

NEW YORK TIMES BESTSELLER

ON GRAND STRATEGY

LUẬN VỀ ĐẠI CHIẾN LƯỢC



Quang Thiệu dịch

JOHN LEWIS
GADDIS



TÁC GIẢ ĐOẠT GIẢI PULITZER



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

“

Chiến lược mà không có chiến thuật là con đường chậm nhất đến chiến thắng. Chiến thuật mà không có chiến lược chỉ là một tiếng kêu trước khi thất bại.”

— Tôn Tử

“Điều gì bạn muốn đạt được hoặc tránh né? Câu trả lời là mục đích. Làm cách nào bạn đạt được kết quả cho khát khao của bạn? Câu trả lời là chiến lược.”

— William E. Rothschild

“Bản chất của chiến lược là lựa chọn việc không nên làm.”

— Michael E. Porter

”



Cuốn sách được giới thiệu bởi
KHÔNG GIAN SÁCH QUẢN TRỊ VÀ KỸ NĂNG
<https://www.facebook.com/groups/sachquantri/>

ON GRAND STRATEGY

Copyright © 2018, John Lewis Gaddis

All rights reserved.

LUẬN VỀ ĐẠI CHIẾN LƯỢC

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2020

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép
hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào
mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác về nội dung số: ebook@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@alphabooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@alphabooks.vn

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Gaddis, John Lewis,

Luận về đại chiến lược / John Lewis Gaddis ; Quang Thiệu dịch. - H. : Thế giới ;
Công ty Sách Alpha, 2020. - 452tr. ; 24cm

ISBN 9786047780808

1. Quân sự 2. Chiến lược
355.4 - dc23

TGM0278p-CIP

BUSINESS

LUẬN VỀ ĐẠI CHIẾN LƯỢC

Quang Thiệu dịch



JOHN LEWIS GADDIS



Dịch vụ nhập khẩu sách ngoại văn

Alpha Books cung cấp tất cả các dịch vụ nhập khẩu, thủ tục, giấy phép, vận chuyển đến tận nơi tất cả loại sách ngoại văn từ nước ngoài về Việt Nam cho Quý khách hàng.

Mọi thông tin xin liên hệ:

Hotline: 093.232.9959 | **Tổng đài:** 1900.26.47 | **Email:** cskh@alphabooks.vn
Địa chỉ: Tại Hà Nội: Số 11A, 282 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội. | Tại Sài Gòn: 138C Nguyễn Đình Chiểu, P6. Q3, TP.HCM.

LỜI GIỚI THIỆU

(cho bản tiếng Việt)

Thiếu tướng, PGS-TS Lê Văn Cường
*Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược
và Khoa học Bộ Công An*

Lịch sử là một dòng chảy liên tục từ quá khứ đến hiện tại và tương lai, nhưng ba điểm QUÁ KHỨ, HIỆN TẠI và TƯƠNG LAI không bao giờ nằm trên một đường thẳng.

Lòng tham lam vô độ và tính ích kỷ – bản tính cố hữu của con người – đã bẻ cong lịch sử. Chúng ta có thể hiểu được 80% những điều đã xảy ra, 50% những điều đang xảy ra nhưng không thể biết những điều sắp xảy ra (0%).

Dẫu không biết ngày mai sẽ ra sao, nhưng muốn hay không, mọi người vẫn phải hướng đến tương lai; do đó, ta luôn phải trù liệu, dự báo xem tương lai sẽ thế nào, có điều gì tốt hay xấu có thể tác động đến cuộc sống của mình. Khác hẳn với đường cao tốc, đường đời khá quanh co, khúc khuỷu và phía trước đầy bất trắc, thậm chí cả thảm họa khôn lường. Lịch sử mách bảo chúng ta: Những người sống hời hợt, chủ quan, thiếu tầm nhìn xa trông rộng, không hiểu mình, hiểu người, không hiểu thời thế, sớm muộn cũng sẽ nếm trải thất bại.

2.500 năm lịch sử văn minh nhân loại đã xác nhận: Sự hưng vong, thịnh suy của các quốc gia chủ yếu phụ thuộc vào những người (trong nhiều trường hợp chỉ là một người) nắm quyền lực tối cao. Khi người

đó có đủ ba phẩm chất cơ bản là TÂM, TRÍ, DŨNG, chắc chắn quốc gia đó sẽ hưng thịnh, người dân sẽ có cuộc sống bình yên, hạnh phúc. TÂM là điều kiện tiên quyết mà người nắm quyền lực quốc gia phải có, nếu tâm không sáng, họ chỉ là những hôn quân, bạo chúa và bị lịch sử phỉ báng. Do đó, khi bàn đến chiến lược hay đại chiến lược của những người nắm quyền lực quốc gia, người ta chỉ tập trung nói về TRÍ và DŨNG của họ (mặc nhiên thừa nhận họ có tâm sáng) mà quên mất một điều rằng đời sống của hàng triệu, hàng trăm triệu, thậm chí hàng tỉ người và vinh nhục của một quốc gia dân tộc phụ thuộc vào cả tâm, trí và dũng của người đó. Để tránh thảm họa cho quốc gia, dân tộc, người nắm quyền lực tối cao phải có tầm nhìn xa trông rộng, phải dự báo sớm và gần đúng mọi nhân tố tác động đến cả hai chiều thuận-nghịch đối với an ninh, sự phát triển của đất nước, từ đó xác định mục tiêu cần đạt được, khả năng và phương pháp huy động các nguồn lực hướng tới để thỏa mãn mục tiêu đặt ra. Tùy theo tầm vóc, quy mô, tính chất của nhiệm vụ, đó được coi là chiến lược hay đại chiến lược quốc gia.

Luận về Đại chiến lược của John Lewis Gaddis không phải là cuốn giáo trình về chiến lược học. Trong cuốn sách, chúng ta sẽ không tìm thấy nhiều vấn đề cơ bản như: Thế nào là đại chiến lược (như một định nghĩa), nội dung của đại chiến lược, phương pháp xây dựng đại chiến lược, huy động nguồn lực thực hiện đại chiến lược, đánh giá tính khả thi và hiệu quả của đại chiến lược, v.v.. Thay vào đó, tác giả đã rất công phu, nghiêm túc dựng lại một số sự kiện nổi bật trong lịch sử loài người từ thế kỷ thứ V trước Công nguyên đến nay. Mỗi sự kiện nổi bật gắn với tên tuổi của một số nhân vật có vai trò quyết định, một số người thành công lưu danh muôn thuở, số khác chịu thất bại thảm hại nhưng sự kiện nào cũng để lại bài học đáng giá cho hậu thế.

Tại sao Xerxes – “vua của các anh hùng” – lại thất bại khi vượt eo biển Hellespont để tiến đánh Hy Lạp vào giữa thế kỷ thứ V trước Công nguyên?

Tại sao Napoleon lại thua Kutuzov tại Borodino năm 1812 – trận chiến chôn vùi sự nghiệp lẫy lừng của Napoleon, và tại sao Kutuzov lại giành chiến thắng?

Tại sao Abraham Lincoln lại trở thành vị Tổng thống vĩ đại nhất của Hoa Kỳ?

Tại sao Franklin Delaun Roosevelt lại là vị Tổng thống thành công nhất và để lại dấu ấn nổi bật nhất trên chính trường Mỹ nói riêng, trên chính trường phương Tây nói chung trong nửa đầu thế kỷ XX?

Trong *Luận về Đại chiến lược*, John Lewis Gaddis còn phân tích chi tiết hàng chục sự kiện lớn khác trong lịch sử thế giới, kể cả việc Mỹ tham chiến trong cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) và chiến tranh Việt Nam (1954-1975), v.v.. Thông qua việc phân tích các sự kiện lịch sử nổi bật và lý giải nguyên nhân thất bại, nguyên nhân thành công của các nhân vật lịch sử, tác giả cuốn sách gián tiếp hé lộ: đại chiến lược là bức tranh gồm hai mảng – mục đích hay tham vọng (thường vô hạn) và phương tiện hay nguồn lực (thường hữu hạn). Người nào kết hợp hợp lý, hài hòa giữa mục đích và nguồn lực, giữa cái vô hạn (tham vọng) và cái hữu hạn (nguồn lực), người đó có khả năng xây dựng và thực thi đại chiến lược thành công. Ngược lại, nếu trong quá trình xây dựng đại chiến lược, không kết hợp hài hòa, hợp lý giữa mục tiêu và nguồn lực thì sớm muộn cũng thất bại.

Người nắm quyền lực tối cao của quốc gia phải tiên lượng được mọi nhân tố tác động theo cả hai chiều thuận-ngịch, dự báo được những biến cố có thể xảy ra, kể cả tình huống xấu nhất, đồng thời đánh giá đúng mọi nguồn lực, công cụ, phương tiện có thể huy động được, trên cơ sở đó xây dựng chiến lược hay đại chiến lược phát triển.

Những người bảo thủ cũng như những kẻ bốc đồng dễ bị kích động không bao giờ có được chiến lược đúng đắn và thất bại luôn là bạn đồng hành của họ. Các nhà chiến lược tài ba có chung đặc điểm:

nhạy cảm với mọi thứ mới lạ nhưng không để mất sự tỉnh táo; có tư duy tự phản biện; luôn giữ được sự điềm tĩnh và chín chắn trong mọi hoàn cảnh; biết lắng nghe và chọn lọc mọi ý kiến, kể cả ý kiến phản đối nhưng vẫn đưa ra được quyết định đúng đắn; khi có thời cơ phải quyết đoán, khi không chắc thắng phải dừng, thậm chí lùi lại...

Khi lý giải, phân tích các sự kiện chính trị trên chính trường thế giới, đôi lúc Gaddis vẫn tiếp cận vấn đề một chiều theo lập trường của phương Tây. Do đó, một số vấn đề trong cuốn sách cần được tiếp thu có tính phê phán.

Luận về Đại chiến lược không phải là cuốn sách “gối đầu giường” như Binh Pháp Tôn Tử, nhưng là một công trình cần thiết và hữu ích đối với những ai tham gia vào hoạt động xây dựng việc hoạch định và chỉ đạo thực hiện quyết sách quốc gia nói chung, chiến lược phát triển đối với ngành (lĩnh vực) và khu vực lãnh thổ, địa phương và tổ chức nói riêng. Ngoài ra, nó là một công trình khoa học nghiêm túc, có hàm lượng khoa học cao và giá trị về nhiều mặt, là một tác phẩm không thể không đọc dành cho các cán bộ nghiên cứu, sinh viên tại các trường đại học, nhất là các học viện/nhà trường trong các ngành ngoại giao, quốc phòng, an ninh.

S U C U M

05	LỜI GIỚI THIỆU
11	LỜI TỰA
17	CHƯƠNG MỘT Vượt eo biển Hellespont
50	CHƯƠNG HAI Trưởng thành
90	CHƯƠNG BA Người thầy và những ràng buộc

127	CHƯƠNG BỐN Linh hồn và nhà nước
163	CHƯƠNG NĂM Các quân vương là trục xoay
203	CHƯƠNG SÁU Các tôn thế giới
246	CHƯƠNG BẢY Các nhà đại chiến lược tài giỏi nhất
282	CHƯƠNG TÁM Tổng thống vĩ đại nhất
330	CHƯƠNG CHÍN Hy vọng cuối cùng tốt đẹp nhất
379	CHƯƠNG MƯỜI Isaiah Berlin
399	CHÚ THÍCH

Dành tặng
NICHOLAS F. BRADY,
CHARLES B. JOHNSON
và
HENRY "SAM" CHAUNCEY, JR.
Những nhà đại chiến lược

LỜI TỰA

Tôi biết tựa sách này có khả năng khiến bạn nhướn mày. Nhưng đồng nghiệp của tôi tại Khoa Lịch sử thuộc Đại học Yale, Timothy Snyder, đã đi trước tôi một bước (với cuốn *On Tyranny* – tạm dịch: *Luận về chuyên chế*) và còn xa hơn nữa khi viết về Senecaⁱ (trong cuốn *On the Shortness of Life* – tạm dịch: *Luận về sự ngắn ngủi của cuộc sống*). Song, điều làm tôi lo lắng nhất lại là những người hâm mộ Carl von Clausewitzⁱⁱ, mà tôi cũng là một trong số đó. Cuốn sách *On War* (tạm dịch: *Luận về chiến tranh*) của ông được xuất bản vào năm 1832 – thời điểm sau khi ông mất, đã thiết lập tiêu chuẩn cho mọi công trình kế cận viết về chủ đề này, cùng hệ luận cần thiết của nó: đại chiến lược. Cuốn sách của tôi cũng tuân theo hệ tiêu chuẩn đó nhưng mang tính hàm súc hơn – vốn không phải thế mạnh của Clausewitz: *Luận về đại chiến lược* bao quát nhiều năm lịch sử hơn *Luận về chiến tranh*, nhưng độ dài của nó chỉ bằng phân nửa.

Có hai loại nhận thức được hình thành về đại chiến lược và chúng cách nhau một phần tư thế kỷ. Nhận thức thứ nhất là “Chiến

i. Lucius Annaeus Seneca (4 TCN – 65) là triết gia người La Mã thuộc trường phái triết học khắc kỷ và là một chính khách, nhà biên kịch, nghệ sĩ hài đương thời, một tên tuổi lớn của văn học La Mã. Ông từng là thầy giáo và cố vấn cho Hoàng đế Nero Bạo chúa. (ND)

ii. Carl Philipp Gottfried von Clausewitz (1780 – 1831) là tướng quân của Vương quốc Phổ, một nhà lịch sử học quân sự, lý luận học quân sự có tầm ảnh hưởng lớn. Ông được biết đến nhiều nhất với luận thuyết *Luận về chiến tranh*. (ND)

lược và chính sách” – được giảng dạy tại Đại học Hải chiến Hoa Kỳ trong giai đoạn 1975 –1977, trong những hoàn cảnh tôi sẽ mô tả ở cuối Chương 2. Nhận thức thứ hai là “Những nghiên cứu về đại chiến lược” – được kết hợp giảng dạy tại chuyên đề thường niên của Đại học Yale từ năm 2002 cho đến nay. Hai hướng tiếp cận này phần nhiều đều dựa trên những thư tịch kinh điển và các nghiên cứu tình huống có thật trong lịch sử, hơn là lý thuyết “chay”. Tuy nhiên, các chuyên đề tại Newport chỉ được giảng dạy trong một học kỳ, chủ yếu dành cho những sĩ quan quân đội có nhiều năm kinh nghiệm. Còn khóa học tại Yale thì kéo dài trong hai học kỳ, chiêu mộ các sinh viên đại học, học viên cao học, sinh viên các trường chuyên nghiệp và hằng năm đều mời một sĩ quan thuộc lực lượng Lục quân và Thủy quân Lục chiến tại ngũ tới.¹

Cả hai khóa học đều mời nhiều giảng viên tới giảng dạy: tại Newport, thường là một giảng viên không thuộc lực lượng quân đội và một sĩ quan làm trợ giảng cùng nhau đảm nhận vai trò điều hành mỗi phần chuyên đề; còn tại Yale là nhiều hình thức kết hợp đa dạng. Tôi cùng hai người đồng nghiệp Charles Hill và Paul Kennedy đã bắt đầu lập thành một *bộ tam*, tới dự đủ các tiết học, tranh luận với nhau trước nhiều sinh viên và tư vấn riêng cho họ sau giờ học (dù không liên tục). Đến nay, chúng tôi vẫn là láng giềng và bạn bè thân thiết của nhau.

Việc triển khai Chương trình Brady-Johnson về Đại chiến lược đã cho phép chúng tôi thu nhận thêm nhiều chuyên gia nghiên cứu liên quan đến mảng này, bao gồm David Brooks, Walter Russell Mead, John Negroponte, Peggy Noonan, Victoria Nuland, Paul Solman, Jake Sullivan và Evan Wolfson. Khóa học cũng thu hút các giáo sư khác đang giảng dạy tại Yale như: Scott Boorman (Khoa Xã hội học), Elizabeth Bradley (từng thuộc Khoa Sức khỏe Cộng đồng, Giám đốc Chương trình Brady-Johnson khóa 2016-2017 và hiện là Hiệu trưởng Đại học Vassar), Beverly Gage (Khoa Lịch sử, Giám đốc Chương trình

Brady-Johnson từ năm 2017), Bryan Garsten (Khoa Khoa học Chính trị và Nhân văn), Nuno Monteiro (Khoa Khoa học Chính trị), Kristina Talbert-Slagle (Khoa Dịch tễ học và Sức khỏe Cộng đồng) và Adam Tooze (từng thuộc Khoa Lịch sử, hiện công tác tại Đại học Columbia).

Tôi đã học hỏi được rất nhiều điều từ những người đồng nghiệp này, và đây cũng là lý do khiến tôi cảm thấy mình có trách nhiệm chia sẻ những gì bản thân đã lĩnh hội được. Tôi đã làm như vậy một cách thân thiết, ấn tượng và hoàn toàn theo phong cách riêng: những “người thầy” của tôi không phải chịu trách nhiệm gì ngoài việc mở ra những đường lối mà họ không thể kiểm soát. Vì tìm kiếm những khuôn mẫu xuyên thời gian, không gian và quy mô,² tôi cảm thấy mình được tự do cởi bỏ những ràng buộc về chúng để hướng tới các mục đích so sánh và khơi gợi sự trao đổi: Thánh Augustine và Machiavelli thỉnh thoảng sẽ luận đàm với nhau trong cuốn sách này, và Clausewitz cùng Tolstoyⁱ cũng thế. Đó là những *tư tưởng gia* mà tôi thấy hữu ích nhất cho mình; tiếp đến là Virgilⁱⁱ, Shakespeare và F. Scott Fitzgeraldⁱⁱⁱ. Cuối cùng, tôi lại thường quay trở về với các ý tưởng của Ngài Isaiah Berlin^{iv}, tôi có biết sơ qua về ông khi ghé thăm Đại học Oxford trong giai đoạn 1992-1993. Hy vọng ông sẽ vui lòng khi được gọi là một nhà đại chiến lược. Tôi biết ông sẽ thích thú với điều đó.

i. Lev Nikolayevich Tolstoy (1828 – 1910) là tiểu thuyết gia người Nga, nhà triết học, nhà cải cách giáo dục, nhà tư tưởng đạo đức và là một thành viên có ảnh hưởng của gia đình Tolstoy. Ông nổi tiếng với bộ tiểu thuyết *Chiến tranh và hòa bình*. (ND)

ii. Publius Vergilius Maro (hay Virgil) (70 TCN – 19 TCN) là nhà thơ lớn của La Mã cổ đại, người sáng tạo ra thể loại thơ sử thi, tác giả của *Bucolics*, *Georgics*, *Aeneid* – những thiên sử thi ca tụng nguồn gốc huyền thoại của dân tộc La Mã. (ND)

iii. Francis Scott Key Fitzgerald (1896 – 1940) là một nhà văn người Mỹ, nổi tiếng với các tác phẩm về “thời đại nhạc Jazz”. (ND)

iv. Isaiah Berlin (1909 – 1997) là nhà lý luận chính trị xã hội người Anh gốc Nga, nhà triết học và nhà sử học. Các bài giảng và phát biểu ngẫu hứng của ông được ghi âm và biên chép lại; và nhiều trích dẫn của ông được chuyển thành tiểu luận và sách xuất bản. (ND)

Người đại diện Andrew Wylie và biên tập viên Scott Moyers đặt lòng tin vào cuốn sách này còn nhiều hơn cả tôi khi những dòng đầu tiên được viết ra. Quả thực rất vinh hạnh khi lại được làm việc cùng họ, và một lần nữa, tôi đã nhận được rất nhiều lợi ích từ sự hiệu quả của toàn bộ đội ngũ Penguin, bao gồm: Ann Godoff, Christopher Richards, Mia Council, Matthew Boyd, Bruce Giffords, Deborah Weiss Geline và Juliana Kiyon.

Tôi cũng đặc biệt xin được gửi lời cảm ơn tới các sinh viên thuộc Đại học Yale từng tham dự buổi chuyên đề “Cáo và nhím” vào mùa thu năm 2017 của tôi, những người đã kiểm chứng thực tế từng chương trong cuốn sách này: Morgan Aguiar-Lucander, Patrick Binder, Robert Brinkmann, Alessandro Buratti, Diego Fernandez-Pages, Robert Henderson, Scott Hicks, Jack Hilder, Henry Iseman, India June, Declan Kunkel, Ben Mallet, Alexander Petrillo, Marshall Rankin, Nicholas Religa, Grant Richardson, Carter Scott, Sara Seymour, David Shimer và Jared Smith. Tôi còn nhận được sự giúp đỡ của các trợ lý nghiên cứu đại học tài năng như: Cooper D’Agostino, Matthew Lloyd-Thomas, David McCullough III, Campbell Schnebly-Swanson và Nathaniel Zelinsky.

Hai vị nguyên Hiệu trưởng của Đại học Yale, Richard Levin và Peter Salovey, đã nhiệt tình ủng hộ việc giảng dạy về đại chiến lược của chúng tôi ngay từ đầu và cả Ted Wittenstein, trợ lý đặc biệt của họ, cũng là một trong những sinh viên đầu tiên của chúng tôi. Các Phó Giám đốc tại Trung tâm Nghiên cứu An ninh Quốc tế và Chương trình Brady-Johnson cũng giúp chúng tôi đi đúng lộ trình: Will Hitchcock, Ted Bromund, Minh Lương (đã qua đời), Jeffrey Mankoff, Ryan Irwin, Amanda Behm, Jeremy Friedman, Christopher Miller, Evan Wilson và Ian Johnson; cùng đội ngũ nhân viên làm việc cùng chúng tôi tại số 31 Hillhouse: Liz Vastakis, Kathleen Galo, Mike Skonieczny và Igor Biryukov. Vợ tôi, Toni Dorfman, một giáo viên, học giả, cố vấn, diễn viên, nhà biên kịch, giám đốc sản xuất các vở kịch và nhạc kịch Ba-rốc,

nhà phê bình kiêm biên tập viên bản thảo, đầu bếp sành ăn, nhà trị liệu ban đêm và tình yêu của đời tôi, đã cùng tôi trải qua mọi thăng trầm suốt 20 năm trời (!)

Và xin được tôn vinh những cống hiến đến từ hai mảnh thường quân tuyệt vời của chúng tôi, cùng với một trợ thủ thông thái. Chính tầm nhìn, sự hào hiệp và những lời khuyên luôn hữu ích của họ – đặc biệt là “dạy theo lẽ thường” – là chiếc mỏ neo, la bàn và con tàu giúp chúng tôi ra khơi.

JLG

New Haven, Connecticut

Mùa thu 2017

CHƯƠNG MỘT

VƯỢT EO BIỂN²
HELLESPONT

Đó là năm 480 TCN. Câu chuyện diễn ra tại Abydos, một thị trấn nằm ở phía bờ biển châu Á của eo Hellespont, một eo biển hẹp với bề rộng chỉ hơn 1,6 km. Vào thời cực thịnh, cảnh quan nơi đây xứng đáng để đưa vào các thước phim Hollywood. Xerxes Đại đế, vua của các vị vua Ba Tư, đã lên ngôi tại mũi đất của eo Hellespont, từ nơi đây, ngài có thể quan sát đội quân hơn 1,5 triệu người của mình tập hợp hàng ngũ – theo lời sử gia Herodotusⁱ thuật lại. Dẫu cho số binh lính thực tế chỉ bằng 1/10 con số đó (và nhiều khả năng là thế), thì nó cũng xấp xỉ quy mô lực lượng mà tướng Eisenhower dẫn dắt trong ngày diễn ra cuộc đổ bộ Normandy vào năm 1944ⁱⁱ. Ngày nay, eo Hellespont không hề có chiếc cầu nào, nhưng vào thuở ấy, Xerxes từng có hai chiếc: một cây cầu được dựng lên từ 360 chiếc thuyền buộc chặt vào nhau, cây cầu còn lại nằm trên 314 chiếc thuyền khác ghép lại với nhau; cả hai đều uốn cong để nương theo những ngọn gió và dòng hải lưu. Do chiếc cầu trước đó bị gãy trong một cơn bão, vị cuồng vương đã cho chém đầu những người thợ xây cầu và phạt “quất roi”, “đóng dấu” luôn cả eo biển. Người ta đoán chừng dưới đáy biển, đầu đó vẫn còn những chiếc cùm sắt ngài đã cho thả xuống.

i. Herodotus, còn gọi là Hérodote, là một nhà sử học người Hy Lạp (khoảng 484 TCN – 425 TCN), được xem là “cha đẻ của môn Sử học” trong văn hóa phương Tây. Herodotus là nhà sử học đầu tiên sưu tầm tài liệu một cách có hệ thống, kiểm tra độ chính xác của chúng và sắp xếp thành những thể truyện sống động có cấu trúc. (ND)

ii. Tức ngày 6 tháng 6 năm 1944, thời điểm quân Đồng Minh đổ bộ lên miền Bắc nước Pháp, bắt đầu giải phóng châu Âu khỏi tay Đức Quốc xã trong Thế chiến thứ II. (ND)

Hôm ấy, mặt biển yên ả và Xerxes khá hài lòng – cho đến khi ngài bật khóc. Vị quân sư và cũng là người chú của nhà vua, Artabanus, liền đến hỏi tại sao. Đức vua trả lời: “Ta có ở đây hàng nghìn quân lính, nhưng sau 100 năm nữa, sẽ chẳng ai trong số đó còn sống trên đời cả”. Artabanus trấn an vị quân chủ của mình bằng cách nhắc cho ngài nhớ về những tai ương khiến cho sự sống trở nên bất kham, còn cái chết lại thành sự giải thoát. Xerxes công nhận điều đó, nhưng ngài ra lời yêu cầu: “Hãy nói với ta lời thật lòng.” Liệu Artabanus có ủng hộ sứ mệnh sắp đến – cuộc xâm lược đất Hy Lạp lần thứ hai của người Ba Tư chỉ trong hơn một thập niên – nếu cả ông và đức vua không có chung một cơn ác mộng kinh khiếp? Lúc ấy, chính Artabanus mới là kẻ run rẩy: “Trong lòng thần vẫn ngập tràn sợ hãi”.

Giấc mộng đó đã hai lần đến với Xerxes sau khi Artabanus khuyên can ngài đừng trả thù người Hy Lạp vì đã sỉ nhục Darius, cha của Xerxes, tại Marathon mười năm trước. Như thể báo trước sự xuất hiện của *Hamlet* – một tác phẩm ra đời sau đó hai thiên niên kỷ – hiện thân Xerxes thấy trong mơ có vẻ ngoài vương giả và điệu bộ hết như cha ngài, cùng với lời trấn trối rằng: “Nếu con không khơi mào cuộc chiến của mình ngay lập tức... như trong khoảng thời gian ngắn đã khiến con trở nên vĩ đại và hùng mạnh, thì con cũng sẽ trở lại làm một kẻ hèn mọn một cách chóng vánh mà thôi”. Ban đầu, Artabanus lấy sự hệ trọng của giấc mơ làm trò đùa, khiến Xerxes lệnh cho ông đổi quần áo và ngủ trên long sàng. Bóng ma lại hiện lên, dọa Artabanus chết khiếp đến mức ông choàng dậy, gào thét và lập tức thúc Xerxes tiến hành một cuộc xâm lăng mới. Xerxes bèn lệnh cho ba quân, tập trung lực lượng hùng hậu tại Sardis, hiến tế 1.000 con bê cái tại phế tích của thành Troy, hành quân đến Hellespont, nhận thấy hai chiếc cầu đã hoàn thành và chuẩn bị băng qua. Lúc này, Xerxes cho phép người chú của mình có cơ hội cuối để nói ra bất cứ sự nghi ngại nào còn đè nặng trong lòng.

Bất chấp cơn ác mộng hiện về, Artabanus không thể cưỡng lại lời nói thật. Ông cảnh báo rằng kẻ thù sẽ không chỉ gồm những chiến binh Hy Lạp anh dũng, mà còn có cả mặt đất và biển cả. Cuộc hành quân quanh biển Aegeaⁱ sẽ phải băng qua những vùng đất không có đủ nguồn cung lương thực cho một đạo quân lớn như quân Ba Tư. Họ sẽ không có đủ bến cảng làm nơi che chắn cho tàu thuyền khi bão đến. Tình trạng kiệt quệ, thậm chí thiếu lương thực sẽ xảy ra trước cả khi đoàn quân bước vào chiến trận. Một tướng lĩnh thận trọng là người sẽ “cảm nhận được nỗi sợ và lưỡng lự trước mọi điều có thể xảy đến với anh ta, nhưng lại vô cùng táo bạo khi cần hành động”. Xerxes kiên nhẫn lắng nghe, nhưng bác lại rằng “nếu cứ nhìn trước ngó sau, bạn tâm đến tất cả mọi thứ... thì người sẽ chẳng bao giờ làm được việc gì hết. Thà rằng cứ thật can trường để vượt qua một nửa những điều kinh khiếp mà ta e sợ, còn hơn là [đong đếm] toàn bộ nỗi kinh hoàng đó để rồi chẳng phải gánh chút tai ương nào... Chiến thắng vĩ đại nhất nằm trong chính hiểm nguy ghê gớm nhất”.

Mọi sự đã được định như thế. Xerxes điều Artabanus quay về trị vì để chế hiện tại, trong khi ngài chuyển sự tập trung sang mở rộng gấp đôi lãnh thổ cho đế quốc Ba Tư. Ngài cầu khẩn Mặt trời ban cho sức mạnh để không chỉ chinh phục được Hy Lạp, mà còn là toàn bộ châu Âu. Ngài rải vài nhánh thường xuân trước hai cây cầu, lệnh cho các thầy tế đốt trầm hương. Và ngài ban thưởng cho eo Hellespont bằng cách đổ rượu lễ xuống biển, cùng với đó là chiếc cốc vàng đựng rượu lễ, chiếc bát vàng pha rượu và một thanh kiếm. Con đường vượt biển đã rộng mở, và phải mất bảy ngày bảy đêm để hoàn thành cuộc hành trình. Khi Xerxes đặt chân đến bờ biển châu Âu, có người đã nghe thấy một kẻ đứng xem khiếp sợ thốt lên rằng vì sao thần Zeus

i. Vùng vịnh nối dài của Địa Trung Hải nằm giữa nam Balkan và bán đảo Anatolie, giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Nó nối liền với biển Marmara và Biển Đen về phía bắc thông qua eo Dardanelles và Bosphore. (ND)

lại cải trang thành quốc vương của Ba Tư, mang đến đây “toàn bộ con dân trên cõi trần”? Lẽ nào vị thần lại không thể tự mình hủy diệt Hy Lạp ư?

I.

2.419 năm sau, một giáo sư thuộc Đại học Oxford đã quyết định nghỉ ngơi sau các giờ hướng dẫn để tham dự một bữa tiệc. Khi ấy, Isaiah Berlin vừa tròn 30 tuổi. Ông sinh ra tại Riga, lớn lên tại St. Petersburg và sau khi cuộc Cách mạng Bolshevik nổ ra vào năm ông lên tám tuổi, ông đã cùng gia đình di cư đến Anh. Tại đây, ông trở nên thành đạt, sử dụng thành thạo ngôn ngữ mới bằng chất giọng ông không bao giờ từ bỏ được, vượt qua các bài thi tuyển vào Oxford với thành tích ấn tượng, rồi trở thành người Do Thái đầu tiên được bầu vào Hội đồng giảng viên cấp cao của Đại học All Souls. Năm 1939, ông dạy Triết học tại Đại học New (thành lập năm 1379), tại đây, ông nảy sinh mối ác cảm đối với chủ nghĩa thực chứng logic (mọi thứ là vô nghĩa nếu không được xác thực nhiều lần) và say đắm tận hưởng cuộc đời.

Là một người hay chuyện, có vẻ ngoài bánh bao và thèm khát những ý tưởng, Berlin thích thú trước những cơ hội được chứng tỏ bản thân và đón nhận mọi thử. Tại bữa tiệc kể trên – không rõ ngày tháng chính xác – ông đã tình cờ gặp Julian Edward George Asquith, Bá tước xứ Oxford và Asquith, khi ấy vừa tốt nghiệp cử nhân ngành Văn hóa Hy-La tại trường Balliol. Bá tước xứ Oxford đã gây ấn tượng với một câu thơ hấp dẫn của nhà thơ Hy Lạp thời cổ đại, Archilochus xứ Paros. Theo Berlin nhớ lại thì dòng thơ đó như sau: “Con cáo biết rất nhiều thứ, nhưng con nhím lại biết một điều quan trọng.”²

Khổ thơ ấy chỉ còn lại một đoạn nhỏ, nên ngữ cảnh của nó đã thất lạc từ lâu. Nhưng học giả thời Phục Hưng Erasmus đã biến tấu

nó³, và Berlin cũng không cưỡng được mà làm điều tương tự. Phải chăng nó sẽ trở thành một hệ thống phân loại các tác gia vĩ đại? Nếu đúng như thế thì Plato, Dante, Dostoevsky, Nietzsche và Proust hẳn đều là nhím. Còn Aristotle, Shakespeare, Goethe, Pushkin và Joyce rõ ràng là cáo. Berlin cũng vậy, ông hoài nghi những thứ lớn lao, nhưng lại hoàn toàn dễ tính với những điều nhỏ nhất.⁴ Vì phân tâm bởi Thế chiến thứ II, nên mãi cho đến năm 1951, Berlin mới quay lại với các hình tượng bốn chân này, khi ông sử dụng chúng làm khung tham chiếu cho bài luận về triết học lịch sử của Tolstoy. Hai năm sau, ông cho ra mắt cuốn sách nhỏ: *The Hedgehog and the Fox* (tạm dịch: *Nhím và cáo*).

Như Berlin giải thích, nhím “liên hệ mọi thứ với một viễn cảnh trung tâm duy nhất”, từ đó “mọi điều họ nói và làm đều có tầm quan trọng”. Trái lại, cáo “theo đuổi nhiều cái kết thường không liên quan đến nhau, thậm chí còn mâu thuẫn và nếu có liên kết với nhau thì cũng chỉ theo một vài cách *không chính thức*”. Sự khác biệt này tuy giản đơn nhưng không hề nhỏ nhặt: nó đưa ra “một quan điểm để từ đó xem xét và so sánh, hay một xuất phát điểm cho sự điều nghiên đúng nghĩa”. Thậm chí, nó còn có thể phản ánh “một trong những sự khác biệt sâu sắc nhất giữa các tác gia và tư tưởng gia và có lẽ là toàn bộ nhân loại nói chung”.

Tuy thổi bùng lên ngọn lửa đó, nhưng sức soi tỏ của Berlin lại không mạnh mẽ được như Tolstoy. Berlin quả quyết rằng đại văn hào đã muốn trở thành một con nhím: *Chiến tranh và hòa bình* được cho là đã tiết lộ những quy luật vận hành của lịch sử. Nhưng Tolstoy lại quá thành thực nên không thể phớt lờ những đặc trưng trong tính cách và những sự kiện ngẫu nhiên trong hoàn cảnh vốn thách thức chính sự khái quát hóa đó. Thế là ông lấp đầy tác phẩm bằng thứ văn chương giống với kiểu “cáo” nhất, mê hoặc những độc giả vốn sẽ vui vẻ lướt qua những đoạn tư lự về lịch sử được cài cắm

rải rác suốt cuốn sách. Berlin kết luận: Bị xé toạc bởi mâu thuẫn, Tolstoy đã bước đến cái chết như “một kẻ già cõi tuyệt vọng, không thể cứu rỗi và lang thang trong cảnh mù lòa tại Colonus [giống như nhân vật Oedipus]”⁵.

Nếu quan sát cuộc đời của Tolstoy, điều này rất dễ hiểu. Năm 1910, Tolstoy đã qua đời tại một nhà ga u tối ở nước Nga vào tuổi 82, sau khi từ bỏ nhà cửa và gia đình. Nhưng khó có khả năng ông làm vậy là vì hối tiếc những cái kết dở dang bị bỏ mặc trong tác phẩm *Chiến tranh và hòa bình* suốt nhiều thập niên trước.⁶ Cũng không rõ liệu Berlin gọi nhắc đến Oedipus vì một lý do nào đó sâu xa hơn, hay chỉ vì muốn kết thúc chuyên luận của mình bằng một cao trào kịch tính. Có lẽ là quá kịch tính, vì nó đã đề cập đến những khác biệt không thể hòa hợp giữa cáo và nhím. Berlin dường như muốn nói rằng bạn phải trở thành một trong hai. Bạn không thể vừa là cáo vừa là nhím và sống vui vẻ. Hoặc gây ấn tượng. Hoặc vừa vui vẻ vừa gây ấn tượng.

Vì thế, Berlin đã ngạc nhiên – nhưng cười thầm trong bụng – khi hai loài vật của ông lan truyền như một cơn sốt từ rất lâu trước khi Internet xuất hiện và rồi giúp chúng lan tỏa rộng rãi hơn nữa. Các công trình nghiên cứu dựa trên hai hình tượng đó bắt đầu mọc lên như nấm sau mưa. Tranh truyện cũng xuất hiện như một điều tất yếu.⁷ Và trong các tiết giảng tại đại học, giảng viên bắt đầu hỏi sinh viên: “X [có thể là bất kỳ nhân vật lịch sử hay văn học nào] là cáo hay nhím?”. Còn sinh viên cũng bắt đầu hỏi giảng viên của họ: “Làm nhím hay cáo thì tốt hơn [dù lúc này hay lúc khác]?”. Rồi cả hai bên lại bắt đầu tự hỏi: “Giữa sự đối lập này, mình nên tìm cách đứng về phía nào?”. Sau đó là: “Mình có thể tiếp tục giữ nguyên vị trí này không?”. Và cuối cùng: “Rốt cuộc mình là ai?”

Thông qua bữa tiệc tại Oxford, đoạn thơ của Archilochus và thiên sử về Tolstoy, Berlin đã tình cờ bắt gặp hai con đường để “nhúng chàm”

một cách khôn ngoan. Thứ nhất là con đường của Delphi, một mảnh khoe phổ biến của những lời sấm truyền từ xưa đến nay. Và thứ hai là con đường của Aesop: Hãy biến ý tưởng của bạn thành loài vật, và chúng sẽ mãi bất tử.

II.

Herodotus, một người sống trong khoảng năm 480 TCN đến năm 420 TCN, có lẽ đã biết đến con cáo và con nhím của Archilochus (680 TCN – 645 TCN). Ông đã nhắc tới nhà thơ trong một bối cảnh khác, do đó có thể ông từng đọc bài thơ đầu tiên chứa hình ảnh cáo và nhím của Archilochus – nếu nó vẫn còn được lưu truyền tới thời của ông.⁸ Kể cả nếu ông chưa xem qua bài thơ đó, khi đọc câu chuyện mà Herodotus thuật lại về Xerxes và Artabanus tại Hellespont, chúng ta không thể không nhận thấy một con cáo bắn khoăn nơi vị quân sư, cũng như một con nhím không cần biện giải nơi đấng quân hoàng.

Artabanus đã nhấn mạnh những cái giá phải trả – sức mạnh hao tổn, quân nhu thiếu thốn, liên lạc bị gián đoạn, sĩ khí giảm sút cùng tất cả những bất ổn khác – khi tìm cách di chuyển một đạo quân lớn qua bất kỳ vùng lãnh thổ nào. Thành công này đòi hỏi đánh đổi cái giá quá đắt. Liệu Xerxes không nhận ra rằng “thánh thần chỉ giáng sét xuống đầu” những người muốn làm nên đại sự, còn những kẻ bé mọn lại “chẳng đáng cho thần thánh ra tay”? Ông thúc giục đức vua hãy cho tháo dỡ những chiếc cầu, giải tán quân đội và lệnh cho tất cả

i. Ngụ ý “sự nhập nhằng kiểu Delphi”, chủ yếu dựa trên lời sấm của Delphi rằng “một đế chế hùng mạnh sẽ sụp đổ nếu vua Hy Lạp Croesus vượt Sông Halys”. Do đây vốn là bước tiến quân hợp lý để Hy Lạp tấn công Đế chế Ba Tư, nên lời tiên tri của Delphi nhiều khả năng sẽ “trở thành sự thật” bất kể vương quốc nào đánh bại bên còn lại – một kết cục mà ai cũng đoán được. (ND)

hồi hương, nơi điều tồi tệ nhất có thể chờ đón họ chỉ là thêm nhiều cơn ác mộng mà thôi.

Song, Xerxes, kẻ than khóc cho cái chết của 100 năm tới, lại có tầm nhìn xa và rộng hơn. Nếu cái chết là cái giá của sự sống, thì tại sao lại không trả cái giá thấp hơn để khiến cuộc sống trở nên đáng nhớ? Vì sao phải trở thành “Vua của các vị vua” bị người đời quên lãng? Khi đã thu phục được vùng đất Hellespont, ngài khó dừng bước được. Những cây cầu phải dẫn đến đâu đó. Những đạo quân hùng hậu mang theo tất cả mọi thứ họ cần để đảm bảo rằng chuyện bất ổn sẽ không xảy ra, hoặc nếu có chương ngại ập đến thì cũng chẳng hề hấn gì hết. “Thần linh đã dẫn lối cho chúng ta và khi bắt đầu gây dựng nên vô số cơ đồ, chúng ta sẽ trở nên phồn thịnh.”⁹

Artabanus rất xem trọng điều kiện môi trường, ông hiểu rằng địa hình có thể giúp ích hoặc cản trở đoàn quân, rằng các hạm đội sẽ không bao giờ kiểm soát được toàn bộ những vùng biển họ giong buồm và thời tiết luôn vượt quá khả năng dự đoán của người trần mắt thịt. Các tướng lĩnh phải phân biệt được đâu là nơi họ có thể hành động và đâu là điều họ phải chấp nhận, bằng cách chỉ tin vào sách lược được hoàn cảnh cho phép. Trái lại, Xerxes đã định hình lại điều kiện môi trường. Ngài đã biến mặt nước (gần như) trở thành đất liền bằng cách cho bắc cầu qua eo Hellespont. Ngài lại biến đất bằng thành nước bằng cách cho đào một con kênh tại bán đảo Athos để các chiến thuyền của ngài không phải đi vòng quanh núi – việc làm mà theo lời Herodotus chỉ “đơn thuần là sự kiêu ngạo”.¹⁰ Đức vua chẳng hề lo nghĩ xem ngài phải chấp nhận điều gì, vì ngài sẽ san bằng mọi thứ cản đường mình. Và ngài chỉ tin vào bàn tay của thần thánh đã phó thác cho mình quyền năng ấy.

Artabanus nông cạn đa phần chỉ thấy được phạm vi nhận thức trước mắt, rằng “sự phức tạp là kẻ thù”. Còn Xerxes nhìn xa trông rộng chỉ nhìn thấy đường chân trời xa tít tắp, tại đó “tham vọng chính là cơ hội”: sự giản đơn là ánh đèn pha soi rọi con đường. Artabanus vẫn tiếp

tục thuyết phục đức vua. Ông dùng mọi cách xoay chuyển và giở các chiêu trò để trở về quê nhà, như Odysseus từng làm. Còn Xerxes, nhờ vượt eo Hellespont, đã trở thành Achilles. Ngài sẽ chẳng có mái nhà nào, ngoại trừ nơi được hậu thế nhắc đến trong giai thoại về các chiến công mà ngài lập nên.¹¹

Chính vì thế, con cáo và con nhím chẳng có điểm chung nào cả. Do đức vua không thèm ngó ngang tới lời cảnh báo của mình, Artabanus đã rời Abydos để tiến về phía đông, cũng như rời khỏi “tầm mắt” của Herodotus và vị sử gia này không còn nhắc đến ông thêm lần nào nữa. Còn Xerxes tiến về phía tây, dẫn theo bộ binh, thủy binh và sử gia của mình,¹² cùng với những người biên chép về cuộc xâm lăng của quân Ba Tư sau đó. Eo biển Hellespont, ranh giới tự nhiên của hai lục địa, giờ đây cũng trở thành nơi ngăn cách hai lối tư duy mà Archilochus đã tiên đoán; Berlin rồi sẽ khiến chúng trở nên nổi tiếng – và thành tựu này của ngành khoa học xã hội vào cuối thế kỷ XX sẽ càng được định nghĩa rõ nét hơn nữa.

III.

Trong nỗ lực xác định những căn nguyên của sự chính xác và sai lệch trong dự báo, nhà tâm lý học chính trị người Mỹ Philip E. Tetlockⁱ và các trợ lý của ông đã thu thập 27.451 dự báo về tình hình chính trị thế giới trong giai đoạn 1988-2003, từ 284 “chuyên gia” tại các trường đại học, chính phủ, các nhóm cố vấn, quỹ tài trợ, tổ chức quốc tế và phương tiện truyền thông. Với đầy đủ bảng biểu, đồ thị và phương trình, cuốn sách xuất bản năm 2005 của Tetlock, *Expert Political Judgment* (tạm dịch: *Phán đoán chính trị của chuyên gia*) đã báo cáo những phát hiện từ một nghiên cứu nghiêm ngặt nhất từng được

i. Philip E. Tetlock là nhà văn khoa học chính trị người Mỹ gốc Canada, hiện là Giáo sư Trường Annenberg thuộc Đại học Pennsylvania. (ND)

thực hiện – như dưới đây – về lý do tại sao một số người dự đoán đúng về tương lai, còn số khác thì không.

Tetlock kết luận: “Giữa những người được gọi là chuyên gia chỉ có chút khác biệt – về nền tảng chuyên môn, địa vị... Và những gì họ suy nghĩ cũng chẳng mấy khác nhau – bất kể họ thuộc nhóm khai phóng hay bảo thủ, thực tế hay theo thể chế, lạc quan hay bi quan”. Nhưng chính “cách các chuyên gia suy nghĩ – tức phong cách lý luận – mới là điều quan trọng”. Biến số then chốt hóa ra chính là việc tự xác định bản thân mình là “nhím” hay “cáo”, khi những người này nghe Berlin trình bày định nghĩa của hai thuật ngữ đó. Kết quả cực kỳ rõ ràng: cáo là những người có tài dự đoán tốt hơn hẳn nhím – những người có thành tích xấp xỉ một con tinh tinh phóng phi tiêuⁱ (và có lẽ chúng được mô phỏng trên máy tính).

Giật mình trước kết quả này, Tetlock đã tìm kiếm sự khác biệt giữa những con cáo và những con nhím của ông. Đối với những dự báo của mình, cáo phụ thuộc vào “sự xâu chuỗi các nguồn thông tin đa dạng” bằng trực giác, chứ không phải từ những suy luận bắt nguồn từ “các trù định lớn”. Họ ngờ rằng “một chủ đề chính trị vô trật tự” có nhiều khả năng trở thành “một chủ đề khoa học có trật tự”. Những người giỏi nhất trong số họ “có chung một lối tư duy tự phản biện” và “không leo thang thành kiểu suy nghĩ vượt quá mức phê bình”. Tuy nhiên, họ thường quá lan man – quá chú trọng chất lượng của những tuyên bố của họ – để giữ được khán giả. Người dẫn các chương trình đối thoại hiếm khi mời họ quay lại. Còn các nhà hoạch định chính sách nhận ra họ quá bận để lắng nghe người khác.

i. Trong cuốn *Expert Political Judgment*, Philip E. Tetlock dùng cụm từ “con tinh tinh phóng phi tiêu” để chỉ những “chuyên gia” dự báo ở mức trung bình, với độ dự báo chính xác không khác gì “phỏng đoán ngẫu nhiên”. (ND)

Trái lại, những con nhím của Tetlock lại tránh né việc tự phản biện và dẹp sự chỉ trích sang một bên. Do háo hức viện dẫn những lời lý giải to tát, họ thể hiện một “sự bất nhẫn cứng rắn trước những ai ‘không hiểu được’”. Khi những hố sâu trí tuệ bị họ đào quá sâu, họ sẽ càng đào chúng sâu hơn. Họ trở thành “tù nhân trong những định kiến của mình” và mắc kẹt trong vòng lặp tự tán thưởng. Điều này tạo hiệu quả tốt trong những đoạn giao tiếp ngắn, nhưng lại không thể nâng tầm lên mối quan hệ trong những việc diễn ra sau đó.

Tất cả những điều này gợi ý cho Tetlock một “học thuyết về cách phán đoán đúng” rằng: “những tư tưởng gia có khả năng tự phản biện sẽ giới nhận ra các động lực mâu thuẫn khi tình huống phát triển hơn, thận trọng hơn về năng lực dự báo của mình, nhớ lại những sai lầm trong quá khứ chính xác hơn, ít thiên về hợp lý hóa những sai lầm đó mà có khuynh hướng cập nhật quan niệm của họ một cách kịp thời, và – cũng là kết quả tích lũy từ những lợi thế trên – giới tự đặt mình vào thế phải bổ sung các khả năng thực tế trong những sự việc kế tiếp”¹³. Tóm lại, những con cáo sẽ dự báo tốt hơn.

IV.

Để kiểm tra tính đúng đắn của một học thuyết, chúng ta cần dựa vào việc nó có thể giải thích được quá khứ hay không, vì chỉ khi nó có khả năng này, chúng ta mới có thể tin vào những điều nó mách bảo về tương lai. Tuy nhiên, “quá khứ” của Tetlock ở đây là khoảng thời gian 15 năm ông thực hiện thử nghiệm của mình. Herodotus đã mang đến cho chúng ta cơ hội áp dụng những phát hiện của Tetlock vào một thời đại đã bị xóa sổ từ rất lâu so với ngày nay – dù phải thừa nhận là thiếu đi sự đối chứng kỹ lưỡng của ông. Và ngạc nhiên thay, nó vẫn chứng nghiệm xuyên suốt khoảng cách thời đại đó.

Sau khi vượt eo biển Hellespont, Xerxes đã tiến quân vì tự tin rằng quy mô lực lượng cùng sự quý phái của đoàn tháp tùng ngài đem theo sẽ làm vô hiệu hóa mọi sự chống đối: “Ngay cả khi toàn bộ người Hy Lạp, thậm chí toàn bộ dân chúng sinh sống tại các quốc gia Tây phương cùng nhau tập hợp nhân lực, thì chúng cũng không thể đấu lại ta.” Kế hoạch của đức vua có vẻ đã hiệu quả khi ngài hành quân qua Thraceⁱ, Macedoniaⁱⁱ và Thessalyⁱⁱⁱ, nhưng tiến độ lại chậm chạp một cách cần thiết.

Quân số của ngài lớn đến mức binh lính uống cạn mọi con sông và hồ chứa trước khi toàn bộ binh lực sang đến bờ bên kia. Những bảy sư tử (vẫn còn hoành hành tại vùng đất này) dẫn thích vị của các đoàn lạc đà chuyên chở quân nhu. Và Xerxes còn vắt kiệt sức lực của những người Hy Lạp ủng hộ ngài để thỏa mãn các yêu cầu về nấu nướng: Cũng vì đức vua chỉ ăn một bữa mỗi ngày, nên nếu một thành phố bị buộc phải cung cấp bữa sáng với khẩu phần giống như bữa tối theo yêu cầu của Xerxes, thì cư dân tại đó hoặc sẽ bỏ trốn, hoặc “hóa thành tro bụi, chịu cảnh khốn cùng hơn bất kỳ kẻ nào sống trên thế gian”.¹⁴

Xerxes không thể san bằng mọi địa hình. Để tiến vào Attica, quân Ba Tư sẽ phải hành quân qua một con đèo hẹp tại Thermopylae^{iv}, chính

i. Một địa điểm lịch sử thuộc Đông Nam châu Âu, nay là khu vực bao gồm miền Nam Bulgaria, Tây Bắc Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. (ND)

ii. Macedonia là vương quốc cổ đại nằm ở ngoài rìa Hy Lạp và sau đó trở thành quốc gia bá chủ ở thời kỳ Hy Lạp hóa. Nó được thành lập và ban đầu được cai trị bởi triều đại Argead, sau đó là nhà Antipatros và Antigonos. Vốn là quê nhà của người Macedonia cổ đại, vương quốc ban đầu nằm ở khu vực Tây Bắc của bán đảo Hy Lạp, có biên giới với Epirus về phía Tây, Paeonia về phía Bắc, Thrace về phía Đông và Thessaly về phía Nam. (ND)

iii. Vùng địa lý truyền thống và là một vùng hành chính của Hy Lạp, bao gồm phần lớn lãnh thổ Thessaly cổ. (ND)

iv. Thermopylae là vùng đất ở Hy Lạp có một lối đi ven biển hẹp tồn tại trong thời cổ đại. Hẻm núi Thermopylae còn được gọi là Cổng Lửa, có suối nước nóng và tương truyền là lối vào hang động dẫn tới hỏa ngục của Hades. (ND)

là nơi đội quân Spartaⁱ của vua Leonidasⁱⁱ – một toán quân yếu kém hơn hẳn được tuyển mộ vội vàng – cầm chân những kẻ xâm lược trong vài ngày. Không ai trong số “300” chiến binh tinh nhuệ của Leonidas sống sót, nhưng việc họ quyết không đầu hàng đã chứng minh rằng Xerxes không thể cứ ý mạnh để đoạt được thứ ngài muốn. Trong khi đó, những trận bão cuối hè tại biển Aegea đang tàn phá hạm đội của ngài, còn người Athens đang sơ tán khỏi thành phố theo lệnh Đô đốc Themistoclesⁱⁱⁱ của họ. Điều này đẩy Xerxes vào tình thế giống với Napoleon năm 1812: Bạn sẽ làm gì khi đến đích và nhận ra nó đã bị bỏ rơi, còn thời tiết khắc nghiệt đang ập đến?

Vua của các vị vua đành phải rút quân, theo cách đặc trưng của mình, nhưng còn ghe gớm hơn so với Napoleon. Ngài đốt thành Acropolis^{iv}, rồi cho đóng một chiếc ngai vàng ở trên đỉnh mũi đất nhìn ra một eo biển khác, từ đó chứng kiến toán hải quân còn lại viết nốt khúc khải hoàn. Chắc chắn khói bốc lên từ ngôi đền thiêng nhất đã làm cho những thợ chèo thuyền người Athens mất hết nhuệ khí.

i. Sparta nằm trong vùng đồng bằng Laconia, là thành bang Hy Lạp nổi tiếng nhất bán đảo Peloponnesus. Xứ Sparta theo chủ nghĩa quân phiệt và thành bang này chẳng khác gì một trại lính, với những chiến binh tinh nhuệ. Thời xưa, Nhà nước quân phiệt khắt khe Sparta là một trong hai cường quốc hùng mạnh nhất trên lục địa Hy Lạp, cùng với Nhà nước dân chủ Athens. (ND)

ii. Leonidas I là vua của xứ Sparta. Do không phải là người thừa kế chính thức, nên Leonidas là một trong số ít vị vua Sparta từng trải qua quá trình đào tạo nổi tiếng khắt nghiệt của giới trẻ Sparta. Ông nổi danh trong lịch sử là người lãnh đạo Liên Minh Hy Lạp chống lại cuộc xâm lược của đạo quân Ba Tư hùng mạnh. Ông mất trong trận đánh Thermopylae – trận đánh đã ghi tên ông vào cả lịch sử lẫn truyền thuyết. (ND)

iii. Themistocles (khoảng 524 TCN – 459 TCN) là một chính trị gia và một vị tướng của Athens. Trong cuộc xâm lược lần đầu của Ba Tư vào Hy Lạp, ông đã chiến đấu trong trận Marathon. Trong cuộc xâm lược lần thứ hai, ông đã chỉ huy hiệu quả lực lượng hải quân đồng minh tại Hy Lạp trong trận Artemisium và Salamis. (ND)

iv. Acropolis ở Athens là thành phòng thủ cổ nổi tiếng nhất trên thế giới, được chính thức công nhận là ngôi đền nổi tiếng trong danh sách Di sản Văn hóa châu Âu vào ngày 26 tháng 3 năm 2007. (ND)

Nhưng tại chính vịnh Salamis, những đoàn tàu chiến đã được huấn luyện tinh nhuệ, và lời sấm của Delphi đã hứa hẹn rằng dân chúng sẽ được an toàn phía sau “thành lũy gỗ” – có lẽ vì chúng có thể nổi trên nước. Thế là, trước sự chứng kiến của Xerxes, quân Hy Lạp đã nhấn chìm hạm đội của ngài xuống đáy biển và tàn sát những kẻ sống sót – những kẻ chưa từng học bơi bao giờ. Đức vua không còn lựa chọn nào khác ngoài việc đành chấp nhận lời khuyên hồi hương của chú mình, dù lúc này đã quá muộn màng.¹⁵

Themistocles còn khiến quá trình rút quân của đức vua trở nên gấp rút hơn khi loan tin rằng hai cây cầu tại Hellespont sẽ là mục tiêu kế tiếp của quân Athens. Quá khiếp sợ, Xerxes đã tức tốc vượt cầu, mặc cho các toán quân rệu rã của ngài tự chống trả. Quân Hy Lạp đánh bại họ một lần nữa tại Plataea, nhưng để dành sự trừng phạt ghê gớm hơn cho giới biên kịch. Trong vở kịch *The Persians* (tạm dịch: *Người Ba Tư*) của Aeschylusⁱ – được trình diễn tám năm sau trận Salamis – đã miêu tả một Xerxes đầu tóc rũ rượi, tập tễnh bước vào kinh đô của mình trong lời than khóc của những kẻ trước đó còn tán tụng ngài và nhận được lời uốn nắn từ hồn ma của Darius: “Là người phạm, đừng bao giờ đặt suy nghĩ của người quá cao.”¹⁶

Herodotus đã dẫn lời Aeschylus trong tác phẩm *Lịch sử*ⁱⁱ của ông.¹⁷ Liệu ông có thể đích thân thuật lại những giấc mơ – gọi đến linh hồn của Darius, nếu không muốn nói là hồn ma của ông ta – khiến Xerxes xuất chinh đến Hellespont ngay từ đầu? Chúng ta không có cách nào biết được: vì linh hồn chỉ là cái bóng. Nhưng

i. Aeschylus (525/524 TCN – 456/455 TCN) là nhà soạn kịch Hy Lạp thời cổ đại. Ông được công nhận là cha đẻ của bi kịch hiện đại và là một trong ba nhà biên soạn bi kịch cổ Hy Lạp có các vở kịch còn tồn tại đến ngày nay. Trong các tác phẩm của mình, Aeschylus thường xây dựng nhiều tuyến nhân vật để tạo sự mâu thuẫn giữa các nhân vật. Trong số khoảng 70 vở kịch do Aeschylus viết, chỉ còn tồn tại bảy tác phẩm đến ngày nay. (ND)

ii. Cuốn sách đã được Alpha Books mua bản quyền và xuất bản năm 2019. (BTV)

thật buồn cười khi hình dung ra “cái bóng” cụ thể này – dù nó tượng trưng cho ai – dùng sức mạnh siêu nhiên để xuất hiện đúng lúc hòng đeo bám, rồi trở lại với Vua của các vị vua giờ đây đang phiền muộn chỉ để nhắc đến lời cảnh báo của Giáo sư Tetlock: rằng cáo thường đúng, còn nhím chỉ là lũ ngốc.

V.

Cuộc xâm lăng Hy Lạp của Xerxes là một ví dụ từ xa xưa nhưng mang tính đặc thù về hành vi kiểu “nhím”. Trở thành Vua của các vị vua là một điều trọng đại: Nếu Xerxes có thể tập hợp lực lượng quân sự hùng mạnh nhất để biến biển cả thành đất bằng tại Hellespont, rồi biến đất bằng thành biển nước tại bán đảo Athos, thì liệu còn điều gì ngài không làm được? Vì sao ngài không thể chinh phục châu Âu ngay tiếp sau Hy Lạp? Vì sao – như đã có lần ngài tự hỏi – “biên giới của đế chế Ba Tư lại không thể rộng lớn như bầu trời của thần Zeus?”¹⁸

Nhưng Xerxes đã thất bại trong việc tạo nên mối quan hệ giữa mục đích và phương cách của mình, hết như thói thường của nhím. Vì mục đích chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng, nên hình thái của nó là vô tận: Có thể là một ngai vàng trên mặt trăng với cảnh quan tráng lệ. Tuy nhiên, phương cách lại hữu hạn đến ngang bướng: Phải có ủng trên mặt đất, tàu thuyền trên biển và những thân người xỏ chúng vào chân. Để nên chuyện, mục đích và phương cách phải kết nối với nhau. Song, chúng chẳng bao giờ hoán đổi cho nhau được.

Rào cản duy nhất Xerxes đặt ra cho khả năng của mình là tham vọng của chính ngài. Ngài hy vọng vào điều tốt đẹp nhất và định ninh đó cũng là điều tồi tệ nhất. Ngài chỉ sống với thực tại, tách mình khỏi quá khứ nơi kinh nghiệm hiện hữu, và tách mình khỏi tương lai nơi ẩn chứa nhiều điều chưa biết.¹⁹ Nếu hiểu thấu những khác biệt này, hẳn Xerxes sẽ biết được các đạo quân và hạm đội của mình không bao giờ

di chuyển được hết quãng đường cần thiết để xâm chiếm Hy Lạp. Nếu đức vua không thể xui khiến những kẻ bị ngài xâm lược tiếp tế cho cuộc xâm lược đó (việc này không dễ), quân của ngài (tuy có thể không phải chính ngài) sẽ sớm lâm vào tình trạng đói khát (và mệt mỏi). Chỉ cần một sự kháng cự của số ít, như tại Thermopylae, cũng đủ làm lung lay lòng tin của ba quân. Và mùa đông lại đang ập đến.

Song, nghe theo lời “con cáo” như Artabanus cũng đem lại nhiều rủi ro. Ông đáng ra đã có thể cảnh báo Xerxes về những dòng sông khô cạn, bấy sư tử đói khát, những cơn gió giạt bất chợt, dân địa phương căm phẫn, những đấu sĩ hung tợn, các lời sấm bí ẩn, lính chèo thuyền tham công và những binh sĩ không biết bơi sắp chết chìm đang chờ ngài phía bên kia eo Hellespont: Vì chúng ta đã biết căn nguyên của chúng, nên có thể dự đoán hậu quả. Nhưng nếu chỉ tính đơn lẻ từng yếu tố, thì ngay cả nhà tiên tri tinh thông nhất cũng không thể nói rõ hệ quả *tích lũy*. “Tiểu” sẽ tích thành “đại” theo những cách khôn lường, và các lãnh tụ không thể để điều không chắc chắn khiến họ bó tay. Họ phải tỏ ra bản thân biết mình đang làm gì, ngay cả khi họ không biết.

Xerxes đã tuân thủ nguyên tắc này đến mức cực đoan bạo liệt. Khi Pythius người Lydia cung cấp toàn bộ quân đội và châu báu mà đức vua yêu cầu cho cuộc xâm lược – chỉ nhằm đổi lấy sự phục vụ của con trai ông ta – Xerxes đã có cách chứng minh giải pháp của mình khiến cho người đời không thể quên được: Ngài đã chém chàng trai trẻ làm đôi, rồi lệnh cho quân của Pythius diễu qua hai nửa thân xác còn đẫm máu.²⁰ Như thế, chẳng ai còn nghi ngờ về quyết tâm của Xerxes, nhưng chính đòn xóa sổ này cũng đã khóa chặt ngài. Ngài không thể suy tính lại kế hoạch của mình nữa, dù muốn đến đâu.

Bi kịch của Xerxes và Artabanus chính là: người này không có sở trường của người kia. Đức vua – giống như lũ nhím của Tetlock – đòi khán giả phải chú ý trong khi lại tự đào hố chôn mình. Còn vị quân sư – giống như lũ cáo của Tetlock – tuy tránh được hố bẫy nhưng không

thể giữ chân khán giả. Xerxes đã đúng. Nếu cố gắng lưỡng lự trước mọi thứ, bạn sẽ không thể mạo hiểm chinh phục bất cứ điều gì. Nhưng Artabanus cũng đúng. Nếu không thể chuẩn bị cho mọi sự có thể xảy ra, chắc chắn bạn sẽ lâm vào một trong những tình cảnh đó.

VI.

Như vậy, cả Xerxes lẫn Artabanus đều không vượt qua bài kiểm tra vào năm 1936 của F. Scott Fitzgerald về trí thông minh hạng nhất: “Khả năng lưu giữ hai ý kiến đối lập trong tâm trí cùng lúc mà vẫn duy trì năng lực xử lý”.²¹ Ý định của Fitzgerald có lẽ không gì khác hơn là tự phê bình. Khi ấy, sự nghiệp viết văn của ông đã chững lại, và bốn năm sau ông qua đời do chứng nghiện rượu, lên cơn đau tim và vì sự mông lung vốn bị tiếng tăm trước đó của chính ông làm cho trầm trọng hơn. Khi mất, ông mới chỉ 44 tuổi.²² Nhưng sức hàm chứa to lớn đến khó hiểu trong cách vận dụng cách ngôn của ông – giống như cáo và nhím của Berlin – đã trở thành bất hủ. Ngay đến lời sấm truyền của Delphi hẳn cũng phải ghen tị.²³

Một ý nghĩa khả dĩ trong các mặt đối lập của Fitzgerald có thể là: “Rút ra phương thức tốt nhất và loại đi phương thức xấu nhất trong những cách tiếp cận mâu thuẫn với nhau”. Đây chính là sự thỏa hiệp mà Xerxes và Artabanus không thể đạt được ở thời điểm cách đây 24 thế kỷ. Nhưng làm thế nào để bạn làm được điều đó? Để thấy cách hai bộ óc đi đến những kết luận đối lập nhau thì rất dễ, nhưng liệu các mặt đối lập có thể cùng tồn tại hòa bình trong một bộ óc không? Chắc chắn là không thể trong trường hợp của Fitzgerald, một người có cuộc đời bị hành hạ hết như Tolstoy, nhưng số năm ông chịu đựng được thì chỉ bằng một nửa.

Trở trêu thay, đáp án đúng nhất cho câu hỏi trên lại đến từ Berlin, người đã dành phần lớn cuộc đời sung sướng và trường thọ hơn nhiều

để hóa giải những mâu thuẫn trong trí óc đơn nhất. Ông chỉ ra rằng những trải nghiệm thông thường được lấp đầy bởi “những mục đích tối thượng như nhau... và việc nhận thức được rằng một số mục đích trong số đó chỉ đạt được nếu hy sinh những mục đích khác”. Những lựa chọn ta phải đối mặt hiếm khi là những phương án rõ rệt – như giữa tốt hoặc xấu – mà là các phương án tốt mà ta không thể sở hữu cùng lúc. Berlin viết: “Một người có thể cứu chuộc linh hồn mình, hoặc có thể lập ra, gìn giữ hay phục vụ cho một quốc gia vĩ đại và quang vinh; nhưng người đó không thể đạt được cả hai cùng một lúc”. Hoặc nói theo cách mà đứa trẻ nào cũng có thể hiểu được: Bạn không thể ngốn hết đồng kẹo mình kiếm được trong lễ Halloween mà không vứt đi vài cái trong số đó.

Chúng ta giải quyết những thế lưỡng nan này bằng cách liên tục kéo dài chúng. Lúc này đây, chúng ta tìm kiếm một vài thứ nhất định và từ bỏ những thứ khác, đồng thời xem những thứ khác nữa là không thể đạt được. Chúng ta chọn thứ gì phù hợp với nơi đâu, rồi quyết định nên đạt được điều gì vào lúc nào. Quá trình này có thể khó khăn: Berlin đã nhấn mạnh “sự cần thiết và đau xót trong lựa chọn”. Nhưng ông cũng nói thêm rằng nếu những lựa chọn này biến mất, thì “tự do lựa chọn” và sự khai phóng cũng sẽ biến mất theo.²⁴

Vậy, phần nào trong tuyên bố của Berlin – chuyên luận về Tolstoy của ông – khẳng định cáo và nhím chia làm hai nhóm trong “nhân loại nói chung”? Liệu chúng ta có phải định nghĩa bản thân mình theo một trong hai, như Tetlock đã yêu cầu các chuyên gia của ông không? Trước khi mất không lâu, Berlin đã thừa nhận điều này là không cần thiết. “Một số người không phải cáo cũng chẳng phải nhím, số khác lại bao hàm cả hai”. Ông chỉ đang chơi một “trò chơi trí tuệ”. Còn những người khác lại xem xét chuyện này quá nghiêm túc.²⁵

Lời giải thích này là có lý nếu xét trong khung tư duy rộng hơn của Berlin; theo đó, chúng ta sẽ đưa ra lựa chọn nào nếu được yêu

cầu chọn một trong hai nhóm trên, nhằm bắt chước các loài vật được quy cho khả năng dự đoán?²⁶ Theo lập luận của Fitzgerald, nếu trí tuệ đòi hỏi các mặt đối lập – tức nếu tự do nghĩa là lựa chọn, như Berlin đã bảo lưu quan điểm – thì ta không thể xác định trước các ưu tiên. Chúng phải phản ánh được chúng ta là ai, cũng như những gì ta đang trải qua: Chúng ta có thể biết trước được mình là ai, nhưng không phải lúc nào cũng biết mình sẽ đối mặt với thứ gì. Với một tâm trí đơn nhất (của chính mình), chúng ta cần phải kết hợp ý thức định hướng của nhím với sự nhạy cảm trước môi trường xung quanh của cáo, trong khi vẫn duy trì khả năng xử lý tình huống.

VII.

Nhưng chúng ta có thể tìm thấy ý thức và sự nhạy cảm này ở đâu – ngoài tựa sách chọn lọc của Jane Austenⁱ? Bà đã đưa ra gợi ý rằng chỉ có những câu chuyện mới thể hiện được các vấn đề nan giải xuyên thời gian. Việc trưng ra các lựa chọn như những mẫu vật trên tấm kính đặt dưới kính hiển vi là chưa đủ. Chúng ta phải thấy được sự thay đổi diễn ra, và chỉ có thể làm thế bằng cách phục nguyên quá khứ dưới hình thức lịch sử, tiểu sử, thi ca, kịch nghệ, tiểu thuyết hoặc phim ảnh. Những tác phẩm xuất sắc nhất từ đây sẽ cùng lúc mài sắc và đánh bóng quá khứ: Chúng cô đọng lại những gì đang xảy ra nhằm làm rõ ranh giới giữa tri thức và giải trí, dù ranh giới đó có mù mờ. Tóm lại, chúng là *sự kịch tính hóa*. Và yêu cầu cơ bản cho việc này là đừng bao giờ tỏ ra nhàm chán.

i. Jane Austen (1775 – 1817) là nữ văn sĩ người Anh, tác giả của nhiều tác phẩm nổi tiếng bình phẩm về các vấn đề xã hội. Văn phong tuyệt kỹ trong nghệ thuật dẫn chuyện và xây dựng những tình huống oái oăm đã đưa tên tuổi của Austen lên hàng những nhà văn có nhiều ảnh hưởng nhất và được trọng vọng nhất trên văn đàn nước Anh. Tựa sách được đề cập ở đây là *Sense and Sensibility* (*Lý trí và tình cảm*). (ND)

Bộ phim *Lincoln* năm 2012 của Steven Spielberg là sự kịch tính hóa thuộc hàng xuất sắc nhất. Nó tái hiện một vị Tổng thống (do Daniel Day-Lewis thủ vai) cố gắng truyền đạt rõ một tuyên bố – trong bản Tuyên ngôn Độc lập rằng tất cả mọi người đều bình đẳng như nhau: còn thứ chính nghĩa nào đáng ca ngợi hơn thế mà một con nhím có thể theo đuổi? Nhưng để bãi bỏ chế độ nô lệ, Lincoln phải khiến cho Tu chính án số 13 được một Hạ viện ngang bướng thông qua. Và tại đây, các chiêu trò đã tỏ ra “cáo” nhất có thể. Ông đã tính kế thỏa thuận, đút lót, nịnh bợ, gây sức ép và triệt để nói dối – rất nhiều tình huống trong số đó được thể hiện trong một căn phòng sặc mùi khói thuốc trong phim (rất hình tượng, nếu không nói là hoàn toàn chân thực).²⁷

Khi Thaddeus Stevens (do Tommy Lee Jones thủ vai) hỏi Tổng thống làm sao ông có thể hòa hợp được một mục tiêu cao quý như thế bằng các phương pháp như vậy, Lincoln đã nhắc lại những điều ông học được khi còn là một nhân viên thuế quan trẻ tuổi:

[Chiếc] la bàn... [sẽ] chỉ cho anh hướng chính Bắc từ nơi anh đứng, nhưng nó chẳng có lời khuyên nào về những đầm lầy, sa mạc và vực thẳm anh sẽ gặp phải trên hành trình. Nếu trong quá trình theo đuổi đích đến, anh cứ lao về phía trước, chẳng để mất gì đến các chương ngại và chẳng đạt được gì ngoài chìm ngấm dưới đầm lầy... [thì] biết được hướng chính Bắc phỏng có ích gì?²⁸

Khi xem bộ phim, tôi có cảm giác ngờ ngợ rằng Berlin đang ngồi ngay cạnh mình, và kết luận từ cảnh phim này như thế đang ngã sang phía tôi và thì thầm đắc thắng: “Anh đã thấy chưa? Lincoln biết rõ khi nào nên làm nhím (nhờ đến la bàn) và khi nào nên làm cáo (đi men qua đầm lầy)!”.

Theo như tôi biết, Lincoln thực tế chưa từng nói lời nào như thế, và Berlin đời thực – đáng buồn thay – cũng chưa từng xem phim của

Spielberg. Nhưng cảnh phim của Tony Kushner đã thể hiện mối liên hệ giữa trí tuệ, những ý tưởng đối lập với khả năng xử lý của Fitzgerald: Lincoln đã cùng lúc duy trì những tham vọng lâu dài với các nhu cầu nhất thời trong tâm trí. Nó hòa hợp các hình ảnh ẩn dụ cáo và nhím của Berlin với sự khẳng định của ông về tính hiển nhiên và khó đoán của sự lựa chọn: Lincoln không thể biết mình cần đạt thỏa thuận nào cho đến khi thấy được các thỏa thuận đã đạt được trước đó. Và bộ phim đã liên tục kết nối những điều lớn lao với những chuyện nhỏ nhặt: Lincoln hiểu rằng việc biểu quyết của Hạ viện, và từ đó là tương lai của chế độ nô lệ trên toàn nước Mỹ, có thể sẽ phụ thuộc vào người được bầu làm giám đốc sở bưu tín tại một ngôi làng nào đó.

Như vậy, bộ phim *Lincoln* của Spielberg đã cho thấy những hành động cần thực hiện xuyên suốt thời gian (theo Berlin), sự tồn tại cùng nhau của các mặt đối lập trong không gian (theo Fitzgerald) và sự chuyển dịch quy mô kéo theo đó – hẳn là cùng quan điểm với Tolstoy chẳng? Cả hai nhân vật Lincoln, một được khắc họa trong phim ảnh và một trong đời thực, đều nắm bắt được (bằng trực giác) điều Tolstoy cố gắng truyền đạt qua sự kịch tính hóa của chính ông, trong tác phẩm *Chiến tranh và hòa bình* rằng: mọi thứ đều liên quan đến nhau. Có lẽ đó là lý do mà đại văn hào – một người hiếm khi nhìn thấy sự “vĩ đại” ở bất kỳ nhà lãnh đạo nào – đã dành sự tôn trọng cho vị Tổng thống tử vì đạo sau khi ông mất.²⁹

VIII.

Sự chuyển dịch quy mô diễn ra trong bộ sách *Chiến tranh và hòa bình* sẽ khiến những độc giả của nó phải giật mình. Tolstoy đã đặt chúng ta vào tâm trí của nàng Natasha trong đại vũ hội đầu tiên mà Pierre cũng tham dự và sống sót qua một cuộc đấu kiếm, cùng với đó là Công tước Bolkonsky và Bá tước Rostov, những người cha khó tính

nhưng khoan dung nhất trong văn học hiện đại. Nhưng Tolstoy lại rời khỏi những chi tiết thân mật này để cho chúng ta thấy các đạo quân đang càn quét khắp châu Âu, rồi lại tập trung vào những ông hoàng và tướng lĩnh chỉ huy các đạo quân đó, và tiếp đến là khắc họa chân dung những binh sĩ bình thường đã sống, hành quân và chiến đấu cho họ. Sau trường đoạn về trận Borodinoⁱ, ông thoát ra để miêu tả Moscow chìm trong biển lửa rồi lại tiến gần để chăm chút cho hình ảnh các nạn dân trong thành phố đang cháy rừng rực. Trong số đó có cả Công tước Andrei bị trọng thương và chết trong vòng tay nàng Natasha, người mà chàng đã đem lòng yêu từ ba năm trước (cũng như hàng trăm trang sách đầu tiên) trong đại vũ hội đầu tiên của nàng.

Tolstoy dường như muốn nói rằng: Dù chúng ta tiếp cận hiện thực từ trên xuống hay từ dưới lên, thì vẫn có vô số khả năng tồn tại song song dưới vô hạn cấp độ. Ta có thể đoán trước một vài khả năng, nhưng đa phần thì không; và chỉ có sự kịch tính hóa mới có thể bắt đầu đại diện cho chúng – nhờ thoát khỏi cảnh làm nô lệ cho lý thuyết và tiền lệ của giới học giả.³⁰ Nhưng dẫu vậy, nhiều người bình thường vẫn cố tìm cách hiểu chúng. Berlin đã giải thích điều này trong chuyên luận của ông về Tolstoy:

Lịch sử, chỉ có lịch sử, chỉ có sự tổng hòa các sự kiện cụ thể trong không gian và thời gian – hay sự tổng hòa trải nghiệm của những người đàn ông và đàn bà có thực trong mối quan hệ giữa họ với nhau, trong một môi trường ba chiều, trải nghiệm được trong thực tế và mang tính vật

i. Trận Borodino, còn gọi là Trận Sông Moscow giữa quân đội Pháp do Napoléon I chỉ huy và quân đội Nga do tướng M. I. Kutuzov lãnh đạo diễn ra tại vùng Borodino – ngoại ô Moscow vào ngày 7 tháng 9 năm 1812. Trận đánh lịch sử kéo dài chỉ vỏn vẹn trong một ngày trời với thiệt hại nặng nề cho cả đôi bên, nhưng vì những lý do chiến thuật nên quân đội Nga – sau khi tuyên bố thắng trận – đã tự động rút lui để nhường đường cho quân Pháp tiến vào thành phố Moscow. Tuy vậy, Napoléon đã thất bại trong mục đích tiêu diệt quân đội Nga trong trận đánh lớn một ngày. Do đó, Kutuzov và ba quân vẫn đứng vững và trận kịch chiến tại Borodino đã trở thành một chiến thắng mang ý nghĩa tinh thần của nước Nga. (ND)

chất thực sự – mới bao hàm chân lý, thứ nguyên liệu mà từ đó những câu trả lời đúng nghĩa – những câu trả lời mà để lĩnh hội được thì người bình thường không cần dùng đến tri giác hay khả năng nào đặc biệt – có thể được cấu thành.³¹

Đoạn văn trên thậm chí có thể khiến Berlin – một người hiếm khi xem sự đơn giản là đức tính tốt – phải rối trí. Nhưng ở đây, tôi cho rằng ông đang mô tả một sự nhạy cảm mang tính sinh thái tôn trọng cả thời gian, không gian lẫn quy mô. Xerxes không bao giờ có được điều này, bất chấp mọi nỗ lực của Artabanus. Tolstoy đã suýt có được nó, nhưng chỉ trong một cuốn tiểu thuyết. Nhưng Lincoln – người không có Artabanus kề cận và không sống đủ lâu để đọc *Chiến tranh và hòa bình* – dường như đã đạt được nó bằng cách nào đó, thông qua một cảm quan thông thường nhưng xa lạ đối với nhiều nhà lãnh đạo vĩ đại.

IX.

Khi nhắc đến cảm quan thông thường, tôi muốn đề cập tới sự thoải mái mà đa số chúng ta vẫn thường làm chủ trong phần lớn trường hợp. Nhìn chung, chúng ta biết mình đang đi đến đâu, nhưng lại liên tục điều chỉnh lộ trình để tránh những điều khó lường, bao gồm những cản trở mà kẻ khác đặt ra trên lối ta đi, nếu ta chặn đường họ bất kể họ đi đâu. Ví dụ, các sinh viên của tôi rất giỏi trong việc tránh đâm xe vào cột đèn, “qua mặt” những giáo sư nghiêm khắc và không làm phiền đến các bạn học bạn rợn, trong khi vẫn để tâm trí cuốn theo các thiết bị điện tử mà họ luôn mang bên mình – trên tay hoặc trên tai họ. Không phải ai cũng lanh lợi được như thế, nhưng chẳng có gì là bất thường nếu trong tâm trí chúng ta có sự hiện diện cùng lúc của sự nhạy cảm ngắn hạn với môi trường xung quanh, và cảm giác định hướng dài hạn. Chúng ta vẫn sống chung với các mặt đối lập ấy mỗi ngày.

Nhà tâm lý học Daniel Kahneman cho rằng sự thành thực này là kết quả của sự nương tựa vô thức vào hai kiểu tư duy. Tư duy “nhanh” mang tính trực giác, bột phát và thường thiên về xúc cảm. Khi cần, nó sẽ sinh ra hành động tức thời: Đó là thứ ngăn bạn va vào mọi vật xung quanh, hoặc ngăn chúng va vào bạn. Tư duy “chậm” lại thận trọng, tập trung và thường thiên về logic hơn. Nó hoàn toàn không cần kéo theo hành động: Đó là cách bạn học hỏi để hiểu biết. Tetlock cũng nhận thấy điều tương tự trong hệ gen của con người, và dùng các ẩn dụ về loài vật của Berlin để giải thích nó:

Cáo được trang bị tốt hơn để tồn tại trong các môi trường thay đổi chóng vánh, nơi những ai loại bỏ các ý tưởng tồi sẽ nhanh thu được lợi thế. Nhím được trang bị tốt hơn để tồn tại trong các môi trường tĩnh tại, nơi có lợi cho những ai kiên trì với các công thức thử-và-đúng. Giống loài chúng ta – người tinh khôn – được trang bị tốt hơn cả vì ở chúng ta hội đủ hai khí chất này.³²

Chúng ta tồn tại chính là nhờ chúng ta đã khéo léo chuyển đổi giữa hai lối tư duy nhanh và chậm – tức giữa hành vi của cáo và của nhím. Nhờ thế, chúng ta không bao giờ đi xa đến mức tự xem mình là cá thể quan trọng duy nhất, vì nếu vậy, ta sẽ không chỉ kết thúc trong đầm lầy của Lincoln, mà còn kết thúc cùng với lũ voi ma mút trong hố hắc ínⁱ.

Vậy vì sao những kẻ quyền thế kia lại không xứng với sự linh hoạt này? Tại sao Xerxes và Artabanus lại không thấy được sự cần thiết của nó? Tại sao các chuyên gia của Tetlock lại có thể sẵn sàng tự nhận mình là cáo *hoặc* nhím, mà không phải cả hai? Và tại sao chúng ta nên

i. Chi loài voi ma mút thời tiền sử và các hố hắc ín hoặc dầu hỏa tồn tại cùng thời trên trái đất. Khi một con voi ma mút rơi xuống hố này, hắc ín sẽ đóng vai trò như lớp bảo quản tự nhiên và tạo thành hóa thạch voi ma mút tồn tại đến ngày nay. (ND)

công nhận tài lãnh đạo phi thường của Lincoln trong khi tất cả những gì ông làm cũng chỉ giống như việc người bình thường làm hằng ngày? Theo nghĩa này, cảm quan thông thường giống như khí oxi vậy: Bạn càng lên cao, oxi sẽ càng loãng. “Sức mạnh to lớn kèm theo trách nhiệm to lớn”, chú Ben của Người Nhện đã nhắc nhở cậu một điều đáng ghi khắc như thế³³ – nhưng nó cũng kèm theo nguy cơ làm những điều ngu ngốc.

X.

Đó cũng là điều mà *đại chiến lược* đặt mục tiêu ngăn chặn. Để đạt được những mục đích đặt ra khi viết cuốn sách này, tôi sẽ định nghĩa thuật ngữ trên là: sự gắn kết những tham vọng dường như vô hạn với các khả năng hữu hạn tất yếu. Nếu tìm kiếm những mục tiêu nằm ngoài phương cách của mình, sớm muộn, bạn sẽ phải thu nhỏ mục tiêu cho phù hợp với phương cách. Việc mở rộng phương cách sẽ giúp đạt được nhiều mục tiêu hơn, nhưng không phải tất cả vì mục tiêu có thể là vô tận, còn phương cách thì chỉ có hạn. Dù bạn đặt ra mức cân bằng nào, vẫn sẽ có mối liên hệ giữa những điều có thực và tưởng tượng (hay giữa vị trí hiện tại của bạn và đích đến mà bạn nhắm tới). Bạn sẽ không có được chiến lược nếu chưa nổi hết các điểm này – dù chúng khác nhau – trong tình huống mà bạn đang xử lý.

Vậy từ “đại” đến từ đâu? Tôi cho rằng nó liên quan đến sự đánh cược. Về cơ bản, cuộc sống sinh viên sẽ không có gì thay đổi nếu bạn cố ngủ thêm 20 phút vào buổi sáng, để rồi phải nuốt một chiếc bánh mì nguội ngắt trên đường đến lớp thay vì tận hưởng một bữa sáng nóng hổi. Song, các thể cược sẽ xuất hiện khi bạn nghĩ xem mình sẽ học gì trong lớp học ấy, nên theo chuyên ngành nào và sẽ tốt nghiệp loại gì, bạn sẽ đánh cược chúng vào nghề nghiệp ra sao, và trong khoảng thời gian đó, bạn sẽ yêu ai. Thậm chí, các chiến lược cũng mở rộng hơn trong mắt người xem. Chính vì vậy, sẽ là không đúng khi nói rằng các

thành bang có chiến lược còn người dân thì không. Những gấn kết này là điều cần thiết trong mọi thời gian, không gian và quy mô.

Tuy nhiên, theo truyền thống, các đại chiến lược thường gấn với việc bày mưu và đấu trí trong chiến tranh. Điều đó không bất ngờ, vì sự thật là những mối quan hệ đầu tiên *được ghi chép lại* giữa tham vọng với năng lực chính là từ nhu cầu tiến hành các hoạt động quân sự. Homer đã miêu tả cảnh Nestor thông thái khuyên nhủ quân Achaea trong cuộc vây ráp thành Troy dài ngày: “Hãy cùng suy tính xem ta sẽ sử dụng sách lược gì.”³⁴ Tuy nhiên, *nhu cầu* đối với sự gấn kết này đã xuất hiện từ lâu hơn thế, có lẽ là từ lúc người tiền sử đầu tiên tìm ra cách có được điều họ muốn, thông qua các phương tiện tình cờ có sẵn.³⁵

Nếu không tính đến cuộc sống sau cái chết, thì khát khao phổ biến khi ấy chỉ là sống sót. Kể từ đó về sau, các chiến lược đã dần nở rộ, từ nhiệm vụ đơn giản như tìm miếng ăn, cái mặc và chỗ ở cho đến những trách nhiệm phức tạp như cai trị các đế chế vĩ đại. Việc diễn giải cụ thể về thành công chưa bao giờ là chuyện dễ dàng, nhưng bản chất hữu hạn của phương cách sẽ giúp ích cho chúng ta. Vì xét cho cùng, tuy sự thỏa mãn là một trạng thái tinh thần, nhưng để đạt được nó, ta cần có sự đánh đổi thực sự. Chính từ thực tế đó mà nhu cầu đối với sự gấn kết này [giữa tham vọng với năng lực], kéo theo đó là chiến lược, luôn luôn xuất hiện.

XI.

Như vậy, liệu chúng ta có thể *dạy về* đại chiến lược, hoặc chỉ ít là cảm quan thông thường chống đỡ cho nó không? Nếu Lincoln – với nền tảng học vấn chủ yếu là tự học, chứ không được đào tạo bài bản ở trường lớp như các vị Tổng thống Mỹ khác – đã tìm hiểu được những gì ông cần biết từ kinh nghiệm tự đọc và tự đánh giá của mình,

lẽ nào chúng ta không thể làm được như ông?³⁶ Câu trả lời thật đơn giản: Lincoln là thiên tài còn đa số chúng ta thì không. Có vẻ như Shakespeare cũng không có gia sư dạy viết lách. Lẽ nào mọi người không cần một người khác hướng dẫn sao?

Cần nhớ rằng Lincoln – và Shakespeare – phải mất cả đời để thành danh được như ngày nay. Giới trẻ hiện nay thì không, vì xã hội phân tách rất gắt gao trình độ học vấn, quá trình đào tạo nghiệp vụ, con đường thăng tiến trong một tổ chức, trách nhiệm đối với tổ chức và sau đó là giai đoạn hưu trí. Điều này đã làm một vấn đề mà Henry Kissinger từng nhận diện cách đây khá lâu trở nên trầm trọng thêm, đó là: thứ “tài sản trí tuệ” mà các nhà lãnh đạo tích lũy trước khi lên đến đỉnh cao cũng là tất cả những gì họ có thể huy động khi ở trên đỉnh cao.³⁷ Giờ đây, chúng ta có ít thời gian hơn để học bất kỳ điều gì mới mẻ so với Lincoln thuở trước.

Điều đó khiến cho vai trò của trường viện là: định hình tư duy của sinh viên khi có được sự chú ý của họ, nhưng bản thân tư duy của trường viện cũng bị chia rẽ. Giữa việc nghiên cứu lịch sử và việc xây dựng lý thuyết đã hình thành một hố sâu ngăn cách, trong khi chúng ta cần đến cả hai để gắn kết mục tiêu với phương cách. Nhận thấy ngành lịch sử thường ưa chuộng và đề cao các nghiên cứu chuyên biệt, nên các sử gia có khuynh hướng tránh né việc khái quát hóa vốn là bước cần thiết để xây dựng nên các lý thuyết: do đó, họ phủ nhận sự phức tạp mà những điều đơn giản dẫn dắt chúng ta vượt qua. Còn các nhà lý luận – những người thích được xem là “nhà khoa học” xã hội – lại tìm kiếm “khả năng tái lập” trong kết quả: từ đó thay thế sự phức tạp bằng tính đơn giản khi theo đuổi khả năng dự đoán. Cả hai “cộng đồng” này đều thờ ơ trước *những mối quan hệ* giữa cái tổng quát và cái cụ thể – giữa kiến thức phổ thông và địa phương – vốn là thứ nuôi dưỡng chiến lược. Và như để góp phần làm cho tình trạng thiếu hiệu quả này trở nên mù mịt hơn, cả hai phía thường viết nghiên cứu rất tẻ.³⁸

Tuy nhiên, có một cách xưa cũ để lịch sử và lý thuyết bắt tay với nhau. Machiavelli đã gợi ý điều này trong bức thư đề tặng cho cuốn *Quân vương (The Prince)*ⁱ, trong đó ông không xem trọng gì nhiều ngoài “sự hiểu biết về sự nghiệp của những vĩ nhân mà tôi đúc rút từ kinh nghiệm bản thân qua thực tế đang diễn ra cũng như từ việc miệt mài nghiên cứu kinh nghiệm đời xưa”. Tại đây, ông đã đúc kết lại thành “một món quà nhỏ”, với ý định trao cho “ngài [Đức Ông Lorenzo de’ Mediciⁱⁱ] phương tiện để trong một thời gian ngắn nhất có thể nắm bắt được những vấn đề tôi [Machiavelli] đã học hỏi và tìm hiểu trong nhiều năm, với bao khó khăn và nguy hiểm tôi phải chịu đựng.”³⁹

Trong *Luận về chiến tranh*, một tác phẩm kinh điển bất hủ nhưng vẫn còn dang dở, Carl von Clausewitz đã phát triển phương pháp của Machiavelli hoàn thiện hơn.⁴⁰ Ông lập luận rằng lịch sử chỉ là một chuỗi những câu chuyện dài. Song, điều đó không có nghĩa là chúng vô ích, vì lý thuyết – khi được nhìn nhận như một sự đúc kết – sẽ khiến bạn phải nghe lại một lần nữa. Bạn sẽ không có thời gian cho việc đó nếu đang chuẩn bị ra trận hoặc đang mắc kẹt trong tình huống đòi hỏi nỗ lực nào khác. Nhưng bạn cũng không thể cứ thờ thẩn như Pierre của Tolstoy trong trận Borodino. Đây là lúc cần đến sự *huấn luyện*.

Một binh sĩ được huấn luyện chắc chắn sẽ chiến đấu tốt hơn một người hoàn toàn không chuẩn bị gì; thế nhưng “huấn luyện” theo cách hiểu của Clausewitz là gì? Đó là có khả năng vận dụng các nguyên lý mở rộng trong không gian và thời gian, nhờ đó, bạn sẽ ý thức được điều gì từng có hiệu quả và điều gì không. Sau đó, bạn áp dụng chúng

i. Cuốn sách đã được Alpha Books mua bản quyền và xuất bản năm 2012. (ND)

ii. Lorenzo de’ Medici (1449 – 1492) là một chính khách người Ý và người cai trị trên danh nghĩa nước Cộng hòa Firenze trong thời Phục Hưng. Ông là nhà ngoại giao, chính trị gia và người đỡ đầu của các học giả, nghệ sĩ và nhà thơ như Botticelli và Michelangelo. (ND)

cho tình huống trước mắt: đó là vai trò của quy mô. Kết quả thu được là một *kế hoạch* có tham khảo từ quá khứ, kết nối với hiện tại để đạt đến mục tiêu trong tương lai.

Tuy nhiên, việc triển khai sẽ không theo sát kế hoạch trong mọi mặt. Kết quả của nó không những phụ thuộc vào hành động của bên khác – tức “ẩn số đã biết” theo cách nói nổi tiếng của cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld⁴¹ – mà còn phản ánh những “ẩn số chưa biết”, tức những bất ổn có thể xảy ra trước cả khi bạn chạm mặt đối thủ. Những điều này cùng nhau tạo nên thứ mà Clausewitz gọi là “sự ma sát”, tức sự va chạm giữa lý thuyết với thực tế về điều Artabanus từng cố cảnh báo Xerxes nhiều thế kỷ trước tại Hellespont.

Như vậy, giải pháp duy nhất là ứng biến, nhưng không phải cứ ứng biến trong lúc bạn thực hiện là được. Có thể bạn sẽ bám sát kế hoạch, có thể bạn sẽ điều chỉnh nó, hoặc có thể dẹp bỏ nó hoàn toàn. Nhưng giống như Lincoln, bạn biết la bàn của mình chỉ hướng nào, bất kể những ẩn số chần giữa bạn với đích đến là gì. Bạn sẽ có sẵn trong đầu một phạm vi các lựa chọn để đối phó với những ẩn số này, dựa trên bài học xương máu từ những người đi trước – giống như Machiavelli. Phần còn lại tùy thuộc vào bạn.

XII.

Những con thuyền vượt eo biển Hellespont ngày nay vẫn kết nối các chiến trường với nhau, giống như những cây cầu của Xerxes từng làm năm xưa: Troy nằm về phía Nam bên bờ biển châu Á; còn Gallipoli bên bờ châu Âu thậm chí còn gần hơn. Giờ đây, các “chiến thuyền” đã trở thành những chiếc phà lớn và các “đội quân” chúng chuyên chở là du khách, nhờ tận dụng một sự thật rằng hai bờ tách biệt nhau suốt 30 thế kỷ qua thực ra chỉ cách nhau có 48km. Từng có thời người ta chỉ mất một ngày để đưa Con ngựa thành Troy đến Çanakkale (tất nhiên

không phải nguyên bản, chỉ là phần khung chống còn lại từ bộ phim cùng tên của Brad Pitt, 2004).

Khung cảnh ngày nay thiếu đi vẻ hùng vĩ mà Xerxes từng chứng kiến trên mũi đất ở eo Hellespont vào năm 480 TCN, nhưng nó đã chỉ ra một điểm quan trọng, đó là: kinh nghiệm trận mạc ngày nay thậm chí còn thiếu hụt hơn rất nhiều so với thời trước. Dù vì lý do gì – nỗi lo sợ rằng chiến tranh thế giới có thể tiêu diệt toàn bộ các bên tham gia, hay việc chuyển sang những cuộc chiến có quy mô nhỏ hơn chỉ liên quan tới một nhóm người thuộc các cộng đồng tiến hành chúng, hoặc đơn giản là do may mắn – ngày càng có ít người nhận ra họ đang chiến đấu trên chiến trường hôm nay. Còn những kẻ quan kiến lại chiếm đa số.

Tuy vậy, khái niệm “huấn luyện” của Clausewitz vẫn có vai trò thích đáng. Đó là sự phòng vệ tốt nhất để ngăn các chiến lược trở nên ngu ngốc hơn khi chúng ngày càng mở rộng – một vấn đề luẩn quẩn trong thời chiến lẫn thời bình. Đó là cách duy nhất để kết hợp các mặt có vẻ đối lập giữa hoạch định và ứng biến: để dạy về cảm quan thông thường đến từ việc biết rằng khi nào bạn nên làm cáo và khi nào nên làm nhím. Song, những người trẻ ngày nay có thể tìm được sự giáo dục đó từ đâu, nếu không phải trong quân ngũ và nếu họ không được dạy đầy đủ trong trường viện hay công sở?

Công tước xứ Wellington đã *không* nói “Chúng ta đã thắng Trận Waterloo trên sân chơi của Eton” – dù đáng ra ông sẽ nói vậy bởi ông là một trong những cây bút trào phúng tiêu biểu dưới thời Nữ hoàng Victoria.⁴² Vì ngoại trừ trong chiến tranh và công tác chuẩn bị cho chiến tranh, thể thao đối kháng chính là nơi tổng hòa rõ ràng nhất

i. Đại học Eton tại Berkshire là ngôi trường nơi Công tước Wellington tốt nghiệp. Câu nói trên là dị bản từ phát biểu nguyên gốc của ông khi theo dõi một trận cricket tại trường Eton mười năm sau chiến thắng Waterloo: “The battle of Waterloo was won here – Chúng ta đã thắng trận Waterloo tại đây.” (ND)

của quá khứ được đúc kết, hiện tại được hoạch định và tương lai còn vô định – theo quan điểm của Clausewitz. Ngày nay, khi tình trạng thể chất được chú trọng nhiều hơn so với thời của vị công tước vĩ đại, mọi người đang tham gia các cuộc thi đấu thể thao nhiều hơn bao giờ hết. Nhưng điều đó có ý nghĩa gì với bạn, và có liên quan gì đến đại chiến lược?

Bạn học cách chơi thể thao bằng cách mời một huấn luyện viên, một “người huấn luyện” đúng nghĩa, đến làm công việc các sĩ quan huấn luyện từng làm khi tham gia nghĩa vụ quân sự còn mang tính bắt buộc: dạy căn bản, luyện sức bền, rèn kỷ luật, khuyến khích hợp tác, chỉ cho bạn cách thất bại và cách đứng lên từ thất bại. Nhưng một khi trận đấu đã bắt đầu, huấn luyện viên chỉ có thể gào thét và tức tối ngoài đường biên. Bạn và đồng đội phải dựa vào chính mình. Dù vậy, bạn sẽ thi đấu tốt hơn hẳn nếu đã trải qua huấn luyện: Không phải vô cơ mà tại một số trường đại học ở Mỹ, mức lương của những huấn luyện viên còn cao hơn của các vị hiệu trưởng tuyển mộ họ.

Tuy vậy, liệu điều này có đồng nghĩa rằng bạn đã trở thành cáo hoặc nhím trong khi thi đấu? Có lẽ bạn sẽ cho rằng đây là một câu hỏi ngớ ngẩn, vì bạn đã trở thành cả hai: Bạn có một kế hoạch “kiểu nhím”, điều chỉnh nó khi cần theo “kiểu cáo”, rồi bạn thắng hoặc thua tùy thuộc kế hoạch đó có hiệu quả hay không. Khi nhìn lại, bạn sẽ khó nói được mình trở thành con gì vào lúc nào. Thay vì thế, bạn hãy cứ duy trì các suy nghĩ đối lập trong đầu khi xử lý tình huống.

Trong hầu hết các khía cạnh của cuộc sống, nơi chúng ta đưa ra lựa chọn một cách bản năng, mọi thứ đa phần cũng diễn ra như thế. Tuy nhiên, khi quyền hạn tăng lên, sự tự ý thức cũng sẽ tăng theo. Khi càng có nhiều người theo dõi, việc luyện tập sẽ trở thành màn trình diễn. Danh tiếng giờ đây trở nên quan trọng và sự tự do linh hoạt bị thu hẹp. Những nhà lãnh đạo từng đạt đến đỉnh cao – như Xerxes hay các chuyên gia của Tetlock – có thể trở thành tù nhân cho sự phi

phàm của chính họ: Họ sẽ tự nhốt mình trong những vai trò không thể thoát thác.

Do đó, cuốn sách này chính là một eo biển Hellesponts ẩn dụ ngăn cách lối lãnh đạo này – ở một bên – với cảm quan thông thường – ở bên còn lại. Chúng ta nên chuyển đổi một cách tự do và thường xuyên giữa chúng, vì chỉ với sự chuyển đổi như thế, những đại chiến lược – tức sự gắn kết giữa phương cách với mục tiêu – mới có thể diễn ra. Nhưng các dòng hải lưu chảy rất xiết, những cơn gió khó xác định còn các cây cầu lại rất chông chênh. Ngày nay, chúng ta không cần đe dọa hay xoa dịu mặt nước như cách Xerxes đã làm nữa. Nhưng thông qua việc phân tích cách những bậc quân vương khác kể từ thời Xerxes chế ngự những mâu thuẫn giữa logic và thuật lãnh đạo, ta có thể huấn luyện bản thân cho sự chuyển đổi mà sớm muộn, ta sẽ phải thực hiện.

CHƯƠNG HAI

TRƯỜNG THÀNH

Từ trên cao nhìn xuống, Trường Thành trông giống như một khúc xương khổng lồ, được một vị thần buồn chán ngự trên Đỉnh Olympus xa xôi “găm” sạch sẽ và vô tình “ném” xuống miền Nam xứ Atticaⁱ. Một đầu của Trường Thành trông giống như khớp xương, nằm trên một dốc đá lởm chởm; đầu còn lại vừa chạm đến mép bờ biển. Tổng chiều dài của Trường Thành là gần 10km, nhưng do “khúc xương” này phình ra ở hai đầu nên chu vi của nó lên đến 27km. Phần tường thành ở giữa (“thân xương”) mỏng đến khó tin, dài 6,5km, nối hai đầu lại với nhau: được xây theo phương thẳng đứng, cấu trúc này không thể chịu được sức nặng của chính nó. Tuy nhiên, nhiệm vụ của nó không phải là kết nối hai đầu thành, bởi đây là bức tường dài nhất được xây dựng xung quanh hai thành phố này từ trước tới giờ.¹

Ở đầu Đông Bắc, dân số Athens khoảng 200 nghìn người khi bức tường được hoàn thành vào năm 457 TCN. Ở đầu Tây Nam, Piraeus có ít dân cư hơn nhưng diện tích lại rộng lớn hơn: Nó từng là bến cảng để người Athens giao thương khắp vùng Địa Trung Hải, đồng thời còn là công trình, khu sửa chữa và căn cứ tiếp tế cho hải quân của họ, chủ nhân của “các bức thành gỗ” từng làm nên chiến thắng tại Salamis 23 năm trước đó. Rất lâu sau khi Athens đánh mất vị thế độc tôn sau sự kiện ấy, sử gia Plutarch phát hiện thấy “sự nở rộ của cái mới” trong những tòa nhà và không gian công cộng của thành phố, như thể có

i. Attica là bán đảo phía Đông Nam Hy Lạp, bao gồm thành Athens. Tương truyền, anh hùng Theseus đã thống nhất 12 xứ tại Attica thành một. (ND)

“một linh hồn bất diệt và sức sống vĩnh cửu nào đó hòa vào kết cấu của chúng vậy”. Acropolis được trùng tu – vẫn còn lưu dấu những vết sém do hỏa công của quân Ba Tư gây ra – bao trùm lên cả quần thể từ vách đá, như nó vẫn luôn như thế sau mọi tai ương khác cho đến tận ngày nay.

Các bức tường nối giữa Athens và Piraeus cách nhau chừng 150m: đủ rộng cho dòng người hai chiều qua lại, cũng như đủ chỗ cho gia súc, các đoàn xe, hàng hóa và cửa cải đi qua; nhưng cũng đủ hẹp để tiến hành phòng thủ. Chúng rất vững chắc – dày 3m và cao đến gần 8m – nhưng lại tương phản lạ lùng với sự tao nhã mà chúng bảo vệ. Các khối đá ngấp trong vữa đến khó coi. Các cột đá gãy nhô cả ra ngoài, và những mảnh vụn của huyết mộ cũng thế. Lý do chính thức giải thích cho điều này là để tưởng nhớ: Bạn sẽ hồi tưởng lại những màn đánh phá của Xerxes khi bước dọc theo những bức tường. Tổ tiên của bạn sẽ ở ngay đấy để nhắc nhở bạn.²

Xerxes đã mang theo tất cả mọi thứ bên mình khi vượt eo biển Hellespont, ngoại trừ một đại chiến lược: Nếu tham vọng cũng chính là năng lực của ngài, thì sao phải điều chỉnh chúng chứ? Ngài chỉ biết đến sự thiếu thốn sau khi mặt đất, mặt biển, thời tiết, người dân Hy Lạp và lời sấm của họ bày ra trước mắt mình. Chính bởi tin rằng mình hùng mạnh về mọi mặt, nên ngài chẳng có sự trù bị nào: Khi một người thất bại, tất cả sẽ chết theo. Và thế là theo ước tính, ngài đã mất hơn 900 chiến thuyền và 250 nghìn quân lính.³

Trái lại, quân Hy Lạp chỉ biết đến sự thiếu thốn. Không như quân Ba Tư – chủ nhân của một đế chế vươn dài từ biển Aegea đến tận Ấn Độ, người Hy Lạp chỉ sở hữu một bán đảo nhỏ lồm chồm với tài nguyên rải rác và quyền lực bị phủ nhận. Các thị trấn và thành đô phải tự bảo vệ mình: không có vị Vua của các vị vua nào làm điều đó thay họ cả. Tại đây có những liên minh và thuộc địa, nhưng nghĩa vụ lại mơ hồ và lòng trung thành thường thay đổi. Điều đó biến Hy Lạp

thành một điểm nóng trong mắt quân thù, cũng như cho các chiến lược.⁴ Có hai trường hợp nổi bật kể từ sau thất bại của Xerxes. Chúng khác biệt trên mọi phương diện – ngoại trừ tình trạng thiếu thốn đòi hỏi sự chuyên môn hóa.

I.

Người Sparta, những kẻ đã chiến đấu đến cùng tại Thermopylae, từ lâu đã là những chiến binh thực thụ. Gắn bó với vùng đất Peloponnese, nhưng họ không làm nông dân – nông nghiệp tại đây chỉ dành cho nô lệ (các *helot*) – chiến lược của họ là sở hữu đội quân tinh nhuệ nhất Hy Lạp. Do không có mục tiêu nào khác, họ đã không tạo ra được những tàn tích đủ tôn nghiêm. Là những nhà quân sự chuyên nghiệp, họ liên tục rèn luyện chỉ để thỉnh thoảng chiến đấu: Họ đã bỏ lỡ trận chiến tại Marathon vào năm 490 TCN vì mãi ăn mừng lễ hội mặt trăng. Nhưng một khi đã kích động, như trong cuộc xâm lăng của Xerxes, cơn cuồng nộ của họ sẽ vượt xa quân số. Đó là lý do vì sao bất chấp việc quân Sparta đã bại trận ở Thermopylae, Athens vẫn tin tưởng giao sứ mệnh phòng thủ cho họ trên đất liền. Theo lời Thucydidesⁱ, khi cánh quân này thất bại, người Athens đã “đánh sập nhà cửa, nhảy lên thuyền và trở thành hải quân.”⁵

Họ đã sống trong thời đại hàng hải, khi con người sở hữu mạng lưới giao thương trải dài từ Đại Tây Dương đến Biển Đen. Trước đó, người Athens cũng đã trở nên giàu có, khai thác lợi nhuận và phí bảo hộ từ các thuộc quốc, cũng như khai thác mỏ bạc tại một vùng gần đó

i. Thucydides (460 TCN – 395 TCN) là sử gia người Hy Lạp và tác giả cuốn *History of Peloponnesian War* (*Lịch sử Chiến tranh Peloponnese*), kể lại cuộc chiến ở thế kỷ V TCN giữa Sparta và Athens cho tới năm 411 TCN. Thucydides được coi là cha đẻ của khoa học lịch sử do những tiêu chuẩn khắt khe mà ông đưa ra đối với việc thu thập cứ liệu và phân tích lịch sử trên cơ sở quan hệ nhân quả không có sự can thiệp của thần linh. Cuốn sách của ông đã được Alpha Books mua bản quyền và xuất bản năm 2017. (ND)

ở Attica. Nhờ thế mà họ cấp vốn liếng cho hạm đội tại Salamis, nhưng Themistocles còn nghĩ đến nhiều thứ hơn ngoài những bức thành gỗ có thể di chuyển trên biển. Ông muốn có những bức thành trên đất liền với quy mô lớn. Nếu bao quanh Athens và cả Piraeus, chúng sẽ giúp các thành đô này và hòn đảo tránh được đòn tấn công trên đất liền, được tiếp tế mọi nhu yếu phẩm từ biển và sẵn sàng triển khai lực lượng hải quân dũng mãnh như quân Sparta.⁶

Do vậy, quân Sparta và Athens được ví như hổ và cá mập, mỗi bên hùng cứ một phương.⁷ Theo lẽ thường, đây sẽ là lúc kêu gọi sự đoàn kết, vì mối hiểm nguy từ quân Ba Tư đã hiển hiện rõ. Mọi điều khác xảy ra tất thấy đều vô nghĩa. Người Hy Lạp đã tô điểm cho nền văn minh họ từng bảo vệ theo cách không thể quên nổi – sau khi gần như hủy diệt nó.⁸

II.

Cuộc chiến Peloponnese giữa người Athens và Sparta, cùng các đồng minh của cả hai bên, kéo dài từ năm 431 TCN đến năm 404 TCN, có phần giống với cuộc chiến chống Ba Tư ngắn ngủi hơn trước đó ở một điểm: mỗi cuộc chiến đều có một nhà chép sử. Tuy nhiên, Thucydides đã cảnh báo các độc giả rằng ông không phải là Herodotus. Lịch sử của ông không màng đến tính hấp dẫn vì đó là “cái giá của sự thật”. Sự “thiếu vắng tính lãng mạn” sẽ “phần nào làm giảm đi sự hứng thú”, nhưng ông vẫn hy vọng vào một điều mà sau này Plutarch tìm được trong những tàn tích của thành Athens: sự bảo tồn trước mọi tác động của thời gian, và hơn thế nữa là “của cải của mọi thời”. Thucydides nói rằng ông chỉ cần lịch sử của mình được đánh giá là hữu ích bởi những người tìm kiếm *“tri thức từ quá khứ như một phương tiện giúp tiên đoán tương lai, mà trong tiến trình lịch sử của nhân loại, nếu quá khứ đó không lặp lại thì ắt phải có sự tương đồng”*.⁹

Trong lịch sử của Thucydides, quá khứ và tương lai không còn tương đồng với năng lực và tham vọng trong chiến lược nữa – song, chúng vẫn kết nối với nhau. Chúng ta chỉ biết về quá khứ qua những nguồn không hoàn chỉnh, trong đó có cả ký ức của mình. Chúng ta không biết được tương lai, ngoại trừ những điều bắt nguồn từ quá khứ nhưng sau đó lại thoát khỏi nó. Sự khác biệt mà Thucydides chỉ ra giữa “tương đồng” và “phản ánh” – tức giữa những khuôn mẫu xuyên thời gian và những sự lặp lại giảm dần theo thời gian – tạo thành tính bất đối xứng, vì nó cho thấy rằng quá khứ chỉ chuẩn bị cho chúng ta trước tương lai khi và chỉ khi chính nó thay đổi – dù không hoàn hảo. Cũng giống như năng lực sẽ giới hạn tham vọng trong điều kiện hoàn cảnh cho phép vậy.

Như vậy, dù biết một điều quan trọng hay biết nhiều điều nhỏ nhặt thì cũng đều không đủ: Vì sự tương đồng – mà Thucydides quả quyết là nhất định phải xảy ra – có thể xuất hiện bất kỳ đâu trên một phạm vi với hai thái cực là cáo và nhím, rồi xuất hiện trở lại. Vậy ông là loài nào? Hỏi câu này cũng vô dụng như khi chúng ta hỏi một vận động viên tài năng xem anh ta là con vật nào vậy. “Trí thông minh hạng nhất” của Thucydides dễ dàng ăn khớp với hàng trăm ý tưởng đối lập ông tin tưởng giao phó cho chúng ta trong cuốn sử của mình. Ông đã làm điều đó xuyên suốt thời gian, không gian và cả quy mô; đến mức tôi cho rằng chỉ có Tolstoy mới xứng làm đối thủ của ông trong việc cảm nhận sự hệ trọng ở những điều dường như không phải là nó.

Như vậy, thật không quá khi nói rằng Thucydides đã *huấn luyện* tất cả chúng ta đọc sử của ông. Đến mức vị thông dịch viên xuất sắc nhất của ông ở thời hiện đại (bản thân người này thỉnh thoảng cũng là huấn luyện viên) từng nhắc khéo chúng ta rằng: Cho dù sống trong thời kỳ cổ đại, người Hy Lạp “có thể từng tin tưởng vào những điều chúng ta đã quên mất hoặc chưa biết đến, và chúng ta phải để ngỏ khả

năng rằng trên một số phương diện, chí ít họ cũng khôn ngoan hơn chúng ta.”¹⁰

III.

Người Sparta chưa từng có một bức tường thành, vì họ chỉ tin vào sức mạnh quân sự của mình nhằm ngăn chặn địch thủ. Khi nghe được kế hoạch xây một bức thành của Themistocles, họ đã thuyết phục người Athens rằng chẳng thành phố nào nên làm thế: Việc cấm xây tường thành sẽ nâng cao tinh đoàn kết trên toàn cõi Hy Lạp, đồng thời kiểm chế quân Ba Tư củng cố lực lượng cho bất kỳ cuộc xâm lăng nào trong tương lai. Nhưng theo lập luận của Thucydides, mục đích thực sự của người Sparta là hạn chế năng lực hải quân của Athens, vốn đã được chứng minh tại Salamis. Việc thiếu đi các bức tường thành sẽ giúp hoàn thành mục tiêu đó của họ, với kết quả là Athens và bến cảng tại đây bị lộ điểm yếu.

Themistocles đã thuyết phục người dân Athens tỏ ra hoan nghênh đề xuất của Sparta, đến mức thân chinh đến đó để tiến hành thương lượng. Trong khi đó, Athens bắt đầu gấp rút xây tường thành. Đàn ông, phụ nữ và trẻ em đều tham gia, sử dụng mọi thứ họ tìm được: Sự vội vã này – như người ta còn nhớ được – đã giải thích cho việc sử dụng cao su trên bức tường. Khi người Sparta thắc mắc vì sao các cuộc hội đàm diễn ra lâu đến thế, Themistocles đã nói rằng ông đang đợi những vị đồng liêu chậm trễ mà không hiểu lý do. Sau cùng, họ cũng đến, nhưng cùng với đó là tin báo về những gì nhân dân Athens đang làm. Themistocles bảo với những người Sparta hoài nghi rằng nếu lo lắng, họ nên cử người đến Athens để chứng kiến tận mắt. Sau đó, ông bí mật ra chỉ thị cho dân Athens cấm chân các vị khách Sparta cho đến khi gần xây xong các bức tường.

Sau khi hài lòng vì đã hoàn thành chúng, Themistocles không cần giả vờ nữa. Ông tuyên bố rằng Athens nay đã được bao bọc đủ để

bảo vệ người dân của họ. Mọi cuộc hội đàm sắp tới đều sẽ thừa nhận quyền quyết định của Athens đối với lợi ích của riêng họ và của những thần dân Hy Lạp khác. Người Sparta không tỏ ra tức giận; nhưng Themistocles vẫn nhắc nhở rằng “những ước muốn bất thành của họ sẽ chẳng đem lại gì ngoài sự phiền muộn trầm lắng”.¹¹ Họ sẽ bị bức tường thành làm bề mặt – nếu bức tường đó có tồn tại.

IV.

Tất cả những điều trên xảy ra trong giai đoạn 479-478 TCN, tức 45 năm trước khi Chiến tranh Peloponnese nổ ra. Thucydides đã biến nó thành một sự kiện đáng hồi tưởng khác thường trong sử sách của ông. Ông muốn chúng ta thấy được mối liên hệ – dù xa xôi – giữa cuộc đại chiến và sự va chạm khá khôi hài giữa thói phớt đời của dân Sparta với mưu mẹo của dân Athens: nguyên nhân nhỏ có thể gây hậu quả lớn. Nhưng thế không có nghĩa là không thể quay đầu. Mặc dù vậy, tiến trình này phải diễn ra một cách thận trọng, vì mỗi khía cạnh trong mối quan hệ giữa Sparta và Athens giờ đây đều hàm chứa nhiều ý nghĩa.

Đơn cử như việc xây thành lũy: Đó là một động thái *phòng thủ* hay *tấn công*? Người Athens có ý định dùng tường thành để bảo vệ “hòn đảo” của họ, một căn cứ mà từ đó, với sức mạnh giao thương và hải quân của mình, họ sẽ kiểm soát vùng biển bao quanh Hy Lạp và xa hơn nữa. Người Sparta cảm thấy an toàn khi không có những bức tường, nhưng là vì quân đội của họ đã và sẽ tiếp tục là lực lượng mạnh nhất Hy Lạp. Song, đó cũng là lý do người Athens cho rằng họ cần tường thành ngay từ đầu. Các phạm trù này rất rõ ràng.

Tuy nhiên, cả người Sparta lẫn Athens đều hành động *có chiến lược* nhằm gắn kết tham vọng với năng lực. Mỗi bên đều tìm kiếm sự an tâm nhưng bằng những cách thức khác nhau; không bên nào có thể

vừa là hổ, vừa là cá mập cùng một lúc. Về lý thuyết, một sự hợp sức đáng ra đã có thể bảo vệ vùng biển và đất liền khỏi mọi mối nguy hiểm trong tương lai. Song, điều đó sẽ đòi hỏi mở rộng sự tin tưởng, một phẩm chất có căn nguyên nổi tiếng hời hợt trong tính cách của mọi người dân Hy Lạp.

Sau khi đánh bại người Sparta trong cuộc đấu trí, Themistocles đã trở về Athens trong khúc khải hoàn như sau trận Salamis. Nhưng bao năm trôi qua, sự chào đón dành cho ông ngày càng vơi dần: Đến năm 470 TCN, Hội đồng nhân dân Athens – vốn e sợ các nhà lãnh đạo ngang với sự tưởng thưởng dành cho thành công của họ – đã sử dụng quyền khai trừ nhằm trục xuất ông khỏi thành phố. Là chiến binh lão luyện nhất tới thời điểm đó, kẻ làm nên chiến thắng trước quân Ba Tư đã đầu quân cho Ba Tư ngay khi ấy, và phụng sự cho đế chế này đến cuối đời. Có thể xem như Xerxes, người vừa suýt chết trong trận chiến trước, rốt cuộc đã trả được mối thù – bất chấp Aeschylus mô tả ngài như thế nào đi chăng nữa.¹²

V.

Một trong những soạn giả của vở *Người Ba Tư* là Pericles, một quý tộc Athens gây tiếng vang trong thời đại tiếp theo. Lịch thiệp, khiêm nhường nhưng rất giỏi thu hút người khác theo mình, ông là người đỡ đầu cho giới nghệ thuật, một nhà chỉ huy quân sự toàn tài, nhà ngoại giao đầy kinh nghiệm, nhà kinh tế sắc sảo, lý thuyết gia lập hiến về tính nguyên bản lâu đời, nhà hùng biện xuất sắc bậc nhất từ trước đến nay, người xây dựng lại Athens như chúng ta vẫn biết, và là lãnh tụ của thành phố cũng như đế chế nó cai trị suốt hơn một phần tư thế kỷ.¹³ Dù sao thì đây cũng là Pericles, người trên muôn người và đã gây ra Chiến tranh Peloponnese – một kết quả không mong đợi từ việc xây dựng một nền văn hóa hỗ trợ cho chiến lược.

Người Sparta chẳng cần nền văn hóa mới nào, vì phần lớn nền văn hóa cũ của họ vẫn không hề suy chuyển sau Chiến tranh Ba Tư. Nhưng tình thế của người Athens lại trái ngược. Họ đã chứng minh khả năng chiến đấu trên bộ thông qua việc đánh bại quân Ba Tư tại Marathon vào năm 490 TCN (mà không cần quân Sparta trợ giúp), và tại Plataea vào năm 479 TCN (cùng với quân Sparta). Nhưng “hòn đảo” của Themistocles buộc họ phải từ bỏ thế mạnh đó: Ông sợ rằng Athens sẽ không bao giờ đấu lại được với đội quân Sparta.¹⁴ Đến giữa những năm 450 TCN, Pericles (một người đồng tình với ông) đã cho xây xong những bức tường bao quanh Athens và Piraeus, cho phép họ hoàn toàn nương tựa vào biển cả trong mọi cuộc chiến sắp tới. Chiến lược mới rất hợp lý, nhưng như Themistocles nhận ra, nó đã biến dân Athens thành những con người khác.

Theo truyền thống, nông dân là nền móng của thành Athens: Những cánh đồng và vườn nho của họ cung cấp lương thực cho thành phố vào thời bình, còn bản thân họ sẽ được sung vào hàng ngũ bộ binh và kỵ binh khi chiến tranh ập đến. Nhưng giờ đây, tài sản của họ rất dễ bị tước đoạt và tầm ảnh hưởng cũng thu hẹp lại. Họ sẽ trở thành nạn dân nếu quân Sparta xâm chiếm. Họ sẽ phải đổ xô di tản vào thành phố, đứng sau các bức tường thành chứng kiến nhà cửa, ruộng đồng và những hàng ô-liu bị phá hủy. Bản thân Pericles là một lãnh chúa, và ông hứa hẹn nhất định sẽ tự đốt sạch tài sản của mình. Sau cùng, ông cho rằng quân Sparta rồi sẽ phải lo lắng về những *helot* không đáng tin tại các điền trang của chính họ nên họ sẽ từ bỏ và quay trở về – chứ không phải vì bất kỳ điều gì mà những người có trách nhiệm duy trì ổn định xã hội của Athens đã làm. Trong khi đó, tàu thuyền qua lại bên ngoài Piraeus sẽ hỗ trợ cho Athens từ những thuộc quốc ngoài khơi, còn hải quân của họ sẽ quấy phá vùng bờ biển không được bảo vệ của người Sparta, từ đó buộc quân Sparta phải mau rút quân.¹⁵

Tuy nhiên, một đội thương thuyền và chiến thuyền sẽ rất tốn kém. Để chiến đấu trên đất liền, trọng binh Athens – tức bộ binh – chỉ cần trang bị kiếm, khiên, mũ trụ, giáp nhỏ và lòng tin tuyệt đối vào người đứng cạnh, vì các đội hình pha-lăngⁱ của Hy Lạp luôn tiến quân như một thể thống nhất: mọi sự ứng biến đều cầm chắc tai họa. Song, hải quân lại đòi hỏi cơ sở vật chất gồm cảng biển, tàu thuyền, buồm và các nhóm thợ chèo sẵn sàng ngâm mình trong nước đọng đáy tàu và chất thải của chính họ (các chiến thuyền cổ hiem khi có trạm dừng), không thấy được trận chiến diễn biến ra sao và có nguy cơ chết đuối nếu xảy ra cơ sự. Họ cần điều gì đó để đánh bạo ngoài viễn cảnh về các tòa dinh thự (thứ mà đa số họ không bao giờ sở hữu được) và kỷ cương quân đội (điều không hề thực tế trong các góc tàu bốc mùi, trơn trượt và chật chội).¹⁶

Nhu cầu được động viên không chỉ nằm ở đội chèo thuyền. Những con tàu cổ này là chiến thuyền, chỉ hữu dụng khi đâm thẳng vào thuyền khác. Những người chế tạo – bất kể bằng vốn riêng hay công quỹ – khó có thể thu lời từ chúng: Hẳn phải có những lợi ích vô hình khác. Người Athens không thể buộc các thuộc địa cung cấp lương thực cho họ: cây trồng, gia súc và thủy sản, cần có sự tự nguyện chứ không phải mệnh lệnh. Và thành phố này cũng không thể trả tiền để phụ nữ và trẻ em làm việc trên các thành lũy. Những tổ chức hùng mạnh phải có hình thức khích lệ đáng kể. Ai đó phải chứng minh với mọi người – hoặc đa số mọi người – rằng những hy sinh hiện tại sẽ đem lại quả ngọt mai sau. Và những suy nghĩ trong tâm trí Pericles không phải dành cho thần linh như trước kia nữa, mà dành cho một thành phố sắp trở thành thành bang,¹⁷ và rồi là một đế chế.

i. Đội hình pha-lăng (phalanx) hay phương trận là một đội hình quân sự số đông hình chữ nhật, thường được tập hợp hoàn toàn từ bộ binh nặng (trọng binh) được vũ trang giáo, kích hoặc những vũ khí tương tự. Thuật ngữ này đặc biệt sử dụng cho đội hình trong chiến tranh Hy Lạp cổ đại. (ND)

Dẫu vậy, yếu tố còn lại vẫn là một cộng đồng. Nếu Athens muốn dựa vào nhiệt tâm của từng *cá nhân*, thì nó phải truyền cảm hứng cho mọi tầng lớp trong thành phố, cũng như nhân dân trên toàn đế chế – tuy giữ được tinh thần đoàn kết có ở địch thủ Sparta, nhưng trên nhiều phương diện, đây vẫn chỉ là một thị thành nhỏ. Đối với Pericles, đó là lý do việc xây dựng văn hóa phải được ưu tiên hàng đầu.

VI.

Pericles đã sử dụng “bài điệu văn” ông phát biểu tại Athens vào cuối năm đầu tiên của Chiến tranh Peloponnese nhằm giải thích điều ông hy vọng. Ông nói với kẻ than khóc rằng những người đã khuất đã hiến dâng cuộc đời họ cho *tính khác biệt của người Athens*: Athens không tượng trưng cho một ai, mà là khuôn mẫu của tất cả. Vậy làm thế nào để hòa hợp các mặt đối lập hiển hiện này? Giải pháp của Pericles chính là kết nối quy mô, không gian và thời gian: Văn hóa của Athens phải hấp dẫn cả thành phố, đế chế và thời đại của nó. May mắn thay, Thucydides – hoặc ai đó ông tin tưởng – đã có mặt để ghi lại phát biểu của vĩ nhân này.¹⁸

Từ trước thời Pericles, Athens đã hoàn thiện nền dân chủ, điều theo ông định nghĩa là ủng hộ “đa số thay vì thiểu số”. Đến thời ông lên nắm quyền, bất kỳ công dân nam trưởng thành nào không phải là nô lệ đều có thể lên tiếng và bầu thành viên Hội đồng nhân dân Athens: Với từ 5 nghìn đến 6 nghìn người tham gia thường trực, đây là chính thể có tôn chỉ lớn nhất trên thế giới – cho đến tận ngày nay.¹⁹ Trong bài diễn thuyết, Pericles khẳng định: “Hỡi các công dân bình phàm [của chúng tôi], những vị quan tòa đầy công bằng trong những vấn đề đại chúng; không như bất kỳ quốc gia nào khác, chúng ta xem những công dân không chấp nhận các bốn phạm này... là những kẻ vô dụng.” Tranh luận là “tiền đề tất yếu cho mọi hành động sáng suốt”.

Hội đồng vận hành bằng cách phân biệt rạch ròi giữa đức hạnh với địa vị. Nếu một người mong muốn gia nhập – tức có đức hạnh – thì “hoàn cảnh mơ hồ” của anh ta – địa vị – sẽ không ngăn cản anh ta làm điều đó. Từ đây, những ai có thể gia cố công sự, sửa chữa tàu thuyền, khua mái chèo, trả tiền để người khác làm những việc trên hay thậm chí mang theo một đứa con để làm các việc đó khi lớn lên, đều đang phục vụ thành bang. Kinh nghiệm tuy có ích, nhưng sự chuyên môn hóa nhằm phân tầng các giai cấp xã hội khác lại không cần thiết. Pericles khoe khoang: “Tôi hoài nghi liệu trên thế gian này có ai được bình đẳng trên nhiều phương diện, và hạnh phúc vì được ban cho tài tháo vát như một người Athens hay không.”

Do phụ thuộc vào những bức tường thành, tàu thuyền và thợ chèo, người Athens đã dân chủ hóa việc phát động chiến tranh. Họ không có những chiến binh tinh nhuệ được rèn giũa từ bé theo cách thức của dân Sparta vốn phân cấp bậc rất khắt khe. Nhưng họ sẽ có thêm những chiến binh mà thành bang có thể trông cậy, nhằm bảo vệ và quyết định lợi ích của mình. “Quân thù của chúng ta xuất thân từ một nơi có kỷ cương khắc nghiệt, và chúng truy cầu bản lĩnh nam nhi; còn tại Athens, chúng ta sống chính xác theo cách ta muốn, nhưng vẫn sẵn sàng đối mặt với hiểm nguy đúng nghĩa.”

Tính dân chủ trong hội đồng sẽ trở thành hình mẫu cho thành phố này: Nhưng với cả đế chế thì sao? Nhờ thu hẹp trách nhiệm trên đất liền, người Athens đã mở rộng nhu cầu kiểm soát vùng biển. Khoảng 200 đồng minh hoặc thành bang lệ thuộc đã chấp nhận liên minh với họ khi Chiến tranh Peloponnese nổ ra.²⁰ Nhưng hoàn cảnh, thái độ và thậm chí ngôn ngữ lại phân hóa rất rộng: Liệu Athens có thể tin tưởng các nền văn hóa khác để duy trì văn hóa của họ?

Pericles thừa nhận rằng thành phố này đã thu phục được “bằng hữu” nhờ ban ân huệ, “dùng lòng tốt liên tục để khiến kẻ chịu ơn cứ mãi mang nợ; trong khi đó, con nợ [biết rằng] sự đền đáp của họ

phải là một khoản đánh đổi, chứ không phải quà tặng miễn phí”. Tuy nhiên, người Athens đã ban phát những lợi ích trên “không phải từ sự tính toán thiệt hơn, mà từ lòng tin vào sự hào phóng”. Ý ông là người Athens sẽ lập tức biến đế chế của họ trở nên hùng mạnh và vững chắc hơn bất kỳ kẻ địch nào.²¹

Bằng cách này, người ta có thể bảo vệ nền dân chủ trên khắp mọi nền văn hóa, vì các thành bang bất an sẽ tự do kết minh với Athens do lo sợ điều tồi tệ hơn.²² Tính tư lợi sẽ trở thành nguồn an ủi và ham muốn. Vì lẽ này, sự minh bạch là điều sống còn: “Chúng ta rộng mở kinh thành với cả thế giới và không bao giờ dùng những luật lệ phân biệt người ngoại bang để loại trừ họ khỏi bất kỳ cơ hội học hỏi hay quan sát nào.” Người Athens nhận thấy “thành quả của những thành bang khác cũng quen thuộc như thành quả của chính họ” vậy. Những bức tường đã khiến tư cách công dân của họ mang tính toàn cầu.

Lời kêu gọi của Pericles đối với tương lai sẽ trở thành hoài niệm. Những anh hùng ông vinh danh không cần ai viết về họ: Họ “đã có cả thế gian trong lăng mộ của mình” rồi. Nhưng nền văn hóa của họ sẽ biến ký ức thành “những bằng chứng hùng hồn”. Chúng bao gồm cả kiến trúc và sự trang hoàng tại các thành thị, thứ đã tiêu phí của Pericles rất nhiều thời gian và của cải. Còn có những thư tịch – như tác phẩm của các triết gia, những vở kịch, sử liệu và bài phát biểu của chính ông – hay những thông điệp trong chai gửi đến các thời đại rất lâu sau này khẳng định sự siêu phàm của ông. Và cả những tàn tích nữa: “[Chúng ta] đã biến mọi vùng biển, vùng đất thành lối đi cho sự táo bạo của mình, và để lại những di sản bất hủ ở mọi nơi ta đi qua, dù tốt hay xấu.”

Chỉ có duy nhất bài hùng biện của Pericles mới sánh được với bài diễn văn của Lincoln tại Gettysburg. Nhưng trong khi Lincoln kết nối cái giá của chiến tranh với thành công về quân sự, Pericles lại thừa nhận thất bại về chiến lược. Rốt cuộc, ông đã hy vọng sẽ tránh được một cuộc chiến với Sparta bằng cách cân bằng sự vượt trội của kẻ địch

trên đất liền với uy thế hải quân của Athens, trong khi xây dựng một kiểu đế chế mới, mà sự hấp dẫn của nó sẽ xóa tan mọi nghi ngờ có thể nảy sinh.²³ Vậy làm thế nào để Pericles định nghĩa một nền văn hóa với mục đích ngăn chặn một cuộc chiến, sau khi một cuộc đại chiến khác đã nổ ra?

VII.

Thucydides đã đưa ra ba lời giải thích. Thứ nhất, vào năm 435 TCN, khi đối mặt với nội chiến, thành phố Epidamnus nhỏ bé và xa xôi đã cầu viện mạnh thường quân của mình là Corcyra nhưng không thành công; song, họ lại nhận sự trợ giúp của Corinth, kẻ địch của Corcyra, từ đó chọc giận người Corcyra. Người Corcyra đã cử một hạm đội đến Epidamnus, kích cho Corinth tung các tàu chiến ra trận, cùng với cả quân đội và dân thường. Sau đó, cả hai bên đều cầu viện quân Athens, và Athens đã lập liên minh phòng thủ với Corcyra và tự đẩy mình vào trận hải chiến với Corinth. Từ đó, quân Athens bao vây Potidaea, một thuộc địa của quân Corinth; thời điểm ấy, Potidaea đã đề nghị Sparta xâm chiếm Attica, nhưng rồi lại xin Athens và Corinth bênh vực cho tình thế của họ trước hội đồng của Sparta. Sau sự kiện ấy, do “lo sợ quyền lực đang lớn mạnh của người Athens” – lời giải thích thứ hai và súc tích hơn của Thucydides – hơn là bị lay chuyển bởi những tranh cãi mà họ nghe được, chính thể này đã có 432 phiếu ủng hộ khai chiến.²⁴

Lời giải thích đầu tiên lần theo một chuỗi sự kiện nhân quả với vô số chi tiết nhập nhằng. Còn lời giải thích thứ hai đã khẳng định đó là một xâu chuỗi, chứ không phải một loạt sự kiện ngẫu nhiên nào đó. Tuy nhiên, cả hai đều không tìm ra được làm sao “một lũ ngốc nào đó tại vùng Balkan”²⁵ – Epidamnus chính là thành phố Durrës thuộc Albania hiện nay – lại kích động nên một cuộc chiến tàn khốc tại Hy

Lạp, đến mức sánh ngang với Chiến tranh 30 nămⁱ tại châu Âu vào thế kỷ XVII, hay hai cuộc thế chiến với tất cả các bên tham gia ở thế kỷ XX.²⁶ Để hiểu được điều này, chúng ta cần lời giải thích thứ ba của Thucydides, vốn cũng là điểm tựa của Pericles vào những điều đảm bảo chưa được đảm bảo.

Thucydides đã trình bày điều này trong cuộc khôi phục hoạt động tranh biện của ông tại Sparta – theo cách triệt để và dứt khoát hơn. Thực ra, đây chính là một “phiên xử Pericles”, với người Corinth là bên công tố, người Athens là bên biện hộ, và người Sparta – những diễn giả duy nhất được Thucydides kể tên – đóng vai trò là quan tòa. Vấn đề ở đây là một nền văn hóa đặc biệt có thể (và sẽ) trở nên phổ biến như thế nào.

Người Corinth khơi mào bằng cách đổ lỗi cho người Sparta vì Trường Thành bao quanh Athens. “Nhận thức cùn” của họ đã cho phép thủ đoạn của Themistocles thành công nhiều thập kỷ trước đó, khiến cho người Athens kết luận rằng dân Sparta “chỉ thấy chữ không quan tâm”.

Trong toàn cõi Hy Lạp này, chỉ có người Sparta các vị là tọa thủ bàng quan, và tự bảo vệ mình bằng cách chẳng làm gì khác ngoài tỏ ra mình có làm gì đó; chỉ có các vị là đợi cho đến khi thế lực của kẻ thù lớn mạnh gấp đôi quy mô ban đầu, thay vì nghiền nát chúng từ trong trứng nước. Thế mà người đời cứ bảo rằng các vị đáng để trông cậy; nhưng trong trường hợp của các vị, bọn ta e rằng họ đã nói quá sự thật rồi.

i. Chiến tranh 30 năm (1618 – 1648) diễn ra tại một vùng mà nay là nước Đức và bao gồm hầu hết các cường quốc của châu Âu lục địa thời bấy giờ. Mặc dù trên danh nghĩa, đây là cuộc xung đột tôn giáo giữa người Tin Lành và người Công giáo, nhưng thật ra, động cơ chính của cuộc chiến bắt nguồn từ cuộc tranh giành quyền lực giữa nhà Habsburg và các cường quốc khác ở châu Âu. Cuộc chiến đã tàn phá châu Âu nặng nề, gây ra nạn đói và dịch bệnh (do không chôn kịp xác người chết), làm giảm dân số của các thành bang ở khu vực nước Đức ngày nay và những vùng khác ở Ý, đồng thời khiến nhiều cường quốc châu Âu suy sụp. (ND)

Trái lại, người Athens “phiêu lưu hơn sức mạnh của họ, và táo bạo hơn phán đoán của họ”. Tốc độ hành động nhanh chóng đã cho phép họ “biến hy vọng thành thứ có trong tay”. Họ “không cho phép mình ngơi nghỉ và... không để lại gì cho kẻ khác”. Vì những lý do trên, người Sparta nên trợ giúp cho Potidaea bằng cách xâm lược Attica. Nếu không làm thế, “những người còn lại chúng ta sẽ bị đẩy vào nỗi tuyệt vọng bởi một liên minh khác”.²⁷

Người Athens đáp trả bằng cách nhắc lại Chiến tranh Ba Tư, dù rằng “bọn ta khá mệt mỗi khi cứ phải liên tục đưa chủ đề này ra”. Bất chấp sự hy sinh của Sparta tại Thermopylae, “bọn ta đã bỏ lại sau lưng một thành phố [Athens] mà khi ấy không còn là thành phố nữa; và đánh cược mạng sống [cho một thành bang] mà sự tồn tại chỉ phụ thuộc vào một hy vọng cạn kiệt, và góp hết sức mình trong việc cứu giúp các vị và chính bọn ta”. Và đối với đề chế: “[Bọn ta] không chiếm lấy [nó] bằng vũ lực, mà vì các vị không muốn theo đuổi đến cùng cuộc chiến chống lại quân man di, và vì các xứ đồng minh đã tự gia nhập với bọn ta, đồng thời xin bọn ta hãy nắm quyền chỉ huy.” Chính vì thế, người Athens đã làm điều mà bất kỳ ai cũng sẽ làm. Do “ảnh hưởng nặng nề từ chiến tranh”, người Sparta sẽ “[dành] thời gian” quyết định xem họ nên làm gì. “Bắt đầu từ thế hạ phong, hành động trước và đợi đến khi tai họa ập đến mới tranh luận vấn đề” là chuyện quá phổ biến.²⁸

Archidamusⁱ – vua Sparta đã ủng hộ người Athens. Ông cảnh báo rằng chiến tranh sẽ không đòi hỏi nhiều vũ trang như tiền của, nhất là giữa các thế lực trên đất liền và ngoài biển khơi. Vì “trừ khi chúng ta có thể đánh bại chúng ngoài khơi, hoặc tước đi số quân phí tiếp tế cho hải quân của chúng, nếu không, chúng ta chỉ chuốc lấy tai họa mà

i. Archidamus II là vị vua gốc Eurypontid của Sparta, trị vì khoảng năm 476 TCN – 427 TCN. (ND)

thời”. Ngoại giao là con đường sáng suốt hơn, khi chưa lại khả năng chiếm được vài phần lãnh thổ của Attica – nếu thất bại – nhưng không lãng phí chúng: Như thế sẽ chẳng bên nào có lợi. Người Corinth phản nài rằng chính sự “chậm chạp” của Sparta đã làm lỡ cơ hội đẩy nhanh cuộc chiến, từ đó làm chậm kết cục của nó và biến nó thành “di sản cho con cháu của chúng ta”.²⁹

Tuy nhiên, Hội đồng Sparta mới là người đưa ra quyết định cuối cùng, và Sthenelaidasⁱ, một trong các *ephor* – tức đại pháp quan – đã chiến thắng. Vì người Athens đã chiến đấu với quân Ba Tư nhưng lại đối xử tệ với người Sparta, họ đáng phải chịu “gấp đôi hình phạt của tội bỏ thiện làm ác”. Càng nói lại càng thêm tệ. “Vì thế, hỡi người Sparta, hãy biểu quyết tán thành chiến tranh, vì danh dự mà người Sparta đáng được hưởng, và vì... thánh thần đã cho phép chúng ta chống lại quân hung bạo.” Vẫn chưa rõ số phiếu thuận và phiếu chống, nhưng khi được yêu cầu đứng ra và chia thành nhóm, hội đồng đã ủng hộ Sthenelaidas. Đó cũng là điều Thucydides nhắc lại: “Sự gia tăng thế lực của Athens và tình trạng báo động tại Sparta đã biến chiến tranh thành điều không thể tránh khỏi.”³⁰

VIII.

Pericles không có mặt tại “phiên xử” chính mình ở Sparta, nhưng ông đã thận trọng lựa chọn người phát ngôn cho mình. Chính vì thế, thật đáng chú ý khi lời bào chữa của họ lại thiếu thuyết phục, mặc cho lời cảnh báo của vua Sparta về những hiểm nguy của chiến tranh. Pericles đã xây dựng sự nghiệp và văn hóa cho thành phố của mình bằng sự thuyết phục.³¹ Nhưng có điều gì đó rất không ổn đã xảy ra.

i. Sthenelaidas là *ephor* chấp chính của Sparta vào năm 432 TCN. Trong hội nghị với các đồng minh tại Sparta cùng năm đó, ông đã quyết liệt thúc giục hội nghị tuyên chiến với Athens. (ND)

Có lẽ những người đại diện không có được tài hùng biện như ông, khiến họ phải viện đến tuyên bố rằng mọi đế chế rồi sẽ mang tính áp bức, thay vì lời quả quyết của Pericles rằng ông sẽ giải phóng tinh thần con người. Có lẽ chính Pericles cũng sẽ gục ngã dưới sự sốt sắng buộc tội của người Corinth: Họ đã nói rõ rằng những lần diện kiến người Athens không hề giải phóng tinh thần *của họ*, và người Sparta cũng không nên kỳ vọng điều đó. Song, logic của Pericles có thể có những vòng luẩn quẩn mà cuộc tranh luận tại Sparta đã nêu ra.

Người Hy Lạp quan niệm về văn hóa như một kiểu tính cách. Đó là khả năng dự đoán trên mọi quy mô: hành vi của một thành phố, thành bang hay con người trong mọi việc lớn, việc nhỏ và ở giữa phạm vi đó.³² Một khi ta đã biết người Sparta là ai và muốn gì, họ sẽ trở nên hoàn toàn dễ đoán. Họ nhận thấy mình không cần thay đổi bản thân hay bất kỳ ai khác. Nhưng chiến lược xây thành lũy bao quanh thành phố của người Athens đã định hình lại tính cách của họ, buộc họ phải chu du khắp thế giới không ngơi nghỉ. Vì *họ* đã thay đổi, nên họ phải thay đổi người khác – đó là ý nghĩa của việc có trong tay một đế chế – nhưng thay đổi bao nhiêu, đến mức nào và bằng cách gì? Không ai, kể cả Pericles, có thể dễ dàng trả lời được.

Pericles không phải là Xerxes. “Ta lo ngại về sai lầm của chúng ta hơn là vũ trang của quân thù”, ông thừa nhận khi chiến tranh đến gần. Plutarch giải thích: Do hiểu rằng đế chế Athens không thể bành trướng vô hạn, Pericles đã “mạnh dạn cắt giảm và xén bớt những thú vui náo nhiệt, vì cho rằng chỉ cần có thể để mắt đến [người Sparta] là đủ.”³³ Nhưng như các phái sử của Pericles đã thừa nhận trước hội đồng Sparta, việc trao cho cả đế chế sự bình đẳng như ông đã làm với thành Athens có thể gây nên sự xáo trộn, thậm chí khiến nó sụp đổ.

Thần dân [của chúng ta] đã quá quen với việc kết giao với ta như những người bình đẳng, đến mức bất kỳ sự suy đổi nào... mâu thuẫn với

quan niệm của họ về công lý, bất kể nó bắt nguồn từ một phán quyết hay từ thứ sức mạnh mà đế chế trao cho chúng ta, cũng khiến họ quên mất rằng họ phải cảm thấy biết ơn vì đã được phép giữ lại hầu hết những vật sở hữu của mình, đồng thời phật lòng với vai trò mà họ đang đảm nhận – kết quả này sẽ rất khác nếu từ đầu ta gác luật pháp sang một bên và tự do thỏa mãn khao khát của mình.

Người Ba Tư từng đối đãi với đế chế của họ theo cách khắt khe hơn, nhưng đó là trong quá khứ, còn “hiện tại luôn xem trọng những gì họ chinh phục được” – một cách dùng từ lạ lùng đối với người dân Athens “bình đẳng”. Nếu người Sparta lên nắm quyền, họ rồi cũng “sẽ nhanh chóng đánh mất đi sự yêu mến bởi nỗi sợ hãi mà chúng ta dành cho các vị”.³⁴

Do vậy, *sự bình đẳng* chính là vòng luẩn quẩn trong logic của Pericles. Ông xem sự bình đẳng lẫn đế chế đều là điều tuyệt vời, nhưng lại chậm nhận ra rằng việc khuyến khích điều này sẽ hạn chế điều kia. Bài điều trần của ông đã phản ánh mâu thuẫn này: Ông nói rằng các liên minh tình nguyện nên theo đuổi một lợi ích chung – nhưng đồng thời cũng chúc mừng người Athens vì đã hăng hái tiến ra “mọi vùng biển và đất liền... bất kể tốt hay xấu”. Cứ như thế thay vì lưu giữ những ý tưởng đối lập trong đầu cùng lúc, ông lại liên tục phân đôi tính cách của mình: Giống như Bác sĩ Jekyll nhường chỗ cho lão Hydeⁱ giữa chừng vậy. Trong những năm cuối đời, Pericles đã rơi vào lối mòn tương tự.

i. Ngụ ý về hai nhân cách điển hình của bác sĩ Jekyll trong cuốn *Strange Case of Dr. Jekyll and Mr. Hyde* (Bác sĩ Jekyll và ông Hyde), một tác phẩm nổi tiếng của nhà văn Robert Louis Stevenson. Trong khi bác sĩ Jekyll là người tốt bụng, tử tế, thì lão Hyde, một nhân cách khác trong ông lại là kẻ độc ác và buông thả. (ND)

IX.

Chuyện bé lại xé ra to. Megara từng là – và vẫn là – một thị trấn nhỏ tại cực Tây Bắc của eo đất Corinth, vùng đất liền duy nhất nối giữa Peloponnese với phần còn lại của Hy Lạp. Các công dân tại đây từ lâu đã căm hận người Athens, nhưng lại không thể hiện được mối đe dọa quân sự nào đối với thành bang lớn hơn mình. Điều mà người Megara có thể làm là gia nhập một liên minh thù địch: và Corinth kề cận là nơi có khả năng cao nhất. Nếu điều này xảy ra, những vùng khác sẽ theo bước họ; thế nên vào năm 433 TCN, Pericles đã thuyết phục hội đồng nhân dân bác bỏ các đặc quyền giao thương của Megara tại Athens, đồng thời ban lệnh cấm sử dụng hải cảng đối với người vùng này trên toàn bộ đế chế.

Megara còn có các lựa chọn khác: Thực ra, lệnh cấm dường như chẳng có nghĩa lý gì, đến mức Aristophanesⁱ đã lấy nó làm trò cười trong vở hài kịch *Acharnians*ⁱⁱ của ông – được sáng tác vài năm sau khi Pericles qua đời. Nhưng bản án dành cho Megara là nhằm khiến họ nản lòng, chứ không phải để khiến họ lao đao. Đó là một lệnh cấm vận kinh tế được định ra nhằm hạn chế các động thái ly khai trong tương lai bằng phương thức phi quân sự. Đúng như dự đoán, sáng kiến này đã báo động cho người Sparta, bên đã biến việc hủy bỏ nó thành một trong những điều kiện nhằm tránh chiến tranh. Nhưng điều khó đoán hơn là Pericles đã bác bỏ yêu cầu này – trong

i. Aristophanes (446-386 TCN) là nhà soạn hài kịch của Hy Lạp cổ đại. Các tác phẩm của ông mang tính châm biếm, đã kích chính trị, phê bình văn học. Ông là một người khá bí ẩn và khó tìm hiểu nhưng ông chính là một trong những học giả, thi sĩ, kịch gia vĩ đại nhất của Hy Lạp, nhất là thể loại hài kịch. (ND)

ii. Vở kịch thứ ba – và sớm nhất trong số 11 vở kịch còn sót lại của Aristophanes. Vở kịch nổi tiếng vì chất hài lỗ bịch và trí tưởng tượng hấp dẫn dành cho kết cục của Chiến tranh Peloponnese, đồng thời cũng là lời đáp trả của tác giả đối với những phê phán dành cho các vở kịch trước của ông. (ND)

bối cảnh những lợi ích của sắc lệnh này quá nhỏ so với rủi ro của việc duy trì nó.

Sự ngang bướng của ông là một trong những căn nguyên cho những ngoa ngoắt tại Hội đồng Sparta, nhưng ngay cả khi đã biểu quyết khai chiến vào năm 432 TCN, người Sparta vẫn không vội hành động. Họ cử ba sứ giả đến Athens trong năm kế tiếp, trong đó mỗi người đều tìm cách thỏa hiệp. Tuy nhiên, Pericles đã từ chối mọi đề nghị: “Người Athens chỉ có một nguyên tắc duy nhất, nguyên tắc mà ta sẽ giữ vững dù có chuyện gì xảy ra, đó là sẽ không có sự thỏa hiệp nào với dân Peloponnese.”

Bản án dành cho Megara có vẻ như chỉ là “chuyện vặt”, nhưng nếu rút nó lại, sẽ là một sự trượt dốc. “Được voi rồi, chúng sẽ đòi tiên.” Chính điều đó đã chặn đứng con đường ngoại giao, khiến cho chiến tranh trở thành lựa chọn duy nhất: Nguyên nhân “dù lớn hay nhỏ” cũng chẳng quan trọng. Chẳng phải Themistocles đã quét sạch quân Ba Tư với ít nguồn lực hơn cả Athens hiện giờ đó sao? “Chúng ta... phải chống lại kẻ thù bằng mọi cách, bằng bất cứ phương thức nào, sao cho sức mạnh mà chúng ta truyền lại cho đời sau không bị sút mẻ.”³⁵

Trái với lời khuyên của Athens dành cho người Sparta, Pericles giờ không còn muốn phí thời gian nữa. Tương truyền rằng theo lệnh ông, sứ thần Sparta cuối cùng thậm chí còn không được đón tiếp tại Athens, mà được báo phải rời Attica trong đêm. Hắn được cho đã có lời bình như sau khi sang bên kia biên giới: “Ngày hôm nay sẽ là khởi đầu cho nổi bất hạnh lớn nhất cho toàn dân Hy Lạp.”³⁶

X.

Pericles “đã không còn là kẻ như trước kia nữa”, Plutarch nhận xét, “không còn thuần tính, lịch thiệp và thân mật với quần chúng như đã từng, không còn [sẵn sàng] chịu thua ý thích của họ và chiều theo

những ham muốn của số đông, không như người lái thuyền thuận theo cơn gió nữa”. Thucydides cũng nhận thấy sự cứng rắn tương tự: Pericles “chống lại người Sparta trong mọi mặt, và... thậm chí còn thúc giục dân Athens khởi chiến”.³⁷ Nhưng tại sao lại có sự thay đổi này?

Có lẽ đơn giản vì ông đã già. Ta sẽ khó duy trì sự linh hoạt khi tuổi già ập đến. Người viết tiểu sử về Pericles cho rằng: Những cuộc khủng hoảng tích tụ vào cuối thập niên 430 TCN đã gây sức ép lên cảm xúc ông, khiến ông ngày càng ít sẵn lòng thỏa hiệp.³⁸ Song, có lẽ còn một cách lý giải khác mà ta muốn hướng đến – hoặc “lái theo”, theo lời của Plutarch.

Có một cách là tìm ra những dòng chảy để nương theo. Sau khi xác định đích đến, bạn sẽ giương buồm, động viên thợ chèo, điều chỉnh theo hướng gió và con nước, tránh các bãi cạn và đá ngầm, chuẩn bị cho mọi sự bất ngờ và bỏ công sức một cách hiệu quả. Bạn kiểm soát được một vài yếu tố, nhưng phải thuận theo những yếu tố khác. Bạn lấy thăng bằng, trong khi vẫn nhớ rằng bạn giữ thăng bằng là để đến nơi mình muốn đến từ nơi hiện tại. Bạn cùng lúc là cáo lẩn nhím – ngay cả trên mặt nước. Đó là cách Pericles trẻ tuổi chèo lái Athens: một nhà thông thái có mục đích.

Nhưng theo thời gian, Pericles bắt đầu cố kiểm soát các dòng chảy: Ông tin rằng cơn gió, con nước, đất đá, con người, kẻ thù, hay thậm chí vận mệnh đều phải tuân lệnh ông. Như thế, ông có thể tin tưởng vào các chuỗi quan hệ nhân quả rối rắm: Nếu có A, thì không chỉ có B, mà chắc chắn có cả C, D lẫn E. Kế hoạch dù phức tạp thế nào vẫn sẽ đúng theo dự tính. Pericles trước kia vẫn chèo lái Athens; nhưng Pericles hiện giờ là một con nhím cố gắng nuôi bầy cáo, một thực thể khác biệt và khó tính hơn nhiều.

Sự khác biệt này đã làm rõ điều Thucydides luôn cố nói với chúng ta: rằng nỗi sợ sự lớn mạnh của thế lực Athens sẽ gây nên Chiến tranh Peloponnese. Xét cho cùng, có hai hình thức tăng trưởng. Một kiểu

diễn ra dần dần, cho phép tiến hành những điều chỉnh ngoài môi trường khi môi trường thích nghi với cái mới. Những “nhà nuôi trồng” lão luyện có thể định hình quá trình này: Đối với họ, việc trồng trọt cũng giống như công việc hoa tiêu của người lái thuyền trong sách của Plutarch vậy – đó là sự quản lý đồng thời nhiều thứ riêng biệt. Nhưng không người nông dân hay thợ làm vườn nào dám tuyên bố rằng họ có thể lường trước mọi sự diễn ra từ khi gieo hạt đến khi thu hoạch – chủ yếu vì không thể kiểm soát.

Kiểu tăng trưởng còn lại là bất chấp môi trường. Kiểu này hướng vào cái bên trong, nên lãng quên cái bên ngoài. Nó chống lại hình thức trồng trọt, mà tự đặt ra định hướng, nhịp độ và mục đích riêng. Do không lường trước chướng ngại nào, nên nó cũng không có sự thỏa hiệp. Giống như kẻ săn mồi được tự tung tự tác, một loài cỏ dại không diệt được tận gốc, hay một chứng ung thư di căn, nó không nhận thấy được điều gì cho đến khi quá muộn. Nó cứ liên tục ngẫu nhiên mọi thứ xung quanh, và cuối cùng là chính bản thân nó.³⁹

Ban đầu, Pericles đã chèo lái theo dòng chảy – tức chiến lược thuyết phục. Nhưng khi đã thuyết phục được tất cả, ông bắt đầu lái ngược dòng – tức chiến lược đối đầu. Dù theo hướng nào, ông đều thách thức hiện trạng: Vì sau đó, Hy Lạp không còn như trước nữa. Nhưng nếu theo đuổi sự thuyết phục bằng lòng kiên nhẫn, thì chúng ta sẽ tiến gần hơn đến sự vun trồng, rồi định hướng thay vì những động thái đối đầu mà Pericles dùng để lãnh đạo người dân Athens. Đó là sự khác biệt cơ bản trong chiến lược giữa việc tôn trọng những ràng buộc với phủ nhận sự tồn tại của chúng.

Có thể ông nhận ra mình không có lựa chọn nào. Một khi thuyết phục thất bại, đối đầu dường như sẽ là cách duy nhất để duy trì đường lối của ông. Nhưng vì sao ông phải làm thế? Vì sao không đi đường vòng – như Lincoln sau này đã làm – để tránh đâm lầy, sa mạc và vực thẳm. Giống như Lincoln, Pericles dường như là người đi trước thời

đại. Ông thậm chí còn để lại những công trình tưởng niệm và gửi đi các thông điệp. Nhưng ông không để lại một nhà nước hiệu quả: Phải mất đến hơn hai thiên niên kỷ sau, nền dân chủ mới lại trở thành mô hình hấp dẫn số đông. Đó không phải là tầm nhìn xa của người lái thuyền, mà chỉ là đâm tàu vào đá tảng rồi trông chờ đội cứu hộ hồi lâu.

XI.

Quân Sparta xâm lược Attica vào mùa xuân năm 431 TCN, và dân Athens đã sơ tán khỏi các đền trang của họ đúng như dự tính; họ đổ xô vào thành phố để nhìn khói đen bốc lên một lần nữa từ phía chân trời, trong khi vẫn tuân thủ chiến lược của thành bang mình. Tuy nhiên, tâm trạng của họ không còn như khi Themistocles ra lệnh sơ tán khỏi Athens hồi nửa thế kỷ trước nữa. Khi ấy, chiến thắng tại Salamis đã đến rất nhanh chóng. Nhưng giờ đây, chẳng có thắng lợi nào phía trước cả. Bài điều trần của Pericles đã an ủi được thành phố, nhưng không hề nâng cao chí khí của họ. Và đến năm 430 TCN, Sparta rút quân về – cùng với một đồng minh mà không ai đoán nổi.

Bản chất của dịch bệnh tấn công thành Athens vào mùa hè năm ấy vẫn còn là điều bí ẩn: Nhưng chắc chắn chiến lược “hòn đảo” đã khuếch đại hậu quả của nó. Người Athens đã mở cổng thành cho cả thế giới đúng như lời khoe khoang của Pericles, nhưng họ cũng đóng cửa nó trước những vùng láng giềng thân cận. Điều đó biến Trường Thành thành một “nồi lẩu thập cẩm”, mà trong đó vi khuẩn từ mọi miền trên bề mặt đều tìm được đường đến Attica – một “bán đảo toàn cầu” đầy chết chóc mà không ai lường trước được. Thucydides thuật lại rằng ngay đến bầy chó và kền kền ăn xác người chưa chôn cất cũng chết; dù bằng cách nào đó, ông đã sống sót. Với tài sản và nay là thân xác bị hủy hoại, người Athens “bắt đầu bắt lỗi Pericles, tác giả của cuộc chiến và cả căn nguyên của nỗi bất hạnh ập xuống đầu họ”.⁴⁰

Ban đầu, ông từ chối triệu tập hội đồng công dân, nhưng rồi đã quyết định đối mặt với họ. Pericles quả quyết rằng sai lầm duy nhất của ông là đã đánh giá thấp quyết tâm của thành bang, vì “chúng ta phải đỡ đòn từ Thiên đường bằng sự cam chịu, và đỡ đòn của kẻ thù bằng sự kiên trung”. Những nạn dân phía bên kia tường thành nên ca ngợi hải quân vì đã bảo vệ họ và đế chế nuôi sống họ: “[Các người] có thể nghĩ rằng việc mất đi quyền sử dụng đất đai và nhà cửa của mình là mất mát lớn lao, [nhưng] thực ra, các người nên nghĩ về chúng [như]... những món đồ trang hoàng điểm tô cho một vận mệnh vĩ đại”, và “trong thời khắc nhỏ nhoi”.

Phải thừa nhận – hay “nói một cách đơn giản” – rằng vận mệnh đó đòi hỏi “một nền chuyên chế”. Đoạt lấy một đế chế “tuy có thể sai, nhưng vượt mất nó lại không an toàn”. Các thần dân của nó đang căm ghét giới thống trị, và nếu được lựa chọn, họ sẽ đón chào những chủ nhân khác. Tuy nhiên, bị căm ghét là số phận của “rất nhiều người có tham vọng cai trị”. Nếu phải gồng gánh “những kẻ ngồi trên ngai cao nhất”, đế chế sẽ chỉ “tồn tại ngắn ngủi”, vì nó là “sự huy hoàng của hiện thực và vinh quang của một tương lai sẽ không bao giờ bị lãng quên”.⁴¹ Nên một lần nữa, Pericles lại khẩn nài các thời đại hãy cứu rỗi ông – như thể ông và thành bang của ông có thể chờ đợi điều đó xảy ra qua nhiều thời đại vậy.

XII.

Nhưng Pericles đã chết vì bệnh dịch vào năm 429 TCN, và đặt Athens trước lưỡi dao mà ông đã mài sắc. Một bên là sự khác biệt mang tính dân chủ mà ông muốn phổ biến. Một bên là sự hung bạo quen thuộc đã thống trị thế giới lúc bấy giờ. Trong một thời đại không bệnh tật, sợ hãi, phi logic, tham vọng và lừa dối, những hậu duệ của Pericles đáng ra đã có thể cân bằng các mặt đối lập trên. Song, Thucydides

không hề trông đợi điều này, “chừng nào bản chất của nhân loại vẫn còn giữ nguyên”.⁴² Phần còn lại trong sử sách của ông đã dõi theo sự suy tàn của người Athens, từ một nền văn hóa phi thường trở thành tầm thường. Không đâu minh họa cho điều này rõ hơn hai tập sách được viết cách nhau 12 năm, trong đó đều liên quan đến chèo thuyền.

Năm 428 TCN, cư dân xứ Lesbos, một hòn đảo ngoài khơi bờ biển Tiểu Á, đã từ chối liên minh với Athens và tìm kiếm sự ủng hộ từ Sparta. Do lo sợ trường hợp này sẽ trở thành tấm gương điển hình cho các thành bang khác học theo, Athens đã phong tỏa hải cảng chính Mytilene và điều quân đến vây thành. Người Sparta hứa sẽ giúp đỡ, nhưng không thể (như mọi khi) đến ứng cứu cho họ và đến mùa hè năm sau, người Mytilene đã đầu hàng Athens. Quyết định ngăn chặn mọi cuộc ly khai, Cleon – nhân vật lỗi lạc nhất Athens khi ấy – đã ra lệnh tàn sát hết đàn ông, đồng thời đem bán phụ nữ và trẻ em Mytilene làm nô lệ. “Nếu cuộc nổi loạn [của chúng] là đúng, hãn việc cai trị của người đã sai.” Hội đồng cũng đồng tình, và một chiến thuyền giống buồm đến Mytilene để thi hành các mệnh lệnh này.

Nhưng hội đồng còn có suy nghĩ khác. Đối thủ của Cleon, Diodotusⁱ đã chỉ ra rằng đế chế Athens được cho là “một cộng đồng tự do”. Tất nhiên, nó sẽ nổi dậy nếu bị áp bức. Thật vô nghĩa khi “đẩy một người mà người muốn giữ lại mạng vào chỗ chết, dù điều đó là hợp lý”. Hội đồng biểu quyết lần nữa và Diodotus đã giành chiến thắng sát sao. Thế là một chiến thuyền thứ hai được cử đi để đuổi kịp chiếc thứ nhất và xóa bỏ mệnh lệnh nó mang theo – nhưng đòi hỏi phải chèo cật lực.

Theo Thucydides, các thợ chèo của chiến thuyền đầu tiên không hề vội vàng “với mục đích tàn ác” của họ. Nhưng đội chèo trên chiến

i. Diodotus là người lên tiếng phản đối Cleon trong phiên phân xử số phận của người Mytilene vào năm 427 TCN. Ông được cho là người đại diện cho tầng lớp thiếu số tại Athens. (ND)

thuyền thứ hai, với nhiệm vụ ngăn chặn nỗi kinh hoàng, lại có lý do để hối hả. Được cung cấp khẩu phần đặc biệt gồm rượu vang và bánh lúa mạch, họ ăn trong khi tay vẫn cầm mái chèo và chỉ nghỉ ngơi khi có người thay thế. Sau khi vượt biển Aegea với thời gian kỷ lục, họ đã đến Mytilene ngay khi những kẻ chiếm cứ người Athens biết được họ định làm gì, từ chiến thuyền tiến chậm đầu tiên. Thật may là họ vẫn chưa làm gì, và không có cuộc tàn sát nào diễn ra. Thucydides nói giảm rằng mối nguy “thực sự là rất lớn”.⁴³

Sau đó, đến năm 416 TCN, người Athens lại đưa quân đến Melosⁱ, một hòn đảo ngoài khơi bán đảo Peloponnese vốn lâu nay là thuộc địa của Sparta, nhưng lại giữ thế trung lập trong Chiến tranh Peloponnese. Giờ đây, người Melos được lệnh phải quy phục Athens, không phải vì họ sẽ được phong tước – chỉ có công dân bình đẳng mới có quyền đó – mà vì “kẻ mạnh làm điều mình có thể, còn kẻ yếu chấp nhận điều mình phải chịu”.

Sửng sốt trước phán quyết ấy (ngay đến những độc giả cùng thời với Thucydides cũng cảm thấy như thế), người Melos đã nhắc cho Athens nhớ rằng người Athens từng có tiếng là công bằng: Nếu giờ đây Athens chà đạp lên điều đó, đây sẽ là ví dụ “khiến cả thế gian gián tiếp làm theo”. Melos chấp nhận mạo hiểm, và Athens đáp lại. Họ chỉ tìm kiếm điều tốt nhất cho dân Melos trong nỗ lực khuất phục đối phương.

Melos: Cầu trời, chúng tôi sẽ được lợi ra sao khi phụng sự và để cho các người cai trị?

Athens: Các người sẽ có lợi thế nhờ quy phục trước khi phải gánh chịu điều tồi tệ nhất, còn chúng ta được lợi nhờ không phải tiêu diệt các người.

i. Thuộc quần đảo Cyclades miền Đông Nam Hy Lạp ngày nay. (ND)

Lẽ nào không có phương án thứ ba sao? – người Melos hỏi. Nếu cứ tiếp tục giữ thế trung lập thì có hại gì? Là những “chủ nhân của biển cả”, người Athens đáp lại rằng họ yêu cầu sự phục tùng từ tất cả các đảo, chứ không phải tình bằng hữu. Và quân Sparta, vốn nổi tiếng đến muộn, sẽ không kịp cứu giúp bất kỳ ai.

Vì không muốn từ bỏ nền độc lập của mình và đặt cược số phận vào niềm hy vọng rằng mọi sự sẽ không diễn ra theo cách này, người Melos đã từ chối cúi mình. Do đó, Athens đã điều quân tăng viện và đến năm 415 TCN, Melos buộc phải đầu hàng – trong khi không có sự giúp đỡ nào từ Sparta. Lần này, Athens không còn suy nghĩ lại và cũng không gửi chiếc thuyền thứ hai nào nữa. Thay vì thế, theo ghi chép của Thucydides, họ đã “ban cái chết cho mọi đàn ông trưởng thành mà họ tóm được, bán phụ nữ và trẻ em làm nô lệ, đồng thời điều đến đây 500 dân định cư và tự mình ổn định vùng đất này”.⁴⁴

Tinh thần quả thực là thứ vô hình, và Thucydides không quá xem trọng chúng như Herodotus. Nhưng trong sách sử của ông vẫn ghi chép rằng tinh thần của Pericles đã định hình nên hành vi của dân Athens đối với Mytilene *lẫn* Melos. Pericles thời trẻ hẳn sẽ cổ vũ các tay chèo đuổi bắt xuyên biển Aegea với lương thực là rượu vang và bánh lúa mạch: nghị lực của họ trong việc theo đuổi một mục đích nhân văn là tất cả những gì ông đề cập trong tính dân chủ phổ biến. Nhưng một Pericles già cỗi, vì lo sợ phải nhượng bộ, có lẽ sẽ hoan nghênh sứ mệnh độc ác tại Melos. Qua quan sát cận kề của Thucydides, chiến tranh sẽ “nâng tầm tính cách con người lên sánh ngang với số mệnh của họ”.⁴⁵ Và sự vĩ đại bậc nhất của người Athens không phải là ngoại lệ.

XIII.

Nhưng Pericles có sợ phải nhượng bộ không? Chiến tranh chỉ là một trong nhiều lựa chọn, chứ không phải là điều tất yếu. Ngay cả với những cách giải quyết mà người Sparta đưa ra sau cuộc biểu quyết chiến tranh, ông vẫn không chấp nhận phương án nào. Thay vì thế, Pericles tự nhủ rằng ông không thể dung túng cho một chuyện nhỏ – bản án dành cho người Megara – mà tránh được một sự thất tín lớn. Nhưng với việc hoàn tất những bức tường thành từ một phần tư thế kỷ trước, ông sẽ từ bỏ *toàn bộ Attica*, ngoại trừ Athens và Piraeus, nếu chiến tranh với người Sparta chẳng may nổ ra. Vậy điều gì khiến Megara xứng đáng với rủi ro ấy?

Lời giải thích có thể nằm ở kinh nghiệm của người Mỹ vào 24 thế kỷ sau. Ngày 12 tháng 1 năm 1950, Ngoại trưởng Dean Achesonⁱ đã tuyên bố rằng kể từ lúc này, Mỹ sẽ trông cậy vào hải quân và không quân để duy trì “vành đai phòng thủ” với những quần đảo ngoài khơi – như Nhật Bản, Okinawa, Philippines – ở phía Tây Thái Bình Dương. Với quyết định được cân nhắc ở mức độ cao nhất này, chính quyền Truman có vẻ như đã trao phần còn lại của Đông Á vào tay Liên Xô, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới tuyên bố độc lập và các nước lệ thuộc của hai quốc gia này.⁴⁶ Những bức “trường thành” ở đây là biển nước, nhưng phần lãnh thổ mà nước Mỹ từ bỏ còn nằm ngoài sức tưởng tượng của Pericles gấp nhiều lần.

Ấy thế mà, khi chiến tranh Triều Tiên nổ ra vào ngày 25 tháng 6 năm 1950 – thời điểm mà hãn Kim Nhật Thành và Stalin đã đọc bài phát biểu của Acheson – Tổng thống Truman, chỉ trong một ngày, lại

i. Dean Gooderham Acheson (1893 – 1971) là chính trị gia và luật sư người Mỹ. Ông đảm nhận chức vụ Ngoại trưởng dưới thời Tổng thống Harry S. Truman từ năm 1949 đến năm 1953, đóng vai trò trung tâm trong việc xác định chính sách ngoại giao của Mỹ trong suốt Chiến tranh Lạnh. Ông còn giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển Học thuyết Truman và sáng lập ra NATO. (ND)

quyết định điều binh lính Mỹ đến Nam Triều Tiên, dưới sự chỉ huy của Tướng Douglas MacArthur, để giúp vùng đất liền đó tiến hành phòng thủ. Những thắng lợi của MacArthur đã kéo Trung Quốc vào Chiến tranh Triều Tiên, vốn kết thúc trong bế tắc vào năm 1953. Hơn 36 nghìn lính Mỹ đã tử trận vì chiến đấu cho một đất nước mà chỉ mới năm tháng trước, chính phủ của họ đã công khai cho là thứ yếu trước khi bắt đầu điều họ đến⁴⁷.

Các chiến lược “hòn đảo” đòi hỏi khí phách bền bỉ. Bạn phải chứng kiến khối bốc lên từ những mảnh đất bạn từng kiểm soát mà không mất tự tin, không làm lung lay lòng tin của đồng minh hoặc không khiến quân thù vững tâm hơn. Xây tường thành và xác lập các vành đai có thể là lựa chọn hợp lý, vì thật vô nghĩa khi cứ theo đuổi đại nghiệp đã mất với nguồn lực hạn chế. Thế nhưng, chiến lược không phải lúc nào cũng là phạm trù hợp lý.

Như Clausewitz đã viết trong *Luận về chiến tranh*, việc đảm bảo rút quân “rất hiếm khi xảy ra”. Thông thường, các đội quân và quốc gia không thể phân biệt được giữa việc rút lui một cách có trật tự với sự đầu hàng hèn hạ – hoặc dự cảm từ nỗi sợ.

Sẽ có sự âu lo và oán giận từ phía công chúng về số phận của những lãnh địa bị từ bỏ; quân đội có thể sẽ mất lòng tin không chỉ ở lãnh đạo của họ, mà còn ở chính bản thân họ; và những hành động bảo vệ không ngừng từ hậu phương thường sẽ chỉ khẳng định thêm nỗi sợ đó. Chúng ta không nên đánh giá thấp *những hậu quả trên* của lệnh rút quân.⁴⁸

Đó chính là điều khiến Pericles lo lắng về bản án dành cho Megara. Không ai sống ở thời nay nghĩ rằng đây là bài kiểm tra dành cho quyết tâm của thành Athens, nhưng các sự kiện leo thang trong giai đoạn 432 TCN – 431 TCN đã biến nó thành như thế. Truman cũng nhận thấy điều tương tự ở Bắc Triều Tiên. Bản thân quốc gia này vốn chẳng là gì.

Nhưng một khi Bắc Triều Tiên tấn công – điều mà họ chỉ có thể làm với sự ủng hộ của Stalin – đó sẽ là tất cả.

Như vậy, đây là cách các nhà lãnh đạo tháo dỡ bức tường – mà họ tự xây nên – phân biệt giữa các lợi ích sống còn với thứ yếu. Do không bao giờ tách rời được sự lạnh lùng của chiến lược với những xúc cảm của chiến lược gia, nên ta chỉ có thể cân bằng chúng. Tuy nhiên, sức nặng gắn với mỗi yếu tố sẽ thay đổi tùy hoàn cảnh. Và sức nóng của xúc cảm chỉ mất một tích tắc để nung chảy những lạnh lùng thu được từ hàng năm trời trầm ngâm nghĩ ngợi. Và kéo theo đó có thể là hàng thập kỷ thiếu vắng sự ngẫm nghĩ.

XIV.

Không nhiều sử gia dám tuyên bố rằng Truman đã lựa chọn sai trong vấn đề Triều Tiên; nhưng các nhà viết tiểu sử của Pericles đã luôn bản khoản về bản án Megara.⁴⁹ Ông phải nói với người dân Athens rằng uy tín của họ đang bên bờ vực: mặc dù điều này chưa từng xảy đến với họ. Nhưng Truman không cần làm thế với người Mỹ và các đồng minh của mình. Vì họ thừa biết điều ấy.

Sự khác biệt này có ý nghĩa rất quan trọng. Có một yếu tố để kẻ thù kiểm chứng lòng quyết tâm của bạn theo cách mà ai cũng nhận ra: Sau khi tham vấn người khác, bạn có thể quyết định cần làm gì, và bạn thường cũng có thể xác định khi nào làm điều đó. Nhưng còn một yếu tố khác để kiểm chứng quyết tâm của cả quốc gia chống lại những bất an của chính bạn. Vậy chuyện này dừng lại ở đâu? Điều gì sẽ ngăn chặn việc dự trù trước những mối lo và để chúng lây lan trên diện rộng? Nếu sự an toàn của Athens đòi hỏi phải giữ nguyên bản án Megara, thì tại sao không đàn áp dân Megara? Hoặc giết người Megara? Hoặc tiến hành một cuộc chiến xa nhà *trên đất liền* với một đạo quân liên minh với *hải quân* Sparta?

Giả thiết cuối cùng đã bắt đầu trở thành cú trượt vào thập niên 420 TCN, khi Segestaⁱ và Selinusⁱⁱ, hai thành phố miền Tây đảo Sicilyⁱⁱⁱ khơi dậy một tranh chấp xa xưa. Syracuse^{iv}, thành phố lớn nhất trên đảo này, ủng hộ người Selinus. Nên trong giai đoạn 416-415 TCN, người Segesta đã khẩn cầu Athens, thành đô từng hứa bảo vệ họ trước đây nhưng còn mập mờ. Người Segesta cam đoan rằng nếu Syracuse không bị trừng phạt, họ sẽ chiếm đóng toàn bộ đảo Sicily; và sau đó, người Sicily sẽ gia nhập quân Sparta cùng các đồng minh, rồi cùng nhau hủy diệt cả đế chế Athens⁵⁰.

Kịch bản này làm cho chúng ta gợi nhớ lại Epidamnus, Corcyra và Corinth, nhưng logic của nó dường như không hợp lý bằng. Vì sao Syracuse, chế độ dân chủ duy nhất còn lại trên toàn Địa Trung Hải, lại tự kết minh với Sparta toàn trị? Và nếu đúng như thế, thì làm sao Athens có thể đánh bại một thành phố chỉ ít cũng lớn bằng họ, nằm trên một hòn đảo còn lớn hơn cả xứ Peloponnese và cách đó gần 14.000 km trên biển? Tiếng tăm không phải là thứ bị đe dọa: Vừa tàn sát người Melos gần đó, Athens dường như không yếu đến mức phải bỏ mặc người Segesta ở nơi xa xôi. Và nếu Athens giải cứu dân sẽ “đậu cành cong” ấy, thì còn bao nhiêu chư hầu nữa sẽ đòi hỏi sự quan tâm tương xứng?

i. Segesta là một trong những thành phố lớn của người Elymia, một trong ba dân tộc bản địa của Sicily. (ND)

ii. Selinus là một thành phố Hy Lạp cổ đại trên bờ biển phía Tây Nam Sicily thuộc Ý ngày nay. Nó nằm giữa các thung lũng của sông Cottone và Modione. (ND)

iii. Sicily là một vùng hành chính tự trị của Ý, gồm có đảo Sicily lớn nhất Địa Trung Hải cùng một số đảo nhỏ xung quanh. Đây là vùng có diện tích lớn nhất của Ý, nằm tại trung tâm của Địa Trung Hải, phía Nam bán đảo Ý, tách khỏi lục địa qua eo biển Messina về phía Đông Bắc. Thời cổ đại, nơi đây là chiến trường trong các cuộc chiến giữa người Carthago với các thành bang Hy Lạp và người La Mã. (ND)

iv. Syracuse là một thành phố thuộc Ý, là tỉnh lỵ của tỉnh Siracusa trong vùng Sicily. Đây là thành phố đông dân lớn thứ 32 tại Ý, nổi tiếng với các công trình kiến trúc, lịch sử và văn hóa Hy Lạp và là nơi sinh của Archimedes. (ND)

Hội đồng Athens luôn đáp lại cảm xúc nhiều hơn là sự lạnh lùng, và trông cậy các nhà lãnh đạo làm nguội tình hình. Nhưng giờ đây chỉ còn rất ít lãnh đạo như thế. Họ đã giải tán các cuộc phản kháng của Niciasⁱ, vị tướng lão luyện nhất của thành bang, khi ông phản đối bị kéo vào cuộc chiến “chẳng liên quan gì đến chúng ta”. Họ chào đón sức cảm dỗ đến từ Alcibiadesⁱⁱ, kẻ nổi tiếng vì vẻ ngoài lẻo lét và lòng can đảm trên đấu trường Olympics hơn là sự thông thái của hần ta. Theo lời gã tự phụ này, quân phòng thủ Sicily chỉ là đám ô hợp dễ bị mua chuộc. Thất bại của chúng sẽ đem về cho Athens để chế phía Tây Địa Trung Hải. Chẳng ai cố gắng hỏi xem sự bành trướng này sẽ kết thúc ở đâu, vì “nếu ngưng thống trị kẻ khác, thì chúng ta sẽ có nguy cơ bị kẻ khác thống trị”. Tuy nhiên, đó từng là lời bào chữa của Pericles cho bản án Megara.

Mắc kẹt giữa hào quang của Alcibiades và bóng ma của Pericles, Nicias tuyệt vọng đã thổi phồng những ước tính của ông về phí tổn của cuộc viễn chinh, nhưng điều đó lại càng thổi thêm lửa vào bầu nhiệt huyết. Thế là vào năm 415 TCN, hội đồng đã cử ông đến Sicily với một hạm đội khổng lồ – gồm 164 chiến thuyền cùng tàu chuyên chở, 5.100 trọng binh, 480 cung thủ, 700 máy bắn đá và 30 kỵ sĩ – cùng với

i. Nicias (470 TCN – 413 TCN) là chính trị gia và tướng lĩnh Athens trong thời kỳ Chiến tranh Peloponnese. Ông thuộc thành phần quý tộc tại Athens và được thừa hưởng tài sản lớn từ cha mình. Sau cái chết của Pericles vào năm 429 TCN, ông đã trở thành đối thủ chính của Cleon và phe dân chủ trong cuộc tranh giành quyền lãnh đạo chính trị tại thành bang Athens. Ông giữ quan điểm ôn hòa đối lập với tính hiếu chiến của phe dân chủ, với mục đích chính là giữ tình hòa hiếu với Sparta miễn là vẫn đem lại lợi ích cho Athens. (ND)

ii. Alcibiades (450 TCN – 404 TCN) là một chính khách, nhà hùng biện và tướng lĩnh của Athens cổ đại. Trong Chiến tranh Peloponnese, Alcibiades thay đổi khuynh hướng chính trị của mình vài lần. Ở Athens những năm đầu thập niên 410 TCN, ông chủ trương chính sách ngoại giao hiếu chiến, hăng hái để xuống viễn chinh Sicily, nhưng phải bỏ chạy tới Sparta sau khi các kẻ thù chính trị quy cho ông tội bán nước. Ở Sparta, ông làm cố vấn chiến lược, nhưng sớm kết thù với nhiều kẻ hùng mạnh và buộc phải trốn sang Ba Tư. Ông phục vụ cho người Ba Tư cho đến khi Athens triệu hồi ông, nhưng rồi ông phải đi đày một lần nữa. (ND)

tướng đồng chỉ huy, Alcibiades, kẻ đã nhắc nhở mọi người với giọng ngọt xớt rằng “cả người già lẫn người trẻ đều không thể làm được gì... nếu không có nhau⁵¹”.

Nhưng tại đây, cả tuổi già và sức trẻ đều không giúp được gì. Nicias cứ phờ phạc và thường xuyên ngã bệnh. Còn Alcibiades, vốn được quân Athens biết tiếng là từng hầu tòa vì tội trác táng, đã đào ngũ sang Sparta. Hiểu được khó khăn của việc mang theo ngựa khi đi thuyền, nên quân Athens không mang nhiều: trong khi đối phương lại có thừa. Quân Sicily đã chiến đấu dũng mãnh, thậm chí áp đảo cả quân Athens tăng viện. Đánh hơi được cơ hội, người Sparta đã có lần duy nhất hành động nhanh chóng và có tầm nhìn: Họ đã kết hợp với Corinth để xuất chinh hạm đội của chính mình, sau đó bắt kịp và đánh chìm hạm đội Athens tại bến cảng hùng vĩ của Syracuse.

Không như Xerxes sau trận Salamis, quân Athens giờ đây không còn đường quay về. Với sĩ khí tan nát và quân kỷ vỡ vụn, họ đã thua một trận chiến sống còn vì vô tình để lộ khẩu lệnh của mình. Họ cạn kiệt lương thực và chỉ còn cách uống nước vấy máu. Họ còn bỏ lại tử thi trên chiến trường – một sự báng bổ chưa từng có. Sau cùng, họ không còn lựa chọn nào khác ngoài đầu hàng, nhưng rồi vẫn bị cầm tù suốt hàng tháng trời trong các mỏ đá tại Syracuse, phải nằm ngoài nắng và bị bỏ đói, xung quanh là đồng xác chết đang thối rữa. Thucydides than thở: “[Không] nổi thống khổ nào mà con người từng biết đến bỏ qua họ.”⁵²

Chiến lược đòi hỏi sự ý thức về toàn thể để tiết lộ tầm quan trọng của từng bộ phận. Quân Athens đã mất đi điều này tại Sicily. Hơn một nửa quân đội của đế chế họ đã thương vong tại đây, nhưng rất ít người trở về. Trong khi đó, như một sử gia hiện đại đã chỉ ra: “Quân Sparta đóng trại chỉ cách Trường Thành của Athens 21 km, hàng nghìn nô lệ bỏ trốn khỏi Attica, và những đồng minh triều cống từ Hellespont đến phía Nam biển Aegea cũng chực chờ làm phản.”⁵³

Tình thế bất cân xứng *dẫn trở nên* không lý giải nổi – nhưng trước khi cho qua phần này, có lẽ ta nên nhớ lại những lời nhắc nhở của Thucydides về tương lai.

XV.

2.382 năm sau khi quân Athens đầu hàng tại Sicily, Mỹ đã huy động 543 nghìn quân quyết tâm phòng thủ ở nơi mà sau này Henry Kissinger gọi là “bán đảo nhỏ của lục địa lớn”.⁵⁴ Đến năm 1969, cứ mỗi tuần lại có 200 lính Mỹ trện vong tại Đông Dương. Khi miền Nam Việt Nam đầu hàng vào năm 1975, đã có đến 58.213 người Mỹ ngã xuống.⁵⁵ Điều đó đã biến cuộc xâm lược Việt Nam thành cuộc chiến tốn kém thứ tư mà nước Mỹ từng tham gia, cuộc chiến đầu tiên mà họ thất bại rõ ràng; và trên cơ sở hợp lý, đây cũng là cuộc chiến khó lý giải nhất.

Không có chiến tranh chớp nhoáng (nguyên văn: *Blitzkrieg*) kiểu Triều Tiên nào mở màn cuộc chiến này: quân Bắc Việt đã tiến hành nó như một cuộc kháng chiến tiệm tiến chậm rãi, và chỉ vận dụng cách hành binh thông thường khi quân Mỹ rút lui. Việt Nam cũng không phải là “cuộc chiến ủy nhiệm” phục vụ cho một thế lực lớn hơn. Hà Nội đã tự quyết định việc đứng lên, chiến đấu và hòa giải, trong bối cảnh Liên Xô và Trung Quốc luôn cung cấp sự hỗ trợ cực kỳ đúng lúc, nhưng bất đắc dĩ và bất thường.⁵⁶ Đến cuối thập niên 1960, do lo lắng về khả năng phải chiến đấu *với nhau*, cả hai bên đều tìm kiếm sự *liên minh* với Washington.⁵⁷

i. *Blitzkrieg* là từ tiếng Đức mô tả cách thức tiến hành chiến tranh của quân đội Đức trong Thế chiến thứ II, nhằm đến mục tiêu nhanh chóng bao vây tiêu diệt chủ lực đối phương bằng các mũi tấn công thọc sâu của các đơn vị xe tăng – cơ giới hóa hợp thành sau khi đã phá vỡ phòng tuyến với sự hỗ trợ của không quân. Ưu thế chủ yếu của phương thức chiến tranh này là đem đến hiệu quả bất ngờ, khiến đối phương bị tê liệt trước khi kịp phản ứng. (ND)

Trong khi đó, nhiều vấn đề đang diễn ra tại nơi khác. Năm 1969, Liên Xô vượt mặt Mỹ về năng lực tên lửa chiến lược. Năm 1968, họ phá tan chiến dịch “Mùa xuân Prague”ⁱ. Năm 1967, Israel định hình lại Trung Đông khi đánh bại các kẻ thù Ả Rập và chiếm đóng vùng Bờ Tây. Năm 1966, Pháp rút các lực lượng quân sự khỏi NATO, Đông Đức và Tây Đức bắt đầu kết nối ngoại giao, còn Trung Quốc bắt đầu triển khai Đại Cách mạng Văn hóa. Năm 1965, các cuộc bạo loạn sắc tộc và biểu tình chống chiến tranh tại Mỹ đã lên đến đỉnh điểm kể từ thời Nội chiến. Và trong suốt thập niên 1960, một vệ tinh tự nhận của Xô-viết vẫn tồn tại cách bờ biển Florida, mang theo các tên lửa đầu đạn hạt nhân đáng ra có thể phát động Thế chiến thứ III – đồng thời kết thúc nó.

Vậy vì sao người Mỹ lại tốn nhiều công sức đến thế ở Việt Nam, khi họ hầu như chẳng có gì để mất tại đây so với toàn bộ những lợi ích khác của họ vào thời điểm đó? Tôi cho rằng những sự tương đồng của Thucydides sẽ đưa ra câu trả lời. Như lời Pericles từng nói với dân Athens vào năm 432 TCN, Megara có thể trông như chuyện vặt, nhưng nếu Athens “thắng” trong vấn đề nhỏ này, “các vị sẽ lập tức phải đáp ứng đòi hỏi lớn hơn”. John F. Kennedy cũng cảnh báo các cử tọa tại Texas vào sáng ngày 22 tháng 11 năm 1963: “Không có nước Mỹ, miền Nam Việt Nam sẽ sụp đổ chỉ trong một đêm”, và các đồng minh của Mỹ ở mọi nơi đều mong manh như nhau. Pericles quả quyết rằng không có lựa chọn nào khác ngoài “chống lại kẻ thù của chúng ta bằng mọi cách và bất kỳ cách nào”. Thế là Kennedy nói thêm: “Chúng ta đều là hòn đá trên đỉnh mái vòm tự do.”⁵⁸

i. Còn gọi là “Mùa xuân Praha”, một giai đoạn của nền chính trị tại Tiệp Khắc trong thời kỳ nước này chịu ảnh hưởng từ Liên Xô sau Thế chiến thứ II, bắt đầu từ ngày 5/1/1968, khi nhà cải cách Slovak Alexander Dubček lên nắm quyền lực, và kết thúc vào ngày 21/8/1968 khi Liên Xô và Khối Hiệp ước Warszawa đồng minh ngăn chặn thành công ý đồ cải cách này. (ND)

Dù cách biệt về thời gian và không gian thế nào, những phát biểu như trên đều chông chênh bất kể quy mô của chúng ra sao. Vì uy tín luôn bị hoài nghi, nên năng lực phải trở thành vô hạn, và những trò bịp phải trở thành thói quen. Không có phương thức nào đủ vững chắc: Đó là lý do những bức tường tồn tại ngay từ đầu. Chúng nâng đỡ những điều quan trọng từ những điều thứ yếu. Thế rồi, khi sự mờ hồ của chính kẻ đó lại hạ bức tường xuống – như Pericles và Kennedy đã làm khi họ bác bỏ khả năng từ bỏ bất kỳ điều gì – nỗi sợ hãi sẽ trở thành hình tượng, hình tượng sẽ thành hình chiếu; và khi trải rộng ra, hình chiếu sẽ nhòe đi đến mức không phân biệt nổi.

XVI.

Không lâu sau khi Sài Gòn thất thủ, mỗi sĩ quan được phân bổ vào Đại học Hải chiến Hoa Kỳ niên khóa 1975-1976 đều được nhận một bưu kiện khó hiểu trong hòm thư. Bên trong là một cuốn sách bìa mềm khá dày, cùng với các chỉ thị phải đọc nó – đọc toàn bộ – trước khi đến Newport. Đa số họ đều từng phục vụ tại Việt Nam, một số còn đến đây vài lần. Tất cả đều quen biết ai đó từng chết hoặc bị thương ở Việt Nam. Chẳng ai muốn kể về chuyện ấy, thế mà vẫn có những cuốn sách lịch sử để đọc. Nhưng giờ chúng ta đã có sử của Thucydides rồi, và thế là đủ.

Tuy trẻ tuổi hơn toàn bộ những “học trò” của mình và không có kinh nghiệm trận mạc, tôi vẫn được Đô đốc Stansfield Turnerⁱ – một người có cái nhìn “thoáng” về bằng cấp, nhưng khắt khe đối với sự tương quan giữa sử kinh và các sự vụ đương thời – thuê về làm người đồng giảng dạy tiết “Chiến lược và chính sách”.⁵⁹ Ông cương quyết

i. Stansfield Turner (1923 – 2018) là Đô đốc Hải quân Mỹ, từng là Hiệu trưởng Đại học Hải chiến Hoa Kỳ từ năm 1972 và phục vụ trong Cục Tình báo Trung ương (CIA) trong giai đoạn 1977 – 1981 của chính quyền Tổng thống Carter. (ND)

rằng chúng tôi sẽ giảng dạy về cả Việt Nam – xét cho cùng, đây là trường đại học chiến tranh và ông là chủ tịch – kể cả khi chúng tôi phải đi đường vòng về 2.500 năm trước. Thế là bằng chuyên đề của mình, tôi đã bắt đầu thảo luận về một nhân vật từ thời Hy Lạp cổ đại mà trước đây tôi chỉ biết đến qua một cái đầu tượng.

Theo tinh thần của Thucydides, chúng tôi đã ngẫm nghĩ về sự tương đồng, bắt đầu với các thuật ngữ chung – như tường thành, quân đội, hải quân, hệ tư tưởng và đế chế – rồi cụ thể hơn về các chiến lược: Người Athens hay Sparta đã thích nghi mục tiêu với năng lực tốt hơn? Tiếp đến là các phép loại suy: Liệu điều này có giúp ta hiểu được gì về Chiến tranh Lạnh không? Rồi các nền dân chủ: Phải chăng người Athens đã tự đẩy mình đến cảnh chiến bại? Thế rồi: Người Athens đã nghĩ gì khi gửi *quân đội* đến *Sicily*, trên khắp mọi phương trời? Tại mỗi vấn đề ấy chỉ có sự im lặng, kéo theo là sự sụp đổ của mọi ràng buộc. Việt Nam không chỉ là một chủ đề đáng bàn luận: Mà chúng tôi còn nói về nó hàng tuần. Chúng tôi thậm chí còn mắc chứng rối loạn căng thẳng sau sang chấn trước cả khi nhận ra. Thucydides đã rèn giũa chúng tôi.

Tôi phải mất nhiều thập niên mới nhận ra vì sao cách này hiệu quả. Câu trả lời cuối cùng cũng đến vào một chuyên đề khác, dành cho các sinh viên năm nhất của trường Yale vào mùa thu năm 2008. Các sinh viên này chỉ đáng tuổi cháu của những sĩ quan tôi từng quen biết tại Newport. Không ai từng có kinh nghiệm thực chiến. Tuy nhiên, họ biết về Tolstoy; thế là kế thừa tinh thần của Đô đốc Turner, tôi đã yêu cầu họ đọc từng dòng tiểu thuyết *Chiến tranh và hòa bình*. Họ không những nghe theo, mà còn bắt đầu nêu ý kiến trong những ngày tôi không giao bài tập. Một ngày nọ, tôi đã hỏi về mối liên hệ khả dĩ giữa Công tước Andrei, nàng Natasha với chàng Pierre vụng về, dù họ sống những cuộc đời rất khác nhau. Một khoảnh khắc im lặng bao trùm Newport. Thế rồi ba sinh viên cùng đồng thanh nói một câu: “Họ khiến chúng em cảm thấy bớt cô đơn hơn.”

Thucydides sẽ không viết theo lối như thế, nhưng tôi ngờ rằng đây là dụng ý của ông khi động viên độc giả của mình tìm kiếm “tri thức từ quá khứ như một phương tiện giúp giải đoán tương lai, mà trong tiến trình của nhân loại nếu quá khứ đó không lặp lại thì ắt phải có sự tương đồng”. Vì nếu không có nhận thức từ quá khứ, tương lai có thể chỉ là nỗi cô đơn: Lãng quên chính là nỗi đau khổ vì cô độc. Nhưng chỉ hiểu quá khứ theo nghĩa tĩnh tại – như khoảnh khắc đông cứng trong không gian và thời gian – thì gần như là không thể, vì chúng ta là kết quả của những tiến trình *xuyên* không gian và thời gian, *chuyển dịch* từ quy mô nhỏ sang quy mô lớn rồi lặp lại. Chúng ta biết điều này thông qua những điển tích, bất kể là điển tích lịch sử, hư cấu hay kết hợp cả hai. Chính vì thế, Thucydides và Tolstoy gần nhau hơn bạn nghĩ, và chúng ta thật may mắn vì được tham dự các chuyên đề *của họ* bất cứ khi nào ta muốn.

CHƯƠNG BA

NGƯỜI THẦY
VÀ NHỮNG
RÀNG BUỘC

Cách hai chiếc cầu bắc qua eo Hellespont và Trường Thành của Athens nửa vòng trái đất, người Trung Hoa cổ đại – vốn không biết gì về Xerxes hay Pericles – đang soạn ra một cuốn cẩm nang gắn kết giữa tham vọng với năng lực. Trong muôn người, Tôn Tử có lẽ chính là nhân vật đó, và cuốn *Binh pháp* có thể đã được góp nhặt và biên dịch suốt nhiều thế kỷ: Vì lẽ đó, ông giống với Homer hơn là Herodotus hay Thucydides. Nhưng các sử thi và lịch sử Hy Lạp luôn miêu tả rạch ròi giữa sự kiện với cá nhân. Chúng cho phép ta rút ra bài học.

Trái lại, Tôn Tử nêu ra các *kế sách* được chặt lọc để có căn cứ vững chắc xuyên không gian và thời gian, rồi kết nối chúng với nhau bằng *sự hành kế*, được giới hạn trong không gian và thời gian. Vì lẽ đó, *Binh pháp* không phải là lịch sử, cũng không phải là tiểu sử. Nó là bộ sưu tập những lời giáo huấn, giáo điều cùng những lời khẳng định tuyệt đối: “Tướng soái nào lưu tâm đến sách lược của ta tất sẽ chiến thắng. Hãy thu dụng hắn! Tướng soái nào được trọng dụng nhưng không chịu nghe theo sách lược của ta, tất sẽ chiến bại. Hãy trục xuất hắn!”

Câu nói đó đã có đủ sự dứt khoát, thế nhưng chiến lược là gì? “Nước bỏ chỗ cao, chảy về chỗ trũng”, Tôn Quân sư cho hay. “Gỗ đá gặp đất vững thì tĩnh, gặp đất dời thì động. Nếu vuông thì dừng, nếu tròn thì lăn.” Và súc tích hơn cả: “Địch cho quân ta nhử mỗi thì mặc kệ chúng.” Có lẽ Tôn Tử muốn khuyên chúng ta, cũng như khuyên Polonius trong bi kịch của Shakespeare rằng “đừng làm kẻ cho vay, cũng đừng làm kẻ đi mượn”. Hoặc theo marketing nhập môn, chúng ta nên “mua thấp và bán cao”.

Nhưng bất chấp thiên sử ấy, vẫn có khối kẻ cho vay và đi mượn cứ mua cao bán thấp. Họ đã tách rời cách hành kế khỏi kế sách. Họ không thể cưỡng lại mỗi nhử. Thử trông như *điều vô vị* trong *Chiến tranh và hòa bình* thực chất chính là *phạm vi giới hạn*, nhằm mục đích ngăn chặn sự xa rời trên. Tôn Tử tiếp tục giải thích: “Cách dùng binh cũng như dòng chảy của nước vậy.” Nếu bạn tấn công vào nơi kẻ thù ít ngờ đến nhất – nếu bạn “tránh chỗ mạnh mà đánh chỗ không phòng bị” – thì “giống như nước, không gì cản được bạn”. Gỗ và đá tượng trưng cho đòn bẩy: “Ai cũng cần nhưng không giữ được nhiều.” Và với mỗi nhử: “Cá đớp mồi thì chết; quân trúng mưu thì bại.”¹

Những lời phán bừa của Polonius lan truyền đi khắp nơi, cũng là lý do khiến Hamlet nhạo báng ông:

Hamlet: Tướng công có trông thấy đám mây giống hình con lạc đà đằng xa kia không?

Polonius: Lạy Chúa, vâng, giống con lạc đà thật.

Hamlet: Tôi lại cho là giống con cây hương.

Polonius: Trông cũng gù gù như con cây hương.

Hamlet: Hay là giống cá voi?

Polonius: Thật là giống cá voi.²

Tôn Tử không bao giờ chấp nhận điều này. Ông nhử cho sét giáng xuống bằng điều, sợi dây và chìa khóa¹. Ông đặt nền móng cho từng lời giáo huấn bằng hiện thực sắc bén. Ông buộc chặt những điều rõ ràng với điều còn mơ hồ: Làm thế nào các thành trì có thể chiến thắng mà không tự bại vong?

i. Ấn dụ cho hành động chi phối sức mạnh thiên nhiên của con người, phỏng theo thí nghiệm tạo sét của Benjamin Franklin. (ND)

“Tướng sĩ được trọng dụng hãy lưu tâm đến những lợi điểm trong sách lược của ta.” Tôn Quân sư khuyên các tướng soái “nên căn cứ vào những tình huống có lợi để hành động tương ứng”. Bản thân sự lặp lại này đã là sợi dây ràng buộc, vì “những lợi thế” ông viết nằm chính ở “thế thượng phong” tạo đà cho đòn bẩy. Những tướng lĩnh khôn ngoan sẽ tìm kiếm điều này. Họ xuôi thuyền thuận chiều gió, chứ không chèo ngược gió. Họ men theo bãi lầy, chứ không lội qua chúng. Họ tránh giao chiến cho đến khi có thể chắc thắng. Họ cố gắng tranh thủ từ sự thiếu trải đời – nếu không nói là thiếu kinh nghiệm trận mạc – trên chiến trường sống mái. Và họ sẽ thấu hiểu sự phù phiếm của việc “xúc đất lên non” – như các sinh viên Đại học Hải chiến của tôi vẫn thường ví von.

“Chiến trận là việc quan trọng sống còn của quốc gia”, Tôn Tử cảnh báo, nên đừng lao vào khi “chưa suy tính kỹ”. Xerxes và Alcibiades đã không suy tính kỹ. Artabanus và Nicias cũng không ngẫm đủ sâu. Tôn Quân sư suy ngẫm nhưng rồi hành động, để đem quân lực tối đa chống lại sức kháng cự tối thiểu. Thành công đến càng nhanh thì tổn thất về người và của càng ít. *Binh pháp* viết: “Biết người biết ta, biết thiên thời, biết địa lợi thì trăm trận trăm thắng”³.

Nhưng nếu là như thế chẳng phải bạn cần biết rõ mọi điều trước khi có thể làm gì đó hay sao? Artabanus không thể trả lời Xerxes câu hỏi này, nhưng Tôn Tử thì có: Sự đơn giản và phức tạp khi cùng tồn tại có thể giúp chúng ta vượt qua:

Nhạc không quá năm âm, nhưng năm âm biến hóa khiến tai chẳng khi nào nghe hết thấy giai điệu. Sắc cũng chỉ năm màu, nhưng năm màu biến hóa khiến mắt không khi nào nhìn đặng cho hết. Vị bất quá cũng năm mùi, nhưng năm mùi biến hóa khiến ta chẳng bao giờ nếm đủ cho tận. Chiến thuật rốt cuộc cũng chỉ có “kỳ binh” và “chính binh”, nhưng “kỳ binh” và “chính binh” biến hóa đến vô hạn khôn lường, không ai biết cho tận.⁴

Không ai lường trước được mọi điều có thể xảy ra. Tuy nhiên, ý thức được các khả năng vẫn còn tốt hơn là không ý thức được mình nên trông đợi điều gì. Tôn Tử tìm kiếm ý thức – thậm chí là lẽ thường – bằng cách ràng buộc các kế sách – vốn rất ít, với cách hành kế – vốn rất nhiều. Ông “khớp” sự kết hợp đó vào đúng thời điểm, như thể đang chỉnh cao độ âm thanh trong nhạc cụ điện tử, hay phối hợp màu sắc trên màn hình vi tính vậy. Ông để lại đủ lựa chọn cho bất kỳ con cáo nào, trong khi vẫn duy trì tính mục đích của con nhím. Ông lưu giữ các mặt đối lập trong tâm trí bằng cách phóng chiếu chúng xuyên thời gian, không gian và quy mô.

Như vậy, thuật lãnh đạo trong *Binh pháp* chính là nhìn thứ đơn giản theo cách phức tạp. Ta có thể dễ dàng nắm bắt một số thực tế như ngũ âm, ngũ sắc và ngũ vị của Tôn Tử: Đó là cách ta hiểu bản chất của chúng. Nhưng khi những thứ đơn giản trộn lẫn với nhau, sự phức tạp sẽ là vô hạn. Dù chuẩn bị chu đáo đến mức nào, chúng ta vẫn luôn bị chúng gây bất ngờ. Tuy nhiên, nếu được ràng buộc theo nguyên lý (hay kế sách), chúng không hẳn sẽ khiến ta bó tay. Và bạn sẽ học cách ràng buộc như thế nào? Tôi cho là bằng cách theo học những người thấy vĩ đại, vì ràng buộc là việc họ yêu cầu chúng ta phải làm.

I.

Là một nhân vật với rất nhiều danh xưng – Caius Octavius Thurinus, Caius Julius Caesar Octavianusi, Hoàng đế Caesar Divi Filius, Hoàng đế Caesar Augustus Divi Filius, Hoàng đế Caesar Augustus Divi Filius Pater Patriae – nhưng ông đã khởi đầu gần như với hai bàn tay trắng. Ông sinh năm 63 TCN, trong gia đình của một nguyên lão La Mã

i. Augustus (63 TCN – 14), tên khai sinh là Caius Octavius và được biết đến với cái tên Caius Julius Caesar Octavianus, là Hoàng đế đầu tiên của Đế quốc La Mã, trị vì La Mã từ năm 27 TCN đến khi qua đời. Octavian được người cậu của mình, Julius Caesar, nhận làm con nuôi và thừa hưởng mọi di sản của Caesar sau khi ông bị ám sát năm 44 TCN. (ND)

đanh giá nhưng sớm bị thất thế. Năm 20 tuổi, ông đã trở thành nhân vật đứng thứ ba của Tam đầu chế. Đến năm 32 tuổi, ông trở thành người quyền lực nhất của thế giới “phương Tây”. Ông yên nghỉ ở tuổi 76 trên chiếc giường do chính ông lựa chọn, một thành tựu phi thường đối với một hoàng đế trong kỷ nguyên đó – tất cả cũng vì ông không bao giờ dùng đến chức danh đó. Cuộc đời ông làm dấy lên những tin đồn xôn xao rất lâu từ khi ông còn sống, rằng đã có những điểm lạ báo trước sự ra đời của ông: bao gồm cả một quan điểm bất thường, nếu không nói là không chê vào đâu được (có liên quan đến rắn). Nhưng thực ra, cậu trai này đã vươn lên hầu như bằng chính sức mình⁵ – nếu không tính đến một người thầy xuất hiện đúng lúc.

Nếu người Hy Lạp có nhân mã Chironⁱ từng chỉ dạy cho Achilles và nhiều anh hùng sử thi khác, thì người La Mã cũng có Julius Caesarⁱⁱ. Chỉ trong hai thập kỷ, các cuộc chinh phục của ông đã mở rộng gấp đôi lãnh thổ của đế chế “cộng hòa”⁶. Sau 2.000 năm, những thiên sử của ông vẫn nhận được sự cảm phục và thu hút người đọc. Sau khi vượt sông Rubiconⁱⁱⁱ vào năm 49 TCN, ông đã trở thành lãnh tụ tối cao

i. Chiron, một nhân mã ưu tú và là thầy dạy của Achilles, một nhân vật trong thần thoại Hy Lạp. Trong một lần truy đuổi kẻ thù, Hercules đã lỡ tay làm rơi mũi tên độc trúng chân Chiron. Do Chiron bất tử nên không chết, nhưng lại phải sống trong nỗi đau đớn tận cùng. Động lòng trước nỗi đau của Chiron nên thần Zeus đã đưa Chiron lên thành một chòm sao trên trời, tức chòm Nhân Mã. (ND)

ii. Caius Iulius Caesar (100 TCN – 44 TCN) là một lãnh tụ quân sự, chính trị và tác gia văn xuôi Latin lớn của La Mã cổ đại. Ông đóng vai trò then chốt trong sự chuyển đổi Cộng hòa La Mã thành Đế chế La Mã. Sau khi lên nắm quyền ở Rome vào năm 49 TCN, Caesar bắt đầu tiến hành một loạt chương trình cải cách xã hội lẫn chính quyền, tiến hành tập trung quyền lực cho chính quyền Cộng hòa và trở thành một nhà lãnh đạo toàn trị với nhiều quyền lực chưa từng có. Năm 44 TCN, do mâu thuẫn chính trị, một nhóm Nguyên lão nổi loạn do Marcus Junius Brutus lãnh đạo đã mưu sát thành công Caesar. (ND)

iii. Sông Rubicon là một con sông cạn ở phía Bắc nước Ý, dài khoảng 80 km, chảy từ núi Apennine đến biển Adriatic, qua phía Nam của vùng Emilia-Romagna giữa hai thành phố Rimini và Cesena. Con sông có tên như thế vì nó có màu đỏ của phù sa bồi lắng. Nó như một yết hầu che chở cho thành Rome khỏi các cuộc nội chiến. (ND)

của toàn La Mã và quyết tâm lập lại trật tự sau nửa thế kỷ nội chiến. Nhưng như Plutarch đã viết, ở tuổi ngũ tuần, Caesar còn rất ít thời gian để “vượt qua quá khứ bằng tương lai của mình”. Ngày 15 tháng 3 năm 44 TCN, sự vội vàng đã biến ông thành nạn nhân bị ám sát nổi tiếng nhất. Chính vì thế, cả cuộc đời lẫn cái chết của Caesar đều trở thành tấm gương. Ông đã dạy chúng ta nên làm gì và không nên làm gì.⁷

Caesar không có người con nối dõi nào còn sống, nhưng ông đã trao cho Octavian, một người cháu họ kiệt xuất đầy hứa hẹn, quyền tương đương với quyền thừa kế ở thời La Mã. Nhiệm vụ của Octavian là trở thành “cái bóng không rời” của Caesar tại thành Rome, rồi cùng ông tham gia chiến dịch quân sự tại Tây Ban Nha, cũng là chiến dịch cuối cùng của ông. Chàng trai trẻ thể hiện tốt khi ở cạnh ông, luôn quan sát, không bao giờ đoán chừng và rèn luyện thành tích cũng như sức bền – thể trạng của chàng từng rất yếu ớt – cho những gì Caesar chinh phục tiếp theo. Khi đang luyện tập cho cuộc tấn công chống lại người Parthia tại Macedonia, thì Octavian hay tin về vụ mưu sát tại Rome hai tuần trước đó. Khi ấy, Octavian chỉ mới 18 tuổi. Tiểu thuyết gia John Williams đã hình dung cảnh chàng nói với những bằng hữu đang thất vọng: “Chúng ta sẽ nói chuyện sau. Giờ ta phải nghĩ xem chuyện này có ý nghĩa gì.”⁸

Quyết định đầu tiên của chàng là trở về Rome mà không quan tâm ai là thủ phạm hay mình sẽ được tiếp đón như thế nào. Sau khi tiến gần đến Brundisium, nguy cơ bỗng tăng vọt khi chàng nhận ra Caesar sẽ chọn mình làm người thừa kế. Chàng đến kinh đô dưới cái tên Caius Julius Caesar Octavianus⁹, và với lòng tôn kính dành cho vị lãnh tụ đã tử vì đạo của họ, những quần chúng chàng gặp trên đường tỏ ra rất xem trọng địa vị mới này. Octavian có thể đã vứt bỏ cơ hội nếu tỏ ra là một kẻ ti tiện. Nhưng ngay từ lúc ấy, Octavian đã nhận ra được sự khác biệt giữa việc thừa kế một tôn vị với làm chủ nghệ thuật chỉ huy. Thừa kế là chuyện một sớm một chiều. Nhưng chỉ huy là sự nghiệp cả đời.

Octavian không bao giờ giải thích làm sao ông học được điều này, nhưng nhờ đặc ân được quan sát cận kề tài cầm quân xuất sắc nhất của mọi tướng lĩnh, ông phải là kẻ dốt nát tới nỗi không rút ra được điều gì. Tôn Tử cũng có đôi lời về điều này – những lời chưa từng được dịch ra cho người châu Âu suốt 18 thế kỷ sau đó:

Tướng soái tài trí có thể nhận ra tình thế thay đổi để tác chiến cho phù hợp. Tướng soái uy tín thì quân sĩ không hổ nghi thường phạt phân mình. Tướng soái nhân ái thì biết yêu sinh mạng, cảm thông và đoái thương đến những vất vả và khổ cực của người khác. Tướng soái can đảm thì tranh thắng bằng cách tận dụng thời cơ mà không do dự. Tướng soái nghiêm minh thì binh sĩ có kỷ cương vì tôn kính và sợ bị phạt.¹⁰

Đến lượt mình, Caesar cũng không bao giờ giải thích với Octavian vì sao ông được chỉ dạy.¹¹ Điều đó đã giải thoát Octavian khỏi gánh nặng nếu biết mình là con trai, kẻ thừa tự và tướng lĩnh. Nhân mã Chiron của thành Rome đã “xích” được một học trò vốn không hề biết mình bị xích. Đó là mối ràng buộc của sự chỉ dạy và khai phóng.¹²

II.

Octavian sẽ cần cả hai điều trên nếu không muốn chỉ đón nhận những lời ca tụng của đám đông tôn thờ người cậu vĩ đại của mình. Cha dượng của Octavian cho rằng việc tiếp nhận quyền thừa kế của cái lần tôn vị của Caesar là quá nguy hiểm. Ciceroⁱ, nhà hùng biện và cũng

i. Marcus Tullius Cicero (106 TCN – 43 TCN) là một triết gia và nhà hùng biện, chính khách, nhà lý luận chính trị La Mã. Ông được xem là một trong những nhà hùng biện vĩ đại nhất La Mã, sở hữu nhiều kỹ xảo và khả năng làm chủ ngôn ngữ Latin đến độ phi thường. Ông đã công bố những bài diễn văn của mình theo thông lệ chung thời ấy, đồng thời viết nhiều tác phẩm về lý thuyết và thực hành hùng biện, về tôn giáo cũng như triết học đạo đức chính trị. Ông được coi là triết gia tiêu biểu của trường phái triết học khác kỷ. (ND)

là người bạn của gia đình, nhận xét rằng Octavian đều không xứng đáng với cả hai. Ngay cả Mark Antonyⁱ, người đã khiến thành Rome bất mãn với những kẻ ám sát Caesar, cũng cố gắng cho “cậu bé” tiếp nhận danh vị của Caesar lời khuyên tương tự. Trong khả năng khuyên giải của mình, Antony đã khước từ trao cho người dân thành Rome những tặng vật của Caesar, và bảo Octavian hãy chờ trong khi ông đến phản đối – dù không thành công.

Câu trả lời của Antony là bỏ ra một lượng tài sản hạn chế. Nhưng Octavian đã cầm cố tài sản của chính mình để dâng cho thành Rome, và khi thấy không đủ, ông còn vay mượn để cho thêm. Sự mạo hiểm này đã có kết quả, vì nó khiến Mark Antony trông thật nhỏ mọn. Việc lôi kéo Cicero, chiếc “chong chóng chỉ hướng gió” nổi tiếng, cũng dễ dàng hơn. Ông ta thích nghe lời tâng bốc và Octavian cũng chẳng keo kiệt gì, dù Cicero từng vui mừng trước vụ ám sát Caesar. Do Cicero vốn căm ghét Antony, nên thật hữu ích khi khiến ông ta phản đối dữ dội lời tham vấn của Antony – tức *Philippics*, 14 bài phát biểu đầy phẫn nộ tại Viện nguyên lão La Mãⁱⁱ – mà Octavian cũng không kiểm soát nổi. Mối bận tâm chính yếu của Octavian trong mùa hè năm 44 TCN là tổ chức các trận đấu nhân tang lễ của Caesar, tình cờ sao lại diễn ra dưới một ngôi sao chói. Octavian khôn khéo cam đoan với dân chúng thành Rome

i. Marcus Antonius (83 TCN – 30 TCN) hay Mark Antony, là một chính trị gia và một thống chế La Mã. Ông là người ủng hộ quan trọng và là người bạn trung thành của Caius Julius Caesar trong vai trò tướng lĩnh quân đội. Sau vụ ám sát Caesar, Antonius chính thức thành lập một liên minh chính trị với Octavian (Augustus) và Marcus Aemilius Lepidus, được biết đến trong lịch sử ngày nay với tên Tam đầu chế lần II. (ND)

ii. Viện nguyên lão (753 TCN – khoảng 603) là một tổ chức chính trị ở La Mã cổ đại. Đây là tổ chức tồn tại lâu nhất trong lịch sử La Mã, được thành lập trong những ngày đầu tiên của thành Rome (tương truyền là vào năm 753 TCN). Viện nguyên lão tồn tại qua nhiều sự kiện như lật đổ các vị vua La Mã năm 509 TCN, sự sụp đổ của Cộng hòa La Mã vào thế kỷ I TCN, sự phân chia đế quốc La Mã năm 395, sự diệt vong của Đế quốc Tây La Mã năm 476 và ách cai trị La Mã của man tộc vào các thế kỷ V, VI và VII. (ND)

rằng đây không phải điểm xấu: mà đó là linh hồn người cậu vĩ đại của ông đang hóa vĩnh hằng.¹³

Tuy nhiên, ngay cả sự nhanh trí cũng chỉ đến mức ấy. Những triển vọng lâu dài của Octavian đòi hỏi ông phải duy trì lòng trung thành của quân đội Caesar, trong khi ông hầu như không có kinh nghiệm trận mạc. Antony không phải Caesar, nhưng ông ta rất lão luyện. Thứ ông ta thiếu trong số kỹ năng của Octavian là nảy ra sáng kiến, sắp đặt trình tự và thu lợi tương xứng.¹⁴ Nhờ quan hệ thân thiết với Macedonia, Octavian đã chiếm được số quân phí dùng để tấn công Parthia. Sau đó, ông cử sứ giả mang tiền thưởng đến chào đón các đội quân giải giáp tại Brundisium. Bị bất ngờ, Antony tức tốc xua quân đến đó, nhưng ban phát không bằng Octavian, nên mất bình tĩnh và ra lệnh xử quyết: lạt sát mười người trên mỗi đội quân. Máu tanh này đã lập lại kỷ cương. Nhưng với sự oán giận này, ba quân Macedonia đã đảo ngũ ngay khi có cơ hội để đầu quân cho người mà giờ đây họ tôn thờ, người được mệnh danh – và thực sự là – Caesar mới.¹⁵

Tuổi của Octavian còn chưa bằng một nửa so với Antony, nhưng ông có sự phán đoán sắc sảo hơn hẳn. Ông xây dựng cho mình một hình ảnh tương phản với những khiếm khuyết của kẻ lớn tuổi kia: nợ nần chống chất, tình dục lang chạ, say xỉn giữa ban ngày và cực kỳ trái tính trái nết.¹⁶ Kẻ thừa kế của Caesar không hề kiêu cách và đích thực là người cộc tính, nhưng ông ý thức được mình cần phải tự kiểm chế – trong khi Antony hiếm khi làm được. Antony cũng không chắc mình muốn gì. Ông ta hy vọng có thể cai trị La Mã, nhưng chưa quyết định được mình sẽ làm gì khi có cả đế chế trong tay. Ông ta mặc cho sự dửng dưng và trụy lạc tước đi mục tiêu của mình. Trái lại, từ thời khắc Caesar cho Octavian biết mình là ai, Octavian đã tập trung báo thù cho cái chết “của cha”, hoàn thành công cuộc khôi phục La Mã mà không để mình kết thúc trong vũng máu trên sàn Viện nguyên lão.¹⁷

III.

Điều đó đòi hỏi sự tự xét mình, một kỹ năng mà cả Caesar – để rồi kết thúc trong vũng máu – lẫn Octavian đều khó có được. Không lâu sau khi trở về từ Macedonia, Octavian đã nhầm lẫn sự hoan nghênh từ các lão tướng của Caesar thành sự ủy thác cho ông hành quân đến Rome, như vị tướng lừng lẫy từng làm trước đây. Nhưng sông Rubicon vẫn chưa nằm trong tầm mắt của Octavian: Binh sĩ của ông không chịu chống lại Antony, và người La Mã vẫn chưa sẵn sàng đón chào nhà lãnh đạo toàn trị thiếu niên. Thất bại này đã làm Octavian bẽ mặt. Từ đó về sau, ông đã nỗ lực hơn nhằm giữ cho nhiệt huyết sôi sục trong khả năng của mình.

Từ khi còn bé, ông đã biết mình dễ ngã bệnh. Điều ông chưa biết là những điều như thế cũng xảy ra trước các trận chiến – đến khi suýt nữa thì quá muộn.¹⁸ Có thể do thể trạng, có thể do tâm lý, nhưng nó đều khiến ông trông như kẻ hèn nhát. Lần đầu tiên Octavian trải nghiệm vấn đề này là trong trận chiến đầu tiên ông tham gia, gần Mutinaⁱ ở miền Bắc nước Ý vào tháng 4 năm 43 TCN. Ông đã sáp nhập lực lượng với viện quân từ Cicero và Viện nguyên lão để nhận lời khiêu chiến của Antony, lúc này vẫn là một nhân vật ghê gớm. Các quan chấp chính mới Hirtiusⁱⁱ

i. Trận Mutina diễn ra vào ngày 21/4/43 TCN giữa các lực lượng trung thành với Viện nguyên lão – dưới sự lãnh đạo của Caius Vibius Pansa và Aulus Hirtius, được hỗ trợ bởi các quân đoàn của Octavian – và quân đoàn của Mark Antony đang bao vây quân đội của Decimus Brut. (ND)

ii. Aulus Hirtius (90 TCN – 43 TCN) là quan chấp chính của Cộng hòa La Mã và là tác giả của nhiều chủ đề quân sự. Ông từng là người thừa kế của Julius Caesar từ khoảng năm 58 TCN và phục vụ trong vai trò phái viên đến Pompey trong năm 50 TCN. Sau vụ ám sát Caesar năm 44 TCN, Hirtius tham gia sâu vào cuộc vận động của các phe phái. Do được đích thân Caesar chỉ định qua thư, Hirtius và Pansa đã trở thành quan chấp chính vào năm 43 TCN. Cùng với Pansa và Octavian, Hirtius đã thuyết phục Antony từ quan nhưng bị giết khi chiến đấu. Ông được cử hành tang lễ công khai cùng với Pansa, người cũng qua đời vài ngày sau đó. (ND)

và Pansaⁱ đã dũng cảm lãnh đạo quân đoàn của họ, sẵn sàng hy sinh giống như quân của Octavian. Nhưng trong ngày khai chiến, rõ ràng chẳng ai thấy Hirtius ở đâu. Và cho đến nay, vẫn không ai biết chắc vì sao.

Song, Octavian nhanh chóng nhận ra điều này không ổn. Nền đến ngày thứ hai, ông đã đích thân tập hợp quân đội của mình, chỉ huy họ đánh xuyên qua hàng ngũ quân thù, lấy lại thi thể của Hirtius như một nghi thức tôn vinh sự mất mát, và buộc Antony phải lui binh. Với một quan chấp chính đã chết, một người nữa đang hấp hối, còn quân địch thì tháo chạy, bằng ý chí vững vàng, Octavian đã giành được thắng lợi xứng đáng nhân danh Caesar. Tuy nhiên, ông không vội quay về Rome để tuyên bố khải hoàn, mà đợi đến khi chắc chắn có được sự phục vụ từ binh sĩ của các quan chấp chính đã tử trận – và đến khi Antony có thời gian tái hội quân tại Gaulⁱⁱ. Sau đó, Octavian vượt sông Rubicon với một đạo quân tôn kính ông, cùng với một đạo viện binh xa hơn mà Cicero và các nguyên lão đồng liêu có lý do phải e sợ. Chỉ đến lúc ấy, Octavian mới tuyên bố nhậm chức chấp chính, chức quan quyền lực nhất thành Rome. Khi ấy, ông chưa tròn 20 tuổi.¹⁹

Từ địa vị đầy sức mạnh này, Octavian vẫn lo lắng về những *điểm yếu* của mình. Cai trị Rome không có nghĩa là kiểm soát để chế của nó. Không kể đến Mutina, Antony vẫn chưa gặp thách thức nào tại Gaul.

i. Caius Vibius Pansa Caetronianus (? – 43 TCN) là quan chấp chính của Cộng hòa La Mã. Sau khi phụng sự Julius Caesar trong cuộc Nội chiến, ông bị đẩy vào cuộc phục hưng nền Cộng hòa sau vụ ám sát Caesar. Ông mất sau khi bị thương trong trận Forum Gallorum năm 43 TCN. (ND)

ii. Gaul (hay xứ Gaulois) là vùng đất Tây Âu thời La Mã cổ đại, bao gồm các nước Pháp, Bỉ, một phần Ý, Hà Lan và Đức ngày nay. Theo khảo cổ học, người Gaul đã xây dựng nền văn hóa La Tène trải dài khắp xứ Gaul, và về mạn Đông tới Rhaetia, Noricum, Pannonia cùng miền Tây Nam Germania. Trong các chiến dịch của Julius Caesar từ năm 58 TCN đến năm 51 TCN, ông đã thu phục được phần lãnh thổ còn lại của Gaul. (ND)

Những kẻ ám sát Caesar, Cassiusⁱ và Marcus Brutusⁱⁱ cũng đang chiêu binh tại Syria và Macedonia. Sextus Pompeiusⁱⁱⁱ, con trai của Pompey^{iv} – một cựu thù của Caesar, đã chiếm đóng đảo Sicily. Bản thân Viện nguyên lão La Mã, nơi nẩy sinh âm mưu ám sát Caesar, cũng có thể làm bất cứ điều gì nếu không được để mất kỹ. Vì thế, sau khi tự xét mình, kẻ chiến thắng Octavian nhận thấy cần có sự trợ giúp dù là từ những nguồn lực xa xôi. Như một trong những nhà viết tiểu sử về ông đã chỉ ra: “Mất đi một kẻ thù là mất đi một đồng minh tiềm năng.”²⁰

IV.

Ông bắt đầu khai chiến với Antony trên một hòn đảo giữa sông gần Mutina vào mùa thu năm 43 TCN. Với quân đội của mình, Octavian đã hành quân từ Rome về phía Bắc, trong khi Antony đưa quân Nam tiến từ Gaul, dẫn theo cả Lepidus^v, một cựu quan chấp

i. Caius Cassius Longinus (85 TCN – 42 TCN), thường được gọi là Cassius, là một nguyên lão La Mã và được biết đến là kẻ chủ mưu hàng đầu trong vụ ám sát Julius Caesar. Ông cũng là anh rể của Marcus Junius Brutus, một thủ lĩnh trong âm mưu này. (ND)

ii. Marcus Junius Brutus (85 TCN – 42 TCN), hay Quintus Servilius Caepio Brutus là thành viên của Viện nguyên lão thuộc Cộng hòa La Mã. Ông được biết đến là nhân vật đóng vai trò hàng đầu trong âm mưu ám sát Julius Caesar. (ND)

iii. Sextus Pompeius Magnus Pius (67 TCN – 35 TCN), con trai của Pompey, là một vị tướng La Mã từ cuối thời Cộng hòa. Ông là lực lượng trọng tâm phản đối cuối cùng đối với Tam đầu chế lần II. (ND)

iv. Pompey (106 TCN – 48 TCN) là nhà lãnh đạo quân sự, chính trị lỗi lạc của Cộng hòa La Mã. Ông đã thiết lập vị trí cho riêng mình trong dòng quý tộc La Mã và được Lucius Cornelius Sulla phong tước hiệu Magnus (Vĩ đại). Pompey là đối thủ của Marcus Licinius Crassus và là đồng minh của Julius Caesar. Ba nhà chính trị đã thống trị Cộng hòa La Mã thời kỳ cuối qua một liên minh gọi là Tam đầu chế lần I. Sau cái chết của Crassus, Pompey và Caesar trở thành đối thủ của nhau, cạnh tranh ngôi vị cầm quyền của toàn Đế chế La Mã. Sau cùng, Pompey bị Caesar đánh bại, phải tới Ai Cập ẩn náu và bị ám sát tại đó. (ND)

v. Marcus Aemilius Lepidus (89/88 TCN – 13/12 TCN) là một quý tộc La Mã, thành viên của Tam đầu chế lần II và cũng là một đại giáo chủ (*Pontifex Maximus*). Cha ông là Marcus Aemilius Lepidus, từng tham gia vào cuộc nổi loạn chống lại Cộng hòa La Mã. (ND)

chính dễ tính.²¹ Nhờ hợp quân, họ đã có quân số lớn hơn Octavian, nhưng lại đòi được đối xử bình đẳng như nhau. Và do thế, trong lúc các vệ binh của họ tuần tra kỹ hai bên bờ sông, ba vị thủ lĩnh quân phiệt – một trong số đó vừa đủ tuổi trưởng thành – đã phân chia phần lớn thế giới mà họ biết.²²

Ban đầu, dường như Octavian ở thế bất lợi. Antony nắm trong tay lực lượng tinh anh nhất của Gaul, Lepidus nắm giữ Tây Ban Nha và mọi tuyến đường từ Rome dẫn đến đó, trong khi Octavian buộc phải bằng lòng với Sardiniaⁱ, Sicily và bờ biển châu Phi, nơi ông phải chiến đấu với Sextus Pompeius. Octavian còn từ bỏ chức quan chấp chính của mình, cho phép Tam đầu chế cùng cai trị La Mã. Tuy nhiên ở giai đoạn này, địa vị có ý nghĩa hơn của cải. Từ địa vị thấp kém, ông muốn trở thành một trong bộ tam: Phải vượt trội hơn mới có thể độc trị. Trong khi đó, vẫn còn những vấn đề cần ổn định.

Trên hòn đảo ấy, Antony, Lepidus và Octavian trao đổi với nhau về những nhân vật La Mã lỗi lạc cần bị thủ tiêu, cũng như chiếm đoạt tài sản và lưu đày gia đình họ. Người lỗi lạc nhất trong danh sách “loại bỏ” này là Cicero, kẻ luôn nói quá nhiều. Bất chấp sự nhạy cảm của mình với tình thế, Cicero đã khiến Antony điên tiết với bài phát biểu *Philippics*. Thành viên Tam đầu chế này không chỉ tử hình nhà hùng biện, mà còn lấy đinh đóng cái đầu và bàn tay từng soạn các bài phát biểu của Cicero lên chiếc bục cao tại Quảng trường La Mã.²³

Ít có khả năng Octavian là người ra lệnh tiến hành màn bêu xác này, nhưng cũng ít có khả năng ông cố gắng ngăn chặn nó. Cicero từng quay ngoắt sang khen ngợi ông công khai như một chàng trai đầy triển vọng, nhưng cũng không kìm được mà nhấn nhủ rằng một nhà lãnh đạo quá non nớt có thể sẽ bị loại bỏ khi cần thiết. Lời khuyên ấy

i. Sardinia là đảo thuộc Ý và cũng là đảo lớn thứ hai tại Địa Trung Hải, với thủ phủ là Cagliari. (ND)

đã gọi lại trong Octavian, khiến ông phải luôn khắc ghi.²⁴ Với Antony giờ đã là đồng minh, ông không còn cần đến *Philippics*, sự tán thưởng hay những lời hờ hênh của Cicero nữa. Điều này nói lên rằng Octavian không còn cần đến Cicero.

Ưu tiên kế tiếp của thành viên Tam đầu chế trẻ tuổi là thanh trừng Brutus và Cassius, nhưng muốn thế thì phải đánh bại quân của chúng. Như một lời ai điếu kỳ lạ dành cho Cicero, trận chiến đã diễn ra tại Philippiⁱ thuộc Thrace vào mùa thu năm 42 TCN.²⁵ Antony nắm quyền chỉ huy Tam đầu chế, trong khi Lepidus lui lại phía sau để cai trị thành Rome. Octavian điều các binh đoàn của ông từ Macedonia đến nhưng bất ngờ ngã bệnh, và chỉ đến được trận địa trên kiệu. Từ vị trí bất lợi và đối diện với hàng ngũ địch chính tể, Antony đã gây bất ngờ cho Cassius rồi đến Brutus, khiến cho từng kẻ phải tự sát. Năng lực cầm quân của duy nhất một thành viên Tam đầu chế đã đem lại thắng lợi hoàn toàn.

Phần nô với chính mình, Octavian đã chỉ trích kẻ khác. Ông lăng mạ và thậm chí còn xử tử tù binh. Sau khi Antony tôn vinh thi thể của Brutus, Octavian được cho là đã xúc phạm nó, khi gửi thủ cấp Brutus về Rome để đặt trước tượng thờ người cậu vĩ đại của mình – may mắn là nó đã chìm trong một trận đắm tàu trên đường về. Trong lúc trở về, bản thân Octavian cũng nhận thấy dân chúng trong thành run sợ trước điều mà ông sắp làm. Tuy đã quá già để trở thành một bạo chúa ấu trĩ, nhưng ông vẫn hành xử như thế.²⁶

i. Philippi là thành phố lớn phía Tây Bắc của đảo Thasos. Tên ban đầu của nó là Crenides sau khi được thành lập vào năm 360/359 TCN. Thành phố được Philip II đổi tên vào năm 356 TCN và bị bỏ hoang vào thế kỷ XIV, sau cuộc chinh phạt của Đế quốc Ottoman. (ND)

V.

Nhưng Octavian đã lấy lại sự tự chủ, một phần nhờ màn thể hiện quyết tâm ngẫu hứng, một phần nhờ được giúp sức và phần khác nhờ viện đến sự tàn bạo mang tính kỷ cương hơn. Sau trận Philippi, Antony lưu lại ở miền Đông trên danh nghĩa lập lại chiến dịch chống Parthia của Caesar, nhưng có lẽ đồng thời nhằm trốn tránh trách nhiệm phân lại lãnh thổ tại Ý cho các binh sĩ mà ông không cần sự phục vụ của họ nữa. Nhiệm vụ ấy rơi vào tay Octavian, và ông vô phương làm điều đó mà không chọc tức các địa chủ bị buộc di dời, hay các cựu binh thất vọng. Trong khi đó, từ căn cứ Sicily, Sextus Pompeius đang dần chặn đứng nguồn tiếp tế ngũ cốc cho thành Rome qua đường Địa Trung Hải.

Biến cố xảy ra vào một ngày năm 41 TCN, khi Octavian đến muộn một cuộc họp với các binh sĩ vừa giải ngũ. Tức giận vì sự chậm trễ, họ đã sát hại viên bách phu trưởng cố gắng giữ trật tự. Octavian đến nơi, sau khi nhìn thấy thi thể, ông chỉ yêu cầu đám binh sĩ hãy cư xử tốt hơn vào lần sau rồi tiếp tục phân phát tài vật. Sự điềm tĩnh của ông đã làm nhục những cựu binh đòi trừng phạt lũ sát nhân. Octavian tan thành, nhưng chỉ với điều kiện các thủ phạm thừa nhận tội lỗi của chung và các lão tướng thông qua bản án danh cho chúng. Ông đã kêu gọi lòng can đảm và sự điềm tĩnh trong một tình huống hung hiểm – những phẩm chất không còn được thể hiện sau trận Philippi – và bắt đầu quá trình khôi phục danh tiếng của chính mình.²⁷

Điều đó đã khiến người vợ Fulvia và người em trai Lucius của Antony tìm cách hạ bệ Octavian trước khi Octavian giành được quá nhiều sự ủng hộ. Lucius chiếm thành phố đồn trú Perugia¹ tại trung tâm nước Ý, trong khi Fulvia chiêu binh trong nội thành và ngoại vi

1. Tức Perugia cổ đại, nay là thành phố Perugia thuộc miền Trung nước Ý, cách Rome về phía Bắc. (ND)

Rome. Vẫn ở miền Đông, Antony biết chuyện gì đang diễn ra nhưng bị phân tâm; ông tự xưng là thần Dionysiusⁱ mới, ăn mặc kiểu cách và sa vào lưới tình với nàng Cleopatraⁱⁱ xứ Ai Cập, người từng có cuộc tình kéo dài với Caesar. Antony tuyên bố sẽ huy động quân phi để tấn công người Parthia, cũng như bảo toàn nguồn lương thực cho thành Rome: Ai Cập không thiếu vàng hay ngũ cốc.²⁸ Nhưng ông đã trao cho Octavian một cơ hội.

Biết rằng mình là một tướng lĩnh không có kinh nghiệm chiến trường, Octavian đã trao lại trách nhiệm bao vây Perusia cho Quintus Salvidienus Rufusⁱⁱⁱ và Marcus Vipsanius Agrippa^{iv}, hai người bạn đồng hành cùng ông tại Macedonia kể từ vụ ám sát Caesar. Họ nhanh chóng buộc Lucius phải đầu hàng, trong khi quân đội của Fulvia tự tan rã. Thời điểm đó, Octavian có cảm giác mình phải trao lại quyền lực, chứ không cố gắng thực thi nó khi còn nghi ngờ về năng lực của mình.²⁹

Nhưng ông không còn sự hoài nghi nào như thế nữa khi đến lúc phải can thiệp. Quyết tâm ngăn chặn mọi cuộc biến loạn về sau,

i. Dionysius (hay Dionysus) trong thần thoại Hy Lạp là vị thần của rượu nho và tiệc tùng, ông là con trai của thần Zeus. (ND)

ii. Cleopatra VII Philopator (69 TCN – 30 TCN) là người cai trị cuối cùng của Nhà Ptolemaios thuộc Ai Cập. Bà còn là một nhà ngoại giao, chỉ huy hải quân, nhà quản lý, nói được nhiều thứ tiếng và là một tác giả y học. Trong cuộc nội chiến của những người giải phóng vào năm 43 – 42 TCN, Cleopatra đứng về phía Chế độ Tam đầu chế lần II và kết hôn với Mark Antony sau đó. Khi Cleopatra biết được Octavian đã lên kế hoạch đưa bà tới Rome với mục đích phục vụ cho cuộc diễu binh mừng chiến thắng tại Ai Cập của ông, bà đã tự tử bằng thuốc độc. (ND)

iii. Quintus Salvidienus Rufus là một vị tướng La Mã và là một trong những cố vấn thân cận nhất của Octavian trong những năm đầu hoạt động chính trị của ông. (ND)

iv. Marcus Vipsanius Agrippa (64/63 TCN – 12) là chính khách, tướng lĩnh và kiến trúc sư La Mã. Ông là bạn thân, con rể, phó tướng của Octavian và chịu trách nhiệm xây dựng một số công trình vĩ đại trong lịch sử La Mã. Ông cũng giành được những chiến thắng quân sự quan trọng, đáng chú ý nhất là trận Actium chống lại các lực lượng của Mark Antony và Cleopatra. (ND)

Octavian đã đưa 300 tù nhân thuộc hàng nguyên lão trở về Rome, khép họ tội chết và hiến tế họ trên giàn hỏa thiêu Caesar. Những hành động trên đã bị cấm từ lâu, nhưng Octavian vẫn phá luật để làm rõ hai điểm. Ông không còn dung thứ cho mọi sự chống đối từ bên trong thành Rome. Và bằng màn đích thân tắm máu ngay giữa thành Rome, ông có thể tuyên bố rằng sau cùng mình đã báo thù cho vụ sát hại Caesar.³⁰

VI.

Đế chế nay là một chế độ song trị – Octavian và Antony đã khiến Lepidus lạc lối tại châu Phi – nhưng hai nửa lại không vận hành theo cùng một đường lối. Tại Rome, Octavian đang tìm hiểu xem nên làm gì với quyền lực mà ông có được. Antony, vẫn ở miền Đông và là kẻ mạnh hơn sau trận Philippi, lại đang quên mất những gì ông biết về chính điều đó. Cả hai vẫn không ưa nhau; và ngày càng ít tin tưởng nhau hơn. Tuy nhiên, một người vẫn giữ vững mục tiêu và hành động theo nó. Còn tất cả những gì người kia làm là phản ứng lại. Đây hầu như không còn là một cuộc tranh đấu nữa.

Perusia đã thể hiện khuôn mẫu này. Đầu tiên, Octavian đã khôi phục danh tiếng tại La Mã bằng cách chấn chỉnh việc phân phát đất đai gian trá. Sau đó, ông thắng một trận chiến nhờ tin tưởng trao quyền thi hành cho những người có tài quân sự siêu phàm. Sau cùng, ông củng cố quyền lực trước những cuộc nổi dậy về sau bằng cách công khai hành quyết nhóm nổi loạn có tiếng, một hành động bạo lực nhằm chính xác vào các nạn nhân và có chủ đích rõ ràng, nhằm ngăn chặn phát sinh thêm bạo lực. Octavian đang suy nghĩ đón đầu: Làm thế nào để ra một quyết định có tác động đến điều xảy ra tiếp theo?

Nhưng Antony thì không. Cuộc phân chia đế chế mới nhất đã trao cho ông toàn bộ xứ Gaul; nhưng ông lại đang ở Hy Lạp – hướng

ngược lại – để chống người Parthia. Bất thành thành, Tổng đốc của ông tại Gual qua đời. Thế là Octavian, người khởi hành từ Rome vốn gần nơi ấy hơn nhiều, đã tức tốc đến Gaul và nắm quyền chỉ huy 11 quân đoàn. Đó là lời thách thức trực tiếp gửi đến Antony, người đã đình chiến với Parthia, lệnh cho quân trở về Ý và bắt đầu bàn tính với Sextus Pompeius về một cuộc tấn công trên bộ lẫn trên biển, nhằm tiêu diệt hoàn toàn Octavian.

Nhưng Antony dẫn theo nhiều tàu thuyền hơn mức cần thiết mà không có đủ quân, vì Octavian cũng đã chiếm đóng Brundisium. Một lần nữa, Octavian lại đổ bệnh trước khi khai chiến, nhưng điều này lại cho phép binh sĩ của hai phe kết thân, rồi yêu cầu hai chỉ huy của họ làm hòa. Thời điểm ấy, Antony đã mất đi quyết tâm từng thúc thúc ông chinh chiến khắp vùng biển Adriatic: Ông bỏ rơi Sextus, chấp nhận để Octavian nắm quyền tại Gaul và hướng lại sự tập trung về Parthia. Tuy nhiên, điều đó sẽ không xảy ra trước khi Antony đảm bảo được thỏa thuận hòa giải mới – hoặc ông nghĩ thế. Vợ ông Fulvia đã mất không lâu sau cuộc chinh biển bất thành của bà; Antony giờ đây kết hôn với Octavia, người chị yêu dấu của “cậu bé” “chỉ có cái danh”.³¹

Octavian không có cách nào dự tính tất cả những điều trên.³² Ông không thể lường trước việc các lão tướng giận dữ sẽ sát hại bách phu trưởng, hoặc Fulvia và Lucius sẽ nổi loạn mà không có sự ủng hộ của Antony, hoặc Tổng đốc xứ Gaul sẽ chết, hoặc Antony sẽ tính toán sai công tác hậu cần, hoặc binh sĩ của hai bên sẽ từ chối giao chiến, hoặc Antony sẽ đổi tính và lấy chị của ông. Không như Pericles, Octavian chưa bao giờ cố xây dựng các chuỗi nhân quả từ những sự kiện ngẫu nhiên.³³

i. Biển Adriatic là một vùng biển phân cách bán đảo Ý với bán đảo Balkan, được đặt tên theo thành phố Adria và là một phần của Địa Trung Hải. Bờ biển phía Tây thuộc Ý trong khi bờ biển phía Đông thuộc Croatia, còn một phần nhỏ khác thuộc lãnh thổ của Slovenia, Bosnia và Hercegovina, Montenegro và Albania. (ND)

Thay vì thế, Octavian nắm bắt các cơ hội trong khi vẫn giữ vững mục tiêu. Ông nhìn ra các bước tiếp theo nơi Antony sẩy chân. Octavian vẫn bám sát hướng la bàn chỉ trong lúc tránh những bãi lầy; và cứ như thể Antony tìm các thấy bãi lầy, sa chân vào chúng và phát chán chúng. Như Plutarch đã kết luận, ở ông “chỉ toàn những trò ra vẻ trống rỗng và nỗ lực bấp bênh hòng giành lấy vinh quang”.³⁴

VII.

Nhưng ta không thể nói thế về Sextus Pompeius, kẻ thù đáng gờm nhất mà Octavian từng chạm trán. Thành tựu vĩ đại nhất của cha ông Pompey chính là chặn đứng nạn hải tặc diễn ra khắp Địa Trung Hải, nhưng Sextus đã nhìn ra công dụng chính trị của nó và có thể khôi phục hoạt động cướp bóc từ Sicily bất cứ khi nào ông muốn. Điều đó gây nguy hiểm đến Rome, vì thành phố này và các vùng lân cận phụ thuộc rất nhiều vào lương thực nhập khẩu, chủ yếu từ Ai Cập. Sextus đã nắm người La Mã trong tay, nếu không phải ở cổ thì cũng ở dạ dày của họ.

Sự hòa hiếu mà Antony dành cho Octavian đã khiến Sextus oán hận, đến cuối năm 40 TCN, Sextus đã phong tỏa nước Ý. Điều đó đã làm dấy lên một cuộc bạo loạn tại Rome, khiến cho Octavian – sau khi nhớ lại thành công của mình trước các lão tướng giận dữ – cố gắng dọa dẫm một lần nữa. Nhưng lần này, ông đã bị ném đá và có lẽ đã chết nếu Antony không vội điều binh đến giải cứu. Không ai còn nghi ngờ lòng dũng cảm của Octavian nữa. Nhưng để chứng minh điều đó, ông phải mạo hiểm mạng sống của mình – và được cứu nhờ Antony không có tầm nhìn xa. Đó là cơ hội cuối cùng để ông loại bỏ một đối thủ đáng ghét mà không dùng kế ám sát.³⁵

Khi những cuộc thương lượng với Sextus đều thất bại, Octavian quyết định xâm chiếm Sicily và bảo toàn các tuyến đường tiếp tế vĩnh viễn. Song, ông chẳng biết gì về hải quân, và Sextus dễ dàng đánh bại

các hạm đội La Mã. Thế là kẻ cai trị một nửa đế chế nhận ra mình bị đắm tàu bên bờ eo biển Messinaⁱ thuộc Ý, với chỉ vài người sống sót, không lương thực hay nhu yếu phẩm, và không có cách gì cầu cứu ngoài đốt lửa trên đồi và hy vọng điều khả quan nhất. May mắn thay, một đội quân đã trông thấy ngọn lửa và giải cứu Octavian, đúng lúc ông chứng kiến một cơn bão hủy diệt hoàn toàn hạm đội của mình vào ngày hôm sau.³⁶

Nhưng ông không hề tỏ vẻ đau ốm, tuyệt vọng hay suy nghĩ lại về việc chiếm Sicily. Thay vì tái hội quân, ông đã bảo vệ bờ biển nước Ý khỏi các cuộc đột kích do Sextus, và bố trí Agrippa – vừa trở lại sau cuộc bình định xứ Gaul – đảm trách cuộc tấn công tiếp theo. Mới 24 tuổi, Agrippa không có kinh nghiệm hải chiến hơn Octavian là bao. Nhưng khi Octavian cần nhờ cậy lúc khủng hoảng, Agrippa chỉ đơn giản tỏ rõ quyết tâm và chuẩn bị với quy mô đủ sánh với Xerxes. Ông bố trí lại địa thế bằng cách nối hai hồ nước ẩn sau núi rừng với biển khơi. Rừng cung cấp gỗ để đóng chiến thuyền, các hồ nước trở thành điều kiện tập luyện thuận lợi cho các thủy thủ đoàn, còn những ngọn núi giúp che giấu toàn bộ khỏi mắt Sextus, kẻ chỉ đoán được chuyện gì đang diễn ra ngoài khơi.³⁷

Việc này mất hai năm, nhưng đến năm 36 TCN, Agrippa đã sẵn sàng. Ba hạm đội sẽ cùng kéo đến Sicily: một của chính ông, một hình thành từ những chiến thuyền mà Antony cung cấp, và một do Lepidus chỉ huy đang giông bão từ châu Phi tới. Tuy nhiên, hai hạm đội đầu tiên gặp bão, và chỉ có thuyền của Lepidus đưa quân đổ bộ thành công – nơi ông bắt đầu bắt tay với Sextus. Một lần nữa, Octavian lại bị bắt ngờ và chịu sỉ nhục. Lần này, ông bị thương và mắc cạn trên bờ biển Sicily trước khi quân của mình tìm thấy. Đây là lần giải cứu Octavian thứ ba trong suốt nhiều năm.

i. Eo biển Messina nằm giữa Sicily và đất liền, nối giữa hai biển Ionia và Tyrrhenia. (ND)

Tuy nhiên, Agrippa vẫn giữ được đủ chiến thuyền để áp đảo Sextus, khiến Sextus phải tha hương trong khi để cho Lepidus – kẻ lại đổi phe một lần nữa – cai trị Sicily. Do suy kiệt sức khỏe dài ngày, Octavian không đóng vai trò nào trong trận chiến, nhưng ông đã kịp hồi phục để tuyên bố một thắng lợi vang dội. Nghi ngờ vì Lepidus trở mặt quá nhiều lần, một ngày nọ, Octavian đã đơn độc xuất hiện tại doanh trại của ông ta mà không vũ trang. Ông đã chịu vài đòn đau, đổ máu và bắt đầu phải thoái lui, nhưng nhận ra ba quân đã đi theo mình vì họ ngưỡng mộ lòng can đảm của ông. Lepidus chỉ có thể đầu hàng mà thôi.³⁸

Như vậy, sau cùng Octavian cũng giành chiến thắng tại Sicily, nhưng đa phần do thể hiện hơn là chiến lược: Ông liên tục mạo hiểm mạng sống của mình, trong khi trông cậy vào tài năng vững vàng của Agrippa. Nhưng một khi thắng thế, Octavian sẽ tự mình chống chọi. Ông buộc Lepidus rời khỏi Tam đầu chế, nhưng cho phép ông ta thoái vị trong danh dự – tức không có màn hành quyết hay bêu thi thể nào. Điều đó dẫn đến việc giờ đây chỉ còn Antony tranh giành quyền thống trị với Octavian trên toàn La Mã. Và lần này, Octavian có cảm giác rằng ông sẽ khiến địch thủ của mình tự chiến bại.

VIII.

Vì đã nhiều lần hứa hẹn sẽ chống người Parthia, Antony không thể trì hoãn thêm nữa.³⁹ Ông bắt đầu chiến dịch của mình vào năm 36 TCN, khi Octavian và Agrippa đang hoàn tất cuộc chinh phục Sicily. Về quân nhu và quân phí, Antony trông cậy vào người tình trong quá khứ và tương lai của ông, nàng Cleopatra, một vẻ kiêu diễm tuyệt vời hơn cả mà đáng ra ông đã có được, nếu không lấy chị của Octavian. Những luận cứ vì quốc gia vốn có thể bào chữa cho cả hai mối tình, nhưng chỉ khiến tình thế khó xử – một vấn đề nữa mà có vẻ như

Antony đã không lường trước. Việc ông và Cleopatra có với nhau hai đứa con sinh đôi càng khiến cho tình hình thêm phức tạp. Cleopatra cũng không khẳng định bà là mẹ của đứa con trai máu mủ duy nhất của Julius Caesar – điều này có lẽ đúng – đứa bé trai được đặt cho cái tên rất nguy hiểm là Caesarion.⁴⁰

Antony không những xoay sở tồi đối với chuyện nhân tình, hôn nhân và chính trị, mà hoạt động quân sự chống lại Parthia của ông cũng lâm vào cảnh tương tự. Ông bắt đầu quá trễ để kết thúc trận chiến trước mùa đông, rồi vô tình để lộ kế hoạch của mình cho gián điệp, tiếp đó là không thể đảm bảo lòng trung thành của đồng minh xuyên suốt, và cuối cùng, điều quá ít quân bảo vệ đoàn xe lương khiến cho quân Parthia tiêu diệt. Thời điểm ấy, ông không còn lựa chọn nào khác ngoài chấp nhận tổn thất để ra lệnh rút quân đến bờ biển Syria trong bão tuyết, nơi Cleopatra chờ tiếp tế cho ông. Song, Antony lại báo tin về Rome rằng mọi sự vẫn ổn.

Octavian không tin chuyện này, nhưng bắt thóp ngay lời Antony. Octavian ban lệnh tổ chức ăn mừng thắng lợi, vì biết cách này sẽ khiến đối phương mất thể diện hơn cả so với việc tỏ vẻ đón chờ tin bại trận của Antony. Tiếp đó, Octavian giữ lại viện quân, dẫn lời chính thông điệp của Antony như bằng chứng cho thấy ông ta không cần chi viện. Song, Octavian còn cho đưa Octavia đi kèm với đoàn tiếp tế từ Hy Lạp, với hy vọng rằng sự xuất hiện của bà cùng với người của Cleopatra sẽ khiến tình hình phức tạp thêm một thời gian nữa. Antony tiếp nhận tài vật bổ sung, nhưng lệnh cho Octavia quay về Rome, và đổ thêm dầu vào những tin đồn về câu chuyện tình ái được hồi sinh giữa ông với Nữ hoàng Ai Cập. Octavian đã quyết định không dập tắt các tin đồn này, vì tin rằng thói tự đại của Antony cũng đủ khẳng định chúng sớm thôi.⁴¹

Chuyện này diễn ra khi có lời đồn thổi rằng Antony đã ký thác một di thư – được cho là bất khả xâm phạm – với các xử nữ của

thành Rome. Octavian yêu cầu họ trao nó lại cho mình, và tự giết lấy khi họ từ chối. Đây là hành động phá vỡ truyền thống cực kỳ nghiêm trọng – nhưng Octavian đánh cược rằng nội dung của bức di thư còn quan trọng hơn thế, và ông đã đúng. Nó thừa nhận Caesarion chính là con trai của Caesar và truyền đạt lại lời thỉnh nguyện của Antony, đó là hãy chôn cất Antony bên cạnh Cleopatra tại Ai Cập, nếu ông mất tại Ý.

Trong mắt người La Mã, Antony không còn là con dân La Mã nữa: Họ lo sợ rằng nếu ông cai trị đế chế này, đó cũng là ngày tàn của người La Mã.⁴² Và đó là sự đoạn tuyệt cuối cùng. Octavian đã bày mưu, Antony đã mắc mưu, và chỉ có chiến tranh mới có thể dàn xếp. Tình thế này đòi hỏi một trận chiến quan trọng duy nhất ngoài khơi bờ biển Hy Lạp – tại Actiumⁱ vào ngày 31 tháng 9. Antony và Cleopatra bày trận thuyền và quân đội của họ bên trong lẩn xung quanh bến cảng, nhưng Octavian và Agrippa đã lừa họ vào tròng, đồng thời chặn đường tiếp tế. Khốn khổ vì quân lính đào ngũ, Antony còn mất phần lớn hạm đội của mình khi cố gắng phá vây: Ông và Cleopatra tháo chạy về Ai Cập mà không có biện pháp phòng thủ nào. Theo Plutarch, Antony đã từ bỏ tất cả “để chạy theo người đàn bà ấy, từ đó bắt đầu thời kỳ suy tàn của chính mình và rồi kết thúc nó.”⁴³

Tuy mất khá nhiều thời gian truy đuổi, nhưng đến mùa hè năm 30 TCN, Octavian đã chiếm được Alexandria mà không vấp phải sự chống cự nào. Antony và Cleopatra đều đã tự sát – chàng chọn cách thô thiển là dao găm, còn nàng thanh nhã hơn với rắn độc (nếu truyền thuyết là chính xác).⁴⁴ Như vậy, việc còn lại cho Octavian chỉ là xử tử gã thiếu niên Caesarion và kinh lý một thành phố vĩ đại, thậm chí còn ấn tượng hơn Rome lúc bấy giờ.⁴⁵ Để kết lại vòng luân

i. Actium là tên gọi cổ xưa của một doi đất phía Tây Hy Lạp, ở phía Tây Bắc Acarnania, tại cửa Sinus Ambracius (vịnh Arta) đối diện Nicopolis, được Augustus xây dựng ở phía bắc của eo biển. (ND)

hồi của lịch sử, Octavian đã thể hiện lòng tôn kính của ông tại lăng mộ của Alexander Đại Đế. Quan tài được mở sẵn, nhưng trong lúc đặt vương miện lên xác ướp, vị tân vương của toàn thế giới đã vô ý làm gãy sống mũi của vị cựu vương.⁴⁶ Nhưng sai sót này cũng không mấy quan trọng.

IX.

Đó là bởi Octavian không bao giờ noi gương Alexander.⁴⁷ Vị hoàng đế Macedonia chỉ học được các giới hạn thông qua thất bại. Khi không thể băng qua dãy Himalaya, quân của ngài buộc phải thừa rằng họ không thể tiến xa hơn nữa. Còn Octavian nhìn ra các ranh giới trong lúc tìm kiếm thành công; và trong số ít những lần quên để mắt đến chúng, ông đều tự sửa sai. Chính vì thế, chiến lược với ông là lẽ tự nhiên: Ông hiếm khi nhầm lẫn giữa tham vọng với năng lực. Alexander đã dành cả đời để học điều này, và sống không đủ lâu để nhận ra chúng không phải là một. Ngài đã mất tại Babylon – trong mệt mỏi, bệnh tật và thất vọng – ở tuổi 32.⁴⁸ Ở độ tuổi ấy và cách vị tiền nhân gần ba thế kỷ, Octavian chỉ mới đi được một phần ba chặng đường sự nghiệp, nhưng ông đã nhìn ra và loại bỏ những thiếu sót có ở Alexander.

Tất nhiên, Octavian đã may mắn khi sống sót qua những căn bệnh và vượt qua bao rủi ro, nhưng ông cũng cẩn trọng hơn Alexander trong việc biểu dương sức mạnh và bù đắp nhược điểm. Tôn Tử, người dường như luôn bao gồm mọi khả năng, đã viết: “Kẻ thắng là kẻ hiểu rõ cách dùng chính binh lẫn kỳ binh.” Nhưng ông vẫn ràng buộc chúng lại: “Phàm đều là thuật tác chiến.”⁴⁹

Tôn Quân sư cho rằng chính binh chỉ hiệu quả khi năng lực xấp xỉ tham vọng. Quân lực dư dả sẽ cho phép bạn làm tất cả những gì mình muốn: Bạn hầu như không cần phải động binh. Nhưng đa phần,

năng lực lại không bằng tham vọng – đó chính là vấn đề của Octavian. Quân lực thua kém đòi hỏi bạn phải dùng kỳ binh, và – như Tôn Tử đã quả quyết – cần phải tác chiến:

[Khi] có thể tấn công thì giả như không thể tấn công; muốn đánh mà vờ như không muốn đánh. Muốn hành động ở gần nhưng giả như hành động ở xa; muốn hành động ở xa nhưng lại giả như hành động ở gần. Lấy lợi mà dụ kẻ tham; lấy công mà thắng kẻ loạn... Phòng bị kẻ có thực lực; tránh né kẻ có sức mạnh... Giả hư nhược mà làm địch thêm kiêu... Khiến địch mỗi mệt để chúng suy yếu.

Do vậy, nắm giữ các mặt đối lập đồng thời trong tâm trí chính là “mấu chốt thắng lợi” của chiến lược gia. Cứ như thể Tôn Tử đã đàm đạo từ trước với F. Scott Fitzgerald – dù rằng điều này không có thực. Nhưng rồi vị hiền nhân lại nói thêm, như thể phản đối chính mình: “Việc binh không thể tính trước.”⁵⁰

Các thắng lợi phải kết nối với nhau: Bằng không, chúng sẽ chẳng đi đến đâu. Nhưng ta không thể thấy trước chúng, vì chúng luôn xuất hiện từ những cơ hội bất ngờ. Vậy nên, động binh cần lên kế hoạch, nhưng cũng cần ứng biến. Những thắng lợi nhỏ tại một vũ đài đơn lẻ sẽ làm nên những chiến thắng lớn hơn tại nơi khác, khiến các đấu thủ yếu trở nên mạnh mẽ hơn.⁵¹ Và điều đó đưa chúng ta quay lại với một Octavian cứ chạy vòng quanh Antony đang rối trí, tận dụng từng nguồn lực hạn chế cho đến khi Octavian có thể chuyển sang tung một đòn trực diện hơn, như tại Actium.

X.

“[Chúng ta] đã kinh qua một chặng đường dài”, một thi sĩ đã nói với Octavian, không lâu sau khi ông trở về từ Alexandria vào năm 29 TCN. “Đã tới lúc tháo cương cho bảy tuần mã thỏ như kéo bễ của

ngài rồi.”⁵² Vị thi sĩ này tên là Virgil, bài thơ có nhan đề *Georgics*ⁱ, còn Octavian được cho là đã ngồi lắng nghe tác giả cùng một vài người bạn đọc to đủ 2.118 câu thơ trong suốt nhiều ngày.⁵³ Bài thơ này vẫn chưa được gọi là sử thi – vì sau này còn có *Aeneid*ⁱⁱ – và sự kiện trên cũng đánh đổ các nhà viết tiểu sử Octavian ngày nay nên họ đã bỏ qua nó. Vì sao kẻ quyền lực nhất thế giới lại chịu ngồi yên theo lời chỉ bảo, để nghe về chuyện luân canh mùa vụ, trồng nho, gây giống gia súc và nuôi ong trong suốt thời gian dài như thế? John Buchan, một nhà viết tiểu sử thời trước cho rằng Octavian đã sẵn sàng bước chậm lại, nhìn ra xung quanh và suy nghĩ xem giờ ông sẽ sử dụng quyền lực thế nào khi không còn kẻ thù. Ông đang chuyển từ vai trò điều hướng sang vun trồng.⁵⁴

Octavian đương thịnh đã dành cả một thập kỷ rưỡi để chống trả, mua chuộc, phá mưu, loại bỏ hoặc lợi dụng các mối đe dọa đến từ những Antony, Cicero, Cassius, Brutus, Fulvia, Lucius, Sextus, Lepidus, Cleopatra và Caesarion, cũng như từ Viện nguyên lão La Mã, dân chúng, bệnh tật của chính ông, các trận bão, nạn đắm tàu và kẻ cả sao chổi. Ông vô cùng tháo vát, nhưng không ổn định được nhịp độ. Ông cứ chiếm thế chủ động, để mất nó rồi giành lại. Ông không thể cứ tiếp tục như thế. Không con ngựa thở như kéo bễ nào có thể phi mãi được.

Sau trận Actium, Octavian bắt đầu điều khiển các sự kiện thay vì để chúng điều khiển ông. Ông đình lại mọi chiến dịch đánh chiếm Parthia. Ông cắt đặt các thủ lĩnh địa phương về cai quản những địa

i. *The Georgics* là một bài thơ của nhà thơ Virgil, có khả năng xuất hiện vào năm 29 TCN. Chủ đề của bài thơ là nông nghiệp; nhưng khác xa với một ví dụ về thơ nông thôn yên bình, nó là một tác phẩm đặc trưng bởi những căng thẳng trong cả đề tài và mục đích. (ND)

ii. *The Aeneid* là sử thi La Mã do Virgil sáng tác từ giữa năm 29 TCN đến năm 19 TCN. Sử thi kể về câu chuyện anh hùng của Aeneas – một người dân thành Troy – trên hành trình đến Latium ở bán đảo Ý, nơi ông trở thành tổ tiên của người La Mã. *Aeneid* dài 9.896 dòng. (ND)

phận bất phục – như Herodiⁱ tại Judeaⁱⁱ là một ví dụ. Octavian ổn định lòng quân bằng cách phong đất cho các lão tướng và cấp bổng lộc lâu dài. Ông chiêu lòng dân thành Rome bằng cách ghi công những chiến thắng, tổ chức các trận giắc đấu và bắt đầu một chương trình xây dựng nhằm giúp Rome sánh ngang với Alexandria. Nhưng do biết rõ những mối nguy của thói kiêu ngạo, ông còn ra vẻ khiêm nhường. Ông đẩy nhanh những chiến thắng của mình thay vì kéo dài chúng, duy trì những nhu cầu sống ít xa hoa, và kín đáo vào thành sau mỗi lần công du để tránh những màn chào đón hoành tráng. Ông bảo toàn quyền lực bằng cách ra vẻ từ bỏ nó, trong đó đáng chú ý nhất là vào ngày đầu tiên của năm 27 TCN, ông đã bất thành linh từ bỏ hết mọi trách nhiệm của mình. Quá kinh ngạc, Viện nguyên lão không còn lựa chọn nào khác ngoài ngăn cấm điều này và phong Octavian làm *princeps* (tức “công dân hạng nhất”) – cùng một cái tên mới: Augustus.⁵⁵

Điều Octavian thực sự đang làm là từ bỏ nền cộng hòa, nhưng theo cách rất chậm rãi và khôn khéo như trên – đồng thời thể hiện những lợi ích hiển nhiên ở từng giai đoạn – để người La Mã thích nghi và thậm chí đón chào môi trường mới, mà hầu như chẳng lưu tâm xem nó đã thay đổi nhiều đến nhường nào. Bản thân họ đã trở thành mùa vụ, dây nho, gia súc và bầy ong. Không giống Xerxes, Pericles, Alexander và Julius Caesar – chỉ ít không phải những người bắt đầu sớm với tài năng mà Octavian từng có – Caesar Augustus xem thời gian là đồng minh. Như sử gia Mary Beard đã chỉ ra, ông không cần bãi bỏ điều gì, mà dành thời gian để phát triển nhiều thứ.⁵⁶

Một trong số đó là một thỏa thuận lập hiến nhằm khôi phục sự tôn trọng dành cho Viện nguyên lão và nền pháp trị, trong khi vẫn duy trì

i. Herod I (74/73 TCN – 4 TCN/1) là vị vua được Đế chế La Mã cắt đặt cai trị tỉnh Judea trong khoảng 37 TCN – 4 TCN. (ND)

ii. Judea là tên của phần phía Nam miền núi của đất Israel, khoảng tương ứng với phía Nam Bờ Tây Jordan. (ND)

“nắm đấm sắt” – như thể bọc nó trong một lớp găng mềm. Tiếp nữa là việc ổn định ngôi vị: Augustus tuyên bố rằng đế chế đã đủ rộng lớn. Ngoài một số điều chỉnh tại biên giới, nó không cần bành trướng xa hơn. Một vấn đề khác vẫn là sử thi của quốc gia. Thành Rome không có Homer, nên ngài *princeps* phải mang đến một người. Không giống như *Iliad* và *Odyssey*, *Aeneid* là một tác phẩm được ủy quyền. Augustus đã khuyến khích soạn thảo nó, trợ cấp cho tác giả và cứu bản viết tay khỏi ngọn lửa khi Virgil tuyệt vọng đòi đốt nó trong lúc nằm chờ chết trên giường bệnh.

Aeneasⁱ là hoàng tử của thành Troy, chàng đã trốn thoát khỏi biển lửa và sống sót qua muôn vàn thử thách để lập nên thành Rome, thành phố đã trở thành một đế chế được thần linh phù hộ. Chàng có lẽ chính là Octavian trên con đường vươn lên nắm quyền lực, “suy nghĩ của chàng cứ mãi miết từ nơi này đến nơi kia, thăm dò các phương án, rồi chuyển từ kế hoạch này sang kế hoạch kia – chóng vánh như ánh sáng lập lòe”⁵⁷. Nhưng Virgil nói rất ít về cách Augustus sẽ sử dụng quyền lực, mà chỉ đưa ra một lời tiên tri nổi tiếng duy nhất: “Là con của thần linh, chàng sẽ đưa Thời đại Hoàng kim trở lại”⁵⁸ *Aeneid* chỉ nhìn lại quá khứ của La Mã, chứ không nhìn trước tương lai của nó. Nó tôn vinh tài dẫn đường, chứ không phải tài vun xới.

Vậy vì sao đức ngài *princeps* lại nhìn ra những giá trị đó trong việc ươm mầm – và bảo vệ – thiên trường thi này? Tiểu thuyết gia Hermann Broch viết rằng Octavian đã nói với người thi sĩ đang hấp hối như sau: “Sự vĩ đại của khiêu thi phú, và cũng là sự vĩ đại của chính ông, Virgil, nằm chính ở khả năng thu tóm vạn vật cuộc sống... vào một khảo nghiệm duy nhất, một công trình duy nhất, một cái liếc nhìn duy nhất.”

i. Trong thần thoại Hy Lạp, Aeneas là một vị anh hùng của thành Troy, là con trai của Anchises và nữ thần tình yêu Aphrodite. Cha của chàng là anh em họ của vua Priam thành Troy. Cuộc hành trình của Aeneas từ Troy đã dẫn đến sự thành lập La Mã – được đề cập đến trong sử thi *Aeneid* của Virgil. Đồng thời, Aeneas cũng là nhân vật trong *Iliad* của Homer và vở kịch *Troilus và Cressida* của William Shakespeare. (ND)

Vậy phải chăng chiến lược và tài cai trị cũng chính là năng lực nắm bắt những mối quan hệ gắn kết? Để biết mình sẽ đi đến đâu, bạn phải biết mình đến từ nơi nào? Dẫu vậy, rất khó để ta hiểu được làm thế nào mà lối dùng “kỳ binh” (tức phương thức gián tiếp) – dù là lối xoay xở của Odysseus hay tài thao vát của Octavian – lại có thể giúp ta về đến Ithaca hay bất cứ nơi nào khác. Augustus trong tiểu thuyết của Broch đã kết luận một cách chính xác: “Song, một phần làm nên danh tiếng của ta sau này chính là ta đã vinh dự được làm bằng hữu với Virgil.”⁵⁹

XI.

Song, vẫn còn một số thứ mà ngay cả Augustus cũng không thể điều khiển được: Thứ nhất, đáng buồn thay, chính là gia đình ông. Giống như người cậu vĩ đại của mình, ông hiểu rằng việc từ bỏ nền cộng hòa sẽ dẫn đến nhiều biến động về quyền kế thừa đế chế. Đây dường như là một cuộc mặc cả hợp lý vào thời điểm ấy, vì La Mã là nơi dễ dung thứ cho các cuộc phân ly và tiếp nhận hơn hầu hết các nền quân chủ sau này. Điều đó cho phép việc nuôi dưỡng những người thừa kế – và cơ hội rèn giũa những người hứa hẹn nhất – mà không phải phụ thuộc vào thân sinh của mỗi người.⁶⁰

Nhưng bất hạnh lại ập đến với Augustus khi “duy trì nòi giống” (cụm từ này không hề quá). Ông kết hôn đến bốn lần, nhưng chỉ người vợ thứ ba mới sinh cho ông một đứa con, Julia, người không thể kế tục ông dù có đủ tài hoa cùng sự tự tin, chỉ vì nàng là phụ nữ.⁶¹ Như vậy, ông chỉ còn cách nhận con nuôi, và ưu tiên chính của Augustus, với tư cách một *princeps*, là nuôi lớn một Octavian mới. Lựa chọn đầu tiên của ông là Marcellus, người con trai rất được ngưỡng mộ của chị gái ông, Octavia, từ cuộc hôn nhân đầu tiên.⁶² Augustus đã gả Julia cho chàng từ khi nàng mới 14 tuổi, nhưng Marcellus lại đột ngột qua đời vì bệnh tật ở tuổi 21, đúng lúc Virgil chọn chàng làm hình tượng đầy chua xót cho một linh hồn lạc lối trong sử thi *Aeneid*.⁶³ Các gương mặt

triển vọng tiếp theo là Tiberiusⁱ và Drusus, hai người con trai từ cuộc hôn nhân trước của người vợ cuối cùng – và lâu năm nhất – của ông, Livia. Nhưng Drusus đã mất ở tuổi 29 do những chấn thương kéo dài sau một tai nạn ngã ngựa. Tiberius tuy khỏe mạnh, nhưng anh và đức ngài *princeps* luôn ngờ vực nhau – do Augustus cứ luôn phải huy động quân binh phần mình để bảo vệ kẻ kế tục.

Với hy vọng mở rộng các lựa chọn, sau cái chết của Marcellus, Augustus đã buộc Julia phải lấy Agrippa vốn lớn tuổi hơn nhiều, nhưng là người cùng thời và là vị tướng tài đứng sau nhiều thắng lợi quân sự của ông. Họ đã có với nhau năm người con, trong đó có ba con trai; nhưng Gaius và Lucius lại chết trẻ, còn đứa thứ ba, Agrippa Posthumusⁱⁱ – ra đời sau khi cha hấn mất – lại trở thành kẻ hung ác, xấu xa từ thuở niên thiếu. Quá tuyệt vọng, Augustus đành yêu cầu Tiberius phải ly dị vợ – người mà Tiberius rất mực yêu thương – để lấy cô vợ góa của Agrippa – người mà anh vô cùng ghét bỏ. Julia cũng có mối ác cảm với Tiberius không kém, thế là mối nhân duyên bất hạnh này chỉ cho ra đời một đứa con chết từ khi còn ẵm ngửa; sau đó, Tiberius cũng tự đày mình đến đảo Rhodesⁱⁱⁱ vì đã bất tuân lệnh Augustus. Tại

i. Tiberius (42 TCN – 37) là vị Hoàng đế La Mã thứ hai từ sau cái chết của Augustus. Mẹ ông đã ly dị cha ông và tái giá với Octavian Augustus vào năm 39 TCN. Tiberius sau này cưới con gái của Augustus là Julia Cả (đã được sắp đặt từ trước) và được Augustus chọn làm người kế vị dưới cái tên Tiberius Julius Caesar. Ông là một trong những vị tướng vĩ đại nhất của La Mã, đã khởi xướng các chiến dịch ở Pannonia, Illyricum, Rhaetia và Germania, đồng thời đặt nền móng cho biên giới phía Bắc. (ND)

ii. Agrippa Posthumus (12 TCN – 14) là con của Agrippa và công chúa cả Julia, cũng là cháu ngoại của Augustus. Ông từng được Augustus chọn làm người kế tục tiềm năng, nhưng bị phế truất vào năm 6 Công nguyên. Ông là chú ruột của Hoàng đế Caligula, và là ông trong họ tộc của Bạo chúa Nero. (ND)

iii. Rhodes là một hòn đảo của Hy Lạp, nằm ở Đông Nam biển Aegea. Về mặt hành chính, đảo tạo thành một khu tự quản riêng biệt thuộc vùng Rhodes, là một phần của vùng Nam Aegea. Rhodes được cả thế giới biết tới vì trên đảo từng có Tượng thần Mặt Trời, một trong Bảy kỳ quan thế giới cổ đại. Khu đô thị cổ từ thời Trung Cổ của thành phố Rhodes được công nhận là Di sản thế giới. (ND)

đây, Tiberius đã ly hôn với Julia; những màn tình dục phóng túng của nàng đã bắt đầu gây sốc cho người dân La Mã, khiến Augustus phải đày nàng đến hòn đảo nhỏ Pandateria hoang vu ngoài bờ biển nước Ý. Cố gắng lạc quan về những điều tốt đẹp nhất, Augustus đánh chọn Tiberius và Agrippa Posthumus làm người kế thừa mình vào năm 4 Công nguyên ở tuổi 67, nhưng chẳng đặt niềm tin nào vào cả hai.⁶⁴

Năm năm sau – đã quá già để cai trị đế chế, so với những tiêu chuẩn ở thời đại của mình – đức *princeps* đã hứng chịu thất bại quân sự tồi tệ nhất cuộc đời ông. Từ lâu, ông đã phản đối việc bành trướng đế chế, nhưng vẫn không thể ngăn La Mã mở rộng diện tích của nó. Vì thế, ông đã phê chuẩn mở rộng lãnh thổ cai trị của La Mã từ sông Rhine đến sông Elbe, để cùng với sông Danubeⁱ rút ngắn đoạn ranh giới ven sông chảy từ Biển Bắc đến Biển Đen.⁶⁵ Trên bản đồ tuy trông rất đẹp, nhưng việc này đòi hỏi ông phải bình định vùng Germania, một khu vực có rừng cây rậm rạp mà người La Mã ít am tường. Trách nhiệm này được đặt lên vai Publius Quinctilius Varusⁱⁱ, nhưng ông ta lại sớm dẫn cả ba quân đoàn rơi vào trận địa phục kích thảm khốc tại Teutoburgⁱⁱⁱ. Khoảng 15 nghìn binh sĩ đã bị sát hại hoặc bắt làm nô lệ – vẫn còn dấu tích của các thủ đoạn kinh khiếp – và Augustus tổn thất một phần mười toàn bộ binh lực gần như chỉ sau một đêm.⁶⁶

i. Sông Danube là sông dài thứ hai ở châu Âu, bắt nguồn từ vùng Rừng Đen của Đức, là hợp lưu của hai dòng sông Brigach và Breg. Lưu vực sông Danube được tính từ vùng Donaueschingen là điểm hai con sông trên gặp nhau. Sông dài 2.850 km, chảy qua nhiều nước Trung và Đông Âu và đổ vào Biển Đen. (ND)

ii. Publius Quinctilius Varus (46 TCN – 9) là một chính trị gia La Mã, tướng lĩnh và chấp chính quan dưới thời Hoàng đế Augustus. Ông nổi tiếng vì đã mất ba quân đoàn La Mã và chính mạng sống của mình khi bị quân đội người German dưới sự chỉ huy của Arminius phục kích trong Trận chiến rừng Teutoburg. (ND)

iii. Trận rừng Teutoburg diễn ra vào năm 9, khi một liên minh các bộ lạc người German dưới sự chỉ huy của tù trưởng Arminius đã phục kích và đại phá ba quân đoàn La Mã. Với chiến công hiển hách ấy, Arminius được nhân dân Đức về sau suy tôn là vị anh hùng dân tộc vĩ đại của họ. Thất bại toàn diện này cũng là một đòn sấm sét giáng vào kế hoạch chinh phạt Germania của Hoàng đế Augustus. (ND)

Người ta nói rằng cơn thịnh nộ của ông kéo dài hàng tháng trời; ông đập đầu vào tường, nói chuyện một mình, không buồn cạo râu và chẳng thèm gặp ai: Cứ như vua Lear giữa cơn bão khi không có lời an ủi của lũ ngốc vậy. Sau cùng, ông cũng trấn tĩnh lại, nhưng chỉ để biết rằng mình chẳng giữ được để chế lẫn người kế tục sau cả đời người. Điều tốt đẹp nhất mà ông có thể làm khi biết mình sắp chết là tạo bất ngờ cho Agrippa Posthumus trên chính hòn đảo mà *hắn* bị lưu đày; sau khi nhận ra *hắn* không thể thay đổi tâm tính, ông đã cho xử tử *hắn* mà chẳng hề hối hận, hết như cảm giác của Octavian đối với Caesarion từ nửa thế kỷ trước vậy. Còn Tiberius, sau nhiều cay đắng, giờ đã hiểu rằng mình sẽ trở thành Ceasar mới mà chẳng còn sự trói buộc nào.

Không lâu sau lễ mừng thọ thứ 77, Augustus qua đời, trong chính ngôi nhà mà người cha ruột của ông đã tạ thế gần Naplesⁱ: hôm ấy là ngày 19 tháng 8 năm 14. Với tính cách của mình, ông đã chuẩn bị lời trăng trối cuối cùng: “Ta tìm thấy La Mã dựng từ đất sét. Nay trao lại người dưới ánh đá hoa.” Nhưng rồi ông hỏi, với ánh sáng trong mắt chưa bao giờ tắt dấu trải qua bao phiền muộn: “Vai diễn của ta trong tấn trò đời này đã đáng khen chưa?” Rồi ông nói thêm, như thể chính Shakespeare khép màn lại:

Nếu ta toại ý người, hãy mở lời cung kính,

Đoái thương bằng câu vĩnh biệt ấm lòng.⁶⁷

Trong cuốn tiểu thuyết vĩ đại về Augustus, John Williams đã để Julia hồi tưởng lại cảnh tượng nàng hỏi cha mình, khi họ vẫn còn nói chuyện: “Có đáng không?... La Mã mà cha đã giải cứu, La Mã mà cha

i. Naples (hay Napoli) là thành phố lớn thứ ba của Ý sau Rome và Milan, là thủ phủ của vùng Campania. Thành phố từng là một phần thuộc Magna Graecia tức “Đại Hy Lạp”, đóng vai trò quan trọng trong việc giao thoa gắn kết giữa xã hội Hy Lạp và La Mã, trở thành trung tâm văn hóa chiến lược dưới sự cai trị của người La Mã. (ND)

đã dựng xây? Nó có xứng đáng với tất cả những gì cha đã làm không?” Đức *princeps* nhìn nàng hồi lâu rồi dợm quay đi. “Ta phải tin rằng nó xứng đáng”, cuối cùng ông đáp. “Chúng ta đều phải tin.”⁶⁸

XII.

Có lẽ đúng là như vậy. Nền lịch sử tiếp theo của La Mã đã đặt ra những chuẩn mực không thể sánh bằng thời Augustus, do các gia tộc cai trị lục đục nội bộ và vành đai biên giới chứa đầy sơ hở: Nhưng bất chấp những nhận định khắt khe nhất, đế chế này vẫn tồn tại suốt bốn thế kỷ rưỡi sau cái chết của Augustus. Đến tận năm 476, La Mã mới “sụp đổ”. Đế quốc Byzantineⁱ do Constantineⁱⁱ lập nên tiếp tục tồn tại thêm hơn 1 nghìn năm nữa; và vai trò của Constantine trong việc truyền đạo Thiên Chúa vào đế chế La Mã chỉ ít cũng đáng tự hào không kém công lao khai quốc của Augustus vậy. Đế quốc La Mã Thần thánhⁱⁱⁱ, tàn dư của chế độ cai trị La Mã tại châu Âu, đã được thiết lập

i. Đế quốc Đông La Mã, còn gọi là Đế quốc Byzantine, tồn tại từ năm 330 đến năm 1453, đóng đô ở Constantinople. Năm 330, khi Constantine I, con của Hoàng đế Constantine, nắm quyền trị vì và dời đô từ thành La Mã về Constantinople, được xem là thời điểm thành lập đế quốc này. Sau khi vị hoàng đế cuối cùng của đế quốc phía Tây là Romulus Augustus bị một thủ lĩnh người Germania hạ bệ, đế quốc Byzantine sụp đổ. Nhưng đế quốc phía Đông vẫn tiếp tục phát triển, trở thành một cường quốc có vai trò quan trọng ở châu Âu và được xem là một trong những trung tâm của đạo Công giáo lúc bấy giờ. (ND)

ii. Flavius Valerius Aurelius Constantinus (280 – 337), thường được biết đến là Constantine Đại Đế hay Thánh Constantine (đối với các tín hữu Chính thống giáo Đông phương), là Hoàng đế La Mã từ năm 306 đến khi mất. Ông là vị vua La Mã đầu tiên cải đạo sang Công giáo và là người đã ban bố Sắc lệnh Milan, chấm dứt thảm sát tín đồ Công giáo trên toàn đế quốc. (ND)

iii. Đế quốc La Mã Thần thánh còn được gọi là Thánh chế La Mã, là một phức hợp lãnh thổ rộng lớn đa sắc tộc, chủ yếu là người Đức, tồn tại từ cuối thời sơ kỳ Trung Cổ cho đến năm 1806. Lãnh thổ chủ yếu của Đế quốc gồm Vương quốc Đức, Vương quốc Bohemia, Vương quốc Burgundy, Vương quốc Ý và nhiều lãnh thổ, công quốc, thành phố đế quốc tự do lớn nhỏ khác. (ND)

vào năm 800 bởi Charlemagneⁱ – kẻ được mệnh danh là “Đức công Augustus” – và cũng tồn tại suốt hơn 1 nghìn năm, trước khi Napoleon quét sạch nó. Nhưng ngay cả Napoleon cũng đủ khôn ngoan để hiểu rằng tốt hơn hết là không nên động vào Giáo hội Công giáo La Mã – vốn được thành lập từ thời Augustus và có nhiều khả năng sẽ kéo dài đến một tương lai mà không ai trong chúng ta đoán trước được – dưới sự cai quản của một *pontifex maximus* (tức *Đại Giáo chủ*), tước vị đã có từ thời các vị vua La Mã cổ xưa, tồn tại trước khi Octavian ra đời khoảng sáu thế kỷ.

Sự trường tồn của các đế chế không phải là điều có thực. Đa số đều hưng thịnh, lụi tàn rồi rơi vào quên lãng. Số còn lại có thể được ghi nhớ vì những truyền thuyết mà chúng tạo cảm hứng, những môn nghệ thuật mà chúng sản sinh, hay những tàn tích mà chúng để lại, nhưng con số đó không nhiều: Ngày nay, ai sẽ học tập theo mô hình quốc gia Ba Tư của Xerxes, Athens của Pericles hay Macedonia của Alexander? Song, La Mã thì khác – và Trung Hoa cũng vậy. Những di sản của họ – từ ngôn ngữ, tín ngưỡng tôn giáo, thể chế chính trị, phép tắc kỷ cương, phát minh công nghệ cho đến chế độ cai trị hoàng gia – vẫn tồn tại qua những “cuộc sụp đổ” lặp đi lặp lại của những chế độ phát khai chúng. Nếu thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh đích thực là nhân chứng cho một cuộc đối đầu giữa “Tây phương” và “Đông phương”, thì những di sản ấy sẽ phản ánh tính vững bền của hai *nền văn hóa* La Mã và Trung Hoa – những đế chế được *vun trồng* trong tâm tưởng⁶⁹ sau bao niên đại, dẫu đã trải qua bao cơn khủng hoảng.

i. Charlemagne (742/747 – 814) là vua của người Frank, nổi bật với việc chinh phục nước Ý và được phong là “Imperator Augustus” (Hoàng đế vĩ đại) trong một chuyến viếng thăm thành Rome vào năm 800. Sự kiện này đã tạm thời khiến ông trở thành đối thủ của Đế quốc Đông La Mã. Ông đóng vai trò rất lớn trong việc định hình lãnh thổ và bản chất của châu Âu thời Trung Cổ và thống trị suốt thời kỳ Phục Hưng Carolingian. (ND)

Augustus chính là người vun trồng xuất chúng nhất La Mã. Tự hướng mình vào thế nắm quyền không đối thủ, ông đã dùng quyền lực để biến một nền cộng hòa suy tàn – giống như dây nho trong thơ của Virgil – thành một đế quốc thịnh vượng, theo nhiều cách mà thậm chí đa số chúng ta ngày nay không nhận ra. Cây trái không nhận ra chúng được trồng để trưởng thành theo một cách nhất định, nhưng nếu được cảm rễ vững chắc và trông nom cẩn thận, chúng sẽ theo ý ta. Đức *princeps* may mắn vì có đủ khoảng thời gian mà nghệ thuật trồng vườn đòi hỏi. Ông đã sử dụng nó một cách hiệu quả, khi tự ươm mầm mục đích vun trồng và gặt hái sự tự chủ cho bản thân.

Sau cùng, ông sợ rằng mình sẽ thất bại. Và về lý, ông đã thất bại: Ông chưa bao giờ rèn giũa kẻ kế tục như cách Julius Caesar đã rèn giũa ông. Nếu thấy trước hành động bạo tàn của những kẻ kế tục mình, Augustus đang hấp hối hẳn sẽ kinh hãi: Neroⁱ chỉ sau ông có 40 năm mà thôi.⁷⁰ Nhưng giống như Trung Hoa, La Mã đủ hùng mạnh để trụ vững qua triều đại của những nhà cai trị tồi tệ khủng khiếp.⁷¹ Cả hai đế chế đều làm được điều đó thông qua sự đa dạng hóa: Không phụ thuộc vào duy nhất một loại hình quyền lực, họ đều phát triển thành các hệ sinh thái sum suê như vườn tược và rậm rạp như rừng cây.

Do vậy, càng thú vị hơn nữa khi Augustus hiểu rất rõ về Tôn Tử dù chẳng biết ông ta là ai. Lời giải thích có lẽ nằm trong logic chiến lược đã củng cố cả hai nền văn hóa – giống như ngữ pháp đã làm với ngôn ngữ – trong suốt những chặng đường thành thục của thời gian,

i. Nero Claudius Caesar Augustus Germanicus (37 – 68), còn được gọi là Nero Claudius Caesar Germanicus, là vị Hoàng đế thứ năm và cuối cùng của triều đại Julius-Claudius, trị vì trong khoảng thời gian 54 – 68. Nero tập trung phần lớn vào ngoại giao, thương mại và phát triển văn hóa cho đế quốc La Mã. Ông cho xây dựng nhiều nhà hát và khuyến khích phát triển thể thao. Nhưng nhắc đến triều đại của Nero, người ta thường liên tưởng đến sự bạo tàn và xa xỉ. Ông bị cho là đã ra lệnh xử tử nhiều người, trong đó có cả mẹ ruột của mình và hạ độc người anh họ Britannicus. (ND)

không gian và quy mô. Nếu đúng thế thì khi đối diện với những tình huống khác lạ, bản thân lẽ thường có lẽ cũng chỉ là các mặt mâu thuẫn tồn tại đồng thời trong tâm trí của những bộ óc hàng đầu. Vì việc thi hành kế sách đòi hỏi bạn phải *lường trước* được nguồn gốc, tính rạch ròi và cách áp dụng kế sách đó vào thực tiễn. Bạn có thể ngấm trời mây như Polonius, nhưng phải giữ cho đôi chân mình đứng vững trên mặt đất.

CHƯƠNG BỐN

LINH HỒN
VÀ NHÀ NƯỚC

K hông lâu sau khi cuộc Nội chiến kết thúc, một người Mỹ trẻ tuổi đã dành hai năm trời gian khổ để theo chân những người dân miền Đông Bắc Siberiaⁱ. Ông là George Kennan, họ hàng xa của một nhân vật trùng tên nổi tiếng hơn ở thế kỷ XX, George F. Kennanⁱⁱ, người đã hiến kế sách “ngăn chặn” trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Kennan mà chúng ta nhắc đến trước khi ấy mới 20 tuổi, đang khảo sát các tuyến đường kéo dây điện báo nối Mỹ với châu Âu: Các dây cáp ngầm dưới biển vẫn chưa đáng tin cậy, nên triển vọng của đường dây trên đất liền đi qua Columbia thuộc Anh, Alaska thuộc Nga, Siberia, và phần nước Nga ở châu Âu – chỉ cần vượt qua eo biển Beringⁱⁱⁱ – dường như đáng để mở rộng hơn. Dự án này đã chấm dứt vào năm 1866, khi tuyến dây cáp xuyên Đại Tây Dương sau cùng cũng được khởi công, nhưng phải mất hàng tháng trời Kennan mới biết tin. Ông kết lại sự nghiệp không có tương lai trong ngành điện báo đường dài bằng một cuộc khủng hoảng tôn giáo của bản thân.

i. Siberia là vùng đất rộng lớn gần như nằm trọn trong nước Nga, chiếm gần toàn bộ phần Bắc Á và bao gồm phần lớn thảo nguyên Á-Âu. Vùng đất này bắt đầu từ phía Đông dãy núi Uran trải dài đến Thái Bình Dương; phía Bắc là Bắc Băng Dương, phía Nam là các ngọn đồi miền bắc Kazakhstan và có biên giới với Mông Cổ và Trung Quốc. (ND)

ii. George Frost Kennan (1904 – 2005) là một nhà cố vấn, nhà ngoại giao và sử gia, được biết tới nhiều nhất với vai trò là người cổ vũ cho chính sách ngăn chặn (containment) sự bành trướng của Liên Xô vào cuối Thế chiến thứ II. Sau này, ông lại cho rằng chính sách này là sai lầm. Ông cũng đã diễn thuyết ở nhiều nơi và viết sử về quan hệ giữa Liên Xô và Mỹ. (ND)

iii. Eo biển Bering ngăn cách Alaska với Siberia, nối Bắc Băng Dương với biển Bering. (ND)

Trong cuốn sách viết vào năm 1870, *Tent-Life in Siberia* (tạm dịch: *Cuộc sống lều bạt ở Siberia*), Kennan thừa nhận ông đã trượt dấn khỏi Giáo hội Trưởng lãoⁱ Ohio mà ông được nuôi dạy, để chuyển sang “thờ phụng những linh hồn tà ác được cho là trú ngụ trong mọi sức mạnh huyền bí và biểu hiện của giới Tự nhiên, như các căn bệnh truyền nhiễm và lây lan thành dịch, những cơn bão dữ dội, nạn đói, nhật thực và ánh cực quang rực rỡ”. Trong nghịch cảnh, đạo Thiên Chúa bỗng yếu ớt đến kinh ngạc.

Không ai từng sống chung với người Siberia bản địa – tìm hiểu tính cách của họ, tự đặt mình vào những mặt chi phối xung quanh họ và tiến xa nhất có thể để đến những nơi họ sinh sống – lại hoài nghi sự chân thành của các giáo sĩ hoặc môn đệ, hay tự hỏi liệu việc tôn thờ các linh hồn tà ác có nên là tôn giáo duy nhất của họ không. Đó là tôn giáo duy nhất của những ai sống trong hoàn cảnh như thế.

Ngay cả người Nga, vốn tôn sùng Chính thống giáoⁱⁱ và đã quen sống ở vùng đất Siberia này, cũng xa cách Chúa của họ và gần gũi với các thế lực tà ác: “Giống như mọi kẻ ngoại giáo khác, họ hiến tế chó để làm nguôi cơn giận của ma quỷ, mà cơn bão là một bằng chứng.” Kennan kết luận rằng hành động của những người này “không bị chi phối nhiều bởi những gì lý trí của họ tin tưởng, cũng như những gì họ nhận thức rõ”.¹

Nỗi sợ hãi đối với những thứ nằm ngoài tầm hiểu biết chính là gốc rễ của tôn giáo trong mọi nền văn hóa vĩ đại mà chúng ta biết đến. Chủ nghĩa vô thần gần như không có tính liên tục trong lịch sử.

i. Các Giáo hội Trưởng nhiệm, còn gọi là Giáo hội Trưởng lão (Presbyterianism), là một nhánh thuộc cộng đồng Cơ Đốc giáo Kháng Cách theo thần học Calvin có gốc tích từ Quần đảo Anh. (ND)

ii. Chính thống giáo Đông phương (Orthodoxy) là một trong những định chế lâu đời nhất thế giới. Giáo hội Chính thống giáo Đông phương đóng vai trò quan trọng trong lịch sử và văn hóa Đông Âu, Hy Lạp, Nga, Kavkaz và Cận Đông. (ND)

Nhưng miễn là các tôn giáo còn mang tính đa thần – tức mỗi tai ương đều là do tính khí thất thường của một vị thần cụ thể – thì đức tin hầu như không gây vấn đề gì cho việc cai trị các nhà nước. Các vị thần tốn quá nhiều thời gian vào việc tranh cãi nhau rồi để phàm nhân duy trì một trạng thái cân bằng nào đó giữa họ. Con người có thể tôn kính hoặc thờ ơ với thần linh, ngay cả trong lúc họ được tạo ra hay hủy hoại – một chiêu bài mà người La Mã đặc biệt tinh thông.² Không có nhóm tín ngưỡng duy nhất nào thách thức quyền lực chính thống cả.

Ngoại trừ người Do Thái, những người biến mối cừu hận giữa các vị thần thành những yêu ghét dành cho một Thượng Đế duy nhất; và đấng thần linh này càng khiến cho mọi thứ phức tạp hơn khi lựa chọn họ để thành lập một nhà nước.³ Lịch sử của nhà nước Israel trở thành một cuộc bần cãi say sưa trong chính vị Chúa Trời này, hành động thông qua các thiên thần, nhà tiên tri và những kẻ được chọn; rồi tác động trở lại để hình thành nên các vị vua chúa, giáo sĩ và ngay cả trong câu chuyện về một lão già cạo vấy nắm trên đồng tro tàn.⁴ Nhưng như Edward Gibbon, sử gia vĩ đại đầu tiên về La Mã của thời hiện đại đã chỉ ra, Do Thái giáo là một tôn giáo bị loại thải. Do “được chọn”, nên người Do Thái hiếm khi cải đạo, và nhà nước của họ không bao giờ có được tham vọng đế vương như đế chế La Mã.⁵ Augustus có thể cai quản họ như ông đã làm với xứ Gaul, Tây Ban Nha hay Pannoniaⁱ, mà không phải lo sợ mình đang nuôi dưỡng một kẻ địch.

Nhưng đức ngài *princeps* không hề biết rằng một thuyết độc thần khác mang tính bao hàm đã xuất hiện trong triều đại của ông. Gibbon viết: “Một tôn giáo thuần phác, khiêm nhường đã nhẹ nhàng thấm vào tâm tưởng mọi người, lớn dần trong sự thầm lặng và vô danh, tìm thấy nguồn sinh khí mới từ sự chống đối, và sau cùng đã dựng lên ngọn cờ

i. Pannonia nằm trên lãnh thổ của miền Tây Hungary ngày nay, miền Đông nước Áo, miền Bắc của Croatia, Tây Bắc Serbia, miền Bắc Slovenia, miền Tây Slovakia và miền Bắc Bosnia và Herzegovina. (ND)

thắng lợi của Thập Tự trên tàn tích của điện Capitol.” Cẩn thận giấu mình trong lời văn, Gibbon đã quy sự trỗi dậy của Thiên Chúa giáo cho quyết tâm lôi kéo tín ngưỡng, sự linh hoạt về nghi thức, những tuyên bố về phép nhiệm màu, lời hứa hẹn về thế giới bên kia của nó; và tất nhiên là cả “những bằng chứng thuyết phục về bản thân giáo lý này... cũng là thiên mệnh thống trị từ Tác giả vĩ đại của nó”.⁶ Dù phải mất hàng thế kỷ, nhưng đây là đề chế đầu tiên phát triển thịnh vượng trên quy mô toàn cầu – điều mà La Mã không bao giờ làm được.

Nhưng ở đây không thể thiếu một nan đề tuần hoàn: Những chủ thể của tôn giáo này mang nợ Caesar điều gì và mang nợ Chúa điều gì? Liệu Thiên Chúa giáo có thể tồn tại nếu không có sự bảo hộ của nhà nước không? Liệu nhà nước có thể tuyên bố tính hợp pháp nếu không được sự chấp thuận của Thiên Chúa giáo không? Để giải quyết những vấn đề này, cần có sự tập trung của những bộ óc của thời trung cổ và cận đại. Ngay đến hôm nay, chúng ta vẫn không rõ liệu Thiên Chúa giáo có khiến La Mã “sụp đổ” hay không – Gibbon tin là thế – hay chính nó đã bảo vệ tính thể chế bất diệt của La Mã – tức những di sản mà Augustus từng đề cập. Những mặt đối lập này đã hình thành nên nền văn minh “phương Tây” tự bấy đến nay; chỉ ít cũng thông qua việc khởi sinh hai đại chiến lược đúng nghĩa, có mục đích tương đồng nhưng xuất hiện cách nhau cả nghìn năm – một đến từ vị thánh vĩ đại nhất, và một đến từ kẻ tội đồ hung hiểm nhất.

I.

Augustine chưa bao giờ tự xem mình là một vị thánh. Sinh năm 354 Công nguyên tại thành thị nhỏ Thagaste ở Bắc Phi, ông khét tiếng với những kỷ lục trong cuốn tự truyện – thể loại do ông khởi xướng rộng rãi – vì tự khắc họa mình là một kẻ ăn bám đói khát ngay từ khi còn nằm trong lòng mẹ: “Nếu con trẻ vô tội, thì không phải vì

chúng không muốn gây vạ, mà chỉ vì chúng không đủ sức mà thôi.” Ông lớn lên mà không chịu học tiếng Hy Lạp vì ghét bị ép học, mê một *Aeneid* chứ không phải số học, và than khóc cho Didoⁱ chứ không phải Chúa Trời. Ông đốt thời gian vào những trò lừa lọc trong các cuộc chơi, và không thêm lo nghĩ về việc mình đã làm cha mẹ phiền lòng đến thế nào. Ông chỉ tìm thấy sự khoan khoái, vẻ đẹp và chân lý trong những thú vui trần tục: “Ta đã là một kẻ tội đồ vĩ đại ngay từ khi còn bé.”⁸

Và đó là quãng thời gian trước khi ông khám phá ra tình dục ở tuổi thiếu niên. “Ta như bị ham muốn thiêu đốt... điên cuồng trong dục vọng... Ta là kẻ thô tục từ tận gốc rễ, nhưng vẫn thỏa mãn trong bệnh tật của chính ta.” Những độc giả qua nhiều thời đại cứ lên lút thì thắm: “Vậy hãy kể thêm cho chúng tôi.” Thế là ông kể:

Thư tình dục thiếu niên tuôn chảy trong ta đã thổi những màn sương bao phủ và che đậy trái tim ta... Ái tình và dục vọng cùng lúc sôi sục trong ta... Ta như bị tung lên và quăng quật, loạng choạng trong biển gian dâm khoái lạc thiêu đốt chính mình... Một ngày tại nhà tắm công cộng, [cha ta] đã nhìn thấy những dấu hiệu của khả năng đàn ông hưng hực đang sống dậy trong ta... và hạnh phúc kể với mẹ ta về nó...

Thế là quá đủ! Nhưng không hề ngưng ngừng, Augustine vẫn viết tiếp: Ông dành hàng trang giấy trong cuốn *Confessions* (tạm dịch: *Những lời tự thú*) của mình cho một cây lê duy nhất, nơi ông và đám bạn thấy toàn bộ quả của nó – dù sao cũng chua – và đem cho lợn ăn. “Vì một tràng cười, vì một trò vui nhỏ, ta đã sượng rơn khi gây vạ... bởi chúng ta quá xấu hổ để dừng lại khi những đứa khác nói ‘Thôi nào! Hãy cùng làm đi!’”⁹

i. Dido là người sáng lập và là Nữ hoàng đầu tiên của xứ Carthage. Bà được biết đến nhiều qua sử thi *Aeneid*. Trong một số tác phẩm, bà còn được biết đến với tên gọi Elissa. (ND)

Đây là loại cây ăn quả nổi tiếng thứ hai trong truyền thống Do Thái-Thiên Chúa giáo, và Augustine đã dùng đến nó cùng nhiều thứ khác trong tác phẩm lạ lùng này – sao ông lại xuất bản một quyển thú tội dành riêng cho Chúa?¹⁰ – để hỏi rằng làm thế nào một Đấng toàn năng lại có thể cho phép mọi hình thức khiếm khuyết tồn tại trong thế giới mà Người tạo ra. Thần Jupiter “trừng trị những kẻ tội đồ bằng tia sét của ngài, nhưng bản thân ngài lại mang tội ngoại tình”, Augustine xất xọc chỉ ra. “Hai vai trò này thật xung khắc.”¹¹ Nhưng vì sao Thiên Chúa là ngoại lệ?

Đây là một câu hỏi mang tính cấp bách trong thời đại của Augustine, vì Hoàng đế Constantine đã cho hợp pháp hóa mọi tôn giáo vào năm 313 – đó dường như là một phép màu không có thực, khi trước đó không lâu, tín đồ Thiên Chúa giáo còn chịu sự khủng bố của Diocletianⁱ. Thế nhưng vận mệnh của La Mã, ngay cả khi Thiên Chúa giáo trở thành tôn giáo chính thức, vẫn khó lòng cải thiện. Quyền kế thừa ngai vàng vẫn khó đoán. Các đường biên giới trải dài quá rộng và thiếu phòng thủ. “Bọn man di” – mà vốn hiểu biết của người La Mã về chúng cũng chẳng hơn gì lượng thông tin có được của Kenna về người Siberia là mấy – đã đồng loạt phá tan những tiền đồn từ những khe sâu không đáy tại châu Á. Người Visigothⁱⁱ cũng tự mình đánh bại La Mã vào năm 410, khi đó, Augustine đã 56 tuổi; hai thập

i. Gaius Valerius Aurelius Diocletianus (244 – 311) thường được gọi là Diocletian, là Hoàng đế La Mã trong giai đoạn 284 – 305. Ông được xem là một vị chỉ huy quân đội có hoài bão lớn. Với việc lên nắm để quyền, ông đã kết thúc cuộc khủng hoảng của Đế quốc La Mã vào thế kỷ III. Ông đã tiến hành cuộc bức hại giáo dân Ki-tô hết sức tàn bạo sau năm 303, hạ sát biết bao người Công giáo và hủy hoại rất nhiều Giáo đường. Công cuộc cải cách lớn của ông đã dẫn đến sự hình thành của chế độ phong kiến châu Âu thời Trung Cổ. (ND)

ii. Visigoth là một trong hai nhánh của người Goth. Những bộ tộc này thuộc nhóm người Germania đã phát triển rộng khắp Đế chế La Mã trong Thời kỳ Di cư. Những người Visigoth bị La Mã hóa nổi lên thành một nhóm người riêng biệt vào thế kỷ IV, ban đầu xuất hiện ở khu vực Balkan. Tại đây, họ tham gia một vài cuộc chiến với người La Mã. Quân đội Visigoth dưới chỉ huy của Alaric I đã tới Ý và cướp phá thành Rome năm 410. (ND)

niên sau, ông qua đời giữa vòng vây đúng nghĩa của người Vandalⁱ, tại bến cảng bờ Bắc Phi của Hippo Regiusⁱⁱ, nơi ông từ lâu đã phụng sự như một giám mục.¹²

Augustine viết *Những lời tự thú* không lâu sau khi tiếp nhận vị trí này, vai trò mà ông nghĩ mình không chuẩn bị tốt. Ông trải qua phần lớn tuổi đời mười của mình như một tín đồ Mani giáoⁱⁱⁱ, tìm cách giải thích điều ác bằng cách hạn chế quyền năng của Chúa Trời. Sau cùng, điều này đã được chứng minh một cách rất đơn giản, dưới sự ảnh hưởng của một người mẹ ghê gớm – Monica, cùng một người thầy uy nghiêm – giám mục Ambrose xứ Milan, Augustine đã trải qua một hành trình cải đạo chậm chạp và đau đớn, mà bản thân ông mô tả là “sống động”. Kể từ đó, ông chỉ hy vọng xây dựng được một tu viện, cho đến khi giáo dân Thiên Chúa tại Hippo – nơi ông muốn xây dựng – dùng vũ lực phong ông làm linh mục, rồi tôn ông lên chức giám mục.¹³

Đó dường như là một cách tiến hành kỳ lạ – bổ nhiệm các giám mục như những lựa chọn sơ bộ – nhưng đã phản ánh sự truy cầu kẻ uy quyền tuyệt vọng khi nền thống trị La Mã dần đi xuống. Các giám mục đem đến sự giáo huấn thiêng liêng, nhưng vẫn phụng sự như những thẩm phán, nhà hành pháp và người tổ chức cộng đồng. Việc đào tạo thần học không quan trọng bằng sự vững vàng của ý chí, tính

i. Người Vandal là tên gọi một bộ tộc ở Đông Germania, dưới sự lãnh đạo của vua Genseric năm 429, đã xâm chiếm châu Phi và tới năm 439 thì thành lập một vương quốc bao gồm cả tỉnh châu Phi của người La Mã. Năm 455, người Vandal cướp phá thành Rome. Vương quốc của họ bị sụp đổ trong cuộc chiến tranh Vandal năm 533 – 534. (ND)

ii. Hippo Regius là tên cổ của thành phố hiện đại Annaba, ở Algeria. Hippo Regius xưa là một phần của thành phố Phoenicia, Berber và La Mã. (ND)

iii. Mani giáo (Manichaeism, hay còn gọi là Minh giáo, Mạt Ni giáo, Mâu Ni giáo) là một tôn giáo cổ của Iran, do Mani (216 – 277), người Ba Tư sáng lập vào khoảng thế kỷ III, được truyền bá theo hai hướng Đông-Tây. Mani giáo cực thịnh một thời và ảnh hưởng sâu rộng. Về sau, giáo phái này tàn lụi dần và ít còn tiếng tăm. (ND)

thuyết phục trong hùng biện và tính thực dụng cần thiết để hoàn thành mọi việc. Một Augustine trưởng thành đã hội đủ những phẩm chất trên, nhưng ông còn sở hữu một thứ mà các đồng bạn không thể lường trước: khả năng tận dụng tối đa cơ hội. Từ chốn tạm nghỉ mà ông không đích thân lựa chọn trong thế giới La Mã đang trên bờ sụp đổ, Augustine đã bắt đầu hòa hợp đức tin với lý luận cho những thời đại sắp đến. *Những lời tự thú* đã mở ra một hành trình bằng một màn tự sỉ nhục công khai, và tạo ra toàn bộ không gian để tác phẩm kế tiếp của ông vút bay.¹⁴

II.

Kiệt tác *The City of God* (tạm dịch: *Thành phố của Thiên Chúa*) của Augustine, được viết trong suốt hàng năm trời và hoàn thành không lâu trước khi ông mất, không nói về những khác biệt giữa Thiên đường và Trần thế – như người khác vẫn nghĩ – mà về sự chống lấn quyền lực trên đời. Nói theo cách cực kỳ đơn giản,¹⁵ chỉ có một Chúa Trời, và chỉ có một Caesar duy nhất. Con người sống trên trần thế phải có bốn phận với cả hai. Cách họ cân bằng hai lòng trung thành này sẽ quyết định những gì họ được hưởng trên cõi vĩnh hằng; song, những đòi hỏi của Caesar và phán xét của Chúa Trời lại phản ánh hoàn cảnh lẫn những điều chắc chắn. Chuyện không thể ngờ không khiến Chúa ngạc nhiên: Thật hổ thẹn cho Augustine vì không tin chắc điều đó. Tuy nhiên, kẻ phạm nhân lại không thể lường được.

i. Cuốn sách tiếng Latin do Augustine viết vào đầu thế kỷ V, nhằm đáp trả cáo buộc rằng Công giáo dẫn đến sự sa sút của La Mã. Là một văn phẩm của một trong những Giáo phụ có nhiều ảnh hưởng nhất, cuốn sách đã tác động lớn đến nền tư tưởng Tây phương, trình bày về nhiều câu hỏi thần học sâu thẳm như sự đau khổ của người công chính, sự tồn tại của sự dữ, vấn đề về ý chí tự do của con người và sự toàn tri của Thiên Chúa, giáo lý về nguyên tội và các khía cạnh khác của triết học Công giáo. (ND)

Vì thế, nhân loại phải xoay sở với những điều họ chưa biết, vì Chúa Trời đã ban cho họ – hoặc nguyên rủa họ – bằng ý chí tự do. Đó là cái giá phải trả cho tội tổ tôngⁱ, nhưng cũng là cơ hội mở ra hy vọng: Sự tồn tại của con người không nhất thiết là vô nghĩa; và nhân loại không phải phó mặc cho tính đồng bóng của thần linh. Do đó, việc xác định những bốn phận đối với Ceasar và Chúa Trời đã trở thành các nhiệm vụ chiến lược hệ trọng nhất, vì nó đòi hỏi phải gắn kết năng lực hữu hạn của con người với một tham vọng vô hạn – thế giới bên kia.

Thật không may, *Thành phố của Thiên Chúa* lại thiếu đi sự rõ ràng có trong *Những lời tự thú*. Nó là một kiệt tác văn chương mơ hồ, lỏng lẻo – một *Moby Dick*ⁱⁱ của thần học – mà trong đó những nội hàm và ngoại hàm, thiên thần và ác quỷ, thần thoại và lịch sử cứ đan xen nhau mà không theo trật tự nhất định nào. Việc biến nó thành một cẩm nang chiến lược thay vì sự cứu rỗi là cực kỳ khó khăn. Nhưng lạ thay – thậm chí là thần kỳ – tác phẩm của Augustine lại có ý nghĩa nếu ta thoát ra khỏi bối cảnh. Bạn có thể kết hợp lại các chủ đề ngay tại nơi ông bỏ mặc chúng, giải phóng chúng khỏi những chuẩn mực và điểm lạc đề mà ông quây chúng lại; và thông thường, chúng sẽ có ý nghĩa. Văn phong của ông làm lu mờ tính logic bên trong, đến nỗi không còn chỗ luận bàn nào cho vấn đề chiến tranh và hòa bình nữa.¹⁶

Khi nào thì một con dân Thiên Chúa được bênh vực khi *không* chìa má bên kia ra, mà sẵn sàng đánh trả hay thậm chí giết kẻ địch nếu cần? Một nhà cai trị theo đạo Thiên Chúa có thể áp đặt những bốn

i. Tội tổ tông (Original sin) hay tội nguyên tổ, nguyên tội, là một tín điều của Hội thánh Công giáo, ám chỉ tình trạng mắc tội ngay từ khi sinh ra của tất cả mọi người, xuất phát từ sự sa ngã của Adam do ăn trái cấm trong Vườn Địa Đàng.

ii. *Moby Dick* là cuốn tiểu thuyết phiêu lưu mạo hiểm của tác giả người Mỹ Herman Melville, kể về cuộc phiêu lưu của chàng thủy thủ lang bạt Ishmael và chuyến đi của chàng trên con tàu săn cá voi do thuyền trưởng Ahab chỉ huy. Ishmael sớm nhận ra rằng mục đích của chuyến đi là để tìm ra một con cá voi trắng tên Moby Dick, con cá từng phá hủy thuyền của Ahab và cắn cụt chân ông. (ND)

phận nào lên kẻ bị trị nhằm bảo vệ quyền cai trị của mình? Xét cho cùng, làm thế nào có thể cứu rỗi một nhà nước mà không đe dọa đến linh hồn con người? Như Augustine đã khẳng định, sao phải phiền lòng khi thế gian của Caesar lụn bại, còn của Chúa Trời lại toàn mỹ? Và điều gì trong những đáp án của Augustine – tuy còn thiếu sót như chính ông thừa nhận – đã khiến chúng thăng hoa, và ảnh hưởng đến tư duy “chỉ có chiến tranh” từ đó về sau?

III.

Biệt tài của Augustine là ông bận tâm đến tình trạng căng thẳng nhiều hơn là nguồn gốc của chúng: trật tự *hay* công lý, chiến tranh *hay* hòa bình, Caesar *hay* Chúa Trời. Ông xem những thái cực như các lực hấp dẫn mà không cố gắng lý giải sự hấp dẫn đó là gì. Lựa chọn của con người nằm giữa các thái cực, nhưng không công thức nào tiết lộ những lựa chọn đó nên là gì. Đối với mỗi lời răn “người không được giết người”, Augustine đều tìm được những lời ngợi khen cho hành động trái ngược trong các thánh thư thiêng liêng.¹⁷ Ông chất vấn ý nghĩa quyền lực từ trước chủ nghĩa hậu cấu trúc hàng thế kỷ. Và ông thỏa mãn với các mặt đối lập đến nhường ấy.

Điều đó đã khiến những bài giảng của ông mang tính thể thức chứ không tuyệt đối. Tuy tôn trọng thuyết Tân Platoⁱ ảnh hưởng đến Thiên Chúa giáo sơ khai, nhưng Augustine vẫn cho thấy rằng thực tại luôn thua kém lý tưởng: Một người có thể phấn đấu, nhưng không bao giờ mong đợi đạt được. Do đó, truy cầu là điều tốt nhất mà con người có thể xoay xở trong một thế giới lụi tàn, và thứ ông truy cầu chính là lựa chọn của mình. Tuy nhiên, không phải kết cục nào cũng thích đáng; không phải phương tiện nào cũng phù hợp. Chính vì thế,

i. Thuyết Tân Plato (Neoplatonism) là thuật ngữ chỉ một chuỗi triết học Plato xuất hiện vào thế kỷ III nhằm chống lại nền tảng của triết học và tôn giáo Hy Lạp. (ND)

Augustine tìm cách dẫn dắt lựa chọn bằng cách tôn trọng lựa chọn. Ông làm điều này thông qua sự cầu viện lý trí: Mà ai đó có thể gọi là “cảm quan thông thường”.

Ví dụ, đơn cử như câu hỏi liên quan tới tính cần thiết của các nhà nước: Nếu Chúa Trời quả là đáng toàn năng, thì ai cần Caesar nữa? Nhưng Augustine đáp trả: Nếu không có các Caesar thì sẽ không có tín đồ Thiên Chúa, và do đó không thể có ý chí của Chúa Trời. Bản thân việc trở thành con chiên Thiên Chúa đã là việc tự do lựa chọn đi theo Đức Giê-su rồi; nhưng lựa chọn đó đáng ra đã không còn nếu mọi con chiên Thiên Chúa đều bị ném làm thức ăn cho sư tử. Tuy nhiên, các Caesar chẳng mấy khi làm thế: Bất chấp những lần thực hiện đàn áp tôn giáo, đế chế La Mã kéo dài hơn ba thế kỷ – tính từ ngày mất của Chúa Giê-su cho đến thời của Constantine – vẫn là mảnh đất hiếu khách đáng ngạc nhiên đối với tôn giáo mới này.¹⁸ Đó cũng là một trong những lý do Augustine và các giáo hữu Thiên Chúa nhận thấy sự “suy tàn” của La Mã trong thế kỷ IV-V lại đáng buồn đến thế.

Từ quan sát trên, chúng ta có thể rút ra một kết luận mang tính khái quát: rốt cuộc thì trật tự phải có trước công lý, bởi quyền lợi nào có thể tồn tại dưới nỗi khủng hoảng triển miên?¹⁹ Một đức tin an lành – cội nguồn công lý duy nhất của giáo dân Thiên Chúa – không thể nảy nở nếu không có sự bảo hộ, dù bởi lòng khoan dung – như La Mã trước thời của Constantine – hay bởi một sắc lệnh chính thức – như sau này.²⁰ Thành phố của Thiên Chúa là một kiến trúc mong manh nằm giữa Thành phố của Nhân loại.

Chính điều này đã khiến các tín đồ Thiên Chúa giao phó quyền lực cho những tội đồ được chọn – ta gọi đó là “chính trị” – và Augustine là một triết gia *chính trị*. Khi giới cầm quyền La Mã mất đi tầm ảnh hưởng, ông trở thành một giám mục độc đoán, chuẩn bị tiếp thu những điều ác nhỏ nhất (hay như cách ông gọi là “sự tàn nhẫn nhân từ”²¹) để tránh những điều ác lớn hơn.²² Mục tiêu của Augustine

là những sự lầm lạc của Chính thống giáo, thứ mà ông công kích với bầu nhiệt huyết của Lenin, như thể cách duy nhất để ban phát đức tin là thanh tẩy mọi sắc thái của nó. Tuy nhiên, trí tuệ của ông vẫn bao la hơn những màn bức hại của ông: những hàm ý từ tư duy của ông có tầm ảnh hưởng sâu rộng, vững chắc và nhân đạo hơn nhiều.

Augustine kết luận rằng khi cần giải cứu một nhà nước, thì chiến tranh có thể là cái ác nhỏ hơn so với hòa bình – *và đó là những tiền đề mang tính thể thức để có thể khẳng định sự thiết yếu này*. Hành động khiêu chiến đã diễn ra chưa? Giới cai trị tài ba đã tận dụng hết các biện pháp hòa bình chưa? Liệu việc phải viện đến vũ lực là một công cụ được lựa chọn, hay bản thân nó là kết cục? Phí tổn cho việc huy động lực lượng có xứng với các mục tiêu của nó, để không hủy hoại những thứ nó bảo vệ hay không? Liệu các quyết định nhân đạo này có thể thúc đẩy một mục đích thiêng liêng nào đó không – vì Augustine chưa bao giờ nghi ngờ việc này? Và liệu hai Thành phố của Thiên Chúa và Nhân loại có thể cùng tồn tại mà không phá vỡ một thế giới nhiều rạn nứt?

IV.

Lẽ tất nhiên, đã có nhiều tiền lệ về việc chất vấn sự khôn ngoan của chiến tranh: Artabanus, Archidamus và Nicias đều đã làm thế, dù thất bại; và việc Thucydides tuyệt diệt người Melos đã làm dấy lên những mối e ngại vô tận về cách tiến hành chiến tranh một khi nó nổ ra. Tuy nhiên, trước thời Augustine, chưa có ai định ra những tiêu chuẩn cần thỏa mãn cho các nhà nước khi lựa chọn chiến tranh. Điều này chỉ có thể thực hiện trong chủ nghĩa độc thần bao trùm, vì chỉ duy nhất một Thượng Đế nắm quyền chi phối vạn vật mới có thể phán xét linh hồn của những kẻ cai trị trước kia. Và trong thời đại của Augustine, chỉ có ông mới đối thoại cùng Người một cách

tự tin. Vị tác giả luồn cúi của *Những lời tự thú* đã trải qua một chặng đường dài.

Augustine đã đóng khung các tiêu chuẩn của ông thành một bảng liệt kê, chứ không phải những lời răn. Ông biết các nhà tiên tri thường phán những lời cấm đoán nhiều đến thế nào, tất cả chỉ để lộn ngược chúng khi họ thực sự cần những chỉ dẫn mới từ Ông Trên.²³ Do toàn bộ sự tàn nhẫn của ông là nhằm nhổ tận gốc những kẻ dị giáo, nên Augustine thích trở lại thuyết phục về các vấn đề chiến tranh và hòa bình: “Các người đã nghĩ đến điều này chưa?” hay “Chẳng phải làm thế sẽ hợp lý sao?” Trên phương diện này, ông nhận thấy mình không cần phải đe dọa, và điều đó làm lợi cho những người đi theo ông mãi về sau.²⁴

Đó là vì các bảng liệt kê thích nghi với thay đổi tốt hơn những lời răn. Thủy thủ trồng cây vào chúng trước khi ra biển. Binh sĩ vận dụng chúng khi hoạch định các sứ mệnh. Các bác sĩ phẫu thuật yêu cầu phải có chúng, hoặc đảm bảo họ sẽ có đủ công cụ cần thiết và không để sót lại thứ gì. Các phi công đọc qua chúng để đảm bảo cất cánh an toàn và hạ cánh suôn sẻ – tốt nhất là tại sân bay đã định. Phụ huynh quán triệt chúng nhằm chống lại mọi sự bất ổn có thể khi họ đưa đón con nhỏ. Các bảng liệt kê nêu lên những câu hỏi phổ biến trong các tình huống *có thể* gây bất ngờ: Việc tiếp cận chúng sẽ giúp giảm tối đa khả năng chúng xảy ra.

Điều Augustine không chắc chắn nhất chính là địa vị của những linh hồn trong Thành phố của Nhân loại. Các vị thần trước thời Thiên Chúa giáo hiếm khi tạo ra những sự khác biệt đó: Kiếp sau của kẻ ngoại giáo chẳng khác gì của các anh hùng, lũ vô lại và tất cả những kẻ đứng giữa.²⁵ Nhưng Thiên Chúa thì không: hành động khi sống sẽ tạo ra sự khác biệt rất lớn khi chết. Vì thế, tham chiến theo các nguyên tắc là điều quan trọng sống còn. Không rủi ro nào cao hơn thế.

V.

Tuy nhiên, có vấn đề với các bảng liệt kê của Augustine. Nếu nhu cầu chiến đấu theo nguyên tắc trên chiến trường là rất lớn, thì tại sao ông lại giấu đi rất nhiều thứ mình viết về chủ đề đó – đúng kiểu một con sóc? Phải chăng vì thế mà những người khác – như Aquinas, Gratian, Grotius, Luther, Calvin, Locke, Kant – phải mất hàng thế kỷ để định vị, đào xới, hệ thống hóa và áp dụng những tri thức của Augustine vào địa hạt của thuật trị quốc?²⁶ Làm sao ông có thể hy vọng cứu rỗi các nhà nước và linh hồn bằng cách che giấu ý nghĩa của việc đó. Cuốn *Những lời tự thú* của Augustine đã cho thấy ông có khả năng rõ ràng, minh bạch, với hàng nghìn bài thuyết pháp được thể hiện khi ông còn đương chức giám mục – điều mà đa phần chúng ta vẫn noi gương.²⁷ Nhưng đây có lẽ là một việc khó.

Augustine gánh vác những trách nhiệm nặng nề trong vai trò giám mục suốt nửa sau sự nghiệp. Chúng đã làm nên tên tuổi của ông trước giới chép thuê, những kẻ phải nhờ đến tài tốc ký để ghi lại các ý tưởng của ông²⁸; nhưng cũng chính điều đó đã tạo ra gánh nặng về khối lượng ghi chép, vì ai sẽ phải dành thời gian ra để đọc qua tất cả, hệ thống lại và giúp chúng trở nên dễ đọc? Giống như các đoạn băng ghi âm của Nixonⁱ, những tuyên bố của Augustine đã nhấn chìm người tạo ra chúng. Do đó, tuy các bảng liệt kê của Augustine có ảnh hưởng đến *tư duy* về chiến tranh suốt hàng trăm năm tiếp theo – các nhà tư tưởng có thể dành thời gian khám phá những thư tịch tối nghĩa – thì chúng ngày càng ít thể hiện rõ khả năng làm dịu đi *cách tiến hành* chiến tranh trong thực tế.²⁹

i. Richard Milhous Nixon (1913 –1994) là Tổng thống thứ 37 của Hoa Kỳ (1969 –1974). Những đoạn băng của Nixon ở đây ám chỉ vụ bê bối chính trị Watergate trên chính trường nước Mỹ, diễn ra từ năm 1972 đến năm 1974, liên quan tới việc ăn cắp tài liệu mật và nghe lén bất hợp pháp của một số thành viên trong Ủy ban vận động tái tranh cử của Tổng thống Nixon. Sự kiện này đã khiến Tổng thống Nixon khi ấy vừa tái đắc cử phải từ chức. (ND)

Song, có lẽ còn một vấn đề lớn hơn mà ngay cả một sự trình bày rõ ràng cũng không giải quyết được. Đó là Augustine chưa bao giờ là một kẻ theo thuyết độc thần hết lòng.³⁰ Ông tôn thờ Lý luận cũng không kém tôn thờ Chúa Trời, nhưng ông chưa từng giới hạn Chúa Trời trong Lý luận như đã làm với thần Jupiter: “Hai vai trò ấy khá tương khắc nhau.” Đây chính là điểm khiến Augustine *khó chịu* với các mặt đối lập.

Ngay từ đầu, vì sao chiến tranh lại xảy ra? Hiển nhiên, chúng phản ánh mặt độc ác của con người, khiến cho nhà nước sụp đổ. Nhưng vì Chúa Trời là đấng toàn năng, nên chiến tranh cũng phải hợp với ý Người – dù Augustine cứ khẳng khẳng rằng hành động của Chúa Trời là biểu thị tình yêu của Người đối với nhân loại. Thế nên con người phải được lợi từ chiến tranh theo cách nào đó, có lẽ là bị trừng phạt để sống tốt lên, hoặc nếu có chết thì cũng đến với một thế giới tốt đẹp hơn. Nhưng nếu đúng như thế, thì làm sao một số cuộc chiến có lợi còn số khác thì không? Xét cho cùng, vì sao phải có tiêu chuẩn? Augustine cho rằng những tiêu chuẩn này sẽ soi sáng con đường để những kẻ ngay thẳng ở Thành phố của Nhân loại đến với Thành phố của Thiên Chúa, và bỏ lại những kẻ bất lương.

Song, điều gì phân biệt những phẩm chất ấy? Đó không phải là chủ nghĩa hòa bình, vì Augustine xem quân dịch là yếu tố cần thiết để duy trì một nhà nước, mà nếu không có nó, Thiên Chúa giáo sẽ không thể tồn tại. Nhưng đó không phải là những nghĩa vụ quân dịch có điều kiện: Ông quả quyết rằng các binh sĩ Thiên Chúa giáo vẫn phải tuân lệnh và chỉ có thể hy vọng mệnh lệnh thỏa theo các chuẩn mực của công lý. Chỉ có Chúa mới có thể phán xét liệu họ có phản ánh những hoàn cảnh ấy hay không. Nên nếu chiến đấu vì Giê-su, thì chiến tranh phi nghĩa cũng thành chính nghĩa.³¹ Augustine có thể sẽ đứng về phía người Athens trong cuộc thảm sát Melos. Ông là Tiến sĩ Panglossⁱ của

i. Tiến sĩ Pangloss là nhân vật hư cấu trong tác phẩm *Candide* của Voltaire. Ông là thầy dạy của nhân vật chính Candice, một triết gia theo đuổi nền triết học lạc quan. (ND)

thần học,³² người nhận ra điều tồi tệ nhất có thể diễn ra theo cách tốt đẹp nhất (hoặc dường như thế).

Nhưng có lẽ sự thỏa hiệp nằm chính ở nơi các bảng liệt kê của Augustine bỏ bạn lại, khi bạn có “đất” để vận dụng chúng. Bạn cúi người, gặp người hoặc nghiêng mình theo một hướng nhất định khi lựa chọn giữa trật tự và công lý, giữa hòa bình và chiến tranh, giữa Caesar và Chúa Trời. Bạn gắn kết tham vọng với năng lực, vì trong tư duy của Augustine, công lý, hòa bình và Chúa Trời hợp với phạm trù thứ nhất, trong khi trật tự, chiến tranh và Caesar thuộc phạm trù thứ hai.

Từ đó, sự gắn kết ngụ ý cho tính tương thuộc lẫn nhau. Không thể đạt được công lý nếu thiếu đi trật tự, phải có chiến tranh mới có hòa bình, và con người phải thuận lòng Caesar – thậm chí cải đạo, như trường hợp Constantine – nếu muốn gặp Chúa Trời. Mỗi năng lực đều kéo tham vọng vào trong tầm với, giống như các cách hành kế của Tôn Tử ràng buộc với kế sách của ông. Nhưng bản chất của ràng buộc là gì? Tôi nghĩ đó là *sự cân xứng*, cách thức vận dụng phải phù hợp – hoặc chí ít không phá hỏng – với mục tiêu dự tính. Thế nên đây là cú lách mình của Augustine: Ông hướng đến thứ logic chiến lược vượt xa khái niệm thời gian, địa điểm, văn hóa, hoàn cảnh và cả những khác biệt giữa thánh nhân và tội đồ.

VI.

Từ lâu, người ta vẫn nói rằng Machiavelli bị dày xống Địa ngục và – tệ hơn là – hài lòng tại đấy.³³ Khả năng đó hẳn sẽ không xảy đến với Augustine hoặc nhiều người cùng thời với ông. Hippo Regius và Florenceⁱ – nơi Niccolò Machiavelli ra đời vào năm 1469 và dành phần

i. Firenze (hay Florence) là thủ phủ của vùng Toscana, Ý, là thủ đô của vương quốc Ý trong giai đoạn 1865 – 1870. Từ thời Trung Cổ, Firenze đã là trung tâm thương mại và văn hoá của châu Âu, được xem là nơi phát động trào lưu thời kỳ Phục hưng của Ý (nổi tiếng về hội họa và kiến trúc). (ND)

lớn đời mình tại đây – không xa nhau lắm về mặt địa lý: Cả hai đều từng là vùng ngoại vi lân cận của một đế chế La Mã bao la hơn nhiều. Song, đến cuối thế kỷ XV, tình thế của Rome đã thay đổi trông thấy. Các vị hoàng đế trở thành giáo hoàng và cai quản những đế chế khác xa ngày xưa: một Thành phố của Nhân loại hoàn toàn trần tục, bị giam hãm giữa các thành bang của giáo hoàng ở vùng trung tâm nước Ý và Giáo hội Công giáo Rome, nơi được cho là Thành phố của Thiên Chúa của chung cùng tồn tại trong thế kèn cựa với quyền lực thế tập trải dài từ Trung Âu đến Tây Âu – một số lúc bấy giờ đang bành trướng quyền lực (dưới sự giám sát một phần của giáo hoàng) đến tận biên giới Nam Á và Đông Nam Á, cùng những vùng đất mới được khám phá mà không lâu sau được gọi là châu Mỹ.

Từ tư phòng nhìn xuống quảng trường Piazza della Signoriaⁱ của Florence từ trên cao, chàng trai trẻ Machiavelli, một viên chức đang lên của chính quyền thành bang, có thể trông thấy những màn ăn mừng tôn vinh Amerigo Vespucciⁱⁱ: Nhà Vespucci có gốc gác tại Florence, và Machiavelli biết gia tộc này. Câu đầu tiên trong cuốn *Discourses on the First Ten Books of Titus Livius* (tạm dịch: *Diễn ngôn về mười cuốn sách đầu tiên của Titus Livius*) của Machiavelli, được ông khai bút vào năm 1515 sau khi bị thất sủng, chính là: “Việc khám phá ra những con đường và phương pháp mới cũng nguy hiểm không kém việc khởi hành tìm kiếm những vùng biển và đất liền chưa ai biết đến.” Tuy nhiên, nguy hiểm ở đây không vì cơn thịnh nộ của Chúa, mà vì sự ghen ghét của

i. Quảng trường Piazza della Signoria là quảng trường hình chữ L ở phía trước Cung điện Vecchio ở Florence, Ý. Nó được đặt theo tên của Palazzo della Signoria, còn được gọi là Palazzo Vecchio. Đây là nơi trưng bày nhiều bức tượng nổi tiếng của các nhà điêu khắc xuất chúng của Ý, nổi bật nhất là bản sao bức tượng David của Michaelangelo. (ND)

ii. Amerigo Vespucci (1454 – 1512) là một nhà buôn, nhà thám hiểm và người vẽ bản đồ người Ý. Ông giữ vai trò chính trong hai cuộc thám hiểm vùng bờ biển phía Đông của Nam Mỹ từ năm 1499 đến năm 1502. Trong chuyến thám hiểm thứ hai, ông phát hiện ra Nam Mỹ mở rộng về phía Nam hơn là những kiến thức người châu Âu đã biết. (ND)

con người. Augustine đã lo lắng về cả hai. Vừa bị bắt giam và tra tấn, Machiavelli không sợ Chúa Trời nhiều như sợ con người.³⁴

Không phải vì ông thiếu tin tưởng hay bất kính. Những bài viết của ông thường đề cập đến Chúa Trời, như một thông lệ của nền văn hóa sinh ra ông. Nhưng Machiavelli cũng ranh mãnh cho rằng những vị thần thượng cổ và Thiên Chúa có thể là một. Ông hiếm khi hòa vào đám đông đủ để đưa ra một bình luận – dù là nói đùa – với bạn bè của mình. Và Machiavelli không bao giờ đích thân lên tiếng hoặc cố gắng lý giải về Chúa Trời như Augustine từng làm. Ngoại trừ một câu quan trọng duy nhất trong cuốn *Quân vương*, cuốn sách được cho là đã tiễn Machiavelli xuống Địa ngục: “Chúa Trời không muốn tự làm mọi việc.”³⁵

Thật khó hiểu vì sao chuyện này lại gây tranh cãi, bởi Machiavelli đã cẩn thận viết thêm: “Vì thế mà Người không lấy đi ý chí tự do của chúng ta hay một phần ý chí trong vinh quang mà chúng ta có được.” Lẽ nào ý chí tự do không phải là ý Chúa? Chẳng phải nó được cho là sẽ dẫn ta đến với sự cứu rỗi, thứ vinh quang dành cho những ai đạt được nó hay sao? Trong suy nghĩ của Augustine, những câu hỏi như sau sẽ va chạm với niềm tin của ông về sức mạnh toàn năng của Chúa Trời: Làm sao tự do có thể tồn tại trong một thế giới đã định trước? Bản khoản với những mặt đối lập này, ông đã cố gắng hòa hợp chúng trên một quy mô rất đáng kể, nhưng thất bại.³⁶ Trái lại, Machiavelli thoải mái hơn hẳn. Nếu Chúa nói đến ý chí tự do, thì hẳn Người có ý đó. Chẳng phải cứ cố ràng buộc Người trong những giới hạn của lý luận là quá kiêu ngạo hay sao? Chẳng phải không cố làm thế mới là khai phóng hay sao, hỡi phàm nhân?

Từ đây, theo quan điểm của Isaiah Berlin, bạn có thể kết luận rằng Augustine là nhím và Machiavelli là cáo. Và như được F. Scott Fitzgerald khích tướng, bạn có thể thừa nhận rằng Machiavelli có một bộ óc hàng đầu – lưu giữ những mặt đối lập trong đầu mà vẫn phát huy chúng – và Augustine, dù cẩn trọng, vẫn thua kém ông. Cả hai

quan điểm đều có vẻ bất hợp lý. Nhưng một điểm khác biệt mang tính tiết lộ có thể nằm ở tính khí (xin mượn lời Milan Kunderaⁱ)³⁷: Machiavelli nhận ra mình kham nổi “đời nhẹ”. Còn Augustine – có lẽ vì từng bị cây lê làm tổn thương khi còn bé – lại không chịu được.

VII.

Vậy “đời nhẹ” là gì? Các sinh viên của tôi nói rằng đó là việc học cách dừng “cố công”; và từ phía sau vải chần song, Machiavelli đã dùng chính động từ đó:

Nhiều người đã và đang giữ rịt lấy quan điểm rằng những thứ trần tục thuộc quyền chi phối của vận mệnh và Chúa Trời; rằng con người không thể sửa đổi chúng bằng sự khôn ngoan của mình, và vì thế mà họ không có phương thuốc nào. Chính vì lẽ này, họ sẽ phân xử rằng một người không cần “cố công” nhiều để thay đổi mọi sự, mà cứ phó mặc bản thân cho vận may... Khi thỉnh thoảng nghĩ đến điều này, ta đã phần nào ngả theo quan điểm của họ.

Song, cuối cùng ông vẫn kháng lại việc bị cuốn đi như một cộng lông vũ. “Ta xét rằng vận mệnh có lẽ đúng là kẻ phán xử đối với một nửa hành động của chúng ta, nhưng nó cũng giao phó nửa còn lại, hoặc gần như thế, cho chúng ta khống chế.” 50% vận mệnh, 50% con người – nhưng chẳng có phần trăm nào của Chúa Trời. Con người vẫn tự làm chủ chính mình, dù chỉ tạm thời.³⁸

i. Milan Kundera (sinh năm 1929) là nhà văn Tiệp Khắc hiện mang quốc tịch Pháp. Năm 1984, ông xuất bản *Nesnesitelná lehkost bytí* (bản dịch tiếng Việt: *Đời nhẹ khôn kham*), tác phẩm nổi tiếng nhất của ông. Trong tiểu thuyết này, tác giả suy tư về sự mong manh của kiếp người, ai cũng chỉ sống cuộc đời mình một lần duy nhất và cũng có thể là đã chẳng sống tí nào. Nguyên văn “đời nhẹ” ở đây là “the lightness of being”, trích từ tên tiếng Anh *The Unbearable Lightness of Being* của tác phẩm này. (ND)

Từ kinh nghiệm sống tại Florence với con sông Arno, Machiavelli biết rằng những con sông có thể gây ra cảnh tàn phá ghê gớm khi chúng cuộn cuộn chảy. Nhưng nếu nhìn xa, con người có thể giảm bớt mối nguy bằng cách xây đê hay đắp đập.³⁹ Chúa Trời có thể cho phép, nhưng tự thân người sẽ không làm công việc thủy lợi. Machiavelli cho rằng các nhà nước đều vận hành hết như nhau. Nếu không được cai trị tốt, thói tham lam của con người sẽ sớm chiếm hữu họ, dù thông qua các cuộc bạo loạn trong nước hay chiến tranh bên ngoài. Nhưng nếu cai trị bằng *virtù* – một thuật ngữ không thể dịch sát của ông, nghĩa là lên kế hoạch mà không cầu khẩn⁴⁰ – các nhà nước có thể cưỡng ép cơ chế của vận mệnh hay cơ may, dù không điều khiển được mọi phương hướng.

Các kỹ năng mà họ cần đến là bất chước, thích ứng và ước lượng. Machiavelli tán dương việc học lịch sử, “vì con người hầu như luôn bước trên những lối mòn mà kẻ khác đã đi trước, và tiếp diễn hành động bằng cách bắt chước..., một người uyên bác sẽ luôn bước chân vào những con đường mà bậc vĩ nhân đã đi qua, và bắt chước những người từng là kẻ xuất sắc nhất; để dù phẩm chất của chính người đó không bằng, thì chí ít cũng hưởng tiếng thơm từ tiền nhân”. Đó là sự thích ứng: “Tiếng thơm” của Machiavelli cũng là sự khác biệt của Thucydides giữa phản ánh và tương đồng – được mài sắc nhờ dòng chảy của thời gian. Thế còn ước lượng? “Những cung thủ lão luyện”, Machiavelli chỉ ra, biết rõ sức mạnh từ cánh cung của họ, “nhắm cao hơn mục tiêu mà họ dự tính, không phải để bắn tên đến độ cao đó, mà dùng độ cao như một trợ lực hòng nhắm đến mục tiêu như dự định”.⁴¹ Bởi vì sẽ có độ lệch – chắc chắn đến từ trọng lực, có thể từ gió hoặc từ đầu đó nữa? Và bản thân mục tiêu có lẽ cũng di chuyển.

Những chân lý vĩnh hằng chẳng liên quan gì đến điều này, ngoài sự đảm bảo rằng các hoàn cảnh sẽ luôn thay đổi. Giống như Augustine, Machiavelli biết rằng điều hợp lý trong một tình huống có thể không

hợp lý trong tình huống khác. Song, khác ở chỗ là Machiavelli – vốn mong muốn được xuống Địa ngục – không hề cố giải quyết những sai biệt này. Với hy vọng được lên Thiên đường, Augustine tự cảm thấy bản thân phải có trách nhiệm với chúng. Bất chấp những ưu phiền của mình, Machiavelli vẫn thường xem hài kịch.⁴² Bất chấp những đặc ân của mình, Augustine vẫn mang gánh nặng tội lỗi đầy bi thương. Machiavelli tuy cố công, nhưng không phải lúc nào cũng thế. Còn Augustine cứ cố mãi không ngừng.

Vì thế, “sống đời nhẹ” là thứ năng lực mà, nếu không phải là tìm tốt trong xấu, thì chỉ ít cũng giữ cho mình trôi nổi bên trên cái xấu, có thể là bơi qua hoặc giòng buồm qua chúng, hay thậm chí là có biện pháp để phòng trước để không bị ướt. Nó không nhằm áp đặt logic lên những nỗi bất hạnh, hoặc thể hiện rằng chúng chỉ nhằm mục đích cao cả nhất vì chúng phản ánh ý Chúa. Điều đó chỉ dành cho con nhím Augustine, “Pangloss” vụng về nhất trong thời đại của ông.

VIII.

Bất chấp những khác biệt trên, Augustine và Machiavelli đều nhất trí rằng ta nên chống lại chiến tranh – thực chất đó nên là cách các nhà nước vận hành – bằng những thể thức đã định rõ từ trước. Cả hai đều biết rằng tham vọng không phải năng lực. Cả hai đều muốn kết nối chúng với nhau bằng các bảng liệt kê chứ không phải lời răn.⁴³ Nhưng chính tại nơi mà Augustine – người có bốn phạm – có thể dành hàng năm trời để lý giải luân lý thánh thiêng, thì Machiavelli lại không có bốn phạm đó và tìm cách giành lấy. Vì thế, ông phải tỏ ra rõ ràng, súc tích và khiêm nhường.

Ông viết *Quân vương* không lâu sau khi được phóng thích vào năm 1513; hai vai ông vẫn còn đau nhức vì bị ném xuống bằng chính sợi dây trói cổ tay phía sau lưng – ít nhất sáu lần. Chúng nằm trong

“bao khó khăn và nguy hiểm” mà Machiavelli đã đề cập trong bức thư đề tặng gửi Lorenzo de’ Medici, nhưng ông lại đùa cợt về màn tra tấn mình phải chịu trong những bức thư gửi bạn bè.⁴⁴ “Lấy hết can đảm” quả là nét đặc trưng ở ông.

Lorenzo có lẽ chưa từng đọc *Quân vương*⁴⁵ – ông không phải kẻ khai trí sáng suốt nhất thời đại của mình – và nó cũng chẳng giúp gì nhiều cho ông dù có đọc, vì ông đã qua đời vào năm 1519. Machiavelli cũng theo chân chúa công của mình vào năm 1527, tức năm năm trước khi *Quân vương* được in thành sách (1532). Khi ấy, nó đã tạo nên tai tiếng lớn trong giới tôn giáo. Nó được cho là đã bênh vực cả phong trào Cải cách Tin Lànhⁱ lẫn Phản Cải cáchⁱⁱ. Nó trở thành tác phẩm đầu tiên có trong Danh mục Sách Cấm của Giáo hoàng vào năm 1559. Nó tạo cảm hứng cho những màn châm chọc trong kịch Shakespeare, nhưng đồng thời là sự cảm thương trong tác phẩm của John Locke và Nhóm Lập quốc Hoa Kỳⁱⁱⁱ. Dù tốt hay xấu, nó cũng đã tạo ra chuyên ngành “khoa học chính trị” đương thời. Và nó cũng khiến các sinh viên của tôi thao thức hàng đêm: “Liệu *đây* có phải việc mình sẽ làm sau khi tốt nghiệp?”⁴⁶ Nếu Augustine là một tội đồ ghê gớm từ khi còn là cậu

i. Cải cách Tin Lành (Protestant Reformation) là cuộc cải cách tôn giáo do Martin Luther khởi xướng tại châu Âu vào thế kỷ XVI. Với ý định ban đầu là nhằm cải cách Giáo hội Công giáo La Mã, phong trào thường được coi là bắt đầu với 95 luận đề của Martin Luther và kết thúc với Hòa ước Westphalia năm 1648. (ND)

ii. Phản Cải cách (Catholic Counter-Reformation, còn gọi là Chấn hưng Công giáo hay Cải cách Công giáo) là thời kỳ chấn hưng Giáo hội Công giáo La Mã bắt đầu từ năm 1545 và kết thúc khi Hòa ước Westphalia ra đời vào năm 1648, được khởi xướng để phản ứng lại với cuộc Cải cách Tin Lành. Phong trào này là nỗ lực của Giáo hội Công giáo trên bốn bình diện chính: Cơ cấu Giáo hội, Các dòng tu, Các phong trào tâm linh và Tách biệt chính trị. Phong trào này bao gồm những cải cách hành chính, nghi lễ và chính trị. (ND)

iii. Nhóm Lập quốc Hoa Kỳ gồm các cá nhân của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã dẫn đầu cuộc Cách mạng Mỹ chống lại thẩm quyền của Vương quốc Anh và lập nên nước Mỹ. Thuật ngữ này còn đề cập đến những người đã ký kết Tuyên bố Độc lập năm 1776 hoặc những người được ủy quyền cho Công ước Hiến pháp năm 1787 và tham gia soạn thảo Hiến pháp đề xuất của Mỹ. (ND)

bé con, thì *Quân vương* quả là một tấm gương tồi tệ đối với một cuốn sách nhỏ, thậm chí cho đến ngày nay.

IX.

Cảnh tượng đáng nhớ nhất đã diễn ra tại quảng trường Cesenaⁱ vào một buổi sớm năm 1502, khi quan Tổng đốc địa phương, Remirro de Orcoⁱⁱ, bị phân làm hai mảnh với một con dao vấy máu và một khúc gỗ nằm giữa. Machiavelli hồi tưởng: “Sự dã man của cảnh tượng ấy đã khiến người dân vừa thỏa mãn, vừa bàng hoàng.” Cesare Borgiaⁱⁱⁱ đã tấn phong Remirro làm Tổng đốc Romagna^{iv} với mệnh lệnh bình định tỉnh thành bạo loạn này. Remirro đã làm được, nhưng vì quá tàn bạo mà hẳn không bao giờ thu phục được lòng trung thành của dân chúng nơi đây. Thế nên, Borgia không chỉ trục xuất thuộc cấp của mình: Ông còn phân thây hắn và bêu cả hai mảnh xác. Nổi bàng hoàng và kính sợ đã đạt được mục đích của chúng: Với cái giá là một mạng người, những kẻ được cứu mạng hiểu rằng họ cũng sẽ đi đời nếu một cuộc nổi loạn khác nổ ra. Machiavelli kết luận về Borgia: “Thần không biết phải chỉ trích ông ta thế nào.”⁴⁷

i. Cesena là một đô thị ở tỉnh Forlì-Cesena, vùng Emilia-Romagna của Ý, phía Nam Ravenna và Tây Rimini, nằm bên sông Savio, đồng thủ phủ của tỉnh Forlì-Cesena. (ND)

ii. Ramiro de Orco (1452 – 1500) là một thủ lĩnh đánh thuê và là thuộc tướng của Cesare Borgia, nhưng sau cùng bị chính Borgia giết để ổn định lòng dân. (ND)

iii. Cesare Borgia (1475 – 1507), thường gọi là Công tước Valentinois, Hoàng tử của Andria và Venafrì, Bá tước Diois, là một tướng lĩnh quân sự của Giáo hội Công giáo La Mã, là tướng đánh thuê Ý. Cesare Borgia là con của Giáo hoàng Alexander VI và người tình Vannozza dei Cattanei, là người đầu tiên trong lịch sử từ chức Hồng y để theo đuổi sự nghiệp quân sự. Cuộc đời của Cesare Borgia chứng kiến những vinh hoa tột cùng từ khi cha ông lên làm Giáo hoàng và cũng tàn lụi nhanh chóng sau cái chết của cha ông. Ông chính là hình mẫu cho tác phẩm nổi tiếng *Quân vương* của Machiavelli. (ND)

iv. Romagna là địa danh lịch sử ở miền Bắc nước Ý, nay thuộc vùng Emilia-Romagna. (ND)

Chúng ta rất dễ đưa ra giả định, nhưng nếu khẳng định chắc nịch rằng Augustine hẳn sẽ phản đối việc trên thì quả là sai lầm: Nếu cha mẹ không bao giờ trừng phạt con trẻ, thì nó sẽ hỏi: “Làm gì có ai khi lớn lên mà cư xử tồi tệ được cơ chứ?”⁴⁸ Sự “tàn nhẫn nhân từ” này là nhằm tìm kiếm một điều cao cả hơn: Một hành động có thể tàn bạo – như đối với Remirro và đối với một đứa trẻ – nhưng nó không, và sẽ không diễn ra tùy tiện. Đối với Augustine lẫn Machiavelli, nguyên tắc này phản ánh một lẽ thường: Nếu phải dùng đến vũ lực, thì đừng hủy hoại thứ bạn cố gắng bảo toàn.⁴⁹

Chính vì thế, màn bêu xác của Borgia có một sự đối xứng ghê rợn – cả hai mảnh đều bắt nguồn từ một thi thể duy nhất – và ý tưởng này cũng thể hiện trong cuốn *Quân vương*. Machiavelli tán dương những vị quân chủ sử dụng bạo lực như một phương tiện để đạt mục đích – bao gồm cả Moses, Cyrus, Romulus và Theseus – nhưng lại khinh thường Agathoclesⁱ xứ Sicily, kẻ mê chuộng bạo lực đến mức dùng nó để phục vụ chính nó: “Một người không thể sát hại thần dân, bạn bè của mình khi không có đức tin, lòng khoan dung và tôn giáo mà tự nhận đó là đức hạnh được; lối hành xử đó có thể giúp kẻ ấy chiếm được cả đế quốc, nhưng không có chút quang vinh nào.”⁵⁰

Augustine cũng nhắc nhở chúng ta: “Vinh quang cao quý hơn cả là bình định chiến tranh bằng lời nói, chứ không phải tàn sát bằng lưỡi kiếm.” Nhưng Machiavelli đã chỉ ra điều này ít khả thi đến mức nào, vì “một người muốn tuyên xưng về cái tốt trong mọi mặt sẽ phải thanh trừng rất nhiều kẻ xấu xa”. Augustine thừa nhận rằng chính vì thế mà nhiều người tốt phải tìm sự yên bình bằng cách đổ máu. Tuy nhiên, đặc ân lớn hơn của họ là ngăn chặn “tai ương mà

i. Agathocles (361 TCN – 289 TCN) là bạo chúa của xứ Syracuse (317 TCN – 289 TCN) và là vua của đảo Sicily (304 TCN – 289 TCN). Sau khi chiếm được Syracuse vào năm 317 TCN nhờ lính đánh thuê, ông được cho là đã tàn sát một vạn dân chúng và đặt Sicily dưới ách cai trị tàn bạo. (ND)

những kẻ khác không nhất thiết phải tạo ra”. Machiavelli đồng tình, nhưng lưu ý rằng một quân vương thường không có đặc quyền này, vì nếu mong muốn duy trì quyền lực trong tay, kẻ đó phải “học cách đừng trở nên tử tế”, rồi quyết định xem có vận dụng thứ tài năng này hay không “tùy vào tính cần thiết” của nó.⁵¹ Vì biết nó đúng với một nhà nước suy tàn, Augustine đành thở dài. Vì biết nó đúng với bản chất con người, Machiavelli đã đơn giản hóa: “Đừng cố nữa. Hãy bỏ qua đi.”

Cả hai nhân vật ấy, một thánh nhân, một tội đồ, đều xem sự tương xứng là đường lối. Đối với Augustine, nó chỉ đường cho các quân chủ từ Thành phố của Nhân loại quay về Thành phố của Thiên Chúa, dù họ có sa đọa trong tội lỗi sâu đến đâu. Machiavelli không tưởng tượng ra những cộng đồng “chưa ai thấy hoặc chưa ai biết đến sự tồn tại”⁵², nhưng ông đã tìm kiếm *virtù* – nghĩa là làm những việc phải làm trong hoàn cảnh cấp thiết, nhưng không cần khoan dung trong mọi phương diện. Đây chính là con người nguyên bản nhất – và can đảm nhất của ông.

Như một dịch giả tài hoa nhất cho tác phẩm của Machiavelli từng viết: “Công lý cũng không hợp lẽ hơn những gì mà trí khôn của một người mách bảo kẻ ấy hãy giành lấy cho mình, hoặc phải cam chịu, vì *con người không thể chấp nhận công lý khi nó vượt quá những gì họ gìn giữ, dù theo lẽ nào đi chăng nữa.*”⁵³ Vị trí giả khó gần thành Florence hẳn sẽ khen ngợi những giá trị văn chương trong tác phẩm *A Tale of Two Cities*

i. *A Tale of Two Cities* (1859) là một cuốn tiểu thuyết của Charles Dickens, viết tại London và Paris trước và trong cuộc Cách mạng Pháp. Cuốn tiểu thuyết mô tả hoàn cảnh của nông dân Pháp và tầng lớp quý tộc Pháp trong những năm dẫn đến cuộc cách mạng, sự tàn bạo của những người cách mạng đối với tầng lớp quý tộc cũ trong những năm đầu của cuộc cách mạng. Nổi bật trong truyện là nhân vật Sydney Carton, một hình tượng hào hiệp đúng nghĩa, luôn hy sinh vì người phụ nữ không thuộc về mình, đến mức chấp nhận bị xử tử thay chống của cô. (ND)

(*Hai kinh thành*) của Charles Dickensⁱ. Nhưng ông cũng sẽ nghĩ rằng cuốn tiểu thuyết quá đỗi cầu thả, khi cho nhân vật Sydney Carton tỏ ra quá hào hiệp vào phút cuối để rồi bị chém đầu trong tiếng đàn len.⁵⁴

X.

Các nhà nước không thể chấp nhận sự vô trách nhiệm như thế, và đó là lý do chúng đòi hỏi các chiến lược. Machiavelli quả quyết rằng những chiến lược này không thể phụ thuộc vào việc lĩnh hội ý Chúa: thậm chí việc thử làm thế đã là “liều lĩnh và điên rồ”.⁵⁵ Con người phải tự làm chủ số phận của mình, nhưng muốn thế, họ cần có các quân vương và các quân vương lại cần quân sư. Vị quân sư không thể bảo đảm quân vương của mình phải làm chuyện này hay chuyện kia, nhưng ông có thể đưa ra những lời khuyên mà đáng quân vương nên biết. Đối với Machiavelli, điều này đồng nghĩa với việc phải tìm kiếm những khuôn mẫu – xuyên thời gian, không gian và địa vị – thông qua sự thay đổi góc nhìn. “Giống như một người phác thảo cảnh vật phải đứng trên bình nguyên để nhìn ngắm bản chất của những ngọn núi... và phải đứng trên những đỉnh núi cao để ngắm nhìn bản chất của các vùng đất thấp; tương tự, để hiểu rõ bản chất của dân chúng, người phải là quân vương, và để hiểu rõ bản chất của các quân vương, người phải là dân chúng.”⁵⁶

Theo cách nhìn của Machiavelli, những bản phác họa hàm chứa trong chúng sự phức tạp hữu ích. Chúng không phải là hiện thực.

i. Charles John Huffam Dickens (1812 – 1870) là tiểu thuyết gia và nhà phê bình xã hội người Anh. Ông đã tạo ra một số nhân vật hư cấu được biết đến nhiều nhất trên toàn cầu và được coi là nhà văn nổi tiếng nhất thời đại Nữ hoàng Victoria. Charles Dickens được xem là một trong những nhà văn vĩ đại viết bằng ngôn ngữ tiếng Anh, ông được ca ngợi về khả năng kể chuyện và có trí nhớ tốt, được nhiều người ở khắp nơi yêu mến. Các tác phẩm của ông chủ yếu dành cho thiếu nhi và mang tính chất hiện thực. Sang thế kỷ XX, thiên tài văn học của ông đã được các nhà phê bình và giới học giả thừa nhận rộng rãi. (ND)

Chúng thậm chí không phải những thể tượng trưng hoàn chỉnh của hiện thực. Nhưng chúng có thể chuyển đổi các thông tin cốt yếu (dẫu không hoàn thiện) thành thông báo ngắn gọn. Chính vì thế, chúng cải thiện những phán đoán tốt dù không bao giờ thay thế hẳn. Giống như các bảng liệt kê của Augustine, chúng chỉ ra những đường lối mà một đấng quân vương có thể cúi, gập và nghiêng theo trong khi vẫn cân bằng các mặt đối lập. Chúng ràng buộc nguyên lý với thực hành trong những tương lai chưa biết, bằng cách cho thấy chúng ràng buộc thế nào với quá khứ đã biết.

Machiavelli lập luận rằng bạn có thể chinh phục một đất nước bằng cách “phá hủy” chế độ của nó và “tiêu diệt” “dòng máu” của gia tộc cai trị nó. Bạn có thể tiến chiếm và tự mình thống trị nó. Hoặc bạn có thể để dân chúng tại đây “sống theo luật pháp của họ, nhận cống phẩm từ họ rồi kiến lập một nhà nước thiếu kẻ cầm đầu để họ quý mến người”. Đây là điểm hợp lý nhất, vì ta sẽ “dễ nắm giữ một thành bang vốn quen sống tự do bằng các phương tiện đến từ chính dân chúng của nó hơn bất kỳ phương thức nào khác, nếu người muốn bảo toàn nó”.⁵⁷

Machiavelli không ủng hộ nền dân chủ theo nghĩa hiện đại nào. Nhưng ông có thiên hướng tránh cường bạo và ủng hộ sự nhất trí. Ông chỉ ra rằng kẻ “quan trọng” – ý nói tầng lớp quý tộc – luôn muốn áp bức nhân dân. Còn nhân dân sẽ không muốn bị đàn áp. Vậy giữa hai thái cực đó, vị quân vương nên đứng ở đâu? Đáp án của Machiavelli rất đơn giản, đến mức đo đếm được: “Một đấng quân vương không bao giờ bảo vệ được mình trước dân chúng thù địch, vì họ rất đông; nhưng có thể bảo vệ mình trước những kẻ quan trọng, vì chúng rất ít.”⁵⁸

Nhưng điều đó không đồng nghĩa với tranh thủ sự yêu mến, mà nhìn chung: “được kính sợ an toàn hơn được yêu mến rất nhiều”. Bởi tình yêu “bị sợi xích bốn phận nắm giữ, mà con người lại vốn xấu xa,

nên sợi xích đó có thể đứt bất cứ lúc nào..., nhưng nỗi sợ hãi thì được giữ vững bởi sự khiếp đảm đối với hình phạt, thứ sẽ không bao giờ từ bỏ người”. Tuy nhiên, những hành vi tàn ác nên được khống chế một cách nhanh chóng – theo logic của nỗi bàng hoàng và kính sợ – và vì lợi ích sẽ đến dần dần, “nên hương vị của chúng sẽ thơm ngon hơn”. Đó là lý do một quân vương phải học được *khi nào* nên tỏ lòng lốt: vì thời điểm là tất cả.⁵⁹

Do đó, thứ Machiavelli theo đuổi là đạo lý *vị lợi*: Bạn cân đối hành động với mục tiêu của mình, chứ không đi từ thành phố mộng lung này đến thành phố khác chỉ vì một số yếu tố tỏ ra hiệu quả còn số khác thì không.⁶⁰ Trong khi Augustine là một kẻ đa thần thủ cựu luôn khó chịu vật lộn với những xung khắc giữa Chúa Trời và Lý luận, thì Machiavelli từ bỏ thuyết độc thần của mình thông qua – trên tất cả – việc tìm cách giảm thiểu sự rối loạn. Nếu ông tán dương thuyết nhị nguyên, thì đó là vì nó hữu dụng: Bạn còn có thể làm gì để hòa hợp các mặt đối lập trong tâm trí và cách xử sự của mình nếu không cầu nguyện? Machiavelli nếu không thường xuyên khôn khéo thì cũng luôn là người trung thực. Một nhà viết tiểu sử về ông đã nói thế này: ông là kẻ “ít giống Machiavelli trong tất cả chúng nhân”.⁶¹

XI.

Song, mục tiêu *là gì*? Tôi nghĩ đó là quan điểm của Augustine về công lý, trong đó trật tự phải đi trước. Chỉ có nhà nước mới có thể đem lại sự ổn định, nhưng Augustine lại chỉ phụng sự Chúa Trời của ông. Machiavelli không phải là người vô thần, nhưng Chúa Trời của ông không cai quản các nhà nước. Trong Giáo hội Công giáo La Mã vẫn có một kẻ – tuy thua kém nhiều so với thời các Hoàng đế La Mã theo Thiên Chúa giáo – luôn chú ý, khiêu khích và thỉnh thoảng chọc cười Machiavelli; nhưng tương lai không còn như thế nữa. Thực ra, ông đổ lỗi cho giáo hội đã khiến nước Ý bị chia rẽ trong khi các nhà nước khác

đang tái thiết – không phải tái thiết các thành phố và vùng miền, mà là văn hóa, ngôn ngữ và những nền văn minh mới nổi.⁶²

Vậy ai sẽ giám sát họ? Machiavelli đáp lại rằng họ sẽ tự giám sát mình bằng cách cân bằng quyền lực. Đầu tiên, sẽ có một sự cân bằng *giữa* các nhà nước, chứ không như truyền thống toàn trị của La Mã và Công giáo xa xưa. Machiavelli đã đoán trước về tài trị quốc của Richelieuⁱ, Metternichⁱⁱ, Bismarckⁱⁱⁱ, Kennan hậu thế và Henry Kissinger. Được chép lưu một cách chính thức trong Hòa ước Westphalia^{iv} năm 1648, sự cân bằng này không xem trọng hình thái

i. Armand Jean du Plessis de Richelieu, Cardinal-Duc de Richelieu (Hồng y Richelieu) (1585 – 1642) là vị hồng y Công giáo La Mã, quý tộc và chính khách người Pháp. Richelieu được coi là một trong những chính trị gia lỗi lạc nhất của Pháp và là người có công đầu trong việc thống nhất nước Pháp. Hồng y Richelieu là Thủ tướng không chính thức của nước Pháp. Và do đó, ông được coi là vị Thủ tướng đầu tiên trên thế giới, theo ý nghĩa hiện nay của thuật ngữ này. Trong sự nghiệp của mình, ông luôn tìm cách củng cố quyền lực hoàng gia và dẹp tan mọi tư tưởng bè phái. (ND)

ii. Hoàng thân Klemens Wenzel von Metternich (1773 – 1859) là chính trị gia xứ Rhineland và là một trong những nhà ngoại giao quan trọng nhất thế kỷ XIX, đảm nhiệm vị trí Bộ trưởng Ngoại giao của Đế quốc Áo từ năm 1809 đến năm 1848. Tài thao vát ngoại giao của Metternich đã giúp Áo, vốn không phải là một cường quốc quân sự hàng đầu, đóng vai trò trung tâm trong trật tự chính trị châu Âu những năm 1815 – 1848, thường biết đến dưới tên “Hệ thống Metternich” mà đặc điểm chính là luận điểm cân bằng quyền lực giữa các cường quốc. (ND)

iii. Otto Eduard Leopold von Bismarck (1815 – 1898) là chính khách, chính trị gia Phổ-Đức, nổi bật vì đã chi phối nước Đức và châu Âu bằng chính sách đối ngoại thực dụng từ năm 1862 đến năm 1890. Năm 1871, ông đã thống nhất các bang nước Đức (ngoại trừ nước Áo) thành một Đế quốc Đức hùng mạnh dưới sự lãnh đạo của Phổ. Sau đó, ông xây dựng cục diện cân bằng quyền lực, duy trì thành công nền hòa bình ở châu Âu từ năm 1871 đến năm 1914. (ND)

iv. Hòa ước Westphalia bao gồm một loạt các hiệp ước hòa bình được ký kết từ tháng 5 đến tháng 10 năm 1648 tại Osnabrück và Münster, kết thúc cuộc Chiến tranh 30 năm ở Đức và Chiến tranh 80 năm giữa Tây Ban Nha và Hà Lan, qua đó Tây Ban Nha chính thức công nhận sự độc lập của Cộng hòa Hà Lan. Hòa ước Westphalia được hình thành từ một hội nghị ngoại giao đầu tiên và đã đưa đến một trật tự chính trị mới ở Trung Âu, dựa trên ý niệm quốc gia có chủ quyền tồn tại bên nhau. Sự xâm lăng một quốc gia khác sẽ được ngăn ngừa bằng sự quân binh thế lực. (ND)

nội tại của các nhà nước: Điều quan trọng là động thái hướng ra bên ngoài của chúng.⁶³

Nhưng Machiavelli còn hiểu thấu sự cân bằng theo một nghĩa thứ hai tinh vi hơn, và truyền đạt dứt khoát trong tác phẩm *Diễn ngôn* hơn cả trong *Quân vương*:

Chỉ có trong các nền cộng hòa, lợi ích chung mới được nhìn nhận đúng đắn về mọi điều mà nó mang lại; và dù có biết bao người này kẻ nọ phải chịu thiệt theo lẽ này, vẫn có rất nhiều người được lợi; vì thế, lợi ích chung vẫn có thể được công nhận bất chấp một số ít kẻ chịu khổ vì hệ quả của nó.⁶⁴

Ý tưởng này về thế cân bằng *nội tại*, trong đó tính cạnh tranh củng cố thêm cho tính tương hỗ, chỉ xuất hiện trở lại khi Adam Smithⁱ tiết lộ về “bàn tay vô hình” trong cuốn *The Wealth of Nations* (*Của cải của các dân tộc*); khi Nhóm Lập quốc Hoa Kỳ soạn thảo các cơ chế kiểm soát và đối trọng trong các bài viết thuộc *The Federalist*ⁱⁱ (tạm dịch: *Người Liên bang*); và khi Immanuel Kant kết nối các nền cộng hòa với nhau trong cuốn *Perpetual Peace* (tạm dịch: *Nền hòa bình vĩnh cửu*), dù chúng vẫn còn khoảng cách. Từ tất cả các quan điểm trên, một ý tưởng đã nổi lên trong thế kỷ XX về một hệ thống quốc tế nhất quán với trật tự và công lý,⁶⁵ dù Augustine đã nhìn thấy trước nó từ lâu.

Điều này không nhằm khẳng định rằng Augustine có ảnh hưởng đến Machiavelli, rồi Machiavelli có ảnh hưởng đến sự kiện Westphalia,

i. Adam Smith (1723 – 1790) là nhà kinh tế chính trị học và triết gia đạo đức học lớn người Scotland; ông là nhân vật mở đường cho phát triển lý luận kinh tế. Bộ sách *Bàn về bản chất và gốc rễ của của cải quốc gia* (*Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*) của ông đã giúp tạo ra kinh tế học hiện đại và cung cấp một trong những cơ sở hợp lý nổi tiếng nhất của thương mại tự do, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa tự do. (ND)

ii. *Người Liên bang* (*The Federalist*) là tập hợp 85 bài báo và bài tiểu luận được viết bởi Alexander Hamilton, James Madison và John Jay dưới bút danh “Publius” để thúc đẩy việc phê chuẩn Hiến pháp Mỹ. (ND)

rồi lại ảnh hưởng đến Woodrow Wilsonⁱ: Lịch sử không đòi hỏi những sự thừa kế trực tiếp. Nhưng hành trình tìm kiếm công lý – tham vọng – bằng con đường trật tự – năng lực – suốt 1.600 năm đằng đẳng này đã gợi lên một khuôn mẫu dai dẳng: Thucydides hẳn sẽ xem nó như một trong những sự tương đồng lặp lại của ông, rằng “bản chất con người là không thay đổi”.

Theo đó, những điều đúc kết từ các phạm trù trên, nếu thực sự được chú trọng và trình bày súc tích, có thể chuẩn bị cho các nhà nước trước tương lai. Machiavelli chính là người tiệm cận tiêu chuẩn này nhất: Nếu dẫn lại lời Pangloss, thì *Quân vương* là văn bản tóm tắt chính sách hay nhất trong tất cả. Đó là nhờ tác giả của nó không bao giờ nhầm lẫn giữa “power” (quyền lực) với PowerPoint™ (tức hình thức biểu lộ).

XII.

Những người Siberia của Kennan ở đầu chương, Augustine thánh thiện và Machiavelli tội lỗi đã dâng hiến nhiều chiến lược cứu rỗi: Người Siberia cứu ta khỏi các trận bão tuyết, động đất, dịch bệnh, nạn đói và những luồng sáng kỳ ảo trên trời; vị thánh nhân cứu ta khỏi cảnh hỗn loạn nơi trần thế và lửa thiêu dưới Địa ngục; và kẻ tội đồ cứu ta khỏi những quân chủ bất tài cùng các nhà nước suy tàn mà họ cai trị. Người Siberia hiến tế động vật để làm hài lòng thần linh. Vị thánh tìm kiếm Lý lẽ nơi Chúa Trời. Còn kẻ tội đồ cũng làm thế mà chẳng

i. Thomas Woodrow Wilson (1856 – 1924) là Tổng thống thứ 28 của Hoa Kỳ (1913 – 1921). Ông là người mộ đạo Giáo hội Trưởng Lão và là nhà tri thức hàng đầu của Thời kỳ tiến bộ, từng làm Hiệu trưởng Đại học Princeton và sau đó là Thống đốc cải tổ của tiểu bang New Jersey năm 1910. Ông đã thành công lớn trong việc lãnh đạo Nghị viện với phe Dân chủ đa số để thông qua các đạo luật và các văn kiện pháp lý quan trọng, bao gồm Ủy ban Thương mại Liên bang, Luật Chống độc quyền Clayton, Luật Underwood, Luật Vay mượn nông trại Liên bang và nổi bật nhất là Hệ thống Dự trữ Liên bang. (ND)

cần thần thánh hay Chúa Trời. Người Siberia có các nghi thức xoa dịu bất thành văn. Augustine vẽ ra những thành phố tưởng tượng trong một cuốn sách đồ sộ. Còn Machiavelli chuẩn bị một bản tóm tắt cho đấng quân vương mà phạm vi chú ý của người ấy không hề giống với các độc giả sau này.

Tất cả đều quy định thành những thể thức: “Hãy làm việc này, giờ hãy làm việc kia.” Tất cả đều liên đới quá khứ với tương lai: “Cách này từng hiệu quả – nên đáng để thử lại lần nữa.” Tất cả đều viện đến các bảng liệt kê: “Trước khi làm bất kỳ điều gì, hãy chắc chắn về điều mình đang cố gắng làm và chắc chắn đã có trong tay mọi thứ mình cần.” Và vì bạn không thể và không nên làm mọi việc, nên bạn cũng sẽ chọn lọc: “Đây là điều ta có thể đáp ứng” hoặc “Đây là điều đúng đắn”. Bạn *cân đối* tham vọng với năng lực. Chúng là các mặt đối lập – tham vọng không có giới hạn nhưng năng lực thì có – nhưng chúng phải kết nối với nhau. Và điều đó chỉ xảy ra khi bạn đồng thời nghĩ đến cả hai trong đầu.

Chuyện này không hề dễ dàng. Augustine đã không thể chứng minh làm cách nào mà sự toàn năng của Chúa Trời có thể cùng tồn tại với tự do của con người. Machiavelli đã giải quyết vấn đề đó – Chúa Trời không muốn động tay vào mọi thứ – nhưng lại tạo ra vấn đề khác khi chẳng còn để lại việc gì cho Chúa. Và khó chịu là những khúc mắc chưa tháo gỡ này vẫn tồn tại đến tận năm 1953 – khi Isaiah Berlin trình bày bài giảng của mình.⁶⁶ Ông đặt tên cho nó là “Nguyên bản của Machiavelli”, nhưng bài giảng lại trở thành các thành phố được phục dựng của Augustine, dù chẳng hề nhắc đến chúng.

Berlin hỏi rằng vì sao Machiavelli lại làm phật lòng nhiều người suốt nhiều năm như thế? Chỉ riêng dưới thời Elizabeth đệ Nhất đã có khoảng 400 văn bản lên án ông⁶⁷ – và các sinh viên thức trắng đêm của tôi cũng tiếp nối truyền thống đó. Quả thực Machiavelli kém lựa lời, nhưng trong *Quân vương*, ông đã cảnh báo với sự khiêu khích rằng sẽ

không “tô điểm” lời văn của mình.⁶⁸ Ông chẳng có chút ảo tưởng nào: Nhưng chính Hobbesⁱ mới nói rằng cuộc sống này “cô độc, nghèo khổ, ti tiện, tàn bạo và ngắn ngủi”.⁶⁹ Machiavelli cũng không che đậy những thực tại khó chịu. Song, chính Augustine mới là người nói rằng trẻ con không làm điều ác chỉ vì chúng “không đủ sức”.⁷⁰

Berlin kết luận rằng cái sai ghê gớm của Machiavelli chính là khẳng định một điều mà ai cũng biết nhưng không dám thừa nhận: rằng ta “không thể chạm đến” các lý tưởng. Chính vì thế, thuật trị quốc không bao giờ cân bằng được giữa chủ nghĩa hiện thực với chủ nghĩa lý tưởng: chỉ có các chủ nghĩa lý tưởng đấu đá nhau mà thôi. Về mặt cai trị, không có sự ganh đua nào giữa chính trị và luân lý: chỉ có chính trị mà thôi. Và chẳng có nhà nước coi trọng Thiên Chúa nào dạy ta cứu rỗi các linh hồn. Những sự xung khắc ấy vốn không thể hòa hợp. Theo lời Berlin – nhưng cũng là quan điểm của Machiavelli: “phủ nhận điều này tức là dao động, là lưỡng lự giữa hai con đường để rồi kết thúc trong yếu đuối và thất bại”.⁷¹

Vậy ta phải làm gì? Thật tốt khi Machiavelli và Berlin đều “kham” được “đời nhẹ”, vì câu trả lời của họ giống hệt nhau: Đừng cố công. Hãy học cách sống chung với các mặt đối lập. Berlin chỉ ra “Machiavelli không lộ ra sự trăn trở nào”, và ông cũng không là: “Những ẩn sĩ” luôn có thể “phát huy đức hạnh của họ trong sa mạc”, trong khi “kẻ tử vì đạo sẽ nhận phần thưởng của họ về sau”. Machiavelli quan tâm đến những vấn đề đại chúng; về an ninh, độc lập, thành công, vinh quang,

i. Thomas Hobbes (1588 – 1679) là nhà triết học người Anh, nổi tiếng với các tác phẩm về triết học chính trị. Cuốn sách *Leviathan* viết năm 1651 của ông đã thiết lập nền tảng cho nền triết học chính trị phương Tây theo quan điểm lý thuyết về khế ước xã hội. Hobbes là người ủng hộ chính thể chuyên chế nhưng ông cũng phát triển các nguyên tắc cơ bản của tư tưởng tự do châu Âu: quyền được bầu cử của các cá nhân; quyền bình đẳng tự nhiên của tất cả mọi người; tính nhân tạo của địa vị chính trị; quan điểm tất cả quyền lực chính trị hợp pháp phải mang tính “đại diện” và dựa trên sự đồng thuận của nhân dân; và sự diễn giải luật khá phóng khoáng cho phép mọi người được làm bất kỳ điều gì mà pháp luật không cấm. (ND)

sức mạnh, khí lực và niềm hạnh phúc trên trần thế chứ không phải Thiên đường; trong hiện tại, tương lai cũng như quá khứ; và trong thế giới thực chứ không phải trí tưởng tượng”.⁷²

Thế nên, ngoại trừ đối với những tầng lớp ngồi trên cọc nung, Thành phố của Thiên Chúa mà Augustine nói đến không còn tồn tại trên đời nữa. Còn Thành phố của Nhân loại, thứ vẫn tồn tại, lại không có con đường nào dẫn đến sự cứu rỗi. Berlin nhận ra: “Bản thân quan điểm cho rằng ‘nhìn chung ta có thể tìm ra đáp án cho câu hỏi con người nên sống thế nào’ vốn dĩ đã không đúng.” Chính vì thế mà Machiavelli đã xẻ đôi tảng đá “làm nền móng cho những tín điều và đời sống của phương Tây”. Chính Machiavelli là “kẻ nhóm lên mỗi lửa chết người”.⁷³

XIII.

Nhưng “chết người” đối với điều gì? Berlin cho thấy rằng: với vai trò là những giải pháp duy nhất, đức tin đã dẫn dắt “cả tín đồ Công giáo lẫn Tin Lành, cả người bảo thủ lẫn người Cộng sản [bênh vực cho] những tội ác có thể làm đông cứng huyết quản của kẻ phạm nhân”.⁷⁴ Machiavelli là kẻ máu lạnh hơn người thường: ví dụ, ông đã ngợi ca Cesare Borgia và không lên án hình phạt tra tấn dù đích thân gánh chịu nó (và một Augustine chưa từng bị tra tấn cũng có quan điểm tương tự)⁷⁵. Tuy nhiên, Machiavelli lại cảnh trọng phân định những *hành vi tàn ác*: Chúng chỉ nên ngăn chặn những nỗi kinh hoàng khủng khiếp hơn – như cách mạng bạo lực, thất bại trong chiến tranh, lâm vào tình trạng vô chính phủ, chịu cảnh đồ sát hoặc như chúng ta thời nay gọi là “nạn diệt chủng”.

Berlin nhận thấy ở đây một “nền kinh tế bạo lực”, thứ mà ông cho là nắm giữ “một lực lượng dự phòng phía sau để đảm bảo mọi thứ diễn ra sao cho những *phẩm chất* được [Machiavelli] và các tư tưởng gia

kinh điển – những kẻ bị ông cuốn hút – ngưỡng mộ được bảo vệ và cho phép nở rộ”.⁷⁶ Không phải ngẫu nhiên mà Berlin nhắc đến các *phẩm chất* ở dạng số nhiều. Vì trong tiếng Anh, nếu so với dạng số ít, nó sẽ tiến gần hơn đến khái niệm *virtù* của Machiavelli, ngụ ý con người không được sống theo bất kỳ chuẩn mực đơn lẻ nào.

Berlin quả quyết: “Con người có thể truy cầu nhiều mục tiêu nhưng vẫn hoàn toàn lý trí, có khả năng thấu hiểu... và khai sáng cho nhau.” Nếu không, các nền văn minh chỉ tồn tại trong “[những] màng bong bóng không thể lĩnh hội”, và không kẻ nào bên ngoài có thể hiểu được. “Sự tương thông giữa các nền văn hóa qua không gian và thời gian chỉ có thể diễn ra nếu thứ khiến cho con người trở thành chính họ là điều phổ biến, và sự tương thông này đóng vai trò làm cầu nối giữa họ. Song, văn hóa của chúng ta là của chúng ta, và của họ vẫn là của họ.”

Vì thế, ở đây cũng bao hàm gốc rễ của sự khoan thứ, “mà xét về mặt lịch sử chính là sản phẩm từ việc nhận thức được tính bất dung hòa của những tín niệm giáo điều tương đương nhau, cũng như sự hão huyền có thực ở một chiến thắng toàn diện trước kẻ khác”. Chúng mở rộng thành tình trạng căng thẳng đau khổ – như thể bị chèn ép – giữa điều mà cuộc sống cộng đồng đòi hỏi với điều mà cuộc sống cá nhân cho phép: Chỉ có những ẩn sĩ tọa thiền trên cột là sống bên trên chính trị.

Có lẽ còn những thế giới khác mà trong đó mọi nguyên lý hòa hợp với nhau, nhưng “đây là trần thế mà ta đang sống, là nơi mà ta phải tin tưởng và hành động”.⁷⁷ Bằng cách đập tan sự chắc chắn, Machiavelli đã cho ta biết phải làm thế nào. Berlin nhẹ nhàng kết luận: “Thế lưỡng nan này chưa bao giờ để yên cho nhân loại kể từ khi nó xuất hiện, nhưng chúng ta phải học cách sống chung với nó.”⁷⁸

Đang tải hình ảnh của bạn. Vui lòng chờ một chút.

CHƯƠNG NĂM

Đang tải hình ảnh của bạn. Vui lòng chờ một chút.

CÁC QUÂN VƯƠNG LÀ TRỤC XOAY

Từ điển định nghĩa “trụ cột – pivot” là “một trục đứng, một điểm hay cán ngăn ở một đầu của thứ gì đó dừng và xoay được; hoặc để thứ gì đó quay hoặc dao động quanh nó”.¹ Suốt bao lâu nay, hậu thế vẫn xem Augustine và Machiavelli là các trục xoay của lịch sử tư tưởng “phương Tây”, vì với tầm ảnh hưởng lâu dài, mỗi vị đều đã xoay chuyển mối quan hệ giữa các linh hồn và nhà nước. Tuy nhiên, không ai trong hai người họ biết được điều này sẽ xảy ra. Họ hẳn sẽ ngạc nhiên khi nhận ra bản thân mình – với sự xuất chúng được lưu truyền tận sau khi mất – đã làm lu mờ cả những vị quân vương mà họ phụng sự.

Đối với các quân vương, sự vô danh thầm lặng là điều không thể xảy ra trong đời. Những thần dân thấp kém nhất biết đến tên họ. Những vương công cao quý nhất phải nao núng trước họ. Sức khỏe, sự ổn định tinh thần và lòng can đảm bùng cháy trong những vị quân vương có thể khiến đức tin trời dậy và quốc gia sụp đổ: Họ là những kẻ nổi danh khắp thế giới vào thời của mình. Suốt hàng thế kỷ, xã hội luôn xoay quanh họ.² Nhưng không phải theo cùng một cách giống nhau.

Đâu đó tại nước Anh, đâu đó vào cuối thế kỷ XVI, một quý tộc trẻ tuổi tình cờ đến muộn một buổi yến tiệc. Vắn thở hồng hộc vì chạy vội, chàng ta quỳ gối trước vị khách danh dự, cúi đầu hổ thẹn và dâng lên một bát nước hoa hồng.

Vì quá e thẹn mà chàng chẳng nhìn thấy gì ở bà ngoài bàn tay đeo nhẫn... nhưng thế là đủ. Đó là một bàn tay khó quên; mảnh mai với những ngón tay dài luôn cong lại, như thể một quả cầu hay bức tượng tròn; một bàn tay lo lắng, cau gắt và đau yếu; một bàn tay ưa ra lệnh;

một bàn tay chỉ giơ lên để lệnh cho một cái đầu rơi xuống; một bàn tay mà chàng đoán chừng thuộc về một thân thể già nua, có mùi như chiếc tủ chạn chất lông thú chung với long não. Thế nhưng, thân thể này lại được bao phủ với đủ loại kim tuyến và đá quý; vẫn giữ mình đứng thẳng dù có lẽ đang chịu cơn đau thần kinh tọa; và không bao giờ nao núng bất chấp đang căng mình ra trước cả nghìn nỗi lo sợ. Và ánh mắt của Nữ hoàng có màu vàng nhạt.

Đó là Elizabeth R – như bà tự xưng; tuy bối cảnh chỉ là tưởng tượng – chàng trai trẻ sẽ cứ trẻ mãi, và có được điều này có lẽ là nhờ một cuộc chuyển đổi giới tính không ngờ, được lưu lại đến tận thế kỷ XX – nhưng đoạn văn trên trong cuốn tiểu thuyết/tiểu sử *Orlando*ⁱ của Virginia Woolfⁱⁱ cũng đưa chúng ta đến gần với vị nữ hoàng cao tuổi như ta mong muốn, từ khoảng cách này.³

Trong khi đó tại Tây Ban Nha, một vị vua băng hà lại được tưởng nhớ như một thợ dệt cửi trong đám tang của mình. Người đọc bài điều văn sẽ quả quyết rằng công việc đó có vẻ dễ dàng, “nhưng thực ra [nó] rất khó”. Từ chỉ phải phối hợp với nhau, trong khi hai mắt vẫn phải tập trung còn đầu óc thì theo sát; vì hằng hà sa số đường kim mũi chỉ có thể sổ mép, rối tung hoặc rách toạc bất kỳ lúc nào.

Cuộc đời một đấng anh minh cũng giống như thế: Viết bằng tay, bước bằng chân, trái tim ngai gần chặt với những sợi chỉ – một nỗi

i. *Orlando* là cuốn tiểu thuyết của nữ văn sĩ Virginia Woolf, được bà xem như một sự thư giãn tinh thần. Tuy chính tác giả không kỳ vọng, nhưng *Orlando* lại là tác phẩm được đọc nhiều nhất của bà. Nhân vật Orlando là một người đàn ông cho tới năm 36 tuổi, sau đó chàng trở thành một phụ nữ và vẫn giữ nguyên giới tính kể từ khi ấy. (ND)

ii. Virginia Woolf (1882 – 1941) là tiểu thuyết gia và nhà văn tiểu luận người Anh, được coi là một trong những nhân vật văn học hiện đại lừng danh nhất thế kỷ XX. Trong suốt thời kỳ chiến tranh, Woolf là một nhân vật có tầm ảnh hưởng của xã hội văn học London và là thành viên của Bloomsbury Group. Những tác phẩm nổi tiếng nhất của bà bao gồm *Đêm và ngày* (1919), *Bà Dalloway* (1925), *Đến ngọn hải đăng* (1927), *Orlando* (1928), *Căn phòng của riêng ta* (1929), *Những đợt sóng* (1931), *Ba đồng tiền vàng* (1938)... (ND)

với Flandersⁱ, một với nước Ý, một với châu Phi, một với Peru, một với Mexico, một với Giáo hội Công giáo Anh Quốc, một với nền hòa bình đang được duy trì giữa các quân vương theo Công giáo, một với những vấn đề của Đế quốc La Mã Thần thánh... Sợ chỉ nổi với Indiesⁱⁱ đã đứt rồi sao? Hãy mau nổi nó lại! Sợ chỉ nổi với Flanders cũng đứt ư? Hãy chạy nhanh đến và khắc phục! Quả là một cuộc đời bận rộn, bị phân chia bởi quá nhiều đoạn chỉ... Ta sẽ không thể tìm thấy những phẩm chất vương giả xuất chúng ấy ở người nào khác.

Tên của vị vua là Philip IIⁱⁱⁱ. Trở lại năm 1598, không như cái rập mình của Orlando, bài thuyết giáo trên của Tiến sĩ Aguilar de Terrones là có thật.⁴ Song, phép ẩn dụ của ông lại tương đồng với của Woolf trong việc gọi lên hình tượng nhân vật – cũng như ngụ ý về tình xoay vần theo nhiều hướng trong quyền lực cai trị của đẳng quân vương.

Philip xông xáo chuyển từ khủng hoảng này đến khủng hoảng khác, hiếm khi ngơi nghỉ nhưng vẫn không bao giờ kiểm soát chúng hoàn toàn. Ông nhắm đánh vào đầu lũ chuột chũi, nhưng chúng cứ chui lên từ khắp mọi nơi. Trái lại, Elizabeth không hề vội vã. Bà chỉ đánh chúng khi phải làm thế – với bàn tay thực sự có thể chém rơi đầu – nhưng sẽ định trước thời gian và địa điểm. Bà khước từ mọi phí tổn không cần thiết về tài nguyên, sức lực, danh tiếng và cả trình tiết – điều khác thường ở một quốc vương. Giống như Penelope^{iv}

i. Flanders là vùng đất phía Tây Bắc châu Âu (nay thuộc Pháp, Bỉ và Hà Lan), từng thịnh vượng suốt nhiều thế kỷ nhưng rồi bị tàn phá nặng nề trong hai cuộc thế chiến. (ND)

ii. Tức Tây Indies, quần đảo nằm ở vùng Đông Nam của Bắc Mỹ và phía Bắc của Nam Mỹ. (ND)

iii. Philip II (1527 – 1598) là vua Tây Ban Nha từ năm 1556 đến năm 1598, đồng thời là Quốc vương của Vương quốc Napoli và Sicilia (từ năm 1554). Ông cũng là người trị vì trên những lãnh thổ ở châu Mỹ của Tây Ban Nha như Tân Tây Ban Nha và Peru. Đồng thời, ông kiểm soát được cả Vương quốc Sicily, Công quốc Milan và Franche-Comté, một vùng đất chiến lược quan trọng ở biên giới phía Đông với vương quốc Pháp. (ND)

iv. Trong thần thoại Hy Lạp, Penelope là vợ của Odysseus, người anh hùng đã triệt hạ được

trong sử thi *Odyssey*, bà luôn bị những kẻ cầu hôn vây quanh. Nhưng không như Penelope, bà đã dệt nên chiến lược chứ không phải những sợi thừng.⁵

Với Augustine, nhà vua phải xem đế chế của ông như một sợi dây buộc nối giữa Thành phố của Nhân loại với Thành phố của Thiên Chúa, mà không phần nào của nó có thể loại trừ được. Ông từng thề rằng: “Nếu phải mất đi Đức tin hay lơ là phụng sự Thiên Chúa dù chỉ một mảy may, thì ta thà đánh đổi toàn bộ quyền lực và cả trăm sinh mạng mình nằm trong tay còn hơn.”⁶ Còn Nữ hoàng, người gần với Machiavelli hơn, lại xem nhà nước (chưa phải đế chế) của mình như một sản phẩm thay vì một thánh tích thiêng liêng.⁷ Trong lễ đăng cơ của mình, bà đã truyền lời cho dân chúng London rằng: “Các người có thể chắc rằng ta sẽ đối tốt với các người như bao vị nữ vương trước đây... và vì sự an toàn và yên ổn của các người, ta sẽ chẳng ngại đổ máu nếu cần.”⁸ Philip hứa hẹn sẽ phục tùng Chúa Trời thay vì thần dân của ông. Elizabeth lại phụng sự thần dân của bà, và ghép Chúa Trời vào lợi ích của họ. Nhà vua là kẻ sùng kính chỉ nhìn lên Thiên đường. Còn Nữ hoàng là kẻ toan tính với đôi chân trên mặt đất. Những khác biệt giữa hai người đã kiểm chứng cho các quan điểm của Augustine và Machiavelli, trước những đòi hỏi của thuật trị quốc trong buổi bình minh của kỷ nguyên hiện đại.

I.

Cả hai vị quốc vương đều thấm nhuần lời Augustine từ giáo lý Công giáo – Philip say sưa, còn Elizabeth miễn cưỡng (bà quả là con

thành Troy. Sau khi đến Ithaca một thời gian, nàng sinh được một cậu con trai kháu khỉnh nhưng chỉ không lâu sau đó, Odysseus phải xuất chinh đến Troy. Và Penelope đã chờ chồng trong hơn 20 năm ròng rã đầy vất vả, từ chối mọi lời đường mật của lũ đàn ông đòi cầu hôn nàng để chiếm lấy Ithaca. (ND)

gái của vua Henry VIIIⁱ, không lẫn vào đâu được) – và đều đọc sách của Machiavelli. Cha của Philip, Hoàng đế La Mã Thần thánh Charles Vⁱⁱ, đã nghiên cứu kỹ lưỡng *Quân vương* và các tác phẩm của bậc trí giả xứ Florence có trong thư viện của Philip, dù chúng bị đánh dấu trong danh sách Sách cấm của Giáo hoàng. Các bản dịch đã tạo ra tai tiếng cho Machiavelli tại nước Anh khi Elizabeth đang trưởng thành; nhưng vốn có tài ngôn ngữ, bà có lẽ đã đọc được sách của ông bằng nguyên bản tiếng Ý.⁹ Cả bà lẫn Philip đều không có lời bình giải nào. Như thế là đủ rõ họ tự đặt mình ở đâu giữa hai truyền thống.

Khi chưa đến tuổi đôi mươi, Công nương Elizabeth đã công khai cản nần khi buộc phải nhập vào đám đông theo dõi buổi lễ tấn phong lên ngôi vương của người chị kế theo Công giáo của bà, Maryⁱⁱⁱ, vào năm 1553.¹⁰ Năm năm sau, khi trở thành Nữ hoàng, Elizabeth đã vứt bỏ những bốn phận mà bà không thích, và lớn tiếng chỉnh sửa những bài thuyết giáo mà bà đứng nghe. Một trong những hành động đầu tiên

i. Henry VIII (1491 – 1547) là Vua nước Anh từ năm 1509 cho đến khi băng hà. Ông là Lãnh chúa, về sau là Vua của Ireland. Henry là vua thứ hai thuộc Nhà Tudor, kế vị phụ vương Henry VII. Ông nổi tiếng do đã tách Giáo hội Anh khỏi Giáo hội Công giáo Rome. Sự tranh chấp của Henry đối với Rome dẫn đến cuộc ly giáo của Giáo hội Anh khỏi thẩm quyền giáo hoàng, giải thể các tu viện và nhà vua đảm nhận vị trí lãnh đạo tối cao của Giáo hội. Tuy nhiên, Henry vẫn duy trì niềm tin vào giáo lý Công giáo ngay cả sau khi bị vạ tuyệt thông. (ND)

ii. Karl V (1500 – 1558), tên tiếng Anh là Charles V, là người đã cai trị cả Đế quốc Tây Ban Nha từ năm 1516 lẫn Đế quốc La Mã Thần thánh từ năm 1519, cũng như các vùng đất từng thuộc về Công quốc Bourgogne xưa. Ông đã tự nguyện rút lui khỏi những chức vị này sau một loạt cuộc thoái vị từ năm 1554 đến năm 1556. Những lãnh thổ mà ông kế thừa bao gồm các lãnh thổ Tây, Trung và Nam Âu cùng các thuộc địa Tây Ban Nha ở châu Mỹ và châu Á. Kết quả là lãnh thổ của ông trải rộng trên 4 triệu km², và là đế quốc đầu tiên được coi là “đế quốc nơi mặt trời không bao giờ lặn”. (ND)

iii. Mary I (1516 – 1558), được biết đến là Nữ hoàng của nước Anh và Ireland từ năm 1553 cho đến khi qua đời. Bởi những hành động thẳng tay đàn áp người Tin Lành trong thời kỳ bà trị vì, nên những người chống đối gọi bà là Mary Khát máu (Bloody Mary). Trong lịch sử quân chủ nước Anh, Mary được xem là vị Nữ vương đầu tiên chính thức nhận ngai vị trị vì lãnh thổ Anh. (ND)

của bà là phục hồi cuốn sách thuộc về cha đỡ đầu Thomas Cranmerⁱ, *Book of Common Prayer* (tạm dịch: *Kinh cầu nguyện phổ biến*), vốn vì nó mà ông bị Mary thiêu sống. Giống như cha mình, Elizabeth không tìm cách thủ tiêu Giáo hội Công giáo Anh, mà *quốc hữu hóa* nó bằng cách phủ nhận thẩm quyền của Giáo hoàng đối với nhà nước mà bà cai trị. Xét cho cùng, đó là quốc gia duy nhất mà bà nắm trong tay¹¹ – ngoại trừ phần thuộc địa Ireland đã chia tách.

Khi Charles V thoái vị dần từ năm 1555 đến năm 1556, ông đã cai trị nhiều quốc gia đến nỗi không thể nhớ hết nổi: Tây Ban Nha cùng các thuộc địa Mexico và Peru tại “Tân Thế giới”, Hà Lan, Burgundy, một phần lớn lãnh thổ Ý, Áo, Hungary và Bohemia, cũng như các tiền đồn rải rác dọc bờ biển Bắc Phi cùng vùng đất sẽ trở thành Philippines ngày nay. Vua Philip II thừa hưởng hầu hết các lãnh thổ trên,¹² cùng một lời xin lỗi từ vua cha vì đã để lại một khoảng cách “cực lớn” giữa mức chi và nguồn thu. Song, vị tân vương không được từ bỏ thứ gì, vì “danh dự và tiếng tăm” là tất cả. Để hoàn thành điều bất khả thi này, Philip đã đặt niềm tin của ông vào “đấng vĩnh hằng nhất, chính là Chúa Trời”.¹³ Nhưng rồi ông không thể tìm thấy con đường.

“NON SUFFICIT ORBIS”, chiếc mũ đầy được đúc cùng với tuyên bố của Philip trên đó vào năm 1583 – sau khi ông chiếm đóng Bồ Đào Nha và các thuộc địa ngoài khơi của nước này – có nghĩa là: “Cả thế giới là không đủ.”¹⁴ Câu châm ngôn này có từ thời Alexander Đại Đế, nhưng hẳn không thể nói về đế chế của ngài, mà về đế chế Tây Ban Nha của Philip thời bấy giờ, nơi mặt trời không bao giờ lặn.

i. Thomas Cranmer (1489 – 1556) là nhà lãnh đạo cuộc Cải cách Anh và Tổng Giám mục Canterbury trong thời trị vì của Henry VIII, Edward VI và Mary I. Ông ủng hộ nguyên tắc quyền tối thượng dành cho vương quyền, theo đó nhà vua được xem là người lãnh đạo giáo hội trong lãnh thổ của mình. Sau khi Mary I theo Công giáo lên ngôi, Cranmer bị buộc tội phản quốc và dị giáo. Ngay trong ngày bị hành quyết, Cranmer rút lại những nhượng bộ trước đây để chấp nhận cái chết của một kẻ dị giáo đối với Công giáo Rome, nhưng là người tử vì đạo cho lý tưởng của cuộc Cải cách Anh. (ND)

Song, làm thế nào một vị vua có thể cai trị nó? Do các lãnh thổ của Philip rộng lớn hơn của Elizabeth rất nhiều, nên nhà vua hẳn có thể cắt đặt người dễ dàng hơn nữ hoàng. Tuy nhiên, cách hành động của họ lại khác hẳn nhau.

Elizabeth rất sẵn lòng nhường bớt quyền lực,¹⁵ bất kể là cho những sủng thần trong triều, các tu sĩ biết chiều chuộng, những quý tộc giàu có, các thuyền trưởng gan dạ, hoặc cho toàn bộ thần dân nằm ngoài cấu trúc bên trong – đối với những vấn đề đức tin trong suy nghĩ của họ. Bà thậm chí không tự thiết kế cung điện của mình, mà chỉ chiếm lại, hoặc mượn tạm những nơi bà ưa thích. Trong việc này, bà đã học theo Machiavelli, vì nếu Chúa Trời không muốn làm mọi việc, thì sao bà phải làm? Và bà chỉ cần thờ phụng, dựng lên những giới hạn và – giống như Augustus – mặc cho mọi thứ phát triển, trong khi vẫn duy trì quyền tự trị của mình – khéo léo nếu có thể, và mạnh tay nếu cần.¹⁶

Giống như Augustine, Philip nhìn thấy ý Chúa ở mọi sự diễn ra. Điều đó khiến cho lợi ích của Chúa Trời và của đức vua, kẻ đại diện cho Người, không thể tách rời. Do vậy, quyền lực là thứ khó chia sẻ, bất chấp phải mất hàng tháng trời để các mệnh lệnh của đế chế toàn cầu này đi vào thực thi. Còn cung điện thì sao? Philip đã đích thân thiết kế Escorial, tu viện tráng lệ nhất từ trước đến giờ mà chưa vị quốc vương nào ngự trị. Sau đó, ông lấp đầy nó bằng các thánh tích và tự cô lập mình trong chúng, đến mức không thể nhìn thấu những trách nhiệm ngập đầu, vốn là hậu quả của hàng đồng tấu văn vùi lấp ông.¹⁷

Như vậy, kẻ trị vì một nhà nước nhỏ bằng lối cai trị vĩ mô đang sống cùng thời với kẻ trị vì một nhà nước lớn bằng lối cai trị vi mô. Điều này chẳng liên quan gì đến phương diện địa lý, cung ứng hay thông tin liên lạc. Nhưng nếu xem đó là sự phản ánh *tư duy* hoàng gia – và qua đó trái ngược hẳn với các *triết lý* về sự gắn kết linh hồn với nhà nước – thì nó lại mang ý nghĩa toàn vẹn; đến mức tương lai của thế giới do châu Âu thống trị sẽ sớm xoay quanh sự khác biệt này.

II.

Philip đã từng, và một lần nữa muốn trở thành vua nước Anh. Nữ hoàng Mary đã kết hôn với ông vào năm 1554, với hy vọng người kế tục bà sẽ liên kết quốc gia của bà với quyền lực vĩ đại của giáo hội trên toàn châu Âu. Charles V, khi ấy vẫn là Hoàng đế La Mã Thần thánh, đã ủng hộ sự hợp nhất này và Philip – lúc này chưa là vua Tây Ban Nha – cũng đồng ý vì ý thức trách nhiệm. Nhưng lần mang thai duy nhất của Mary lại bị sảy, và Philip, người chỉ nắm quyền tại nước Anh nhờ cuộc hôn phối, cũng ít dành thời gian ở đó. Việc kết hôn với một quân vương ngoại quốc khiến Mary không được lòng dân: Bà còn bị ghét bỏ hơn nữa khi đẩy hàng trăm “kẻ dị giáo” khác lên giàn lửa thiêu để biến lửa nuốt chừng họ cùng với Cranmer, cũng như khi để mất Calaisⁱ, tiền đồn cuối cùng của quân Anh trên lục địa vào tay quân Pháp năm 1558. Cuối năm ấy, Mary băng hà mà chẳng mấy ai thương tiếc. Vì cái chết của bà mà Philip, giờ đây đã là vị quân chủ hoàn toàn thống trị cả đế chế vòng quanh trái đất, đánh mất quyền lực trên danh nghĩa tại một hòn đảo nhỏ bé thiếu ánh mặt trời.¹⁸

Khi Mary còn tại vị, vị thế của Elizabeth rất bấp bênh. Là con gái của Anne Boleynⁱⁱ, người kết hôn với Henry VIII nhưng rồi bị ông từ hôn và xử trảm, bà rõ ràng không có quyền thừa kế ngai vàng. Bà hầu như

i. Trận hải chiến Calais diễn ra vào đầu năm 1558, bắt đầu bằng việc vua Tây Ban Nha Philip II muốn vợ mình là Nữ hoàng Mary I của Anh ủng hộ trong cuộc chiến chống Pháp. Nhưng người Anh chỉ chịu tuyên chiến sau khi Thomas Stafford, cháu của Reginald Pole (sứ thần giáo hoàng), đem quân đánh nước Anh với sự trợ giúp của Pháp nhằm phế truất Mary. Trận chiến kết thúc với phần thắng thuộc về quân Pháp của vua Henry II, giúp nước Pháp chiếm lại lãnh thổ duy nhất còn thuộc về người Anh kể từ sau Chiến tranh Trăm năm. (ND)

ii. Anne Boleyn (1501/1507 – 1536) là một quý tộc người Anh, sau trở thành vợ thứ hai của Henry VIII của Anh và tại vị Vương hậu nước Anh từ năm 1533 đến khi bị chính chồng mình hành quyết. Hôn nhân của bà với Quốc vương Henry VIII và cuộc hành quyết bà sau đó đã quyết định sự biến động về chính trị và tôn giáo ở Anh. Đây chính là thời điểm bắt đầu cuộc Cải cách Anh, làm thay đổi toàn bộ lịch sử của quốc gia này. (ND)

không thể hiện sự tôn trọng với Giáo hội Công giáo La Mã mà Mary đang áp đặt trở lại. Dù không tham gia, nhưng Elizabeth tường tận những âm mưu nhằm lật đổ Nữ hoàng Mary. Song, “mối đe dọa” chính mà Elizabeth tạo ra chỉ là sự yếu mền: Là kẻ biết diễn, cô công nương đã sắm một vai trái ngược với tính cách thật sự của mình.¹⁹ Mary đã giam giữ bà trong lao, có lúc tiếp đãi bà một cách ân cần, lúc lại giữ bà ở xa thông qua quản thúc tại gia (thực ra là trong lâu đài), và có lúc cầm tù bà tại Tháp Londonⁱ – khiến Elizabeth lo sợ sẽ chịu chung số phận với mẹ mình.

Người bảo vệ có tầm ảnh hưởng nhất của bà chính là Philip. Nếu Mary qua đời mà không có biến cố nào – hoặc nếu chết khi sinh như bao phụ nữ khác thời ấy²⁰ – ông sẽ muốn Elizabeth trở thành nữ hoàng hơn là em họ bà, Mary Stuartⁱⁱ, người có quyền thừa kế ngôi vị xứ Scotland. Mary Stuart lớn lên tại Pháp, vốn là kẻ thù lớn nhất của Tây Ban Nha, và từ lâu đã hứa hôn với Francis, con trai vua Henry IIⁱⁱⁱ. Nếu Elizabeth nắm quyền cai trị, cũng có khả năng Philip góa vợ sẽ kết hôn với bà. Trong thời gian sức khỏe của Nữ hoàng Mary ngày càng suy yếu, nước Anh cứ chao đảo giữa hai lực ảnh hưởng của Pháp và Tây Ban Nha. Và Philip biết mình muốn đi theo hướng nào.²¹

i. Tháp London là cung điện và pháo đài của Nữ hoàng, một di tích lịch sử nằm ở trung tâm London, Anh, trên bờ Bắc của sông Thames. Chức năng chính của tháp là một pháo đài, cung điện hoàng gia và nhà tù (dành cho các tù nhân hoàng gia có địa vị cao, chẳng hạn Nữ hoàng Elizabeth I từng bị giam tại đây), và từ năm 1303 là nơi lưu giữ các vương miện của Vương quốc Anh. (ND)

ii. Mary Stuart (1542 – 1587) là Nữ vương của Vương quốc Scotland trong khoảng 1542 – 1567. Bà còn là Vương hậu của Vương quốc Pháp trong khoảng 1559 – 1560. Nhận thấy Mary là một mối đe dọa, Elizabeth I giam lỏng bà ở nhiều tòa lâu đài và thành ấp khác nhau tại Anh quốc. Sau khoảng 18 năm rưỡi trong tù, Mary bị buộc tội phản quốc và bị chém đầu. (ND)

iii. Henry II (1519 – 1559) là vua nước Pháp từ năm 1547 đến khi băng hà và là công tước Bretagne. Khi lên kế vị ngai vàng, Henry tiếp tục chiến tranh với Tây Ban Nha, nhưng cuối cùng cũng lập lại hòa bình vì chi phí chiến tranh lớn. Một nguyên nhân nữa là vì từ thời Henry, chiến tranh tôn giáo ở Pháp nổ ra, Henry phải lo chiến dịch không bố đạo Tin Lành nên không gây chiến được. Ông mất năm 1559 bởi một tai nạn trong cuộc cưỡi ngựa đấu thương. (ND)

Còn hương mà Elizabeth chọn là gì? Là công nương, bà tự nhận rằng mình hài lòng với một nhà nước duy nhất;²² nhưng sau khi trở thành nữ hoàng vào tháng 11 năm 1558, bà được người người kỳ vọng sẽ noi theo tấm gương của Mary, kiếm một tấm chồng và nếu may mắn hơn sẽ hạ sinh người thừa tự. Xét cho cùng, cha bà luôn xem quyền thừa kế do huyết thống là ưu tiên chính yếu (và tàn khốc). Một phương án khác dành cho vị quân vương La Mã là nhận nuôi bà, tuy có thể cứu ông khỏi rất nhiều rắc rối, nhưng vốn dĩ không thể dùng đến: Với rất ít ngoại lệ,²³ quyền thừa kế hợp pháp đòi hỏi phải có dòng dõi hoàng tộc.

Song, việc các nữ hoàng cai trị vẫn là chuyện hiếm gặp. Bất chấp rủi ro đối với những người hôn phối của Henry VIII, các cuộc hôn nhân chưa bao giờ khiến tính mạng ông gặp nguy hiểm. Nhưng nguy hiểm sẽ rình rập Elizabeth mỗi khi bà hoài thai. Kể cả khi mọi sự diễn ra êm thấm, thì nền độc lập – điều bà xem trọng không kém cha mình – cũng sẽ xung đột với một giả định gần như phổ biến rằng người vợ phải chiều theo ý người chồng. Tuy có toàn quyền cai trị, nhưng Mary vẫn để Philip kéo bà vào cuộc chiến với nước Pháp và để mất Calais. Chỉ “những cái nhìn” cũng có thể thành vấn đề. Elizabeth yêu thích đàn ông dễ nhìn, nhưng không thể kết hôn với một người Anh mà bà sủng ái mà không chọc giận những kẻ khác. Một cuộc hôn nhân liên quốc sẽ giúp tránh điều đó: Nhưng khoảng cách xa sẽ khiến cặp phu thê hoàng tộc khó lòng gặp được nhau trước khi các thỏa thuận hoàn tất, và những hình vẽ trước thời nhiếp ảnh có thể gây ấn tượng sai một cách khủng khiếp. Hồi tưởng lại nỗi khiếp đảm của Henry VIII khi gặp gỡ người vợ thứ tư của mình, Anne xứ Clevesⁱ, vài ngày trước lễ

i. Anne xứ Cleves (1515 – 1557) là Vương hậu nước Anh từ tháng 1 năm 1540 đến tháng 7 cùng năm, với tư cách là vợ thứ tư của Vua Henry VIII. Cuộc hôn nhân được tuyên bố là không bao giờ hoàn thiện khi ông chưa động phòng với bà, và kết quả là bà không được trao vương miện Vương hậu một cách hợp pháp. (ND)

cười, Elizabeth đã khôn ngoan quả quyết rằng bà sẽ không “tin tưởng những thợ vẽ chân dung”.²⁴

Song, bà đã gặp Philip khi ông ở Anh và biết rằng ông đang cố giữ an toàn cho bà – mặc dù bà không thích thừa nhận điều đó.²⁵ Sau cái chết của Mary, Philip không chờ đợi lâu để cầu hôn Elizabeth, nhưng vị tân nữ vương đã từ chối ông, và lịch thiệp nhấn nhủ rằng hai vương quốc của họ vẫn có thể giữ mối quan hệ bang giao thân tình mà ông mong muốn, dù không có hôn nhân. Đức vua đã tiết lộ riêng rằng mục đích thực sự của ông là “ngăn cản công nương ấy tiến hành những thay đổi về tôn giáo mà bà dự định, để phụng sự Chúa Trời”. Còn mục đích của bà là sửa đổi tôn giáo nhằm giành lại nền độc lập từ Rome. Sự bất đồng đã trở nên rõ ràng chỉ trong vài tháng sau lễ đăng cơ của Elizabeth; khi ấy, Philip đành cầu hôn Isabel của nước Pháp, con gái vua Henry II, và được chấp thuận.²⁶

Trong một phần tư thế kỷ tiếp theo, Elizabeth đã đùa cợt với chừng một tá kẻ theo đuổi bà,²⁷ rồi hắt hủi tất cả sau khi trải qua nhiều cung bậc tình ái khác nhau. Nhưng động cơ của bà vẫn không rõ ràng. Có lẽ bà e ngại tình dục hoặc ngại sinh con. Có lẽ những cuộc hôn nhân của cha đã ám ảnh bà. Có lẽ bà mong muốn chia sẻ một ngai vàng không có địch thủ, dù chỉ trên danh nghĩa. Có lẽ bà đã lảng tránh quyết định cho đến khi quá muộn: để rồi kén chọn những lời cầu hôn khi đã bước qua tuổi tứ tuần.²⁸ Nhưng lời giải thích có vẻ hợp lý nhất là: Elizabeth xem trọng trực xoay. Theo sử gia Garrett Mattingly giải thích, chiến lược của bà chính là:

Bố trí các cận thần và quân sư xung quanh bà; sắp đặt các nhà ngoại giao và phái viên, vua chúa và các thế lực địa phương trong thế khắc chế lẫn nhau một cách tinh vi, trong thế cân bằng sắc sảo và ma mãnh để các bên luôn chống lại nhau; còn bản thân bà thì luôn được tự do.²⁹

Cái giá phải trả hiển nhiên là sự cô độc: mà theo lời ngay thật của Woolf là “căng mình trước cả nghìn nỗi lo sợ”. Nhưng vì những lợi ích của Philip tương đồng với Chúa Trời trong suy nghĩ của ông, nên Elizabeth đành giữ cho chúng song song với những lợi ích của quốc đảo khiêm nhường, nhưng mang ý nghĩa chủ chốt của bà.

III.

Philip nhận ra mình giống với một chiếc gối cắm kim hơn là trục xoay, bị mắc kẹt giữa muôn vàn mũi kim cùng lúc. Khi đang đẩy lùi cuộc tấn công của Pháp vào Hà Lan, ông mới hay tin Mary băng hà, cùng với đó là cái chết của cha ông – đức vua Charles V vừa thoái vị – tại Tây Ban Nha. Diễn biến tại nước Anh sẽ quyết định tương lai của Giáo hội Công giáo nơi đây, nhưng Philip từ lâu đã bỏ bê quê hương Tây Ban Nha của mình. Tuy nhiên, ông sẽ khiến người Hà Lan mất nhuệ khí nếu rời đi mà chưa lập lại hòa bình, “dẫu cho sự hiện diện của ta tại đây không giúp ta chiếm được lòng họ... Ta nghĩ họ sẽ hạnh phúc với bất kỳ quân chủ nào ngoài ta”. Họ khẳng định điều đó bằng cách giảm nguồn thu của ông, trong khi Juanaⁱ em gái ông, khi đó đang nắm quyền nhiếp chính tại Tây Ban Nha, đã khước từ yêu cầu trợ cấp thêm của Philip, khiến ông sợ rằng mình bị chê cười. Song, ông lại cam đoan rằng: là một quốc vương chân chính, ông không cần thừa nhận “bất cứ sự thống trị tạm thời nào trên cõi này”.³⁰

Làm thế nào mà Philip mất đi quyền chi phối đến nỗi bị khóa chặt bởi gông cùm? Một lý do là vì gia tộc của ông, dòng họ Hapsburg đương thịnh, từ lâu đã có những ràng buộc đặc quyền đặc lợi trong

i. Joanna của Áo (còn gọi là Juana, 1535 – 1573) là Công nương Bồ Đào Nha do kết hôn với John Manuel, Hoàng tử của Bồ Đào Nha. Bà nắm quyền nhiếp chính tại Tây Ban Nha thay anh trai Philip II khi ông đến Anh kết hôn với Mary I trong giai đoạn 1554 – 1556 và 1556 – 1559. (ND)

triều thông qua các mối quan hệ thân tình về địa lý, kinh tế và văn hóa: Người đời nói rằng dòng họ này chinh phục bằng hôn nhân. Chính vì thế, Philip đang cai trị một nhóm người rời rạc chẳng mang nợ ông chút lòng trung thành – và phụ thuộc nguồn thu ở họ.³¹ Các đường biên giới không liền mạch cũng góp phần tạo nên vấn đề, khiến cho đức vua không muốn trao lại quyền lực. Ông có thể đặt tâm trí mình ở nhiều nơi cùng lúc, từ đó dẫn đến vô số chuyện nan giải cho mình. Tuy nhiên, tự mình xuất hiện ở tất cả những nơi ấy cùng lúc là chuyện mà không chỉ Philip, mà đến cả Chúa Trời cũng không làm được.

Người La Mã từng cai trị một châu Âu lớn hơn của Philip, với dân cư đa dạng chỉ ít là tương đương, và được cho là hiệu quả cao hơn. Nhưng do lãnh thổ của họ tiếp giáp nhau, nên các nhà cai trị không coi việc trao quyền là hành động phủ nhận tôn giáo, và đối thủ duy nhất của họ chỉ là quân man di phải mất hàng thế kỷ mới khiến kẻ thù suy yếu mà thôi. Trong khi đó, Philip phải đấu tranh với người Pháp, người Anh, người Hà Lan, người Bồ Đào Nha, Đế quốc La Mã Thần thánh, Đế quốc Ottomanⁱ, chế độ Giáo hoàng và cuộc Cải cách Tin Lành – cũng là đối thủ khiến ông đau đầu nhất, vốn đã truyền bá tư tưởng dị giáo lan khắp phần lớn lục địa. Với quá nhiều “con chuột chũi” cần đánh hạ, không ngạc nhiên khi đức vua chỉ ngồi trên ngai vàng sáu tháng, nhưng luôn chinh chiến khắp nơi trong suốt 43 năm trị vì của mình.³²

Từ góc nhìn lâu dài, ông đã làm không tệ. Philip không để mất một vùng lãnh thổ nào mà Charles V trao lại cho ông. Tây Ban Nha chỉ từ bỏ Hà Lan tận nửa thế kỷ sau khi Philip băng hà, và Bồ Đào Nha cùng các thuộc địa ngoài khơi của quốc gia này vẫn nằm trong tay Tây

i. Đế quốc Ottoman là quốc hiệu của Thổ Nhĩ Kỳ tồn tại từ năm 1299 đến năm 1923. Ở thời kỳ đỉnh cao quyền lực (thế kỷ XVI và thế kỷ XVII), lãnh thổ của Đế quốc Ottoman gồm các vùng Tiểu Á, Trung Đông, nhiều phần ở Bắc Phi, và đa phần Đông Nam châu Âu đến tận Kavkaz. Đế quốc Ottoman tương tác với cả văn hóa phương Đông và phương Tây trong suốt lịch sử 624 năm của nó. (ND)

Ban Nha suốt sáu thập kỷ. Tây Ban Nha nắm quyền chi phối “Tân Thế giới”, và sau cùng đã bành trướng từ Trung Bắc Mỹ đến tận Tierra del Fuegoⁱ, tồn tại đến đầu thế kỷ XIX và trong các giai đoạn rải rác đến năm 1898 – thời gian nắm quyền lâu dài đủ sánh với Đế quốc Anh.³³ Ngay cả những khoản nợ của Philip, vốn luôn khiến ông than phiền và vỡ nợ hết lần này đến lần khác, có thể vẫn ở mức “chịu được” nếu xét theo chuẩn hiện đại.³⁴

Song, Philip lại tự phán xét mình ở tầm vóc cao quý hơn. Ông truy cầu được phụng sự Chúa Trời, và chỉ chăm lo cho đế chế nếu nó còn nâng cao lợi ích của Chúa. Mọi mục tiêu khác đều đòi hỏi phải “che tai và bịt cả mắt người lại”, vì chúng đúng nghĩa là không đáng. “Hãy tin ta: đây là con đường đơn giản nhất, nhẹ nhàng nhất và chắc chắn nhất trong tất thảy.” Lễ tất nhiên, điều này chỉ tiếp diễn đến khi nào Chúa Trời còn mang đến phương cách để ông hoàn thành Mục đích của Người. Nhưng trước sự bối rối của Philip, Chúa Trời cũng chỉ li như dân Hà Lan khó tính. Như Philip đã viết trong những dòng sau vào năm 1559, tất cả tùy thuộc ở ý chí của Người:

Ta chỉ có thể chờ đợi bất cứ điều gì Người thuận lòng ban phát... Ta hy vọng [Người sẽ] ban cho ta phương cách để gìn giữ những lãnh địa của mình, và không để mất chúng chỉ vì thiếu cách gìn giữ chúng; vì đây sẽ là điều đáng buồn nhất đối với ta, và là điều sẽ khiến ta ân hận hơn mọi sự mà ta nghĩ đến – và đáng buồn hơn nhiều so với khi ta để mất chúng trên chiến trường.

“Mục tiêu duy nhất ta nhắm đến là hành xử cho hợp lẽ,” đức vua cảm khái. “Nhưng rủi thay, mỗi khi ta mong muốn điều gì đó..., thì nó thường hóa ra tệ hại. Thế gian này chính là vậy.”³⁵

i. Tierra del Fuego (có nghĩa là “Đất Lửa”) là quần đảo thuộc Argentina nằm ở cực Nam của Nam Mỹ, dọc theo eo biển Magellan. Quần đảo này gồm một đảo chính và nhiều nhóm đảo khác, như Cape Horn và Diego Ramírez. (ND)

Điều Philip mong mỏi là lòng trung thành từ thần dân của ông, cảnh phồn thịnh tại những thị thành của ông, uy danh trong mắt địch thủ cùng sự quay về với Chính thống giáo khi nó bị đe dọa – và, mơ hồ hơn, một thế giới mà theo ông là “không đủ”. Ông không thấy được những sự xung khắc, và kéo theo đó là nhu cầu theo đuổi các mục tiêu nhất định trong khi hy sinh những mục tiêu khác. Đức vua đã từ chối dành sự ưu tiên cho các mục đích, dẫu cho chính Chúa Trời luôn lựa chọn chúng một cách chọn lọc để mang lại phương cách.

Thay vì thế, Philip lại tự dày dọ mình với những nỗi lo như của Augustine. Sao thế giới có thể chống lại các sứ giả của Chúa – tức những kẻ truyền đạt ý định của Chúa – trong khi Philip tin rằng thế giới phải vâng theo? Chúa Trời không thể bất nhất như Jupiter, cũng không thể tàn ác như Satan. Nhưng Augustine từng cho rằng Người có thể *giáo huấn*: Chúa Trời có thể khiến con người thất bại để họ tốt lên, bất kể trong cõi này hoặc cõi sau. Điều đó đã trở thành nền tảng cho đại chiến lược của Philip: không hoạch định theo quan điểm “xoay quanh trục”, mà theo đường lối của những kẻ tử vì đạo thánh thiện – nhưng khổ hạnh – kiểu “gối cắm kim”. Ông đã viết những lời bi đát sau vào năm 1592: “Hãy cầu nguyện Chúa để chúng ta được đối đãi tốt hơn trên Thiên đường.”³⁶

IV.

Giống như Machiavelli, Elizabeth không trông đợi cũng chẳng cần đến sự đảm bảo. Bà cảm tạ Chúa Trời – chứ không phải Philip – vì đã giúp bà sống sót khi còn là công nương; nhưng một nữ hoàng sẽ hiếm khi tìm kiếm sự chỉ dẫn từ bất kỳ ai, dù đó là người phạm hay thánh nhân. “Bà ấy là kiểu phụ nữ rất khác thường,” Bá tước de Feriaⁱ,

i. Gómez Suárez de Figueroa Córdoba (1520 – 1571) là Công tước Feria đệ Nhất, quý tộc và nhà ngoại giao người Tây Ban Nha, đồng thời là cố vấn thân cận của vua Philip II. Ông trở

công sứ của Tây Ban Nha, đã thuật lại như thế sau khi nhận thấy vị tân nữ vương tỏ ra thư giãn, thậm chí còn cười phá lên như thể bà đọc thấu tim gan ông. “Bà ấy hẳn đã được dạy dỗ hết sức chu đáo theo cái cách mà cha bà xử lý các sự vụ của mình. Bà ấy cương quyết không để ai chi phối.”³⁷

Feria nằm trong số những người đầu tiên, nhưng chắc chắn không phải cuối cùng, bối rối khi đối thoại với Elizabeth. Bà có thể ngây ngô hoặc dè dặt, thẳng thừng hoặc tinh quái, can đảm hoặc tránh rủi ro, khoan dung hoặc căm thù, trầm lặng hoặc nóng nảy, thậm chí nữ tính hoặc nam tính. Năm 1588, bà đã phát biểu trước toàn quân khi Hạm đội Tây Ban Nhaⁱ vượt biển đến Anh: “Ta tuy có thể xác của một nữ nhân yếu đuối và mỏng manh, nhưng cũng có trái tim và tấm lòng của một vị vua, vị vua của nước Anh.” Thích thú trước những mặt đối lập, vị nữ hoàng luôn nương cậy vào lòng ái quốc và sự kiên định của mình để giữ cho phương cách phù hợp với mục đích, và sự kiên quyết của bà – một điều kiện để trở thành trục xoay – không bao giờ bị khuất phục.³⁸

Những hy vọng của bà dành cho tôn giáo đã phản ánh điều này. Biết rõ những biến động mà đất nước mình đã kinh qua – sự kiện Henry VIII loại bỏ tầm ảnh hưởng của Giáo hoàng khỏi Giáo hội Công giáo Anh, sự chuyển dịch sang phái Tin Lành khắc khổ dưới triều đại ngắn ngủi của Edward VIⁱⁱ, rồi cuộc đảo chiều cực gắt về với

thành Bá tước thứ năm của Feria vào năm 1551, và phục vụ với tư cách công sứ của Philip II sau khi Elizabeth I đăng cơ cho đến năm 1559. (ND)

i. Nguyên văn: *Spanish Armada*, là Hạm đội Tây Ban Nha đã gióng buồm từ bán đảo Iberia đến quần đảo Anh vào năm 1588 dưới sự chỉ huy của Công tước Medina Sidonia, với ý định lật đổ Elizabeth I của Anh để ngăn chặn sự dính liú của Anh tới Hà Lan thuộc Tây Ban Nha, cũng như những cuộc săn lùng tàu ở Thái Bình Dương và Đại Tây Dương của Anh. Đây là cuộc giao tranh lớn nhất trong Chiến tranh Anh-Tây Ban Nha (1585 – 1604). (ND)

ii. Edward VI (1537 – 1553) là Vua Anh và Ireland từ năm 1547 đến khi băng hà. Ông là con trai của Henry VIII, quân vương thứ ba thuộc Triều đại Tudor và là nguyên thủ đầu tiên của nước Anh được trường dưỡng trong đức tin Kháng Cách. Thời trị vì của Edward nổi bật với

thành Rome dưới thời Mary – Elizabeth chỉ muốn có một giáo hội duy nhất với nhiều cách tôn thờ khác nhau. Tại đây, bà đã chỉ ra rằng “chỉ có một Chúa Giê-su” duy nhất. Vì sao không thể có nhiều con đường khác nhau đến với Người? Những cuộc tranh cãi trong giới thần học chỉ là “chuyện vặt vãnh”, hoặc gay gắt hơn là “những sợi thừng bằng cát hoặc nhớt biển dẫn lên cung Trăng”.³⁹

Rồi đến một ngày, chúng đã tác động đến chủ quyền quốc gia. Dưới thời Elizabeth, Giáo hội của Thiên Chúa hoàn toàn trung thành với nước Anh: “Công giáo” hay “Tin Lành” cũng không quan trọng bằng lòng trung thành. Theo một lẽ thì đây chính là sự khoan dung, vì tân nữ hoàng hầu như chẳng quan tâm thần dân của bà tin vào điều gì. Song, bà sẽ quan sát những việc họ làm như điều hầu. “Nữ hoàng dường như khiến thần phải sợ hãi tới mức mà chị gái của bà cũng không thể sánh được”, Feria cảnh báo Philip – và ý ông muốn nhắc rằng chị bà từng là Mary “đắm máu”. “Chúng ta đã để mất vương quốc này, về cả thể xác lẫn linh hồn.”⁴⁰

Công tác ngoại giao và quốc phòng cũng mang tính tự lực. Nhờ làm chủ một hòn đảo thay vì những tỉnh thành rải rác như của Philip, Elizabeth có thể tránh được chi phí duy trì quân thường trực, khiến hải quân của bà thích nghi với nhiệm vụ phòng thủ lẫn khiêu chiến, và liên kết quốc gia của bà với các kẻ thù của kẻ thù trên đại lục châu Âu khi cần thiết – nhưng không bao giờ vĩnh viễn. Món quà Chúa Trời ban cho nước Anh chính là vị trí địa lý, nơi sự sùng đạo không được gia cố, nhưng cũng không lo bị biến mất.

Ireland và Scotland (trong đó Scotland còn là một quốc gia độc lập) vẫn là những cơn đau dai dẳng: Người Pháp và Tây Ban Nha đã

những vấn đề kinh tế và bất ổn xã hội, bùng nổ thành bạo động và các cuộc nổi dậy trong năm 1549. Sự lột xác của Giáo hội Anh để trở thành một giáo hội Kháng Cách diễn ra trong giai đoạn này dưới sự lãnh đạo của nhà vua, người quan tâm đặc biệt đến các vấn đề tôn giáo. (ND)

tìm cách trục lợi từ tình hình bất ổn tại cả hai lãnh thổ này. Nhưng các cuộc nổi loạn của Elizabeth không bao giờ đẩy bà vào thứ rắc rối như của Philip, khi ông cố gắng đàn áp những người Hà Lan nổi dậy từ năm 1572 – với sự giúp sức của nước Anh thông qua lựa chọn của nữ hoàng. Bằng cách giữ vững các cam kết quân sự song song với củng cố nền kinh tế trong nước, Elizabeth đã cân đối các nguồn thu với nguồn chi trong phần lớn triều đại của mình, thậm chí tạo ra thặng dư khi bước sang các thập niên trị vì thứ hai và thứ ba. Trái với Philip, bà không bao giờ phải tuyên bố phá sản.⁴¹

Chúng ta thường không liên kết trách nhiệm tài khóa với “đời nhẹ”, nhưng trong Elizabeth lại có sự gắn kết giữa chúng. “Đời nhẹ” dung túng cho trò ve vãn, vốn phải trả giá ít hơn nghĩa vụ đối với kẻ theo đuổi lẫn các lãnh địa của họ. Nó cũng tạo thuận lợi cho việc trao quyền: Nữ hoàng thích đạt thành quả, nhưng cũng thích thành quả của người khác.⁴² Và nó mở đường cho mưu kế chiến lược: Khi thiếu tiền bạc dự trữ, Elizabeth sẽ cho phép hải quân của bà đánh cướp những tàu chở châu báu của Philip đang trở về từ châu Mỹ – phải chăng bà ám chỉ rằng chúng chỉ là nạn nhân của cướp biển khi đáp trả lại những phản kháng từ Philip?⁴³

Sự ung dung của nữ hoàng còn khiến triều thần lo sốt vó, từ đó giúp bà điều khiển họ. Một nạn nhân đáng nhớ là Bá tước xứ Oxford,⁴⁴ người đã bất chợt trung tiện rất to khi đang thành khẩn cúi chào bà. Elizabeth không nói gì và dường như không chú ý, nhưng Oxford, vì hổ thẹn, đã tự dày ải mình suốt bảy năm ròng. Sau cùng, ông xuất hiện trở lại trước bà và lặng lẽ cúi chào, chờ đợi trong lo lắng. Và nữ hoàng đáp lại: “Đức Ngài, (tôi thích thêm vào một khoảng lặng ngắn thế này), ta đã quên tiếng trung tiện đó rồi.”⁴⁵

Trở thành trục xoay đòi hỏi những thủ pháp xoay chuyển, và Elizabeth là người tài giỏi nhất trong thời của bà. Bà biết cách cân đối chủ đích với trí tưởng tượng, mưu mẹo, khiêu hài hước, thời điểm

và *tính kinh tế* trong mỗi nước đi, sao cho chúng luôn giúp bà đứng vững khi bước trên dây, dấu cách bà thể hiện có hơi thái quá. Còn những đòn xoay chuyển của Philip (nếu có) lại luôn gặp trục trặc. Dù không cần phải bỏ ra nỗ lực rõ ràng nào, nữ hoàng vẫn giữ được thế chủ động trong mọi việc mình làm. Còn nhà vua luôn tự khiến mình kiệt sức khi giành lại thế chủ động tại một vùng đất, nhưng rồi lại đánh mất nó ở nơi khác. Nữ hoàng khéo léo khiến các kẻ địch của mình tự chống lại nhau. Còn nhà vua lại dẫn đoàn kết chúng chống lại mình. Nữ hoàng cai trị một quốc gia nghèo khó nhưng giữ cho nó sạch nợ. Còn nhà vua cai trị một nhà nước giàu có nhưng phải van vỉ mượn tiền. Nữ hoàng không bao giờ cảm thấy mình không xứng với vai trò của mình. Còn nhà vua cứ liên tục lo lắng rằng mình không xứng đáng.

Cũng nhờ suy nghĩ theo lối xoay chuyển, Machiavelli đã khuyên đấng quân vương của mình nên vừa là sư tử vừa là cáo; sư tử để dọa sói, còn cáo để phát hiện ra bẫy. Nhưng Elizabeth còn ghê gớm hơn vì cùng lúc là sư tử, cáo và phụ nữ, một sự kết hợp mà bậc trí giả người Ý có lẽ phải học cách kính nể. Philip là một con mãnh sư, nhưng cũng *chỉ là* sư tử. Nhưng Machiavelli cảnh báo rằng các quân vương có thể vì sự ngay thẳng của mình mà sa bẫy. Vì một nhà cai trị sáng suốt “không thể và không nên tuân theo đức tin khi sự tuân thủ đó chống lại ngài, và những nguyên do khiến ngài hứa hẹn điều đó cũng đã bị tiêu trừ... Đấng quân vương cũng không thiếu những nguyên do chính đáng nhằm tô vẽ cho việc ngài không thể tuân theo đức tin.”⁴⁶ Philip, vốn phục tùng một Chúa Trời toàn trí, xem tô vẽ là việc nằm ngoài khả năng của ông: Có lẽ đó là lý do ông luôn mặc tuyến một màu đen.⁴⁷ Còn Elizabeth, vốn chỉ vì bản thân, lại luôn chói sáng: “Tuổi tác không [thể] khiến bà khô héo, phong tục cũng không thể khiến bà lỗi thời / Một sự muôn màu muôn vẻ vô cùng tận.”⁴⁸

V.

Khi viết về đức tin trong ngữ cảnh trên, Machiavelli không hẳn có ý kết tội tôn giáo. Quan điểm của ông đơn giản chỉ là khi hoàn cảnh thay đổi, các bậc quân vương không nên áp đặt những lời hứa hẹn xưa cũ vào tình huống mới. Ông cũng không lường trước cuộc Cải cách Tin Lành: Trước khi qua đời vào năm 1527, ông khó mà kịp chú ý đến Martin Luther.⁴⁹ Nhưng nửa thế kỷ sau đó, việc thi triển thuật trị quốc không thể dễ dàng bỏ qua những khác biệt về tôn giáo. Elizabeth và Philip phải quyết định khi nào thì sự tuân thủ đức tin trùng khớp với những bốn phận của quyền lực quân vương – và khi nào thì không.

Giữa hai người đã duy trì một ranh giới phòng bị trong phần lớn thập niên 1560. Philip củng cố vị thế của ông tại Tây Ban Nha và bảo vệ Địa Trung Hải khỏi người Thổ Ottoman. Elizabeth mở rộng tầm ảnh hưởng của nước Anh tại Scotland, nơi mà Mary Stuart – nay là Nữ vương Scotland – bị tước đi sự hỗ trợ từ ngoại bang do cuộc nội chiến Pháp. Nhưng tình trạng lưỡng dị giữa Anh và Tây Ban Nha đòi hỏi hai bên phải cô lập về tôn giáo, và sự bất ổn đang lên của đạo Tin Lành tại Hà Lan – điểm nhạy cảm chiến lược đối với cả hai vị quốc vương – đã khiến điều đó ngày càng khó xảy ra.

Điều này đã đẩy Philip vào những chiến dịch quân sự tốn kém, vừa đe dọa, vừa cám dỗ Elizabeth. Thắng lợi của Tây Ban Nha sẽ đảm bảo cho siêu quyền lực Công giáo tiến sát eo biển Mancheⁱ một cách nguy hiểm. Nhưng chuyện ấy sẽ không xảy ra nếu thiếu đi những khoản kinh phí khổng lồ, mà chỉ vàng bạc từ châu Mỹ mới bù đắp được. Hải quân của Elizabeth có thể chặn đường tàu thuyền của Tây Ban Nha bất

i. Eo biển Manche (tiếng Anh: English Channel, tiếng Pháp: La Manche, còn gọi là Eo Măng-sơ) là một đoạn eo biển dài thuộc Đại Tây Dương xen giữa quần đảo Anh với bờ biển phía Bắc nước Pháp, liền với Biển Bắc. Eo biển Manche là biển nông nhỏ nhất xung quanh thềm lục địa châu Âu. (ND)

cứ đầu trên một lộ trình dài, cho phép bà thoải mái thừa nhận hoặc phủ nhận những hành động này – vì quãng đường xa sẽ khiến thông tin liên lạc bị chậm trễ. Trong một thủ đoạn ma mãnh tương tự nhưng gần bản quốc hơn, bà có thể che giấu hải tặc Hà Lan tại các bến cảng của nước Anh. Nhờ thế, bà đã bóp chẹt được nơi đặt chân của Philip tại Bắc Âu – một động thái phiền phức nếu không muốn nói là chí tử.⁵⁰

Tôn giáo cũng là một đòn ngoại giao phá hoại ngầm khác. Công sứ của Elizabeth đã bị triều đình Tây Ban Nha cấm cửa vì dám mạo báng Giáo hoàng và tiến hành các buổi lễ của đạo Tin Lành; nhưng bà đã từ chối thay thế ông ta khi viện dẫn quyền miễn trừ ngoại giao. Trong khi đó, phái viên của Philip tại London đang bí mật liên lạc với Mary Stuart, nay đã bị phế truất khỏi ngôi Nữ vương Scotland và trốn đến Anh để tìm kiếm sự bảo vệ từ Elizabeth. Năm 1569, đích thân Philip cũng cam đoan rằng sẽ luôn cảm thông và ủng hộ bà, chỉ cần bà vẫn là một tín đồ Công giáo kiên trung – vì biết bà còn do dự.

Do người Pháp đã bỏ mặc Mary, Philip không còn lo sợ bà sẽ liên minh lại với họ. Thế nên, ông đã quay lại với công cuộc mà ông tri hoãn cả thập kỷ trước: hồi sinh chế độ Công giáo La Mã tại nước Anh. Và rồi, ông hy vọng sẽ nhận được sự trợ giúp của Elizabeth, thậm chí có thể qua con đường hôn nhân. Giờ thì bà đã tự loại mình ra: “Thiên Chúa hẳn đã rộng lòng... trước tội lỗi và sự bất tín của cô ta, nên cô ta rồi sẽ lầm đường.” Như vậy, rõ ràng là “sau bốn phận đặc biệt nhằm duy trì đức tin thần thánh tại những thành bang của chúng ta, nay ta nhất định sẽ không tiếc công sức hòng khôi phục và duy trì nó tại nước Anh như những ngày xa xưa.”⁵¹

Philip đặt kế hoạch của ông trong một công cuộc phục hưng “Thập Tự chinh” to tát hơn, với mục tiêu nhắm đến lần này không phải Jerusalem mà là Canterbury. Nghĩa vụ phụng sự nhà nước của Augustine nay đã trở thành bốn phận phục vụ giáo hội của giáo hoàng, không phải bằng cách đàn áp Đất Thánh của lũ ngoại đạo – một đại

ngiệp đã mất – mà bằng cách tàn sát những người Công giáo châu Âu cự tuyệt quyền lực của La Mã. Henry VIII đã biến nước Anh thành mục tiêu hàng đầu; và đến năm 1570, Giáo hoàng Pius Vⁱ cũng dự phần khi tuyên bố tuyệt thông với Elizabeth, từ đó cho phép những kẻ sùng đạo không chỉ lật đổ, mà còn có thể ám sát bà.⁵²

Công tước xứ Albaⁱⁱ, Tư lệnh quân đội của Philip tại Hà Lan, nhận thấy tất cả những ý định trên đều phi thực tế: “Dẫu cho biện pháp chủ đạo hẳn là do Thiên Chúa phán truyền, như Bệ hạ đã truyền lời Người rất cao quý và đúng mực, nhưng dường như ta phải xét xem nguồn nhân lực nào là cần thiết để thực hiện những mong muốn của ngài.” Ông không hề tự tin mình có thể phát động một cuộc tấn công vượt qua eo Manche, và cũng không tin mình sẽ thành công, hay Giáo hội Công giáo của Elizabeth sẽ phản bội bà, hay người Anh sẽ chấp nhận Mary là nữ hoàng mới của họ – bất kể đức tin của bà ta. Những biến cố chống chất đã báo động cho Alba, người đã chứng minh rằng chỉ riêng việc bình định Hà Lan – một đất nước nhỏ hơn nhiều – cũng đã đủ gian nan. Dẫu vậy, Philip vẫn ra lệnh cho ông tiến quân: “Ta đã ghi khắc [cuộc xâm lăng] này trong tâm khảm, và ta tin chắc rằng Thiên Chúa Cứu thế của chúng ta hẳn sẽ đón nhận nó như đại nghiệp của riêng Người, và rằng không ai có thể can ngăn ta. Ta cũng không thể chấp nhận hay tin vào điều ngược lại.”⁵³

i. Giáo hoàng Pius V (1504 – 1572) là vị Giáo hoàng thứ 225 của Giáo hội Công giáo (1566 – 1572). Ông đã được giáo hội suy tôn là thánh sau khi qua đời. Năm 1570, ông phạt vạ tuyệt thông Nữ hoàng nước Anh là Elizabeth I khi bà tạo áp lực để khai trừ ảnh hưởng của Công giáo ở Anh. Việc ông dứt phép thông công Nữ hoàng Elizabeth của nước Anh đã kéo theo một cuộc bách hại dai dẳng những người Công giáo Anh. (ND)

ii. Fernando Álvarez de Toledo y Pimentel (1507 – 1582), được biết đến như Đại Công tước xứ Alba của Tây Ban Nha và Công tước Sắt của Hà Lan, là một quý tộc, tướng lĩnh và nhà ngoại giao người Tây Ban Nha. Ông từng là cố vấn thân cận của vua Charles V và người kế nhiệm, vua Philip II. Ông nổi tiếng nhất với cuộc bình định nổi loạn tại Hà Lan; nhưng bất chấp nhiều thắng lợi, tinh thần bạo loạn vẫn không bị dập tắt và ông bị triệu hồi về nước. (ND)

Song, dù đã báo với Chúa Trời những gì định làm, Philip lại lạc lối trong chính việc mà ông phải làm: Việc cai quản chi li một đế chế nơi mặt trời không bao giờ lặn thường che mờ tầm nhìn của ông. Trước sự khuấy khỏa của Alba, nhưng cũng là sự điên tiết của Pius V và thậm chí cả người kế nhiệm ông, Giáo hoàng Gregory XIIIⁱ, đức vua đã để cho kế hoạch vĩ đại của mình tuột khỏi tầm tay. Sau cùng, tất cả những gì Philip làm được là cảnh báo Elizabeth, người tự nhận thấy mình không còn ban phát sự khoan dung được nữa. Khi trở thành nữ hoàng, có lẽ bà chưa bao giờ được kính sợ như Mary “đắm máu”, nhưng bà biết mình phải trở nên như vậy.

VI.

Nhưng Anne Somerset, người viết tiểu sử của Elizabeth, cho hay rằng chỉ dụ của Giáo hoàng đã khiến không ai có thể “vừa là một người Công giáo tốt, vừa là một người Anh tốt”.⁵⁴ Do Philip tại phương Nam đã lập mưu với Mary tại phương Bắc, nước Anh đã bị bao vây trên phương diện thần giáo – chỉ chưa phải về mặt quân sự. Một động thái phòng bị, thậm chí trả đũa kiểu điều hâu là điều cần thiết.

Elizabeth đã tiến hành trả đũa vào năm 1569 như hệ quả của cuộc biến loạn Kháng Cách tại miền Bắc nước Anh – vốn được tổ chức kém và bị đàn áp nhanh chóng. Lo rằng các lãnh tụ của phong trào sẽ trả tự do cho cựu Nữ vương Scotland đang bị giam giữ trong lâu đài gần đó, Elizabeth đã chuyển sang dùng bạo quyền với những kẻ đi theo họ, khi ra lệnh xử

i. Giáo hoàng Gregory XIII (1502 – 1585) là vị Giáo hoàng thứ 226 của Giáo hội Công giáo (1572 – 1585). Ông là một nhà cải cách nổi tiếng, cho mở các chủng viện ở Vienna, Prague, Gratz và Nhật Bản. Để tiếp tục thực hiện công cuộc cải cách, ông yêu cầu các Giám mục phải giữ luật nhiệm sở và cất đặt nhiều khâm sứ thường trực bên các chính quyền ở nhiều quốc gia nhằm kiểm soát việc thực thi các sắc lệnh công đồng. Trong công cuộc phục hưng, Gregory XIII đã đạt được nhiều thành công nhưng gặp thất bại trong công tác chống Hồi giáo và Anh giáo. (ND)

tử nhiều người chỉ trong một cuộc nổi dậy duy nhất hơn cả Henry VIII và Mary Tudor (Mary I) từng làm. Bà kiên quyết tàn sát “quân phản loạn xấu xa” để “khiến những kẻ khác phải khiếp sợ”, âu cũng vì lợi ích của họ. Nữ hoàng giải thích rằng kẻ bắn cùng phải “chết là xứng đáng”.⁵⁵

Năm 1571, động thái phòng bị đã hiệu nghiệm khi bà khám phá ra một âm mưu tinh vi nhất nhằm xâm chiếm nước Anh, hạ bệ Elizabeth và đưa Mary Stuart lên ngôi. Một chủ ngân hàng người Florence, Roberto Ridolfiⁱ, đã tự biến mình thành đầu mối kết nối giữa Giáo hoàng Pius V, Mary, Philip và Công tước Alba – kẻ dự mưu duy nhất đặt câu hỏi về tính khả thi của điều mà ông đề xuất. Ridolfi đã chứng minh rằng bản khoản của Alba là đúng khi y huyền thuyên quá nhiều, khiến cho các trùm gián điệp của Elizabeth lần theo và lật tẩy mọi chuyện đúng lúc. Sau sự kiện này, Mary đã may mắn giữ được đầu trên cổ; nhưng địa vị của bà vô cùng bấp bênh từ ấy trở về sau.⁵⁶

Giống với nhiều nhà lãnh đạo nghĩ rằng mình được yêu mến, Elizabeth thừa nhận bà đứng dưng với sự an nguy của chính mình.⁵⁷ Điều này khiến các quân sư của bà lo lắng, và sốt sắng cảnh báo rằng bà vẫn chưa sinh hạ hay chỉ định người thừa kế. Nhưng tại đây, việc trao quyền đã đem lại kết quả. Năm 1573, bà phong Ngài Francis Walsinghamⁱⁱ làm Quốc vụ khanh, với mệnh lệnh thực hiện

i. Roberto Ridolfi (1531 – 1612) sinh ra trong một gia đình danh giá ở Florence, là một chủ ngân hàng có nhiều mối làm ăn tại Anh. Năm 1507, Ridolfi bày ra âm mưu lật đổ Elizabeth, với ý định đưa Mary Stuart kết hôn với Công tước Norfolk và lên ngôi. Âm mưu bị bại lộ khi người đưa tin của hắn bị bắt, dẫn đến việc Norfolk bị hành quyết. Ridolfi dành phần đời còn lại để phụng sự Giáo hoàng và trở về sống ở Florence. (ND)

ii. Ngài Francis Walsingham (1532 – 1590) là Quốc vụ khanh của Nữ hoàng Elizabeth I nước Anh từ năm 1573 đến khi qua đời, nhưng nổi tiếng hơn với vai trò “trùm gián điệp” của bà. Walsingham từ một kẻ không có gì đã trở thành một trong những phe phái nhỏ điều khiển nhà nước của Elizabeth, chuyên giám sát các chính sách đối ngoại, đối nội và tôn giáo. Nhìn chung, chính sách đối ngoại của ông đã chứng tỏ vai trò của nước Anh như một thế lực hàng hải, theo đạo Tin Lành với nhiều ràng buộc về giao thương xuyên lục địa. Ông cũng có công phan phui hàng loạt âm mưu chống lại Elizabeth và đảm bảo việc hành quyết Nữ vương Mary của Scotland. (ND)

mọi điều cần thiết để bảo vệ Nữ hoàng và đất nước – dù bà không biết đó là gì. Và Elizabeth có thể chấp nhận nhập hai nhiệm vụ trên làm một.

Tin rằng “được kính sợ nhiều sẽ bớt nguy hiểm hơn là được kính sợ ít”, Walsingham đã đưa công tác phản gián, hay “gián điệp” như cách gọi hiện nay, lên những cực hạn chưa từng có tiền lệ. Nhờ dùng cách hối lộ, trộm cắp, giăng bẫy, tống tiền và tra tấn, ông đã xây dựng được một mạng lưới cung cấp tin trải rộng khắp châu Âu. Thật khó nói rằng điều này không cần thiết: Giáo hoàng hiện vẫn thường xuyên cổ vũ trò ám sát, còn bản thân Philip cũng thông qua việc trừ khử Elizabeth nếu có thể đưa Mary Stuart lên ngôi.⁵⁸

Thứ chúng ta vẫn hay gọi là “thời hoàng kim” của Elizabeth vốn dĩ chỉ tồn tại nhờ sự giám sát và khủng bố: Đây cũng là một trong những mặt đối lập khác của nó, được duy trì một cách đáng tiếc bởi sự cam chịu.⁵⁹ Bản tính của vị nữ hoàng vốn nhân hậu hơn những người tiền nhiệm, nhưng lại có quá nhiều âm mưu cố lấy mạng bà. “Không như chị mình, Elizabeth không bao giờ thiếu sống người khác vì đức tin của họ”, nhà viết tiểu sử hiện đại Lisa Hilton cho biết. “Bà chỉ tra tấn và treo cổ họ vì tội phản quốc.”⁶⁰ Machiavelli có lẽ sẽ nói rằng lòng độ lượng đã quay lưng lại với Elizabeth. Bà muốn được yêu quý – ai lại không cơ chứ? Nhưng đối với các quân vương, được kính sợ chắc chắn vẫn an toàn hơn.

VII.

Philip khiến Elizabeth có nhiều lý do để sợ hãi hơn khi ông chiếm Bồ Đào Nha vào năm 1580. Một thế kỷ trước, quốc gia này đã tiên phong về hải hành đường dài: Giờ đây, những con tàu và kỹ năng đi biển của họ dùng để phục vụ Tây Ban Nha.⁶¹ Elizabeth đã phát triển lực lượng hải quân nhỏ bé hơn của bà bằng cách cử Ngài

Francis Drakeⁱ chu du vòng quanh thế giới suốt ba năm – cũng là chuyến đầu tiên kể từ sau Magellan – để chứng minh rằng chẳng có vùng biển nào an toàn cho châu báu của người Tây Ban Nha. Tuy thu lợi tốt bậc, nhưng đối với Drake lẫn Nữ hoàng và các nhà đầu tư của ông, cuộc viễn chinh đó cũng không thay đổi được sự thật rằng nếu Philip kết hợp hạm đội của ông ta với quân đội tại Hà Lan – được cho là hùng mạnh nhất tại bất cứ nơi đâu và nay nằm dưới quyền chỉ huy của người kế nhiệm Alba, Công tước xứ Parma – thì hẳn ông sẽ khó lòng cứu được nước Anh.⁶²

Elizabeth đáp trả bằng nhiều đòn châm chích hơn, nhưng không đủ tổn thương để lật ngược thế cân bằng quyền lực đang dịch chuyển theo hướng bất lợi. Bà tăng trợ cấp cho quân nổi loạn Hà Lan và lần đầu tiên điều động binh lính Anh đến chiến đấu bên cạnh họ: Song, các biện pháp trên chẳng khiến Parma hể hấn gì. Bà lại cử Drake đến Tây Indies; tại đây ông đã tập kích các bến cảng và thu được thêm chiến lợi phẩm, nhưng không nắm giữ được căn cứ nào vĩnh viễn.⁶³ Trong khi đó, các âm mưu chống lại Nữ hoàng vẫn tiếp diễn, và bất cứ âm mưu nào nếu thành công cũng không dẫn đến phương án nào khác ngoài Mary Stuart. Các điệp viên của Walsingham đã lật tẩy được ba vụ chỉ trong vài năm từ 1583 đến 1585.⁶⁴

Sau khi Nghị viện Anh xem việc cải đạo sang Công giáo là phản nghịch, các tu sĩ liền bị hành quyết đều đặn tại Anh. Tuy nhiên, Mary vẫn là trung tâm của lực lượng Kháng Cách, hay như Bộ trưởng Burghley, cố vấn của Elizabeth, gọi là “thứ công cụ mà từ đó hiểm họa lớn lên”. Tuy vẫn là tù nhân của Nữ hoàng tại miền Bắc nước Anh,

i. Phó Đô đốc Francis Drake (1540 – 1596) là nhà thám hiểm hàng hải, thuyền trưởng người Anh, lái buôn nô lệ và chính trị gia vào thời Nữ hoàng Elizabeth I. Ông là người thứ hai đi chu du vòng quanh thế giới bằng đường biển từ năm 1577 đến năm 1580. Ông là phó chỉ huy Hạm đội Anh chống lại Hạm đội Tây Ban Nha năm 1588. Những thành công của ông đã làm nên huyền thoại. Vua Philip II đã treo giá 20 nghìn ducat cho ai lấy mạng ông. (ND)

nhưng Mary vẫn chưa từ bỏ đức tin, tham vọng và tâm tư mưu tính của mình.⁶⁵ Điều đó đã đẩy Elizabeth vào thế khó xử.

Giết một tu sĩ là một chuyện, nhưng giết một cựu nữ vương và có thể là nữ hoàng mới lại là chuyện khác. Elizabeth vốn ghê tởm tội giết vua vì biết rõ vai trò tàn bạo của nó trong lịch sử nước Anh. Việc dùng đến cách này sẽ khiến bà trở nên khát máu hơn cả Mary “đắm máu”, người mà sau cùng vẫn để cô thiếu nữ Elizabeth được sống. Về mặt đạo đức, nó cũng chẳng khác gì những nỗ lực của Giáo hoàng nhằm củng cố Chính thống giáo thông qua trò ám sát. Và phải chăng rủi ro từ đây là một sự kế tục bất ổn, vì bà sẽ phải ngăn James VIⁱ – con trai của Mary Stuart, nay là Vua Scotland và được nuôi dạy như một người Tin Lành – cải đạo sang Công giáo nếu ông tin rằng mẹ mình bị sát hại một cách bất chính?

Sau cùng, Elizabeth đã thao diễn một cách tài tình. Bà dứt lốt cho James để ông từ mặt mẹ mình, đồng thời thông qua lệnh cấm của Nghị viện đối với mọi quốc vương nào thuộc Công giáo trong tương lai. Bà để Walsingham kéo Mary dính líu vào bằng cách giả mạo tài liệu trong một âm mưu khác sao cho đủ xác thực: Và Mary đã đại dột mắc mưu. Sau khi những kẻ dự mưu bị bắt, Elizabeth đã kiên quyết kéo dài những màn xử tử công khai. Sau đó, bà cáo buộc Mary tội phản quốc, tỏ ra hoang mang trước bản án này và hỏi Nghị viện liệu cái chết của vị nữ vương phản phúc có cần thiết hay không. Khi chắc chắn là có, Elizabeth đã trì hoãn thông qua trát đảm bảo cho đến khi các ủy viên hội đồng cơ mật của bà – vì quá tuyệt vọng – tuồn nó vào giữa mớ công

i. James VI của Scotland và James I của Anh (1566 – 1625) trị vì ở Scotland với vương hiệu James VI từ năm 1567. Năm 1603, với vương hiệu là James I, ông đã kế vị quốc vương nhà Tudor cuối cùng của Anh và Ireland, Elizabeth I, khi bà băng hà mà không có người nối dõi. James đạt được phần lớn mục tiêu của ông ở Scotland nhưng lại phải đối mặt với nhiều khó khăn lớn ở Anh, bao gồm vụ âm mưu thuốc súng năm 1605 và xung đột liên tục với Nghị viện Anh. (ND)

vấn chờ bà áp triệu. Bà đã vô tình ký nó, nhưng sau này lại nói rõ rằng bà biết chính xác họ nghĩ đã lừa được bà làm điều đó.

Lo sợ Elizabeth sẽ đổi ý, họ gấp rút đưa tờ trát lên phía Bắc đến Fotheringhayⁱ, nơi Mary đang bị giam giữ. Sau đó, cuộc hành hình bà ta diễn ra nhanh chóng – vào ngày 8 tháng 2 năm 1587 – và Elizabeth cũng sớm biết tin. Ban đầu, bà tỏ ra như không biết gì, nhưng rồi đã hoàn thành một trong những màn trình diễn tuyệt vời nhất trước công chúng, khi điên cuồng khóc lóc, quả quyết rằng bà đã bị lừa, đe dọa sẽ treo cổ những ai chịu trách nhiệm và được cho là than khóc cho nữ vương đã khuất suốt hàng tuần liền. Đây trông giống như màn dung túng rồi lại phủ nhận về Drake trước kia. Nhưng giờ đây, với nhiều mảnh khoe và hậu quả lớn hơn, bà đã tự cho phép và phủ nhận chính mình.⁶⁶

VIII.

Tuy nhiên, vụ hành quyết Mary vẫn không ngăn được Philip xâm chiếm nước Anh. Một nguyên nhân là vì ông đã thu phục Bồ Đào Nha: Cha tuyên úy của đức vua đã nhắc nhở ông: “Nếu người La Mã có thể cai trị thế giới chỉ bằng cách cai trị vùng Địa Trung Hải, thì một người cai trị cả Đại Tây Dương và Thái Bình Dương có thể làm được những gì, khi các đại dương này bao quanh thế giới?” Một nguyên nhân khác là Đô đốc của Philip, Hầu tước xứ Santa Cruzⁱⁱ, đã dễ dàng loại bỏ các lực lượng của Pháp, Anh và quân nổi loạn Bồ Đào Nha khỏi

i. Fotheringhay là ngôi làng và giáo xứ dân sự tại vùng Northamptonshire, Anh. (ND)

ii. Álvaro de Bazán (1526 – 1588) là Hầu tước đầu tiên của Santa Cruz de Mudela, Đô đốc hải quân Tây Ban Nha. Tương truyền, ông là kẻ bất khả chiến bại, một thành tích chói lọi trong suốt sự nghiệp chinh chiến 50 năm. Nhận ra nước Anh là mối đe dọa to lớn đến Đế quốc Tây Ban Nha, ông đã trở thành một cá nhân nhiệt thành của phái chủ chiến. Trong bức thư gửi Vua Philip II vào năm 1583, ông cũng lần đầu đề nghị cho Hạm đội Tây Ban Nha xuất chiến. (ND)

Azores trong giai đoạn 1582 – 1583, từ đó cho thấy tính khả thi của các hoạt động quân sự trên bộ lẫn trên biển. Và còn một nguyên nhân nữa đến từ Giáo hoàng Sixtus Vⁱ – giống như các vị giáo hoàng tiền nhiệm của mình – đã nhấn mạnh rằng bốn phận thiêng liêng được trao cho Philip chính là khôi phục chế độ Công giáo tại Anh.⁶⁷

Philip phát cáu vì áp lực từ giáo hoàng: Lễ nào giáo hoàng không nhận ra việc đàn áp quân phiến loạn tại Hà Lan cũng là vi đại nghiệp thần thánh hay sao? Chúa Trời nên hoàn thành phần việc của Người trước bằng cách đảm bảo thắng lợi tại đây, rồi sau đó quân Tây Ban Nha mới chinh phạt nước Anh. Hoàn thành mọi thứ cùng lúc là không thể. Nhưng rồi, Elizabeth đã vượt quá những đòn châm chích: Sau khi nghe ngóng được những tin đồn về cuộc xâm lăng sắp đến, bà đã lệnh cho Drake bắt đầu tập kích Tây Ban Nha. Cuộc đổ bộ chớp nhoáng của Drake lên Galiciaⁱⁱ vào mùa thu năm 1585 đã khiến Philip choáng váng, và có thể xem đây chỉ là đòn đánh đầu tiên trong rất nhiều hành động sau đó. Đối mặt với nguy cơ phải phòng thủ toàn bộ vùng bờ biển Iberiaⁱⁱⁱ, Philip tự thuyết phục mình rằng cách duy nhất để đánh bại Drake là tấn công căn cứ quê nhà của ông ta. Tâm niệm điều này

i. Giáo hoàng Sixtus V (1520 – 1590) là vị Giáo hoàng thứ 227 của Giáo hội Công giáo (1585 – 1590). Trong thời gian tại nhiệm, ông lập lại trật tự cho cả Rome và Lãnh địa Giáo hoàng bằng những phương pháp bạo tàn khủng khiếp. Ông cũng can thiệp vào chiến tranh tôn giáo tại Pháp, phạt vạ tuyệt thông Vua Henry III nhưng không có kết quả. Việc phê chuẩn và giúp đỡ trên phương diện tài chính cho Hạm đội Tây Ban Nha, do vua Philip II dẫn đầu, nhằm gây áp lực với Nữ hoàng Anh Elizabeth cũng thất bại. (ND)

ii. Galicia là cộng đồng tự trị của Tây Ban Nha và là vùng dân tộc lịch sử dưới luật Tây Ban Nha. Tọa lạc ở miền Tây Bắc bán đảo Iberia, nó bao gồm các tỉnh A Coruña, Lugo, Ourense và Pontevedra, giáp với Bồ Đào Nha về phía Nam, các cộng đồng tự trị Castilla và León và Asturias về phía Đông, Đại Tây Dương về phía Tây và biển Cantabria về phía Bắc. (ND)

iii. Bán đảo Iberia tọa lạc tại miền Tây Nam châu Âu, chủ yếu được phân chia giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, hai quốc gia chiếm phần lớn diện tích. Andorra và một phần nhỏ của Pháp chạy dọc theo góc Đông Bắc bán đảo, cùng Gibraltar (một lãnh thổ hải ngoại của Vương quốc Liên hiệp Anh) cũng thuộc bán đảo này. (ND)

và không màng đến chuyện xa xôi hơn, Philip chỉ tập trung vào “Tập đoàn Anh Quốc”. Cái chết của Mary cũng không tạo nên sự khác biệt – ngoại trừ thuyết phục ông rằng giờ đây Chúa Trời muốn *chính ông* kế nhiệm Elizabeth.⁶⁸

Song, một lần nữa, Chúa Trời đã không đem lại những tài nguyên, thời thế và hiệu quả tổ chức mà ông cần. Sự quản lý chi li của Philip đã làm chậm công tác chuẩn bị, trong khi Drake vẫn tiếp tục đột kích. Tính bí mật nay đã mất và loại bỏ mọi hy vọng gây bất ngờ. Chiến lược lại không rõ ràng: Làm thế nào để “Hạm đội Armada” – nay được chỉ huy bởi Công tước Medina Sidonia thiếu kinh nghiệm đi biển chứ không phải Santa Cruz lão luyện đã khuất – kết nối được với quân đội của Parma tại Hà Lan để vượt eo Manche? Lực lượng hải quân hùng mạnh nhất từng hợp quân đã giông bão từ Lisbon vào tháng 5 năm 1588, chỉ để lao thẳng vào một cơn bão và bị quật tan tác, buộc họ phải sửa chữa và nhận tiếp tế từ bến cảng Corunnaⁱ phía Bắc Tây Ban Nha. Philip vẫn không nao núng: “Nếu đây là cuộc chiến phi nghĩa, thì chúng ta thực sự có thể xem đồng tổ là dấu hiệu củaƠn Trên để ngừng chống lại ý Người”, ông quả mắng tướng Drake sa đọa. Nhưng “ta đã hiến dâng sự nghiệp này cho Chúa... Nên hãy sát cánh bên nhau và thực hiện sứ mệnh của các người”.⁶⁹

“Thế giới chưa bao giờ hung hiểm hơn thế, cũng chưa bao giờ đầy rẫy những kẻ phản quốc và bội bạc như hiện nay”, một trong những sủng thần của Elizabeth, Bá tước Leicester từ Hà Lan đã viết những lời trên vài tháng trước đó.⁷⁰ Các bến cảng của bà được chuẩn bị cho giao thương nhiều hơn là quốc phòng. Bà không cách nào biết được bao nhiêu thần dân của mình là dân Công giáo thầm lặng. Parma lại sắp nghiền nát quân phản loạn Hà Lan. Tuy được huấn luyện kỹ lưỡng, hải

i. Corunna là thành phố thuộc Galicia, Tây Ban Nha. Đây là thành phố lớn thứ nhì Galicia. Thành phố là thủ phủ của tỉnh cùng tên và từng là thủ đô chính trị của Vương quốc Galicia. (ND)

quân của Elizabeth vẫn không thể độ về số lượng với hạm đội khổng lồ của Medina Sidonia, vốn đã xuất hiện tại Cornwallⁱ vào ngày 29 tháng 7. Mặc dù vậy, Nữ hoàng đã có một chiến lược.⁷¹

Đầu tiên, bà triệu hồi Drake trở về vì biết rằng các đô đốc của mình sẽ đối đầu với Hạm đội Armada tốt nhất tại eo Manche, nơi mà họ biết cuộc chiến sẽ diễn ra. Bà thấy trước sẽ không có cuộc đại chiến nào như Salamis hay Actium: Thay vì thế, hạm đội của bà sẽ đuổi theo tàu Tây Ban Nha và bắn hạ từng chiếc một, trong khi chờ đợi các cơ hội hứa hẹn hơn – mà Philip hào phóng đem lại. Các chiến thuyền của Medina Sidonia được cho là sẽ bảo vệ đoàn tàu lớn của Parma khi họ chở quân đội đến Anh. Nhưng trong mệnh lệnh của đức vua lại không nhắc gì đến việc tính toán thời điểm, cách thức liên lạc giữa đô đốc và đại tướng, cũng như gió và thủy triều sẽ hợp hai hạm đội lại từ các hướng ngược nhau như thế nào – để rồi đẩy họ đến nước Anh theo cùng một hướng. Có quá nhiều yếu tố nằm trong tay Chúa Trời.

Ngày 6 tháng 8, Medina Sidonia thả neo tại Calais vì không hay tin gì từ Parma; còn Parma chỉ vừa cập bến bờ biển Flanders, và ngạc nhiên khi biết ngày hôm sau Hạm đội Armada mới đến nơi. Ông vội vàng thúc binh lính lên các tàu lớn, để rồi phát hiện ra vào đêm hôm ấy, Ngài Charles Howardⁱⁱ, Tư lệnh Hải quân của Elizabeth đã lợi dụng hướng gió thuận để sắp đặt hỏa thuyền, và buộc Hạm đội Armada phải cắt dây neo và tháo chạy trong hoảng loạn. Hôm sau tại Gravelinesⁱⁱⁱ, hạm đội của Howard tấn công liên hồi tàu Tây Ban Nha đang rối loạn:

i. Cornwall là một hạt ở cực Tây Nam nước Anh, có ba mặt đều giáp biển (giáp Biển Celtic phía Tây Bắc và Eo Manche về phía Nam). (ND)

ii. Charles Howard (1536 – 1624) là Bá tước Nottingham đệ Nhất, chính khách người Anh và Tư lệnh Hải quân Hoàng gia dưới thời Elizabeth I và James I. Ông là tướng chỉ huy các lực lượng quân đội Anh trong các trận chiến chống lại Hạm đội Tây Ban Nha, và là tướng chỉ huy chính chỉ sau Francis Drake trong thắng lợi của nước Anh trước Đế quốc Tây Ban Nha. (ND)

iii. Gravelines là xã thuộc vùng Hauts-de-France, quận Dunkirchen, tỉnh Nord, tổng Gravelines của nước Pháp. (ND)

trong khi Parma chỉ có thể tuyệt vọng đứng nhìn trên bờ. Chỉ sau một đêm, nước Anh lại an toàn như trước. Howard đã trở tài ứng biến vì biết rằng Nữ hoàng của ông sẽ chấp thuận.

Người Anh không đánh bại Hạm đội Armada, nhưng đã làm nó suy yếu – một điều có ý nghĩa không kém. Trong suốt hành trình của họ, do phụ thuộc vào quân nhu tiếp tế lấy được từ Corunna nhiều tuần trước, trong khi không có khả năng bổ sung từ bất cứ bến cảng thân hữu nào, quân Tây Ban Nha không còn lựa chọn nào khác ngoài trở về nước theo một tuyến đường dài: băng qua Biển Bắc, vòng sang Shetlandsⁱ và vòng xuống các bờ biển phía Tây không hiểu khách của Scotland và Ireland. Mãi đến tuần thứ ba của tháng 9, chiếc tàu đầu tiên mới cập bến Tây Ban Nha: trong tổng số 129 chiếc đã khởi hành từ cuối tháng 7, ít nhất 50 chiếc mất tích, và nhiều trong số đó phải bỏ đi khi trở về. Nửa quân số từng lên tàu đến Anh đã chết, hầu hết là do đắm tàu, đói khát và bệnh tật: tổng số lên đến 15.000 người. Trái lại, quân Anh chỉ mất tám chiếc thuyền lớn mà họ hy sinh trong biển lửa Calais và chừng 150 người.⁷²

IX.

“Ta hy vọng Chúa Trời không cho phép quá nhiều điều ác như thế xảy ra,” Philip viết sau khi những báo cáo đầu tiên về thảm họa đến tay ông, “vì mọi việc ta làm đều để phụng sự Người”. Nhưng ông đã sớm lên kế hoạch cho một cuộc xâm lăng mới,⁷³ vì tin rằng Chúa Trời chỉ đang thử thách ông bằng cách bày ra nghịch cảnh. “Ta nhất định sẽ đối phó với mọi điều cần thiết để có được tất cả... Ta sẽ không bao giờ từ bỏ đại nghiệp của Chúa Trời.”⁷⁴ Tất nhiên, Augustine cũng

i. Shetlands là quần đảo tại Scotland nằm về phía Bắc và Đông của đất liền Anh Quốc. Shetlands nằm ở phía Đông Nam quần đảo Faroe và góp phần hình thành sự phân chia giữa Đại Tây Dương ở phía Tây và Biển Bắc ở phía Đông. (ND)

từng đưa ra lập luận tương tự, nhưng Augustine quả quyết rằng Chúa chỉ thử thách *mức độ* gắn kết giữa phương cách với mục tiêu. Đối với Augustine, không bao giờ có lời huấn thị bữa bái nào buộc ông phải hy sinh những sinh mạng phạm tục và châu báu vì mục đích của cõi trên.

“Để xâm chiếm một bờ biển đầy hung hiểm từ ngoài khơi, mà không sở hữu bất kỳ cảng biển nào hay được bất cứ phe phái nào yểm trợ, thì có lẽ một quân vương nên đánh liều với vận may của mình hơn là trau dồi vốn hiểu biết,” Ngài Walter Raleighⁱ nhận xét sau thất bại của Hạm đội Armada.⁷⁵ Machiavelli cũng sẽ nói thế. Augustine cũng có thể, chỉ là thay “vận may” bằng “Chúa Trời”. Vậy điều gì đã khiến Philip cứ mãi *bất* đối xứng như thế?

Người viết tiểu sử hay nhất về ông, Geoffrey Parker, đã tìm thấy câu trả lời từ một học thuyết “triển vọng” của thế kỷ XX: theo đó, các lãnh tụ sẽ chịu nhiều rủi ro hơn nếu tránh né tổn thất thay vì gặt hái lợi ích.⁷⁶ Với đế chế mà Philip được thừa hưởng và bành trướng sau đó, ông có quá nhiều thứ để mất. Nhưng điều kỳ lạ lại nằm ở những rủi ro mà ông chấp nhận để *giành về* các lãnh thổ ông chưa từng để mất. Không phải lỗi của Philip mà Henry VIII cắt đứt với Rome, hay Mary Tudor không lật ngược được quan điểm dị biệt của ông. Những nỗi bất hạnh này, cùng với cuộc Cải cách Tin Lành, rất có thể là sự trừng phạt của Chúa Trời dành cho những sự thái quá của giáo hoàng. Nhưng Philip không nhìn nhận theo hướng đó. Ông tin chắc rằng Chúa Trời đã giao phó cho ông không chỉ nhiệm vụ không đánh mất thêm gì nữa, mà còn phải hồi sinh sự bao trùm của nó như thời cổ đại và trung cổ.

i. Walter Raleigh (1552 – 1618) là nhà chính trị, nhà sử học và nhà thơ người Anh. Ông nổi tiếng với những vụ cướp tàu biển của Tây Ban Nha dưới thời Elizabeth I nên được phong tước hiệp sĩ vào năm 1585, hoặc qua các vụ đàn áp khởi nghĩa ở Ireland mà nhận được rất nhiều đất đai. Năm 1584, Raleigh bắt đầu khảo sát vùng đất dọc theo sông Roanoke và đặt tên vùng đất này là Virginia (Mỹ). Ông được người Mỹ rất mực kính trọng, đặc biệt là ở các bang Virginia và Bắc Carolina. Thủ phủ bang Bắc Carolina được đặt theo tên ông – thành phố Raleigh. (ND)

Năm 1591, viên thừa lại của Philip đã có đôi lời: “Nếu Chúa Trời đã trao cho bệ hạ nghĩa vụ chữa lành mọi phiền muộn trên trần thế, thì Người hẳn đã ban cho ngài tiền của và sức mạnh để làm điều đó.” Đức vua đáp: “Ta biết người cảm động bởi bầu nhiệt huyết to lớn mà ta dành cho phụng vụ của mình, nhưng người phải hiểu rằng đây không phải những vấn đề mà một người vốn tận tâm với trách nhiệm của mình, tức chính ta như người vẫn biết, có thể từ bỏ... Đại nghiệp tôn giáo này phải đi trước mọi thứ khác.”⁷⁷

Đây là một trong rất nhiều tình huống mà – theo lời Parker – Philip viện đến cái gọi là “trò tố tụng tinh thần”.⁷⁸ Khi được cảnh báo rằng mục tiêu của ông vượt quá năng lực, đức vua sẽ tuyên bố rằng chính kẻ đang cảnh báo kia thiếu đi đức tin: Chúa Trời sẽ nối liền khoảng trống. Và nếu Chúa không làm thế, Philip cam đoan rằng *ông* vẫn sẽ tràn đầy tin tưởng, dù Chúa không ngó ngang đến ông. Chúa Trời quả thực đã thử thách Philip. Nhưng chính Philip đã không chịu an phận mà thử thách Chúa.

X.

Elizabeth cũng thử thách Chúa Trời, nhưng vì lòng ái quốc của người Anh chứ không vì sự bao trùm của Công giáo. “Vinh quang rực rỡ của quyền lực quân vương không nhất thiết phải khiến [chúng ta] lóa mắt,” bà đã quả quyết với Nghị viện như thế không lâu trước khi qua đời, “nhưng chúng ta đều biết rõ và nhớ phải chịu trách nhiệm về hành động của mình trước đấng phán xét tối cao”. Song, bà chẳng có vẻ gì là e sợ bản án: Bà “vui sướng vì Chúa Trời đã ban cho ta công cụ của Người, để gìn giữ chân lý và vinh quang của Người cũng như bảo vệ vương quốc này”.⁷⁹ Nếu theo ý bà, nữ hoàng và quốc gia là một, thì theo ý Chúa, “chân lý và vinh quang” và “bảo vệ vương quốc này” cũng là một.

Tuy nhiên, sự chắc chắn không bao giờ đòi hỏi phải vội vàng. Như sử gia A. N. Wilson đã chỉ ra, ngay từ thời khắc Elizabeth trở thành nữ hoàng, “các cố vấn và triều thần đã luôn thúc giục bà ra quyết định: nên theo Công giáo hay Tin Lành; nên kết hôn; nên đánh một cuộc chiến quyết đoán và tốn kém tại Ireland và Các Quốc gia Vùng trungⁱ. Trong đa số trường hợp, Elizabeth đã bị lay chuyển giống như Hamlet; và sự lay chuyển, nếu không phải là sách lược đúng đắn, thì chí ít cũng không phải sách lược sai lầm”. Bởi “giống như Hamlet, Elizabeth cũng thấy được tai họa của sự quá đúng đắn và quá quyết đoán trong đời sống chính trị”.

Ban đầu, dường như họ không hề giống nhau. Với lối ăn mặc tuyền màu đen như Philip, vị hoàng tử của Shakespeare thiếu đi sự ung dung của Elizabeth – ngoại trừ trong những cảnh điên cuồng của chàng, khi chàng giả vờ vô trách nhiệm, thậm chí rõ dại để xua đuổi kẻ thù. Elizabeth cũng vận dụng sự lay chuyển, với vẻ ngoài như thể vô trách nhiệm, theo cách nào đó tương tự: để nhắc cho các cố vấn của bà nhớ rằng họ phụng sự ai; để kiểm chế những kẻ theo đuổi bà, từ đó cân bằng các nhà nước; và – sau cùng khi thế cân bằng chống lại bà – để dẫn dụ Hạm đội Tây Ban Nha vào eo biển Manche, nơi bà đặt chiếc bẫy chuột khổng lồ nhờ tin tưởng các đô đốc của mình. Trong mỗi tình huống trên, sự chính xác và quyết đoán đáng ra đã có thể đưa bà vào bẫy. Wilson kết luận: “Người con gái đỡ đầu này của Cranmer, một bậc thầy của thể thức dùng phép thế đôi, đã nhận ra sự sáng suốt của việc suy nghĩ cận kề.”⁸⁰

Từ điển của tôi định nghĩa “phép thế đôi – hendiadys” là “một ý tưởng phức tạp được thể hiện bởi hai từ nối với nhau bằng phép liên từ”. Hoặc dung dị hơn là “hai thứ có thể hợp làm một”. Ví dụ, làm thế

i. Các Quốc gia Vùng trung là một vùng đất thấp ven biển ở phía Tây Bắc châu Âu, tạo thành lưu vực hạ lưu của các sông Meuse và Scheldt, thời Trung Cổ được chia thành nhiều vùng đất độc lập bán kết hợp tại các quốc gia Bỉ, Luxembourg, Hà Lan và Flanders thuộc Pháp. (ND)

nào một tôn giáo mới, vốn nảy sinh từ dục vọng của một vị vua Anh, có thể thay thế những linh hồn của đức tin đã theo chân chúng ta suốt cả nghìn năm? Có lẽ là bằng cách trò chuyện với họ, bằng ngôn ngữ của chính họ mà không tỏ ra hợm mình. Theo Wilson, trong cuốn *Kinh cầu nguyên phổ biến*, Cranmer đã tuôn ra những phép thế đôi tài tình, và đem đến sự rõ ràng không thể nào quên cho một thứ ngôn ngữ vẫn còn non trẻ và đang trưởng thành:

Hỡi Đức cha toàn năng nhân từ nhất; chúng con đã sai lầm và lạc lối như bầy cừu lạc. Chúng con đã quá đeo đuổi những thứ công cụ và ham muốn trong tim mình... Hãy nhìn xuống vị công nương tối cao thanh nhã nhất của chúng con, Nữ hoàng Elizabeth... hãy ban cho ngài sức khỏe và của cải để trường tồn; hãy ban cho ngài sức mạnh để có thể chế ngự và đánh bại mọi kẻ thù; và sau cùng, hãy để ngài hưởng trọn niềm vui sướng và hạnh phúc vĩnh hằng khi từ biệt cõi này.

Phép thế đôi dường như có thể nói lên cùng một điều: “sai lầm và lạc lối”, “công cụ và ham muốn”, “sức khỏe và của cải”, “chế ngự và đánh bại”, “niềm vui sướng và hạnh phúc”. Nhưng sự kết hợp từ ngữ còn nêu lên được những mặt đối lập, theo một cách khéo léo mà ta khó lòng nhận ra: “Đức cha toàn năng và nhân từ nhất” hay “vị công nương tối cao thanh nhã nhất”.

Chúng đã khơi dậy một khả năng rằng Đức cha có thể tha thứ, rằng một công nương có thể cai trị – và rằng một nữ hoàng trinh nguyên có thể bảo vệ quốc gia và để lại di sản. Đây là những khả năng mới mà Elizabeth đã mở ra thành công. Và từ ngôi cao, bà đã cổ vũ Shakespeare, người gieo rắc không chỉ những từ ngữ mới vào các vở kịch và văn thơ của mình, mà còn cả những sự rườm rà phong phú – “Thật chán chường, nhạt nhẽo, buồn tẻ và vô ích làm sao / Đối với ta, những mục đích trên thế gian này đều như thế”. Như Wilson chỉ ra, ông “đã kéo căng và mở rộng ngôn ngữ tiếng Anh”, từ đó trao cho

người nói “một vốn từ vựng rộng lớn hơn, cùng với khả năng mô tả trải nghiệm của mình cao hơn”.⁸¹

Và tiếp đến là làm chủ nó. Về vấn đề này, như Thucydides đã cảnh báo từ 2.000 năm trước, trong thời khủng hoảng, từ ngữ có thể mất đi ý nghĩa của chúng, khiến ta “tuy có thể biết rõ mọi phương diện trong câu hỏi, nhưng lại chẳng thể giải quyết được phương diện nào”;⁸² và rồi, Shakespeare và Nữ hoàng Cao quý của ông đã tìm thấy sự an toàn nơi những ý nghĩa đa tầng, một số lặp lại, một số tương phản, nhưng tất cả đều được khắc sâu để chúng có thể áp dụng theo nhiều cách khó đoán. Phép thể đôi đã đánh dấu một nét văn hóa chống lại sự vô cảm trong thế giới sau này.

XI.

“Vào một đêm tháng 7 ẩm áp năm 1588, trong cung điện hoàng gia Greenwich... một phụ nữ đang nằm chờ chết, với những viên đạn của kẻ ám sát găm vào bụng và ngực. Khuôn mặt bà nhẵn nhúm, hàm răng đen lại và cái chết chẳng dành cho bà chút phẩm giá nào; nhưng hơi thở cuối của bà bắt đầu vang vọng và bỗng đứng làm rung chuyển cả bán cầu.” Những lời ấy đã bay tới những con tàu đồ sộ, và đến một ngày nọ, Medina Sidonia dạo bước trên boong tàu. “Thế rồi ông ra quyết định; từng chiếc thuyền buồm và tàu vuông, từng chiếc thuyền lớn và tàu urca ì ạch quay đầu về hướng Bắc và hướng đến đất liền. Chúng tiến đến Hastingsⁱ... nơi từng làm nên lịch sử nhiều thế kỷ trước kia.”

i. Trận Hastings diễn ra vào ngày 14 tháng 10 năm 1066 giữa lực lượng Norman dưới sự lãnh đạo của Công tước William I xứ Normandy và quân đội Anglo-Saxon do Vua Harold II chỉ huy. Vua Harold II đã tử trận tại Hastings. Mặc dù sau đó người Anh vẫn tiếp tục kháng cự nhưng trận này được xem là có ý nghĩa quyết định để William kiểm soát nước Anh và trở thành vị vua Norman đầu tiên dưới tên gọi William I của Anh. Sau trận chiến này, một hệ thống quyền lực Anh-Norman mới tại Anh đã được thiết lập. (ND)

Philip II một lần nữa trở thành vua nước Anh, cuộc Cải cách Tin Lành sụp đổ trên toàn châu Âu, Tây Ban Nha thống trị cả Nam Mỹ lẫn Bắc Mỹ, Thuyền trưởng Cookⁱ dựng cờ giáo hoàng tại nước Úc. “Đối với một số người, những năm vừa qua là những năm trọn vẹn, cho lần nở hoa cuối cùng của Ý Chúa; đối với số khác, chúng là một Thời kỳ Đen tối mới, bị ám ảnh bởi những điều đã chết và những điều đáng bị lãng quên... Nhìn chung, cánh tay dài của các Giáo hoàng đã vươn ra để tưởng thưởng và trừng phạt; Đạo binh của Giáo hội vẫn nắm quyền tối cao.”⁸³

Cuốn tiểu thuyết *Pavane* (xuất bản năm 1968) của Keith Robertsⁱⁱ đã khắc họa những điều có thể đã xảy ra nếu lịch sử xoay chiều vào 380 năm trước, theo hướng khác đi đôi chút. Thập niên 1960 trong truyện của ông – cũng là thời điểm ông viết câu chuyện – là thời của nước Anh, với phương tiện chuyên chở bằng đầu máy hơi nước, thấp sáng bằng nến và thông tin liên lạc bằng máy điện báo; trong khi đó, Rome lại ra lệnh cấm đầu mô, điện lẫn điện báo. Máy thu thanh, vốn chỉ được chấp nhận ở phường hội bí mật, lại dùng làm thuật gọi hồn. Chế độ chính trị toàn trị, giáo dục bị hạn chế và kỷ ức thì lu mờ. “Có một phạm người nhỏ bé sống dưới thời Elizabeth”, một nhân vật của ông giải thích, bất chợt gợi lại vài câu thoại trong vở *Richard III*ⁱⁱⁱ. “Chúng

i. Thuyền trưởng James Cook (1728 – 1779) là nhà thám hiểm, nhà hàng hải và chuyên gia vẽ bản đồ người Anh. Sau khi được thăng chức thuyền trưởng trong Hải quân Hoàng gia Anh, Cook đã thực hiện ba chuyến hải trình đến Thái Bình Dương, trở thành người châu Âu đầu tiên đặt chân đến bờ biển phía Đông của Úc; ông cũng là người châu Âu đầu tiên phát hiện ra quần đảo Hawaii và là người đầu tiên được ghi nhận là đã đi vòng quanh New Zealand. (ND)

ii. Keith John Kingston Roberts (1935 – 2000) là tác giả khoa học viễn tưởng người Anh. Ông bắt đầu xuất bản hai câu chuyện trên tạp chí *Science Fantasy*, *Anita* và *Escapism*. Cuốn tiểu thuyết thứ hai của ông, *Pavane*, có lẽ là nổi tiếng nhất. *Pavane* là tuyển tập nhiều câu chuyện liên kết với nhau về một giai đoạn lịch sử hư cấu, trong đó Giáo hội Công giáo La Mã kiểm soát nước Anh sau khi ám sát thành công Nữ hoàng Elizabeth I. (ND)

iii. *Richard III* là vở kịch của William Shakespeare (viết năm 1592), mô tả sự trỗi dậy của học thuyết Machiavelli và triều đại ngắn ngủi của vua Richard III nước Anh. Vở kịch kể về việc Richard sát hại Henry VI; và sau cái chết của Edward IV, Richard đã âm mưu sát hại sáu người kế thừa ngôi vua hợp pháp và xúi giục bạo loạn để đưa ông ta lên làm vua. (ND)

tôi đã gặp anh ta ở trường. Tôi đã quên mất tên anh ta, nhưng tin rằng anh là người tài giỏi.”⁸⁴

Pavane có vẻ mang hơi hướng bài Công giáo đủ để nằm trong danh sách cấm của Giáo hoàng, kể cả khi nó không bị thủ tiêu vào năm 1966; nhưng rồi, một nhân vật khác trong truyện lại bất ngờ khuyên rằng: “Đừng xem thường Giáo hội của người, vì sự thông thái của nó nằm ngoài vốn hiểu biết của người.” Hóa ra, thành Rome vẫn có công nghệ hiện đại, thậm chí tinh thông về hạt nhân, và chỉ kiểm chế nó cho đến khi nền văn minh bắt kịp để có thể sử dụng một cách khôn ngoan. “Nó có treo cổ và thiêu sống người dân không? Có lẽ còn vài trường hợp. Nhưng sẽ không có những cảnh tượng như ở Belsen, Buchenwald hay Passchendaeleⁱ.” Họ chỉ biết đến Armageddonⁱⁱ của thời xưa – nhưng có thật – mà thôi.⁸⁵

Nút thắt sau cùng này khiến cuốn tiểu thuyết của Roberts mang tính thể đôi: Vượt trên sự hoài nghi của bất kỳ ai, giáo hội biết cách làm chủ những mặt đối lập và từ đó kết nối Thành phố của Thiên Chúa với Thành phố của Nhân loại. Tất nhiên, nó *chỉ là* một cuốn tiểu thuyết. Nhưng giống như các hư thể khác – như ma quỷ – nó đã ám ảnh các sử gia. Thật dễ kết luận rằng Augustine sẽ lên Thiên đường và Machiavelli sẽ xuống Địa ngục; nhưng Philip sẽ đến đâu? Nếu thực có Chúa Trời và Người theo Công giáo, thì đức vua, vốn dĩ rất sùng đạo, sẽ nằm trong hàng ngũ các đại chiến lược gia lỗi lạc nhất mọi thời.⁸⁶ Còn Elizabeth thì sao? Machiavelli chỉ ít sẽ là bằng hữu tốt của bà cho đến muôn đời.

i. Belsen, Buchenwald và Passchendaele là các địa danh tại Đức và Bỉ, đều có trại tập trung của Đức Quốc xã trong Thế chiến II. (ND)

ii. Armageddon theo sách Khải Huyền là vị trí tiên tri về nơi tập hợp quân đội cho một cuộc chiến trong ngày tận thế, được giải thích như một địa điểm theo đúng nghĩa đen hay chỉ mang tính biểu tượng. Thuật ngữ này cũng được sử dụng với nghĩa chung để chỉ bất kỳ kịch bản tận thế nào. (ND)

CHƯƠNG SÁU

CHƯƠNG SÁU

CHƯƠNG SÁU

CÁC TÂN THẾ GIỚI

Không có gì là phản thực tế nếu tuyên bố rằng những sự kiện *có thực* của năm 1588 tại eo biển Manche đã vang vọng đủ lớn và đủ lâu để “làm rung chuyển cả bán cầu”.¹ Thế kỷ trước đó đã chứng kiến người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha – tuy không đến mức gây địa chấn đến tận ngày nay – tận dụng vốn hiểu biết mới về tàu thuyền, buồm, các luồng gió và hải lưu để khám phá và chinh phục vô vàn điều mới lạ.² “NON SUFFICIT ORBIS – Cả thế giới là không đủ”, câu châm ngôn của Vua Philip II dành cho các Vương quốc Iberia của ông cùng để chế mà họ chinh phạt được, vẫn thích đáng đến thuyết phục: Lục địa Á-Âu, Cự Thế giới từng vừa vặn với tất cả các đế chế trước kia, hẳn nhiên không còn là đủ. Khi Hạm đội Armada rời Lisbon mùa hè năm ấy, trong những người chứng kiến nó dần xa khuất tầm mắt, chẳng mấy ai đoán trước được rằng triều đại vững chắc của các vị quốc vương Công giáo rồi sẽ trải dài trên mảnh đất mà sau này được biết tới là châu Mỹ.

Vì chỉ trong đúng một năm 1492, sao ta có thể nói Chúa Trời *không* đứng về phía các vương quốc Thiên Chúa giáo Castileⁱ và Aragonⁱⁱ, khi

i. Vương quốc Castilla (hay Castile) là một trong những vương quốc thời Trung Cổ trên bán đảo Iberia. Vương quốc này bắt đầu từ hạt Castilla, một vùng biên cương của Vương quốc León vào thế kỷ IX. Về sau, những vị vua Castile chiếm dần những lãnh thổ ở phía Nam bán đảo Iberia của quốc gia Hồi giáo Al-Andalus và hình thành Vương quốc Tây Ban Nha vào năm 1516. (ND)

ii. Vương quốc Aragon là một vương quốc quân chủ thời Trung Cổ và Cận đại trên bán đảo Iberia, ngày nay là vùng hành chính tự quản Aragon tại Tây Ban Nha. Vương quốc này tách biệt với Vương triều Aragon, vốn còn bao gồm các lãnh thổ khác, như quận Barcelona, các quận Catalan khác, vương quốc Valencia, vương quốc Mallorca và các vùng đất khác mà bây giờ là một phần của Pháp, Ý và Hy Lạp. (ND)

họ trực xuất các láng giềng Hồi giáo, tống khứ dân Do Thái của mình và nhân đó mở rộng lãnh thổ trên đất liền? Và trong năm kế tiếp, cùng với Bồ Đào Nha, họ lại ghi danh trên những lãnh thổ mới theo chỉ dụ của Giáo hoàng? Hoặc như Tây Ban Nha, chỉ mất ba năm để chinh phạt Mexico và không lâu hơn để kiểm soát Peru, từ đó đảm bảo các nguồn cung cấp vàng bạc gần như vô tận? Hoặc bằng số của cải này, họ đã áp đặt sự đồng bộ về quản lý lẫn kiến trúc trên cả hai lục địa xa lạ ấy? Hoặc vạch ra một con đường cứu rỗi duy nhất cho dân cư đa dạng của họ? Những thành tựu trên một quy mô như thế đòi hỏi không chỉ sự tự tin: Chúng cần ta phải biết rõ và hành động theo ý Chúa.

Tuy nhiên, 235 năm sau cuộc viễn chinh của Hạm đội Armada, tại thủ đô lấy lợi của một nhà nước *thế tục*, một chính khách *Tin Lành* cương nghị đã soạn thảo một bản tuyên bố cực kỳ táo bạo đối với chủ quyền *theo chế độ cộng hòa* của quốc gia mình: “Các lục địa châu Mỹ, dựa trên tình trạng tự do và độc lập đã được thừa nhận và duy trì của chúng, từ nay về sau sẽ không còn bị xem là đối tượng của thực dân hóa trong tương lai do bất cứ một cường quốc châu Âu nào tiến hành.” Khi Ngoại trưởng John Quincy Adamsⁱⁱ biến Học thuyết Monroeⁱⁱⁱ thành phương

i. Nguyên văn là “The American continents”, chỉ lục địa Bắc Mỹ và lục địa Nam Mỹ.

ii. John Quincy Adams (1767 – 1848) là một chính khách người Mỹ, ông từng là Tổng thống thứ sáu của Hoa Kỳ (1826 – 1829). Quincy Adams đã góp phần không nhỏ trong việc định hình chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ trong thế kỷ XIX. Khi giữ chức Ngoại trưởng, ông đã thương lượng với Anh Quốc về biên giới phía Bắc của Hoa Kỳ và Canada, với Tây Ban Nha về việc sát nhập Florida và phác thảo Học thuyết Monroe. Các nhà sử học đều coi ông là nhà ngoại giao tài ba nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. (ND)

iii. Học thuyết Monroe là một chính sách của Hoa Kỳ được Tổng thống Mỹ James Monroe trình bày vào ngày 2/12/1823 trước Quốc hội. Theo đó, những nỗ lực trong tương lai của các nước nhằm lập thuộc địa hay can thiệp vào nội bộ của các quốc gia ở Bắc hay Nam Mỹ sẽ bị xem là hành động xâm lược, và như vậy đòi hỏi sự can thiệp của Hoa Kỳ. Học thuyết này cũng chú giải là Hoa Kỳ sẽ không can thiệp vào những thuộc địa hiện thời và tình hình nội bộ của các nước châu Âu. Mục đích ban đầu của nó là để châu Mỹ không trở thành chiến trường của các cường quốc châu Âu. (ND)

châm của “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ” vào năm 1823, quốc gia này vẫn thiếu một phương cách để bảo vệ “Tân Thế giới” khỏi tay những chủ nhân thuộc “Cựu Thế giới”. Song, họ có lòng tự tin của người Tây Ban Nha ngay từ buổi đầu, và như Adams nhận định, như thế đã là đủ.³

Geoffrey Parker từng lập luận: “Thất bại của Hạm đội Tây Ban Nha đã đặt lục địa châu Mỹ vào thế mở toang cửa cho các nước Bắc Âu xâm lược và tiến hành thuộc địa hóa, từ đó tạo cơ hội cho sự thành lập Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.” Nếu đúng như thế, thì tương lai đã xoay chuyển vào một đêm duy nhất – đêm 7 tháng 8 năm 1588 – nhờ một luồng gió thuận, một vị tư lệnh hải quân tài ba và vài chiếc hỏa thuyền. Nếu ông thành công, thì Philip đã có thể yêu cầu Elizabeth chấm dứt mọi chuyến hải hành đến Mỹ của người Anh rồi.⁴ Nhưng từ thời khắc các hạm trưởng của ông cắt dây neo, Tây Ban Nha đã bắt đầu dần suy yếu, và trật tự tại Tân Thế giới cũng dần lấy được uy thế của nó.

I.

Vào thời điểm diễn ra sự kiện Armada, người Anh mới chỉ bắt đầu bành trướng ở hải ngoại. Từ “thuộc địa” của họ đồng nghĩa với Ireland. “Vùng đất mới tìm thấy”, tức những bờ biển mà người Anh ghé thăm, đồng nghĩa là có cá. “Sự thám hiểm” đồng nghĩa với các công ty cổ phần, mà công ty đầu tiên trong số đó có cái tên rất hoành tráng – Công ty Điều huyền bí và Hội viên nhóm Những nhà thám hiểm Thương gia nhằm Khám phá Miền đất Chưa biết đến⁵ⁱ – nhưng lại mang một sứ mệnh không đến nơi đến chốn: Trong thời kỳ mát dần toàn cầu, họ đã dồn các nguồn lực của mình vào việc tìm kiếm

i. Nguyên văn: “The Mystery, Company, and Fellowship of Merchant Adventurers for the Discovery of Unknown Lands &c”. (ND)

các tuyến giao thương mới đến Trung Hoa thông qua Vịnh Hudsonⁱ và quanh miền Bắc nước Nga. Chuyển đi vòng quanh bằng đường biển trong giai đoạn 1577 – 1580 là dấu hiệu cho thấy sự hiếu kỳ của Elizabeth về các thế giới rộng lớn hơn: Song, vào thời điểm ấy, Tây Ban Nha đã có hơn nửa thế kỷ kiểm soát vùng Caribbean, Mexico và các phần lãnh thổ rộng lớn tại Nam Mỹ. Vùng Roanokeⁱⁱ của Ngài Walter Raleigh, một trong những khu định cư đầu tiên của người Anh tại Bắc Mỹ, chỉ xuất hiện trong giai đoạn 1583 – 1584, nhưng họ đã nhanh chóng để mất nó một cách nhục nhã.⁶

Bất chấp bị Tây Ban Nha dẫn trước, Elizabeth vẫn không hấp tấp. Bà để các thương nhân của mình mạo hiểm tàu thuyền và dân khai hoang *của họ*, chứ không phải hải quân và ngân khố *của bà*. Bà khuyến khích Drake dọa dẫm người Tây Ban Nha, đồng thời không hề ảo tưởng rằng chỉ riêng những màn đột kích của ông cũng đủ bảo vệ nhà nước. Bà truy cầu sự tự lực tự cường trong các hoạt động ngoài khơi, vì cảm nhận được sự yếu kém của Philip về mặt quản lý vi mô. Bà chỉ chiếm lợi khi tin rằng những kẻ khác cũng có lợi ích, dù chủ yếu không phải là thương mại độc quyền. Từ đó, bà đã đặt ra khuôn mẫu cho một châu Mỹ thuộc Anh: một mớ hổ lốn thuộc địa thiếu vắng mục đích chung, giáp biển và nước Anh nhiều hơn là tiếp giáp lẫn nhau, kéo dài thành dải hẹp cả nghìn dặm dọc theo đường bờ biển từ Massachusetts đến Georgiaⁱⁱⁱ, và đa số đều được cai quản lỏng lẻo – thậm chí bị bỏ quên.⁷

i. Vịnh Hudson là một vịnh lớn ở các vùng Keewatin và Baffin của lãnh thổ Nunavut, Canada. Vịnh này có thể xem là một nhánh của Đại Tây Dương mà nối thông qua eo biển Hudson, hay một nhánh của Bắc Băng Dương. (ND)

ii. Thuộc địa Roanoke, còn được gọi là “Thuộc địa bị mất”, là nỗ lực đầu tiên trong việc thành lập một khu định cư Anh vĩnh viễn ở Bắc Mỹ. Nó được thành lập vào năm 1585 trên đảo Roanoke, ngày nay là Hạt Dare, Bắc Carolina, Hoa Kỳ với sự tài trợ của Ngài Walter Raleigh. Người Anh để mất Roanoke chủ yếu do thiếu nguồn tiếp tế và quan hệ không tốt với người Mỹ bản địa, và đa số đã quay về bản quốc cùng với tướng Francis Drake. (ND)

iii. Massachusetts và Georgia là các bang vùng cận Đông ven biển của Hoa Kỳ, thuộc 13 bang thuộc địa đầu tiên của người Anh trên đất Mỹ. (ND)

Cho đến thập niên 1750, châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha đã có dân số cao gấp sáu lần, cùng diện tích lãnh thổ và của cải nhiều hơn gấp bội so với đối thủ phía Bắc. Những thành phố sầm uất, đường sá thuận lợi và các hình thức hành nghề tiêu chuẩn của họ có thể sánh với thời đế chế La Mã: Chẳng có gì bị bỏ quên cả. Sử gia John Elliott từng chỉ ra rằng khi một quý ông từ Thành phố Mexicoⁱ đến thăm Limaⁱⁱ – cách đó 4.185 km về phía Nam – anh ta sẽ hoàn toàn cảm thấy như ở nhà: Các cơ sở công chính đều giống hệt nhau; và những hình thức thờ cúng cũng thế.” Điều này không xảy ra tại các thuộc địa của Anh, “nơi các tầng lớp xã hội địa phương khác nhau, động cơ di cư khác nhau và tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo khác nhau đã tạo nên một bức tranh ghép của những cộng đồng người định cư trong những khoảng thời gian và cách thức đa dạng”.⁸ Hãy hình dung một anh chàng John Adams trẻ tuổi – cha của John Quincy – đứng giữa các chủ đồn điền vùng Virginia và chủ nô vùng Nam Carolina: sự va chạm về văn hóa sẽ chất chứa như thể *anh ta* đang sống tại Lima vậy.

Giống như La Mã, Tây Ban Nha cũng áp đặt sự đồng bộ trên mọi nét đặc trưng. Điều này có thể tạo nên những hệ quả ấn tượng: Nếu không, cả hai đế chế này sẽ khó lòng bành trướng xa và nhanh đến thế. Song, cái giá phải trả là gốc rễ quá nông, khiến cho nghịch cảnh có thể làm rung chuyển quyền lực.⁹ Người Anh lan tỏa tầm ảnh hưởng chậm rãi hơn, nhưng lại dễ dàng thích nghi – đặc biệt tại Bắc Mỹ. Khi rắc rối xảy đến, nó sẽ kéo theo sự *chuyển biến* mang tính cách mạng cộng hòa trong quyền lực thống trị, chứ không phải sự sụp đổ – thứ vốn là yếu tố điển hình làm suy sụp mọi đế chế khác trong hai thế kỷ tiếp theo.

i. Thủ đô của Mexico. (ND)

ii. Thủ đô của Peru. (ND)

II.

Song, làm thế nào “đời nhẹ” – thậm chí sự bỏ mặc – lại dẫn đến một thành quả như thế? Tôi cho rằng câu trả lời nằm ở chính những nền tảng phù hợp với mảnh đất nơi chúng ngự trị. Một bàn tay cứng rắn và bộ óc chuyên chú *có vẻ như* sẽ làm nên điều vĩ đại, nhưng chỉ có thể bằng cách mài nhẵn, nếu không nói là san phẳng “địa hình” như cách làm của Xerxes, hay như những con đường quốc lộ hiện đại. Song, bạn không thể làm như thế đến cùng, vì những yếu tố phản quy luật của trái đất sẽ lộ ra bản chất của nó: các lực địa luôn dịch chuyển, trượt đi, va chạm và gối lên nhau. Đứng im với sự ổn định là một trong những con đường dẫn đến sự lụi tàn. Sự kiên cường không gắn liền với những điều khó lường trước.

Do đó, có thể có nhiều nguyên nhân để bác bỏ sự đồng bộ hóa, vì tôn trọng địa hình hay kể cả vì do dự. Elizabeth đã cai trị theo cách này, và đi tiên phong trong những biện pháp đổi mới như trị vì mà không cần kết hôn, khoan dung đối với những khác biệt về tôn giáo (trong giới hạn), và mở đường cho một ngôn ngữ phát triển rực rỡ. Mỗi biện pháp ấy đều nảy sinh phù hợp với hoàn cảnh: và không hề phản ánh những chủ đích to lớn. Các công ty cổ phần cũng có thể linh hoạt giống như thế. Elliott chỉ ra rằng: “Việc thiếu vắng sự kiểm soát chặt chẽ từ ngại vàng nước Anh trong các giai đoạn thuộc địa hóa đầu tiên...”

...đã mở ra một phạm vi đáng kể cho sự phát triển các hình thái chính phủ dường như phù hợp nhất với những người dân chủ động tham gia vào quá trình kiến nghiệp và định cư ở hải ngoại – cũng là những người hậu thuẫn về tài chính cho sự nghiệp ấy và cho bản thân cư dân thuộc địa – miễn là họ vẫn hành động trong khuôn khổ hiến chương hoàng gia của mình.

Trái ngược với các thuộc địa ở “Tân Thế giới” của Tây Ban Nha – và cả những lãnh thổ mà nước Pháp tuyên bố chủ quyền gần đây

(nhưng chỉ vừa định cư) dọc theo các bờ sông St. Lawrence, Ngũ Đại Hồ cùng các sông Ohio và Mississippi – châu Mỹ thuộc Anh là “một xã hội nơi các thể chế chính trị và quản lý nhiều khả năng sẽ phát triển từ dưới lên thay vì bị áp đặt từ trên xuống.”¹⁰ Điều đó tuy biến nó thành một mớ hổ lốn, nhưng cũng là một hệ thống thích nghi phức tạp.

Các lý thuyết gia nói rằng những hệ thống như trên nảy sinh từ nhu cầu phải thường xuyên – nhưng không quá thường xuyên – đối phó với những điều khó lường trước. Những môi trường bị kiểm soát sẽ khuyến khích thói tự mãn, khiến ta khó lòng đương đầu khi quyền kiểm soát tan vỡ – điều nhất định sẽ xảy ra dù sớm hay muộn. Tuy nhiên, tình trạng đổ vỡ liên tục sẽ ngăn cản sự hồi phục: sẽ không còn gì lành lặn nữa. Do đó, luôn có một sự cân bằng giữa các quá trình hợp nhất và phân rã trong giới tự nhiên – hay còn gọi là ranh giới của hỗn loạn – nơi sự thích nghi, đặc biệt là sự tự tổ chức thường hay diễn ra.¹¹ Và thế giới chính trị mới cũng vận hành theo cách tương tự.

III.

Người châu Mỹ thuộc Anh sinh sống đồng thời trên một vài ranh giới: trên một đại dương mênh mông nhưng dễ đi lại; trên một lục địa mà Tây Ban Nha tuyên bố chủ quyền ở phương Nam, còn Pháp tuyên bố chủ quyền ở phương Tây và phương Bắc; và trong tình trạng xâu xé nổ ra tại Anh bởi những kẻ kế tục Elizabeth nhưng lại bất tài. Bà rất giỏi mê hoặc, đe dọa, phỉnh phờ, chiêu ý và phớt lờ Nghị viện để không bao giờ có sự đối đầu trực diện nào giữa hai phía.¹² Thế nh.ưng, các quốc vương mang họ Stuart đầu tiên đã tự mở ra con đường đến những cuộc đấu đá mà họ không thể chiến thắng. Họ cũng quên dần sự phân biệt của vị nữ hoàng quá cố giữa những điều người ta tin tưởng và những việc họ làm, và hậu quả là đua với lửa khi châu Âu rơi vào Chiến tranh 30 năm, với chất xúc tác là tôn giáo. Đến năm 1642, nội chiến nổ ra tại nước Anh, một sự

kiện khó hiểu đến mức các sử gia vẫn tranh cãi xem ai gây chiến với ai vì điều gì.¹³ Thế nhưng bảy năm sau, mâu thuẫn đó đã khiến vua Charles Iⁱ rơi đầu.

Bạo lực đã làm phát sinh cơ sở lý do cho việc di dân đến châu Mỹ, với lời hứa hẹn về những cơ hội giao thương, sự khoan dung dành cho nhiều đức tin khác nhau và triển vọng về một chế độ cai trị mềm mỏng hơn. Từ lập trường của London, những trò nực cười hà khắc trong nước – kể cả cuộc thử nghiệm cộng hòa thất bại dưới thời Oliver Cromwellⁱⁱ – đã khiến họ không còn lựa chọn nào khác ngoài thừa nhận một “bức tranh ghép những cộng đồng thuộc địa”. Đến thời điểm vua Charles IIⁱⁱⁱ biến sự ung dung thành đường lối “trung hưng” vào năm 1660, đặc tính hỗn tạp đã tự nó nảy sinh trên khắp Đại Tây Dương.¹⁴

Triều đại “lười nhác, dai dẳng và phóng dăng”¹⁵ của Charles đã chấm dứt vào năm 1685, cùng với sự lên ngôi của người em trai ngang

i. Charles I (1600 – 1649) là vua của ba vương quốc Anh, Scotland và Ireland từ năm 1625 đến khi bị hành quyết vào năm 1649. Sau khi kế vị, Charles tranh chấp với Nghị viện nhằm củng cố đặc quyền hoàng gia. Charles tin tưởng vào quyền lực thiêng liêng của vua và cho rằng ông có thể cai quản đất nước theo ý muốn của mình. Nhiều chính sách của ông bị quần chúng phản đối, khiến ông bị mang tiếng là một quân vương chuyên chế, một bạo chúa. Sau thất bại năm 1645 trong cuộc Nội chiến Anh, ông đầu hàng lực lượng Scotland và rơi vào tay Nghị viện, rồi bị kết án tử hình vì tội phản quốc vào ngày 30 tháng 1 năm 1649. (ND)

ii. Oliver Cromwell (1599 – 1658) là nhà lãnh đạo chính trị và quân sự người Anh, đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập nền cộng hòa ở Anh. Ông là một trong những chỉ huy của lực lượng quân đội mới đánh bại phe Bảo hoàng trong cuộc Nội chiến Anh. Sau khi vua Charles I bị xử tử vào năm 1649, Cromwell chinh phục Ireland và Scotland rồi cai trị với tư cách Huân tước bảo hộ từ năm 1653 cho tới khi qua đời. (ND)

iii. Charles II (1630 – 1685) là vua Scotland từ năm 1649 cho đến khi bị lật đổ vào năm 1685, và là vua của Anh, Scotland và Ireland từ khi trung hưng chế độ quân chủ năm 1660 cho đến khi mất. Charles nổi danh là *Quân vương hưởng lạc* vì lối sống phóng dăng và chủ nghĩa hưởng lạc trong triều đình của ông, và đất nước nhộn nhịp trở lại sau một thập kỷ dưới sự cai trị của Cromwell và Thanh giáo. (ND)

bướng James IIⁱ, kể mà trong thời gian tại vị chỉ sở hữu được sự “phóng đảng” trong ba đặc điểm trên. Là một tín đồ Công giáo trung thành, James II đã bắt đầu đưa nước Anh trở về quy thuận La Mã, đồng thời “hiện đại hóa” nó theo mô hình cai trị tập quyền của vua Pháp Louis XIVⁱⁱ: Các thuộc địa cũng sớm phỏng theo.¹⁶ Nhưng ba năm sau, khi con trai ông chào đời, mà nhiều khả năng sẽ kế tục theo phe Công giáo, William xứ Orangeⁱⁱⁱ – phu quân người Hà Lan theo Tin Lành của Mary, người con gái cũng theo đạo Tin Lành của vua James II – đã phát động cuộc xâm lăng thành công nhất vượt qua eo Manche kể từ thời vua William^{iv} năm 1066. James bị soán ngôi, William và Mary thay thế ông, và người Mỹ lại bị bỏ mặc tự sinh tự diệt một lần nữa. Cuộc “cách

i. James II và VII (1633 – 1701) là vua của Anh và Ireland với vương hiệu James II, đồng thời là vua của Scotland với vương hiệu James VII. Vua James II được biết đến nhiều vì niềm tin vào chủ nghĩa quân chủ chuyên chế và những nỗ lực nhằm đem lại tự do tôn giáo cho thần dân của mình, vốn trái với đòi hỏi của Nghị viện Anh. Sự căng thẳng này làm cho triều đại của James II trở thành cuộc tranh chấp quyền lực của Nghị viện Anh và nhà vua, và rốt cuộc khiến ông phải mất ngôi. (ND)

ii. Louis XIV (1638 – 1715), còn được biết là Louis Vĩ đại hoặc Vua Mặt trời, là một quân chủ thuộc Nhà Bourbon, đã trị vì với danh hiệu Vua Pháp và Navarre. Ông được xem là một trong những nhà chinh phạt lớn trong lịch sử. Triều đại của ông kéo dài 72 năm, dài nhất trong lịch sử nước Pháp và cả châu Âu. Bản thân vua Louis XIV không có kinh nghiệm chiến trường, nhưng ông là nhà chiến lược và quản lý quân sự tài ba. Theo thời gian, uy tín của Louis XIV và của nước Pháp lên cao mỗi năm, và quân đội Pháp trở thành lực lượng đáng sợ nhất châu Âu. (ND)

iii. William III hoặc William xứ Orange (1650 – 1702) là Hoàng thân xứ Orange, rồi được tôn làm vua Anh, Scotland và Ireland kể từ năm 1689. Là tín hữu Kháng Cách, William tham gia các cuộc chiến chống Louis XIV của Pháp, một quân vương Công giáo đầy quyền lực, trong bối cảnh châu Âu đang bị chia cắt bởi các thế lực Công giáo và Kháng Cách. (ND)

iv. William I của Anh (khoảng 1028 – 1087) là Công tước Normandy (1035 – 1087) và là Vua Anh (1066 – 1087). Ông thường được gọi là *William Nhà chinh phạt* hay *William Kẻ chinh phục*. Với lời xác nhận sẽ lên nắm ngôi vua nước Anh, William xâm chiếm đất nước này năm 1066, dẫn dắt một đội quân của người Norman giành chiến thắng trước đạo quân Anglo-Saxon của Harold Godwinson trong trận Hastings, và đàn áp các cuộc nổi loạn của người Anh sau đó, mà sau này được biết đến là cuộc chinh phục của người Norman. (ND)

mạng” năm 1688ⁱ đã đảm bảo cho họ một sự *tiến hóa* liên tục – thậm chí nó còn biện minh cho sự chống đối các nỗ lực trong tương lai hòng đảo ngược những gì được phép phát triển, nhờ tiền lệ mà nó đặt ra.

John Locke, nhà tư tưởng hàng đầu về sự kiện năm 1688 lập luận rằng: Những bài học từ nó là “chỉ có một quyền lực lập pháp tối cao duy nhất mà tất cả đều buộc phải tuân theo”, nhưng “trong dân chúng, vẫn tồn tại một thứ quyền lực tối cao nhằm loại bỏ hoặc thay đổi quyền lập pháp”.¹⁷ Những nguyên lý trên có vẻ mâu thuẫn nhau – làm sao có thể chia sẻ quyền lực tối cao? – nhưng theo sử gia hiện đại Robert Tombs, chính câu đố ấy đã đặt nền móng cho nền văn hóa chính trị của nước Anh thời kỳ hậu Stuart, bao gồm:

Sự hoài nghi đối với xã hội không tưởng và những kẻ cuồng tín; sự tin tưởng dành cho lẽ thường và kinh nghiệm; sự tôn trọng dành cho truyền thống; sự ưa chuộng thay đổi dần dần; và quan điểm cho rằng “thỏa hiệp” là thắng lợi, chứ không phải bội phản. Những điều này bắt nguồn từ thất bại của chế độ chuyên chế phong kiến lẫn nền cộng hòa sùng đạo: những thất bại đắt giá nhưng cũng đáng giá.¹⁸

“Dư hương” của chúng (một cách dùng từ tinh tế của Machiavelli) bắt nguồn từ Elizabeth, tuy Lệnh bà sẽ không hoan nghênh một nền quân chủ “lập hiến”. Song, bà sẽ xem các lợi ích như những mặt đối lập *cân bằng*: vì bà mài giũa biệt tài đó hằng ngày. Bà hẳn sẽ nghĩ những nỗ lực của hậu thế – nhằm *hòa hợp* các mặt đối lập – là việc ngu ngốc đầy nguy hiểm. Bà thấu hiểu thuật gieo trồng trong chính trị: rằng mọi thứ

i. Cuộc Cách mạng Vinh Quang, còn gọi là Cách mạng năm 1688, là sự kiện vua James II của Anh bị lật đổ vào năm 1688 bởi liên minh giữa các thành viên Nghị viện và đội quân viễn chinh do William xứ Orange của Orange-Nassau thống lĩnh, với kết quả là William lên ngôi báu nước Anh (tức William III) đồng trị vì với vợ là Nữ hoàng Mary II. Cuộc viễn chinh đã chấm dứt tất cả những nỗ lực của Anh nhằm khuất phục Cộng hòa Hà Lan bằng quân sự. (ND)

chỉ tăng trưởng tốt nhất khi ta cho phép có sự đa dạng, và rễ cây không bị soi xét quá kỹ. Thế nên, có lẽ bà sẽ chấp nhận Edmund Burkeⁱ.

IV.

Ngày 22 tháng 3 năm 1775, Edmund Burke đã đứng lên giải thích việc người dân châu Mỹ thuộc Anh đã trở nên như thế nào. Burke lưu ý rằng họ là “những người tân thời... chưa được rèn giũa đúng với phẩm cách con người”. Họ thể hiện một “nền công nghiệp gian khổ” được thai nghén từ sự kế thừa tự do của nước Anh, nền cộng hòa bản quốc, đức tin phong phú, sự phụ thuộc giàu lợi nhuận nhưng phiền toái vào nghề buôn nô lệ, thói ưa tranh chấp kiểu đâm thọc bắt nguồn từ khả năng biết đọc viết rộng rãi, cùng sự tự cường buộc phải có vì “họ cách chúng ta gần 5.000 km đường biển”. Ngoài sự “bỏ bê không ngoan nhưng hữu ích”, họ “hầu như chẳng mắc nợ bất cứ sự chăm lo nào từ chúng ta”. Trước những thành tựu họ đạt được, “tôi cảm thấy mọi niềm tự hào về quyền lực như chìm đắm, và mọi giả định về sự trù liệu sáng suốt của con người như tan chảy... Tôi sẽ phóng thích thứ gì đó vì tinh thần Khai phóng”.¹⁹

Thực ra, hầu như không có sự trù liệu nào trong chính sách của người Bắc Mỹ thuộc Anh trong nửa đầu thế kỷ XVIII. Các cuộc chiến tại châu Âu không rõ kéo dài bao lâu, cùng với sự nổi lên của các “đảng phái” chính trị riêng biệt – dưới một chế độ quân chủ suy yếu – đã khiến người Anh không còn thời gian hay tâm sức dành cho các dự án thuộc địa đầy tham vọng nữa. Trong khi đó, sự vô lo của người Mỹ khi

i. Edmund Burke (1729 – 1797) là một chính khách, nhà văn, nhà hùng biện, lý thuyết gia chính trị và triết gia người Ireland. Sau khi chuyển tới Anh sinh sống, ông đã phục vụ nhiều năm trong Viện Thứ dân Vương quốc Anh. Ông được nhớ đến chủ yếu là người đã ủng hộ những nhà Cách mạng Hoa Kỳ, và sau đó là phản đối cuộc Cách mạng Pháp. Edmund Burke được xem là nhà sáng lập tư tưởng của chủ nghĩa bảo thủ hiện đại và là đại diện cho chủ nghĩa tự do cổ điển. (ND)

nhận được chỉ thị lại càng dễ làm cho họ không muốn gắng sức. Năm 1737, một tổng đốc thuộc địa bị trách cứ đã viết như sau: “Như bao kẻ tiên phong trẻ tuổi khác, tôi cho rằng... tôi nên tạo ra được sự thay đổi to lớn trước các vụ việc, nhưng kinh nghiệm ít ỏi về người dân và những rắc rối về tình hình các vấn đề tại quê nhà đã khiến tôi hoàn toàn bế tắc trong sai lầm này.”²⁰

Song, sự lỏng lẻo này cũng không kéo dài lâu. Năm 1751, Benjamin Franklin đã chỉ ra rằng cứ sau 25 năm, dân số ở các thuộc địa lại tăng gấp đôi: Và trong vòng một thế kỷ, “số lượng người Anh lớn nhất sẽ nằm ở phía bên này [của] đại dương”.²¹ Điều đó khiến cho việc mở rộng sang hướng Tây trở thành nhiệm vụ cưỡng bách, nhưng người Pháp và các đồng minh người Mỹ bản địa của họ đã chặn đường. Khi George Washington, lúc ấy còn là một đại tá trẻ tuổi, thất bại trong việc chiếm lại một tiền đồn của người Anh vào năm 1754,²² một cuộc chiến mới đã nổ ra. Nổi tiếng với thời gian chinh chiến kéo dài đến bảy năm, cuộc đấu tranh đã sớm lan sang châu Âu, Ấn Độ và vùng Biển cả. Sự kiện chấn động nhất là nước Pháp đã để mất Quebec vào tay người Anh vào năm 1759, từ đó buộc Pháp phải rút quân hoàn toàn khỏi Bắc Mỹ.

Hiệp ước Hòa bình Parisⁱⁱ năm 1763 tưởng như là một thắng lợi cho phe Mỹ Ănglêⁱⁱⁱ, nhưng thực chất lại chia rẽ những kẻ chiến thắng. Cuộc

i. Biển cả (High seas) là (bao gồm) tất cả những vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải hay nội thủy của một quốc gia cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của quốc gia quần đảo nào.

ii. Hiệp ước Paris, còn được gọi là Hiệp ước 1763, được ký kết vào ngày 10/2/1763 giữa các vương quốc Liên hiệp Anh, Pháp và Tây Ban Nha với Bồ Đào Nha, sau chiến thắng của Anh và Pháp trong Chiến tranh Bảy năm. Việc ký kết hiệp ước đã chính thức chấm dứt Chiến tranh Bảy năm tại chiến trường Bắc Mỹ, và mở ra thời kỳ thống trị của nước Anh ngoài lãnh thổ châu Âu. (ND)

iii. Mỹ Ănglê hay Mỹ Anglo-Saxon (Anglo-American) là một khu vực của châu Mỹ, trong đó, tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức, lịch sử, dân tộc, ngôn ngữ, văn hóa Anh đóng vai trò quan trọng tại đây. Mỹ Anglo-Saxon thường chỉ vùng lãnh thổ Bắc Mỹ, đặc biệt là hai quốc gia Hoa Kỳ và Canada.

chiến đã tập trung nhiều bộ óc trong chính quyền: Các bộ trưởng của Vua George IIIⁱ đặt câu hỏi vì sao việc cai quản thuộc địa thời hậu chiến một lần nữa lại đánh mất đi trọng tâm của nó? Lẽ nào người Mỹ lại không nên chi trả thêm cho sự an toàn mà họ có được, nếu tính đến mức thuế thấp nhất áp trên tất cả mọi người? Lẽ nào người Anh lại có thể tích nợ nhiều đến vô tận dù nay đã được Ngân hàng Anh trợ cấp một cách khôn khéo? Có lẽ ai đó nên kiểm soát việc định cư tại vùng Xuyên Appalachiaⁱⁱ, nhằm để phòng những xô xát giữa người Mỹ nhập cư và người Mỹ bản địa? Nằm trong tay cả để chế phòng có ích gì nếu ngài không thể cai trị nó?²³

Tuy nhiên, do người Mỹ đã quen với cách đối xử nhẹ nhàng, nên những câu hỏi trên đã gợi lên một chế độ độc đoán mà một khi áp dụng sẽ không thể rút lại được.²⁴ Kéo theo đó là sự hoang mang, rối oán giận, rồi tích cực chống đối sau Đạo luật Tem thư năm 1765ⁱⁱⁱ. Do đang sở hữu một số biện pháp ép buộc khác trên khoảng cách xa, Nghị viện Anh đã nhường một bước và tự hài lòng với Đạo luật Tuyên bố năm 1766^{iv}, trong đó giữ lại quyền khôi phục các điều luật vừa bị bãi

i. George III (1738 – 1820) là vua của Anh và Ireland từ năm 1760 đến 1801, sau đó là vua của Nước Anh thống nhất đến khi qua đời. Đầu triều George III, nước Anh đánh bại nước Pháp trong Chiến tranh Bảy năm và vươn lên địa vị đế quốc châu Âu nắm quyền thống trị Bắc Mỹ và Ấn Độ. Tuy nhiên, nhiều thuộc địa của Anh tại Bắc Mỹ đã ly khai sau Chiến tranh giành độc lập Hoa Kỳ. (ND)

ii. Xuyên Appalachia là khu vực nằm phía Tây dãy núi Appalachia (thuộc miền Đông của lục địa Bắc Mỹ). Vào đầu thế kỷ XIX, đây là nơi được những người Mỹ mong mỏi một cuộc sống tốt hơn tìm đến. (ND)

iii. Đạo luật Tem thư được chính quyền thuộc địa Anh ban hành tại Bắc Mỹ thuộc Anh vào ngày 22/3/1765, quy định rằng phải đánh thuế lên các văn bản pháp luật, giấy phép và những tài liệu khác. Đây là thuế trực tiếp đầu tiên của người Anh đánh lên các thuộc địa Bắc Mỹ, nhằm bù trả ngân khoản dùng để đóng quân bảo vệ các thuộc địa. Những người thuộc địa xem đạo luật này là bất công, và nhiều người lên tiếng phản đối. Chỉ sau một năm, nó đã bị bãi bỏ. (ND)

iv. Đạo luật Thuộc địa Mỹ 1766, thường được gọi là Đạo luật Tuyên bố, do Vương quốc Anh ban hành đi kèm với việc bãi bỏ Đạo luật Tem thư 1765 và thay đổi, giảm bớt Đạo luật Đường. Tuyên bố này khẳng định Nghị viện sẽ duy trì quyền lực như nhau tại Mỹ và Anh. (ND)

bỏ. Burke đã gay gắt nhạo báng nó với sự căm giận: “Sau khi lập ra đạo luật này, các vị lại phải ra một đạo luật khác để thi hành nó – rồi rơi vào vòng xoay vô tận của những nỗ lực Uổng công và Vô ích – Mỗi hành động to tát mà các vị làm phải xuất hiện cùng với một đạo luật nhỏ, như Linh hộ vệ phải mang Giáp trụ vậy.”²⁵

Vấn đề nằm ở các quyền tối cao nhưng đối lập nhau của Locke: Nhân dân phải phục tùng chính phủ, nhưng chính phủ phải phản ánh ý chí của người dân. Song, ý ông là dây trời chỉ dành cho một hòn đảo nhỏ. Một khi bị kéo căng qua đại dương bao la – nơi khoảng cách gây khó khăn cho lời khiển trách và khuyến khích sự bất tuân – thì nó chỉ còn là một sợi chỉ rất mảnh. Burke đã sớm nhận ra khó khăn này vào năm 1769:

Người Mỹ đã có được một khám phá, hoặc nghĩ rằng họ có một khám phá, và vì thế mà chúng ta muốn áp chế họ: Chính chúng ta mới có một khám phá, hoặc ta nghĩ rằng như thế, còn họ thì có ý định nổi loạn. Sự hà khắc của chúng ta đã làm gia tăng hành vi xấu của họ; nhưng chúng ta không biết cách lặn tới, còn họ lại không biết cách thoái lui.²⁶

Cách duy nhất để thoát ra là chia sẻ với nhau những bất mãn: “Toàn bộ chính phủ, đúng hơn là mọi niềm vui và lợi ích cho người dân, mọi phẩm chất, mọi hành động có suy xét đều được tạo nên từ sự thỏa hiệp và đánh đổi. Chúng ta cân đối những bất cập; chúng ta cho và nhận; chúng ta bỏ bớt một số quyền, rồi có thể hưởng những quyền khác... Nhưng trong mọi giao dịch công bằng, thứ mua được phải có sự cân xứng nào đó so với khoản tiền bỏ ra.” Năm 1775, Burke đã kết thúc bài diễn thuyết của ông bằng đoạn kết sau: “Nếu từ chối cho phép [người Mỹ] tham gia vào nền tự do, thì các vị sẽ bê gãy xương sống duy nhất tạo nên sự thống nhất của đế quốc ngay từ đầu, trong khi vẫn phải duy trì nó lâu dài.”²⁷

V.

David Bromwich, nhà viết tiểu sử về Burke đã nhận xét – đối với bài phát biểu của George Grenvilleⁱ, bộ trưởng đầu tiên dưới thời Vua George III vào thời điểm của Đạo luật Tem thư – rằng phần kết cho lập luận của nó không hề “gợi nhớ đến phần mở đầu”.²⁸ Grenville tìm cách chứng tỏ rằng phần trung tâm của đế quốc có thể vừa xem trọng các quyền tự do ở phần ngoại vi, trong khi vẫn kiểm chế chúng. Trong bài diễn văn của mình, Pericles cũng từng nỗ lực làm điều tương tự: Ông bắt đầu bằng cách ca ngợi sự tôn trọng mà người Athens dành cho các thuộc địa của họ, nhưng rồi lại kết thúc bằng việc tán dương cách sử dụng vũ lực để kiểm soát những thuộc địa đó.²⁹ Khi kết thúc, cả hai đều quên mất họ đã mở đầu như thế nào: Họ đã để lạc mất sự cân xứng giữa thứ được mua và cái giá phải trả.

Các nhà cách mạng Mỹ có trí nhớ tốt hơn. Cũng như các nam sinh mê đắm văn kiện kinh điển (nếu chúng được gợi nhớ thường xuyên hơn trong các bản dịch), họ nhận thấy những bài học nhân tiến đầy thuyết phục trong thất bại của nền dân chủ Hy Lạp và nền cộng hòa La Mã. Họ sùng bái những gì mình tin là thông luật của người Saxon, vốn từng bị người Norman chiếm đoạt, rồi đoạt lại được qua Hiến chương Magna Cartaⁱⁱ, sau đó bị gia tộc Stuart đe

i. George Grenville (1712 – 1770) là chính khách Anh thuộc Đảng Whig, là Thủ tướng của Vương quốc Anh (1763 – 1765). Ngày 27/5/1762, ông nhậm chức Bộ trưởng miền Bắc cho đến ngày 9/10/1762, chưa đầy năm tháng thì từ chức. Ông cũng là Bộ trưởng Tài chính Anh và Thủ tướng Anh cùng lúc, từ ngày 16/4/1763. Trong chính quyền của Grenville, nước Anh thất bại trong việc bảo vệ các liên minh với các nước lớn khác ở châu Âu, dẫn đến nước Anh phải chiến đấu với một số quốc gia trong cuộc Chiến tranh giành độc lập Hoa Kỳ mà không có một đồng minh lớn nào cả. (ND)

ii. Magna Carta (tiếng Latin: “Đại Hiến chương”) là một văn kiện thời Trung Cổ, được vua John của Anh chuẩn thuận tại Runnymede, gần Windsor vào ngày 15/6/1215. Hiến chương cam kết bảo vệ quyền lợi của giáo hội, bảo vệ các quý tộc và cá nhân không bị bắt giam bất hợp pháp, được tiếp cận nhanh chóng với công lý và hạn chế các đóng góp phong kiến cho nhà

dọa, rồi được khôi phục vào năm 1688, nhưng giờ đây lại lâm nguy vì sự suy đồi của các vua chúa, Nghị viện cùng các nhà cầm quyền thuộc địa. Bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của họ đã củng cố cũng như phản ánh những sự khai phóng trí tuệ: *Của cải của các dân tộc* của Adam Smith, tập đầu tiên trong bộ *Sự suy tàn và sụp đổ của Đế chế La Mã* của Edward Gibbon và *Lẽ thường*ⁱ của Thomas Paineⁱⁱ đều nhận thấy nó “chán ghét lý lẽ, chán ghét trật tự phổ biến của vạn vật, chán ghét mọi ví dụ từ các thời đại trước và chán ghét quan niệm rằng châu lục này có thể tiếp tục lệ thuộc vào một thế lực bên ngoài nào đó”.³⁰

Paine quả quyết rằng các nền quân chủ nảy sinh không phải qua phẩm chất, mà vì chúng tồn tại lâu hơn kỷ ức của mọi người. Vị vua đầu tiên có lẽ chỉ là “gã vô lại đầu sỏ của một băng đảng hung hăng nào đó”. Đó hẳn là ví dụ về William Kẻ Chinh phạt, “một kẻ đề tiện cập bến cùng với lũ giặc cướp được vũ trang, rồi tự phong mình là vua nước Anh bất chấp sự đồng thuận của dân bản địa... Thật chẳng ra thể thống gì”. Nếu giới tự nhiên xem trọng nền dân chủ, thì đã chẳng thường xuyên “biến nó thành trò cười bằng cách ban cho nhân loại một CON LỬA ĐỘI LỐT SƯ TỬ”. Có nghĩa lý gì khi để một “gã trẻ tuổi mới 21 xuân xanh” – vua George III chỉ mới 22 tuổi khi lên ngôi vương vào năm 1760 – “cất tiếng nói trước hàng triệu người trải đời và

quân chủ. Huyền thoại chính trị về Đại Hiến chương và ngụ ý bảo vệ các quyền tự do cá nhân, quyền dân sự xa xưa của nó được gọi lại sau cuộc Cách mạng Vinh quang năm 1688 tới tận thế kỷ XIX. Nó đã ảnh hưởng tới 13 thuộc địa ở Mỹ cũng như việc hình thành nên Hiến pháp Hoa Kỳ vào năm 1789, trở thành luật tối cao của nước Cộng hòa Mỹ mới thành lập. (ND)

i. Tựa tiếng Anh là *Common Sense*, cuốn sách đã được Alpha Books mua bản quyền và xuất bản năm 2018.

ii. Thomas Paine (1737 – 1809) sinh ra tại Đế quốc Anh, sống ở Mỹ và nhập cư vào Mỹ trong thời gian nổ ra Cách mạng Mỹ. Ông là một nhà triết học, nhà cách mạng, người theo trường phái chủ nghĩa tự do cổ điển và nổi bật trong phong trào Khai Sáng. Ông ủng hộ nền độc lập của các thuộc địa Mỹ và hỗ trợ cho cách mạng. (ND)

khôn ngoan hơn hẳn; ta sẽ không cho phép đạo luật này hay đạo luật kia của người trở thành luật pháp”.³¹

Bất chấp quy mô nhỏ hơn và sự xuất hiện tương đối thất thường, các nền cộng hòa từ thời La Mã đã làm tốt hơn. Thông qua khuyến khích sự bình đẳng, chúng đã giảm bớt thói kiêu ngạo, và sau đó là chứng hay quên mà lòng kiêu hãnh đem lại: Hà Lan và Thụy Sĩ đã hưởng cảnh phồn vinh hòa bình trong thời kỳ các đối thủ phong kiến của họ suy sụp. Bản thân người Mỹ – khi các hiến chương thuộc địa của họ phát triển thành các hội đồng đại diện – cũng trở thành công dân cộng hòa vì bị bỏ mặc quá lâu với các công cụ của riêng mình. Việc giao thương sôi nổi và *thiếu vắng* vàng bạc của họ có thể “bảo toàn một nền hòa bình và tình bằng hữu cho chúng ta trên khắp châu Âu”. Vậy “chúng ta phải làm gì để kiến lập một thế giới bất tuân?”³²

Nền độc lập chỉ đáng sợ khi kiến trúc của nó chưa hoàn chỉnh: Làm sao 13 nền cộng hòa với tham vọng mang tầm châu lục có thể cùng tồn tại với nhau? Paine không chắc về điểm này, nhưng ông biết rằng “quyền tự nhiên của chúng ta là có [một] chính phủ cho riêng mình”, và đó là một nhu cầu cấp thiết. “Sự tự do bị săn đuổi trên toàn cầu. Châu Á và châu Phi từ lâu đã cấm cửa nó. Châu Âu xem nó như một kẻ lạ mặt, còn nước Anh thì đã cảnh báo nó hãy biến đi. Chao ôi! Thế nên hãy đón nhận kẻ lánh nạn, và chuẩn bị trước một nơi trú ẩn kịp thời cho nhân loại.”³³

VI.

Cuốn sách mỏng của Paine có giá trị tương đương với đội hỏa thuyền của Elizabeth: một công cụ phóng hỏa khiến kẻ thù khiếp nhược, khôi phục thể phòng ngự và làm xoay chuyển lịch sử. Tất nhiên không phải cùng một lúc. Cách để *bảo toàn* nền độc lập của Mỹ – trái

với việc tuyên bố nó – vẫn chưa hoàn toàn rõ ràng khi *Lễ thường* xuất hiện vào tháng 1 năm 1776. Song, điều Paine làm được chính là thay đổi tâm lý. Giống như người Tây Ban Nha vào năm 1588, người Anh lúc này đang vượt trội về quân sự. Nhưng nay, họ khó có được lòng tin rằng Chúa Trời hay lịch sử, công lý hay lý lẽ, hoặc đơn giản là chiều nghiêng của các vũ đài mà họ tranh đấu sẽ đứng về phía họ.³⁴

Sáu tháng sau, bản Tuyên ngôn của ngài Jeffersonⁱ đã làm rõ tất cả: “*Trong tiến trình phát triển của nhân loại, khi một dân tộc nào đó cần thiết phải... khẳng định trước các lực lượng trên toàn trái đất vị thế độc lập và bình đẳng mà các Quy luật Tự nhiên và Thượng đế đã ban cho họ, thì sự tôn trọng đầy đủ đối với các quan điểm của nhân loại đòi hỏi họ phải tuyên bố những nguyên do thúc ép họ đến sự ly khai đó.*”³⁵ Dù được soạn thảo vội vàng đến đâu, thì những lời của Jefferson cũng đã khiến người Anh phải cứng lưỡi, và chỉ có thể tiếp tục công cuộc mà họ bắt đầu tại Lexington, Concord và Đồi Bunkerⁱⁱ một năm trước: đàn áp sự tự do mà chính đức vua và Nghị viện đã tuyên bố tôn trọng trước đó.

Sử gia Joseph Ellis nhận xét rằng Jefferson là một thiên tài khi che đậy các mặt đối lập bằng sự trừu tượng. Người đàn ông đến từ Virginia này đã quả quyết rằng “mọi người đều sinh ra bình đẳng” khi đến Philadelphia và được các nô lệ ăn vận sang trọng chăm sóc.³⁶ Tuyên ngôn của ông đã đặt những nguyên lý phổ quát bên cạnh một danh sách những tội lỗi dài đến khó tin – tổng cộng lên đến 27 tội lỗi – do cá nhân vua George III vi phạm: Đó là lý do mà ngày nay, khi trích dẫn toàn văn tác phẩm này, chúng ta sẽ cảm thấy nó nghe có vẻ hơi ngớ

i. Thomas Jefferson (1743 – 1826) là Tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ (1801 – 1809), người sáng lập ra Đảng Dân chủ - Cộng hòa Hoa Kỳ (Democratic-Republican Party) và là nhà triết học chính trị có ảnh hưởng lớn, một trong những người theo chủ nghĩa tự do nhiệt thành lớn nhất thời cận đại. (ND)

ii. Các cứ điểm mà quân Anh cố gắng chiếm giữ và phá hủy nhu yếu phẩm trong cuộc Cách mạng Mỹ. (ND)

ngắn. Cả Jefferson lẫn Paine đều không đề cập gì đến *hình thái* chính phủ nào có thể thay thế chế độ bạo ngược của nước Anh. Chi tiết vốn không phải điểm mạnh của cả hai nhà ái quốc này.

Nhưng kể cả nếu họ làm được, thì nền độc lập có lẽ sẽ không bao giờ được hình thành, vì chi tiết sẽ làm lu mờ những ngọn lửa mà các hỏa thuyền cần có. Chúng sẽ cắt đứt mối liên hệ giữa mục tiêu và lập luận ngay từ đầu. Đó là nguyên nhân mà Paine và Jefferson nghĩ rằng họ cần “lật nghiêng” lịch sử, và chỉ đến lúc ấy mới bắt đầu viết nên nó. Tài hùng biện – đòn bẫy của họ – phải rõ ràng hơn chân lý, ngay cả khi phải đảo ngược chân lý.³⁷ George III không phải là Nero, thậm chí không phải James II. Mặc dù vậy, từ bản cáo trạng của mình, Jefferson đã đánh thẳng vào cáo buộc rằng đức vua ủng hộ việc buôn bán nô lệ, vì điều này sẽ hạ thấp danh tiếng của chế độ *chiếm hữu nô lệ*. Và nó sẽ giúp việc bỏ phiếu cho tự do mang tính đồng lòng hơn.³⁸

Và thông qua những sự thỏa hiệp ấy, kết quả đã như mong đợi. Một bản tuyên ngôn nhất trí lý tưởng đúng ra sẽ tạo nên “13 tiểu bang Hoa Kỳ *chia rẽ*” mà chẳng có chút khí phách nào. Một tông giọng đều đều cũng sẽ không nắm bắt được những cảm xúc xáo trộn của người cầm bút ký: lòng ái quốc cuồng nhiệt, sự nghiễm ngẫm triết lý, cảm giác ớn dột trước cảnh máu tanh trước mắt, nhận thức rằng mọi ánh nhìn khắp nơi đều hướng về mình, cùng niềm vui sướng hầu như ấu trĩ khi nắm trong tay “quyền năng để khởi đầu lại thế giới một lần nữa”³⁹ – như cách nói của Paine. John Adams, người thường không tán thành những cơn bốc đồng vượt quá tính khí nóng nảy của chính ông, đang đắm chìm trong tinh thần độc lập khi ông kêu gọi “tổ chức trọng thể” các buổi lễ kỷ niệm với những Màn trình diễn, Trò chơi, Thi đấu thể thao, tiếng Súng, tiếng Chuông, Lửa trại và những màn Hoa đăng từ Đầu này đến Đầu kia của lục địa, và từ Lúc này kéo dài đến *Mãi mãi*”.⁴⁰

VII.

Adams không hề lơ tay khi viết từ “Châu lục”, chứ không phải “Quốc gia”, vì các tác giả của nền độc lập thường tự khiến mình vững tin bằng yếu tố địa lý. Paine nhận thấy “thật lố bịch khi cho rằng một hòn đảo có thể vĩnh viễn cai trị một châu lục”. Franklin cũng chỉ ra rằng người Anh đã tiêu tốn đến 3 triệu Bảng vào năm 1775 chỉ để giết “150 dân Mỹ”. Cùng năm ấy, 60 nghìn người Mỹ đã ra đời. Phải mất bao nhiêu thời gian và đổ vào bao nhiêu chi phí để “giết được tất cả chúng ta”?⁴¹ George Washington, nay đang nắm quyền chỉ huy quân đội Lục địa, không có không gian vô tận để rút lui, nhưng vẫn có rất nhiều: Còn kẻ địch của ông chỉ có khả năng tiếp tế bằng đường biển. Thế nên về sau, ông giải thích rằng mình đã trông cậy vào “thời gian, sự cảnh giác và nỗi lo về kẻ thù cho đến khi chúng ta được cung cấp vũ trang cùng nhiều phương tiện khác tốt hơn, cũng như có những đạo quân kỷ luật hơn” để đảm bảo thắng lợi.⁴²

Tuy nhiên, chỉ có một chính quyền mới làm được điều đó, và cho đến năm 1776, người Mỹ vẫn không chắc họ muốn có hình thái chính quyền nào. Thế là họ dàn xếp bằng cách thành lập *nhiều chính quyền* dựa trên lợi ích của mỗi bang, và liên kết lỏng lẻo với nhau thông qua Các Điều khoản Hợp bangⁱ. Những sự kiện trên đã thành lập một khối liên hiệp, nhưng chưa phải một quốc gia: Không có người đứng đầu chính phủ, không có quyền xem xét lại bản án pháp chế, và quan trọng nhất là không có quyền hạn nào về thuế.⁴³ Cứ như thể người Mỹ đã biến sự “bỏ mặc vị lợi” thành hiến pháp đầu tiên của mình, nhưng liệu sự ung dung mà họ ưa thích ở đế quốc Anh xưa kia có thể tách họ ra khỏi một đế chế mới mà ai cũng thấy hay không?

i. Các Điều khoản Hợp bang (Articles of Confederation) là hiến pháp định chế của liên hiệp gồm 13 tiểu quốc độc lập và có chủ quyền với cái tên chung là “Hoa Kỳ”. Các điều khoản này được thông qua vào năm 1781, chính thức kết hợp các tiểu quốc nhỏ này thành Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ với một chính quyền liên hiệp. Theo đó, các tiểu quốc vẫn duy trì tất cả các chức năng chính quyền mà họ chưa chịu từ bỏ để giao lại cho chính quyền trung ương. (ND)

Vì ngay cả trên lục địa, quân đội vẫn có thể mắc bẫy và bị buộc phải đầu hàng. Đó là điều đã xảy đến với người Anh tại Saratogaⁱ vào năm 1777 và tại Yorktownⁱⁱ vào năm 1781. Sau thất bại đầu tiên, họ vẫn gắng gượng nhưng đành từ bỏ sau thất bại thứ hai: Trước hoàn cảnh như thế, liệu người Mỹ có tiếp tục chiến đấu? Quốc hội Hợp bangⁱⁱⁱ bất đắc dĩ phải tiếp tế cho Washington, bởi vào thời điểm hòa bình lập lại vào năm 1783, ông đã mất hết niềm tin. Ông cảnh báo: “Chỉ khi chính thể hợp nhất của chúng ta tồn tại như một đế chế, thì nền độc lập của ta mới được thừa nhận, quyền lực của ta mới được xem trọng và uy tín của ta mới được ủng hộ.”⁴⁴

Đối với người Mỹ, điều làm nên thắng lợi của cuộc chiến chính là tri thức của Machiavelli: Rằng sự hạ nhục mà nền quân chủ lập hiến gây ra cho một nền quân chủ thuần túy có thể khiến nền quân chủ ấy giải nguy cho một cuộc cách mạng cộng hòa mới trở dậy nhiều năm về sau. Vẫn còn cay cú vì chiến bại của nước Pháp tại Bắc Mỹ trước nước Anh vào năm 1763, vua Louis XVI đã chào đón các

i. Các trận Saratoga (trong các ngày 19/9/1777 và 7/10/1777) đã quyết định số mệnh của đạo quân Anh do Tướng John Burgoyne chỉ huy trong cuộc Chiến tranh Cách mạng Mỹ, và thường được xem là một bước ngoặt trong cuộc chiến. Hai trận đánh này diễn ra cách nhau 18 ngày trên cùng một bãi đất, nằm 14 km về hướng Nam Saratoga, New York. Ông giành một thắng lợi chiến thuật nhỏ trước Quân đội Lục địa vào ngày 19/9/1777 nhưng phải hứng chịu tổn thất nặng nề. Các chiến tích của ông đã bị lật ngược khi ông tiến công quân Mỹ một lần nữa trong trận cao điểm Bemis Heights vào ngày 7/10/1777 và người Mỹ chiếm được cứ điểm quân Anh. (ND)

ii. Trận Yorktown năm 1781 là một chiến thắng quyết định từ một cuộc tấn công kết hợp của quân Cách mạng Hoa Kỳ của tướng George Washington với đội quân Pháp của Comte de Rochambeau, trước quân đội Đế quốc Anh của Hầu tước Cornwallis. Đây là trận chiến lớn cuối cùng của Cách mạng Mỹ, với sự đầu hàng của quân đội Cornwallis và đã thúc đẩy chính phủ Anh đi tới đàm phán cuối cùng để chấm dứt những cuộc xung đột bấy lâu. (ND)

iii. Quốc hội Hợp bang là bộ phận chính phủ của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ từ ngày 1/3/1781 đến ngày 4/3/1789. Nó gồm có các đại biểu được bổ nhiệm từ các nghị viện tiểu bang và là quốc hội thừa kế tiếp theo sau Đế nhị Quốc hội Lục địa. Quốc hội này tự nhận là Quốc hội Lục địa trong suốt lịch sử tám năm của nó. Quốc hội Hợp bang sau đó được thay thế bằng Quốc hội Hoa Kỳ. (ND)

phái viên của phe nổi loạn đến Paris vào năm 1776. Người Mỹ đề nghị việc giao thương khá mơ hồ, nhưng việc trả thù lại vừa ý: Người Pháp đã đáp lại bằng sự ghi nhận, hậu thuẫn tài chính và một liên minh quân sự “vĩnh viễn”. Hạm đội có mặt tại Yorktown kịp thời của họ cuối cùng đã buộc quân Anh phải đầu hàng – thế rồi, người Mỹ đã cặn tình bỏ rơi đồng minh của họ để đàm phán hòa ước với các sứ giả của kẻ thù, và mở rộng các đường biên giới của họ về phía Tây, đến tận Sông Mississippi.⁴⁵

Kết quả ấy không tuân theo một phạm trù nào.⁴⁶ Liệu đây là thắng lợi dành cho luân lý hay thủ đoạn? Cho quyền con người hay cho quyền lực trị quốc? Cho “đời nhẹ” hay cho “bàn tay sắt”? Cho nền cộng hòa hay cái mà Washington gọi là “đế chế”? Đáp án “tất cả những điều trên” tuy né tránh các câu hỏi, nhưng lại hữu ích. Vì nếu Burke nói đúng rằng các chính phủ nên cân đối những bất mãn, nếu Elizabeth đúng khi đặt ra các tiền lệ thay vì bị chúng kiểm chế, nếu Machiavelli đúng khi thích sự cân xứng hơn là nhất quán, thì người Mỹ không phải “vừa làm vừa tiến”.⁴⁷ Ngay đến Augustus có lẽ cũng ấn tượng trước những gì các nhà lãnh đạo của họ làm được sau đó: Họ mở màn một cuộc cách mạng thứ hai để sửa chữa những thất bại trong cuộc cách mạng đầu tiên, nhưng là bằng sự kết hợp tài tình của trò lén lút và sự thuyết phục, để cả đất nước không biết được những điều xảy ra, cho đến khi mọi sự đã rồi.⁴⁸

VIII.

Bất kể những mặt đối lập giữa họ, người Mỹ vẫn một lòng hoài nghi chính phủ sâu sắc cả trước lẫn sau cuộc cách mạng đầu tiên. Họ bị bỏ mặc để tự lo thân quá lâu, người dân thuộc địa xem *bất kỳ* hành động gây ảnh hưởng nào của người Anh cũng là tội ác: Sử gia Gordon Wood đã chứng minh: “Ngay cả những biến cố nhỏ nhất cũng phun trào thành những vấn đề lập hiến nghiêm trọng liên quan đến quyền

tự do cơ bản của con người.”⁴⁹ Khi sự dị ứng lên đến cực điểm, chúng sẽ không dễ dàng biến mất, và chứng dị ứng này còn kéo dài rất lâu sau khi Vương quốc Anh thừa nhận nền độc lập của nước Mỹ vào năm 1783. Còn người Mỹ chỉ đơn giản nghĩ rằng điều đó phụ thuộc vào họ.

Có lẽ chiến thắng đã khiến sự chịu đựng không còn cần thiết. Có lẽ nó đã phanh phui một vấn đề mà họ tránh né quá lâu: rằng cuộc cách mạng bảo vệ sự bình đẳng về cơ hội – tức quyền để vươn đến sự bất bình đẳng, hay về điều kiện – trách nhiệm ngăn chặn sự bất bình đẳng? Có lẽ giống như bệnh đậu mùa, có lẽ những mục nát của xã hội nước Anh đã lây nhiễm cho bản sao của nó tại Mỹ. Có lẽ nếu không được kìm hãm, luật pháp sẽ luôn sinh ra sự chuyên chế, dù trong nghị viện hay Quốc hội Hợp bang. Có lẽ bản thân con người vốn không đáng tin. Hoặc có lẽ người Anh đã đúng khi cố gắng thay thế sự bô bê bằng chế độ hà khắc – điều mà một số người Mỹ nghĩ đến nhưng không dám nói ra.

Xét theo diện mạo bên ngoài, nước Mỹ đang phát triển rực rỡ. Bất chấp chiến tranh, dân số vẫn đang tăng nhanh như Franklin đã dự báo. Hòa bình đã gia tăng gấp đôi chỗ trống để người người định cư. Cảnh phồn vinh lan rộng. Khi ấy, một người Nam Carolina đã viết: “Nếu đại nghiệp tiêu tan, chúng ta sẽ là quốc gia điêu tàn rực rỡ nhất vũ trụ.”⁵⁰

Nhưng vì kỳ vọng quá cao và thế giới vẫn chưa được khởi động lại, nên nỗi sợ hãi vẫn ăn mòn sự tự tin. Không gì khiến người Mỹ lo lắng hơn việc họ sẽ không nghiêm túc tự xem mình như một Cường quốc sau khi lãng nhệch Vương quốc Anh. Nếu cuộc cách mạng của họ chỉ lập ra một Hội Quốc Liên – nếu quyền lực được chia sẻ nhiều đến mức nó không còn trọng tâm nào – thì làm sao một quốc gia mới có thể gây ấn tượng với một quốc gia cũ hơn? “Sẽ không có hiệp ước nào có thể lập được với các tiểu bang Hoa Kỳ vốn có thể hợp thành

một khối”, Tướng công Sheffieldⁱ, người biên tập bộ sách *Sự suy tàn và sụp đổ* của Gibbon đã phàn nàn như thế vào năm 1784. “Có lẽ chúng ta có lý do để lo sợ sự kết hợp giữa người Đức cũng như giữa các Tiểu bang Hoa Kỳ, và phản đối quyết tâm của Nghị viện cũng như Quốc hội.”⁵¹

Quốc đảo Anh đã cho thấy rằng họ không thể cai trị một châu lục: thế còn một nền cộng hòa thì sao? Chưa từng có một nền cộng hòa với quy mô như thế kể từ thời La Mã – một tiền lệ chẳng vui vẻ gì. Việc đoạn tuyệt với nước Anh đã giúp tránh được hệ thống thuế không có người đại diện, một điều bất khả thi ở phía bên kia đại dương bao la. Nhưng còn một đại dương đất liền thì sao?⁵² Gibbon chỉ ra rằng “chúng ta đã vượt sông Rubicon”, và...

...câu hỏi hiện giờ là liệu chúng ta nên chia rẽ thành các phe phái và bè lũ lớn nhỏ khác nhau, dưới quyền các chỉ huy và thủ lĩnh cấp thấp, những kẻ sẽ trở nên bạo ngược nếu họ có gan, và sẽ khiến cả lục địa mãi trong trạng thái bất an, rối loạn... hay chúng ta sẽ thống nhất tất cả – hoặc bộ phận đa số lớn nhất trong chúng ta – để thành lập một chính quyền hiệu quả chung, bao gồm toàn bộ lãnh thổ được nhượng cho Hợp chúng quốc Hoa Kỳ theo Hiệp định Paris năm 1783ⁱⁱ.⁵³

Cứ như thế bằng cách nhượng lại những đường biên giới ấy, người Anh đã đặt một quả bom hẹn giờ: Liệu một nền cộng hòa có

i. John Baker Holroyd, hay Bá tước Sheffield đệ Nhất (1735 – 1821) là một chính khách người Anh thuộc gia tộc Yorkshire. Phục vụ trong quân ngũ từ năm 1763, ông chu du đến châu Mỹ một thời gian và trở nên thân thiết với sử gia và tác giả Edward Gibbon. Năm 1780, ông được bầu làm đại diện của xứ Coventry trong Hạ Nghị viện Vương quốc Anh, và được bầu làm Thành viên của Hiệp hội Hoàng gia vào năm 1783. (ND)

ii. Hiệp định Paris được ký kết vào ngày 3/9/1783 và được Quốc hội Hợp bang phê chuẩn ngày 14/1/1784, vua Vương Quốc Anh phê chuẩn vào ngày 9/4/1784. Hiệp định đã chính thức kết thúc cuộc Chiến tranh Cách mạng Mỹ giữa Vương quốc Anh và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ nổi loạn chống sự cai trị của người Anh. (ND)

thể trở thành một đế chế mà không đánh đổi quyền tự do lấy sự bạo ngược – điều mà Gibbon dường như cho thấy người La Mã đã làm hay không?

IX.

Cuộc Cách mạng Mỹ thứ hai bắt đầu theo đường lối của Augustus, với một hệ thống kim tự tháp các cuộc họp bị bỏ lửng có chủ đích. Cuộc họp đầu tiên diễn ra tại tư dinh Mount Vernon của Washington vào năm 1785, bề ngoài là để chấm dứt xích mích giữa bang Maryland và Virginia đối với quyền đi thuyền tại sông Potomac. Nhưng theo những người tham gia kết luận, vấn đề thực sự là thuế quan nội địa, và nó đòi hỏi một hội nghị lớn hơn tại Annapolisⁱ vào năm 1786. Nhưng những người có mặt ở đó vẫn nhận thấy nhu cầu về các “điều chỉnh” lớn hơn trong Đạo luật, từ đó tổ chức một “Hội nghị Hiến pháp”ⁱⁱ tại Philadelphia vào năm 1787. Qua các phiên họp kín, hội nghị đã cuốn các Đạo luật vào quên lãng.⁵⁴ Nhưng đó không phải là một cuộc đảo chính, mà nó diễn ra chậm rãi và lịch thiệp. Tuy nhiên, nó gần như trở thành “sự đã rồi”.

Augustus ở đây chính là Washington, người “có sự ràng buộc phần thân là mưu cầu quyền lực vốn cho phép ông thực thi nó rất nhiều” – theo một nhà viết tiểu sử gần đây nhất về ông đã chỉ ra. Ông đã chủ trì cuộc họp năm 1785 trong khi bản thân không cam kết điều gì cả.

i. Annapolis là thành phố thủ phủ tiểu bang Maryland, Hoa Kỳ. (ND)

ii. Hội nghị Hiến pháp diễn ra từ ngày 25/5/1787 đến 17/9/1787 để bàn cách xử lý các vấn đề tại Hoa Kỳ sau khi độc lập khỏi Đế quốc Anh. Dù hội nghị này có ý định công khai là sửa đổi Các điều khoản Liên bang, nhưng ý kiến được nhiều người đề xướng đưa ra là bắt đầu lập một chính phủ mới hơn là “sửa đổi” chính phủ đang tồn tại. Các đại biểu đã bầu George Washington làm chủ tịch hội nghị. Kết quả của hội nghị này là sự ra đời của bản Hiến pháp Hoa Kỳ. (ND)

Ông cũng cho phép hai chàng “Agrippa” trẻ tuổi – James Madisonⁱ và Alexander Hamiltonⁱⁱ – lãnh đạo ngoài mặt, trong khi tự thân xác định rõ lập trường của mình: “Còn bằng chứng nào thuyết phục hơn cho mong muốn về nguồn sinh khí trong các chính phủ của chúng ta ngoài sự hỗn loạn này?” kẻ vĩ nhân xúc động thốt lên (nghe có chút giống với vua George III) khi các nông dân Massachusetts diễu hành đến chính quyền tiểu bang đang khát thuế của họ vào cuối năm 1786.⁵⁵ Và vào năm 1787, Washington đã chấp nhận lời thuyết phục sẽ chủ trì Hội nghị Philadelphia – dù không dễ dàng. Tại đây, ông gần như không nói một lời nào. Ông cũng không buộc phải làm vậy. Ông biết các bên hiện diện đáng kính này sẽ đạt được mục đích của họ chỉ đơn giản bằng cách xuất hiện vào phút chót.⁵⁶

Trong suốt mùa hè tiếp theo, các đại biểu đã soạn thảo một bản hiến pháp dài nhất, nhưng được sửa đổi ít nhất trong lịch sử thế giới⁵⁷ – dù hầu như chẳng có ai đặt bút ký mà hoàn toàn hài lòng. Điều này

i. James Madison Jr. (1751 – 1836) là một chính khách và là Tổng thống thứ tư của Hoa Kỳ (1809 – 1817). Ông được ca ngợi là “Cha đẻ của Hiến pháp Hoa Kỳ” vì vai trò then chốt trong việc soạn thảo, thúc đẩy Hiến pháp Hoa Kỳ và Tuyên bố Nhân quyền. Sự cộng tác của ông với Alexander Hamilton và John Jay đã tạo ra Các văn bản về Chủ nghĩa Liên bang, một trong số các luận văn quan trọng nhất ủng hộ Hiến pháp. Quan điểm chính trị của Madison thay đổi trong suốt cuộc đời của ông. Trong các cuộc thảo luận về Hiến pháp, ông ủng hộ một chính phủ quốc gia mạnh mẽ, nhưng sau đó ưa thích các mô hình chính phủ mạnh hơn, và về cuối đời ông đã dung hòa giữa hai thái cực trên. (ND)

ii. Alexander Hamilton (1757 – 1804) là sĩ quan quân đội, nhà khai quốc, luật sư, chính trị gia, chuyên gia tài chính người Mỹ. Ông là Bộ trưởng Ngân khố đầu tiên của Hoa Kỳ, đã thiết lập hệ thống tài chính - ngân hàng, đặt nền móng cho nền kinh tế Mỹ và trở thành Bộ trưởng Ngân khố khi mới 32 tuổi. Ông là một trong những luật sư lập hiến đầu tiên của Mỹ, một lãnh đạo trong Hội nghị Lập hiến Hoa Kỳ năm 1787. Hamilton là một trong những người thành lập Đảng Liên bang, một đảng phái chính trị đầu tiên của Mỹ. Sự nghiệp chính trị của ông đầy vinh quang nhưng cũng nhiều biến cố. Dù chưa bao giờ đạt đến đỉnh quyền lực, trở thành Tổng thống Mỹ, song những gì Alexander Hamilton đã làm vẫn ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của Mỹ. (ND)

khuyến cho hai chàng “Agrippa”, với sự giúp sức từ John Jayⁱ, gấp rút cho in tuyển tập *Người Liên bang* – như một tài liệu biện minh cho sự phê chuẩn này, và dài gấp 34 lần văn bản mà nó bênh vực.³⁸ Được dùng để chuyển lời đến “Nhân dân của Tiểu bang New York”, 85 bài tiểu luận trong tuyển tập – đều ký tên là “Publius” – đã không quyết định được kết quả. Nó hầu như không được lưu hành bên ngoài New York, và sau cùng khi bang này phê chuẩn Hiến pháp vào tháng 7 năm 1788, mười bang khác đã chấp thuận rồi – thế là quá đủ.³⁹ Nhưng danh tiếng của *Người Liên bang* lại nằm trên phương diện khác: một tác phẩm chính trị dài hơi nhất về đại chiến lược kể từ *Quân vương* của Machiavelli.

Bản Hiến pháp và *Người Liên bang* có chung những đặc tính về kết cấu đã được *áp đặt qua thời gian*, nhưng lại được *giải phóng khỏi thời gian* về tầm quan trọng lâu dài. Nghịch lý nằm ở trọng tâm ý nghĩa của việc duy trì những quan điểm đối lập nhau trong tâm trí, trong khi vẫn đảm bảo khả năng thực thi – xuất sắc là đây! Nhưng nếu đúng thế, thì xuất sắc trong điều gì?

i. John Jay (1745 – 1829) là chính khách, nhà ngoại giao người Mỹ, một trong những thành viên của Nhóm Lập quốc Hoa Kỳ, đã ký Hiệp ước Paris và là Chánh án đầu tiên của Hội Quốc Liên (1789 – 1795). Trong và sau cuộc Cách mạng Mỹ, Jay là Bộ trưởng đến Tây Ban Nha, một nhà thương thuyết của Hiệp ước Paris: theo đó, Anh Quốc phải công nhận nền độc lập của Mỹ. Thành tựu ngoại giao chính của ông là đàm phán các điều khoản thương mại thuận lợi với Vương quốc Anh trong Hiệp ước Jay năm 1794. (ND)

X.

Ở đây, chỉ dẫn lời Tiến sĩ Samuel Johnsonⁱ là không đủ – “Thưa Ngài, tùy thuộc bản thân mỗi người mà khi hắn biết mình sẽ bị treo cổ trong hai tuần tới, hắn sẽ hoàn toàn tập trung cho mỗi điều đó.”⁶⁰ Rất nhiều người đã bước đến giá treo cổ với tâm trí vỡ nát, và Nhóm Lập quốc Hoa Kỳ từ lâu đã bị nỗi sợ trước số mệnh này đè nặng – bất chấp sự thích thú và khiếu hài hước về “giá treo cổ” của Tiến sĩ Franklin.⁶¹ Điều họ phải đối mặt – với tư cách một thế lực mới và yếu ớt trên vũ đài của những thế lực cũ hùng mạnh hơn, một xã hội đang không chắc chủ quyền trong nó nên thiên về bên nào, những kẻ mơ mộng đang bị bản chất con người làm vỡ mộng, những kẻ thực tế tin rằng họ có thể chính đốn bản chất con người, và những môn đồ lịch sử vốn thành kính hay phải tự lo cho mình – là nhu cầu gắn kết những tham vọng xung khắc với các năng lực giới hạn. *Người Liên bang* chính nhằm mục đích ấy.

Trong đoạn đầu tiên của bài tiểu luận đầu tiên, Hamilton đã tuyên bố: “Người dân phải tự lên tiếng vì tầm quan trọng của mình, và linh hội được hệ quả của điều đó không là gì ngoài sự tồn tại của một LIÊN HIỆP, sự yên bình và thịnh vượng của các bộ phận người cấu thành nó, cũng như vận mệnh của một đế chế đáng chú ý nhất thế giới trên nhiều phương diện.” Vì:

nhờ quy tắc hành xử và ví dụ điển hình của mình, những người dân của đất nước này đã được trao cho quyền quyết định một câu hỏi quan trọng, đó là liệu các xã hội loài người đã thực sự đủ khả năng thành lập một chính phủ tốt từ sự *nghiên ngẫm và lựa chọn* chưa, hay họ sẽ mãi an phận phụ thuộc vào các thể chế chính trị do *ngẫu nhiên và ép buộc*.

i. Samuel Johnson (1709 – 1784), thường được biết đến là Tiến sĩ Johnson, là tác giả người Anh. Bắt đầu sự nghiệp là một phóng viên, ông đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp văn học. Ông là nhà văn tiểu luận, nhà đạo đức học, nhà viết tiểu thuyết, nhà phê bình văn học, người viết tiểu sử, tổng biên tập và người viết từ điển. (ND)

Để dàn xếp ổn thỏa một vấn đề to tát như thế, cần có sự “ước lượng đúng đắn các lợi ích thực sự của chúng ta, mà không bị rối trí hay thiên vị bởi những suy tính không gắn với lợi ích chung”. Nhưng thương thay, “đây là điều chỉ có trong mong ước sôi nổi hơn là kỳ vọng nghiêm túc” mà thôi.

Kế hoạch đặt ra cho các cuộc bàn thảo của chúng ta ảnh hưởng đến quá nhiều lợi ích cụ thể, cải cách quá nhiều cơ quan địa phương; đó là chưa nói đến việc thảo luận về rất nhiều mục tiêu vốn xa rời các phẩm chất xứng đáng của ta, cũng như những quan điểm, đam mê và phán xét không ủng hộ việc khám phá chân lý.⁶²

Thế giới đang đổi theo và sẽ không bao giờ quên. Lối hành động của người Mỹ rất lơ là. Các phương cách được huy động đều thiếu sót so với những mục tiêu đặt ra: và một cuộc khủng hoảng đã đến gần.

Người Liên bang là một lời hiệu triệu nước đôi. Vì làm sao việc đắm chìm trong một khối “LIÊN HIỆP” – mà Hamilton đã viết in hoa – có thể không nhấn chìm các “bộ phận” người dân của nó? Liệu có bất kỳ “đề chế” nào từng tồn tại ổn định mà không có các trường hợp kế vị hoặc hợp pháp hóa bằng vũ lực? Liệu những mối bận tâm hạn hẹp có kết thành một khối? Và “sự ước lượng đúng đắn” phỏng có tác dụng gì nếu nó “chỉ có trong mong ước sôi nổi hơn là kỳ vọng nghiêm túc”? Hamilton thừa nhận rằng những người thông thái thường sai lầm khi dạy sự tiết chế cho “những ai quá tin tưởng rằng họ đúng”. Điều đó khiến cho việc *khăng khăng* trước sau như một trở thành ngu ngốc: Con người phải tự sửa lại logic. Đó là lý do Hamilton khởi đầu bằng cách đánh bại sự chống đối thông qua sự nhún nhường – giống như Augustus từng làm.

XI.

Nhiệm vụ đáng được xem là khó khăn nhất của tuyển tập *Người Liên bang* – chứng tỏ rằng một nền cộng hòa có thể trở thành đề chế

mà không trở nên chuyên chế – được trao cho Madison, người dễ bị đánh giá thấp nhất trong Nhóm Lập quốc Hoa Kỳ.⁶³ Và ông đã hoàn thành thắng lợi bằng cách kết nối thời gian, không gian với quy mô.

Trong bài tiểu luận thứ mười dưới tên Publius, Madison viết rằng lịch sử đã chứng minh “sự bất ổn, bất công và hoang mang” luôn đập tan “các chính quyền phổ biến”. Nền độc lập vẫn chưa giải phóng người Mỹ khỏi những mối nguy đó.

Đâu đâu cũng nghe thấy những lời phàn nàn... rằng lợi ích chung không được đếm xỉa đến trong mâu thuẫn giữa các đảng phái đối địch; và các biện pháp thường mang tính quyết định không dựa trên luật lệ của công lý hay quyền lợi của phái thiểu số, mà chiếu theo thế lực vượt trội của nhóm đa số vụ lợi và độc đoán.

Việc rút lại quyền tự do sẽ là phương thuốc “tồi tệ hơn cả căn bệnh”. Nhưng nếu chữa trị nó thông qua sự bình đẳng, sẽ chẳng còn ai được an toàn:

Các nền dân chủ đã trở thành sân khấu cho sự hỗn loạn và tranh giành; trở nên xung khắc với an ninh cá nhân và quyền được phồn vinh; và nhìn chung vừa thiếu sót khi chúng còn tồn tại, vừa tàn bạo khi chúng chấm dứt.

“*Căn nguyên của bè phái*” quá nhân bản để bị loại bỏ. Tuy nhiên, có lẽ ta sẽ nhận được sự thanh thản khi “kiểm soát những *hệ quả* của nó”.⁶⁴

Sự xa cách từ lâu đã khiến các nền dân chủ mãi nhỏ bé, vì *tính đại diện* mà nó phụ thuộc đòi hỏi ta phải làm dịu đi những cảm xúc mãnh liệt, mà chỉ có sự hội họp bàn thảo, gặp gỡ thường xuyên mới đem lại được. Chúng không thể thực hiện chức năng của mình khi các lãnh thổ phân tán quá rộng. Nền dân chủ Mỹ giờ đây đã trải dài khắp một phần ba châu lục, và nhiều khả năng vẫn chưa dừng lại ở đó. Vậy làm thế nào quả bom hẹn giờ hào phóng của người Anh

– nhượng lại “đại dương” đất liền vào năm 1783 – lại không làm sống lại những sự phản kháng quen thuộc dành cho “hệ thống thuế không cần đại diện”? Và nếu điều đó xảy ra, thì liệu “LIÊN HIỆP” của Hamilton có còn?

Madison đã giải quyết vấn đề thời gian và không gian này bằng cách dịch chuyển *quy mô*. Để làm điều này, ông đã viện đến quan điểm của Machiavelli, dù có ý thức được điều đó hay không.⁶⁵ Vì như bậc trí giả thành Florence nhận xét, chỉ có trong các nền cộng hòa, “lợi ích chung” mới có thể “được nhìn nhận đúng đắn”. Chỉ bằng cách mở rộng *số lượng người* được hưởng lợi, tầm ảnh hưởng của số ít còn lại mới giảm xuống: không phải *toàn bộ* các bộ phận trong tổng thể đều cần bị nhấn chìm.⁶⁶ Quy mô có thể trở thành yếu tố bảo toàn cho cuộc sống. Nhưng Madison vẫn thừa nhận những mối nguy trong việc này:

Bằng cách mở rộng quá nhiều số lượng người bỏ phiếu [cử tri], các vị sẽ trao cho người đại diện quá ít sự quen thuộc đối với hoàn cảnh địa phương và ít quyền lợi hơn; còn nếu thu hẹp số lượng này quá tay, các vị sẽ trao cho anh ta sự gắn bó quá mức với họ, và khiến anh ta rất khó lòng lĩnh hội được các mục tiêu to lớn của quốc gia.

Nhưng chắc chắn sẽ tồn tại “một phương cách để cả hai khía cạnh phiền phức trên dựa vào”. Và theo cách này, việc *cân bằng* mâu thuẫn – đại nghiệp của Burke – sẽ giúp tận dụng tốt các “phiền phức”:

Hãy mở rộng tầm ảnh hưởng, và các vị sẽ có được một phạm vi bè phái và lợi ích phong phú hơn; các vị sẽ giảm bớt khả năng nhóm đa số của tổng thể có một động cơ chung là xâm phạm quyền của các công dân khác; hoặc nếu động cơ chung đó thực sự tồn tại, thì tất cả cũng khó lòng cảm nhận được nó để khám phá ra thế mạnh của bản thân hoặc hành động nhất trí với nhau.

Bản Hiến pháp dự thảo đã “hình thành một sự chung tay vui vẻ trên phương diện này; những lợi ích to lớn tổng thể được quy về quốc gia, địa phương và đặc biệt là các cơ quan lập pháp của Tiểu bang”.⁶⁷

Như vậy, Madison đã triển khai *quy mô* khắp mọi *không gian* để đảo ngược *thời gian*: Từ giờ trở đi, lịch sử sẽ củng cố thêm cho nền cộng hòa của ông bằng cách cho phép mọi mâu thuẫn đối kháng nhau ở mọi cấp độ; khi đất nước lớn mạnh, nó sẽ *không* đi vào vết xe đổ của La Mã.⁶⁸ Đường cong phát triển của *Người Liên bang* sẽ uốn về phía Lincoln, chứ không phải Nero.

XII.

Nhưng nếu đúng thế, thì vì sao Liên hiệp lại sụp đổ thê thảm dưới thời Lincoln? Câu trả lời đơn giản có lẽ là không chiến lược nào lường trước được mọi biến cố, mọi giải pháp đều tạo ra những vấn đề mới và sẽ đến lúc chúng tràn ngập. Còn câu trả lời khắc nghiệt hơn – tuy tôi cho rằng chính xác hơn – nằm ở khả năng các thành viên Nhóm Lập quốc nên để cho Liên hiệp tự kiểm chứng nó: hiểu được nhu cầu *cân xứng* tham vọng với năng lực, nhận ra sự xung khắc trong những điều tốt đẹp, họ đã lựa chọn giải cứu nhà nước mới, và trao lại cho hậu thế nhiệm vụ cứu rỗi linh hồn nó.

Chúng ta có thể nhận thấy hình bóng của Augustine lẫn Machiavelli đối xứng với nhau trong cách thức cân bằng lẫn lượt những tuyên bố của hai người về nhà nước và linh hồn: những khác biệt giữa họ nằm ở việc liệu các điểm cân bằng có đạt đến mức độ cần đến Chúa Trời ra tay hay không. Augustine bảo rằng “có” và dốc hết tâm sức để đem lại điều đó. Còn Chúa Trời của Machiavelli lại giao phó việc trị quốc cho nhân loại. Người Mỹ – với các mặt đa dạng gần như vô tận như dưới thời Elizabeth I – cứ phân vân trước sự chia rẽ này: Họ có thể thực dụng một cách thần nhiên như những nhà lãnh đạo thời kỳ đầu,

như các nhà truyền giáo cực kỳ sùng đạo của họ và như các nhà buôn nằm giữa hai kiểu người trên. Song, rõ ràng là chẳng có mấy công dân của một nền cộng hòa non trẻ hỏi xem – chí ít cũng không cởi mở – điều gì khiến cho rất nhiều công dân của một nền cộng hòa chín muồi chịu hiến dâng đời họ cho sự thay đổi: một điều bất thường khi Hiến pháp hứa hẹn rằng một “Liên hiệp hoàn hảo hơn” sẽ thừa nhận tính hợp pháp của chế độ nô lệ.⁶⁹

Khi làm điều đó, Hiến pháp cũng thừa nhận một điều mà bản Tuyên ngôn Độc lập không thể nhắc đến: rằng tất cả mọi người *không* sinh ra bình đẳng như nhau. Những vĩ nhân năm 1776 sợ rằng – Jefferson không phải người can đảm nhất trong số họ – nếu họ giải phóng nô lệ trên khắp đất nước, thì họ sẽ không còn nhà nước nào nữa. Hiến pháp đã đưa nỗi lo này vào ngôn ngữ lập pháp đặc thù bằng cách phân chia các ghế trong Hạ viện Hoa Kỳ thành “tổng số lượng Người tự do” và “3/5 tổng số những Người còn lại”, bằng cách nghiêm cấm mọi biện pháp hạn chế việc “Di trú hoặc Nhập cư những kiểu Người mà bất kỳ Tiểu bang nào đang tồn tại cũng cho rằng họ nên chấp nhận” – trong suốt 20 năm – và bằng cách yêu cầu “Không ai đang Phục dịch và Lao động tại một Tiểu bang... được phép miễn trừ việc Phục dịch và Lao động đó... khi bỏ trốn đến một Tiểu bang khác”. Và cụm từ “chế độ nô lệ” không còn được nhắc đến tại bất cứ đâu.⁷⁰

Sự thoái thác này đã khiến Madison phải “vơ đũa cả nắm” trong tập *Người Liên bang*. Ông viết trong pháp phông: “Chắc chắn ta có thể trông mong rằng sức mạnh của việc phủ nhận tầm quan trọng của nô lệ sẽ còn chưa phát huy cho đến năm 1808, hoặc nó sẽ chưa thể có hiệu lực tức thời.” Thế nhưng, quãng thời gian đó...

...có thể chấm dứt vĩnh viễn luồng giao thương từ lâu đã lớn tiếng lên án sự man rợ của chính sách hiện đại... Người dân châu Phi bất hạnh sẽ vui sướng nếu triển vọng bình đẳng cho phép họ được “chuộc ra” khỏi sự áp bức của những đạo hữu châu Âu!

Nhưng đáng buồn thay, kẻ đạo đức giả như Madison mặt khác lại bảo vệ cho “điều khoản 3/5”ⁱ trong một phần diễn thuyết dài, nặng nề ngụ ý đại diện cho quan điểm của các “đạo hữu” người Mỹ, vốn xem nô lệ *vừa* là con người, *vừa* là tài sản.

Lý lẽ trên là sự bênh vực dành cho những lợi ích của dân miền Nam có thể áp dụng trong chủ đề này; và tuy nó có thể gương ép ở vài điểm, nhưng về tổng thể, tôi phải thú nhận rằng nó hoàn toàn thuyết phục tôi về quy mô của tính đại diện mà hội nghị [Hiến pháp] đã đề ra.⁷¹

Cách thức cân bằng của Madison đòi hỏi một sự tàn độc, nên không ngạc nhiên khi ông nhận thấy mình căng thẳng. Tuy nhiên, những lựa chọn mà ông đối diện lại không thể hòa hợp được: Nhóm Lập quốc có thể có Liên hiệp hoặc sự Giải phóng, nhưng không thể có cả hai, chỉ ít là trong thế hệ của họ. Thế nên, họ đã chọn Liên hiệp ngay lúc này, và trì hoãn sự nghiệp Giải phóng dựa trên giả định – nhưng không thường được nhấn mạnh – rằng những *triển vọng* dành cho nó sẽ cao hơn tại một tiểu bang mạnh đơn lẻ hơn là tại vài tiểu bang yếu hơn.⁷² Đây là một ván cược, nhưng cược với Chúa Trời hay Ác Quỷ còn tùy quan điểm của bạn.

XIII.

Nhóm Lập quốc đã đặt ra những tính toán xa hơn cả cuộc đời họ thông qua tìm kiếm một đế chế lục địa cộng hòa. Tuy vậy, người kiên định nhất trong công cuộc chống chế độ nô lệ, Hamilton, lại xem việc mở rộng Liên hiệp là cơ hội “để trở thành kẻ phán xử châu Âu trên đất

i. “Điều khoản 3/5” thuộc Điều I, Mục 2 của Hiến pháp Hoa Kỳ năm 1787, trong đó quy định vai trò đại diện của mỗi nô lệ người Mỹ gốc Phi (người da đen) tại mỗi tiểu bang chỉ tương đương 3/5 vai trò đại diện của mỗi người Mỹ da trắng tại tiểu bang đó. (ND)

Mỹ, và có thể hướng thế cân bằng của các cuộc đấu tranh Âu châu ở phía bên này thế giới theo lợi ích của chúng ta”. Madison đã cho thấy việc mở rộng bờ cõi bên ngoài khả thi thế nào bằng cách cân bằng các lợi ích bên trong.⁷³ Sau khi trở thành Tổng thống, Jefferson đã làm dịu nỗi căm ghét gần như bệnh hoạn của ông đối với Hamilton⁷⁴ – do ông này phản đối “của trời cho” là đoạt lấy Louisiana từ tay người Pháp với giá hời – từ đó tăng gấp đôi quy mô của Liên hiệp một lần nữa. Sau này, ông đã giải thích hợp lý như sau (Hamilton hẳn sẽ chỉ cười mỉm, dù ông ở Thiên đường hay Địa ngục): “Việc để mất đất nước của chúng ta chỉ vì chi li bám sát văn bản luật pháp chính là tự nhận thua trước pháp luật... và từ đó hy sinh mục tiêu vì phương thức một cách lỗ bịch.”⁷⁵

Và đến năm 1811, John Quincy Adams – khi ấy 44 tuổi – đã tự giác kể với mẹ ông rằng lựa chọn này nằm giữa hai phương án: một là “sinh ra vô số phe phái và bè cánh nhỏ lẻ, tầm thường đấu đá nhau liên miên vì một hòn đá hay một ao cá, rồi trở thành thú tiêu khiển và câu chuyện phiếm cho các ông chủ cũng như bè lũ áp bức người Âu”, và hai là “có một quốc gia cùng lãnh thổ với lục địa Bắc Mỹ, được Chúa Trời và thiên nhiên trao cho vận mệnh là dân tộc đông dân nhất và hùng mạnh nhất từng tập hợp dưới một khế ước xã hội”.⁷⁶ Như vậy, ông đã quay lại đúng với dự báo của cha ông về những ánh pháo hoa từ bờ biển này đến bờ kia.

Chàng Adams trẻ tuổi đã khởi đầu nhiều thứ hơn phần đóng góp của mình – chủ yếu là với phí tổn từ Tây Ban Nha – sau khi trở thành Ngoại trưởng dưới thời Tổng thống James Monroeⁱ vào năm 1817. Để

i. James Monroe (1758 – 1831) là Tổng thống thứ năm của Hoa Kỳ (1817 – 1825). Ông là đồng minh thân cận của Thomas Jefferson, một nhà ngoại giao ủng hộ cho Cách mạng Pháp. Ông đóng vai trò hàng đầu trong Chiến tranh 1812 với tư cách là Bộ trưởng Chiến tranh và Ngoại trưởng dưới thời James Madison. Nhiệm kỳ của ông được đánh dấu bằng việc giành được tiểu bang Florida (1819); Thỏa hiệp Missouri (1820), trong đó Missouri được tuyên bố là một bang nô lệ; tuyên bố Học thuyết Monroe (1823), nêu rõ sự phản đối của Mỹ trước sự can thiệp của các nước châu Âu vào các nước Mỹ Latin. (ND)

chế của Vua Philip II vẫn nằm ngổn ngang trên bản đồ, trải từ Trung Bắc Mỹ đến eo biển Magellan, nhưng cuộc Cách mạng Pháp và sự trỗi dậy của Napoleon đã tiêm nhiễm vào nó một nền độc lập, và trở thành tấm gương cho Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.⁷⁷ Như loài cá mập, Adams đã khai thác triệt để sự nhu nhược. Ông bắt đầu với Florida, nơi ông biến một cuộc tấn công quân sự phủ đầu – được phát động dưới quyền chỉ huy còn nghi vấn của Andrew Jacksonⁱ – thành một tối hậu thư: Tây Ban Nha phải bảo vệ các biên giới lãnh thổ đó hoặc “nhượng lại cho Hoa Kỳ một tỉnh... mà thực ra là vô chủ, dễ bị mọi kẻ thù – cả văn minh lẫn man rợ – của Hoa Kỳ chiếm đóng, và không phục vụ mục tiêu thiết thực nào ngoài làm một đồn bốt phiền phức đối với chúng”.⁷⁸

Năm 1821, Tây Ban Nha đã từ bỏ Florida để đổi lại việc Mỹ thừa nhận tuyên bố chủ quyền tại đây, cùng với sự ly khai của Texas khỏi Hoa Kỳ (dù sao cũng sớm thuộc về Mexico) và một thỏa thuận nhằm biến Vĩ tuyến 42 thành đường biên giới phía Bắc còn lại của đế chế – ranh giới này kẻ thẳng một đường đến Thái Bình Dương, bất chấp người Mỹ không có cái tên nào để đặt cho vùng đất phía bên kia của nó. Đó là một màn phô bày xấc xược sự táo tợn trong thuật trị quốc⁷⁹ mà không ai sánh nổi, cho đến khi Adams vượt qua chính ông hai năm sau đó.

Sự kiện xảy ra nhân dịp Monroe gửi thông điệp thường niên đến Quốc hội vào tháng 12 năm 1823.⁸⁰ Cơ hội xuất hiện từ một đề nghị của Ngoại trưởng Anh, George Canningⁱⁱ, nhằm ngăn chặn Nga, Phổ,

i. Andrew Jackson (1767 – 1845) là Tổng thống thứ bảy của Hoa Kỳ (1829 – 1837). Trước khi đắc cử, ông đã giành được tiếng vang với vai trò là một vị tướng của Lục quân Hoa Kỳ. Khi bước chân vào Nhà Trắng, ông hy vọng có thể giúp mọi nam giới trong xã hội có được nhiều quyền lợi hơn thay vì chỉ riêng giới quý tộc như trước đây và mong muốn có thể giữ vững được quốc gia. (ND)

ii. George Canning (1770 – 1827) là chính khách Anh thuộc đảng Tory, Thủ tướng Anh và Bộ trưởng Tài chính Anh (1827 – 1827). Ông cũng từng là Ngoại trưởng Anh (1807 – 1809; 1822 – 1827) và Chủ tịch Hạ viện Anh (1822 – 1827). (ND)

Áo và Pháp thời hậu Napoleon có bất kỳ nỗ lực nào hòng khôi phục sự thống trị của Tây Ban Nha – gần như đã đại bại – ở “Tân Thế giới”. Canning đã nghĩ sẵn trong đầu những lợi ích thương mại của nước Anh mà hải quân Anh Quốc không cần bảo vệ: Tuy nhiên, họ vẫn chưa thể khiến người Mỹ nguôi ngoai những cay đắng còn đọng lại từ Chiến tranh 1812ⁱ và Trận hỏa thiêu Washingtonⁱⁱ hai năm sau đó.⁸¹ Nhưng nhờ một điều chỉnh khôn khéo, Adams đã nhìn ra cơ may cho một tuyên bố mang tính cách mạng.

Do vậy, “học thuyết” vĩ đại của Monroe đã phần được nhớ đến như sau: “Các lục địa châu Mỹ, dựa trên tình trạng tự do và độc lập đã được thừa nhận và duy trì của chúng, từ nay về sau sẽ không còn bị xem là đối tượng của thực dân hóa trong tương lai do bất cứ một cường quốc châu Âu nào tiến hành.” Một động thái vô nghĩa ư? Chắc chắn là thế nếu xét đến các năng lực của Mỹ thời điểm ấy – nhưng không phải trong luồng sáng tham vọng mà Hamilton đã thấp lènh trong tập *Người Liên bang*: nhằm huy động “sức mạnh và nguồn lực tự nhiên trên khắp đất nước” vì một “lợi ích chung” là ngăn chặn “mọi sự phối hợp hòng kim hãm chúng ta phát triển do lòng ghen ghét của

i. Chiến tranh Hoa Kỳ – Anh Quốc, hay thường được biết đến với cái tên Chiến tranh năm 1812. Hoa Kỳ tuyên chiến vào năm 1812 vì nhiều nguyên nhân, trong đó có mong muốn được mở rộng vùng lãnh thổ Tây Bắc, phản đối những hạn chế về thương mại do cuộc chiến tranh mà nước Anh đang tiến hành chống lại Pháp gây ra, việc cưỡng bức các thủy thủ thương gia người Hoa Kỳ đi lính cho Hải quân Hoàng gia Anh và việc Anh hỗ trợ các bộ lạc da đỏ nhằm chống lại sự bành trướng của Hoa Kỳ. Chiến tranh kết thúc năm 1814 với Hòa ước Ghent do hai bên không còn lý do tiếp tục chiến đấu. Cuộc chiến này đã thúc đẩy tinh thần đoàn kết dân tộc của Hoa Kỳ, cũng như người dân Canada, đồng thời mở ra một kỷ nguyên quan hệ hòa bình lâu dài giữa Hoa Kỳ và đế quốc Anh. (ND)

ii. Trận hỏa thiêu Washington là trận đánh xảy ra vào ngày 24/8/1814 trong Chiến tranh năm 1812 giữa Đế quốc Anh và Hoa Kỳ. Lục quân Anh chiếm được thành phố Washington, D.C. và đốt cháy nhiều tòa nhà chính phủ sau khi Hoa Kỳ bại trận ở trận Bladensburg. Các cơ sở vật chất của Chính phủ Hoa Kỳ trong đó có Nhà Trắng và Tòa nhà Quốc hội Hoa Kỳ bị thiêu hủy nặng. Sự kiện này là lần duy nhất kể từ Chiến tranh Cách mạng Mỹ có một thế lực ngoại quốc chiếm được thủ đô của Hoa Kỳ. (ND)

người châu Âu” – hay nói ngắn gọn là “trở thành kẻ phán xử châu Âu trên đất Mỹ”.⁸²

Nhưng cũng trong tập *Người Liên bang*, có thể Madison chẳng thấy lợi lộc gì để chứng minh trước tiên họ nên kìm hãm lòng ghen ghét của người Mỹ như thế nào. Đó chính là mục đích của Thỏa hiệp Missouriⁱ phiến toái năm 1820, theo đó phân chia đồng đều các lãnh thổ mới thành những tiểu bang tự do hoặc nô lệ. Adams tiếp tục thuyết phục rằng “trò mặc cả giữa tự do và nô dịch” của Hiến pháp là “sự tàn ác xét trên phương diện đạo đức lẫn chính trị... mâu thuẫn với các nguyên tắc duy nhất bênh vực cho cuộc cách mạng của chúng ta” – nhưng ông cũng hiểu rằng trò mặc cả đó đang giúp khối Liên hiệp tránh được một cuộc nội chiến. Mà hậu quả của nó chắc chắn sẽ là...

...một cuộc truy diệt tận gốc chế độ nô lệ từ toàn bộ châu lục này; và do diễn biến các sự kiện trong sự tiến triển của nó hẳn sẽ gây nên tai họa và đổ nát, nên vinh quang sẽ là vấn đề sau cùng đáng để nhắc đến; bản thân tôi cũng không dám nói đây là điều đáng mong đợi, bởi Chúa sẽ phán xét tôi.

Nhưng không phải lúc này – chàng Augustine trẻ tuổi hẳn sẽ nói thế. Cuộc cải tổ, cuộc giải phóng và bản thân Thượng đế vẫn phải chờ đợi.⁸³

i. Năm 1820, theo Thỏa hiệp Missouri giữa miền Bắc và miền Nam, Maine được kết nạp vào Liên bang Hoa Kỳ với tư cách là tiểu bang thứ 23. Việc Maine gia nhập như một tiểu bang tự do (cấm chế độ nô lệ) đã được các thượng nghị sĩ miền Nam đồng ý để đổi lấy việc Missouri gia nhập với tư cách là một tiểu bang duy trì chế độ nô lệ. (ND)

XIV.

Làm thế nào mà một nền cộng hòa non trẻ có thể yên ổn tuyên bố bá quyền trên cả bán cầu trong thời đại của các đế quốc như vậy? Có lẽ giống như bao bậc sinh thành mỗi một, người Anh đã học được cách nuông chiều những trò hề của “con trẻ”. Năm 1824, Canning đã hạ cố phát biểu rằng: “Phép tắc (nếu có thể gọi là phép tắc) vẫn còn mới mẻ đối với chính phủ này.” Nhưng chỉ sau ba năm, vị thân sinh này đã khoác lác với Hạ Nghị viện rằng “tôi yêu cầu sự tồn tại của Tân Thế giới là để khôi phục thế cân bằng cho Cựu Thế giới”. Sau này, một sử gia người Mỹ đã diễn tiết oán trách rằng do làm hỏng chuyện và còn đòi nhận công, Canning thậm chí còn tệ hại hơn Jack Horner Bé nhỏⁱ: “Ta mới giỏi làm sao [!]”⁸⁴

Tuy nhiên, Canning còn nghĩ đến nhiều thứ hơn thế. Tin rằng châu Bắc Mỹ sẽ không tan rã thành các bè phái và phe cánh tranh cãi toàn những chuyện vụn vặt, ông đã tính trước những hàm ý từ câu nói trên. Tuy chưa nổi bật, nhưng trong những hàm ý ấy có cả Winston Churchill, người được một bà mẹ Mỹ khai sinh vào năm 1874. “Người Anh vĩ đại nhất” kể từ sau Elizabeth I không phải kiểu người sẽ bỏ qua thế cân bằng quyền lực hay những câu trích dẫn hay. Ông thường xuyên dẫn lại lời Canning, trong đó đáng nhớ nhất là bài phát biểu trước Hạ Nghị viện nhân sứ mệnh di tản quân Anh khỏi Dunkirkⁱⁱ vào

i. Jack Horner Bé nhỏ (Little Jack Horner) là một ca khúc thiếu nhi tiếng Anh rất phổ biến. Được biết đến lần đầu vào thế kỷ XVIII, nó tượng trưng cho chủ nghĩa cơ hội trong chính trường. Sau này, các nhà luân lý học thường viết thêm lời thơ cho ca khúc để phản đối thói tham lam của các đảng cầm quyền. (ND)

ii. Trận Dunkirk là trận đánh quan trọng nổi tiếng trong Thế chiến thứ II, diễn ra tại thành phố Dunkirk, Pháp từ ngày 26/5/1940 cho đến ngày 4/6/1940 giữa quân đội Đồng Minh và Đức Quốc xã. Trước sức ép tấn công tới tấp của Đức, các lực lượng Đồng Minh đã phải vừa đánh đỡ vừa rút lui ra bãi biển và mở cuộc tháo chạy khổng lồ theo đường biển về Anh Quốc. Bất chấp những nỗ lực ngăn cản của không quân Đức, cuối cùng hơn 330.000 quân Đồng Minh suýt bị bắt làm tù binh đã may mắn được cứu thoát. (ND)

ngày 4 tháng 6 năm 1940. Churchill thề rằng ông sẽ không bao giờ đầu hàng, nhưng nếu...

...Đảo quốc này hoặc phần lớn lãnh thổ của nó bị khuất phục và lâm vào cảnh đói khát, thì Đế quốc của chúng ta bên kia đại dương, được Hạm đội Anh vũ trang và bảo vệ, sẽ tiếp tục dốc toàn lực đấu tranh tại Tân Thế giới cho đến cùng, và sẽ khởi đầu cho cuộc giải cứu và giải phóng Cựu Thế giới.

Cả Canning lẫn Churchill đều cảm nhận được sự chuyển dịch trong các lớp kiến tạo của lịch sử – ngài Ngoại trưởng cảm thấy từ xa, còn ngài Thủ tướng nhận thấy nó ngay dưới chân mình – với tầm quan trọng không kém sự đổi hướng di chuyển khi gió đổi chiều ngoài bờ biển cách Dunkirk vài dặm, vào một buổi tối tháng 8 năm 1588ⁱ.⁸⁵

Điều này làm dấy lên một câu hỏi: Vào thế kỷ XVIII và XIX, vì sao chỉ có một nhà nước “Tân Thế giới” gây dựng đủ sức mạnh để khôi phục lại thế cân bằng tại “Cựu Thế giới” vào thế kỷ XX – không phải một mà những ba lần? Vì sao sức mạnh đó lại nảy sinh từ các thuộc địa ương bướng, vô trật tự của người Anh mà không phải từ những lãnh thổ khác lớn hơn, giàu có hơn và được người Tây Ban Nha cai trị cẩn trọng hơn ở phương Nam? Năm 1815, Simón Bolívarⁱⁱ, người giải phóng các thuộc địa này, đã gợi ý câu trả lời từ sớm: Ông thừa nhận rằng sẽ không bao giờ có một Hợp chủng quốc Hoa Kỳ tại châu Mỹ Latin.⁸⁶

i. Ở đây nhắc lại cuộc chạm trán giữa hải quân Anh với Hạm đội Tây Ban Nha (1588) tại Calais, địa danh cách Dunkirk chỉ vài dặm. (ND)

ii. Simón Bolívar (1783 – 1830) là nhà cách mạng nổi tiếng người Venezuela, người lãnh đạo các phong trào giành độc lập ở Nam Mỹ đầu thế kỷ XIX. Ông còn được mệnh danh là Nhà Giải phóng (tiếng Tây Ban Nha: *El Libertador*) hay George Washington của Nam Mỹ. Những cuộc chiến đấu do ông lãnh đạo đã lật đổ sự thống trị của Tây Ban Nha và giành độc lập cho sáu quốc gia ngày nay là Venezuela, Colombia, Panama, Ecuador, Peru và Bolivia (quốc gia được đặt theo tên ông). (ND)

Một lý do là địa lý. Cai trị một đế chế từ các hải cảng của nó dễ hơn là từ trong đất liền, nhưng điều này không chuẩn bị cho một quốc gia tự cai trị chính nó: những chương ngại nội tại như khí hậu, địa thế, dân cư, văn hóa và giao tiếp đều nhiều vô kể.⁸⁷ “Ai có thể đủ sức soạn ra đầy đủ các thông số của một miền đất như thế!” Bolívar ca thán. Eo đất Panama “đối với chúng ta không giống như eo đất Corinth đối với người Hy Lạp”.⁸⁸

Nhưng vì sao sự phong phú không thể trở thành sức mạnh, như Madison đã viết trong *Người Liên bang – bài thứ 10*? Bolívar lập luận rằng vấn đề nằm ở sự non yếu về chính trị. Tây Ban Nha đã kiểm soát lãnh thổ của họ quá chặt chẽ, đến nỗi khiến nó “mãi nằm trong trứng nước” và không thể chỉ đạo theo ý mình. “Chúng ta bị tước đi một nền chuyên chế chủ động, vì chúng ta không được phép thực thi các nhiệm vụ của nó.”⁸⁹ Từng một thời là đế chế hùng mạnh nhất thế giới, Tây Ban Nha giờ đây quá yếu ớt để chiếm lại ưu thế, nhưng lại chưa đào tạo được quốc gia nào thay thế họ.

Thế nên, các chính phủ đại diện sẽ nhận ra họ khó lòng đặt căn cơ. Một chính thể chuyên chế nào đó – có thể được nguy trang như nền cộng hòa – sẽ dễ thành công hơn. Nhưng Bolívar cho rằng không phải trên quy mô châu lục, vì bản chất của các nhà lãnh đạo toàn trị là chống lại sự hợp tác. Chỉ dưới sự dẫn dắt và bảo hộ của một quốc gia “tự do” hùng mạnh, người Mỹ Latin mới nuôi dưỡng được những “đức hạnh và tài năng để dẫn họ đến với vinh quang”.⁹⁰

Điều này đã truyền cảm hứng cho Henry Clayⁱ, một người cùng thời với Adams, hăng hái ủng hộ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ hỗ trợ không

i. Henry Clay, Sr. (1777 – 1852) là chính trị gia và nhà biện thuyết nổi tiếng của Hoa Kỳ trong thế kỷ XIX. Ông giữ chức Ngoại trưởng Hoa Kỳ từ năm 1829 đến 1852. Ông đã đem lại thế quân bình giữa các thế lực chính trị trong giai đoạn ban đầu của chính phủ Hoa Kỳ. Ông sáng lập ra Đảng Whig và là người tiên phong phát huy hiện đại hóa kinh tế, bảo vệ kỹ nghệ địa phương không bị chi phối bởi áp lực nước ngoài, thành lập ngân hàng quốc gia, khai thác và phát triển hệ thống lưu thông trên kênh rạch, hải cảng và đường xe lửa. (ND)

chỉ các phong trào độc lập của người Mỹ Latin, mà cả của người Hy Lạp khi ấy đang khởi nghĩa chống lại ách cai trị của Ottoman.⁹¹ Song, bản thân Adams cũng hiểu sự trợ giúp ấy sẽ làm tiêu hao tài nguyên, vật tư và phẩm hạnh nhanh đến thế nào. Trong bài diễn văn của mình vào ngày 4 tháng 7 năm 1821, ông đã khiển trách Hạ viện rằng nước Mỹ sẽ “không ra khơi truy tìm lũ quái vật để tiêu diệt chúng”:

Nước Mỹ mong mỗi tự do và độc lập cho tất cả. Nước Mỹ bênh vực và bảo vệ chỉ cho chính mình... Nước Mỹ biết rõ rằng một khi gia nhập dưới cờ của các nước khác... họ sẽ tự đặt mình ra ngoài sức mạnh giải thoát, lún sâu vào mọi cuộc chiến tranh vì lợi ích và mưu toan, của thói hám lợi cá nhân, ganh ghét và tham vọng, từ đó thừa nhận nhiều màu cờ và cưỡng đoạt chuẩn mực tự do. Các phương châm cơ bản trong chính sách của nước Mỹ sẽ vô tình chuyển từ khai phóng sang vũ lực... Nước Mỹ sẽ trở thành nhà lãnh đạo toàn trị của thế giới, và không còn là kẻ thống lĩnh tinh thần của chính mình nữa.⁹²

Và đó là tính thỏa hiệp đặc trưng khó quên của thời đại này: Tự do trong nguyên tắc, như sau cùng, có lẽ chỉ phần nào trong hành động. Nhưng Liên hiệp – cùng yêu cầu “những mục đích lớn lao phải nằm trong phạm vi các phương cách sẵn có” phải là ưu tiên hàng đầu. Chỉ có một nhà nước hòa bình tự thân mới có thể cứu rỗi những linh hồn bên trong nó. Đến nay là thế.

CHƯƠNG BẢY

CÁC NHÀ
ĐẠI CHIẾN LƯỢC
TÀI GIỎI NHẤT

Có một khoảnh khắc hiệu kỳ ngay trước khi Lev Tolstoy miêu tả trận đánh Borodino – trang 774, bản dịch *Chiến tranh và hòa bình* của Richard Pevear và Larissa Volokonsky – khi hai nhân vật trung tâm là Pierre Bezukhov và Công tước Andrei Bolkonsky bước ra ngoài kho gia súc, nhìn lên và trông thấy Carl von Clausewitz cùng một sĩ quan khác đang cưỡi ngựa ngang qua. Một người nói: “Chiến tranh phải được mở rộng phạm vi. Ta thấy đó là một quan điểm vô giá.” Người còn lại đồng tình: “Mục tiêu là làm suy yếu quân thù, nên ta không thể chú trọng mất mát nhân mạng riêng tư được.” Điều này khiến Andrei, người sở hữu điển trang nơi chiến tranh lan đến, cảm thấy ghê tởm. Ông chưa xót than thở với Pierre: “Tất cả những gì có trong đầu tay người Đức ấy chỉ là lý luận, vốn chẳng đáng một xu... Chúng trao cho *hắn* [Napoleon] cả châu Âu rồi *hắn* đến đây dạy dỗ chúng ta. Làm thấy giỏi quá nhỉ!”¹

Giữa khoảng cách ngắn ngủi phân chia góc nhìn trên lưng ngựa với góc nhìn từ mặt đất, Tolstoy đã gợi lên rằng một khoảng cách khác giữa *lý thuyết* với *thực hành* cũng tồn tại trên mọi cấp độ. Đây là một trong nhiều ví dụ mà tri thức vi mô của ông có ứng dụng vĩ mô, nhưng các tác phẩm của Clausewitz cũng tràn ngập những điều ấy. Chỉ có rất ít, nếu không nói là chẳng có ai suy nghĩ sâu sắc hoặc viết những lời am hiểu về thời gian, không gian và *quy mô* hơn kẻ cưỡi ngựa vừa băng qua và nhà tiểu thuyết khắc họa chân dung ông ấy.

Lẽ tất nhiên, Pierre và Andrei chỉ xuất hiện tại Borodino trong trí tưởng tượng của Tolstoy, nhưng Clausewitz thì có mặt tại đó thật: Khi

quân Pháp tiến hành cuộc xâm lược vào năm 1812, ông đã từ bỏ nhiệm vụ trong quân đội nước Phổ, gia nhập quân Nga và chiến đấu trong trận đại chiến.² Một Tolstoy vốn tỉ mỉ hẳn phải biết việc này và có thể đã đọc *Luận về chiến tranh*, cuốn sách được xuất bản năm 1832 – sau khi tác giả của nó mất, trước khi ông viết *Chiến tranh và hòa bình* vào thập niên 1860.³ Clausewitz trong tiểu thuyết của ông thích sự trừu tượng hơn quan sát, một sự cáo buộc mà các nhà phê bình thích lặp lại mãi đến tận thế kỷ XX.⁴ Song, rất có thể không phải Tolstoy đang chỉ trích Clausewitz, mà chỉ phản ánh những gì người Nga nghĩ về các đồng minh người Phổ của họ vào thời điểm ấy. Tolstoy và Clausewitz không chỉ có cách nhìn giống nhau về việc tiến hành chiến tranh: Họ còn xây dựng các lý thuyết rút ra từ chính kinh nghiệm trận mạc của mình, *về những hạn chế trong bản thân lý thuyết*.

I.

“Hãy theo chân một người lính mới ra chiến trường”, Clausewitz đã viết như thế trong *Luận về chiến tranh*, để lại sự hoài nghi không phải nhỏ nhất mà ông biết về chủ đề của mình:

Khi chúng ta đến gần, tiếng đùng đùng của súng đạn ngày càng vang lớn hơn và xen với tiếng rít của đạn đại bác; khiến cho anh lính thiếu kinh nghiệm càng phải chú ý. Đạn rơi rất gần chúng ta. Chúng ta hãy mau chóng lao đến con dốc nơi vị tướng chỉ huy đang đóng quân cùng với ban tham mưu đông đảo của ông ta. Tại đây, đạn đại bác và đạn cối bắn đến dồn dập, và dường như mạng sống bắt đầu bị đe dọa nghiêm trọng hơn là chàng trai trẻ tưởng tượng. Bất thành linh, một người quen của ta bị trúng đạn, rồi một quả đạn cối rơi ngay giữa tốp lính. Bạn nhận thấy một số sĩ quan hành động có chút kỳ quặc; và bản thân bạn cũng không điềm tĩnh và tự chủ như bình thường; ngay cả những người dửng dưng cảm nhất cũng có chút rối trí. Lúc này, chúng ta bước vào trận chiến dữ dội phía trước, và nhập vào đơn vị của chỉ huy gần nhất.

Đạn rơi như mưa, và tiếng nổ từ súng của chính bạn càng thêm đinh tai. Hãy chạy đến chỗ vị chuẩn tướng, một binh sĩ có tiếng là dũng cảm vẫn cẩn thận nép mình phía sau một gò cao, một ngôi nhà hay một lùm cây. Tiếng ồn vọng lại là sự báo hiệu chắc chắn cho mối nguy hiểm đang dâng cao – đạn chùm xối lách cách trên mái nhà và trên mặt đất. Đạn đại bác xé gió vút qua, lao đến từ mọi hướng và đạn súng hỏa mai bắt đầu rít lên xung quanh chúng ta. Tiến xa hơn đôi chút, chúng ta bắt gặp một làn lửa, nơi bộ binh đang cầm cự trước màn nã đạn suốt hàng giờ liền với sự kiên định phi thường. Không gian bị bao trùm bởi tiếng đạn xé gió, cùng tiếng “rắc” chói tai khi chúng sượt sát đầu ai đó. Trong sự sống sờ sau cùng, cảnh tượng người chết và thân xác không còn nguyên vẹn khiến trái tim đang đập thình thịch của chúng ta tràn ngập nỗi kinh sợ và trống rỗng.

Chàng tân binh không thể kinh qua hàng lớp hiểm nguy với nỗi căng thẳng gia tăng mà không cảm thấy rằng tại đây, mọi suy tưởng đều bị những yếu tố khác chi phối, rằng *ánh sáng lý luận đã bị khúc xạ theo cách rất khác với bình thường trong nghiên cứu học thuật*.⁵

Và tiếp sau đây là cách Tolstoy – người từng phục vụ trong quân đội Nga tại Caucasus, bán đảo Balkan và Chiến tranh Crimea suốt thập niên 1850 – viết về trận Borodino:

Từ chiến trường, các sĩ quan phụ tá do Napoleon phái đi và các lính liên lạc của những vị thống chế dưới quyền ông liên tục phi nước đại đến chỗ Napoleon để báo cáo về diễn biến tình hình chiến sự; nhưng toàn bộ các báo cáo này đều sai: Đó là bởi giữa sức nóng của chiến trường, ta không thể nói được điều gì đã diễn ra trong một thời điểm nhất định; bởi nhiều lính liên lạc không đến được tận nơi chiến trận thực sự diễn ra, mà chỉ thuật lại điều họ nghe thấy từ người khác; và cũng bởi khi người lính liên lạc đang phi ngựa tới, cách Napoleon chứng một dặm, thì tình huống thay đổi và tin tức anh ta mang về không còn chính xác nữa... Rồi Napoleon lại dựa vào những báo cáo sai khó tránh khỏi này để ra các chỉ thị, nhưng những mệnh lệnh này

hoặc đã được tiến hành trước cả khi ông ra lệnh, hoặc không được hay không thể tiến hành.

Các thống chế và tướng lĩnh ở gần mặt trận hơn, nhưng cũng giống như Napoleon, họ không đích thân tham chiến mà chỉ thỉnh thoảng cưỡi ngựa dưới làn lửa đạn, tự đưa ra chỉ thị và mệnh lệnh – như bắn vào đâu và từ đâu, kỵ binh tiến quân đến đâu và bộ binh chạy tới địa điểm nào – mà không cần xin ý kiến Napoleon. Nhưng cũng lại giống như Napoleon, các mệnh lệnh của họ cũng hiếm khi được thực hiện, có chăng thì chỉ trong phạm vi tối thiểu. Đa phần diễn biến tiếp sau đó sẽ trái ngược với mệnh lệnh họ ban ra. Binh sĩ được lệnh tiến lên phía trước sẽ núp dưới công sự và chạy về; binh sĩ được lệnh ở yên tại chỗ thì đột nhiên lại thấy quân Nga ở ngay trước mắt nên họ liền chạy ngược về hoặc xông lên phía trước, còn kỵ binh cứ thế phi nước đại truy đuổi quân Nga tháo chạy mà không có mệnh lệnh... Ngay khi những con người ấy rời khỏi tầm đạn đại bác và đạn súng trường, các chỉ huy của họ ở phía sau đã lập tức tập hợp lại, thiết lập quân kỳ rồi dùng kỷ luật đó để dẫn họ lại lao vào lửa đạn – mà khi vào đến đây (do tác động từ nỗi sợ cái chết), họ lại đánh mất kỷ luật và bỏ chạy tán loạn theo tâm lý nhất thời của đám đông.⁶

Những đoạn văn trên không hề mông lung như cách người ta có thể hình dung về nó: Thực ra khi đọc chúng, có lẽ bạn sẽ tự hỏi sự hỗn loạn trên chiến trường có thể mang lại điều gì. Tuy thế, trận Borodino đã đạt được rất nhiều điều – mặc dù không bên nào chiến thắng hoàn toàn.

Trận chiến đã làm suy yếu cả đôi bên, nhưng người Nga lại có nhiều lãnh thổ hơn cả người Mỹ, cho dù họ rút quân và từ bỏ Moscow. Người Pháp, vốn viễn chinh tha hương, đã tiến quân xa hơn khi Napoleon không cưỡng được việc chiếm đóng thành phố này, với hy vọng khiến Sa hoàng Alexander I choáng váng và phải cầu hòa. Khi điều ấy không xảy ra, thiên tài quân sự lỗi lạc nhất từ thời Julius Caesar đã lộ ra những đặc trưng của một chú chó đuổi theo chiếc xe hơi và bắt

kịp nó: Người định làm gì tiếp theo? Trong khi đó, theo lời nhắc nhở từ một binh nhì hèn mọn nhất của Napoleon: Mùa đông đang đến rồi.

Clausewitz gọi đây là “cực điểm” cho cuộc tấn công của Napoleon: theo đó, Clausewitz muốn nói rằng người Pháp đã tự chêm vào chân khi tự làm mình mỏi mệt.⁷ “Rực lên lưỡi kiếm báo thù”, giờ đây quân Nga có thể truy đuổi họ từ quê nhà. Vị tư lệnh già nua, to béo và chậm chạp Mikhail Kutuzovⁱ đã làm rõ điểm này hơn so với Clausewitz: vài con số trong lịch sử thực ra nói lên nhiều điều hơn là *vé ngoài* của chúng. Hậu quả là Napoleon mất đi đạo quân của mình và cả ngai vàng chỉ một năm rưỡi sau đó. Còn vị Sa hoàng lại ngao du Paris trong thắng lợi, được London long trọng chào đón và thậm chí còn dùng bữa trong tòa Radcliffe Cameraⁱⁱ tại Oxford, trong khi các giáo sư đại học trở mắt nhìn ông mê mết từ ban công.⁹

Clausewitz viết trong *Luận về chiến tranh* rằng “quy chuẩn ngôn ngữ của chiến tranh có thể là ngôn ngữ, nhưng không phải logic của chính nó”.¹⁰ Bằng sự huấn luyện, kỷ luật và tài lãnh đạo siêu việt, quân đội có thể *tạm thời* trì hoãn bản năng rất-con-người là bỏ chạy trước nguy hiểm: vì như chàng tân binh của Clausewitz đã khám phá, chiến trận luôn bất chấp lẽ thường. Song, logic sẽ bao vây, tiêu hủy và thay thế thứ quy chuẩn ngôn ngữ đó kịp thời. Các bản anh hùng ca khiến bạn kiệt quệ. Các cuộc tấn công sẽ chậm lại nếu các tuyến tiếp tế quân nhu kéo dài. Các cuộc rút quân sẽ mời gọi đối phương phản công. Nước Nga rất rộng lớn và mùa đông tại đây vô cùng lạnh giá. Bấy chớ

i. Mikhail Illarionovich Golenishchev-Kutuzov (1745 – 1813) là nhà chính trị và quân sự người Nga. Ông đảm nhiệm nhiều chức vụ về quân sự, ngoại giao dưới thời Nữ hoàng Ekaterina II (1762 – 1797), các vua Pavel I (1797 – 1801) và Alexander I (1801 – 1825). Ông nổi tiếng với việc chỉ huy quân đội Nga đánh Pháp trong trận Borodino (1812). Sau chiến thắng này, Kutuzov được phong làm Vương công xứ Smolensk. (ND)

ii. Radcliffe Camera là một tòa nhà của Đại học Oxford, Anh, được James Gibbs thiết kế theo phong cách tân cổ điển và xây dựng vào năm 1737 để đặt Thư viện Khoa học Radcliffe. (ND)

đuổi kịp đoàn xe hơi mà không hề biết phải làm gì với chúng. Vậy vì sao Napoleon lại quên mất điều mà đa số kẻ ngốc đều ghi nhớ?

Có thể vì lẽ thường thực chất cũng giống như khí oxy: càng lên cao càng loãng. Do mỗi chiến thắng sau đều vượt trên chiến thắng trước đó, nên ngôn ngữ của Napoleon đã *trở thành* logic của ông. Giống như Caesar, ông đã thắng hoa quá xa so với những nguyên tắc cơ bản, đến nỗi hoàn toàn không để mắt đến chúng. Những màn đi ngược đạo lý đó có thể khiến kẻ khác phải kinh sợ: cũng như những quả khinh khí cầu thời ấy. Dù vậy, lực hấp dẫn vẫn luôn hiện hữu.

II.

Clausewitz đã qua đời vào năm 1831 trước khi viết xong cuốn *Luận về chiến tranh*, để lại cho chúng ta một cuốn sách đồ sộ, công kênh và đẩy tranh cãi, một bản “đọc lảng” mà tôi cảnh báo các sinh viên của mình rằng sẽ khiến tâm trí họ mất phương hướng: Sau cùng, bạn có thể không chắc chắn về những gì ông viết và cả về bản thân mình trong nỗi hoài nghi. Năm 1868, Tolstoy đã hoàn thành *Chiến tranh và hòa bình*, nhưng vẫn không tạo được chút cảm nhận nào rõ hơn về những gì ông đạt được: “Nó không phải một thiên tiểu thuyết, càng không phải một thiên sử thi, lại càng không phải một biên niên sử. *Chiến tranh và hòa bình* là những gì tác giả muốn và có thể bày tỏ theo hình thức mà nó được thể hiện.”¹¹ Isaiah Berlin đã phát hiện trong sự lảng tránh của Tolstoy “một mâu thuẫn nội tâm dằn vặt” – lẽ nào là hậu quả do đọc Clausewitz quá kỹ? – giữa “trải nghiệm ý chí tự do hão huyền” và “hiện thực của thuyết định mệnh lịch sử không gì lay chuyển nổi”.¹²

Nhưng nếu không phải Clausewitz và Tolstoy đang *đánh vật* với các mặt đối lập mà đang cam chịu chúng thì sao – hay thậm chí *thích thú* với cuộc giằng co này?¹³ Cả hai đều xem thuyết định mệnh là thứ quy luật không có ngoại lệ nào. Tolstoy viết: “Ngay cả nếu trong khoảng

thời gian cả nghìn năm, có một kẻ trên cả triệu người có khả năng hành động tự do, thì rõ ràng hành động tự do của kẻ này trái với quy luật, và sẽ phá hủy khả năng tồn tại của bất kỳ quy luật nào mà cả nhân loại trông cậy vào.”¹⁴ Clausewitz đồng tình với một sự dè dặt rằng nếu các quy luật không thể bao hàm “sự đa dạng của thế giới thực”, thì “việc áp dụng *nguyên lý* sẽ mở ra một phạm vi phán xét rộng lớn hơn”. Câu cách ngôn của ông nói đến “một ngoại lệ cho mọi nguyên tắc”, chứ không phải “cho mọi quy luật”, phát biểu rằng khi những sự mông lung tiếp cận thực tế, chúng sẽ cho phép “một lối diễn giải phóng khoáng hơn”.¹⁵ Điều đó cũng nhất quán với quan điểm của Tolstoy, người đã bỏ ra từng ấy thời gian tìm cách phá vỡ *mọi* quy luật.

Clausewitz than phiền rằng có quá nhiều lý thuyết cố gắng trở thành quy luật. Ông dẫn chứng quy định chữa cháy của người Phổ như một ví dụ:

Khi một ngôi nhà bị cháy, trên tất cả, một người phải tìm cách cứu lấy bức tường bên phải của ngôi nhà bên trái, và – mặt khác – cứu lấy bức tường bên trái của ngôi nhà bên phải. Ví dụ, nếu một người cố gắng bảo vệ bức tường phía bên trái của ngôi nhà bên trái, thì người đó phải nhớ rằng bức tường phía bên phải của ngôi nhà này đang nằm ở bên phải của bức tường phía bên trái; và do đám cháy lan đến cả hai bức tường này từ phía bên phải (giả định rằng ngôi nhà đang xét nằm phía bên trái đám cháy), nên bức tường phía bên phải của nó sẽ gần đám cháy hơn bức tường phía bên trái, và bức tường bên phải của ngôi nhà có thể bị cháy rụi nếu không được bảo vệ trước khi lửa lan đến bức tường bên trái – vốn đang được bảo vệ; hậu quả là thứ không được bảo vệ sẽ cháy rụi sớm hơn những thứ khác, thậm chí nếu “thứ khác” này không được bảo vệ; rốt cuộc, chúng ta phải bỏ mặc “thứ khác” đó và bảo vệ thứ đầu tiên. Để ghi khắc luận điểm này trong đầu, một người chỉ cần nhớ rằng: Nếu ngôi nhà nằm bên phải đám cháy, thì bức tường bên trái là thứ quan trọng; và nếu ngôi nhà nằm bên trái, thì bức tường bên phải là thứ quan trọng.

Clausewitz hứa hẹn rằng *Luận về chiến tranh* sẽ tránh được sự “vô nghĩa” ấy, và thay vào đó trình bày “những ý tưởng và cáo buộc” nảy sinh từ “hàng năm trời suy tưởng về chiến tranh, liên quan nhiều đến những anh tài am hiểu về chiến tranh cùng kha khá kinh nghiệm cá nhân đối với nó”. Ông sẽ truyền đạt chúng “dưới hình thức cô đặc, như các thỏi kim loại thuần chất bé nhỏ”.¹⁶

Những lời trên nghe như của Machiavelli, tác giả của một công trình mà Clausewitz biết rõ và ngưỡng mộ.¹⁷ Nhưng căn bệnh dịch tả cướp đi sinh mạng ông ở tuổi 51 đã từ chối cho ông khoảng thời gian cần thiết rút gọn và làm rõ hơn *Luận về chiến tranh*. Vì thế, nó không giống những thỏi kim loại, mà như một chiếc lưới nhỏ giọt mà lũ bạch tuộc mắc vào. Nên giống như *Thành phố của Thiên Chúa* của Augustine, sẽ có lợi hơn nếu bạn đọc lướt nó: Bạn không thể cho phép mình mắc kẹt trong cái mà Ngài Michael Howardⁱ gọi là “sự rời rạc đến phát bực” của Clausewitz.¹⁸

Đọc lướt *Chiến tranh và hòa bình* sẽ khó hơn: Tolstoy là một cây bút quá cuốn hút. Nhưng xét đến cùng, ngay cả ông cũng đầy dọa dẫm độc giả của mình bằng những đoạn lạc đề dài dòng, lan man về sự bất tài của các vĩ nhân và sự vô nghĩa của lịch sử. Sẽ tốt hơn nếu bạn cho phép dòng sông ngôn từ của ông đưa mình lướt qua những màn ra vế ấy và quay lại với chúng sau này. Bạn sẽ nhận thấy ông đã phản ánh và phần nào cải thiện quan điểm của Clausewitz. Dưới đây là ví dụ minh họa “lý thuyết” của Tolstoy về lịch sử châu Âu cận đại:

Louis XIV là một người vô cùng kiêu hãnh và táo bạo; ông có những tình nhân thế-nọ-thế-kia, cũng như các bộ trưởng thế-nọ-thế-kia; và

i. Ngài Michael Eliot Howard (1922 – 2019) là nhà sử học quân sự người Anh, từng là Giáo sư Lịch sử Chiến tranh, Chủ tịch danh dự của Đại học All Souls, Giáo sư Lịch sử Hiện đại tại Đại học Oxford, Giáo sư Quân sự và Hải quân Lịch sử tại Đại học Yale và là người sáng lập Khoa Nghiên cứu Chiến tranh tại Đại học King London. (ND)

ông cai trị nước Pháp rất tệ. Hậu duệ của Louis cũng là những kẻ yếu đuối và cai trị nước Pháp tệ không kém. Đến lượt họ cũng có những súng thần thế-nọ-thế-kia và nhân tình thế-nọ-thế-kia. Bên cạnh đó, những kẻ này còn viết sách vào thời điểm ấy. Đến cuối thế kỷ XVIII, khoảng hai chục người đã tập hợp tại Paris và bắt đầu nói về chuyện tất cả mọi người đều bình đẳng và tự do. Điều đó đã khiến người dân trên khắp nước Pháp bắt đầu tàn sát và dim chết nhau. Những kẻ này cũng giết đức vua và nhiều người khác nữa. Lúc bấy giờ, ở nước Pháp đã xuất hiện một thiên tài – Napoleon. Ông đánh đầu thắng đầu – tức là giết rất nhiều người – vì ông là một thiên tài vĩ đại. Rồi ông đi giết người châu Phi, để làm gì thì không rõ; và ông đã giết họ rất khéo, rất xảo quyệt và khôn ngoan, đến nỗi khi trở về Pháp, ông liền ra lệnh cho tất cả phải phục mệnh ông. Và tất cả đều vâng lời ông thật. Khi đã trở thành hoàng đế, ông lại tiếp tục đi giết người Ý, Áo và Phổ. Và tại đây, ông cũng giết được rất nhiều người. Tại Nga khi ấy, có một vị hoàng đế tên là Alexander quyết định lập lại trật tự ở châu Âu, và do đó gây chiến với Napoleon. Nhưng đến năm thứ bảy, ông này bỗng nhiên làm hòa với Napoleon, rồi hai người lại bất hòa với nhau vào năm thứ 11, và một lần nữa, họ lại bắt đầu giết rất nhiều người. Thế rồi, Napoleon dẫn 600 nghìn quân đến Nga và chiếm đóng Moscow; sau đó, ông bắt ngờ tháo chạy khỏi Moscow, và Hoàng đế Alexander... đã liên kết châu Âu vũ trang nhằm chống lại kẻ quấy rối nền hòa bình tại đây. Toàn bộ đồng minh của Napoleon liền trở mặt thành thù; và lực lượng vũ trang này đã tiến quân chống lại Napoleon, trong khi Napoleon cũng tập hợp được những lực lượng mới. Nhóm đồng minh đã đánh bại Napoleon, tiến vào Paris, buộc ông thoái vị và đày ông đến đảo Elba; họ không tước đi của ông phẩm giá của một vị hoàng đế và vẫn dành cho ông mọi sự tôn trọng, dù trong năm năm trước và một năm sau đó, mọi người đều xem ông như kẻ cướp nằm ngoài vòng pháp luật. Và thế là triều đại của Louis XVIIIⁱ bắt đầu – kẻ mà khi ấy bị cả người Pháp lẫn các đồng

i. Louis XVIII (1755 – 1824) là nhà cai trị trên thực tế của nước Pháp và xứ Navarre trong giai đoạn 1814 – 1824. Ông là vương đế của Louis XVI và vương thúc của Louis XVII, được liên quân Phổ và Anh hộ tống lên ngôi vàng sau khi lật đổ được Napoléon I. (ND)

minh chế cười... Tiếp đó, các chính khách và nhà ngoại giao tài giỏi... hội đàm tại Vienna, quyết định sự sướng – khổ của các dân tộc. Rồi đột nhiên, các nhà ngoại giao và quân chủ gần như quay sang tranh cãi; họ sẵn sàng điều quân chém giết lẫn nhau một lần nữa; nhưng ngay lúc ấy, Napoleon xuất hiện tại Pháp cùng với một tiểu đoàn, và người Pháp – vốn căm ghét ông – lại đều quy phục ông ngay lập tức. Nhưng các vị quốc vương đồng minh lại tức giận vì điều đó và khai chiến với người Pháp một lần nữa. Rồi thiên tài Napoleon thua trận và bị bắt đến đảo St. Helenaⁱ, và lại bất ngờ bị xem như kẻ cướp. Và tại đây, trong cảnh bị đầy đọa và chia cắt với những người yêu thương cũng như nước Pháp yêu dấu, ông đã chết dần chết mòn trên bãi đá và để lại những di sản tốt đẹp của mình cho con cháu. Nhưng châu Âu đã phản ứng lại, và các vị quân chủ lại bắt đầu ngược đãi thần dân của họ.¹⁹

Chúng ta thường không nghĩ rằng Tolstoy hay Clausewitz chế cười những cuộc nổi loạn. Nhưng sự thật là cả hai có thể giấu cợt các lý thuyết thể hiện sự tôn trọng dành cho những điều trái quy tắc, chứ không phải sự cưỡng bách nhằm che đậy chúng.

Tôi cho rằng điều thực sự ám ảnh họ là *tính nghịch lý*, mà từ điển của tôi định nghĩa là “kết quả của các sự việc trái với mong đợi, hoặc có thể mong đợi”.²⁰ Có lẽ không có người châu Âu nào được sống một cuộc đời bình lặng trong và sau thời đại của Napoleon. Các nỗi kinh ngạc đã ám ảnh Clausewitz và Tolstoy, cùng với đó là lời cáo buộc mà họ gởi lên từ sự va chạm giữa *quy luật* thường hằng – rằng tuy mục tiêu có thể vô hạn, nhưng phương cách thì không – và một nét đặc thù luôn lặp lại ở con người: Đối với những nhân vật như Napoleon, eo Hellesponts là thứ để họ vượt qua.

i. Saint Helena, đặt theo tên của Helena thành Constantinopolis, là đảo núi lửa nằm phía Nam Đại Tây Dương, lãnh thổ hải ngoại thuộc Anh. Vùng đất này bao gồm đảo Saint Helena và thuộc địa Đảo Ascension và Tristan da Cunha. Saint Helena nổi tiếng vì từng là chốn lưu đày của hoàng đế Pháp Napoléon Bonaparte từ năm 1815 cho đến cuối đời (1821). (ND)

III.

Napoleon đã vượt qua rất nhiều eo biển, nên đến ngày 24 tháng 6 năm 1812, dòng sông Niemen – khi ấy là ranh giới giữa Đế quốc Nga với vùng Công quốc Warsawⁱ do Pháp kiểm soát – không khiến ông phải quá lo lắng. *Đại quân* (*Grande Armée*ⁱⁱ) của ông có hơn 600 nghìn người – nhiều hơn số quân của Xerxes – và ba chiếc cầu phao. Phải mất năm ngày để cả đoàn quân qua hết, nhưng đến tháng 12, họ đã quay lại với chỉ 90 nghìn tàn binh.²¹ Tốc độ tiêu hao binh lực này không khởi lại một câu hỏi từng đặt ra cho quân Ba Tư tại Hy Lạp, người Athens tại Sicily, người La Mã tại rừng Teutoburg, người Tây Ban Nha tại eo Manche và người Anh tại châu Mỹ: Họ đang nghĩ gì? Hoặc nói cách khác, Napoleon đã quên mất điều gì?

Clausewitz đã trả lời câu hỏi trên với vốn tri thức sắc sảo – như của Augustine về chiến tranh chính nghĩa – đòi hỏi chúng ta phải tìm lại nơi ông che giấu nó. Ví dụ, trang mở đầu của *Luận về chiến tranh* có thể là lời cổ vũ ba quân của Pattonⁱⁱⁱ trong cảnh mở đầu bộ phim cùng tên:

i. Công quốc Warsaw là nhà nước tại Ba Lan được Napoleon I thành lập vào năm 1807. Công quốc này là một trong những đồng minh của Pháp trong thời đại Napoleon, do vua Friederich Augustus I xứ Sachsen lãnh đạo. Sau cuộc xâm lược thất bại của Napoleon tại Nga, Công quốc này đã bị quân đội Phổ và Nga đánh chiếm, cho đến khi được chính thức phân chia cho hai nước này tại Đại hội Vienna vào năm 1815. (ND)

ii. Thuật ngữ *Grande Armée* (tiếng Pháp: *Đại quân*) lần đầu được chép vào biên niên sử vào năm 1805, khi Napoleon Bonaparte đổi tên đội quân đang đóng tại bờ biển phía Bắc nước Pháp bên eo biển Manche sau khi lên kế hoạch xâm lược Anh Quốc. Sau đó, tên gọi này đã được sử dụng cho quân đội chủ lực Pháp, được triển khai trong những chiến dịch năm 1805 – 1807, 1812 và 1813 – 1814. Tuy nhiên, thuật ngữ *Grande Armée* được sử dụng trong tiếng Anh để đề cập đến tất cả các lực lượng đa quốc gia do Napoleon thu nạp trong các chiến dịch của ông vào những năm đầu thế kỷ XIX. (ND)

iii. George Smith Patton Jr. (1885 – 1945) là nhà chỉ huy quân sự nổi tiếng của Lục quân Hoa Kỳ trong Thế chiến thứ II trong các chiến dịch ở Bắc Phi, Sicily, Pháp và Đức (1943 – 1945). Trong Thế chiến thứ I, ông là một trong những chỉ huy đầu tiên của binh chủng xe tăng Hoa Kỳ. (ND)

Chiến tranh... là hành động bằng vũ lực nhằm ép buộc kẻ thù phục tùng ý chí của chúng ta... Gắn với vũ lực là những hạn chế nhất định mà ta đặt cho bản thân, không thể nhận thấy và thường không đáng nhắc đến, thường được biết đến như luật pháp và thông lệ quốc tế; nhưng chúng khó lòng làm suy yếu vũ lực. Do vậy, vũ lực – chính là sức mạnh vật chất, bởi sức mạnh tinh thần không có cơ sở tồn tại như được thể hiện trong nhà nước và luật pháp – là công cụ của chiến tranh; và mục tiêu của nó là áp đặt ý chí của chúng ta lên kẻ thù.

Nhưng rồi, bạn hiểu rằng phẩm chất này “*về lý thuyết* là đích nhắm thực sự của tình trạng chiến tranh”. Vậy cách *thực hiện* nó là gì? Clausewitz cam đoan: “Công dụng tối thượng của vũ lực không hề xung khắc với công dụng đồng thời của trí tuệ.” Vì nếu “các quốc gia văn minh không xử tử tù nhân của họ hoặc tàn phá các thành phố và đất nước, thì đó là bởi trí tuệ đóng một vai trò lớn hơn trong phương pháp tiến hành chiến tranh của họ, và dạy họ những cách sử dụng vũ lực hiệu quả hơn thay vì chỉ phô bày bản năng một cách lỗ mãng”.²² Đầu óc chúng ta đang xoay vòng vòng, mà mới chỉ qua hai trang của một cuốn sách đồ sộ. Dù bạn có nói gì khác về Patton đi chăng nữa, thì chí ít ông ta cũng nói rõ cho binh lính của mình *những điều cần nghĩ đến*.

Trong khi đó, Clausewitz lại cố gắng dạy chúng ta suy nghĩ *như thế nào*. Ông chắc chắn rằng ta không thể biết được điều gì nếu trước tiên không nắm bắt hình thái thuần túy nhất của nó. Ý tưởng này thuộc về Plato, nhưng người ủng hộ có tầm ảnh hưởng nhất trong thời cận đại là một người sinh gần với thời của Clausewitz: Immanuel Kant; ông đã tìm cách hòa hợp các mặt đối lập với nhau bằng cách nêu rõ chúng trước. Còn các bước thay đổi trạng thái, hợp chuẩn và xoa dịu có thể diễn ra sau đó.²³ Hoặc như Clausewitz đích thân lý giải:

Khi hai ý tưởng hình thành nên một phản đề logic đúng... thì về cơ bản, chúng sẽ bao hàm lẫn nhau. Tuy những hạn chế trong trí óc không

cho phép chúng ta lĩnh hội cả hai cùng lúc và khám phá tổng thể một ý tưởng từ ý tưởng còn lại – thông qua phản đề, nhưng chúng sẽ soi chiếu nhau đủ sáng tỏ để làm rõ nhiều chi tiết bên trong.²⁴

Phương pháp này không dành cho những kẻ rạch ròi – vì sẽ khiến họ khó hiểu, hay những kẻ nhất gan – vì sẽ khiến họ bị sốc. Tuy nhiên, nếu mục đích của Clausewitz giống với Virgil trong tác phẩm của Danteⁱ, tức dẫn đường cho chúng ta vượt qua hỏa ngục, thì nó nhất định thỏa đáng.

IV.

Chiến tranh đã trở thành hỏa ngục trong thời của Clausewitz, và càng tiến gần đến việc mà các quốc gia “văn minh” không còn muốn làm. Trong các chiến dịch của cuộc Cách mạng Pháp, Napoleon đã tàn sát hàng triệu người, phá hủy nhiều lãnh thổ rộng lớn và kết liễu nhiều vị quân chủ trên khắp châu Âu. Chỉ riêng công nghệ thì không thể lý giải được bước chuyển biến này, vì như Michael Howard chỉ ra, vũ khí chưa từng được cải tiến trong suốt cả năm trước đó, còn phương tiện vận chuyển thì vẫn giữ nguyên suốt cả nghìn năm. Nhưng *chính trường* đã lộn ngược, và từ đó thổi bùng lên ngọn lửa chiến tranh.

Người Mỹ đã vô tình kích hoạt quá trình này. Họ đã hoan nghênh sự trợ giúp của Vua Louis XVI trong cuộc chiến giành độc lập của mình – một tính toán kiểu Machiavelli về vai trò của họ và Louis – nhưng rồi lại đền đáp ông bằng những lời tuyên bố (trái với quan

i. Durante degli Alighieri (1265 – 1321), là nhà thơ lớn người Ý vào giai đoạn Hậu kỳ Trung Cổ. Tác phẩm *Thần khúc* (*La Divina Commedia*), sau đó được Giovanni Boccaccio đặt tên thánh là *Divina*, được xem là tập thơ quan trọng nhất của thời kỳ Trung Cổ và là tác phẩm văn học vĩ đại nhất bằng tiếng Ý. Tác phẩm được chia làm ba phần: *Hỏa ngục* (*Inferno*), *Luyện ngục* (*Purgatorio*) và *Thiên đường* (*Paradiso*), kể chuyện Dante được Virgil dẫn qua Địa ngục và tìm thấy Thiên đường. (ND)

điểm Machiavelli) về các quyền phổ quát của con người, một vấn đề mà người Mỹ không chú trọng bằng những thần dân để kích động của Louis. Hậu quả là Louis mất đầu, còn người Pháp thì đánh mất mọi sự ràng buộc; nhưng thông qua cuộc cách mạng chính trị, họ đã thu được những đạo quân đông đảo, mà theo Howard là “thứ công cụ khủng khiếp”²⁵ mà Napoleon – vị hoàng đế thôn tóm nước Pháp – dùng để chinh phạt châu Âu.

Điều đó đã đưa Clausewitz đến với phát hiện đầu tiên và khẩn thiết nhất của mình, đó là: vì lẽ đó, nếu chiến tranh phản ánh chính trị, thì nó hẳn phải *phụ thuộc* vào chính trị và do đó là cả *chính sách*, một sản phẩm của chính trị.²⁶ Nếu không, nó chỉ là thứ bạo lực vô nghĩa, một sự mông lung vốn không nên tồn tại – theo quan điểm của Kant – nhưng nay đang gần hơn trước mắt – đúng như Clausewitz đã lo sợ.²⁷ Như vậy, ta cần phải định nghĩa lại chiến tranh là “một công cụ chính trị đích thực, một sự kế tục của các mối giao thiệp chính trị được thực hiện bằng nhiều phương tiện khác... Mục đích chính trị là mục tiêu, chiến tranh là phương cách để đạt được nó, và ta không thể xem xét phương cách nếu tách rời nó khỏi mục tiêu”.²⁸

Napoleon có một mục tiêu chính trị khi ông vượt sông Niemen. Đó là bảo đảm sự phục tùng của Alexander I trước Hệ thống Lục địa¹, một lệnh cấm vận thương mại đối với Vương quốc Anh mà người

i. Hệ thống Lục địa hay Cuộc Phong tỏa Lục địa (1806 – 1814) là chính sách của Napoleon nhằm tiến hành chiến tranh với Anh về phương diện kinh tế sau khi chinh phục được nước Phổ và các quốc gia Đức. Mục đích là đẩy nền kinh tế của Anh đến chỗ chết ngạt, ngăn cản hoạt động buôn bán của Anh với toàn bộ các nước trên lục địa châu Âu dưới quyền của Napoleon. Nó ngăn cản các nước trên lục địa tiếp cận và buôn bán với Anh. Cùng với Hệ thống này là rất nhiều điều luật gây thiệt hại kinh tế như cấm vận các hàng hóa tư thuộc địa, làm thu hẹp thị trường của nhiều ngành công nghiệp các nước bao gồm Pháp; kinh tế, tài chính, tiền bạc của các nước phụ thuộc Pháp mất gia, suy yếu trầm trọng và cũng góp phần gây khủng hoảng kinh tế của Đế chế Pháp. Cuộc phong tỏa kết thúc khi Napoleon bại trận và Đế nhất Đế chế Pháp sụp đổ. (ND)

Pháp đang cố gắng áp đặt lên châu Âu sau khi hải quân Anh Quốc phong tỏa các bến cảng của Pháp. Napoleon sẽ làm thế bằng cách mau chóng bình định nước Nga, chấp nhận sự đầu hàng một cách độ lượng, rồi băng qua sông Niemen từ hướng ngược lại trước khi lá thu bắt đầu rụng. Ông giữ chặt mục tiêu trong phương cách, để từ đó có được sự tương xứng. Và làm gì có chuyện việc lại không thành cơ chứ? Xét cho cùng, Napoleon là thiên tài cơ mà.²⁹

Tuy nhiên, thay vì bám trụ, chiến đấu và bại trận – như đa số các kẻ thù trước đây của Napoleon³⁰ – quân Nga lại rút lui và đốt sạch các vùng đất mà họ băng qua – không như hầu hết các nước châu Âu khác, họ không hề thiếu đất. Đó chính là điều nhân vật Clausewitz của Tolstoy nói đến khi mở rộng phạm vi chiến tranh nhằm làm suy yếu quân thù: Không đạo quân nào mạnh lên khi tiến quân nhanh hơn các tuyến vận lương của mình cả. Việc rút lui còn kéo dài thời gian chinh chiến: Quân Pháp tiến quân càng xa, họ sẽ càng mất nhiều thời gian để quay về. Đáng lẽ Napoleon có thể dừng lại tại đây, thừa nhận mình đã tính toán sai và ra lệnh rút quân. Nhưng giống như Xerxes, ông đã cự tuyệt: vì như thế sẽ “không bao giờ kết thúc được gì cả”. Và thế là Napoleon quên băng đi chiến lược mà ông đã khởi xướng: “Trận chiến là kế hoạch chiến dịch của ta, và thành công là toàn bộ sách lược chính trị của ta.”³¹

Ông đã khai chiến vào đầu tháng 9 tại Borodino nhưng không thành công; vì bất chấp những thất bại nặng nề, Alexander vẫn từ chối thương thuyết. Và khi Kutuzov quyết định rằng không thể phòng thủ Moscow, Napoleon đã “đớp mồi” và chỉ thu được một tòa thành trống bị thiêu rụi.³² Chỉ đến lúc này, vị tướng thiên tài mới bắt đầu hoài nghi bản thân, điều mà đạo quân của ông đã cảm thấy từ lâu. Điều đó đã làm xoay chuyển thế cân bằng tâm lý, yếu tố mà Clausewitz nhắc chúng ta nhớ rằng sẽ *trở thành* thế cân bằng quân sự tại những thời khắc như vậy.³³ Thực chất, cuộc chiến đã diễn ra trên cả không gian, thời gian lẫn quy mô; và sự kiện cuối cùng này đã phản ánh nỗi sợ hãi

lẫn niềm hy vọng trong mỗi người Nga, người Pháp và cả vị hoàng đế duy nhất của nước Pháp: “Chính thứ niềm tin dẫn dụ Napoleon đến Moscow năm 1812 đã đặt ông vào kết cục này,”³⁴ Clausewitz kết luận.

V.

Tolstoy đã bắt được khoảnh khắc này ở trang 993 của tiểu thuyết *Chiến tranh và hòa bình*, khi mô tả Cossack vì đói bụng mà giết một con thỏ rừng và làm bị thương một con khác, rồi đuổi nó chạy vào rừng – nơi anh bắt gặp một đạo quân Pháp lớn nhưng không hề phòng bị. Kutuzov vẫn ra lệnh tấn công mà không kỳ vọng gì nhiều, nhưng các binh sĩ của ông đã khiến ông ngạc nhiên khi giành thắng lợi hoàn toàn; cũng là thắng lợi đầu tiên của họ kể từ khi Napoleon xâm lược. “Trong trạng thái ít căng thẳng nhất, với sự rối loạn lớn nhất và tổn thất thấp nhất, họ đã đạt được những kết quả vĩ đại nhất cho cả chiến dịch,” Tolstoy viết. Trận Tarutinoⁱ ngày 18 tháng 10 đã đem lại “cú hích mà quân đội của Napoleon đang chờ đợi... để bắt đầu tháo chạy”.³⁵

Vậy phải chăng lịch sử đã xoay chuyển tại đây vì một con thỏ rừng? Có lẽ là không, cũng như Clausewitz không thực sự cuội ngựa như trong tiểu thuyết. Tuy nhiên, những bước ngoặt thường xảy ra ngoài tầm thăm dò của các sử gia. Việc chúng chỉ được gọi lên nhờ trí tưởng tượng không hề làm mất đi tầm quan trọng của chúng, bởi sử liệu này có thể chứng minh một đội quân hùng mạnh đã mất hết lòng tin chỉ trong một đêm? Trận Tarutino kém xa trận Borodino về mức độ đẫm máu, nhưng nó xảy đến ngay khi Napoleon không còn biết phải làm gì nữa. Ngay khi quyết định rút quân, ông đã mất đi quyền lực trấn áp sự rối loạn, nổi hoang mang, và rồi nhận lấy một thảm bại.³⁶

i. Trận Tarutino là một phần trong chiến dịch xâm chiếm nước Nga năm 1812 của Hoàng đế Napoleon. Trong trận chiến này, quân Nga dưới sự chỉ huy của tướng Bennigsen đã đánh bại quân pháp do tướng Joachim Murat chỉ huy. (ND)

Khi phục vụ trong vai trò công sứ tại Nga, John Quincy Adams đã viết thư cho cha ông từ St. Petersburg như sau: “Hệ thống chiến tranh Fabianⁱ từng thành công trong Chiến tranh Cách mạng của chúng ta có lẽ chưa từng gặp phải thử thách nào khắc nghiệt hơn; nhưng giống như vị tiền bối vĩ đại trước kia, Hoàng đế Alexander thời hiện đại có lẽ... cũng chịu số phận bị người Scythiaⁱⁱ bắt giữ trong đại nghiệp thống trị của mình.” Nội dung thư từ qua lại của gia đình Adams thường được xem như một kiểu đồ chữ kinh điển: Fabius Maximus Cunctatorⁱⁱⁱ từng khiến Hannibal^{iv} mỗi một khi mở cửa để Hannibal xâm lược Ý trong Chiến tranh Carthage^v lần II; “Alexander thời hiện đại” chính là Napoleon, và “người Scythia” là người Nga, chứ không phải tộc người

i. Hệ thống Fabian (hay chiến lược Fabian) là một chiến lược phổ biến trong quân sự, với đặc trưng là tránh đối đầu trực tiếp, từng bước làm tiêu hao sinh lực địch. (ND)

ii. Người Scythia là một dân tộc gồm những người chăn thả gia súc, sống du mục, cưỡi ngựa có nguồn gốc từ Iran từng thống trị vùng thảo nguyên Hắc Hải trong suốt thời kỳ cổ đại khoảng thế kỷ VIII – VII TCN. Phần lớn thông tin còn sót lại về người Scythia đến từ nhà sử học Hy Lạp Herodotus và từ các đồ vàng tạo tác thanh tú đã khai quật được từ các gò mộ kiểu Scythia tại Ukraina và miền Nam nước Nga. (ND)

iii. Quintus Fabius Maximus Verrucosus (280 TCN – 203 TCN) là chính khách và tướng lĩnh thời La Mã cổ đại. Ông từng năm lần giữ chức cố vấn và được phong làm nhà cai trị trong giai đoạn 221 TCN – 217 TCN. Tên hiệu của ông (Cunctator – Kẻ trì hoãn) thường để ám chỉ chiến dịch chống lại lực lượng quân sự của Hannibal trong Chiến tranh Carthage lần II. Đối mặt với một vị tướng kiệt xuất và bị áp đảo về quân số, ông đã theo đuổi một chiến thuật mới mẻ vào thời điểm ấy là cắt đứt tuyến vận lương của địch, thay vì mạo hiểm đem đại quân đối đầu trực diện với Hannibal. (ND)

iv. Hannibal (247 TCN – 183 TCN) là tướng lĩnh và nhà chiến thuật quân sự người Carthage. Thành tựu nổi bật nhất của ông là khi nổ ra Chiến tranh Carthage lần II, Hannibal đã dẫn một đội quân gồm voi chiến, từ Iberia qua hai dãy núi Pyrenees và Alps tiến vào phía Bắc Ý. Ông duy trì một đạo quân tại Ý trong hơn một thập kỷ sau đó và không bao giờ thua một trận đánh lớn nhưng cũng không thể ép người La Mã chấp nhận các điều khoản cho hòa bình. (ND)

v. Carthage là tên gọi của một thành phố cổ thuộc Tunisia ngày nay và cũng để chỉ khu vực ngoại ô Tunis hiện nay. Thành phố này đã có một thời phát triển huy hoàng, trở thành nền văn minh rực rỡ không chỉ trong phạm vi thành phố, mà còn lan truyền ảnh hưởng rộng khắp, mở ra nền văn minh Punic, hay còn gọi là nền văn minh Carthage. (ND)

du mục mà Alexander cổ đại từng khắc chế. Song, John Quincy lại chẳng dành lời nào cho mẹ của mình:

Sau khi [Napoleon] xâm lược nước Nga được sáu tháng, giữa cảnh trời mênh mông, ít nhất chín phần mười quân số của ông đã trở thành tù binh hoặc làm mồi cho sâu bọ... Từ Moscow đến nước Phổ, các trọng pháo, xe chở quân nhu, rương đạn dược và xác người chết lẫn hấp hối mà Napoleon ra lệnh bỏ lại nằm rải rác suốt gần 1.300 km; họ lúc nào cũng bị truy đuổi bởi ba đạo quân thường trực của kẻ thù độc địa nhất, điên tiết nhất; cùng với đó là lực lượng dân binh đông vô kể, đau đớn vì mùa màng và nhà cửa bị phá hủy... bị thôi thúc phải báo thù ngay lập tức vì bản thân, đất nước và tôn giáo của họ.

Hai vị đại tướng của nước Nga – “Đới khái” và “Giá buốt” – đã hoàn thành sứ mệnh hủy diệt, khiến cho “đại nghiệp chinh phục của Napoleon đi đến hồi kết, xét trên mọi khả năng của con người. Nước Pháp không còn ban hành luật lệ khắp châu lục được nữa... Và một thời đại mới đang rọi ánh bình minh trên toàn cõi châu Âu.”³⁷

VI.

Clausewitz viết: “Tài năng thiên phú không cốt ở một biệt tài phù hợp đơn lẻ – ví như lòng dũng cảm – trong khi những phẩm chất khác về trí tuệ hay tính khí... thì không phù hợp cho chuyện chinh chiến.” Thay vào đó, nó đòi hỏi “sự kết hợp hài hòa nhiều yếu tố, mà một năng lực nào đó có thể chiếm ưu thế, nhưng không thể xung khắc với các năng lực còn lại”. Nói ngắn gọn, nó đòi hỏi một sự nhạy cảm *mang tính sinh thái*. “Kể chịu trách nhiệm đánh giá toàn thể phải gắn kết nhiệm vụ với phẩm chất linh hội chân lý bằng trực giác trong mọi vấn đề. Nếu không, tình trạng rối loạn quan điểm sẽ phát sinh và làm sai lệch phán đoán một cách chí mạng.”³⁸

Song, làm thế nào để một người có thể lĩnh hội “chân lý trong mọi vấn đề”? Clausewitz đã giải đáp bằng cách kết nối chiến lược với trí tưởng tượng.³⁹ Ông quan sát các họa sĩ tiếp cận chân lý với “sự nhận thức nhanh chóng” những gì mà “tâm trí thường bỏ qua hoặc chỉ lĩnh hội được sau một thời gian dài nghiên cứu và nghiền ngẫm”. Ông đặt tên cho thuật ngữ này là *coup d’oeil*, hay “con mắt hướng nội”.⁴⁰ Đó cũng là sự “phác họa” mà Machiavelli muốn nói đến – tức truyền đạt sự phức tạp một cách hữu ích.⁴¹ Việc truyền tải đầy đủ tính phức tạp vốn mất nhiều thời gian và bao hàm nhiều yếu tố, do vậy sẽ làm sai lệch phán đoán. Sự phức tạp mà bạn mong muốn và kỳ vọng sẽ chỉ khẳng định những gì bạn nghĩ và đã biết. Bạn cần điều gì đó nằm ở giữa.

Thế nên, khi binh sĩ của bạn bắt đầu đau ốm và ngựa của họ bắt đầu thiếu ăn, hoặc khi các sa hoàng không làm theo những kịch bản mà bạn viết cho họ, bạn sẽ phác họa những gì bạn biết và *tưởng tượng ra* những gì bạn không biết – được nét phác truyền đạt. Điều này cho phép bạn hoàn hồn sau nỗi kinh ngạc và tiếp tục hành động. Do vậy, trong sách của Clausewitz, các chiến lược gia và họa sĩ được xếp ngang hàng, nếu xét đến hàng trăm kẻ khác mà ông đã bỏ qua.

Nhưng làm thế nào việc *hoạch định* có thể lường trước được *sự bất ngờ*? Clausewitz vẫn giữ nguyên quan điểm là bằng cách sống chung với các mặt đối lập: “Mọi điều xảy ra trong chiến tranh đều đơn giản, nhưng thứ đơn giản nhất mới khó khăn.” Ông càng nâng cao quan điểm này trong một đoạn văn mà Tolstoy đáng ra phải viết:

Hãy hình dung một lũ khách lỡ đường quyết định đi thêm hai chặng nữa trước khi đêm xuống. Chỉ cần thêm 4-5 giờ đồng hồ nữa, trên con đường cái thênh thang với vô số ngựa để luân phiên cưỡi: Đây hẳn là một hành trình dễ dàng. Nhưng tới trạm tiếp theo, anh ta lại không tìm thấy con ngựa nào còn khỏe hay thậm chí đuối sức; vùng quê ngày càng lên dốc, đường lại xấu, màn đêm phủ dần xuống và cuối cùng,

sau bao khó khăn, anh ta quá đổi vui mừng khi đến được một chỗ nghỉ chân mà chẳng có chút tiện nghi đơn sơ nào. Chiến tranh cũng giống hết như thế.

Về lý thuyết, thứ văn phạm kỷ luật của quân đội có thể vượt qua những vấn đề trên, và trong thực tế cũng vậy – được chừng một lúc. Nhưng sau cùng, thứ logic *ma sát* bao trùm hơn sẽ nảy sinh và tha hóa chức năng của nhiều thành tố khác nhau mà quân đội lệ thuộc vào. “[Một] khi điều kiện trở nên khó khăn, và hẳn là thế khi nhiều khía cạnh bị lâm nguy, thì mọi sự sẽ không còn trơn tru như một cỗ máy được bôi dầu nữa.”

Bản thân cỗ máy ấy sẽ chống đối, và người chỉ huy cần có ý chí phi thường để thắng được sự chống đối này. Nó không cần đến sự bất tuân và tranh cãi, vì chuyện này đã xảy ra đủ thường xuyên giữa từng người lính với nhau rồi. Đó là tác động từ sự suy yếu đạo đức và sức mạnh thể chất, của cảnh tượng thương tâm đầy chết chóc và thương tích – những điều mà người chỉ huy phải chịu đựng, trước là từ bản thân, sau là đến tất cả những ai... đã tin tưởng ông ta trong mọi suy nghĩ và cảm xúc, hy vọng và nỗi sợ hãi. Do sức mạnh của mỗi người... không còn đáp lại ý chí của anh ta, nên sức ì của tập thể sẽ dần dần đè lên ý chí duy nhất còn lại của người chỉ huy. Sức nóng tình thần của ông ta phải nhóm lên ngọn lửa mục tiêu ở tất cả những người khác; ngọn lửa nội tâm của ông ta phải hồi sinh hy vọng ở họ; chỉ khi nào làm được điều này, ông ta mới duy trì được sức ảnh hưởng lên binh sĩ của mình và nắm quyền kiểm soát.

Dù sớm hay muộn, ai đó hay thứ gì đó cũng sẽ gục ngã, nhưng bạn không thể biết được chuyện đó sẽ đến lúc nào, ở đâu và ra sao. Điều bạn biết là vì những *ma sát*, “một người sẽ luôn tụt lại rất xa so với mục tiêu dự định”.⁴²

VII.

Theo một lẽ, Clausewitz chẳng đề cập đến điều gì mới mẻ ở đây. Tình trạng bất cân xứng giữa tham vọng và năng lực vẫn luôn kiểm tỏa các chiến lược, nhưng cũng là một trong những lý do chúng ta cần chiến lược ngay từ đầu. Ông vô cùng độc đáo trong việc cụ thể hóa sự ma sát như một căn nguyên, đồng thời cho thấy nó có thể xảy ra ở bất kỳ cấp độ nào: và càng dễ xảy ra hơn khi thời gian trôi đi và không gian mở rộng.⁴³ Có lẽ ông biết rằng khi tiến quân đến Moscow, đoàn xe ngựa của Napoleon cần phải đổ nước vào bánh xe để không bị quá nhiệt.⁴⁴

Cũng giống như *coup d'oeil* kết nối chiến lược với trí tưởng tượng, khái niệm ma sát của Clausewitz cũng ràng buộc lý thuyết với thực nghiệm. Chúng “không bao giờ được phép xem thường hay loại trừ lẫn nhau,” ông viết. “Trái lại, chúng hỗ trợ cho nhau.”⁴⁵ Điều đó đã đặt sự không rõ ràng trong một bộ khung phổ quát. Hoặc nói cách khác, Clausewitz đã lường được Định luật Murphyⁱ trước hơn một thế kỷ: Điều gì có thể sai thì sẽ sai. Hoặc súc tích hơn là luôn có chuyện chết tiệt xảy ra.⁴⁶

Trên lý thuyết, Napoleon biết rõ điều này. Đó là lý do vì sao bất chấp những mục tiêu hạn chế của mình, ông vẫn vượt sông Niemen với lực lượng hùng hậu như thế: Xerxes cũng làm điều tương tự tại Hellespont. Cả hai đều tìm cách chiến thắng sự ma sát bằng cách đe dọa kẻ thù của họ. Song, cả hai đều không nhận ra rằng lệnh rút quân của một kẻ địch có thể trở thành đòn chống trả, do phí tổn của các

i. Định luật Murphy, hay còn gọi là “định luật đầu độc” hay “định luật bánh bơ”, do sĩ quan không quân Mỹ Edward A. Murphy (1918 – 1990) sáng tạo ra sau một loạt vấn đề rắc rối tại một sân bay quân sự ở California. Dựa trên “nền tảng của sự ngẫu nhiên”, định luật này được phát biểu ngắn gọn là: “Nếu có hai hay nhiều cách để thực hiện một việc gì đó mà trong đó có một cách dẫn đến thảm họa, thì sự việc thường sẽ xảy ra theo chiều hướng đó.” (ND)

cuộc truy đuổi kéo dài cứ tăng lên. Vì lý do này, cả hai đã khiến các cỗ máy quân sự của họ hoạt động, đến mức những cuộc tiến công này chỉ kích lệ địch thủ chứ không phải chính họ. Các trận Thermopylae và Borodino đã chứng minh rằng người Hy Lạp và người Nga không biết sợ hãi. Còn các trận Salamis và Tarutino lại vạch trần rằng chính người Ba Tư và người Pháp thời nay mới sợ.

Vậy Xerxes và Napoleon đã sai ở đâu? Clausewitz hẳn sẽ nói rằng họ không linh hội được “chân lý trong mọi vấn đề”, mà trong các ví dụ trên là địa hình, hậu cần, khí hậu, sĩ khí ba quân và chiến lược của quân thù. Họ đã quên mất điều mà binh lính của họ vẫn còn nhớ: rằng Hy Lạp và Nga là những cái bẫy, giống như eo Manche cũng là cái bẫy đối với Hạm đội Armada. Clausewitz kết luận: “Một vị tướng tài phải hiểu được sự ma sát để chiến thắng nó mỗi khi có thể, và để không kỳ vọng về một chuẩn mực của thành tựu trong việc dụng binh của mình, vốn là bất khả thi nếu xét đến sự ma sát này.”⁴⁷

Nhưng vì sao Xerxes và Napoleon lại tự hạn chế tầm nhìn ngoại vi này, như thể họ là những con ngựa thồ hàng đeo băng bịt mắt? Clausewitz bảo rằng có rất nhiều ví dụ...

...về những người tỏ rõ sự quyết tâm tuyệt vời khi còn là hạ sĩ quan, nhưng lại đánh mất nó khi thăng tiến về cấp bậc. Ý thức được rằng mình phải quyết đoán, họ cũng nhận thức được những rủi ro đến từ một quyết định sai; do không quen với các vấn đề mình đang phải đối mặt, tâm trí họ sẽ đánh mất sự sắc sảo ban đầu. Càng quen thuộc với hành động tức thời bao nhiêu, sự rụt rè của họ sẽ càng tăng thêm bấy nhiêu khi nhận ra mối nguy đến từ cái bẫy mà sự do dự đặt ra cho họ.⁴⁸

Thế là họ nhìn trân trân về phía trước, không chịu lắng nghe ai, lo sợ mọi điều xao lãng và bám víu lấy mệnh lệnh ngay cả khi nó dẫn họ đến tai họa. Như vậy càng khẳng định “chứng khó thở do độ cao” của lẽ thường. Tại Xứ Thần tiên của Alice, nơi một con ngựa có thể

hóa thành nhím, thì một con chó lạc đường cũng có thể tắt tả chạy về nhà.

VIII.

Clausewitz viết: “Vậy nếu chúng ta hỏi kiểu trí óc nào có khả năng thể hiện giống... một thiên tài quân sự nhất, thì kinh nghiệm và quan sát đều sẽ mách bảo rằng đó là óc tìm tòi thay vì óc sáng tạo, là phương thức toàn diện thay vì đặc thù, là một cái đầu điểm tĩnh thay vì dễ kích động để chúng ta lựa chọn giao phó vận mệnh của huynh đệ và con cái mình trong thời chiến.”⁴⁹ Trong *Luận về chiến tranh*, ông đã không leo thang thêm nữa, nhưng Tolstoy thì có – trong *Chiến tranh và hòa bình* – bằng sự đối lập mà ông vẽ ra giữa Napoleon và Kutuzov.

Napoleon hiện ra một cách đáng nhớ nhất trong đoạn mô tả một sự kiện có thực của cuốn tiểu thuyết: cuộc gặp gỡ giữa ông với Đại tướng Alexander Balashovⁱ, sĩ quan hầu cận của Sa hoàng tại Vilniusⁱⁱ vào ngày 1 tháng 7, một tuần sau khi quân Pháp vượt sông Niemen. Vị hoàng đế chờ đợi một đề nghị đàm phán, nhưng khi Balashov quả quyết rằng Alexander sẽ không đưa ra đề nghị nào cho đến khi không còn bóng quân Pháp trên đất Nga, thì khuôn mặt Napoleon liền co rúm lại và bấp chân trái của ông rung mạnh: “Ông ta bắt đầu nói với tông giọng cao và gấp gáp hơn trước đó.” Càng nói, ông càng mất tự chủ và nhanh chóng đạt đến “trạng thái điên

i. Alexander Dmitriyevich Balashov (1770 – 1837) là tướng lĩnh và chính khách người Nga, từng giữ chức Toàn quyền St. Petersburg (1809 – 1810) và Bộ trưởng Công an (1810 – 1812). Trong cuộc xâm lược nước Nga năm 1812 của Hoàng đế Napoleon I, Balashov thuộc đội quân tiên phong đóng tại Vilnius. Ông cũng tham gia tổ chức Lực lượng Dân quân và là thành viên Hội đồng bổ nhiệm Tổng tư lệnh của quân đội Nga. (ND)

ii. Vilnius là thành phố lớn nhất và là thủ đô của Litva. Thành phố này là thủ phủ của Đô thị thành phố Vilnius, đô thị quận Vilnius và Hạt Vilnius. (ND)

tiết mà một người cứ phải nói, nói và nói, chỉ để chứng minh với bản thân rằng họ đúng.”

Hãy biết rằng nếu các người kích động quân Phổ chống lại ta... ta sẽ xóa tên chúng khỏi bản đồ châu Âu... Ta sẽ khiến các người đau đớn đến tận bờ bên kia của sông Dvina, sông Dnieper và dựng lại thành lũy để chống lại các người, còn châu Âu sẽ phải mang tội... vì để các người bị tiêu diệt. Phải, đó là những gì sẽ xảy đến với các người, đó là những gì các người nhận được vì dám xa lánh ta.

Vị hoàng đế giận dữ bước quanh phòng, ngửi hộp đựng thuốc lá của ông. Đột nhiên, ông dừng lại, nhìn thẳng vào mắt Balashov rồi nói với giọng đe dọa nhưng âu sầu: “Chủ của người *nắm trong tay* một triều đại thật cường thịnh đấy!”

Sau đó, Napoleon mời vị khách của mình dự một bữa tối thân mật, và không nói một lời về những gì đã xảy ra. Tolstoy chú giải rằng ông không thể phạm sai lầm nữa: “Trong suy nghĩ của ông, mọi điều ông làm đều tốt đẹp, không chỉ vì nó thuận theo bất kỳ ý niệm nào về tốt xấu, mà còn vì chính ông đã làm nó.” Và thế là sau cùng, Napoleon đã “tâng bốc bản thân và hạ nhục Alexander... điều mà ông ít muốn làm nhất vào đầu cuộc gặp gỡ”.⁵⁰

Trong một bối cảnh hư cấu, Tolstoy đã tả Kutuzov bước vào sở chỉ huy của mình, xuống ngựa một cách khó khăn và thở nặng nhọc. Tại đây, ông ôm chầm lấy Công tước Andrei, người có cha vừa qua đời. Sau đó, vị chỉ huy già nua hỏi về bản báo cáo mà ông đến để nghe, trong khi hứng thú hơn với những âm thanh mà tình nhân của ông phát ra ở phòng kế bên. “Ông không thể tỏ ra ngạc nhiên [trước] bất kỳ điều gì mà vị tướng đang làm nhiệm vụ sắp nói ra,” Tolstoy giải thích, vì “ông đã biết trước mọi điều mình sắp được kể, và chỉ lắng nghe bởi ông buộc phải làm thế, cũng giống như một người phải nghe tiếng hát trong một buổi cầu nguyện vậy”.

Nhưng khi biết rằng quân Pháp – hay có thể chính quân Nga rút chạy – đã cướp phá điển trang của Andrei, Kutuzov đã nổi trận lôi đình: “Đấy... hãy xem chúng đã buộc ta phải làm gì!” Nhưng rồi ông nói thêm rằng “thật khó để thắng chiến dịch này”, vì cần “thêm thời gian và sự kiên nhẫn”. Ông hứa với Andrei rằng sẽ buộc quân Pháp phải “ăn thịt ngựa sống cho ta xem!” Lúc này, con mắt duy nhất của ông – con mắt còn lại đã mất trong chiến trận từ nhiều năm trước – long lên những giọt lệ.

Andrei quay về trung đoàn của mình “trong tâm trạng nhẹ nhõm khi nghĩ đến diễn biến chung của mọi sự và... đến người đàn ông mà anh đã giao phó những điều ấy”. Anh biết rằng Kutuzov chẳng sáng tạo ra thứ gì...

...nhưng ông sẽ lắng nghe mọi điều, ghi nhớ mọi điều, đặt mọi thứ vào đúng chỗ của chúng, không cản trở bất cứ điều gì tốt đẹp hoặc cho phép bất cứ điều gì gây hại. Ông hiểu rằng có điều gì đó mạnh mẽ và quan trọng hơn ý chí của mình – diễn biến của các sự việc không thể tránh khỏi – và ông có thể thấy được chúng, có thể hiểu được tầm quan trọng của chúng; và với nhận thức về tầm quan trọng ấy, ông có thể từ bỏ... ý chí riêng của mình và hướng nó đến cái đích khác. Và nguyên nhân chính khiến ai đó tin tưởng ông... là vì giọng ông run lên khi nói: “Hãy xem chúng đã buộc ta phải làm gì!”, và có sự đánh thếp trong đó khi ông nói “ăn thịt ngựa sống cho ta xem!”

Kutuzov lãnh đạo từ cái tầm thấp hơn so với Napoleon: Điều đó giúp cho đầu óc ông tránh xa những mơ tưởng của chính mình. Ông có thể gà gât, nhưng không bao giờ quên mất những gì mình đã bắt tay thực hiện. Và vì thế, Tolstoy viết rằng bất chấp những hoài nghi từ phía Sa hoàng, “đã có một sự tán thành rộng rãi gắn liền trong sự đề cử của người dân, thể hiện rằng họ muốn Kutuzov trở thành Tổng Tư lệnh”.⁵¹

IX.

Rất lâu trước khi dẫn đường cho Dante vượt qua Địa ngục, Virgil đã dạy cho Octavian những điều cơ bản trong việc nuôi ong, phối giống gia súc, luân canh và trồng nho.⁵² Có lẽ ông sẽ nói rằng người lãnh đạo phải giữ vững đôi chân mình trên mặt đất. Clausewitz cũng có suy nghĩ tương tự. Ông giải thích rằng ông không né tránh bất kỳ kết luận logic nào trong bản thảo của mình, “nhưng mỗi khi mạch ý tưởng trở nên quá mong manh, tôi lại muốn cắt đứt nó... Giống như một số loại cây chỉ cho quả nếu chúng mọc không quá cao, hoa lá của lý thuyết cũng phải được tỉa xén dựa trên nghệ thuật thực tiễn, và cái cây phải sống gắn với thứ đất trồng phù hợp của nó – kinh nghiệm”.⁵³

Song, bạn sẽ tỉa xén lý thuyết như thế nào? Clausewitz đáp rằng bằng cách đừng hỏi quá nhiều về nó. “Thực ra, sẽ là vội vàng nếu luận ra những quy luật chung chi phối mọi trường hợp đơn lẻ” từ bất kỳ thực tế cụ thể nào, “mà không tính đến những ảnh hưởng khó lường của nó”. Nhưng những ai không bao giờ “vượt lên giai thoại” – tức những kẻ cứ lặp lại các câu chuyện vô nghĩa mà không biết mệt – cũng vô dụng không kém, vì họ “sẽ xây dựng nên toàn bộ lịch sử từ các trường hợp đơn lẻ... chỉ đào xới đủ để ăn khớp với chúng, chứ không bao giờ chạm sâu đến những yếu tố chung quyết định vấn đề”.

Lý thuyết tồn tại để ta không cần phải phân loại các nguyên liệu và cày xới chúng một lần nữa, mà sẽ tìm thấy chúng nằm sẵn đấy một cách có trật tự. Nó nhằm mục đích giáo dục suy nghĩ của người chỉ huy trong tương lai, hoặc chính xác hơn là hướng dẫn anh ta cách tự giáo dục, chứ không đồng hành cùng anh ta trên mặt trận; nó giống như một người thầy uyên bác chỉ dẫn và thị phạm để phát triển trí tuệ cho một thanh niên trẻ, nhưng vẫn thận trọng để không cầm tay dẫn lối cho anh ta trong suốt phần đời còn lại.

Do vậy, Clausewitz xem lý thuyết như *phương thức rèn luyện*. Nó là thứ “giúp cơ thể rắn chắc thông qua sự khổ luyện ghê gớm, giúp con tim mạnh mẽ thông qua mối hiểm nguy vô cùng, và củng cố óc phán đoán nhằm kháng lại ấn tượng ban đầu”. Nó là thứ “dầu bôi trơn” làm giảm ma sát. Nó “nuôi dưỡng nên một phẩm chất vô giá – sự điềm tĩnh – nhằm soi sáng nhiệm vụ của người chỉ huy, khi người đó từ lính kỵ binh, lính mang súng trường trở thành tướng lĩnh”.⁵⁴

Rắc rối ập đến không phải vì ta đón nhận lý thuyết ngay từ đầu, mà vì cứ bám chặt lấy nó khi tiến lên – một hành động “bất chấp lẽ thường”. Thế rồi, lý thuyết trở thành một cái cớ để từ đó “những bộ óc hạn hẹp và xuẩn ngốc... bào chữa cho sự bất tài dễ dãi của mình”.⁵⁵ Clausewitz đặc biệt khinh thường những “*biệt ngữ, thuật ngữ và phép ẩn dụ*” “hội tụ” ở những vị trí cao, một “đám ô hợp vô lối theo đóm ăn tàn” bị xé bỏ từ bối cảnh và được viện đến như thể nguyên lý. “Ánh sáng ban ngày sẽ phơi bày chúng chỉ là rác rưởi”, khiến cho “lý thuyết trái ngược hẳn với thực tiễn, và thông thường, đám người cười cợt ấy không phải là những kẻ có tài năng quân sự vượt trên mồm miệng lý sự của họ”.⁵⁶

Một ví dụ ở đây là cựu trợ giáo của Clausewitz tại Trường Chiến tranh nước Phổ, Đại tướng Karl Ludwig von Pfuellⁱ, người đã trở thành cố vấn quân sự hàng đầu dưới thời Sa hoàng Alexander. Khi ấy, Clausewitz đã tự tin viết rằng Pfuell là kẻ “thực sự chẳng biết gì” – tức cũng không biết làm thế nào để triển khai quân Nga chống lại Napoleon tốt nhất.⁵⁷ Khó có khả năng Tolstoy từng trông thấy lời bình ấy, nhưng trong *Chiến tranh và hòa bình*, ông đã truyền đạt rõ suy nghĩ của Clausewitz:

i. Karl Ludwig August Friedrich von Phull (hay Pfuell) (1757 – 1826) là vị tướng người Đức phục vụ Vương quốc Phổ và Đế quốc Nga. Pfuell từng là Tổng tham mưu trưởng của vua Phổ Frederick William III trong trận chiến Jena-Auerstedt. Khi phục vụ tại Nga, ông đã thành công trong việc mở đường cho chính sách đốt đất (tiêu thổ) trong cuộc xâm lược của Napoleon vào Nga (1812). (ND)

Pfuel là một trong những nhà lý thuyết yêu thích lý thuyết của họ đến mức quên mất mục đích của lý thuyết – ứng dụng vào thực tiễn; vì tình yêu đối với lý thuyết, ông căm ghét mọi thứ thực tiễn và không muốn biết đến chúng. Ông thậm chí còn vui mừng trước thất bại, vì chỉ có thất bại – bắt nguồn từ việc tách rời lý thuyết khỏi thực tiễn – mới chứng minh cho ông thấy sự đúng đắn trong lý thuyết của mình.

Tolstoy khép lại cảnh miêu tả của mình bằng cách để Pfuel thừa nhận Andrei – tuy kính cẩn nhưng đầy hoài nghi, một nhân vật thay thế kỳ quặc cho Clausewitz – với sự khinh miệt “dành cho một kẻ biết trước rằng mọi thứ sẽ hóa tối tệ mà thậm chí chẳng phật lòng vì điều đó”.⁵⁸

Đây là một trong nhiều luận điểm mà Tolstoy dường như đã hoàn thành nốt cho cuốn sách của Clausewitz, giống như những bộ đôi thân thiết hay nói tiếp phần dang dở trong các câu nói của nhau.⁵⁹ Không đâu chứng minh điều này rõ hơn những lời mà mỗi người nói về vai trò của cơ may trong chiến tranh – và trong cuộc sống.

X.

Trong *Luận về chiến tranh*, Clausewitz đã viết về chiến tranh như sau: “Không hoạt động nào khác của con người lại được bao bọc liên tục và phổ biến bởi cơ may nhiều đến thế.” Nó là một “bộ ba đầy nghịch lý”, được tạo thành bởi khát khao mạo hiểm mạng sống của các bên tham chiến, tài năng của người chỉ huy và tính mạch lạc của những mục tiêu chính trị mà họ chiến đấu vì chúng. Chỉ có yếu tố cuối cùng là hoàn toàn được lý lẽ chi phối: Những yếu tố còn lại chỉ tồn tại trong địa hạt u tối của cảm xúc, “nơi mọi cột mốc thông thường dường như đều biến mất”.⁶⁰ Vì vậy, điều ta cần là “một lý thuyết nhằm duy trì thế cân bằng giữa ba khuynh hướng này, giống như một vật thể lơ lửng giữa ba thời nam châm”.⁶¹

Nhưng bất kỳ ai từng thí nghiệm với nam châm đều sẽ biết đến – Clausewitz chắc chắn cũng biết – sự khác biệt giữa hai thời với ba thời: Khi một con lắc dao động tự do phía trên chúng, *trông nó sẽ như thể* nằm giữa trật tự và hỗn loạn – thời nam châm thứ ba sẽ thay đổi hướng dao động từ có quy luật thành ngẫu nhiên, hoặc theo thuật ngữ toán học là từ tuyến tính thành phi tuyến tính.⁶² Do đó, các thời nam châm của Clausewitz buộc chúng ta phải đặt câu hỏi làm thế nào một lý thuyết có thể cân đối các hành động, trong khi bản thân chúng dường như mất cân bằng trong mối quan hệ lẫn nhau.

Tuy không hứa chắc, nhưng Clausewitz vẫn giải đáp câu hỏi trên. Ông đặt lý thuyết vào nhóm các nguyên tắc có thể có ngoại lệ, chứ không phải các quy luật phi ngoại lệ. Ông xem trọng lý thuyết như thể nó là thuốc giải cho các giai thoại: như một sự cô đọng kinh nghiệm được truyền lại từ quá khứ, trong khi đưa ra những khẳng định tối thiểu về tương lai. Ông dựa vào lý thuyết để huấn luyện, chứ không phải một biểu đồ định hướng cho những điều chưa ai thấy. Ông tin tưởng *coup d'oeil* hơn sự định lượng: Bất kỳ sự sụt giảm nào về số lượng các cuộc chiến đều “không thể chống đỡ nổi thực tế phũ phàng của cuộc sống dù chỉ một khoảnh khắc”. Và ông cũng không tin tưởng các tân binh, những người vì không có lý thuyết mà sẽ thiếu đi óc phán đoán – thứ đóng vai trò “như chiếc la bàn trên tàu”, ghi lại “từng thay đổi nhỏ nhất” trên lộ trình đã định, “bất kể sóng biển dữ dội đến thế nào”.⁶³

Clausewitz cho hay sự dữ dội ấy sẽ bắt nguồn từ những căn nguyên đã biết, và xét cho cùng chỉ dành cho “những ai đứng mũi chịu sào”.⁶⁴ Giống như chuyển động của con lắc phía trên ba thời nam châm, những người Siberia sống ở nơi hẻo lánh của Kennan thuở xưa cũng khó lường trước các luồng cực quang, các trận bão tuyết và động đất.⁶⁵ Và đối với Clausewitz, chiến tranh cũng giống như thế: 3/4 cuộc chiến bị “bao bọc trong lớp sương mù”. Để thấu hiểu nó, cần

có “một phán đoán nhạy cảm và sáng suốt..., một trí tuệ khôn khéo nhằm đánh hơi ra chân lý”. Chúng sẽ không đến từ những lý thuyết mà các nhà lý thuyết học cho rằng họ có thể đo lường bằng những tấm bọt mắt của mình.

Tolstoy nói thêm rằng – để hoàn tất lập luận trên – những kẻ đơn giản hóa ấy cũng giống như các công nhân được giao nhiệm vụ trát vữa một bức tường nhà thờ, “những người sẽ lợi dụng sự vắng mặt của quần đốc và lòng hăng hái của mình để dây vữa khắp các cửa sổ, biểu tượng và giàn giáo”, và sung sướng “vì theo quan điểm trát vữa của họ, mọi thứ đều bằng phẳng và trơn tru”.⁶⁶ Tolstoy là tiểu thuyết gia ít-giống-thợ-trát-vữa nhất; và trong các nhà lý thuyết học về chiến tranh, Clausewitz cũng là người như thế: Đối với họ, chẳng có gì là bằng phẳng hay trơn tru. Họ tìm kiếm những điều trái với quy luật bên rìa sự hỗn loạn,⁶⁷ mà có vẻ là địa hạt của cơ may.

XI.

Đó cũng là nơi Clausewitz vui vẻ rời đi. Nhưng Tolstoy ưa gây gổ thì không, ông còn quyết tâm công kích thêm đến mức bỏ rơi các nhân vật của mình ở đoạn kết của *Chiến tranh và hòa bình*, và dành những trang cuối cùng cho một cuộc truy cầu buồn tẻ đến vô tận một cơ may bên trong sự phổ biến của thuyết định mệnh so với tự do. Đây là kết luận của ông:

Các phương pháp tư duy mới mà nền sử học nên đón nhận (vì bản thân nó) đang cho kết quả tốt; cùng lúc đó, sử học cũ đang tiến dần đến sự tự tiêu vong, trong khi cứ mãi phân tích chi li căn nguyên của các hiện tượng.

Tất cả các môn khoa học của loài người đều đã đi theo con đường này. Một khi đi đến cái vô cùng bé, toán học – môn khoa học chính xác nhất – đã chấm dứt quá trình phân tích chi li để bắt đầu một quá trình

mới – tổng hợp những cái vô cùng nhỏ chưa biết. Trong khi từ bỏ khái niệm căn nguyên, toán học chỉ tìm kiếm những quy luật, vốn là thuộc tính chung của tất cả những yếu tố vô cùng bé chưa biết.

Các môn khoa học khác cũng theo lối tư duy này, tuy dưới một hình thức khác. Khi Newton lập công thức về lực hấp dẫn, ông không nói rằng một mặt trời hay trái đất có thuộc tính hấp dẫn; mà ông nói rằng mọi vật thể, từ lớn nhất đến nhỏ nhất, đều có thuộc tính hấp dẫn nhau... Sử học cũng đi theo con đường ấy. Và nếu đối tượng của sử học là nghiên cứu sự vận động của các dân tộc và nhân loại chứ không phải mô tả những giai đoạn trong đời sống của con người, thì nó nên gạt bỏ khái niệm căn nguyên để đi tìm những quy luật chung cho tất cả các yếu tố tự do vô cùng bé, ngang bằng nhau và gắn bó chặt chẽ.⁶⁸

Tôi cho rằng điều Tolstoy muốn nói ở đây là: (a) vì vạn vật đều kết nối với nhau, nên sẽ có một *sự tương thuộc* khó tránh khỏi xuyên thời gian, không gian và quy mô – và hãy quên đi chuyện phân biệt các biến số độc lập hay phụ thuộc; (b) hệ quả là sẽ luôn có những điều mà ta không thể biết – và việc chia nhỏ chúng thành nhiều thành tố sẽ chẳng ích gì, vì sẽ luôn có các thành tố nhỏ hơn; (c) bởi vì có những thứ mà chúng ta không thể biết, nên chúng ta sẽ luôn giữ một ảo tưởng về cái trung gian, bất kể chúng nhỏ bé đến đâu; (d) tuy các quy luật có thể chi phối những cái vô cùng nhỏ ấy, chúng lại không tạo nên khác biệt gì đối với chúng ta vì ta không thể cảm nhận tác dụng của chúng; (e) vì thế, trong thực tiễn, nhận thức về tự do của chúng ta chính là bản thân sự tự do.

Nếu tôi đúng về điều này, thì Tolstoy đã vận dụng quy mô để giải quyết một vấn đề đã có từ lâu: Làm sao con người có được tự do nếu quyền năng của Chúa Trời là vô hạn? Song, với bản thân Tolstoy, đáp án của ông vẫn không thỏa mãn được chính ông, và ông đã sớm quay lại với niềm tin vào một Chúa Trời mà ông từng chế

nhạo, như thói quen của các tiền nhân. Thậm chí, ông còn cố gắng tự trở thành tiền nhân, dù không thành công.⁶⁹ Nhưng nếu xem lý luận của Tolstoy như một dẫn chứng cho quan điểm của F. Scott Fitzgerald, cùng với Clausewitz trước đó – rằng làm cách nào duy trì các ý niệm đối lập nhau mà vẫn cùng lúc giữ nguyên khả năng xử lý chúng – thì nó sẽ có những ứng dụng quan trọng về chiến lược theo nghĩa rộng nhất.

XII.

Bắt đầu với lý thuyết và thực tiễn, cả Clausewitz lẫn Tolstoy đều tôn trọng mà không hạ mình trước đối phương. Cứ như thể trong tư duy của họ, sự trừu tượng và cụ thể hóa đã củng cố lẫn nhau, nhưng không bao giờ theo sự cân xứng định trước. Mỗi tình huống đều đòi hỏi một *sự cân bằng* bắt nguồn từ phán đoán và phát sinh từ kinh nghiệm, cũng như các kỹ năng có được qua việc học hỏi từ quá khứ và rèn luyện cho tương lai.

Lý thuyết làm giảm sự phức tạp của lịch sử thành những khoảnh khắc có thể truyền thụ được. Nhưng đó không phải là thuyết đơn giản hóa có trong các thợ trát vữa của Tolstoy, những kẻ ủi trơn mọi điều trái quy tắc trong quá trình tìm kiếm tính dễ đoán. Thay vì thế, lý thuyết thể hiện chức năng của nó cùng với sự tôn trọng quá khứ, như *coups d'oeil* của Clausewitz cũng làm thế với hiện tại: Nó rút ra các bài học từ sự phong phú vô hạn. Với thông tin về những điều mà bạn cần biết, nó sẽ phác họa mà không cần cố nói gì nhiều với bạn. Vì trong lớp học cũng như trên chiến trường, bạn không có thời gian vô tận để lắng nghe. Như vậy, lý thuyết sẽ *phục vụ* thực tiễn. Và khi thực tiễn chỉnh sửa lý thuyết – khi nó tháo bỏ các tấm che mắt ngựa của các nhà lý thuyết học – nó sẽ đền đáp lại ân huệ bằng cách ngăn ta không sa chân xuống vực thẳm, đắm lầy hay tiến quân đến Moscow.

Khi phác họa, một họa sĩ sẽ quan sát phong cảnh rồi nhìn đến tập giấy vẽ, và lặp lại quá trình này cho đến khi một bức vẽ hiện ra, miêu tả – nhưng không sao chép y nguyên – những gì có ở đó. Phong cảnh và giấy vẽ dẫn lối cho bàn tay người họa sĩ, nhưng không có hai họa sĩ nào lại phác họa cảnh vật theo cùng một cách. Đó là sự “qua lại” mang tính phụ thuộc nhưng khác biệt, mà nếu không có nó, thì sẽ không thể diễn ra sự cân bằng nào giữa hiện thực và sự tượng trưng cả.⁷⁰

Thuật ngữ hiện đại trong chiến lược dành cho sự phác họa này là “đánh giá chung cuộc”⁷¹, một sự khơi gợi – nhưng không đơn giản là một danh sách – các yếu tố có khả năng quyết định kết quả cao nhất trong nhiều môi trường. Nếu được tiến hành tốt, nó sẽ bao hàm những điều “đã biết” – địa lý, địa hình, khí hậu, năng lực của chính bạn, những mục tiêu bạn đang tìm kiếm; các “khả năng” – mục tiêu của các địch thủ, độ tin cậy của các đồng minh, những ràng buộc về văn hóa, khả năng chống chịu nghịch cảnh của đất nước bạn; và cuối cùng là sự thừa nhận đầy tôn trọng đối với những điều “chưa biết” ẩn nấp trong điểm giao thoa giữa hai yếu tố trên.

Giống như các thời nam châm của Clausewitz, cấu trúc hình thể của ba yếu tố trên cũng là hình tam giác, tuy là theo hai chiều. Vì khi cân bằng những điều đã biết, khả năng và điều chưa biết, bạn sẽ thực hiện xuyên thời gian, không gian và quy mô. Clausewitz giải thích: “Trong chiến tranh cũng như cuộc sống nói chung, mọi bộ phận của toàn thể đều kết nối lẫn nhau; và do đó các hiệu quả tạo ra – dù căn nguyên của chúng nhỏ thế nào chăng nữa – phải ảnh hưởng đến toàn bộ... các hoạt động và điều chỉnh kết quả cuối cùng của chúng ở mức độ nào đó, dù nhỏ đến đâu.”⁷² Và như thế, ông đã dự báo quan điểm của Tolstoy về những cái siêu nhỏ.

Tuy nhiên, đó không phải vì Clausewitz thấy được tương lai: Mà vì ông và Tolstoy đều đã thấy được bộ mặt của chiến tranh trong quá khứ.⁷³ Từ đây, họ biết rằng mục tiêu – với tiềm năng vô hạn –

không bao giờ có thể đồng nghĩa với phương cách – hữu hạn đến đáng thương. Đó là lý do mà chiến tranh phải *phản ánh* chính sách – một điều rõ ràng với Clausewitz và triệt để với Tolstoy. Vì thế, khi chính sách phản ánh chiến tranh, nó sẽ biến chiến tranh thành mục đích trong chính nó, bởi một con nhím ở đẳng cấp cao nào đó – một Xerxes hoặc một Napoleon – đã trót đem lòng yêu chiến tranh. Họ chỉ dừng lại khi chém giết đến khi máu của chính mình cạn khô. Và do đó, những chiến công tốt đỉnh trong các cuộc tấn công *của họ* chỉ là tự chuốc lấy thất bại.

Sự cố quá – tức tự suy yếu do nhầm lẫn giữa mục tiêu với phương cách – sẽ cho phép quân thù kích hoạt *đòn bẫy*: tức các lệnh điều động nhỏ nhưng gây hậu quả lớn. Themistocles có lẽ đã không chiến thắng tại Salamis nếu không khuynh đảo lời sấm truyền Delphi. Elizabeth đã tin tưởng các đô đốc của bà khi đặt niềm tin vào các cơn gió. Và Kutuzov có thể ngủ ngon sau trận Borodino, tin chắc rằng địa lý, địa hình và khí hậu – những điều “đã biết” mà Napoleon bỏ qua – sẽ kìm chân quân Pháp dù quân Nga chẳng làm gì. Và chiếc cầu sẽ trở thành “kim kiều” mà kẻ thù *muốn* vượt qua để về quê nhà.⁷⁴

Chiếc cầu của Kutuzov có thể đóng vai trò làm tiêu chuẩn vàng trong đại chiến lược. Vì nếu mục đích ăn khớp với các phương cách sẵn có, thì khả năng giải quyết và đạo lý – tính thực tiễn và nguyên lý – sẽ đòi hỏi họ làm điều đó với sự hy sinh tài nguyên và nhân mạng thấp nhất có thể. Hamilton đã viết trong *Người Liên bang*: “Phương cách được vận dụng phải cân xứng với mức độ nguy hại”,⁷⁵ và bất chấp những điều kinh ngạc trong thời đại của Clausewitz lẫn Tolstoy ám ảnh họ nhiều đến mức nào, cả hai vẫn xem những cuốn sách của mình là con đường quay về với sự cân xứng. Cả *Luận về chiến tranh* lẫn *Chiến tranh và hòa bình* đều không ngừng cân bằng các mặt đối lập với độ dài ngoạn mục. Đó cũng là nơi khởi nguồn của sự cân xứng – tức linh hội đồng thời các mặt đối lập.⁷⁶

Lý thuyết hay thực tiễn. Rèn luyện hay ứng biến. Hoạch định hay ma sát. Vũ lực hay chính sách. Tình huống hay phác họa. Cụ thể hóa hay khái quát hóa. Hành động hay không hành động. Chiến thắng hay chiến bại. Yêu hay ghét. Sống hay chết. Lãnh đạo trong ảo tưởng hay giữ quan điểm trên mặt đất. Nhưng không có sự đánh đổi nào giữa nghệ thuật với khoa học. Do vậy, sẽ không quá khi nói rằng Clausewitz cùng với Tolstoy – xét trên tầm am hiểu rộng lớn, trí tưởng tượng và sự chân thực mà họ dùng để tiếp cận những vấn đề trên – là các nhà đại chiến lược tài giỏi nhất.

CHƯƠNG TÁM

TỔNG THỐNG
VĨ ĐẠI NHẤT

John Quincy Adams không xuất hiện trong *Chiến tranh và hòa bình*, dù ông có thời gian sống tại nước Nga của Alexander I nhiều hơn Clausewitz lẫn Napoleon.¹ Nhưng khi cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1824 đến gần, cả ba bóng ma của bi kịch Shakespeare đều xuất hiện vì Adams. Một là Macbethⁱ, kẻ vì “tham vọng tội lỗi” mà đã đoạt được ngôi vương nhưng đánh mất linh hồn mình. Thứ hai là Hamlet, kẻ xem cái chết vào những thời khắc đen tối là “kết thúc hoàn hảo đáng mong ước”. Thứ ba là Bolingbrokeⁱⁱ trong vở *Richard II*: “Chao ôi, ai có thể nắm ngọn lửa trong tay / Bằng cách nghĩ đến xứ Caucasus băng giá?” Adams đã vô cùng cố gắng, nhưng ông bắt đầu sợ hãi những hy vọng của chính mình. “Chúng ta hầu như chẳng biết... điều gì là tốt nhất cho bản thân mình”, ông viết trong nhật ký, “rằng phải chăng việc tôi *mong ước* thành công sẽ là một trong những điều khó chắc chắn nhất trong cuộc bầu cử”. Song, “tôi lại có nhiều thứ để mất hơn... bất kỳ cá nhân nào khác trong Liên hiệp”.²

Ý ông muốn nói rằng ông mang nợ cha mẹ mình. Mẹ của John Quincy đã trông thấy ông – lúc ấy chưa đầy tám tuổi – chứng kiến

i. Macbeth là nhân vật trong vở bi kịch cùng tên của Shakespeare. Vì tin vào lời tiên tri sẽ trở thành vua Scotland, hắn đã sát hại vua Duncan và chiếm lấy ngai vàng, đồng thời trở thành bạo chúa, giết hại tất cả những ai mưu lật đổ mình. (ND)

ii. Henry St John (1678 – 1751) là Tử tước đệ Nhất xứ Bolingbroke, chính trị gia, quan chức chính phủ và triết gia chính trị người Anh. Ông là một nhà lãnh đạo của Tories và ủng hộ Giáo hội Anh về mặt chính trị bất chấp quan điểm chống tôn giáo và phản đối thần học. Ông cũng là nhân vật xuất hiện trong vở bi kịch *Richard II* của William Shakespeare. (ND)

cảnh đổ máu tại Đồi Bunkerⁱ. Cha ông bảo ông đọc văn học cổ điển bằng tiếng Hy Lạp và Latin – cũng như nói tiếng Pháp – từ khi còn bé: Về sau, ông còn nói trôi chảy cả tiếng Tây Ban Nha, Đức và Hà Lan (nhưng tiếng Nga thì không bao giờ). Chàng Adams trẻ tuổi đã trở thành công sứ tại Hà Lan vào năm 26 tuổi, công sứ tại Phổ vào năm 30 tuổi, và thượng nghị sĩ Hoa Kỳ vào năm 36 tuổi: Khi còn ở Thượng viện, ông đã làm Giáo sư tại Harvard về thuật hùng biện và diễn thuyết. Tiếp nối những năm tháng tại Nga, ông đã đồng thương thuyết để đạt được Hòa ước Ghentⁱⁱ nhằm kết thúc chiến tranh Anh-Mỹ 1812, tiếp tục giữ vai trò công sứ tại Vương quốc Anh rồi trở thành Ngoại trưởng Mỹ vào năm 1817, và được cho là người nắm giữ cương vị này có tầm ảnh hưởng nhất từ trước đến nay.³ Madison và Monroe cũng lên đến ngôi Tổng thống bằng con đường ấy, nhưng Adams đã tự mình chuẩn bị lối đi riêng từ thời thơ ấu, vì gia đình ông còn kỳ vọng nhiều hơn thế.

Song, đến năm 1824, sự tôn kính từng cho phép hình thành các “triều đại” của nước Mỹ – phe các công dân Virginia⁴ và phe thân Adams – đã mở đường cho một sự bất kính hung hãn. Giới tinh hoa không hài lòng với biên giới đang mở rộng, cả trên các tờ báo đối kháng gay gắt lẫn trong số các cử tri mới có quyền bỏ phiếu. Adams tin rằng các quý ông không nên tranh cướp bất cứ điều gì, nhưng việc không thể trở thành Tổng thống sẽ là “lời khiển trách của Quốc gia

i. Tức trận chiến diễn ra ngày 17/6/1775 tại Đồi Bunker (Bunker Hill), trong Cuộc bao vây Boston vào giai đoạn đầu của Chiến tranh Cách mạng Mỹ. Đồi Bunker tuy là mục tiêu ban đầu, nhưng đa phần cuộc chiến lại diễn ra ở Đồi Breed gần đó. Đây được xem là một chiến thắng của quân đội Anh, nhưng họ lại chịu thương vong lớn so với quân Mỹ và nhụt chí trong nhiều cuộc đối đầu trực diện sau này. (ND)

ii. Hòa ước Ghent (phê chuẩn ngày 24/12/1984) là Hòa ước được ký kết tại Ghent, thuộc Liên hiệp Hà Lan (nay là Bỉ), nhằm kết thúc Chiến tranh 1812 giữa Hợp chúng quốc Hoa Kỳ với Vương quốc Anh và Ireland. Hòa ước đã phục nguyên mối quan hệ giữa hai quốc gia như tình trạng trước cuộc chiến (tức tháng 6 năm 1812). Nó cũng mở ra hai thế kỷ giao bang hòa bình giữa Mỹ và Anh, tuy vẫn có những thời điểm căng thẳng. (ND)

đến quá trình phục vụ trước đây của tôi”.⁵ Nó cũng ám chỉ sự phục vụ của cha ông, người chỉ đứng đầu một tiểu bang trong một nhiệm kỳ, vẫn sống và dõi theo Adams sát sao từ Massachusettes. Chiêu “truy cầu nhưng không gợi ý” – cân bằng giữa lửa và băng – từng hiệu nghiệm với Washington vào cuối thập niên 1780. Tuy nhiên với Adams vào đầu thập niên 1820, mọi chuyện lại không diễn ra như thế.

Thế nên, vào năm 1824, khi Andrew Jackson, vị anh hùng quân đội xuất chúng tiếp theo,⁶ giành chiến thắng về số lá phiếu phổ thông nhưng lại không chiếm được quá nửa tổng số phiếu bầu – tức không phải đa số phiếu – trong Cử tri đoàn, Adams đã hoàn toàn từ bỏ mặt “băng giá” của mình. Hiến pháp Mỹ quy định rằng Hạ viện sẽ quyết định các cuộc bầu cử trên, và lúc này, những người ủng hộ Adams đã “đồng tâm hiệp lực” cùng những cử tri ủng hộ ứng cử xếp sau ông, Henry Clay, đưa Adams lên làm Tổng thống. Sau đó, chính Adams đã bổ nhiệm Clay làm Ngoại trưởng Mỹ. Liệu đây có phải là một cuộc giao kèo không cũng không quan trọng: Vì Jackson và những kẻ theo phe ông đã nhìn, nếm và ngửi đủ để kết luận là “phải”, để kịch liệt tố giác trò “mặc cả suy đồi” này. Do đó, theo quan sát của sử gia Sean Wilentz, Adams và Clay đã khởi động chính phủ của họ bằng “một thất bại hoàn toàn về trí tuệ và trí tưởng tượng chính trị.”⁷

Đó cũng là điều Tổng thống Adams cố gắng sửa chữa bằng cách hành quân đến Moscow. Tất nhiên không phải theo nghĩa đen, nhưng thông điệp thường niên đầu tiên mà ông gửi lên Quốc hội – trái với lời khuyên từ Nội các của ông vào tháng 12 năm 1825 – lại không sánh được với quy mô tham vọng và năng lực của Napoleon. Từ một sự ủy thác rất nhỏ mà chỉ ông mới phát hiện ra, Adams đã đòi hỏi tất cả: một trường đại học quốc gia, các tuyến đường và kênh đào được cấp vốn từ liên bang, các hệ cân đo đồng nhất, một lực lượng hải quân và học viện hải quân hùng mạnh hơn, sự thăng tiến trong thương mại toàn cầu cùng chính sách ngoại giao mạnh mẽ để ủng hộ cho Học thuyết

Monroe. Để chiều theo sở thích thiên văn của mình, Adams thậm chí còn kêu gọi xây dựng một đài thiên văn quốc gia – một phiên bản “hải đăng trên bầu trời” của châu Âu tại Mỹ – để rồi phơi mình trước mọi luận điệu cho rằng đầu óc ông không chỉ trên mây, mà trên tận những vì sao.

Ông quả quyết rằng việc bỏ mặc những ưu tiên ấy sẽ là “che giấu thứ tài năng gắn với trách nhiệm của chúng ta trên thế giới”. Vì “tự do là sức mạnh” và “quốc gia nào được ban cho phần tự do lớn nhất sẽ phải trở thành quốc gia quyền lực nhất địa cầu với mức độ tương xứng”. Sự lười biếng ngủ say “vốn tê liệt trong ý chí những cử tri của chúng ta” sẽ chỉ “đày đọa” đất nước trong “sự yếu hèn vĩnh viễn”.⁸ Tuy nhiên, chỉ sau chưa đầy một năm tại nhiệm, thông điệp của Adams đã làm làm tê liệt chút sự ủng hộ còn lại dành cho ông, thứ đã đem lại cho ông chiến thắng chắc chắn trong nhiệm kỳ duy nhất của mình.

Có lẽ vì từng từ bỏ những nguyên lý của mình để giành chức tổng thống, mà Adams hy vọng sẽ giành lại chúng bằng cách từ nhiệm. Có lẽ ông vẫn luôn hoài nghi bản thân: Cha mẹ ông đã biến tham vọng thành bốn phận, nhưng hiếm có sự đảm bảo nào. Có lẽ ông đã đi sau thời đại: Tương lai gần của chính trường Hoa Kỳ phụ thuộc vào sự phân quyền kiểu Jackson, chứ không phải sự tập quyền kiểu Hamilton. Hoặc có lẽ ông đã đi trước thời đại: Một tương lai xa hơn sẽ làm sống lại chế độ liên bang để chiến thắng cuộc Nội chiến. Có lẽ ông đã thấy chế độ nô lệ mở ra và hy vọng trì hoãn ngày đen tối ấy bằng sự phân tâm: Biết rõ sự mong manh của Thỏa hiệp Missouri, giống như những người cùng thời với mình, Adams ít khi dám nói ra từ “chế độ nô lệ”.⁹ Nhưng bất kể lời giải thích là gì, ông vẫn rời nhiệm sở vào năm 1829 theo cách rất giống Napoleon rời nước Nga vào năm 1812: kiệt quệ, mất hết đồng minh và bị những tính toán sai lầm của chính mình hất cẳng.

Nhưng Adams đã hợp quân theo cái cách không hề xảy ra với Napoleon: Ông tự giáng cấp mình. Ông đồng ý tháo chạy từ quân

Massachusetts của mình đến Hạ viện, và là vị cựu Tổng thống duy nhất từng tìm cách phục vụ tại đây. Với thắng lợi dễ dàng, ông đã giành được ghế vào tháng 12 năm 1831, và trong suốt một thập niên rưỡi sau đó chỉ yêu cầu duy nhất một điều: một bài tranh biện về hàng nghìn kiến nghị chống chế độ nô lệ mà ông đặt ra trước các đồng nghiệp. Tuy thường đơn độc khi khinh thường “nguyên tắc ngậm tăm” mà Hạ viện đặt ra về chủ đề này, nhưng sau cùng Adams đã thắng thế. Ông lập luận rằng do Hiến pháp đã bảo vệ chế độ nô lệ, nên Tu chính án Thứ nhấtⁱ phải bảo đảm quyền tự do ngôn luận và quyền kiến nghị để “bù đắp cho những nỗi phẫn uất”. Với lòng nhẫn nại, tư duy logic và một mục tiêu đã thành nguyên tắc, ông đã bủa vây các đối thủ của mình.

Thế rồi, vào tháng 3 năm 1841, ở tuổi 74, Adams đã làm điều tương tự với Tòa án Tối cao. Sau tám giờ diễn thuyết nhân danh những người bị giam cầm trên con tàu *Amistad*ⁱⁱ – những người châu Phi bị bán làm nô lệ tại Cuba (thuộc Tây Ban Nha) đã tự giải phóng mình ngoài biển, bị hải quân Hoa Kỳ bắt lại và thỉnh cầu để họ được quay về, thông qua các luật sư có lòng cảm thông – Adams đã nhắc lại những lẽ phải mà các bản sao đóng khung của Tuyên ngôn Độc lập còn ghi khắc trên những bức tường kề cận. Làm thế nào những kẻ ngồi giữa các bức tường ấy lại *không thể* giải phóng những người bị bắt giữ? Cảm động trước lời khẩn nài đầy đạo lý, ý định ban đầu và kế hoạch bên trong này, tòa án đã đồng tình một cách đầy bất ngờ.

i. Tu chính án Thứ nhất của Hiến pháp Hoa Kỳ cấm đưa ra bất kỳ luật nào liên quan đến tôn giáo, đồng thời đảm bảo không có lệnh nào cấm tự do tôn giáo, giảm bớt quyền tự do ngôn luận, xâm phạm tự do báo chí, can thiệp vào quyền tụ tập ôn hòa hoặc cấm yêu cầu kiến nghị sửa đổi các khiếu nại của chính phủ. Nó được thông qua vào ngày 15/12/1791, là một trong mười sửa đổi tạo thành Tuyên ngôn nhân quyền Hoa Kỳ. (ND)

ii. *Amistad* là một con tàu thuộc sở hữu của một người Tây Ban Nha tại Cuba. Tháng 7/1839, trên tàu đã nổ ra cuộc nổi loạn của các nô lệ châu Phi thuộc tộc Mende. Những người này bị bắt từ Sierra Leone và đang trên đường được chuyển đến các đồn điền của chủ mua tại Havana, Cuba. (ND)

Và cả đất nước cũng đồng thời nhất trí, nếu không nói là với một cái giá đau thương.

Như vậy, hơn bất kỳ người Mỹ nào khác trước thời Lincoln, Adams chính là người đã đặt Hiến pháp *trong khuôn khổ* của bản Tuyên ngôn – *mọi người* sinh ra đều bình đẳng – nơi ông biết rằng Hiến pháp sẽ không thể yên ổn nếu cứ đứng trong đó.

I.

Ngày 21 tháng 2 năm 1848, Hạ viện Hoa Kỳ đang tranh luận về một nghị quyết ra đời nhờ công lao của các sĩ quan quân đội phục vụ trong cuộc chiến gần đây với người Mexico: Hiệp ước Guadalupe Hidalgoⁱ – nhằm giải quyết xung đột – trước đó đã được đưa lên Thượng viện trong buổi sớm cùng ngày. Nó đã mở rộng lãnh thổ Hoa Kỳ từ Texas – thôn tính từ năm 1845 trước cuộc chiến tranh – đến tận Thái Bình Dương; nhưng trái với những tham vọng xuyên lục địa trước kia, Adams hẳn sẽ *phản đối* cuộc dàn xếp này nếu có cơ hội. Ông tin rằng Tổng thống James K. Polkⁱⁱ đã kích động xung đột để kéo về Liên

i. Hiệp ước Guadalupe Hidalgo là hiệp ước hòa bình được ký kết vào ngày 2/2/1848 tại Villa de Guadalupe Hidalgo (nay là một khu phố của Mexico City) giữa Hoa Kỳ và Mexico, nhằm kết thúc chiến tranh Hoa Kỳ-Mexico (1846 – 1848). Với sự thất bại của quân đội và sự sụp đổ của thủ đô, Mexico đã tham gia đàm phán để chấm dứt chiến tranh. Hiệp ước đã trao cho Hoa Kỳ Rio Grande như ranh giới của Texas và quyền sở hữu California cùng một khu vực rộng lớn bao gồm khoảng một nửa New Mexico, hầu hết Arizona, Nevada, Utah, một phần của bang Utah và Colorado. (ND)

ii. James Knox Polk (1795 – 1849) là Tổng thống thứ 11 của Hoa Kỳ (1845 – 1849). Là thành viên của Đảng Dân chủ, ông đã làm Chủ tịch Hạ viện Hoa Kỳ (1835 – 1839) và Thống đốc tiểu bang Tennessee (1839 – 1841) trước khi trở thành Tổng thống. Polk được xem là tổng thống quyết đoán cuối cùng trước thời kỳ Nội Chiến. Polk nổi bật với những thành công về chính sách đối ngoại. Ông đe dọa chiến tranh với Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland rồi chia đôi quyền lợi vùng Tây Bắc với Anh. Ông thậm chí còn nổi danh hơn với việc dẫn dắt thành công Chiến tranh Mexico-Hoa Kỳ. (ND)

hiệp các lãnh thổ nô lệ mới. Tuy nhiên, Hạ viện đã không bỏ phiếu cho các hiệp định; và buổi trưa hôm ấy, trên sảnh Hạ viện, Adams đã lên cơn đột quỵ và qua đời hai ngày sau đó. Abraham Lincoln, dân biểu nhiệm kỳ đầu của bang Illinois và là người cũng chỉ trích chiến tranh, có nhiều khả năng đã chứng kiến sự việc đau lòng ấy.¹⁰

Một Adams ốm yếu sẽ gọi đây là “kết thúc của ta ở cõi này”, và cũng là kết thúc của thế hệ sau cùng còn biết đến Nhóm Lập quốc. Lincoln sinh ra trong một túp lều xiêu vẹo ngoài biên giới Kentucky năm 1809, cùng năm Madison cử Adams đến Nga. Cái chết của mẹ và sự thờ ơ của cha đã khiến cậu bé Abe (chín tuổi) và chị gái cậu (12 tuổi) suýt chết đói. Quần áo họ như giẻ rách, còn tóc thì rất những chầy: Trong khi ấy, Adams đang đoạt lại Florida từ Tây Ban Nha trên cương vị Ngoại trưởng của Monroe. Và khi Abe – đã được mẹ kế của mình giải cứu – vẫn cảm thấy cần phải trốn khỏi cha mình, kẻ nghĩ rằng học hành một năm ở trường là đã đủ, cậu thiếu niên và bạn mình đã chèo một chiếc thuyền đáy bằng mà họ tự tạo để xuôi dòng Mississippi, mà chẳng cần nghe kể về Huck Finnⁱ: Đó là năm 1828 và Adams vẫn đang là Tổng thống. Nhiều năm sau, khi được yêu cầu trình bày cụ thể về học vấn của mình, Lincoln chỉ viết đúng một từ: “còn thiếu sót”.¹¹

Song, điều ấy cũng đúng với đa số người Mỹ vào thời điểm đó, vậy điều gì đã khiến Lincoln khác biệt? Đầu tiên là ngoại hình của ông, hoặc như lời ông nói là “thiếu ngoại hình”. Với chiều cao khi trưởng thành lên đến 1,93 m, bóng ông cứ lù lù trùm lên hầu hết mọi người khác. Bàn tay ông to quá khổ, cánh tay quá dài còn quần lúc nào cũng quá ngắn. Ông nghĩ khuôn mặt mình xấu xí, bất lực vì không chải

i. Huck Finn là nhân vật chính trong tác phẩm *Những cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn* (*Adventures of Huckleberry Finn* – xuất bản năm 1884) của nhà văn Mỹ nổi tiếng Mark Twain. Câu chuyện kể về những cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn trên dòng sông Mississippi với người bạn Jim, một nô lệ đang chạy thoát. Quyển sách miêu tả những cảnh vật trên dòng sông và chiêm bích những quan điểm ở miền Nam Hoa Kỳ thời tiền chiến, đặc biệt là quan điểm kỳ thị chủng tộc. (ND)

được mớ tóc li lợm vào nếp, và di chuyển với bộ dạng lênh khênh lóng ngóng đến mức báo động; cứ như thể ông sắp đâm sầm vào mọi thứ và hất ngã chúng vậy. Nhưng dường như Lincoln hiếm khi than thở về vẻ ngoài của mình, khi cố tránh né thay vì tỏ ra tự tin mỗi lúc cần kim lại sức mạnh đẩy đe dọa của ông – vốn ít khi dùng đến. Nhận ra bản thân không thể không bị chú ý, ông đã sớm kết luận rằng mình cũng có thể được người khác yêu mến.¹²

Thế là ông đã hoàn thiện *màn trình diễn*: Không ai vận dụng khiếu hài hước một cách dễ dàng, khéo léo và ít bị lặp lại như ông. Những câu chuyện vặt của ông – thường mang nghĩa tục tĩu – tuôn chảy trơn tru như thể thứ giấy mà các ngân hàng chao đảo thời ấy lưu hành là tiền tệ vậy; nhưng những câu chuyện ấy không bao giờ thiếu luận điểm hay mục đích: Người ta nói rằng Lincoln có thể “khiến một con mèo phải cười”.¹³ Song, phía sau lớp mặt nạ đó là thuyết định mệnh vĩnh cửu, như thể có thứ gì đó hay ai đó – có lẽ không phải là Chúa¹⁴ – đang điều khiển ông vậy. Đó có thể là bóng tối từ một tuổi thơ tuyệt vọng, hoặc vì cái chết của Ann Rutledgeⁱ, người mà ông hy vọng sẽ lấy làm vợ, hoặc vì những trầm uất trong cuộc sống với Mary Toddⁱⁱ, người mà ông đã kết hôn, hoặc vì ông đã mất hai trong số bốn đứa con của mình – ai mà biết được? Nhưng cũng có thể vì những phức cảm theo kiểu Shakespeare, vì Lincoln luôn sống với những vai diễn – không chỉ là những bóng ma của Macbeth, Hamlet và Bolingbroke như Adams, mà với cả Falstaff, Henry V, Bottom, Vua Lear, Prospero và tất nhiên là cả Julius Caesar sau này – trong mắt kẻ thù của ông.¹⁵

i. Ann Rutledge (1813 – 1835) được xem là mối tình đầu của Abraham Lincoln. Bà mất năm 22 tuổi trong đại dịch thương hàn bùng phát tại New Salem, để lại niềm thương tiếc khôn nguôi cho Lincoln. (ND)

ii. Mary Ann Lincoln (nhũ danh: Todd, 1818 – 1882) là phu nhân của Tổng thống thứ 16 của Hoa Kỳ Abraham Lincoln. Bà là Đệ Nhất Phu nhân Hoa Kỳ từ năm 1861 đến năm 1865, khi ông bị ám sát. (ND)

Chàng Lincoln trẻ tuổi thích thơ thần bên bờ sông để trích lời Shakespeare. Tên của dòng sông là Sangamonⁱ, gần New Salemⁱⁱ, thị trấn đầu tiên của bang Illinois nơi ông sinh sống. Phía Tây là miền đất trống vắng với nhiều tiềm năng và triển vọng. Phía Đông là nhà cửa, đường sá, cầu cống, nền pháp trị, tinh thần dựng nghiệp, cùng với quyền được vươn lên bất kể xuất thân là gì. Lincoln cứ lưỡng lự giữa hai miền đất ấy mà không gắn bó với nơi nào: Ông đã thử chế tạo thuyền, vượt sông, làm trắc địa, phục vụ trong quân ngũ, xẻ gỗ làm rào, đồng quản lý một tiệm tạp hóa, và thậm chí còn giữ chức giám đốc sở bưu tín tại một ngôi làng trong thời gian ngắn ngủi – nhưng chưa bao giờ làm nông – trước khi chọn nghề hành pháp và phát huy năng khiếu về chính trị, nơi luật pháp dẫn ông đến.¹⁶

Trong cả hai lĩnh vực, ông đều tự học lấy. Ông đọc ngẫu nhiên, ghi nhớ chọn lọc và áp dụng các bài học một cách tài tình. Các kỹ năng hùng biện đã giúp ông thuận đường bước từ luật pháp sang chính trường: mà không cần ai giúp sức đáng kể. Thất bại khi ứng cử vào cơ quan lập pháp tiểu bang năm 1832, ông đã tranh cử lần nữa và chiến thắng hai năm sau đó. Từ đó về sau, ông không bao giờ thua một cuộc bầu cử nào.¹⁷ Trong thời gian Jackson đương nhiệm lần thứ hai, các đảng phái chính trị đã bắt đầu tổ chức trên khắp đất nước.¹⁸ Lincoln chọn Đảng Whigⁱⁱⁱ thay vì Đảng Dân chủ vì ngưỡng

i. Một nhánh của sông Mississippi, chảy qua quận cùng tên của tiểu bang Illinois, Hoa Kỳ. (ND)

ii. New Salem là một ngôi làng thuộc Hạt Menard, tiểu bang Illinois, Hoa Kỳ, cũng là nơi sinh sống của Tổng thống Abraham Lincoln từ năm 1831 đến 1837. (ND)

iii. Đảng Whig là một đảng chính trị của Hoa Kỳ, được thành lập trong thời kỳ dân chủ hóa của Tổng thống Andrew Jackson, hoạt động từ năm 1833 đến năm 1856 với mục đích đối lập với Andrew Jackson và Đảng Dân chủ. Chủ trương của đảng ủng hộ thay đổi đưa quyền hạn của quốc hội lên trên Tổng thống, hiện đại hóa và giữ nền kinh tế bảo thủ. Đảng Whig sụp đổ khi chính sách về nô lệ gây chia rẽ giữa các thành viên. Phe chống chiếm hữu nô lệ ngăn chặn Fillmore tái ứng cử trong cuộc bầu cử vào năm 1856. Nhiều thành viên bỏ sang theo Đảng Cộng hòa. Đảng Whig giải tán và theo Fillmore thành lập Đảng Know Nothing. (ND)

mộ Clay, người đã khéo gói ghém lại các đề xuất của Adams để “cải thiện trong nội bộ”. Song, ưu tiên tức thời của nhà lập pháp trẻ tuổi là cải thiện vùng Springfieldⁱ, nơi ông chuyển đến sống bằng cách biến nó thành thủ phủ của bang. Nhiệm vụ ấy được hoàn thành vào năm 1839, và cùng với thắng lợi của Đảng Whig trong cuộc đua đến ghế Tổng thống năm 1840,¹⁹ Lincoln có thể tìm kiếm những cơ hội xa rộng hơn.

Ông đã khôn ngoan chờ đợi thời cơ. Để chiến thắng các cuộc bầu cử, ông phải tập hợp những liên minh; và tại Illinois, như thế nghĩa là ông phải chờ đến lượt mình: Đó là lý do mãi đến năm 1846, Lincoln mới tìm cách đại diện cho Đảng Whig ứng cử vào Hạ viện quốc gia. Đó cũng là lý do dù đảm bảo giành ghế, ông vẫn hứa chỉ ngồi trong đúng một nhiệm kỳ. Tháng 12 năm 1847, ông đặt chân đến Washington, háo hức để lại dấu ấn. Thế là ông đòi Polk cho biết cụ thể “vị trí” mà người Mexico khiến người Mỹ phải đổ máu một năm rưỡi trước đó. Nếu cuộc chiến bắt đầu với thế tự vệ – như vị Tổng thống cam đoan, thì chính xác thì bên nào phải tự vệ? Nhưng Polk đã phớt lờ và Lincoln chỉ lấy được biệt danh “Spotty” (nói lái của “spot”, nghĩa là địa điểm). Ông đã rời Hạ viện quá sớm mà không để lại ấn tượng nào, một sai lầm mà ông từng tránh trong quá khứ và cá trong tương lai.²⁰

Lincoln trở lại Springfield vào năm 1849, sau khi vỗ huyệt một đề nghị bảo trợ béo bở – trở thành ủy viên Văn phòng Đất đai Chung – giúp giữ ông ở lại đất Washington. Ngoài nghị quyết “vị trí” nói trên, thời gian phục vụ trong Quốc hội của ông chẳng có gì đáng nhớ. Dù

i. Springfield là thủ phủ của tiểu bang Illinois và là quận lỵ của quận Sangamon. Abraham Lincoln là một trong những cư dân nổi bật và quan trọng xuất thân từ thành phố này. Ông đã đến khu vực này vào năm 1831 và sống ở Springfield từ năm 1837 đến năm 1861. (ND)

được đồng sự của ông, William Herndon¹ sử dụng trong lúc ông vắng mặt, Lincoln vẫn phát hiện văn phòng luật của ông bán đến nổi các hạt giống mà ông gửi cho cừ tri vương vãi trên đất và mọc mầm: Khi ấy ông đã 40 tuổi, và dường như không lâu nữa, chính ông cũng sẽ gieo hạt.²¹

II.

Nhưng trong vòng năm năm, Lincoln đã theo đuổi một đại nghiệp, lấy được la bàn dẫn đường và đặt ra một hướng đi. Đó cũng là con đường của vị lão niên mà ông được chứng kiến những ngày cuối đời tại Hạ viện: Adams đã nhắc nhở người Mỹ về vị thế bất cập mà Nhóm Lập quốc đã buộc họ ngồi vào đấy, nhằm thành lập Liên hiệp của nước Mỹ. Năm 1854, Lincoln đã quả quyết rằng “nhu cầu” là lời bào chữa duy nhất của họ cho chế độ nô lệ, và “chỉ cần chế độ đó chống đỡ cho họ, họ sẽ còn tiếp tục nó”. Họ kế thừa một thể chế từ Anh Quốc, biết rằng họ sẽ không có quốc gia nào nếu thiếu mất nó, nhưng vẫn hy vọng nó sẽ tự tiêu biến. Thế là họ viết chế độ nô lệ vào Hiến pháp mà không gọi tên nó ra, “như một kẻ khổ sở phải che giấu một khối u lành hay chứng ung thư, mà hẳn không dám cắt bỏ ngay lập tức vì sợ sẽ chảy máu đến chết... Nếu không đến đến mức ấy, các quốc phụ của chúng ta đã KHÔNG THỂ làm được; nhưng nếu HƠN thế, họ SẼ KHÔNG làm”.²²

Tuy nhiên, chế độ nô lệ vẫn *không* biến mất. Nó sẽ trở nên sinh lợi nhiều hơn nếu tồn tại hợp pháp. “Nguyên tắc 3/5” trong việc phân chia các ghế trong Quốc hội và phiếu bầu cử đã ban đặc quyền cho vị trí của nó trong chính trường quốc gia. Nó có thể lan rộng nhanh

i. William Henry Herndon (1818 – 1891) là đồng sự tại hãng luật và người viết tiểu sử Tổng thống Abraham Lincoln. Ông là thành viên ban đầu của Đảng Cộng hòa mới và được bầu làm thị trưởng Springfield, Illinois. (ND)

chống, dù bằng cách mời gọi hay áp đặt, đến các lãnh thổ mới giành được từ Mexico – những vùng sẽ sớm trở thành tiểu bang: “Thỏa hiệp năm 1850”ⁱ nhằm ổn định chế độ nô lệ tại những vùng ấy từ đầu đã bất ổn hơn thỏa hiệp năm 1820, vốn dĩ không hề thiết thực.²³ Và ngay tại những nơi chế độ nô lệ là bất hợp pháp, luật pháp liên bang vẫn cho phép các chủ nô bắt lại nô lệ bỏ trốn. Năm 1855, Lincoln đã viết trong sự mệt mỏi: “Ngày Bốn tháng Bảy vẫn còn chưa phai nhạt. Nó vẫn là một ngày vĩ đại – *để đốt pháo lên!!!*”²⁴

Không ai thổi thêm lửa vào chế độ nô lệ nhiều bằng một kẻ luôn khôn khéo cố tìm cách dập tắt nó. Stephen A. Douglasⁱⁱ, Thượng nghị sĩ cao niên của Illinois, là đồng nghiệp luật sư và đối tác tranh biện thường xuyên với Lincoln; Douglas cũng là một đảng viên Dân chủ và cùng chia sẻ lòng nhiệt tình phát triển kinh tế với Đảng Whig. Cả Douglas và Lincoln đều tìm cách đặt lãnh địa của họ ở giữa sự đối mới của phía Đông và cơ hội của phía Tây. Ban đầu, cả hai đều ủng hộ tuyến đường sắt liên lục địa tại Illinois. Cả hai đều biết rằng nó cần các khoản trợ cấp từ liên bang, đất đai sung công và sự bảo vệ của

i. Thỏa hiệp 1850 của Quốc hội Hoa Kỳ, có hiệu lực từ ngày 9/9/1850, đình chỉ việc cho phép New Mexico trở thành một tiểu bang. Cùng lúc, các điều khoản khác của thỏa hiệp 1850 thiết lập Lãnh thổ New Mexico và Lãnh thổ Utah lân cận và xác định rõ ràng ranh giới của tiểu bang Texas như vẫn tồn tại đến ngày nay. Tình trạng chế độ nô lệ trong suốt thời kỳ này gây ra tranh cãi đáng kể. Một số người vẫn một mực cho rằng lãnh thổ này không thể hạn chế chế độ nô lệ như theo Thỏa hiệp Missouri năm 1820, trong khi những người khác (gồm có Abraham Lincoln) luôn giữ lập trường rằng các truyền thống luật pháp xưa của Mexico cấm chế độ nô lệ nên lấy làm tiền lệ. (ND)

ii. Stephen Arnold Douglas (1813 – 1861) là chính khách và luật sư người Mỹ đến từ tiểu bang Illinois, cũng là người đã phác thảo Đạo luật Kansas-Nebraska vào năm 1854. Ông từng là Thành viên của Hạ viện bang Illinois từ năm 1836 đến năm 1837 và là Ngoại trưởng của bang này từ năm 1840 đến năm 1841. Trong cuộc tranh cử chức Tổng thống thứ 16, Lincoln và Douglas thể hiện hoàn toàn khác nhau: Lincoln mong muốn người dân miền Nam phải xóa bỏ hành động phân biệt chủng tộc và xóa bỏ chế độ nô lệ. Còn Douglas lại nói với đông đảo khán giả rằng nếu mọi người ủng hộ Douglas thì nô lệ sẽ vĩnh viễn là tài sản của mọi người. (ND)

quân đội. Cả hai đều kỳ vọng người dân miền Nam đòi bồi thường vì muốn có một tuyến đường của riêng họ. Nhưng chỉ có “Thẩm phán Douglas” – như cách Lincoln gọi ông – nghĩ rằng ông ta biết nên làm gì.

Vì sao nước Mỹ không bãi bỏ *mọi* hạn chế của Quốc hội về chế độ nô lệ tại lãnh thổ Kansas-Nebraska rộng lớn – trải rộng về phía Tây đến tận Dãy núi Rocky và về phía Bắc đến biên giới Canada – và để người dân định cư nơi đây tự quyết định tương lai của họ? Xét cho cùng, quyền tự quyết vẫn là báu vật thiêng liêng trong bản Tuyên ngôn Độc lập, nhưng địa thế và khí hậu tại các vùng lãnh thổ mới lại đảm bảo rằng chế độ nô lệ không bao giờ có thể phát triển ở nơi đây. Nhưng Douglas có thể đạt được cả hai: Đạo luật Kansas-Nebraskaⁱ do ông đề xuất và được Quốc hội thông qua vào tháng 5 năm 1854 sẽ *vừa* tạo thành nguyên tắc, *vừa* mang tính thiết thực.²⁵

Nhưng thay vì thế, như Harriet Beecherⁱⁱ viết, nó đã bùng nổ và vươn “những móng tay đỏ rực khắp mọi phương”.²⁶ Các thỏa hiệp năm 1820 và năm 1850 đã cân bằng những *quy trình đã biết* – các khuôn mẫu thỏa hiệp, kết quả bầu cử và những bất định trong việc canh tác trên địa hình xa lạ – trong kỷ nguyên của mối lo âu cực độ về chính trị. Nhưng Lincoln chỉ ra rằng đó vẫn chưa phải là điều tồi tệ nhất, vì

i. Đạo luật Kansas-Nebraska thành luật vào ngày 30/5/1854, thiết lập lãnh thổ Nebraska và lãnh thổ Kansas ở Hoa Kỳ. Điều quan trọng nhất của đạo luật là hiệu quả đình chỉ Thỏa hiệp Missouri năm 1820 và cho phép người định cư tại lãnh thổ Kansas với chủ quyền đại chúng quyết định liệu Kansas sẽ trở thành một tiểu bang tự do hay theo chế độ nô lệ. (ND)

ii. Harriet Elizabeth Beecher Stowe (1811 – 1896) là một nhà văn người Mỹ gốc Âu tích cực ủng hộ chủ nghĩa bãi nô. Tác phẩm *Túp lều của bác Tom* (*Uncle Tom's Cabin*, 1852) của bà đã công kích sự tàn bạo của chế độ nô lệ, gây ảnh hưởng lớn ở Vương quốc Anh, làm sáng tỏ các yếu tố chính trị trong thập niên 1850 về vấn đề nô lệ đối với hàng triệu người. Nó cũng củng cố phong trào bãi nô ở miền Bắc, nhưng lại khiến miền Nam phản nộ. Tổng thống Abraham Lincoln đã tóm tắt ảnh hưởng của tác phẩm này như sau: “VẬY RA bà chính là người phụ nữ nhỏ bé đã viết cuốn sách gây ra cuộc chiến vĩ đại này!” (ND)

học thuyết “quyền tự chủ nhân dân” đã thách thức chính di sản của Nhóm Lập quốc.

Họ xem chế độ nô lệ là cái ác cần thiết, và khoan dung cho nó trong những giới hạn hiện hữu cho đến khi nó biến mất. Tuy nhiên, Douglas lại tự nhận mình là kẻ trung lập: Nếu dân cư tại các vùng lãnh thổ mới muốn có chế độ nô lệ, thì họ nên được toại ý, thậm chí có thể mãi mãi. Vấn đề đăm nhứt như thường lệ, Lincoln đã kịp nén lại cơn thịnh nộ của ông khi hai người cùng đứng trên bục diễn thuyết tại Springfield vào tháng 10:

Điều này đã *khẳng định* sự thờ ơ, nhưng lại che đậy dụng tâm *thực sự* dành cho sự lan rộng chế độ nô lệ mà tôi không khỏi căm ghét. Tôi căm ghét nó vì sự bất công ghê gớm của chính chế độ nô lệ. Tôi căm ghét nó vì nó tước đi hình mẫu cộng hòa của chúng ta khỏi tầm ảnh hưởng của hình mẫu này trên thế giới – cho phép những kẻ thù của thể chế tự do có được cái lý để giễu cợt chúng ta là lũ đạo đức giả – khiến những bạn bè tự do thực sự hoài nghi sự chân thành của chúng ta, và nhất là vì nó sẽ kéo rất nhiều người tốt trong chúng ta vào một cuộc chiến công khai với các nguyên lý cơ bản của tự do công dân mà qua đó chỉ trích Tuyên ngôn Độc lập, và quả quyết rằng không có nguyên lý hành động nào đúng đắn ngoài *sự tự tư lợi*.²⁷

Song, vì sao Douglas hay bất kỳ ai khác lại phải quan tâm xem Lincoln ghét cái gì? Ông chẳng đi được đến đâu sau nhiệm kỳ duy nhất trong Quốc hội. Trước công chúng, ông tạo ấn tượng như một chiếc sào phơ với chất giọng cao the thé. Ông đã đứng lên chống lại một Thượng nghị sĩ đầy quyền lực: một “Gã khổng lồ bé nhỏ” – như cách Douglas thích người khác gọi mình – thấp bé, bóng bẩy, có giọng nói âm vang và tự phụ. Trong khi đó, Lincoln vẫn chưa làm được gì nhiều để trở thành ai đó, nếu không nói là không ai cả.

III.

Nhưng chính trường Illinois lại có khuynh hướng san phẳng mọi sự bất cân đối. Chỉ đăng các bài phát biểu công khai trên báo chí là không đủ đối với các chính trị gia: hùng biện tốn nhiều thời gian, còn chữ trên giấy lại nhỏ tí; và không phải ai cũng biết đọc. Tuy nhiên, ai cũng có thể tham dự các buổi biểu diễn – vì chẳng có gì nhiều để làm ở những thị trấn nhỏ. Thế là tòa phúc thẩm – chuyên cử các luật sư và thẩm phán đi khắp tiểu bang để thử nghiệm xét xử các vụ án – đã trở thành màn biểu diễn đường phố cho trò nhào lộn hùng biện.²⁸ Từ đây đến các buổi mít-tinh chính trị ngoài trời chẳng phải là bước tiến gì lớn lao; tại đó, khán giả cứ đứng xem hàng giờ trong sương mờ. Và từ đó, chúng ta đến với các cuộc tranh biện, mà thông qua chúng, Thẩm phán Douglas đã một lần nữa khiến Lincoln nổi tiếng một cách tài tình.

Lincoln bắt đầu các bài phát biểu của ông một cách chậm rãi, ban đầu chỉ tìm kiếm suy nghĩ, từ ngữ và những phần mơ hồ hơn trong cách phân tích mổ xẻ của mình. Nhưng khi khởi động, động tác của ông liền trở nên có mục đích, giọng ông bắt đầu vang vọng và các lập luận của ông đặt ra những cái bẫy chết người – chúng hiệu quả đến mức khiến ký giả thích thú và có thể quên ghi chú lại.²⁹ Giống như John Quincy Adams, Lincoln đã nghiên cứu về Euclidⁱ – với Adams là từ Harvard, còn Lincoln thì tự học³⁰ – và cả hai đều rút ra được logic hình học vô tận từ ông. Ví dụ, dưới đây là một ghi chú mà có lẽ Lincoln đã chuẩn bị cho bài diễn thuyết của mình tại Springfield:

i. Euclid là nhà toán học lỗi lạc thời cổ Hy Lạp sống vào thế kỷ III TCN (330 TCN – 275 TCN). Ông được mệnh danh là “cha đẻ của hình học”. Bằng cách chọn lọc, phân biệt các loại kiến thức hình học đã có, bổ sung, khái quát và sắp xếp chúng lại thành một hệ thống chặt chẽ, dùng các tính chất trước để suy ra tính chất sau, bộ sách *Cơ sở đồ sộ* của Euclid đã đặt nền móng cho môn hình học cũng như toàn bộ toán học cổ đại. Ông nổi tiếng nhất với tiên đề đầu tiên mang tên mình: “Qua hai điểm bất kỳ, luôn luôn vẽ được một đường thẳng.” (ND)

Nếu A. có thể chứng minh – bất kể thuyết phục đến đâu – rằng anh ta có quyền nô dịch B., thì tại sao B. không thể tóm lấy lập luận tương tự và chứng minh rằng anh ta cũng có thể nô dịch A một cách bình đẳng? – Các vị nói rằng vì A. da trắng và B. da đen. Thế là vì *màu da* phải không; rằng người có màu da sáng hơn thì có quyền nô dịch người có màu da tối hơn? Hãy cẩn thận đấy. Bằng nguyên tắc này, các vị sẽ bị nô dịch bởi người đầu tiên các vị gặp có nước da sáng hơn mình. Chính xác thì các vị muốn nói đến *màu da* ư? – Ý các vị là người da trắng là những cá thể siêu việt *thông minh* hơn người da đen, và vì thế mà có quyền nô dịch họ? Một lần nữa, hãy cẩn thận. Bằng nguyên tắc này, các vị sẽ bị nô dịch bởi người đầu tiên các vị gặp có trí thông minh siêu việt hơn mình. Nhưng các vị lại nói rằng đây là vấn đề về *quyền lợi*; và nếu các vị cho rằng vì *quyền lợi* của mình mà các vị có quyền nô dịch người khác, thì cũng tốt thôi, bởi lẽ người đó cũng vì quyền lợi của mình mà có quyền nô dịch các vị.³¹

Như vậy, từ bài diễn thuyết này, Lincoln đã trích dẫn Tuyên ngôn Độc lập: “*Mọi người đều được sinh ra bình đẳng.*” Liệu Thẩm phán Douglas có xem nô lệ là con người không? Nếu không thì họ là gì? Chắc chắn không phải lũ lợn rừng không có đến 3/5 quyền đại diện trong Quốc hội quốc gia. Nhưng nếu nô lệ cũng là con người, thì chẳng phải “quyền tự chủ của nhân dân” đã đảm bảo họ có quyền tự quyết rồi sao? Và làm sao ai đó có thể *lựa chọn* trở thành nô lệ? Con người *chạy trốn* kiếp nô lệ để *đến với* tự do, chứ không phải con đường nào khác. Lincoln nhẹ nhàng kết luận: “Các quan điểm của Douglas dường như không dựa trên một nền tảng chắc chắn cho lắm trong suy nghĩ của ông ta.”³²

Nhưng logic cũng đòi hỏi bạn lựa chọn một số cuộc đấu tranh và trì hoãn những cuộc đấu tranh khác. Lincoln đã cố nhin chất vấn những kẻ bảo vệ cho chế độ nô lệ trong Hiến pháp rằng nó tồn tại ở đâu, hoặc chất vấn về bản thân nguyên tắc 3/5 hay các điều luật về nô lệ bỏ trốn. Song, ông đã viện dẫn Jefferson³³, một chủ nô, người

soạn thảo bản Tuyên ngôn và cũng là nhà sáng lập Đảng Dân chủ của Douglas; Jefferson cũng là người viết Sắc lệnh năm 1787ⁱ nhằm *cấm* chế độ nô lệ tại các lãnh thổ mà sau này trở thành tiểu bang Ohio, Indiana, Illinois và Wisconsin: Vì sao giờ đây họ lại *dỡ bỏ* những ràng buộc ấy tại Kansas-Nebraska? Nhưng việc đặt ra câu hỏi ấy cũng không biến Lincoln thành người theo chủ nghĩa bãi nô: Tuyên bố đó “thật ngớ ngẩn”.

Hãy đứng cùng với bất kỳ ai đứng về phía LẼ PHẢI...; và TRÁNH đứng cùng với anh ta khi anh ta sai trái. Hãy CÙNG VỚI một người theo chủ nghĩa bãi nô lập lại Thỏa hiệp Missouri; và CHỐNG LẠI anh ta khi anh ta tìm cách bãi bỏ luật nô lệ bỏ trốn... Nếu thế thì sao? Các vị vẫn đúng... vì trong cả hai trường hợp, các vị đều chống lại những sự nguy hiểm cực độ.

Luận điểm ở đây là phải bác bỏ thái độ trung lập về đạo đức đối với chủ nghĩa nô lệ – hòng trả lại cho nó tính hợp pháp mà Nhóm Lập quốc từng miễn cưỡng chấp nhận, để từ đó bảo toàn khối Liên hiệp như họ đã làm. Nhờ thế, “hàng triệu người dân tự do và hạnh phúc tiếp theo trên khắp thế giới sẽ đứng lên và nói rằng chúng ta được ban phước lành”.³⁴

IV.

Douglas tỏ ra lúng túng trước những cách liên kết của Lincoln giữa tính thực dụng với nguyên lý, giữa lý luận với khao khát, và giữa

i. Sắc lệnh Tây Bắc (còn gọi là Sắc lệnh năm 1787) được ban hành và có hiệu lực vào ngày 13/7/1787, là một điều luật cơ bản của Quốc hội Hợp bang Hoa Kỳ. Nó quy định Lãnh thổ Tây Bắc, tức lãnh thổ có trật tự đầu tiên của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là các vùng đất nằm ngoài Dãy núi Appalachia, ở giữa Bắc Mỹ thuộc Anh và Ngũ Đại Hồ về phía Bắc cùng với Sông Ohio về phía Nam. (ND)

sự tôn trọng quá khứ của đất nước với tầm nhìn về tương lai của thế giới. Vị Thượng nghị sĩ muốn chia rẽ những khác biệt, chứ không phải khai thác những điểm phân cực. Trái lại, Lincoln tìm được sức mạnh nơi các mặt đối lập, có lẽ là vì bản thân đã bao hàm chúng quá nhiều. Chúng trao cho ông *sự đối đảo*³⁵ – về thể chất, trí tuệ lẫn tinh thần – mà đối thủ của ông không có. Douglas không thể từ chối tranh biện với Lincoln mà không đánh mất uy tín chính trị, nhưng sau mỗi lần chạm trán, danh tiếng của gã “sào phơ” lại tăng lên, còn của Người khổng lồ bé nhỏ lại giảm dần. Đến năm 1858, Lincoln đã trên đường tìm cách giành ghế Thượng nghị sĩ trong vai trò đại diện mới của Đảng Cộng hòa chống chế độ nô lệ – thứ mà chính Douglas đã mở đường cho ông đến lấy do một tính toán sai lầm nữa.

Lincoln nhắc lại với hội nghị tiểu bang – đã đề cử ông vào tháng 6 – rằng “đối tượng *được thừa nhận*” và “lời hứa hẹn *tự tin*” của Điều luật Kansas-Nebraska là nhằm chấm dứt “cuộc vận động cho chế độ nô lệ”. Tuy nhiên, suốt bốn năm trước đó, mọi sự lại diễn ra ngược lại.³⁶ Những kẻ định cư thuận theo chế độ nô lệ đã tràn vào Kansas và thiết lập các quyền tự chủ cực kỳ *phi nhân dân* tại đó cũng như khắp các bang tự do. Điều đó đã chia rẽ hai Đảng Dân chủ và Đảng Whig quốc gia thành những bè cánh thuộc miền Bắc và miền Nam, mở ra các cơ hội cho đảng viên Cộng hòa. Tiếp đó, đến năm 1857, trong vụ *Dred Scott kiện Sandford*[†], Tòa án Tối cao đã nói rộng thêm tình trạng chia rẽ khi quy định rằng Quốc hội thiếu quyền hạn chính lý chế độ nô lệ

i. Vào ngày 6/3/1857, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã đưa ra phán quyết trong vụ án Dred Scott, khẳng định quyền của chủ nô khi đưa nô lệ của họ vào các lãnh thổ phía Tây, do đó bác bỏ tư tưởng “quyền tự chủ nhân dân” và làm suy yếu nghiêm trọng cương lĩnh của Đảng Cộng hòa non trẻ: Dred Scott là một nô lệ có chủ sở hữu từng sống tại Illinois, một bang tự do, và Wisconsin, một lãnh thổ tự do khác. Nhưng Tòa án cho rằng Scott không phải là người tự do dựa theo nơi ở của ông, dù là Illinois hay Wisconsin, bởi ông không được coi là một con người theo Hiến pháp Mỹ. Theo ròa, Dred Scott là tài sản của chủ nô, và tài sản không thể bị tước khỏi một người nếu không có một quy trình pháp lý nhất định. (ND)

tại bất kỳ tiểu bang nào thuộc lãnh thổ mới. Tòa còn bổ sung rằng bản Tuyên ngôn Độc lập không thể có ý bao hàm cả “dân châu Phi”, dù là nô lệ hay người tự do, khi khẳng định rằng “mọi người” đều sinh ra bình đẳng.³⁷ Do mọi kế hoạch đều đổ bể, nên Douglas đã không thấy trước sự kiện này.

Năm 1858, Lincoln đã phát biểu với các đảng viên Cộng hòa rằng: “Nếu ngay từ đầu chúng ta biết được mình đang ở *đâu*, và đang định đi *đến đâu*, thì ta có thể quyết được *việc* mình làm và *cách* mình làm việc đó tốt hơn.”³⁸ Điều đó đòi hỏi một chiếc la bàn chỉ đường, nhưng Douglas chỉ gắn nó với thủ đoạn của chính ông.³⁹ Do cứ thường xuyên ngoái nhìn để che đậy dấu vết, ông cứ liên tục sa chân vào bụi rậm, đâm lầy và hổ sục phía trước. Lincoln cũng dùng thủ đoạn – ông là một chính trị gia – nhưng chiếc la bàn của ông lại gắn kết với những nguyên lý vĩnh hằng. Ví như: “Một ngôi nhà tự chia đôi nó sẽ không thể đứng được.”⁴⁰

Từ đó sẽ dẫn đến “chính phủ này không thể tồn tại vĩnh viễn theo kiểu nửa *nô lệ*, nửa *tự do* được”. Nhóm Lập quốc đã cho phép một sự đối lập *tạm thời* – và kéo dài hơn chính họ mong muốn – nhưng đường cong dự báo của họ về chế độ nô lệ luôn hướng xuống. Douglas đang phê chuẩn để kéo chế độ này lên: Như Burke đã chỉ ra, mục đích cho lập luận của ông không hề nhớ đến khởi đầu của đất nước này. Giữa các đường lối ấy không thể có sự thỏa hiệp nào. Lincoln nhấn mạnh: “Tôi không mong Liên hiệp bị *giải tán*. Tôi không mong ngôi nhà *sụp đổ* – nhưng tôi *mong rằng* nó sẽ ngưng chia rẽ.”

Nó sẽ trở thành *tất cả* của thứ này, hoặc *tất cả* của thứ kia. Hoặc phe *phản đối* chế độ nô lệ sẽ ngăn nó lan xa hơn và đưa nó vào... con đường tuyệt diệt sau cùng; hoặc phe *ủng hộ* sẽ thúc nó tiến xa, cho đến khi nó trở nên hợp pháp như nhau tại *mọi* Tiểu bang, dù *cũ* hay *mới* – dù ở *phương Bắc* hay *phương Nam*.⁴¹

Tuy vậy, các cuộc tranh biện lần thứ bảy giữa Lincoln và Douglas vào năm 1858 – khiến người ta nhớ mãi vì độ dài, chủ đề và nghệ thuật hùng biện siêu phàm của chúng⁴² – lại rào đón một cách thận trọng quanh sự phân cực này: Khả năng khối Liên hiệp *có thể* giải tán – thay vì trở thành tất cả của thứ này hoặc tất cả của thứ kia – vẫn quá chần chộn để họ nói thẳng ra.

Thay vì thế, Lincoln đã tập trung chứng minh Tòa án Tối cao hầu như không đếm xỉa đến “quyền tự chủ nhân dân” như thế nào: Giờ đây nó chỉ như bát súp nấu từ “cái bóng của một con bồ câu bị bỏ đói đến chết”. Ông hỏi Douglas liệu có cách nào để những người định cư trên một lãnh thổ có thể tránh xa chế độ nô lệ một cách hợp pháp? Bị dồn ép, vị thẩm phán buộc phải thừa nhận rằng chỉ có thể làm thế bằng cách phủ nhận sự bảo hộ đối với các chủ nô và tài sản của họ, một quyền thiêng liêng cố hữu trong các điều luật về nô lệ bỏ trốn. Giả vờ kinh ngạc, gã “sào phơ” liền ra đòn: Lẽ nào *đối thủ* của ông đã trở thành một người *ủng hộ bãi nô*?⁴³

Lời đáp trả của Douglas chẳng thỏa mãn được ai, kể cả chính ông ta, nhưng số đông đảng viên Dân chủ trong cơ quan lập pháp Illinois vẫn bỏ phiếu giữ ông trong Thượng viện.⁴⁴ Song, Lincoln được cho là đã chiến thắng cuộc tranh biện và tạo nên tên tuổi khắp cả nước: Ông đã nổi lên như một ứng cử viên đáng tin cậy, nếu không nói là dẫn đầu trong cuộc đề cử tranh chức Tổng thống của Đảng Cộng hòa năm 1860.

Điều Lincoln thể hiện được chính là tính thực tiễn của chuẩn mực đạo đức trong chính trị. Tôi muốn nói đây là một bộ khung tham chiếu bên ngoài nhằm *định hình* nên lợi ích và hành động, chứ không phải một bộ khung bên trong chỉ *phản ánh* chính chúng – như ở Douglas. Bộ khung của Lincoln không phát sinh từ đức tin hay đạo đức chính quy, hay thậm chí luật pháp, vốn là kiểu nghề nghiệp thực dụng cần thiết trong quá trình theo đuổi công lý. Thay vì thế, nó nảy

sinh từ những gì ông học được bằng kinh nghiệm, từ phương pháp tự học để ông mở rộng chúng, và từ thứ logic mà Lincoln đặt nền tảng cho tài năng hùng biện xuất chúng của mình. Chính vì thế, sự *phi đạo đức* của Douglas không chỉ sai trái, mà nó còn vi phạm những yêu cầu cơ bản nhất của lẽ thường.

V.

Bất chấp biệt danh “thợ xẻ gỗ” mà những người ủng hộ Lincoln đặt cho ông, giờ ông phải trở thành “nhà thầu khoán” chính trị, và nhường lại cái danh “thợ xẻ đảng” cho Douglas.⁴⁵ Ban đầu, các đảng viên Cộng hòa tranh đấu trong cuộc tranh cử Tổng thống năm 1856: Họ đã thua, nhưng không như các đối thủ Dân chủ cũng đầu hay của một Đảng Whig gần tuyệt chủng, họ đều nhất trí trong việc phản đối bành trướng chế độ nô lệ.⁴⁶ Vấn đề của họ vào năm 1860 là có quá nhiều ứng viên để hy vọng: Từ *Harper's Weekly* nhận định có 11 người, triển vọng là Thượng nghị sĩ cao niên đến từ New York, William H. Sewardⁱ.⁴⁷ Lincoln phải giành được lòng trung thành của đảng mà không làm suy yếu quyết tâm chung. Tháng 3 năm ấy, ông viết: “Tôi là cái tên mới trên chính trường, và tôi đồ rằng mình không phải lựa chọn *đầu tiên* của rất, rất nhiều người. Vậy nên, chính sách của chúng ta là không công kích người khác – để họ có tâm trạng tốt mà đến với chúng ta, nếu họ buộc phải từ bỏ điều yêu thích đầu tiên của mình.”⁴⁸

i. William Henry Seward (1801 – 1872) là chính trị gia người Mỹ đến từ bang New York. Ông là Thống đốc thứ 12 của tiểu bang New York, Thượng nghị sĩ và Ngoại trưởng Hoa Kỳ dưới thời các Tổng thống Abraham Lincoln và Andrew Johnson. Ông là người phản đối sự mở rộng của chế độ nô lệ trong những năm dẫn đến cuộc Nội chiến Mỹ, là nhân vật nổi bật trong Đảng Cộng hòa trong những năm mới thành lập đảng, và được coi là ứng cử viên hàng đầu cho cuộc tranh cử Tổng thống của đảng vào năm 1860. (ND)

Thế là ông đã biến mình thành trọng tâm của toàn đảng. Ông bắt đầu bằng cách phát biểu tại những “mặt trận” xa xôi như Wisconsin, Ohio, New York và New England, rồi thu về thành công không ngờ.⁴⁹ Sau đó, ông đưa hội nghị tranh cử đến Chicago, để các đối thủ phải vây thành vòng quanh ông, chứ không phải ông vây quanh họ. Ông lặng lẽ quan sát chiều hướng từ Springfield, cẩn thận tránh *xuất hiện* dù bất cứ giá nào.⁵⁰ Sau khi bảo vệ được quyền đề cử trong vòng bỏ phiếu kín thứ ba, theo lệ thường, ông đã mở một cuộc vận động chỉ tại văn phòng mình và giày xéo khắp sân trước – nhưng không quên ủy quyền cho ai đó viết tiểu sử tán dương mình, làm điệu bộ để chụp ảnh và giữ liên lạc qua thư cùng điện tín với các nhà tổ chức của đảng tại những bang mà ông hy vọng giành được: Ông quả là một tay sành sỏi công nghệ thời ấy.⁵¹ Vì các đảng khác vẫn đang chia rẽ, nên ông đã giành được phiếu đa số rõ ràng từ Cử tri đoàn vào tháng 11, nếu không tính đến phiếu phổ thông.⁵²

Là Tổng thống mới đắc cử, ông đã tuyển vào một Nội các toàn những “ứng viên yêu thích đầu tiên” đang chán nản, hay như sử gia Doris Kearns Goodwin gọi là “nhóm dịch thủ”. Họ bao gồm các đối thủ chính của ông tại Chicago – Seward thất vọng và phần nộ là Ngoại trưởng; Salmon P. Chase từ Ohio với tham vọng rành rành là Bộ trưởng Ngân khố; Simon Cameron từ Pennsylvania, hủ hóa nhưng vẫn cần thiết về mặt chính trị là Bộ trưởng Chiến tranh; Edward Batesⁱ điềm đạm và đáng tin cậy từ Missouri là Tổng Chương lý (Bộ trưởng Tư pháp) – và Gideon Wellesⁱⁱ từ Connecticut, với vóc người vạm vỡ

i. Edward Bates (1793 – 1869) là luật sư và chính trị gia người Mỹ. Ông đại diện cho Missouri tại Hạ viện Hoa Kỳ và từng là Tổng Chương lý Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Abraham Lincoln (1861 – 1864). Là thành viên của gia đình Bates có ảnh hưởng, ông là người được bổ nhiệm Nội các đầu tiên từ một bang phía Tây sông Mississippi. (ND)

ii. Gideon Welles (1802 – 1878), biệt danh “Cha Hải vương”, là Bộ trưởng Hải quân Hoa Kỳ từ năm 1861 đến năm 1869, một chức vụ trong nội các mà ông được trao sau khi ủng hộ Abraham Lincoln trong cuộc bầu cử năm 1860. (ND)

nhưng không đối đầu với ông, là Bộ trưởng Hải quân. Lincoln bảo với sĩ quan hầu cận trẻ tuổi của mình, John Nicolayⁱ, rằng có lẽ họ sẽ ngẫu nhiên lẫn nhau, nhưng ông cần những người giỏi nhất mình có được. Thế nên, ông đã “chấp nhận mỗi nguy bề cánh để đánh bại mỗi nguy bạo loạn”.⁵³

Vị Tổng thống vừa mãn nhiệm kỳ, James Buchananⁱⁱ, từng không chấp nhận mạo hiểm bất cứ điều gì: Vì sự thụ động đáng sợ của ông mà bảy tiểu bang nô lệ đã ly khai sau khi Lincoln đắc cử, dù vẫn nắm giữ các cơ sở vật chất của liên bang. Các Thượng nghị sĩ âu lo – bao gồm Seward, Douglas và John Crittendenⁱⁱⁱ từ Kentucky – cố gắng vá víu những thỏa hiệp với nhau; nhưng sau khi cân nhắc nhanh một số thỏa hiệp như thế, Lincoln đã quay lại với những điều cơ bản:

Tôi không định đưa ra thỏa hiệp nào nhằm trợ giúp hay cho phép sự bành trướng của [chế độ nô lệ] trên đất đai do quốc gia sở hữu. Và nếu quốc gia thu tóm lãnh thổ bằng bất cứ thủ đoạn nào cho phép nhà cầm quyền địa phương lan truyền chế độ nô lệ tại đó, thì nó cũng đáng ghê tởm như bất cứ thủ đoạn nào khác.⁵⁴

i. John George Nicolay (1832 – 1901) là người Mỹ gốc Đức, từng làm thư ký riêng cho Tổng thống Hoa Kỳ Abraham Lincoln và sau đó là đồng tác giả tiểu sử của vị Tổng thống này. Ông là thành viên của chi gốc Đức của dòng họ Nicolay. (ND)

ii. James Buchanan (1791 – 1868) là Tổng thống thứ 15 của Hoa Kỳ (1857 – 1861). Trên cương vị Tổng thống, Buchanan có biệt danh “Kẻ nhu nhược”. Ông đấu tranh với Stephen A. Douglas giành quyền kiểm soát Đảng Dân chủ. Các học giả thường xếp ông là một trong ba vị Tổng thống tồi tệ nhất của Hoa Kỳ. Tuy Buchanan tuyên bố chiến tranh ly khai là bất hợp pháp, nhưng ông cũng tuyên bố việc tham gia cuộc chiến để ngăn chặn nó là bất hợp pháp. Sự thụ động này đã đặt nền tảng để Tổng thống Abraham Lincoln, người kế nhiệm ông, thực hiện cuộc Nội chiến Hoa Kỳ. (ND)

iii. John Jordan Crittenden (1787 – 1863) là chính trị gia người Mỹ từ tiểu bang Kentucky của Hoa Kỳ. Ông đại diện cho tiểu bang ở cả Hạ viện và Thượng viện Hoa Kỳ, cũng như hai lần giữ chức Tổng Chương lý Hoa Kỳ trong chính quyền của William Henry Harrison, John Tyler (1841) và Millard Fillmore (1850 – 1853). (ND)

Có vẻ như Lincoln đã đánh giá thấp quyết tâm của miền Nam. Tháng 1 năm 1861, ông đã cam đoan với một vị khách hoài nghi: “Tôi chẳng thấy gì hơn hai, ba trung đoàn sắp được lệnh thi hành toàn bộ luật pháp Hoa Kỳ tại những tiểu bang bất mãn. Tuy nhiên, tôi sẽ làm việc này bất kể cần đến bao nhiêu lực lượng.”⁵⁵

Song, vào thời khắc ấy, Lincoln đã cho logic một cơ hội cuối cùng. Trong bài diễn văn nhậm chức của mình vào ngày 4 tháng 3, ông đã bắt thóp lời của phe chủ trương ly khai khi họ tuyên bố sẽ bảo vệ Hiến pháp: Cụ thể thì quyền nào đã bị bác bỏ? Không phải là quyền sở hữu nô lệ tại lãnh thổ hợp pháp, hoặc quyền bắt lại nô lệ tại bất cứ đâu họ bỏ trốn. Không phải sự tôn trọng dành cho Tòa án Tối cao, nơi mà những phán quyết cụ thể sẽ không bao giờ đưa việc nô dịch hóa nói chung ra một “phiên tòa cấp cao”. Chắc chắn cũng không phải trách nhiệm củng cố luật pháp liên bang một cách trung thực tại mọi tiểu bang của mỗi tổng thống đắc cử đúng nhiệm kỳ. Luận điểm duy nhất có thực trong vấn đề này là “một bộ phận trong đất nước chúng ta tin rằng chế độ nô lệ là *đúng đắn* và nên được mở rộng, trong khi bộ phận còn lại tin rằng nó *sai trái* và không nên được bành trướng”.

Nhưng liệu vấn đề đó có đáng gây chia rẽ, nếu xét đến việc nó sẽ khó xảy ra về mặt địa lý, xét đến sự phi logic khi một liên hiệp tự ra luật khai tử chính nó, xét đến mọi điều chưa biết khác chắc chắn sẽ góp mặt trong một công cuộc chưa từng có tiền lệ?

Trước khi bước vào một vấn đề nghiêm trọng đến thế, có thể sự phá hủy kết cấu tạo thành quốc gia của chúng ta... phải chăng sẽ là khôn ngoan nếu ta tìm hiểu chính xác vì sao mình phải làm điều này? Các vị có sẵn sàng bước một bước tuyệt vọng, khi bất kỳ khả năng nào trong bất kỳ thành tố nào của những căn bệnh mà các vị trốn chạy không thể tồn tại một cách đúng nghĩa? Các vị có hành động không, khi những căn bệnh nhất định mà các vị đang lao thẳng đến còn lớn hơn những căn bệnh mà các vị trốn chạy?

Ông quả quyết rằng chúng ta sẽ không mất đi thứ gì giá trị nếu “dành đủ thời gian”.⁵⁶ Song, không ai thuộc nhóm chủ trương ly khai hoài nghi lập trường của ông: “Các vị có thể không vướng vào mâu thuẫn nào, không cần biến mình thành kẻ gây hấn. *Các vị* không tuyên thệ gì trước Thiên đường để hủy hoại chính phủ này, còn tôi xin long trọng tuyên thệ rằng tôi sẽ ‘bảo toàn, bảo vệ và bênh vực’ cho nó.” Và rồi ông chờ đợi “đàn hợp xướng của Liên hiệp” – tức những ứng viên yêu thích đầu tiên đang chán nản? – bị lay động một lần nữa “bởi những thiên thần tốt đẹp hơn trong cõi tự nhiên của chúng ta, vì họ chắc chắn sẽ lay động”.⁵⁷

VI.

Tuy nhiên, các thiên thần không phải lúc nào cũng tuân theo logic, và phe chủ trương ly khai cũng không. Liên minh miền Nam Hoa Kỳⁱ đã nổ súng tại Pháo đài Sumterⁱⁱ ngoài cảng Charleston – nơi

i. Liên minh miền Nam Hoa Kỳ (Confederate States of America) là chính phủ thành lập từ 11 tiểu bang miền Nam Hoa Kỳ trong những năm Nội Chiến (1861 – 1865). Năm 1861, bảy tiểu bang miền Nam Hoa Kỳ phản đối chính sách xóa bỏ chế độ nô lệ và tuyên bố ly khai chính phủ liên bang, thành lập chính phủ riêng do Jefferson Davis làm Tổng thống. Chính quyền Abraham Lincoln không công nhận chính phủ liên minh miền Nam này. Tuy các cường quốc châu Âu như Anh và Pháp lợi dụng cơ hội bán vũ khí và tàu chiến cho chính phủ miền Nam, chính phủ này không được quốc tế công nhận. Chính phủ này tan rã sau khi hai đại tướng Robert E. Lee và Joseph Johnston của quân miền Nam đầu hàng quân miền Bắc vào tháng 4 năm 1865. (ND)

ii. Trận Pháo đài Sumter là cuộc pháo kích đã bức hàng đồn quân sự Sumter (12-13/4/1861), cũng là trận đánh đầu tiên chính thức mở màn cuộc Nội Chiến Hoa Kỳ. Sau khi bảy tiểu bang miền Nam Hoa Kỳ tuyên bố ly khai tách khỏi Liên bang, Nam Carolina đã yêu cầu quân đội miền Bắc rút khỏi các căn cứ của mình tại cảng Charleston. Việc tái tiếp tế cho đồn Sumter đã trở thành cuộc khủng hoảng đầu tiên cho chính quyền Tổng thống Abraham Lincoln. Mặc dù quân đồn trú miền Bắc có bắn trả, nhưng họ bị áp đảo rõ rệt về hỏa lực, và sau 34 tiếng đồng hồ, họ đã đồng ý rút đi. Sau trận này, ở cả hai miền Nam Bắc đều tăng cường ủng hộ việc leo thang chiến tranh. Lincoln đã ngay lập tức kêu gọi 75 nghìn quân tình nguyện trấn áp cuộc nổi loạn, dẫn đến việc có thêm bốn tiểu bang khác ly khai để gia nhập Liên minh miền Nam. Nội Chiến Hoa Kỳ chính thức bắt đầu. (ND)

Lincoln tuyên bố rằng ông sẽ tái tiếp tế, nhưng không chi viện – vào ngày 12 tháng 4 năm 1861; chiến tranh diễn ra từ đó, và quân miền Nam phải chịu tiếng nhơ khai chiến.⁵⁸ Mục tiêu kiên định của Lincoln suốt bốn năm tiếp theo là khôi phục khối Liên hiệp, từ đó bảo vệ nhà nước của ông cho cái mà ông dự báo là tương lai của sự kỳ vĩ trên *toàn cầu*. Nhưng ông cũng tin rằng điều đó không thể xảy ra nếu không loại bỏ thứ tội ác nguyên bản cần thiết của chế độ nô lệ.⁵⁹ Theo tôi được biết, Lincoln chưa bao giờ đọc về những đòi hỏi xung khắc nhau giữa linh hồn và nhà nước từ Augustine và Machiavelli. Nhưng hầu như không có kẻ hậu sinh nào của họ chèo lái sự phân cực ấy khéo léo hơn ông.

11 tiểu bang đã hợp thành Liên minh (Confederacy) – bốn tiểu bang nữa ly khai sau sự kiện Pháo đài Sumter – hưởng lợi từ các đường biên giới nội bộ, nhưng gặp bất lợi từ nền kinh tế nông nghiệp phụ thuộc vào nô lệ, vốn kém tương thích với chiến tranh hiện đại. Do đó, địa lý đã cho phép – cũng như sự thiếu thốn đòi hỏi – họ hình thành một chiến lược cơ động, tài tình và đầy bất ngờ, tất cả đều thể hiện ở thiên tài quân sự Robert E. Lee.⁶⁰ Phe Liên hiệp có quân lực, nền công nghiệp và công tác hậu cần vượt trội, nhưng các đường biên giới ngoại bang lại làm rối trí các tướng lĩnh của họ, khiến họ cứ uể oải và ngại rủi

i. Robert Edward Lee (1807 – 1870) là sĩ quan quân đội Hoa Kỳ, nổi tiếng vì nhậm chức Đại tướng thống lĩnh quân đội Liên minh miền Nam trong cuộc Nội Chiến Hoa Kỳ (1861 – 1865). Đầu năm 1861, Lee phân đối Virginia ly khai chính phủ, nhưng đồng thời khước từ lời mời của Tổng thống Hoa Kỳ Abraham Lincoln thống lĩnh quân đội Liên bang miền Bắc. Tháng 6 năm 1862, Lee nhận chỉ huy các đội quân Liên minh miền Nam. Trong những tháng cuối Nội Chiến, tướng Lee cho dân nô lệ nhập ngũ để tăng cường lực lượng nhưng đã quá trễ. Sau khi đầu hàng, tướng Lee ra lời khuyên binh sĩ miền Nam còn ẩn núp khắp nơi đừng tạo chiến tranh du kích công phá chính phủ miền Bắc và ông kêu gọi ủng hộ hòa bình Nam-Bắc. Trong thời hậu chiến, Robert E. Lee khuyên nhóm chính trị Liên minh miền Nam suy tính lại vị thế của mình và tham gia chính phủ toàn quốc. (ND)

ro. Tháng 1 năm 1862, Thiếu tướng Henry Halleckⁱ cảnh báo Lincoln rằng họ sẽ thất bại “99 trên 100 lần” nếu phát động tấn công từ các vị trí như thế. Những cuộc tấn công như thế sẽ bị “mọi tướng lĩnh quân sự có uy tín mà tôi từng đọc qua lên án”.⁶¹

Song, Lincoln biết rằng ta không thể chỉ đánh những trận chiến sách giáo khoa dạy. Và do vậy, ông đã đề xuất một “ý tưởng chung” – vì vẫn chưa sẵn sàng biến nó thành mệnh lệnh – về cách thức triển khai sức mạnh của Liên hiệp nhằm chống lại tài cầm quân của Liên minh. Đó là...

...chúng ta có quân số *lớn hơn*; còn kẻ thù có quân bị *tốt hơn* nhằm tập trung lực lượng tại các điểm xung đột; vì thế, chúng ta hẳn sẽ thất bại, trừ khi tìm ra cách nào đó để khiến lợi thế *của chúng ta* thắng được lợi thế của *hắn*; và chúng ta chỉ có thể làm điều này bằng cách cùng lúc uy hiếp hắn bằng quân lực vượt trội tại nhiều vị trí *khác nhau*; như thế, ta có thể an toàn tấn công một hoặc toàn bộ các vị trí nếu hắn không có thay đổi gì; và nếu hắn *làm suy yếu* một nơi vì *tăng viện* cho nơi khác, thì hãy tránh tấn công nơi được tăng viện mà chiếm giữ nơi yếu hơn; chiến quả sẽ rất lớn.⁶²

Có thể nào quân Liên hiệp không chống lại được việc tập trung lực lượng tại những thời điểm và địa điểm đơn lẻ của quân Liên minh bằng cách tập trung quân đồng thời ở nhiều vị trí? Có thể nào họ không cân đối được “quân bị tốt hơn” bằng “quân số lớn hơn”? Có

i. Henry Wager Halleck (1815 – 1872) là học giả, luật sư và Thiếu tướng quân đội Hoa Kỳ. Ông nổi tiếng rành nghiên cứu quân sự, thường bị đồng僚 chế nhạo là *Ôc Già* vì ông chỉ chú trọng việc hành chính chính trị. Ông câu nệ hình thức và thường không dám tiến quân nhanh hay làm gì táo bạo. Trong vài tháng đầu của Nội Chiến Hoa Kỳ, Halleck chỉ huy tại Mặt trận miền Tây và lãnh chức vụ tổng chỉ huy quân đội Hoa Kỳ. Nhưng khi thuộc cấp cũ của ông là Ulysses S. Grant đạt nhiều chiến công, ông “bị mời” lên làm Tham mưu trưởng quân đội ở thủ đô năm 1864 và trao lại quyền chỉ huy cho Grant. (ND)

thể nào họ sẽ không suy nghĩ và hành động trong quy mô, thời gian và không gian phù hợp?⁶³

Thật may là Lincoln chưa từng học tại West Pointⁱ, vì những thách thức trên có thể khiến ông bị trục xuất. Nó vi phạm tính chính thống chuyên nghiệp mà một đội quân vẫn chú trọng trong việc chiếm đóng, củng cố và phòng thủ các vị trí cố định. Tuy bị hấp dẫn bởi các cuộc chiến điều quân của Napoleon, nhưng quân đội Hoa Kỳ thời trước Nội Chiến vẫn được chuẩn bị tốt hơn về kỹ thuật so với thực chiến: Họ không hề có kinh nghiệm vũ trang nào ở quy mô *quốc gia*. Hình mẫu uy tín nổi trội của họ là chiến lược gia người Thụy Sĩ Antoine-Henri Jominiⁱⁱ, nổi tiếng nhất với việc xem chiến trận như hình học. Còn tác phẩm của Clausewitz vẫn chưa có bản tiếng Anh cho đến năm 1873.⁶⁴

Mặc dù vậy, Lincoln vẫn cảm được Clausewitz bằng *trực giác* – dù rằng phải mất đến ba năm ông mới tìm thấy một tướng lĩnh có dự cảm giống mình⁶⁵ ở một Ulysses S. Grantⁱⁱⁱ “chết người” nhưng dễ gây mất lòng. Chiến lược của ngài Tổng thống là hủy diệt các lực lượng của kẻ thù, bất kể họ ở đâu và bất cứ khi nào có cơ hội để làm điều đó; nói ngắn gọn, trên tất cả là phải *chiến đấu*.⁶⁶ Các nguồn dự trữ còn lại

i. Tức Học viện Quân sự Hoa Kỳ (United States Military Academy), tọa lạc tại West Point, bang New York. Được thành lập vào năm 1802, đây là trường học viện quân sự lâu đời nhất của Mỹ. (ND)

ii. Antoine-Henri Jomini (1779 – 1869) là tướng lĩnh của Pháp, sau đó phục vụ trong quân đội Nga và là một trong những tác giả nổi tiếng nhất viết về nghệ thuật chiến tranh Napoleon. (ND)

iii. Ulysses Simpson Grant (1822 – 1885) là tướng của quân đội Liên hiệp miền Bắc trong Nội Chiến Hoa Kỳ và là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 18 (1869 – 1877). Danh tiếng của tướng Grant bắt đầu nổi lên từ năm 1862 khi ông chỉ huy cuộc tấn công và hạ được hai đồn Henry và Donelson của quân miền Nam. Năm sau đó, ông chiến thắng vẻ vang tại Vicksburg, tạo thế an toàn dọc sông Mississippi cho quân miền Bắc và đẩy quân miền Nam từ thế thắng sang thế thua. Nội Chiến Hoa Kỳ chấm dứt khi tướng Grant chấp nhận sự đầu hàng của tướng Robert E. Lee thuộc quân miền Nam. Kỹ thuật dụng binh của tướng Grant trong trận Vicksburg được nhiều chuyên gia quân sự dùng để nghiên cứu và giáo huấn sĩ quan. (ND)

của Liên hiệp về binh lực, lãnh thổ và công nghệ đã kịp thời vượt qua quân Liên minh. Thiệt hại về nhân mạng sẽ buộc quân đội của họ phải đầu hàng, và từ đó tiêu diệt nhà nước phiến loạn. Đối với Lincoln, chiến tranh là “*hành động vũ lực nhằm buộc kẻ thù phải tuân theo ý chí của ta*”⁶⁷ – tuy nhiên ông chưa từng đọc thấy câu này.

VII.

Tất nhiên, câu này nằm ngay trong trang đầu tiên của *Luận về chiến tranh*, và sau đấy mọi thứ đều trở nên phức tạp hơn. Đối với Lincoln, quyền chỉ huy quân đội cũng giống thế; tuy không đọc sách của Clausewitz, ông vẫn biết rằng các cuộc chiến, dù dữ dội đến đâu, cũng phải phục vụ chứ không nuốt chửng các quốc gia khởi chiến. Chiến tranh không bao giờ có thể là mục đích của chính nó, nhưng có thể là phương cách để một nhà nước bị đe dọa cứu lấy chính mình. Và Lincoln nhận thấy rằng một cuộc *nội chiến* – mà ông để nó ép buộc mình tiến hành – cũng có thể cho phép nhà nước *Hoa Kỳ*, vốn đang suy đồi vì chế độ nô lệ – cứu lấy kinh hồn của nó.

Tuy nhiên, trước hết phải cứu lấy nhà nước: Vì dành ưu tiên cho linh hồn là việc của các nhà tiên tri, chứ không phải của chính trị gia. Lincoln phải duy trì Liên hiệp thiếu trước huyệt sau của ông trong khi đối mặt với những hy sinh mà giờ nó cần bỏ ra. Điều đó đồng nghĩa với việc giữ vững lòng trung thành của Missouri, Kentucky, Maryland và Delaware, bốn tiểu bang trung thành nơi chế độ nô lệ còn hợp pháp. Tổng thống thừa nhận rằng nếu để mất chúng, “chúng ta sẽ chấp nhận sự chia rẽ ngay tức thì, bao gồm cả sự đầu hàng của Quốc hội này”. Hoặc như ông nói thêm: Ông “*muốn* Chúa đứng về phía mình, nhưng *phải* giành được Kentucky”.⁶⁸

Thế nên, Lincoln lệnh cho các tư lệnh của ông *không được* tuyên bố – trong quyền hạn của họ – rằng những nô lệ mà binh lính của họ

bắt được đã tự do: Chỉ có Tổng thống mới có thể tuyên bố, và ông vẫn chưa sẵn sàng. Ông đã ký Điều luật Sung công của Quốc hội, cho phép tịch biên tài sản của quân nổi loạn, bao gồm cả nô lệ, nhưng kìm lại việc thi hành nó: Ông đã để dành nó cho lựa chọn sau này của mình. Nhưng khi những người ủng hộ chế độ thuần nô lệ tại miền Bắc cố ngăn cản công tác chiêu binh và chuyển quân ra tiền tuyến, Lincoln đã lập tức nghiêng nát họ: Ông bắt giữ những kẻ gây rối, bác bỏ lệnh đình quyền giam giữ của họ và không nghe theo khi Tòa án Tối cao phản đối.⁶⁹

Trong mỗi hành động trên, mục tiêu của Lincoln luôn là cân bằng luật pháp với nhu cầu quân sự, đồng thời kỳ vọng thời gian trôi qua và thành công từ quân đội của ông sẽ bình ổn hóa các điểm cân bằng. Năm 1864, ông viết: “Nếu chế độ nô lệ không sai trái, thì chẳng còn gì sai trái cả. Tôi không thể nhớ có lúc nào mình không suy nghĩ và cảm thấy như thế. Và tuy thế, tôi hiểu rằng chức vụ Tổng thống không bao giờ ban cho tôi một quyền không hạn chế để chính thức hành động trước phán đoán và cảm giác này.” Song, nó đã trao cho ông bốn phận gìn giữ khối Liên hiệp, kể cả bằng các biện pháp tuyệt vọng.

Nhìn chung, đời sống luật pháp và người đại diện luật pháp phải được bảo vệ; nhưng thông thường, phải loại bỏ người đại diện để cứu lấy đời sống luật pháp, chứ đời sống này không bao giờ được giao phó một cách khôn ngoan để cứu người đại diện. Tôi cảm thấy những biện pháp ấy tuy vi hiến, nhưng có thể trở nên hợp pháp nếu chúng là điều tất yếu để gìn giữ quốc gia. Dù sai hay đúng, tôi vẫn sẽ gánh vác nền tảng này và xin tuyên thệ điều đó.⁷⁰

Ở đây, Lincoln đã khẳng định nguyên lý cơ bản của Clausewitz rõ ràng hơn cả chính Clausewitz: rằng bảo vệ cái bộ phận và việc *vô nghĩa* nếu mất đi cái toàn thể. Như vậy, theo *lẽ thường*, ta có thể kết luận rằng “mục tiêu chính trị là mục đích, còn chiến tranh là phương cách để đạt

được nó; và phương cách không bao giờ có thể được xem xét mà tách khỏi mục đích”.⁷¹

VIII.

Trong cuốn sử của ông về Tuyên ngôn Giải phóng nô lệ, Allen C. Guelzo cho rằng “*tài liếc mắt – coup d’oeil*” đã cho phép Lincoln “nhìn rõ toàn thể tình huống ngay tức thì và gần như tự động biết phải tiếp tục như thế nào”. Guelzo không trích dẫn cách Clausewitz sử dụng thuật ngữ này, nhưng ông đã tỏ rõ bản chất sành sỏi của mình, với độ chính xác mà cả Tolstoy cũng phải ghen tỵ:

Đó là một thái độ mĩa mai thay vì bi thương, mà trong đó việc tính toán tổn thất là tối quan trọng, chứ không phải thiết yếu hay thứ yếu. Nó đề cao sự tiến triển tuần tự hơn là các giải pháp tuyệt đối... Nhưng không như sự điều tiết đơn thuần, nó tạo cảm giác về một động thái có chủ đích và suy yếu dần để nổi bật tâm về quy trình làm nó tẽ liệt; ngay cả khi nó vẫn ý thức rằng chẳng có mục tiêu nào để đạt được... rằng nó sẽ hợp lý hóa hoàn toàn việc bỏ qua quy trình.

Lincoln đánh giá tổn thất rất nghiêm túc, không gạt chúng sang một bên – như Napoleon đã làm tại Nga – và cũng không khiếp sợ chúng đến mức không cử động nổi – như các tướng lĩnh phe Liên hiệp khi đứng trước Grant. Ông trông cậy vào kinh nghiệm của mình – mà ông tích lũy dần – để chứng minh điều gì hiệu quả, chứ không phụ thuộc vào các phạm trù – mà ông học được qua nghề nghiệp – để mách cho ông điều gì nên làm. Ông tôn trọng các quy trình – theo nghĩa hợp pháp – nhưng biết rõ rủi ro của sự tôn trọng ấy khi nhiều thứ lâm nguy. Ông tận tâm một cách có chủ đích với Liên hiệp trong suốt cuộc chiến và hết mình với công cuộc giải phóng nô lệ khi chiến tranh kết thúc, với tài năng thời điểm tuyệt vời: Không ai khéo léo vướng vào

những tình thế không thể thương lượng mà lại khẳng định chúng một cách chọn lọc như ông. Và lúc nào Lincoln cũng nắm rõ nghịch lý vĩ đại của Clausewitz, rằng “mọi thứ trong chiến tranh đều vô cùng đơn giản, nhưng cái đơn giản nhất lại khó khăn”.⁷²

Tướng George B. McClellanⁱ, tư lệnh phụng sự lâu năm nhất của Lincoln trong nửa đầu cuộc chiến, chỉ nhìn ra nửa sau của nghịch lý trên và biến nó thành nguyên lý. “Napoleon trẻ tuổi” tự phong này – qua điệu bộ của ông trong ảnh chụp – đã xây dựng được một quân đội hùng mạnh nhưng không phát huy hết sức mạnh của nó: Theo sử gia James McPherson, ông ta “luôn *gần như* nhưng không *đủ* sẵn sàng để ra tay”.⁷³ Điều đó đã làm hỏng chiến lược tập trung nhiều nơi cùng lúc của Lincoln. Ngài Tổng thống từng phát câu mà buột miệng rằng: “Nếu Tướng McClellan không muốn sử dụng quân đội, thì tôi xin được mượn nó.”⁷⁴ Song, ông biết mình không thể làm thế mà vẫn cai trị được đất nước, nên khi sát hạch một loạt tướng lĩnh “ngồi yên” tương tự, Lincoln đã bắt đầu tìm các phương án thay thế để thắng cuộc chiến. Sau cùng, ông đã chọn trở thành người ủng hộ bãi nô.⁷⁵

Nếu quyết định như thế quá sớm, ông có lẽ đã thua cả cuộc chiến; nhưng Lincoln nhận thấy kinh nghiệm chinh chiến đang thay đổi mục đích của nó: Điều này đồng nghĩa rằng chính sách – vốn gắn liền với mục đích – cũng có thể chuyển hướng. Tổng thống cấm các

i. George Brinton McClellan (1826 – 1885) là Thiếu tướng Liên hiệp miền Bắc trong Nội Chiến Hoa Kỳ, nổi tiếng vì thành lập và chỉ huy Binh đoàn Potomac. Ông cũng từng là chỉ huy trưởng Quân đội Hoa Kỳ, và là ứng cử viên Tổng thống của Đảng Dân chủ đối lập với Abraham Lincoln. Trong những ngày tháng đầu của Nội Chiến Hoa Kỳ, McClellan giữ vai trò quan trọng trong việc chinh đồn và huấn luyện quân đội miền Bắc. Tuy ông rất kỹ lưỡng về đội ngũ và chiến lược, McClellan thường thiếu tự tin khi gặp phải những đối phương quá hung bạo hay dụng binh quá nhanh trên chiến địa. Các sai lầm chiến lược khiến Tổng thống Abraham Lincoln mất tin tưởng vào McClellan và sau đó McClellan bị chuyển ngạch sau đó. (ND)

tự lệnh của ông trả tự do cho những nô lệ bắt được, nhưng ông không phản đối khi họ để nô lệ làm công việc tiếp tế cho quân đội. Như vậy, có vẻ ông sẽ vũ trang cho một số người, và khi việc này xong, sẽ chiêu mộ họ vào quân đội, nơi mà nhiều người đều muốn vào dù trong hoàn cảnh gì. Cách ấy sẽ củng cố thêm cho quân lực miền Bắc trong khi khiến quân miền Nam mất tinh thần, do luôn lo sợ nô lệ sẽ nổi loạn. Và một khi các nô lệ cũ đã chiến đấu cho Liên hiệp, thì không người dân miền Bắc nào còn có thể tự tin ủng hộ việc tái nô dịch: *Sự thiết thực* đã giải phóng các nô lệ, nếu không nói là nhờ sắc lệnh của chính Tổng thống.⁷⁶

Lincoln biết rõ chuyện gì đang diễn ra; ông không cố ngăn chặn, nhưng vẫn thận trọng duy trì sự bàng quan đối với nó. Ông đã công khai đảm bảo với nhà ủng hộ bãi nô Horace Greeleyⁱ ngoa ngôn vào cuối tháng 8 năm 1862 như sau:

Mục tiêu tối thượng trong cuộc tranh đấu này là bảo vệ Liên hiệp, chứ *không phải* bảo vệ hay tiêu diệt chế độ nô lệ. Nếu có thể bảo vệ Liên hiệp mà không phải trả tự do cho *bất kỳ* nô lệ nào, tôi sẽ làm thế; nếu có thể bảo vệ Liên hiệp bằng cách trả tự do cho *toàn bộ* nô lệ, tôi sẽ làm thế; và nếu có thể bảo vệ nó bằng cách trả tự do cho một số nô lệ, đồng thời bỏ mặc những người còn lại, tôi cũng sẽ làm... Tôi sẽ *nuơng tay* nếu tin rằng việc tôi đang làm gây hại đến sự nghiệp chung, và tôi sẽ *mạnh tay* nếu tin rằng làm thế giúp cho sự nghiệp chung. Tôi sẽ cố gắng sửa lỗi nếu có người chỉ ra lỗi; và tôi sẽ tiếp thu nhanh chóng những quan điểm mới ngay khi quan điểm đó tỏ ra đúng đắn.

i. Horace Greeley (1811 – 1872) là tác giả và chính khách người Mỹ, người sáng lập và biên tập viên tờ *New York Tribune*, một trong số những tờ báo lớn thời bấy giờ. Là người tích cực tham gia chính trường, ông từng là dân biểu bang New York trong thời gian ngắn, trước khi thất bại trước Ulysses Grant trong cuộc đua đại diện cho Đảng Cộng hòa Tự do mới nhân cuộc tranh cử Tổng thống Mỹ. (ND)

Lincoln nói thêm rằng trách nhiệm “*chính thức*” của ông là để ngỏ những lựa chọn trên, nhưng “tôi không hề có ý sửa đổi mong ước *cá nhân* luôn tỏ rõ của mình là tất cả mọi người đều được tự do dù ở nơi đâu”. Vậy ông thực sự muốn nói điều gì? Richard Carwardine, người viết tiểu sử của ông kết luận: “Rằng ông đang chuẩn bị cho một bước tiến ngoạn mục” và “rằng ông không hề có ý định trên.”⁷⁷

Nhưng Lincoln đã tìm ra cách biến mong ước thành bốn phận của mình: Ông tuyên bố công cuộc bãi nô là điều cần thiết cho quân đội. Ông âm thầm nói riêng với Seward và Welles vào tháng 7 rằng đây là điều “tuyệt đối thiết yếu cho sự nghiệp cứu rỗi quốc gia”. Ông đã đề xuất hành động, không phải dưới pháp chế sung công của Quốc hội, mà thông qua “quyền lực chiến tranh” *bao hàm* trong tước vị mà Hiến pháp ban cho ông: “Tổng Tư lệnh”. Chưa ai từng đặt ra thứ quyền lực đó, nhưng tại Hạ viện hai thập niên về trước, Adams đã khẳng định rằng chúng bao gồm quyền “ra lệnh giải phóng toàn thể nô lệ”. Quan điểm của ông – lời thì thầm của bóng ma chẳng? – đã gợi lên trong Lincoln không lâu sau khi Nội chiến bắt đầu, nhưng giống như Adams, vị Tổng thống này cũng có tài *liếc nhìn*. Thế là ông cứ đợi đến đúng thời điểm.⁷⁸

Thời cơ đã đến khi sau cùng, McClellan cũng giành được một thắng lợi quân sự thích đáng tại Antietamⁱ vào ngày 17 tháng 9 năm ấy. Giống như Borodino, Atietam là một cuộc chiến đẫm máu bất phân

i. Trận Antietam là một trận đánh quan trọng trong Chiến dịch Maryland thời Nội Chiến Hoa Kỳ, nổ ra vào ngày 17/9/1862 tại con rạch Antietam gần Sharpsburg, Maryland. Là chiến thắng lớn lao hàng đầu của phe miền Bắc (ít nhất cũng là chiến thắng hiếm có của quân miền Bắc trên Mặt trận miền Đông lúc này), trận đánh tàn khốc này đã chấm dứt hoàn toàn cuộc tiến công của quân miền Nam vào Maryland và giúp miền Bắc đẩy lui nguy cơ, khiến Tướng Lee thất bại trong việc tìm kiếm sự ủng hộ của các quốc gia châu Âu. Ý nghĩa to lớn của thắng lợi Antietam đẫm máu đối với Liên bang miền Bắc đã khiến trận này được coi là bước ngoặt quan trọng trong cuộc phân tranh Nam-Bắc của Hoa Kỳ, và cũng là một trong những cuộc giao chiến quyết định nhất trong suốt chiều dài lịch sử thế giới. (ND)

thắng bại, nhưng sự thật là McClellan đã tấn công và buộc Lee phải rút lui – thậm chí toàn quân của ông không hề sút mẻ, dù Lincoln coi khinh điều đó; và đây là một thắng lợi về tâm lý. Nó đã cho phép Tổng thống ra lời tuyên bố vào năm ngày sau đó, bằng sức mạnh chứ không phải nỗi tuyệt vọng:

Vào ngày đầu tiên của tháng Một, năm một nghìn tám trăm sáu mươi ba theo lịch của Chúa, mọi người dân bị bắt giữ như nô lệ tại bất kỳ tiểu bang nào, hoặc tại bộ phận được chỉ định của tiểu bang, cùng những người từng tham gia cuộc nổi loạn chống lại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, sẽ được tự do từ đây đến mãi mãi về sau.⁷⁹

Lincoln không nhắc gì đến các nô lệ tại những tiểu bang trung thành: Ông sẽ khó lòng tuyên bố quyền lực chiến tranh mà không gây chiến với họ.⁸⁰ Song, ông cũng biết rằng mình không phải làm điều đó: Liên hiệp càng đổ nhiều máu, công cuộc giải phóng nô lệ càng chóng hình thành – và do vậy, càng thêm hợp pháp. Theo lẽ này, tuyên ngôn trên chính là thắng lợi Taturino của Lincoln: Không cần nỗ lực *hiển nhiên* nào khác ngoài bút lực của ông, quân miền Bắc đã chiếm được thế chủ động; còn quân miền Nam, nếu không phải đang tháo chạy khỏi Nga như Napoleon, thì cũng phải lui về phòng thủ kể từ thời khắc này.

IX.

Ngày 1 tháng 12 năm 1862, Tổng thống Lincoln đã phát biểu phần ba của thông điệp thường niên thứ hai của ông, trước Quốc hội thứ 37. Như bao bản thông tri giống thế, nó toàn bao hàm những chuyện vụn vặt. Nó đề xuất bồi hoàn cho những người Na Uy bị chiếm đoạt tàu bất hợp pháp tại cảng Charleston bị phong tỏa, hoan nghênh một hiệp ước thương mại với Quốc vương Thổ Nhĩ Kỳ và tán dương

điều kiện tài chính được cải thiện trong ngành bưu điện. Song, nó còn kêu gọi một Tu chính án Hiến pháp nhằm hợp pháp hóa việc loại bỏ vĩnh viễn chế độ nô lệ trong thời chiến. Và nó kết thúc với một cái *liếc nhìn* dứt khoát như sau:

Chúng ta *nói rằng* chúng ta ở đây vì Liên hiệp. Thế giới sẽ không quên điều chúng ta vừa nói. Thế giới biết rằng chúng ta biết cách bảo vệ nó... Khi *trao* tự do cho *nô lệ*, chúng ta đã *đảm bảo* quyền tự do cho người *tự do* – thứ ta trao đi và thứ ta gìn giữ đều quan trọng như nhau. Chúng ta sẽ bảo vệ trong sự cao thượng – hoặc đánh mất trong sự hèn mọn – hy vọng cuối cùng tốt đẹp nhất cho đất nước này.⁸¹

Đây không phải màn thể hiện mới mẻ của Lincoln. Trong bài tán dương Henry Clay từ năm 1852, ông đã khẳng định rằng “hy vọng tốt đẹp nhất cho thế giới phụ thuộc vào việc khối Liên hiệp các Tiểu bang vẫn tiếp tục tồn tại”.⁸² Ông cũng thường cầu cho thế giới đổi theo khi tranh biện với Douglas khắp Illinois.⁸³ Và vào năm 1861, sau khi đạt đến vị trí mà Clay lẫn Douglas đều hy vọng nhưng không bao giờ có được, Lincoln đã định nghĩa trách nhiệm quốc gia của ông là...

... duy trì hình thức và cơ sở của chính phủ đó trên thế giới, mà mục tiêu hàng đầu là nâng cao điều kiện sống của con người – là tháo bỏ những gánh nặng trái tự nhiên trên vai mọi người; là vạch rõ những đường lối theo đuổi đáng ca ngợi cho tất cả; là ban cho tất cả một khởi đầu không bị trói buộc, và một cơ hội công bằng trên đường đời.⁸⁴

Như thế cũng chứng minh rằng “một chính quyền nhân dân không phải là điều ngớ ngẩn”⁸⁵ – Lincoln kín đáo nói thêm.

Trong thông điệp năm 1862, ông lập luận rằng điều ngớ ngẩn chính là một Liên hiệp tan vỡ, vì “căn phòng rộng của chúng ta – hay

lãnh thổ quốc gia rộng lớn – cũng là tài nguyên phong phú mà chúng ta có được”. Những bến cảng của họ đảm bảo lối vào mọi đại dương cho toàn bộ người Mỹ. Đến năm 1925, dân số của họ có thể vượt xa dân số châu Âu. Công cuộc giải phóng nô lệ chắc chắn sẽ phát triển nhờ rút ngắn cuộc chiến hiện tại, do đó đồng thời mở mang “sự thịnh vượng của đất nước”. Nhưng thành công của cuộc ly khai sẽ làm phát sinh nhiều cuộc ly khai hơn nữa, mà kết cục của chúng sẽ “to lớn và đau thương”.⁸⁶ Không rõ liệu Lincoln có hồi tưởng lại, hay thậm chí đọc qua thông điệp mà Adams gửi Quốc hội năm 1825 hay không. Song, cả hai đều có cùng một luận điểm trọng tâm sau đây: rằng “tự do là sức mạnh”, và rằng “quốc gia nào được ban cho phần tự do lớn nhất phải trở thành quốc gia quyền lực nhất địa cầu với mức độ tương xứng”.⁸⁷

Vì mục tiêu ấy, Lincoln đã nắm lấy những cơ hội mà cuộc ly khai đem lại, khi nó loại bỏ khỏi Washington những kẻ chống đối công cuộc phát triển kinh tế quốc gia tại miền Nam. Ông từng là một đảng viên Whig trước khi là đảng viên Cộng hòa. Nếu sống ở thời đại sớm hơn nữa, ông đã có thể là một Người Liên bang trong tiểu luận của Hamilton. Và như thế, Lincoln đã đòi hỏi và có được những điều mà Adams lẫn Clay phải ghen tỵ: những bước tiến trong nước bao gồm đường sắt nối Thái Bình Dương, chi phí định cư thấp tại các vùng đất công miền Tây, các trường đại học được nhà nước trợ cấp, thuế quan bảo hộ, một hệ thống ngân hàng tập trung hóa, và thậm chí là thuế thu nhập liên bang khi chiến tranh kết thúc. Hiện chỉ có các ngân hàng và thuế là hữu ích trong quân sự. Những bước tiến còn lại đã đặt nền tảng cho thứ sức mạnh mà nếu thiếu nó, “Tân Thế giới” đáng ra sẽ không thể liên tục giải thoát cho nền tự do ở “Cựu Thế giới” trong thế kỷ XX.⁸⁸

X.

Không rõ liệu Lincoln có đọc tác phẩm của Marx hay không. Nhưng ông có thể đã đọc: Cho đến năm 1861, tác giả của *The Communist Manifesto* (*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*) vẫn là phóng viên trực thuộc tờ báo lưu hành toàn quốc của Greeley: *New-York Tribune*. Sử gia Kevin Peraino đã hình dung cảnh Lincoln đuổi người trên chiếc ghế bành phủ bụi của ông tại văn phòng luật Springfield, cầm tờ báo lên và khiến đồng sự của ông, Billy Herndon, phát bực với những trích dẫn cách mạng. Thế nên, ông có lẽ đã xem dự báo của Marx rằng quân miền Bắc không chỉ chiến thắng cuộc Nội Chiến, dù không dễ dàng, nhờ tài vật của họ, mà còn cả khả năng châm ngòi cuộc nổi loạn của nô lệ tại miền Nam.⁸⁹

Tuy nhiên, các *quyền lợi* vật chất có thể cản trở thành quả này. Nhóm Lập quốc đã tìm cách ngăn cản mọi sự quay lại của cường quyền châu Âu trên Bắc Mỹ, nhưng giờ đây, chủ nghĩa tư bản toàn cầu của bông vải đang làm dấy lên nguy cơ: Liệu các cuộc cách mạng công nghiệp có chấp nhận để nhà cung cấp chính của thư hàng hóa đó – tức Liên minh miền Nam tự phong – bị loại bỏ vì lệnh phong tỏa của Liên hiệp? Có lẽ các phương cách nhằm trấn áp cuộc ly khai lại khiến nó được quốc tế công nhận tính hợp pháp?⁹⁰ Lincoln thừa nhận: “Tôi không biết gì về ngoại giao, tôi rất dễ phạm sai lầm.”⁹¹

Nhưng thực ra, ông mắc rất ít sai lầm. Do vẫn bất lực trong việc ngăn chặn sự chia rẽ, Ngoại trưởng Seward đã đi xa đến mức đề xuất một động thái khiêu khích khủng hoảng nhằm nghi binh đối với Tây Ban Nha, Pháp, Vương quốc Anh và Nga ngay trước vụ nổ súng tại Pháo đài Sumter: Nếu Tổng thống không muốn nhận trọng trách này, thì một thành viên Nội các nào đó, không chỉ riêng Seward, có thể sẽ gánh vác.⁹² Lincoln chưa bao giờ nói rằng ông từng nghĩ đến kế sách không đầu này, nhưng ông vẫn khiến Seward hiểu rằng nếu có bất cứ việc gì cần làm, thì “*tôi phải làm việc đó*”.⁹³ Chính điều đó đã kéo

Seward khỏi những bờ vực mà *ông ta* đang lao xuống, và kể từ ấy, hai người phối hợp rất ăn ý với nhau.

Thành quả quý giá nhất đã đến vào tháng 11 năm 1861, khi Thuyền trưởng Charles Wilkesⁱ của hạm đội *San Jacinto*ⁱⁱ thuộc Hải quân Hoa Kỳ (USS), với quyền hạn của mình trên lãnh hải quốc tế, đã thu giữ và loại bỏ “món hàng lậu” trên một tàu thủy Anh Quốc, chiếc *Trent* thuộc Đội tàu Thư tín Hoàng gia (RMS): tức hai nhà ngoại giao của Liên minh miền Nam, James Masonⁱⁱⁱ và John Slidell^{iv}, đang trong sứ mệnh tìm kiếm sự công nhận về mặt ngoại giao từ London và Paris. Tuy ban đầu hài lòng, nhưng Lincoln đã rút lại quan điểm khi nguy cơ của một cuộc chiến Anh-Mỹ dần hiện ra. Seward đã giúp ông giữ thể diện khi đặt hành động tranh thủ của Wilkes trong một khái niệm pháp lý là “sự trưng thu”, một động thái của quân Anh mà người Mỹ từng gây chiến để phản đối vào năm 1812. Giờ đây, khi cả *đôi bên* đều phản đối nó, Lincoln đã lập luận một cách suôn sẻ và thành công rằng không còn cơ sở nào cho một mâu thuẫn như thế nữa. Hoặc như ông giải thích với Nội các rằng không có cơ sở nào cho “một cuộc chiến vào thời điểm này”.⁹⁴

Trong khi đó, Hoàng đế Napoleon III của Pháp – người cháu đầy kiêu hãnh của ông hoàng vĩ đại – đã bắt đầu lợi dụng điểm yếu

i. Charles Wilkes (1798 – 1877) là sĩ quan hải quân người Mỹ, thuyền trưởng và nhà thám hiểm. Ông lãnh đạo Đoàn thám hiểm Hoa Kỳ (1838 – 1842). Wilkes được thăng lên cấp chỉ huy vào năm 1843 và thuyền trưởng vào năm 1855. Ông là chỉ huy tàu USS *San Jacinto* trong vụ bẻ bối *Trent* thời kỳ Nội Chiến. Tại đây, ông đã tấn công Tàu Hoàng gia Anh và suýt dẫn đến chiến tranh giữa Hoa Kỳ và Vương quốc Anh. (ND)

ii. Tức ba tàu chiến của Hải quân Hoa Kỳ được đặt tên USS *San Jacinto*, theo tên trận San Jacinto tại Texas vào năm 1836. (ND)

iii. James Murray Mason (1798 – 1871) là Đại biểu Quốc hội và Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ đến từ Virginia. Ông là Đại biểu của Liên minh miền Nam Hoa Kỳ và được bổ nhiệm làm Ủy viên của Liên minh tại Vương quốc Anh và Pháp trong khoảng 1861 – 1865 vào thời Nội Chiến. (ND)

iv. John Slidell (1793 – 1871) là chính trị gia, luật sư và doanh nhân người Mỹ. Slidell chuyển đến Louisiana khi còn trẻ và trở thành người bảo vệ trung thành cho chế độ nô lệ với tư cách là Đại biểu và Thượng nghị sĩ. (ND)

của người Mỹ bằng cách xâm lược Mexico và lập ra một hoàng đế còn yếu thế hơn, Đại Công tước Maximilianⁱ nước Áo, trên một ngai vàng thậm chí còn chưa tồn tại. Lincoln và Seward đã tự giới hạn bản thân trong các cuộc phản đối ngoại giao bất chấp những áp lực – một số đến từ chính những người ủng hộ họ – nhằm kết thúc cuộc Nội Chiến, khơi lại Học thuyết Monroe và điều một đội quân kết hợp giữa Liên hiệp-Liên minh nam tiến sông Rio Grande. Họ hiểu rằng những thắng lợi của quân Liên hiệp *trước quân Liên minh* sẽ khiến người Pháp và người Áo nhụt chí nhanh chóng hơn, trong khi vẫn giữ vững mục tiêu của một cuộc chiến đáng tiến hành. Và với các trận Vicksburgⁱⁱ và Gettysburgⁱⁱⁱ vào tháng 7 năm 1863, thắng lợi đã bắt đầu đến.⁹⁵

i. Maximilian (tên khai sinh là: Ferdinand Maximilian Joseph, 1832 – 1867) là quốc vương duy nhất của Đế nhị Đế quốc Mexico. Sau một sự nghiệp nổi bật trong Hải quân Áo, ông đã chấp nhận đề nghị của Napoleon III của Pháp để cai trị Mexico. Pháp đã xâm chiếm Mexico vào mùa đông năm 1861 như một phần của Chiến tranh Can thiệp Pháp. Muốn hợp pháp hóa quyền cai trị của Pháp ở châu Mỹ, Napoleon III đã mời Maximilian thành lập chế độ quân chủ Mexico mới cho ông. Đế quốc đã giành được sự công nhận của các cường quốc châu Âu quan trọng bao gồm Anh, Áo và Phổ. Tuy nhiên, Hoa Kỳ tiếp tục công nhận Juarez là Tổng thống hợp pháp của Mexico sau khi Nội Chiến kết thúc năm 1865. Mọi chuyện trở nên tồi tệ hơn cho Maximilian sau khi quân đội Pháp rút quân khỏi Mexico vào năm 1866. Chính quyền tự tuyên bố của ông đã sụp đổ, ông bị bắt và bị chính phủ Mexico xử tử vào năm 1867. (ND)

ii. Cuộc vây hãm Vicksburg (18/5/1863 – 4/7/1863) là hoạt động quân sự lớn sau cùng của chiến dịch Vicksburg thời Nội Chiến Hoa Kỳ. Sau một chuỗi hoạt động, Thiếu tướng Liên bang miền Bắc Ulysses S. Grant đã kéo Binh đoàn sông Tennessee vượt sông Mississippi, đẩy quân Liên minh miền Nam do tướng John C. Pemberton chỉ huy vào thế trận phòng ngự quanh thành phố pháo đài Vicksburg, Mississippi. Do quân miền Nam nán chí và vô phương cứu vãn, Pemberton phải giảng hòa và đầu hàng. (ND)

iii. Trận Gettysburg là trận chiến đẫm máu nhất và được xem là chiến thắng lớn nhất của Liên bang miền Bắc trong Nội Chiến Hoa Kỳ (1/7/1863 – 3/7/1863) ở trong và xung quanh thị trấn Gettysburg, Pennsylvania. Trận này thường được xem là bước ngoặt quan trọng hơn cả của cuộc phân tranh Nam-Bắc, mà chỉ ít là một bước ngoặt trên Mặt trận miền Đông, do quân miền Bắc từ sau trận thắng này giành được thế thượng phong. Binh đoàn Potomac của miền Bắc của thiếu tướng George G. Meade đã đánh bại Binh đoàn Bắc Virginia do tướng miền Nam Robert E. Lee chỉ huy, chấm dứt chiến dịch tấn công lên phía Bắc của tướng Lee. Từ đây, Lee không thể nào tiến công lãnh thổ của Liên bang được nữa, và quân Liên minh cũng không thể nào hồi phục lại hoàn vẹn nữa. (ND)

Lincoln tuyên bố giải phóng nô lệ chủ yếu vì các lý do quân sự, nhưng khi những ngụ ý đạo đức của nó trở nên hiển nhiên, chúng đã đơn giản hóa thuật ngoại giao của ông. Chúng mang lại cho Liên hiệp một cơ sở lương tri cao cả:⁹⁶ Do không có người dân miền Nam nào tái nô dịch những nô lệ cũ từng phục vụ trong quân đội của họ, nên đến giữa năm 1864, cũng không có nhà nước ngoại bang nào có thể công nhận chế độ cai trị chủ nô của Liên minh, chứ đừng nói đến việc can thiệp nhân danh nó.⁹⁷ Đằng sau tấm khiên này, số lượng người trồng bông vải lớn nhất thế giới đã mở màn cho cái mà sử gia Sven Beckert gọi là “khởi nghĩa ruộng đất”, với tốc độ và quy mô không gì sánh nổi. Điều đó đã đẩy nhanh thắng lợi của phe Liên hiệp, trong khi vẫn bảo toàn một nền kinh tế hợp nhất duy nhất mà họ cần để đem lại hy vọng cho thế giới, và cho cả Marx – với kỳ vọng của ông về một cuộc cách mạng *vô sản* sau cùng.⁹⁸

XI.

Lincoln quả quyết rằng sức mạnh chiến tranh có thể biến điều vi hiến trở nên hợp hiến: Giải phóng nô lệ là cuộc sung công tài sản riêng phi bồi hoàn lớn nhất lịch sử Hoa Kỳ.⁹⁹ Nhưng Lincoln dường như không bao giờ xét đến việc hủy bỏ hoặc trì hoãn một cuộc bầu cử ủy thác hợp hiến mà – ông biết rằng – có thể thay thế ông bằng một ứng viên khác của Đảng Cộng hòa mà chính ông đã thay thế ở lần gần nhất – cựu Thiếu tướng George B. McClellan. Trong vụ việc này, Tổng thống đã thông báo với Nội các của ông vào tháng 8 năm 1864 rằng “bốn phạm của tôi là hợp tác với Tổng thống đắc cử, cũng như bảo vệ Liên hiệp giữa cuộc bầu cử và lễ nhậm chức”. Lincoln nói thêm là vì “ông sẽ bảo đảm cho cuộc bầu cử của mình dựa trên những nền tảng mà ông có thể không giữ được sau này”.¹⁰⁰

Mối nguy bại trận đã không còn từ lâu, nhưng mối nguy từ thế bế tắc thì vẫn còn đó. Các tướng lĩnh chiến đấu cho Lincoln – Grant

tại Virginia, William Tecumseh Shermanⁱ tại Tennessee và Bắc Georgia, cùng với Philip Sheridanⁱⁱ tại Thung lũng Shenandoah – đang làm suy yếu Liên minh: Song, do không có mục tiêu nào trước mắt, họ không thể kham nổi tổn thất về nhân lực, vật chất và chính trị. Nguy cơ ấy đã đảm bảo cho chiến dịch tranh cử Tổng thống của McClellan, cùng với đó là nỗi lo của Lincoln rằng nền hòa bình được dàn xếp sẽ cứu vớt chế độ nô lệ và hy sinh khối Liên hiệp.¹⁰¹

Nhưng vào ngày 2 tháng 9, Sherman đã chiếm được Atlanta. Nó không so được với trận Tarutino hay Borodino, nhưng có thể sánh với đòn châm mồi hỏa thuyền của Elizabeth, với biển lửa lan khắp Liên minh miền Nam đến tận biển khơi. Lòng tin của Lincoln nhân lên cùng với khói lửa, và hai tháng sau, ông đã tái đắc cử một cách giòn giã, và chỉ mất 3/22 bang bầu cử. Grant viết: “Cuộc tranh cử đã trôi qua trong trầm lặng, một chiến thắng xứng đáng cho quốc gia hơn cả một trận chiến. Các lãnh thổ nổi loạn và châu Âu sẽ phải mổ xẻ nó.”¹⁰² Marx cũng cảm thán: “Tiếng reo mừng thắng lợi tái đắc cử của ông chính là Cái chết dành cho Chế độ nô lệ”, ông viết thư gửi Tổng thống

i. William Tecumseh Sherman (1820 – 1891) là tướng lĩnh của quân đội Liên bang miền Bắc thời Nội Chiến Hoa Kỳ. Tuy nổi tiếng tài giỏi về chỉ huy chiến thuật, ông cũng bị chỉ trích vì đã sử dụng chiến thuật tiêu thổ tàn bạo theo đường hướng chiến tranh toàn diện đối với địch quân. Sử gia Liddell Hart cho rằng Sherman là “tướng lĩnh đầu tiên của nền quân sự hiện đại”. Năm 1864, Sherman lên thay tướng Grant chỉ huy Mặt trận miền Tây, kéo quân đến đánh đuổi quân miền Nam khỏi Atlanta. Tiếp đó, ông kéo quân cắt ngang tiểu bang Georgia và khi chiến thắng tại Nam Carolina, quân miền Nam hoàn toàn tan vỡ. Sau Nội chiến, Sherman nhậm chức Tổng chỉ huy quân đội Hoa Kỳ từ năm 1869 đến năm 1883. (ND)

ii. Philip Henry Sheridan (1831 – 1888) là sĩ quan Lục quân Hoa Kỳ, được Ulysses S. Grant thăng chức từ đại tá bộ binh ở Mặt trận miền Tây lên chức thiếu tướng của Liên bang miền Bắc thời Nội Chiến Hoa Kỳ. Năm 1864 ông đánh bại lực lượng Liên minh miền Nam trong chiến dịch Thung lũng 1864 và là người đầu tiên trong lịch sử quân đội Hoa Kỳ sử dụng chiến thuật tiêu thổ đốt sạch nhà cửa của dân chúng địa phương. Năm 1865, Sheridan góp sức đẩy lui quân của miền Nam và đánh đuổi buộc tướng Robert E. Lee phải đầu hàng tại Appomattox. Ngày 1/11/1883, Sheridan thay William T. Sherman làm Tướng tư lệnh Lục quân Hoa Kỳ và giữ chức vị đó cho đến khi qua đời. (ND)

từ London. “Giai cấp công nhân tại châu Âu... xem đây là điểm báo cho một kỷ nguyên sắp nằm trọn trong tay Abraham Lincoln, đưa con tận tụy của tầng lớp lao động, để ông lãnh đạo đất nước mình trải qua một cuộc đấu tranh không gì sánh nổi, nhằm giải cứu một chủng tộc bị xiềng xích và tái thiết thể giới xã hội.”¹⁰³

Khi Lincoln còn là một cậu bé, John Quincy Adams đã nhận thấy một cuộc nội chiến có thể loại bỏ chế độ nô lệ “ra khỏi toàn bộ đất nước này”, một thành quả “vinh quang đến mức” dù có phải trả cái giá “khủng khiếp và thảm khốc, thì tôi cũng không dám nói rằng nó không đáng mong đợi”.¹⁰⁴ Chúng ta không bao giờ biết được cái giá nào là quá lớn đối với Adams, nhưng đủ rõ rằng đó là những gì Lincoln phải chịu đựng: Hơn 3 triệu người được vũ trang từ Bắc xuống Nam, và ít nhất 750.000 người chết.¹⁰⁵ Ước tính của ông vào năm 1861, rằng chỉ cần “hai hoặc ba” trung đoàn cũng đủ dập tắt cuộc ly khai – ấy thế mà đến 300.000 người – dường như là quá ngậy thơ. Ngoại trừ việc ông đã gộp nó với quyết tâm dùng đến “bất kể bao nhiêu lực lượng cần thiết”.¹⁰⁶

Điều đó đã kéo giãn các lựa chọn của Lincoln từ dọa dẫm quân thù một cách đơn giản cho đến gây ra một cuộc hủy diệt trong thời đại của ông. Ông đã kiểm chế chúng trong khả năng chịu đựng của thể chất, cảm xúc và đạo đức tại thời điểm ấy: tức cho phép các mục tiêu của chiến tranh bao gồm sự thủ tiêu chế độ nô lệ, nhưng chỉ sau khi ông tin rằng điều này sẽ trợ giúp cho cách thức tiến hành chiến tranh. Sự nhạy bén của Lincoln trước bối cảnh đang tiến triển – hay khả năng mặc cho những nguy cơ chết người lớn lên của ông – đã giữ cho cuộc chiến mang màu sắc của Clausewitz: Việc bảo vệ nhà nước sẽ giúp ông đi đúng định hướng, bất kể sự mở rộng đột ngột các phương cách mà ông vận dụng.¹⁰⁷ Trong suốt thế kỷ tiếp theo, quân đội Hoa Kỳ sẽ thu mình lại khi có thể, nhưng cũng phát triển mạnh nếu cần thiết. Không ai ở thời Lincoln biết được họ sẽ làm điều này trong những hoàn cảnh nào. Song, điều ông cho thấy là họ *có thể* làm được.¹⁰⁸

Lincoln tự xem bản thân ông không phải một đứa con của tầng lớp lao động, mà là người con của Nhóm Lập quốc: “87 năm trước, ông cha ta đã...” Điều kỳ lạ là họ không có “đứa con” nào xuất chúng cho riêng mình – ngoại trừ John Adams. Điều này nghe có vẻ đúng vì Lincoln đã ở cùng John Quincy trong ngày cuối cùng ông xuất hiện trước đông người, và chính Adams đã dẫn dắt Lincoln đến với cơ sở lý luận giải phóng nô lệ trong Hiến pháp sau khi ông mất. Nhờ thế, Lincoln đã đưa nền cộng hòa đến với “sự ra đời của một nền tự do mới”, để “chính phủ của dân, do dân, vì dân sẽ không tàn lụi trên đất này”.¹⁰⁹

XII.

Nhà viết tiểu sử hiện đại thấu đáo nhất về Lincoln từng kết luận rằng: “Bằng cách nào đó, ông đã tôi luyện được sự cứng cỏi mà không cần tỏ vẻ ngang ngạnh, ngay thẳng mà không cần tỏ vẻ tự mãn, và đạo đức mà không cần tỏ vẻ giáo điều”, từ đó “hình thành nên một sự chín chắn không ai bị được trong lịch sử đời sống đại chúng Hoa Kỳ”.¹¹⁰ Có thể nói một cách đơn giản rằng ông đã làm chủ được các thái cực: Chữ chúng không kiểm soát được ông. Nhưng làm sao ông có thể, với một nền tảng học vấn “thiếu sót” như thế? Tôi cho rằng câu trả lời nằm ở thứ lẽ thường mà Lincoln rút ra được từ tài làm chủ phi thường đối với thời gian, không gian và quy mô của mình.¹¹¹

Quy mô tạo ra những phạm vi mà kinh nghiệm sinh ra từ đó. Nếu trong tiến hóa, các lợi thế từ hỗn loạn ủng hộ sự thích nghi; nếu trong lịch sử, sự thích nghi củng cố cho lòng kiên trì; và nếu trong mỗi cá nhân, lòng kiên trì chủ động tương thích hơn với những điều chưa biết thay vì lễ lối cứng nhắc, thì ta sẽ lý giải được vì sao việc mở rộng dần các lợi thế sẽ chuẩn bị tốt hơn cho nhà lãnh đạo thay vì mở rộng chúng đột ngột – khiến họ có ít thời gian để thích nghi – hoặc thay vì thừa hưởng chúng từ trước – sinh ra sự lạm quyền và kiêu ngạo.

Để thấy được sự khác biệt, hãy so sánh cuộc đời của Lincoln với John Quincy Adams. Những kỳ vọng lớn lao đã truyền cảm hứng, theo đuổi và ám ảnh Adams, và kéo ông ra khỏi lẽ thường trong những thời khắc quyết định. Những đánh giá quá cao từ người khác – rồi ông lại phóng đại chúng lên – đã đặt ra các mục tiêu ngoài tầm với của ông: Và chỉ có sự tự hạ thấp bản thân mới đem lại cho ông niềm thỏa mãn lúc cuối đời. Trong khi đó, chẳng có kỳ vọng nào dẫn dụ Lincoln xa rời kỳ vọng mà ông đặt ra cho bản thân: Ông bắt đầu từ bước nhỏ, leo dần lên rồi chỉ đặt chân lên đỉnh khi sẵn sàng. Tham vọng của ông lớn dần khi các cơ hội mở rộng ra, nhưng ông đều kìm nén chúng trong hoàn cảnh của mình. Ông *tìm cách* để bị người đời đánh giá thấp.

Không gian là nơi những kỳ vọng và hoàn cảnh giao thoa với nhau. Từ sự mở rộng lãnh thổ về phía Tây, cả Lincoln và Adams đều thấy được thứ sức mạnh để bảo vệ tự do, nhưng họ cũng sợ những mối nguy từ nó. Trong bài viết Người Liên bang số 10, Madison cho thấy rằng những lợi ích cân bằng của nền cộng hòa có thể trở thành một đế chế; tuy nhiên, những lợi ích mà ông nghĩ trong đầu lại phức tạp và cục bộ, thậm chí thiển cận. Những đứa con của Nhóm Lập quốc (hay Các Tổ phụ) phải cân bằng một lợi ích duy nhất – liệu có nên bành trướng chế độ nô lệ tại các vùng lãnh thổ mới – mà sự thống nhất của quốc gia phụ thuộc vào nó. Sự nhần nại đã hóa khắt khe: đối với một người dân, bất kỳ lựa chọn nào cũng đi kèm với những cái giá không chấp nhận được.¹¹² Việc tự giáng cấp và cái chết đã khiến Adams cần phải lựa chọn, nhưng Lincoln dường như lại hoan nghênh nó.

Do vậy, trong chiến tranh, ông đã dùng không gian để khôi phục khối Liên hiệp. Ông bỏ qua các phương thức chính thống, miệt mài phân tích bản đồ và tính toán các khả năng. Điều này đã chứng minh các thế mạnh của miền Bắc trong việc trở thành các ranh giới bên ngoài để những công nghệ mới – điện báo, đường sắt, kỹ thuật sản xuất vũ khí công nghiệp – có thể kết hợp với tư duy mới dọc theo nó, rồi mở

đường cho tính cơ động và vũ lực tập trung. Tất cả những gì Lincoln cần là các tướng lĩnh biết chiến đấu, cũng như khoảng thời gian để họ làm suy kiệt Liên minh. Sau đó, đất nước này sẽ kiểm soát cả châu lục, đúng như ý định của Nhóm Lập quốc.

Cuối cùng là thời gian. Lincoln đã giữ yếu tố này bên mình: Ông biết chờ đợi như thế nào, hành động khi nào và tìm kiếm sự đảm bảo từ đâu. Ông tiến gần đến thuyết bất khả tri trước khi chấp nhận những trách nhiệm: Nhưng khi trách nhiệm tăng lên, lòng tin của ông cũng tăng theo, tuy không theo thói thường.¹¹³ Thay vì thế, nó ghép nên một cuộc đối thoại giữa một người với “Đấng Tạo hóa” của anh ta – theo cách gọi của Lincoln. Tổng thống từng hỏi một nhóm giáo sĩ tự đắc rằng nếu Chúa Trời đã tiết lộ ý chí của Người với họ, thì vì sao Người không “nói trực tiếp với tôi”?¹¹⁴

Lincoln dần tin rằng Chúa Trời đang làm điều này thông qua một chuỗi các sự kiện, chứ không qua sự mặc khải thiêng liêng. Ngài Tổng thống nói với Nội các của ông rằng thắng lợi của McClellan tại Antietam là dấu hiệu để tiếp tục công cuộc giải phóng nô lệ.¹¹⁵ Nhưng ông vẫn lo lắng trong suốt khoảng thời gian kéo dài của cuộc chiến: Trong một lời chú cho chính mình, ông viết rằng mỗi bên “đều tuyên bố hành động theo ý Chúa”, nhưng “cả đôi bên có lẽ đã sai, hoặc một bên nhất định đã sai. Chúa Trời không thể vừa ủng hộ, vừa phản đối cùng một điều”. Song, ông nhanh chóng hiểu được rằng đối với Chúa Trời, và hơn thế nữa là các thiên sứ của Người, sự bất kính còn ghê gớm hơn logic trần tục. “Rất có thể mục đích của Chúa Trời là điều gì đó khác với mục đích của cả đôi bên.” Có lẽ “Chúa muốn cuộc tranh đấu này, và muốn nó chưa thể kết thúc”.¹¹⁶

Nhưng trong buổi lễ nhậm chức lần thứ hai của ông vào ngày 4 tháng 3 năm 1865, Lincoln đã nói với cả thế giới rằng nếu Chúa Trời muốn cuộc chiến này tiếp diễn “đến khi những của cải chông chất sau 250 năm – từ các nông nô làm việc cực khổ mà không được trả công –

bị nhấn chìm, và đến khi mỗi giọt máu do đòn roi phải trả bằng một giọt máu từ lưỡi kiếm – như người xưa từng nói 3.000 năm trước đây, thì chúng ta vẫn phải nói rằng “phán xét của Người mới hợp lẽ và đúng đắn biết bao”¹¹⁷, ông biết rõ rằng đây không phải ý Chúa: Nhờ có Người, nhờ có Lincoln và các tướng lĩnh anh dũng của ông, mà cuộc chiến đã khép lại trong vòng năm tuần.¹¹⁸ Vậy công lớn thuộc về ai? Tôi chắc rằng Lincoln sẽ bảo chúng ta không cần biết.

Trong những trang cuối của *Chiến tranh và hòa bình*, Tolstoy đã viết rằng sự tương thuộc lẫn nhau giữa thời gian, không gian và quy mô sẽ phản ánh đồng thời lựa chọn và nhu cầu: ảo tưởng từ ý niệm trung gian sẽ khiến chúng ta tin vào ý chí tự do ngay cả khi các quy luật bất biến phủ nhận khả năng này. Lincoln chưa bao giờ đọc đến đoạn ấy, và ông cũng chưa từng đọc nhiều cuốn sách khác, kể cả *Luận về chiến tranh*. Nhưng vì ông hiểu được Clausewitz bằng *trực cảm*, nên có lẽ ông cũng đoán trước ý của Tolstoy. Vì Lincoln đã tìm ra ý chí của Chúa Trời từ hương di của lịch sử. Điều đó cũng không khác mấy so với lịch sử của Tolstoy – trong thiên tiểu thuyết vĩ đại của ông – thứ phản ánh những quy luật nằm ngoài khả năng nhận biết của chúng ta. Và trong cơn khủng hoảng niềm tin mà ông sớm vượt qua sau khi hoàn thành nó, Tolstoy đã vượt Lincoln khá xa trong việc quy các hiện tượng trần tục cho sự giám thị của thánh thần.¹¹⁹

Trong bức thư gửi một người bạn vào năm 1864, Lincoln đã viết: “Tôi khẳng định rằng tôi không điều khiển được các sự việc, mà thú nhận rằng các sự việc ấy điều khiển tôi.”¹²⁰ Với ông, thế là đủ. Và với *Chiến tranh và hòa bình*, Tolstoy hẳn cũng hài lòng với điều đó. Có lẽ chúng ta cũng nên thế.

CHƯƠNG CHÍN

HY VỌNG
CUỐI CÙNG
TỐT ĐẸP NHẤT

Một đêm nọ vào thời Nội Chiến, Georgina Cecil thức giấc và thấy chồng bà đang đứng trước cửa sổ mở toang ở tầng hai, kích động dù còn ngái ngủ. Dường như ông đang chờ quân xâm lược, “có lẽ là quân Liên bang hoặc các lãnh đạo quần chúng cách mạng”. Song, kỳ lạ là chuyện này lại xảy ra tại Anh, và kẻ mộng du này là Tướng công Robert Talbot Gascoyne-Cecilⁱ, hậu duệ của Tướng công xứ Burghley, cố vấn tin cẩn dưới thời Nữ hoàng Elizabeth. Là Đệ Tam Hầu tước xứ Salisbury, Cecil hậu bối cũng sẽ tiếp tục phục vụ nữ hoàng của ông. Nhưng theo vợ ông hồi tưởng lại, ông chưa bao giờ bị “trầm cảm cực độ và khổ sở vì lo lắng như tại thời điểm đó”.

Andrew Roberts, người viết tiểu sử về ông giải thích rằng đó là vì ông khiếp sợ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Ông chưa từng đến đó và cũng không phản đối chế độ nô lệ, nhưng ông *khinh miệt* nền dân chủ – sâu sắc đến nỗi ông đã nhấn mạnh việc ly khai, ủng hộ Liên minh miền Nam và xem vụ ám sát Lincoln là hành động chống đối hợp pháp cuối cùng. Trên tất cả, Salisbury lo rằng việc Liên hiệp theo đuổi các mục tiêu ý thức hệ bằng phương tiện quân sự hùng hậu sẽ làm hồi sinh những tham vọng kiểu Napoleon tại châu Âu. Tuy

i. Robert Arthur Talbot Gascoyne-Cecil (1830 – 1903) là Đệ Tam Hầu tước xứ Salisbury, chính khách người Anh và từng ba lần giữ chức Thủ tướng Anh (1885 – 1886, 1886 – 1892, 1895 – 1902). Ông là đảng viên Bảo thủ, và là Thủ tướng cuối cùng nắm toàn quyền tại Thượng Nghị viện Anh. Giới sử gia xem Salisbury là một lãnh đạo mạnh mẽ và có năng lực trong các sự vụ đối ngoại, với khả năng nắm bắt vấn đề rất tốt. (ND)

nhiên, Salisbury đã mất vào năm 1903 sau nhiều cơn ác mộng; ông đã lường trước về những chiến hào, các cỗ xe tăng, những chiến trường thăm sát và thậm chí cả các trận oanh tạc từ trên trời trong cuộc Đại Chiến năm 1914 – 1918. Trong năm cuối cùng của đời mình, ông đã viết về cuộc Nội Chiến như sau: “Nếu trước đây chúng ta can thiệp” thì đáng ra đã có thể “làm giảm sức mạnh của Hoa Kỳ ở mức độ kiểm soát được. Nhưng đất nước đã không có được cả *hai* cơ hội này trong đại nghiệp của nó”.¹

Tuy vậy, trong suốt cuộc đời của Salisbury, người Mỹ không có gì giống với Napoleon cả. Trong sự sốt sắng chữa lành những vết thương chiến tranh – thậm chí nếu điều đó đồng nghĩa với làm suy yếu công cuộc giải phóng nô lệ mà phe Liên hiệp từng tranh đấu – họ đã trả lại cho các tiểu bang thứ quyền lực mà Lincoln từng tập trung hóa, giải tán quân đội đẳng cấp thế giới của mình và tập trung di dân, phát triển cũng như khai thác một lục địa cộng hòa – được mở rộng sau khi Seward mua lại từ Nga vùng đất sau này là Alaska.² An ninh quốc gia dần không còn là mối lo ngại: Theo sử gia Robert Kagan, nước Mỹ giờ đây đã “quá rộng lớn, quá giàu có và quá đông dân để trở thành mục tiêu mời gọi xâm lược đối với những thế lực hùng mạnh nhất thế giới”.³

Chỉ riêng điều đó cũng đủ khiến kẻ mộng du Salisbury phải cảnh giác, vì vùng Tự trị Canada thuộc Anh, với đường biên giới dài không thể chống đỡ rồi sẽ đi về đâu? Ông sẽ khó lòng trông cậy mãi vào sự tự kiểm chế của người Mỹ. Tuy nhiên, Salisbury, một chiến lược gia, đã phân biệt rõ giữa “săn mồi” – điều các nước mạnh làm với các nước yếu – với “nhử mồi” – điều con trẻ làm với các bậc cha mẹ. Ông đã kết luận khi đương chức Ngoại trưởng vào năm 1888: “Cơ hội tốt nhất của chúng ta để nhận được một sự lễ độ bình thường là có một Chính phủ chống Anh triệt để tại Washington.”⁴

Nhưng ngay đến Salisbury – trên cương vị Thủ tướng – cũng cho là quá quắt khi Richard Olneyⁱ, Ngoại trưởng Mỹ dưới thời Grover Clevelandⁱⁱ, biến vấn đề tranh chấp biên giới cũ giữa Venezuela với Guianaⁱⁱⁱ thuộc Anh thành việc xác nhận lại Học thuyết Monroe vào năm 1895. Ông tuyên bố một cách thừa thãi: “Toàn bộ châu Âu đều theo chế độ quân chủ. Trái lại, nước Mỹ lại hết lòng theo đuổi một nguyên lý hoàn toàn trái ngược – một lý tưởng rằng tất cả mọi người đều có quyền tự chủ không thể bị tước đoạt... Hiện nay, nước Mỹ đang có chủ quyền hầu như tối thượng trên châu lục này.”⁵ Bất chấp mục tiêu thiếu nhất quán của nó – các quyền lợi của Liên minh miền Nam hay lãnh thổ địa lý của Venezuela? – “khẩu súng 25 inch” của Olney (hay sự hả hê của Cleveland) đã đến tai Salisbury vào sai thời điểm.

i. Richard Olney (1835 – 1917) là chính khách người Mỹ, đảm nhiệm chức vụ Tổng Chương lý (1893 – 1895) và Ngoại trưởng (1895 – 1897) dưới thời Tổng thống Grover Cleveland. Trong vai trò Tổng Chương lý, Olney đã dùng lệnh của tòa án để chống lại các công nhân trong cuộc bãi công Pullman (trở thành một tiền lệ) và khuyến huy động quân đội Liên bang khi các công cụ luật pháp không kiểm soát được người biểu tình. Trên cương vị Ngoại trưởng, ông đã nâng cao vị thế của nước Mỹ trên thế giới bằng cách nâng địa vị của các Sở Ngoại giao Hoa Kỳ lên thành Tòa đại sứ. (ND)

ii. Stephen Grover Cleveland (1837 – 1908) là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 22 và 24, cũng là Tổng thống duy nhất phục vụ hai nhiệm kỳ không liên tục (1885 – 1889, 1893 – 1897). Ông là người thuộc Đảng Dân chủ duy nhất được bầu làm Tổng thống Mỹ trong kỳ nguyên mà Đảng Cộng hòa chiếm ưu thế chính trị sau cuộc Nội Chiến Hoa Kỳ. Những người khâm phục ca ngợi ông có tính thật thà, độc lập, hòa đồng và cam kết với các nguyên tắc chủ nghĩa dân chủ cổ điển. Là lãnh đạo của Những người dân chủ Bourbon, ông phản đối chủ nghĩa đế quốc, tham nhũng, đờ ỉa, trợ cấp và các chính sách lạm phát. (ND)

iii. Guiana có tên chính thức là Cộng hòa Hợp tác Guiana, là quốc gia duy nhất thuộc Khối thịnh vượng chung Anh nằm trên lục địa Nam Mỹ. Nước này nằm trong vùng nhiệt đới phía trên Đại Tây Dương. Guiana có biên giới phía Đông với Suriname, phía Nam và Tây Nam với Brasil và phía Tây với Venezuela. (ND)

Năm năm trước, vị hoàng đế non nớt của nước Đức, William IIⁱ, đã bãi chức vị cố vấn huyền thoại của ông, Otto von Bismarckⁱⁱ, người có công thống nhất đất nước bằng cách kích động chiến tranh, rồi lại gìn giữ hòa bình bằng cách bình ổn những bức xúc.⁶ William thiếu đi sự khéo léo ấy. Salisbury đã cảnh báo khi khủng hoảng Venezuela leo thang: “Có một mối nguy hiểm sẽ khiến ông ta hoàn toàn quần trí.”⁷ Vào thời điểm ấy, khi Salisbury đang cố gắng xoa dịu người Mỹ, thì Hoàng đế Đức lại chúc mừng người Nam Phi gốc Hà Lanⁱⁱⁱ vì đã đẩy lui được cuộc đột kích mà người Anh có thể (hoặc có thể không) là chủ mưu. Bỗng dưng, dường như có một họng súng gần hơn mang theo ý chí của Napoleon – cùng một nguy cơ công nghiệp quân sự lớn chưa từng thấy kể từ thời Nội Chiến Hoa Kỳ – đang chực chờ khai hỏa.⁸

Giờ đây, khi đã mắc câu ở cả hai mặt trận, Salisbury đành phải hy sinh một. Ông nhận xét: “Chẳng có gì gọi là chính sách cố định

i. Friedrich Wilhelm Viktor Abert von Hohenzollern, hay Wilhelm (William) II (1859 – 1941) là vị Hoàng đế (Kaiser) cuối cùng của Đế quốc Đức, đồng thời cũng là Quốc vương cuối cùng của Vương quốc Phổ, trị vì từ năm 1888 đến năm 1918. Ông là một trong những nhân vật chủ chốt trong lịch sử châu Âu vào thế kỷ XX, và những chính sách của ông đóng vai trò quyết định đối với sự bùng nổ của Thế chiến thứ I. Ông nối ngôi lúc đã gần 30 tuổi và sa thải Thủ tướng Otto von Bismarck hai năm sau đó. Wilhelm II thực hiện chính sách cô lập nước Đức, tạo điều kiện cho Nga liên minh với Pháp vào năm 1894. Ông theo chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa dân tộc cháy bỏng, cùng với mong muốn xây dựng lực lượng hải quân mạnh nhằm đưa nước Đức trở thành cường quốc hàng đầu thế giới. (ND)

ii. Otto Eduard Leopold von Bismarck (1815 – 1898) là chính khách, chính trị gia Phổ-Đức, nổi bật vì đã chi phối nước Đức và châu Âu bằng chính sách đối ngoại thực dụng từ năm 1862 đến năm 1890 (khi bị vua Wilhelm II ép từ nhiệm). Năm 1871, ông đã thống nhất các bang Đức (ngoại trừ nước Áo) thành một Đế quốc Đức hùng mạnh dưới sự lãnh đạo của Phổ. Sau đó, ông xây dựng cục diện cân bằng quyền lực, duy trì thành công nền hòa bình ở châu Âu từ năm 1871 đến năm 1914. Trên cương vị Thủ tướng Phổ từ năm 1862 tới năm 1890, Bismarck đã khơi mào các cuộc chiến đưa thế lực của Phổ vượt lên Áo và Pháp; đồng thời biến Phổ thành nhà nước lãnh đạo, dẫn dắt các nhà nước khác thuộc dân tộc Đức. (ND)

iii. Nguyên văn: *South African Boers*, biểu thị các hậu duệ của những người định cư gốc Hà Lan ở vùng ngoại đồng Cape, Nam Phi vào thế kỷ XX. Từ năm 1899 đến năm 1902 đã nổ ra cuộc chiến giữa những người này với quân Anh, kết quả là Đế quốc Anh toàn thắng. (ND)

cả; vì giống như bao thực thể có hệ thống khác, chính sách luôn trong quá trình hình thành.”⁹ Và thế là ông cùng những người kế nhiệm bắt đầu đơn phương loại bỏ mọi nguồn gây “ma sát” tại Hoa Kỳ một cách có phương pháp. Họ không chỉ từ bỏ vấn đề Venezuela (nơi người Mỹ mau chóng mất hứng thú và chấp nhận phân xử) mà sau đó – nghiêm trọng hơn – còn là trong Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹⁱ (nước Anh giữ thế trung lập), tại Philippines (nước Anh ủng hộ sự sáp nhập của Mỹ chứ không phải của Đức), về tương lai của Kênh đào Panama (nước Anh từ bỏ các quyền lực lâu dài trong khu vực) và biên giới Alaska (Canada hy sinh vì lợi ích lớn hơn)¹⁰. Đó có thể không phải hành động nhượng bộ¹¹, mà là sự bôi trơn: Giống với Mikhail Gorbachev gần một thế kỷ sau này, Salisbury đã bắt đầu loại đi kẻ thù của kẻ thù của họ.¹²

Là một môn sinh chu đáo trong môn sử học,¹³ ông hẳn phải biết đến tuyên bố của George Canning từ năm 1826, nhằm “kêu gọi Tân Thế giới tồn tại để lập lại sự cân bằng cho Cựu Thế giới”.¹⁴ Tự khen ngợi bản thân không phải là phong cách của Salisbury, nhưng ông mới là người xứng đáng sở hữu thành quả ấy hơn. Năm 1897, ông đã khéo chúc mừng Nữ hoàng của mình khi bà kỷ niệm 60 năm trị vì – tổ tiên Burghley của ông hẳn cũng đồng tình:

Cơ sục sôi của nền dân chủ, bắt đầu ở một đất nước khác và tại miền đất khác, đã khiến chúng ta cảm nhận được nó trong thời đại của mình; và những thay đổi to lớn tại trung tâm quyền lực cùng với ảnh hưởng của trách nhiệm cũng đã hình thành, dù chúng ta hầu như

i. Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ là cuộc xung đột quân sự giữa Tây Ban Nha và Mỹ xảy ra từ tháng 4 đến tháng 8 năm 1898 vì vấn đề giải phóng Cuba. Cuộc chiến bắt đầu sau khi Hoa Kỳ đòi hỏi giải pháp cho vấn đề đòi độc lập của Cuba mà Tây Ban Nha đã khước từ. Tinh thần của chủ nghĩa bành trướng lên cao tại Hoa Kỳ đã thúc đẩy chính phủ lập kế hoạch sáp nhập những lãnh thổ hải ngoại còn lại của Tây Ban Nha gồm Philippines, Puerto Rico và Guam. (ND)

không thể cảm thấy chúng; bởi không gì phá rối hay ngăn trở được công cuộc phát triển một quốc gia thịnh vượng.¹⁵

Kể mộng du này vẫn còn luyến tiếc về thất bại của Liên minh miền Nam, cũng như việc mất đi thế cân bằng quyền lực tại Bắc Mỹ do hậu quả của nó. Tuy nhiên, vị chiến lược gia không bao giờ quên rằng “chúng ta là cá, và không thể làm gì để cứu vớt một chính thể chuyên chế trong đất liền”.¹⁶ Thế nên, Vương quốc Anh đã học cách sống chung với một nền dân chủ chi phối cả châu lục. Chính vì thế, dù mâu thuẫn yêu ghét thế nào chẳng nữa, Salisbury vẫn nợ Lincoln một lời cảm ơn.

I.

Vào tối 25 tháng 1 năm 1904, năm tháng sau khi Salisbury qua đời, Halford Mackinderⁱ, giám đốc mới được bổ nhiệm của Trường Kinh tế và Khoa học Chính trị London, đã đọc bài diễn văn “Trục xoay địa lý của lịch sử” trước Hội Địa lý Hoàng gia Anh. Ông khuyên các nhà sử học tương lai nên xem bốn thế kỷ vừa qua là “kỷ nguyên Culumbus”, và kết luận rằng nó sẽ “sớm kết thúc sau năm 1900”. Thời đại thám hiểm hàng hải đã qua – chẳng còn mấy thứ để khám phá – nhưng thời đại phát triển châu lục chỉ mới bắt đầu. Công nghệ thúc đẩy nó giờ không phải tàu thuyền mà là đường sắt, hoạt động với tốc độ và hiệu quả cao hơn rất nhiều. Công cuộc xuyên lục địa của Lincoln đã hoàn thành vào năm 1869, tại Canada là năm 1885, và tuyến điện

i. Halford John Mackinder (1861 – 1947) là nhà địa lý học, học giả và chính trị gia người Anh, được xem là một trong những người sáng lập địa chính trị lẫn địa chiến lược. Song song với sự nghiệp hàn lâm, ông còn là Nghị viên vùng Glasgow Camlachie từ năm 1910 đến năm 1922. (ND)

báo xuyên Siberia nối Moscow với Vladivostokⁱ (cách đó gần 10.000 km) cũng khai trương vào năm mà Mackinder phát biểu (năm 1904). Ông dự đoán rằng lục địa Á-Âu rồi sẽ sớm được “đường sắt bao phủ”, biến nó thành những vùng lãnh thổ bao la với tiềm năng “to lớn không kể xiết”, giống như thời đại của các bộ lạc du cư châu Á xa xưa, “một khu vực là trục xoay của chính trường thế giới”.¹⁷

Từ thời dòng họ Tudor, sức mạnh hàng hải vượt trội của nước Anh luôn dựa vào sự đấu đá giữa các lục địa nhằm ngăn chặn các âm mưu quyền lực bên ngoài bờ biển của họ. Nhưng giờ đây, Mackinder lập luận rằng sự hợp nhất của các lục địa đang dần thay thế – được tận dụng để xây dựng các hạm đội – và có thể mở đường cho “một đế chế của thế giới”. Rất có thể nước Nga sẽ cai trị đế chế này. Hoặc có thể Đức sẽ liên minh với Nga. Hoặc có lẽ Trung Quốc – dưới sự sắp xếp của Nhật Bản – sẽ lật đổ Nga bằng cách mang “mối hiểm họa da vàng đến nền tự do của thế giới”, thông qua việc bổ sung “một cửa ngõ đại dương hướng đến các nguồn tài nguyên của một châu lục vĩ đại, một lợi thế mà chủ nhân người Nga của ‘vùng trục xoay’ đã khước từ”.¹⁸

Với sự chuyển hướng đột ngột sang kỳ thị chủng tộc và đất đai nói trên, Mackinder đã kết thúc phần trình bày của ông: một sự mù mờ chỉ làm tăng thêm những mối lo mà nó khơi dậy. Việc các bộ lạc trong quá khứ chẳng làm gì nhiều ngoài xoay sở trên lưng ngựa không phải là điều quan trọng. Hoặc Alfred Thayer Mahanⁱⁱ gần đây đã chứng minh tầm quan trọng của sức mạnh trên biển (trong lịch sử) một cách

i. Vladivostok là trung tâm hành chính của Primorsky Krai, Nga, tọa lạc gần biên giới Nga, Trung Quốc và Triều Tiên. Đây là thành phố cảng của Hạm đội Thái Bình Dương thuộc Hải quân Nga. (ND)

ii. Alfred Thayer Mahan (1840 – 1914) là sĩ quan và nhà sử học hải quân Hoa Kỳ, người mà John Keegan gọi là “chiến lược gia quan trọng nhất của Mỹ trong thế kỷ XIX”. Cuốn sách *The Influence of Sea Power Upon History, 1660–1783* (tạm dịch: *Tầm quan trọng của sức mạnh trên biển trong lịch sử, 1660–1783*) đã lập tức gây tiếng vang, đặc biệt là ở châu Âu, biến ông thành tác giả nổi tiếng thế giới và có lẽ là gây ảnh hưởng nhất trong thế kỷ XIX. (ND)

có hệ thống hơn. Hoặc Mackinder đã hoàn toàn lơ đi tiềm năng của không lực – thứ vừa được chứng tỏ là không ổn định chỉ một tháng trước tại Nam Carolina, khi anh em nhà Wrightⁱ bay thử lần đầu. Hoặc ông định ninh rằng người Phổ có dụng tâm tại Nga, khi nước này dần sa vào những thất bại về quân sự lẫn hải quân trước Nhật Bản, và kéo theo đó là một cuộc cách mạng nguy hiểm, nếu không phải là cáo chung: “Ngày Chủ Nhật đẫm máu”ⁱⁱ tại St. Petersburg chỉ diễn ra sau đó chưa đến một năm... Tất cả đều không quan trọng.

Về tính chuyên môn, bài diễn văn của Mackinder có thể sánh với “khẩu súng 25 inch” của Olney: nhắm tới, lập luận phi logic nhưng đủ gây chú ý để phơi bày những điều mà chưa ai thấy được: rằng suốt nửa thế kỷ vừa qua, đường sắt đã nối châu Á và châu Âu thành một lục địa duy nhất; rằng trong nửa thế kỷ sắp đến, nước Anh sẽ mất quyền kiểm soát biển cả; và rằng từ những khuôn mẫu thăng trầm này, một cuộc đấu tranh mới vì thế giới sẽ nổ ra giữa các hình thái chính phủ cực kỳ khác nhau, và nhiều khả năng là giữa các lối sống xung khắc nhau nữa.¹⁹

i. Anh em nhà Wright là hai anh em người Mỹ gồm Orville Wright (1871 – 1948) và Wilbur Wright (1867 – 1912), họ là những người đầu tiên thử nghiệm thành công máy bay bay được. Chuyến bay đầu tiên trong lịch sử nhân loại được thực hiện vào ngày 17/12/1903 tại đồi Kill Devil, Kitty Hawk, Bắc Carolina, Mỹ. Tuy chiếc máy bay chưa thể tự cất cánh mà phải nhờ một thiết bị phóng bằng vật nặng, và khi cất cánh, hạ cánh phải lựa chiều gió, nhưng sự kiện này đã gây tiếng vang dư luận rất lớn. Thiên tài của hai anh em nhà Wright đã biến giấc mơ từ ngàn xưa của loài người thành sự thật. (ND)

ii. Tức Cách mạng Nga năm 1905, cuộc cách mạng dân chủ đầu tiên trong lịch sử Nga, diễn ra từ năm 1905 đến năm 1907. Cuộc Cách mạng nhằm mục đích đánh đổ chế độ quân chủ chuyên chế Sa hoàng, thành lập nước Cộng hoà Dân chủ, tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày, ngày làm việc 8 giờ và thực hiện các quyền tự do dân chủ... Khởi đầu Cách mạng 1905 là sự kiện công nhân bị tàn sát dã man vào ngày 9/1/1905, ngay tại thủ đô St. Petersburg. Vụ thảm sát “Ngày Chủ Nhật đẫm máu” đã khiến cho phần lớn thợ thuyền không còn lòng tôn kính chế độ Sa hoàng nữa. Sau đó, nhiều cuộc biểu tình, bãi công và binh biến của công dân và cả nông dân diễn ra. (ND)

II.

Nhưng làm thế nào và vì sao lại thế? Để giải quyết êm xuôi bóng tối mà Mackinder che phủ trong một thông cáo gửi Vua Edward VII vào năm 1907, Eyre Croweⁱⁱ, một quan chức thuộc Văn phòng Đối ngoại, đã nhanh chóng lan tỏa và thảo luận về điều này ở các cấp độ cao nhất. Giống như “đường trường điện báo” mà George F. Kennan lắp đặt từ Moscow vào đầu cuộc Chiến tranh Lạnh, “tuyên bố Crowe” cũng trở nên nổi tiếng trước cả khi nó được công khai. Trong mắt giới quan chức, cả hai đều làm lung lay mọi thước đo.²⁰

Crowe bắt đầu ngay từ chỗ Mackinder để ngỏ. Vương quốc Anh là một hòn đảo nằm ngoài khơi bờ biển của một lục địa, nhưng có “nhiều thuộc địa hải ngoại và các thuộc quốc rộng lớn”.²¹ Sự tồn vong của họ đòi hỏi “sức mạnh trên biển vượt trội hơn” mà họ đã giữ vững từ lâu. Điều này biến họ thành “người láng giềng của mọi đất nước giáp biển [khác]”, một vị thế có thể khơi dậy “sự ganh ghét và nỗi sợ hãi” – Crowe hiểu phần Thucydides trong ông – khiến nước Anh không thể “hòa hợp” các lợi ích của họ với “những khao khát và lý tưởng chung của toàn nhân loại”.

Ngày nay, lợi ích đầu tiên của mọi quốc gia là bảo toàn nền độc lập. Như vậy, hơn bất kỳ thế lực phi đảo quốc nào khác, nước Anh có một

i. Edward VII (1841 – 1910) là Vua của nước Anh thống nhất, các thuộc địa Anh và Hoàng đế Ấn Độ từ năm 1901 cho đến khi qua đời. Edward đóng vai trò quan trọng trong công cuộc hiện đại hóa Hạm đội quốc gia Anh và tái tổ chức quân đội Anh sau Chiến tranh Boer thứ hai. Ông lập lại những nghi lễ truyền thống như hiện diện trước công chúng và mở rộng xã hội hóa trong hoàng gia. Ông thiết lập quan hệ tốt đẹp giữa Anh với các nước châu Âu khác, đặc biệt là Pháp, do đó được quần chúng gọi là “người tạo ra hòa bình”. (ND)

ii. Ngài Eyre Alexander Barby Doesart Crowe (1864 – 1925) là nhà ngoại giao người Anh. Ông là chuyên gia hàng đầu về Đức trong Văn phòng Đối ngoại. Năm 1907, ông nổi tiếng vì đã cảnh báo mạnh mẽ rằng ý định bành trướng của Đức đối với Anh là thù địch và Anh phải liên minh chặt chẽ hơn với Pháp. (ND)

lợi ích trực tiếp và tích cực trong việc duy trì nền độc lập của các quốc gia, và do đó phải là thiên địch của bất kỳ nước nào đe dọa đến nền độc lập của nước khác, và là thế lực che chở cho các cộng đồng người yếu thế hơn.

Như vậy, uy thế tối thượng về hàng hải không chỉ đòi hỏi *cân bằng* sức mạnh của các lục địa mà Mackinder đã nhấn mạnh, mà còn phải *giữ vững* các quốc gia giáp biển; thế lực thống trị duy nhất trên biển phải tôn trọng các lợi ích của họ, cũng như của chính nó.

Crowe lập luận rằng người Anh đã đạt được điều này, bằng cách thúc đẩy “các quyền giao thương và mậu dịch tự do trên thị trường thế giới”. Điều đó phục vụ cho lợi ích của họ, nhất là khi đã loại bỏ tính hám lợi vốn gắn liền với công nghiệp hóa. Nhưng nó cũng củng cố thêm “sức ảnh hưởng đến tình bằng hữu vị lợi giữa các nước khác” của người Anh, bằng cách khiến họ bớt e sợ sự siêu việt của hải quân Anh. Vì nếu những quốc gia này không thể tự mình cai trị mặt biển, thì họ sẽ muốn có một “nước Anh mậu dịch tự do” làm điều đó, thay vì “một thế lực bảo hộ chi phối”. Giống như Pericles, Crowe không nhận thấy sự mâu thuẫn nào giữa *bảo đảm* và *làm lợi* từ các mối giao hảo hải ngoại.²²

Song, vì sao một nhà nước trên lục địa lại dự đoán sức mạnh trên biển *của họ* không *nuôi dưỡng* được tình bằng hữu ấy? Bởi vì – như Crowe xác nhận – họ chỉ có được khả năng đó nếu hợp nhất một châu lục: Điều gây nên ác mộng cho Salisbury và giúp Mackinder có những lời đánh thép. Và họ không thể làm thế mà không nuốt chửng, hay chí ít là dọa khiếp vĩa các láng giềng của mình.²³ Do bản thân không có sức mạnh kiểm soát cả một châu lục, nên rất ít quốc gia muốn nhờ thế lực khác làm điều đó bằng máu đổ, sắt thép và sự hăm dọa.

Đó cũng là một điều đáng nhớ mà Bismarck từng cam đoan khi còn trẻ.²⁴ Crowe sinh ra tại nước Phổ, giỏi tiếng Đức và nhìn ra được

“sự bành trướng lãnh thổ ngấm ngấm chủ yếu nhờ mũi kiếm” trong quá trình trỗi dậy của một đế quốc Đức hiện đại ở châu Âu. Xin mượn một cụm từ ở tương lai, nước Đức khó có thể là một sự “trỗi dậy hòa bình”. Biết rõ điều này, Bismarck đã tìm cách đảm bảo sự sống còn của những láng giềng mà thế lực mới vĩ đại của ông sẽ hòa hợp lợi ích của nó với của họ, sau khi ông nắm được quyền lực. Nhưng một khi lòng ham muốn đã nảy sinh, sẽ không dễ gì dập tắt chúng.²⁵

Giải pháp của Bismarck là lũng súc mọi thuộc địa mà các thế lực hùng mạnh khác không màng đến: Nhưng liệu một đế quốc có thực sự tự thỏa mãn với thức ăn thừa như lũ kền kền không? Nay ông đã ra đi, còn những kẻ kế nhiệm ông vẫn đang đói khát. Crowe đã lên tiếng thay quan điểm của họ:

Chúng ta phải sở hữu những thuộc địa thực sự, nơi dân di cư Đức có thể sinh sống và lan tỏa những lý tưởng quốc gia của Đất Mẹ; và chúng ta phải có các hạm đội cũng như trạm tiếp than để kết nối các Thuộc địa mà ta sắp có được với nhau... Một nhà nước tráng kiện và hùng mạnh như Đức, với 60 triệu dân phải bành trướng ra, chứ không thể đứng mãi một chỗ; và ta phải sở hữu các lãnh thổ nơi dân số dồi dào của ta có thể di cư đến đó mà không phải từ bỏ quốc tịch.

Do không chắc – hoặc có lẽ không muốn biết chắc – họ sẽ dừng lại ở đâu, nước Đức dưới thời William II dường như cố ý chào đón một “nhóm phản kháng mang tầm thế giới”. Vì *“sự hợp nhất giữa quân đội hùng mạnh nhất với thế lực hải quân hùng mạnh nhất trong một quốc gia sẽ buộc thế giới phải hợp sức lại nhằm thoát khỏi cơn ác mộng này”*.²⁶

III.

Hoặc đó là bởi *lý thuyết* trong tư duy của Crowe cũng cho là như thế. Tuy nhiên, kể cả ông hay bất cứ nhà cầm quyền nào cũng đều

không thể thấy trước những gì xảy ra trong *lịch sử*. Những sự đảm bảo của Bismarck – một mạng lưới các liên minh chính trị luôn dịch chuyển với ông là trung tâm – đã củng cố thành hai liên minh quân sự đối đầu nhau sau khi ông mất; chúng được ràng buộc một cách lỏng lẻo với sự cơ động và các lịch trình di chuyển, nên một khi đã kích hoạt, chúng liền tách rời các nguyên nhân tham chiến với phương thức tiến hành chiến tranh.²⁷ Đó cũng là nguyên nhân dẫn đến cái chết của hai vị hoàng thân tại Sarajevo vào ngày 28 tháng 6 năm 1914ⁱ, rồi tiếp tục kéo theo một trường thảm sát đến tận ngày 11 tháng 11 năm 1918ⁱⁱ, giữa 8-10 triệu binh sĩ với 7-8 triệu dân thường.²⁸ Liên hiệp thế giới của Crowe nhằm chống lại “cơn ác mộng” đã hóa thành một châu Âu cực kỳ chia rẽ chống lại chính nó.

Cuộc Đại Chiến đã chứng kiến những trường hợp mà ý định trù tính vượt xa năng lực ở mọi cấp độ – một nguyên nhân thường gặp của những tai họa quân sự trong quá khứ. Nhưng lần này, chính *năng lực* cũng vượt quá ý định ban đầu. Henry Kissinger giải thích rằng những kẻ chỉ huy đã đánh giá thấp sự chết chóc trong mệnh lệnh của họ:

Dường như họ đã lãng quên các mối quan hệ nhân quả từ cuộc Nội Chiến Hoa Kỳ vừa kết thúc, và chỉ dự liệu về một cuộc xô xát ngắn ngủi mang tính quyết định. Họ không bao giờ nghĩ rằng thất bại trong việc khiến các liên minh của họ tương hợp với những mục tiêu chính trị sáng suốt sẽ dẫn đến sự hủy diệt nền văn minh mà ta đã biết... Thay

i. Tức vụ ám sát thái tử Áo-Hung Franz Ferdinand, một trong những vụ ám sát gây chấn động nhất thế giới thế kỷ XX, cũng là nguyên nhân trực tiếp của Thế chiến thứ I (1914 – 1918). Vụ ám sát diễn ra vào ngày 28/6/1914 tại Sarajevo, Bosnia do Tổ chức Bàn tay đen thực hiện. Sau đó, giới quân phiệt Đức và Áo-Hung chớp lấy cơ hội gây chiến bằng cách đổ tội cho Vương quốc Serbia đứng đằng sau vụ ám sát. Ngày 28/7/1914, Đế quốc Áo-Hung tuyên chiến với Serbia, Thế chiến thứ I bùng nổ. (ND)

ii. Tức thời điểm Thế chiến thứ I kết thúc. (ND)

vì thế, các Thế lực Hùng mạnh đã tìm cách xây dựng một cỗ máy tận thế tài tình, dù họ không hề ý thức được việc mình vừa làm.²⁹

Chỉ ít thì người Mỹ cũng biết họ đấu tranh cho điều gì trong cuộc Nội Chiến của mình. Còn các bên tham gia trong cuộc chiến mới này phải tìm mục tiêu để chết, trong khi nó đang giết chết họ.

Sự phát triển của Vương quốc Anh từ “chúng ta là cá” của Salisbury, sang “các bộ lạc Á Âu” của Mackinder rồi đến “nhóm phản pháng mang tâm thế giới” của Crowe đã nêu lên lý do. Vì nếu chiến tranh nhất định phải phản ánh chính sách – như Clausewitz quả quyết – thì vì chính sách nào mà nước Anh gia nhập cuộc chiến này? Để duy trì sức mạnh tối thượng trên biển ư? Hay cân bằng quyền lực trên đất liền? Hay hóa giải những cơn ác mộng ở khắp nơi? Khi chiến tranh bắt đầu vào tháng 7 năm 1914, “hiệp ước thân thiện ba bên”ⁱ giữa họ với Pháp và Nga không kèm theo nghĩa vụ rõ ràng nào trong việc tham chiến chống lại nước Đức.³⁰ Dù vậy, cuộc xâm lăng của Đức vào Bỉ ngày 4 tháng 8ⁱⁱ năm ấy – kế hoạch gây chiến với Pháp của Đức đã phớt lờ những đảm bảo lâu đời về thể trung lập của Bỉ trên trường quốc tế – đã khiến Anh không chỉ tuyên bố chiến tranh, mà còn từ bỏ việc tránh giao tranh trên đất liền suốt nhiều thế kỷ. Bốn năm sau, khi nước Anh bại trận, tổng số người chết trận của họ còn nhiều hơn của Liên hiệp và Liên minh Hoa Kỳ *cộng lại* trong giai đoạn 1861 – 1865.³¹

i. Nguyên văn: *triple entente*, trong đó Entente là chỉ khối Đồng minh với ba quốc gia chính (Anh, Pháp, Nga) chống lại khối Liên minh (Ý, Đức, Áo-Hung) trong Thế chiến thứ I. (ND)

ii. Ngày 2/8/1914, quân Đức chiếm Luxembourg và hai ngày sau tràn vào Bỉ, vi phạm tình trạng trung lập của nước này để lấy đường tiến vào miền bắc nước Pháp. Kế hoạch Schlieffen của Bộ tổng chỉ huy Đức tính toán rằng bằng cuộc tấn công bất ngờ qua Bỉ đánh thẳng vào Bắc Pháp – là khu vực ít bố phòng – sẽ nhanh chóng loại nước này ra khỏi cuộc chiến trước khi quân đội Nga kịp tổng động viên và tập hợp. Dự kiến sau khi đánh tan quân Pháp, Đức sẽ quay sang mặt trận phía Đông giải quyết quân Nga và kết thúc chiến tranh. (ND)

“Cam kết châu lục” này dường như đã suy t được thành lập “trong bối cảnh hoàn toàn thiếu suy nghĩ”³² – như có người từng nói về đế quốc Anh. Nhưng nếu người đó *liên kết* những mối bận tâm của Crowe, Mackinder và Salisbury lại với nhau, thì một logic lớn hơn sẽ nảy sinh. Tuyên bố của Crowe về sự gắn kết – một mặt – giữa sức mạnh trên biển với quyền tự quyết và – mặt khác – giữa sức mạnh trên đất liền với chủ nghĩa toàn trị áp đặt lên các quốc gia khác cho thấy rằng quá trình hợp nhất châu lục – mà Mackinder từng cảnh báo – có thể gây nguy hiểm hơn so với chỉ kiểm soát mặt biển: Và bản thân tương lai của tự do sẽ gặp nguy.³³ Đây cũng là điều Salisbury ám chỉ khi ông nói rằng nước Anh không thể *một mình* “cứu chữa cho chính thể chuyên chế trong đất liền”.

Có lẽ sự ngờ vực xưa cũ của người Anh đối với các liên minh phải chấm dứt. Thành quả ngoại giao cuối cùng của Salisbury chính là sự thoát ly đầu tiên khỏi truyền thống này: Hiệp ước Anh-Nhật năm 1902.³⁴ Hoặc một mối liên kết nào đó với châu Âu – như cái đã trở thành “đồng minh ba bên” – cũng có thể trở nên cần thiết. Hoặc nước Anh không còn chịu nổi “sự cô lập huy hoàng” – biệt danh dành cho họ kể từ vụ khủng hoảng Venezuela 1895 – 1896 – của họ nữa.³⁵ Tất nhiên, chế độ chuyên chế trên các lục địa sẽ cần một chính sách ngăn chặn trong một thế giới kết nối lẫn nhau. Và điều này đưa chúng ta quay lại với Canning, nếu các bạn vẫn còn nhớ đến ông.

Vì nếu Salisbury có thể cân bằng giữa sự thống trị của nền dân chủ tại Bắc Mỹ với sự chuyên chế sắp kiểm soát châu Âu, thì hệ quả là

i. Ngày 30/1/1902, Nhật Bản lập liên minh với Anh. Các điều khoản của liên minh này chỉ rõ nếu Nhật Bản tham chiến tại Viễn Đông, và một cường quốc thứ ba tham chiến chống Nhật Bản, Anh Quốc sẽ đến cứu viện người Nhật. Điều này có tác dụng ngăn cản cả Đức lẫn Pháp có bất kỳ can thiệp quân sự nào trong cuộc chiến tương lai với Nga. Lý do của Anh khi tham gia liên minh này cũng là để ngăn chặn việc nước Nga mở rộng ảnh hưởng xuống Thái Bình Dương, qua đó đe dọa các lợi ích của nước Anh. (ND)

ông có thể trông cậy “Tân Thế giới” khôi phục thế cân bằng quyền lực ở “Cựu Thế giới”. Nếu Mackinder có thể đánh động các cử tọa bằng hình ảnh những bảy người phải đổi ngựa lấy tàu hỏa đi xuyên Á-Âu, trong khi không hề thấy nguy cơ tương tự ở các cư dân châu Mỹ, thì ông cũng đang “cân bằng” theo một cách khác. Và nếu Crowe thấy được mối tương quan khi một nhà nước đã thỏa mãn chống lại một nhà nước đang thèm khát – triển vọng mà một vị Tổng thống Mỹ sẽ sớm làm rõ hơn – thì nó cũng dựa trên những cơ sở mà Mackinder, Salisbury và Canning đã chuẩn bị trước. Tất cả họ đều đang suy xét một tương lai mập mờ.

IV.

Họ đều định ninh rằng tại một thời điểm nào đó, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ sẽ định hình tương lai trên một cách đáng kể. Cho đến năm 1914, thành phẩm sản xuất của Mỹ đã vượt cả Anh lẫn Đức gộp lại. Sản lượng thép của họ cao gần gấp đôi của Đức, vốn dĩ đã gấp đôi của Anh, Pháp và Nga. Những đổi mới công nghệ của Mỹ là vô song; thực phẩm dư của họ nuôi sống phần lớn châu Âu; và các thế cân bằng thương mại thuận lợi đã giúp họ trở thành nguồn dự trữ vàng lớn thứ ba thế giới. Và tuy hải quân của họ vẫn chưa lớn bằng của Anh hay Đức, nhưng trong tháng mà châu Âu khai chiến, người Mỹ đã mở cửa Kênh đào Panama, cho phép giao thông qua lại giữa hai đại dương lớn nhất diễn ra nhanh hơn bất cứ lộ trình nào sẵn có. Sử gia Paul Kennedy nhận xét rằng Hoa Kỳ đã trở thành một thế lực hùng mạnh – nhưng họ vẫn chưa phải một phần của hệ thống đại quyền lực.³⁶

Khi bước sang thế kỷ XX, quyền thống trị châu lục mà người Mỹ giành được trong thập niên 1840 và duy trì đến thập niên 1860 đã khiến họ dường như không có nhu cầu gánh vác những trách nhiệm xa rộng hơn. Các mối đe dọa bên ngoài vẫn chưa rõ ràng hoặc chưa

xuất hiện. Chủ nghĩa thực dân mà họ đặt ra tại Philippines gây nhiều rắc rối hơn là hiệu quả. Chính sách ngoại giao cho phép họ ra về mà không cần cam kết, giống như trong các công hàm “Cánh cửa Mở”ⁱ với Trung Quốc giai đoạn 1899 – 1900. Hoa Kỳ thậm chí có thể tạo nên hòa bình – Hiệp định Portsmouth (New Hampshire) của Theodore Roosevelt đã làm được điều này trong Chiến tranh Nga-Nhậtⁱⁱ năm 1905 – trong khi vẫn duy trì lực lượng quân đội với quy mô không cần đông hơn quân đội của Bulgaria hay Serbia.³⁷ Tất cả đều miễn cho người Mỹ mọi trách nhiệm trong sự kiện bùng nổ cuộc Đại Chiến tại châu Âu vào năm 1914.

Tuy nhiên, cuộc chiến ấy đã gây ra cho họ nhiều vấn đề hơn là họ lường trước. Chín thập niên tiếp sau tuyên ngôn của Monroe và tuyên bố chứa lời vi von về mối quan hệ cha-con của Canning lại là thời điểm châu Âu vắng bóng mọi cuộc đại chiến, kéo dài từ năm 1815 đến năm 1914. Nhưng trong ba trường hợp trước đó – Chiến tranh Bảy nămⁱⁱⁱ,

i. “Cánh cửa Mở” là thuật ngữ được sử dụng lần đầu để chỉ chính sách mà Hoa Kỳ thi hành vào cuối thế kỷ XIX, đầu XX nhằm mở ra hệ thống giao thương mở cửa bình đẳng cho mọi quốc gia tại Trung Quốc. Chính sách này chủ yếu nhằm dàn xếp những lợi ích đối kháng của nhiều thế lực thực dân khác nhau tại Trung Quốc. (ND)

ii. Chiến tranh Nga-Nhật (1904 – 1905) được xem là “cuộc đại chiến đầu tiên của thế kỷ XX”, một cuộc xung đột xảy ra giữa các nước đế quốc đối địch với tham vọng giành quyền kiểm soát Mãn Châu và Triều Tiên. Nơi diễn ra cuộc chiến là Nam Mãn Châu thuộc Trung Quốc, đặc biệt là khu vực xung quanh bán đảo Liêu Đông và Phụng Thiên, cùng các khu vực biển quanh Triều Tiên, Hoàng Hải và Nhật Bản. Chiến tranh kết thúc vào ngày 5/9/1905 với sự đại bại của Nga và đòi bên cùng ký Hiệp ước Portsmouth tại New Hampshire. Nga phải chấp nhận trao cho Nhật Bản đảo Sakhalin, cũng như quyền sử dụng cảng và đường sắt của Nga ở Mãn Châu. (ND)

iii. Chiến tranh Bảy Năm (1756 – 1763) là cuộc chiến diễn ra giữa hai liên quân, gồm có Vương quốc Anh/Vương quốc Hannover (liên minh cá nhân), Vương quốc Phổ với Pháp, Áo, Nga, Thụy Điển và Vương quốc Sachsen. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sau này cũng bị cuốn vào chiến tranh, trong khi một lực lượng của nước trung lập Hà Lan bị tấn công tại Ấn Độ. Các trận đánh đẫm máu ở châu Âu không mang lại thay đổi gì đáng kể so với tình trạng trước chiến tranh. Tuy nhiên, Vua Phổ đã giữ được quyền kiểm soát tỉnh Silesia và đưa Vương quốc Phổ trở thành một quốc gia hùng mạnh ở miền Bắc Đức. (ND)

chiến tranh Cách mạng Pháp và các cuộc chiến của Napoleon – người Mỹ đều bị kéo vào: thông qua Chiến tranh giữa Pháp và người Anh-điêngⁱ (1754 – 1763), Chiến tranh Quasiⁱⁱ với Pháp (1798 – 1800) và Chiến tranh 1812 với Vương quốc Anh (1812 – 1815). Điều tương tự cũng đã xảy ra vào các năm 1914 – 1918 và 1941 – 1945. Cuộc Chiến tranh Lạnh, vốn không bao giờ nóng lên, đã đánh dấu thời gian tham chiến dài nhất của người Mỹ trong mọi sự dính líu ở hải ngoại – có lẽ đó là lý do nó không bao giờ phải đổi tên như cuộc Đại Chiến.

Giống như loài cá không nhận ra sự mở rộng và thu hẹp của các đại dương, người Mỹ cũng đứng ngoài hệ thống đại quyền lực quá lâu (từ năm 1823 đến năm 1914) đến mức lãng quên nó – và sự khái quát hóa phải cần đến những phẩm chất ở tầm Lincoln hay Seward.³⁸ Hệ thống này như sau: từ thời Nữ hoàng Elizabeth, nước Anh đã gieo mầm rộng rãi văn hóa của họ trên thế giới hơn cả ở châu Âu.³⁹ Điều đó khiến họ cần điều hòa nguy cơ thù địch từ người Âu – và do đó sợ hãi thứ mà Crowe gọi là “sự bành trướng lãnh thổ ngấm ngấm” bằng đao kiếm. Vì khi điều đó xảy ra, nó cũng sẽ đe dọa hậu nhân của người Anh trên khắp đại dương, vì họ có thể sống ở đâu nếu thiếu đi sự bảo hộ của lực lượng hải quân hùng mạnh nhất thế giới? Cho dù nhieć móc tổ tiên xa xưa của mình thậm tệ thế nào đi chăng nữa, người Mỹ cũng

i. Chiến tranh giữa Pháp và người Anh-điêng, hay còn gọi là Chiến tranh Chinh phạt là chiến trường thuộc Chiến tranh Bảy năm trên Bắc Mỹ từ năm 1754 tới năm 1763. Đây là cuộc xung đột giữa thuộc địa của Vương quốc Anh với thuộc địa của Vương quốc Pháp, hai bên đều được hỗ trợ quân đội từ mẫu quốc, cùng với sự giúp đỡ của thổ dân địa phương. (ND)

ii. Chiến tranh Quasi là một cuộc chiến không được công bố hoàn toàn diễn ra trên biển giữa Hoa Kỳ và Pháp từ năm 1798 đến năm 1800, trong nhiệm kỳ Tổng thống của John Adams. Nước Pháp từng giúp các vùng thuộc địa Bắc Mỹ rất nhiều trong cuộc chiến giành độc lập. Nhưng năm 1793, trong khi Pháp đang tiến hành chiến tranh với nước Anh thì Mỹ đã ký hiệp ước khá thân thiện với Anh. Điều đó làm Pháp tức giận. Lợi dụng vị thế còn yếu của nước Mỹ trên chiến trường và chính trường quốc tế, người Pháp đã bắt giữ nhiều tàu buôn của Mỹ. Người Mỹ sau đó giành được nhiều thắng lợi trên biển Caribbean và ký kết hiệp ước đình chiến. Tình trạng bắt giữ tàu Mỹ cũng chấm dứt. (ND)

không thể phủ nhận những gì họ được thừa hưởng từ ngôn ngữ, thể chế, tôn giáo, cơ nghiệp và an ninh của nước Anh, dù có thể tháo rời và bện lại cấu trúc xoắn ADN của mình. Thế nên, khi nước Anh lập “cam kết lục địa”, họ cũng đã liên đới đến người Mỹ dù tốt hay xấu.

V.

Phản ứng đầu tiên của Woodrow Wilson là kêu gọi – một cách không cần thiết – sự trung lập “trên thực tế cũng như danh nghĩa”, sự công tâm “trong suy nghĩ cũng như hành động” và “sự kiềm chế những cảm xúc của chúng ta”.⁴⁰ Nhưng ông cũng cảnh báo cố vấn cơ mật của mình, “Thiếu tá” Edward M. Houseⁱ, rằng nếu nước Đức chiến thắng, “điều đó sẽ thay đổi dòng chảy của nền văn minh chúng ta biến Hoa Kỳ thành một quốc gia quân sự”. Xét cho cùng, chính người Đức – chứ không phải người Anh hay người Pháp – mới xâm phạm tình trạng trung lập của *Bỉ*, cướp bóc các thành phố, trường đại học và thậm chí những thư viện cổ không gì thay thế được. Một vị cựu Hiệu trưởng của Đại học Princeton từng lo sợ rằng hành động tàn bạo này có thể “ném thế giới quay lại từ ba đến bốn thế kỷ”.⁴¹

Tuy nhiên, là Tổng thống của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Wilson nhận thấy ông không cần phải lập tức chọn phe. Cả nước cũng không có sự nhất trí trong việc này. Hàng xuất khẩu tiếp tế chiến tranh đến Anh và Pháp đang tăng rất mạnh; nhiều đến mức khi các nước nhập khẩu không còn khả năng chi trả, Wilson đã bãi bỏ lệnh cấm kéo dài công nợ mà ban đầu ông áp đặt. Do hải quân Anh Quốc khước từ

i. Edward Mandell House (1858 – 1938) là nhà ngoại giao, chính trị gia người Mỹ và là cố vấn cho Tổng thống Woodrow Wilson. Ông được biết đến với biệt danh Đại tá House, mặc dù không thực hiện nghĩa vụ quân sự. Với tính cách khiêm tốn, ông không sở hữu văn phòng riêng mà làm việc như một “đặc vụ chấp hành”, tức cố vấn trưởng của Wilson về chính trị ngoại giao tại châu Âu trong thời kỳ Thế chiến thứ I, cũng như trong Hội nghị Hòa bình Paris năm 1919. (ND)

những cơ hội để trở nên ngang hàng với Đức, ông có thể công khai tuyên bố đường lối trung lập trong khi kín đáo từ bỏ nó.⁴² Tri hoãn việc tham chiến còn cho phép Wilson lựa chọn thời điểm: House cam đoan rằng nếu làm điều này một cách cẩn trọng, Wilson sẽ ngồi vào vị thế quyết định kết cục của chiến tranh, không chỉ thông qua các lệnh triển khai quân sự, mà còn thông qua việc thiết lập một hệ thống quốc tế mới nhằm thay thế hệ thống cũ đã thất bại – bằng cách cử để mặc chiến tranh diễn ra.⁴³

Với sự dẫn dắt của House, Wilson đã đặt ra những giả định lơ lửng mà các phe tham chiến phải chém giết nhau dựa trên chúng. Một trong số đó là: Nếu Hoa Kỳ không tham chiến, họ sẽ kiên định với lựa chọn ấy; quy mô của cuộc Nội chiến Mỹ đã gợi ý rất rõ về năng lực quân sự mà họ có thể điều động. Một giả định khác là khả năng Mỹ tham chiến sẽ khiến cuộc chiến lâu kết thúc hơn, vì các thế lực trên chiến trường sẽ dẫn kéo theo những lệnh phong tỏa hàng hải mang tính khiêu khích hơn. Giả định thứ ba là tàu ngầm sẽ được cung cấp nhằm đánh đổ các phương pháp tiến hành chiến tranh trên biển xưa cũ hơn; giống đường sắt từng phá vỡ các chương ngại trong công cuộc hợp nhất lục địa trước kia.⁴⁴

Nước Đức xem các tàu ngầm U-boatⁱ của mình là đòn đáp trả xứng đáng đối với sức mạnh vượt trội của Anh trên mặt nước: Vấn đề là Đức không thể dễ dàng truy tìm tàu, đánh đúng mục tiêu hay xác minh quốc tịch của hành khách trên tàu – vốn là thông lệ chuẩn trong các lệnh phong tỏa trước đây. Do đó, họ đã gây nguy hiểm cho quyền giao thương của các bên trung lập với phe tham chiến, một đặc quyền được bảo vệ chắc chắn trong các cuộc chiến của Mỹ thời trước (thậm

i. Tàu ngầm U-boat Klasse (còn gọi là “Elektroboote”) là loại tàu ngầm đầu tiên được thiết kế hoàn toàn dành cho việc lặn hơn là nổi trên mặt nước. Nó có khả năng lặn xuống rất nhanh, đồng nghĩa có thể tránh bị phát hiện và tấn công bất ngờ. Cái tên U-boat được dùng để chỉ riêng tàu ngầm quân sự của Đức trong Thế chiến thứ I và Thế chiến thứ II. (ND)

chí còn được Lincoln khẳng định sau này). Họ đe dọa nguồn lợi nhuận đến từ hàng xuất khẩu thời chiến đến Anh và Pháp, và từ các khoản hoàn trả hậu chiến dự tính được kéo dài. Nhưng tồi tệ nhất là họ sát hại cả thường dân: Wilson đã suýt tuyên chiến sau khi 128 người Mỹ bỏ mạng trên chiếc tàu thủy Anh *Lusitania*⁴⁵ trúng ngư lôi vào tháng 5 năm 1915.⁴⁵

Ngày 2 tháng 4 năm 1917, khi Wilson sau cùng cũng yêu cầu một tuyên bố chiến tranh, đó chủ yếu là do ông đáp trả lại việc Đức dỡ bỏ những hạn chế mà chính họ đặt ra cho tàu ngầm U-boat sau cuộc khủng hoảng *Lusitania*: Đức đánh cược rằng điều này sẽ buộc Anh và Pháp cầu hòa trước khi Hoa Kỳ điều quân đội đến châu Âu. Song, Wilson ngờ rằng quan điểm của dư luận sẽ ủng hộ việc tuyên chiến “bất kể có bao nhiêu người Mỹ bỏ mạng trên biển”.⁴⁶ Ông còn cần thêm một cái cớ, và trong vài tuần trước khi đưa ra thông điệp chiến tranh, người Đức đã trao nó cho ông.

Bên cạnh việc tái triển khai chiến tranh tàu ngầm tổng lực, người Đức còn có một đề nghị bí mật với Mexico rằng nếu (dự kiến) Hoa Kỳ tham chiến tại châu Âu, thì Mexico sẽ chớp thời cơ để tái chiếm các lãnh thổ bị tước mất tại Texas, New Mexico và Arizona – với sự trợ giúp của Đức và có thể cả Nhật Bản. Các chuyên viên phá mật mã của Anh đã chặn điện tín, tiết lộ nó với Washington và Wilson liền công khai nó. Điều đó đã không chỉ đặt nước Đức vào thế đối lập với các quyền trung lập, mà còn trong tình trạng nhạy cảm đáng báo động hơn nhiều với quyền toàn vẹn lãnh thổ của Hoa Kỳ.⁴⁷

i. *RMS Lusitania* là chiếc tàu biển chở khách thuộc sở hữu của hãng tàu Cunard Line. Nó bị tàu ngầm SM U-20, một chiếc U-boat của Đức phóng ngư lôi đánh chìm vào ngày 7/5/1915 và bị chìm chỉ trong vòng 18 phút ngoài khơi Old Head, Kinsale, Ireland, 1.198 trong tổng số 1.959 người hiện diện trên tàu thiệt mạng. Việc nó bị đánh chìm đã khiến công luận nhiều nước từ quan điểm trung lập quay sang chống lại nước Đức, và là lý do khiến Hoa Kỳ can dự vào Thế chiến thứ I. (ND)

Đến tháng 3, một cuộc cách mạng không lường trước tại Nga – thành viên thứ ba trong khối đồng minh Anh-Pháp – đã lật đổ vương triều Romanov và có vẻ sẽ chấm dứt nền chuyên chế tại một quốc gia sắp trở thành đồng minh của Mỹ. Điều đó đã giải phóng Wilson – trong thông điệp chiến tranh của ông – khỏi việc theo đuổi một sứ mệnh cao quý hơn là giúp thế giới này “an toàn cho nền dân chủ”. Ông không gợi ý rằng Hoa Kỳ có thể một mình hoàn thành nhiệm vụ này.⁴⁸ Nhưng giờ đây ông đang khẳng định – với một quốc gia cảm thấy không cần hành xử như một thế lực hùng mạnh khi Đại Chiến nổ ra – một tầm ảnh hưởng *quyết định* đến cách tiến hành, kết quả và hậu quả của cuộc chiến. Như Wilson đã tuyên bố trong diễn văn nhậm chức lần thứ hai của ông: “Chúng ta không còn là lũ quê mùa nữa.”⁴⁹

VI.

Đến lúc này, ông vẫn xoay sở tốt. Bằng cách ra vẻ đã sẵn sàng trong khi tránh chiến tranh, Wilson đã bắt đầu xây dựng quân đội mà không kích động phe phản chiến đối lập, khiến họ có thể không chấp nhận ông tái đắc cử năm 1916. Ông đợi đến khi các ưu tiên quân sự của Đức lật đổ những lợi ích chính trị của họ – như họ từng làm với tình trạng trung lập của Bỉ: thế là người Đức đã tháo xích cho các tàu ngầm U-boạt và nhẹ dạ ve vãn Mexico. Ông đã biến cuộc cách mạng tại Nga thành mục tiêu chiến tranh của Mỹ, khiến các đồng minh không còn cơ hội phản đối. Sau đó, Wilson điều quân đến Pháp để

i. Tức sự kiện Cách mạng Tháng Hai, cuộc cách mạng dân chủ tư sản diễn ra vào tháng 2/1917 (theo lịch Nga cũ) đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế của Sa hoàng Nikolai II và vương triều Romanov từng trị vì hơn 300 năm ở nước Nga. Ngày 15/3/1917, Sa hoàng Nikolai II thoái vị và để quốc Nga đến hồi cáo chung. Sau cách mạng, nước Nga rơi vào tình trạng hai chính quyền song song tồn tại: chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản và chính quyền của Xô-viết công nhân. (ND)

hiến cuộc tấn công thất bại của Đức vào mùa xuân năm 1918ⁱ thành cuộc sụp đổ hoàn toàn, và đem lại thắng lợi cho họ vào mùa thu năm ấy. Sau khi bảo đảm được thỏa thuận ngừng bắn vào tháng 11, đích thân Tổng thống đã vượt Đại Tây Dương – cũng là Tổng thống Mỹ đầu tiên làm điều này khi còn tại nhiệm – nơi ông công nhận những thắng lợi vẻ vang sánh ngang với người La Mã cổ đại, tại Paris, London và (vừa vặn) ngay chính thành Rome.⁵⁰

Song, House đã cảnh báo Wilson rằng tầm ảnh hưởng của ông sẽ lớn tột đỉnh khi chiến tranh kết thúc. Cuộc đàm phán hòa bình mà ông dự định tham gia sẽ đòi hỏi tài ngoại giao nhiều hơn tài cai trị, và cũng là điều Wilson ít chuẩn bị trước. Sự vắng mặt quá lâu của Hoa Kỳ trong hệ thống quốc tế đã để lại cho họ quá ít chuyên gia về chính sách đối ngoại: Wilson không có ai ngang tầm Bismarck, Salisbury hay thậm chí Eyre Crowe trong số những người có chuyên môn mà ông huy động được. Thay vì thế, ông có House, một người chỉ tôi luyện các kỹ năng trên chính trường Texas, nhưng giờ nhận ra bản thân đang “về lại bản đồ thế giới như chúng ta đang có”,⁵¹ bên cạnh Tổng thống của ông ta.

Thực ra, họ có sự giúp đỡ từ “Nhóm Thẩm vấn”, tức các cố vấn hàn lâm mà họ tuyển để đề xuất các *nguyên tắc* cho việc hòa giải sau chiến tranh: Wilson đã đúc kết chúng trong “14 Điểm” trình lên Quốc

i. Cuối Thế chiến thứ I, Bộ Tổng tham mưu Đức trù tính một trận tổng tấn công thắng lợi trước khi quân đội Hoa Kỳ có thể kịp triển khai. Kế hoạch của Đức là đánh vào tuyến phân chia của quân Anh và Pháp tại đầu mối đường sắt Amiens (chiến dịch Michael), bắt đầu vào ngày 21/3/1918. Lần này, quân Đức áp dụng chiến thuật bộ binh xung kích và thành công lớn, tiến nhanh về thủ đô Paris. Tuy nhiên, sau những trận đánh ác liệt và với việc quân Mỹ tham chiến, quân Đức đã bị chặn đứng với thương vong trong khoảng tháng 3 và tháng 4 là gần 300.000 người. Đây là một trong những thất bại chính khiến phe Liên minh dần đầu hàng từ tháng 9 năm 1918, và kết thúc Thế chiến thứ I vào ngày 11/11/1918. (ND)

hội vào ngày 8 tháng 1 năm 1918ⁱ. Nhưng cả ông lẫn họ đều chưa suy nghĩ kỹ xem những “điểm” này, dù có thiện chí đến đâu, sẽ tương hợp với lịch sử, văn hóa và các tiền lệ như thế nào. Một nhà ngoại giao Pháp nhớ lại rằng do “không rành chính trị châu Âu”, Wilson đã dốc sức mình cho “việc theo đuổi những giả thuyết ít liên hệ đến những vấn đề cấp thiết lúc bấy giờ”.⁵²

Ví dụ, tiến hành chính sách ngoại giao “luôn trung thực và theo quan điểm công chúng” có nghĩa là gì? Hay đảm bảo “tự do hàng hải tuyệt đối”, ngoại trừ tại những vùng biển “có thể bị cấm cửa toàn bộ hoặc một phần vì động thái quốc tế”? Hay cắt giảm vũ trang “đến mức thấp nhất sao cho vẫn đảm bảo an toàn trong nước”? Hay “cân nhắc bình đẳng lợi ích của người dân có liên quan” trong các tranh chấp về thuộc địa, với “những đòi hỏi hợp lý của chính phủ được định danh tại đó”? Những mục tiêu của Wilson trôi nổi quá tùy tiện so với các phương cách của ông, và do đó, chẳng đâu ngoài tuyên bố của ông cho thấy rằng giải pháp cho các phe đối địch tại bán đảo Balkan chỉ đòi hỏi “một sự bàn thảo thân thiện về những ranh giới của lòng trung thành và tính dân tộc đã được xác định trong lịch sử” – có lẽ nó cũng giống với giải pháp đã phát động cuộc Đại Chiến. Ông nghiêm chỉnh kết luận rằng trong quá trình “sửa sai và quyết đúng, chúng tôi cảm thấy mình là những bằng hữu thân tình của mọi chính phủ và dân tộc đoàn

i. “14 điểm” là giải pháp hòa bình cho Thế chiến thứ I do Tổng thống Hoa Kỳ Woodrow Wilson đề ra và trình bày trước Quốc hội Hoa Kỳ vào ngày 8/1/1918. Những nguyên tắc cơ bản được đề nghị là: (1) Đưa ra những hiệp định rõ ràng, không bí mật; (2) tự do thông thương của các đại dương; (3) bãi bỏ các rào cản kinh tế; (4) cắt giảm vũ khí; (5) dàn xếp các yêu sách của thuộc địa theo quyền lợi của các dân tộc bị trị; (6) quân Đức rút khỏi Nga, quyền tự do về chính sách quốc gia cho Nga; (7) quân Đức rút khỏi Bỉ, Bỉ là nước độc lập; (8) quân Đức rút khỏi Pháp, Alsace-Lorraine thuộc về Pháp; (9) điều chỉnh biên giới Ý; (10) các dân tộc của đế quốc Áo có quyền tự quyết; (11) quân Đức rời khỏi Rumani, Serbia và Montenegro, Serbia có một lối đi ra biển; (12) các dân tộc của đế quốc Ottoman có quyền tự quyết, eo biển Dardanellia cho phép tàu của mọi quốc gia; (13) Ba Lan độc lập, có lối đi ra biển; và (14) thành lập tổ chức quốc tế giữ gìn hòa bình. (ND)

kết với nhau nhằm chống lại phe đế quốc... Chúng ta sẽ bên nhau đến giờ phút cuối cùng.”⁵³

Ở đây chẳng có gì ngoài mùi hội nong của toan tính cá nhân, bởi bài diễn thuyết của Wilson – cũng giống bài phát biểu trước đó của Thủ tướng Anh David Lloyd Georgeⁱ – diễn ra hai tháng sau một bất ngờ khác của cách mạng Nga: Cuộc đảo chính của đảng Bolshevik đã cảnh báo cho ông rút quân khỏi chiến tranh “đế quốc” Anh-Pháp-Mỹ, đồng thời thôi thúc giai cấp vô sản khắp nơi lật đổ giai cấp tư sản thống trị.⁵⁴ Wilson đã đáp lại bằng một “màn sương dày”, qua đó ông kêu gọi...

... một cuộc di tản trên toàn bộ lãnh thổ Nga cùng với một cuộc dàn xếp toàn bộ các vấn đề ảnh hưởng đến Nga; nó sẽ đảm bảo một sự hợp tác tốt nhất và thông suốt nhất giữa các quốc gia khác trên thế giới nhằm đem lại cho Nga một cơ hội quyết định độc lập – mà không bị cản trở hay ngăn cấm – đối với chính sách phát triển chính trị và quốc gia của chính họ; đồng thời đảm bảo cho họ một sự chào đón chân thành để bước vào xã hội của các quốc gia tự do dưới các thể chế mà họ lựa chọn, cùng – hơn là chào đón – sự trợ giúp về mọi mặt mà họ có thể cần hay mong muốn.

Có người sẽ tự hỏi ông nghĩ “phe đế quốc” là ai? Chí ít thì Lenin và Trotsky đã nói rằng họ thực sự thắc mắc.

Thế là Wilson làm các vấn đề rối hơn nữa khi cử quân đến Siberia và miền Bắc nước Nga, như một phần của nỗ lực đa quốc gia với bề ngoài là nhằm giữ chân Nga trong cuộc chiến, nhưng thực chất là hạ bệ người Bolshevik.⁵⁵ Sau đó, ông lại cứu người Bolshevik bằng cách đánh bại quân Đức tại Pháp, từ đó xóa bỏ thắng lợi của Đức trên mặt trận phía Đông cũng như nền hòa bình kiểu Carthage mà họ áp đặt theo Hòa ước Brest-

i. David Lloyd George, hay Bá tước đệ nhất Lloyd-George của Dwyfor (1863 – 1945) là Thủ tướng Anh trong nửa cuối Thế chiến thứ I từ giữa năm 1916 đến năm 1922. (ND)

Litovsk⁵⁶. Những kỹ năng giúp Wilson kéo nước Mỹ vào cuộc chiến đã hoàn toàn rời bỏ ông khi Nga rút lui. Sự kiện ấy đã báo hiệu trước một vấn đề lớn hơn, khiến cho các nguyên tắc hòa bình của Wilson – mà theo ý ông là tồn tại muôn thuở – hóa ra không chỉ có thời hạn, mà còn bị đảo lộn bởi thời gian thay đổi chóng vánh quanh chúng. Vì thế, trong khi Wilson đang cố gắng làm thế giới trở nên an toàn cho nền dân chủ, thì nền dân chủ lại gây ra chiến tranh khiến thế giới bất an.⁵⁷

VII.

Khi Clausewitz quả quyết rằng chiến tranh phản ánh chính sách, ông đã đặt ra một tiêu chuẩn mà những ngoại lệ như Chiến tranh 30 năm hay các cuộc chiến của Napoleon – những cuộc chiến xa rời mục tiêu rõ ràng – được cho là sẽ không tái diễn. Đã không có cuộc chiến nào như thế xảy ra trong tám thập niên sau khi *Luận về chiến tranh* ra đời: Chiến tranh liên quốc gia vẫn diễn ra, nhưng với các mục tiêu cụ thể và quy mô giới hạn. Những xung đột đẫm máu nhất phát sinh *trong nội bộ* Hoa Kỳ và trong Khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc tại Trung Quốc.⁵⁸ Tuy nhiên, cuộc Đại Chiến lại là một sự thoái lui về thời trước Clausewitz: Liệu có *bất kỳ* phe tham chiến ban đầu nào chấp nhận tham gia nếu họ thấy trước những tổn thất của nó không?⁵⁹

Ấy thế mà vào tháng 8 năm 1914, các đám đông trên khắp châu Âu vẫn hoan nghênh chiến tranh, với mọi hình thức tự phát dân

i. Hòa ước Brest-Litovsk là hiệp ước hòa bình được ký kết vào ngày 3/3/1918 giữa chính quyền Bolshevik của Nga và các quốc gia phe Trung Tâm (bao gồm Đế chế Đức, Áo-Hung, Bulgaria và Đế quốc Ottoman), chính thức chấm dứt sự tham chiến của Nga trong Thế chiến thứ I. Hiệp ước được ký kết tại Brest-Litovsk (thuộc Belarus ngày nay), một thành phố đang nằm dưới sự chiếm đóng của Đức vào thời điểm đó. Theo đó, Nga buộc phải nhường quyền bá chủ vùng Baltic cho Đức, các quốc gia vùng Baltic được dự định sẽ trở thành chư hầu của Đế chế Đức. Cùng với đó, Nga cũng phải nhường lại tỉnh Kars Oblast ở Nam Caucasus cho Đế quốc Ottoman và công nhận nền độc lập của Ukraine. Hòa ước đã lấy đi của Nga một phần lãnh thổ bao gồm một phần tư dân số của Đế quốc Nga. (ND)

chủ kiểu hội đồng Athens: Khi Pericles cố gắng nhen nhóm lại tinh thần ấy trong bài diễn văn của mình, mục đích của ông không phải là tạo nên hòa bình. Chúng ta không thể biết ông đã chuẩn bị cho những mất mát nào – bệnh dịch đã cướp ông đi trước khi ông học được những gì Lincoln biết vào năm 1865. Nhưng chúng ta biết rằng Athens, hình mẫu cho mọi nền dân chủ sau này, cuối cùng đã tự bại vong vì họ chấp nhận chết chóc quá dễ dàng so với đặt câu hỏi về mục đích của chiến tranh.⁶⁰

Bài diễn văn “Hòa bình không thắng lợi” của Wilson trước Quốc hội, trước khi ông khởi chiến ba tháng,⁶¹ đã dấy lên một vài câu hỏi như trên. Chẳng phải chiến tranh là nhằm *bảo toàn* các nhà nước, chứ không phải khiến chúng kiệt quệ hoặc tiêu tan hay sao? Các thỏa hiệp có khôi phục lại vai trò đó không? Chém giết có đạt được điều gì không? Song, nỗ lực của ông và các nỗ lực hòa giải khác đã thất bại, do không nhà lãnh đạo nào dám nói với “nền dân chủ”⁶² của ông rằng cuộc chiến của nó chẳng giành được gì nhiều. Mỗi bên đều cho rằng một thứ vũ khí mới nữa, một cuộc tấn công nữa và một cú lao đến “trên đỉnh” chiến hào nữa sẽ đem lại ý nghĩa mà họ đang thiếu rành rành.

Sau khi Hoa Kỳ tham chiến, Wilson đã từ bỏ việc điều đình: Ông chắc chắn quốc gia này sẽ không chiến đấu vì điều gì khác ngoài một thắng lợi hoàn toàn. Nhưng họ cũng sẽ không ủng hộ một thứ hòa bình phi nghĩa. Thế nên, ông đã thử đưa thắng lợi *và* công lý vào “14 điểm”, với cái giá phải trả là khiến chúng đa phần mâu thuẫn với nhau. Tuy nhiên, luận điểm cuối cùng của ông đã đề xuất một công cụ phân định: một “hiệp hội chung của các quốc gia”, được hình thành “dưới những thỏa ước cụ thể nhằm mục đích đáp ứng những bảo đảm tương hỗ về độc lập chính trị và tính toàn vẹn lãnh thổ như nhau, đối với các quốc gia lớn cũng như nhỏ”.⁶³

Ý tưởng này bắt nguồn từ nhiều nguyên do khác nhau,⁶⁴ mà một trong số đó là viễn cảnh của Eyre Crowe về một “thế giới” hợp sức

chống lại một “cơn ác mộng”. Ngài Edward Greyⁱ, Ngoại trưởng Anh khi ấy, đã chứng thực bức giác thư của Crowe ngay khi nó xuất hiện. Năm 1915, khi còn đương chức, thông qua House, Grey đã đề xuất với Wilson về một Hội Quốc Liên thay vì một cuộc điều đình: Ông giữ nguyên quan điểm rằng chỉ có tham gia vào cuộc chiến hiện tại mới ngăn được các cuộc chiến khác trong tương lai.⁶⁵ Kissinger nhận xét: “Grey hiểu con người ông. Từ khi còn trẻ, Wilson đã tin rằng các thể chế liên bang của nước Mỹ nên đóng vai trò như một hình mẫu “nghị viện nhân dân” sau cùng”.⁶⁶

Song, nếu thế thì Wilson đã bỏ sót một mâu thuẫn tư tưởng trong nền dân chủ Mỹ vốn lật lại nguồn gốc của nó từ Đảng Whig của Anh: Liệu mục đích của các thể chế này là thi hành quyền lực, hay để phòng việc lạm dụng nó?⁶⁷ Vào tháng 7 năm 1917, người Mỹ đã tự thuyết phục họ đủ để tin rằng chỉ có chiến tranh mới *trả lại* sự an toàn cho họ – kể cả danh dự cũng như lòng tự trọng của họ. Song, điều này không đồng nghĩa rằng sau khi chiến thắng, họ sẽ cam kết *đảm bảo* sự an toàn cho tất cả những người khác. Nền dân chủ tại Mỹ truy cầu quyền lực, nhưng cũng hoài nghi nó sâu sắc.

Nhưng nền dân chủ Anh-Pháp cũng có những mặt đối lập của riêng nó. Bị ám ảnh bởi những hy sinh do chiến tranh, nó quả quyết rằng người Đức phải nhận “tội” và đền bù cho chiến tranh – mặc dù điều này gây cản trở cho hòa bình đạt được từ cuộc hòa giải của Đại hội Vienna, trong hoàn cảnh phi dân chủ vào năm 1815. Các bên không thể nhất trí về quyền tự quyết trên mọi phương diện khi vẫn còn những sự “điều chỉnh” biên giới mà Wilson đã nêu cụ thể trong “14 điểm” – hay việc tiếp tục duy trì các đế quốc thực dân Pháp và Anh.⁶⁸ Cũng không một ai, kể cả

i. Ngài Edward Grey, Từ tước Đệ Nhất của Falldon (1862 – 1933) là chính khách tự do người Anh và là lực lượng chính đứng sau chính sách đối ngoại của Anh trong kỷ nguyên Thế chiến thứ I. Trung thành với “Chủ nghĩa Tự do Mới”, ông đã phụng sự trong vai trò Ngoại trưởng từ năm 1905 đến năm 1916, nhiệm kỳ liên tục dài nhất của chức vụ này trong lịch sử. (ND)

Wilson, sẵn sàng thừa nhận Đức hoặc nước Nga Xô-viết như các thành viên sáng lập của Hội Quốc Liên mới, bất chấp ông trông cậy nó sẽ khắc phục những điểm bất bình đẳng trong Hòa ước Versailles.⁶⁹

Một lần nữa, Wilson lại dấy lên những kỳ vọng, nhưng lần này vô phương đạt được chúng. Có lẽ giống như người Athens sau thời Pericles, ông đã nhầm lẫn sức mạnh với hy vọng.⁷⁰ Hoặc ông quá chủ trương trì hoãn những điều mà ông không giải quyết được. Hoặc ông đã quên mất nghịch lý của việc khiến nền dân chủ chống lại những đại biểu được bầu của nó. Hoặc thể trạng dần ốm yếu của ông đã triệt tiêu sự nhạy cảm về chính trị: Ông ngã bệnh khi vận động nước Mỹ ủng hộ Hội Quốc Liên vào mùa thu năm 1919, và không bao giờ hồi phục được nữa. Hoặc ngay từ đầu, ông đã không thấu hiểu nền dân chủ, bất chấp dành nhiều năm học và dạy về nó tại Đại học Princeton. Hoặc có lẽ trong quá trình vươn đến sự vĩ đại, ông đã mất đi mối ràng buộc khăng khít với lẽ thường.

Dù giải thích thế nào chăng nữa, thì việc Thượng viện từ chối thông qua Hòa ước Versailles – và do đó không phê duyệt tư cách thành viên của Hoa Kỳ trong Hội Quốc Liên – không chỉ đánh gục Wilson: Nó còn đập tan sự khuếch trương những hy vọng trải từ Canning, Lincoln, Salisbury, Mackinder, Crowe, Grey, House cho đến bản thân Wilson, rằng sẽ có một ngày “Tân Thế giới” sửa đổi những bất công ở “Cựu Thế giới”. Trái với những gì người Athens nói với người Melos,⁷¹ lần này, “kẻ mạnh” không làm những gì họ có thể làm và để “kẻ yếu” thoải mái làm những gì họ muốn – mà lại nhào nặn hiện thực cho khớp với lý thuyết (tại Nga và Đức), và từ đó dựng nên những chính thể chuyên chế.

VIII.

Vladimir Ilich Lenin vẫn còn lưu vong tại Zurich khi Cách mạng Nga bắt đầu vào tháng 3 năm 1917 mà không có ông; nhưng đó là

lỗi của nó chứ không phải của ông. Vì biệt tài của Lenin là biến điều không ngờ thành điều đã định trước.⁷² Sự kiên định của ông đến từ Marx, người từng tuyên bố rằng chủ nghĩa tư bản mang trong đó mầm mống của sự tự hủy diệt: Các nước tư bản sẽ khởi chiến, chiến đấu và chiến thắng cuộc Đại Chiến – và khẳng định cho kết luận đó. Nhưng bất ngờ lại đến từ nước Nga, nơi Marx và những người Marxist (Mác-xít) tiếp nối ông gần nhất những tưởng rằng cách mạng sẽ *không* xảy ra. Chỉ riêng Lenin nhìn ra cơ hội trong sự bất thường. Sau này, ông lý giải: “Bao giờ còn chưa thắng được cả thế giới...

... thì xét trên quan điểm kinh tế và quân sự, chúng ta vẫn yếu hơn phần còn lại của thế giới tư bản; chúng ta phải hiểu được cách lợi dụng những mâu thuẫn và đối kháng giữa các nước đế quốc. Nếu không giữ vững nguyên tắc ấy, thì chúng ta đã bị treo lủng lẳng trên cột đèn từ lâu rồi.”⁷³

Nhưng thay vì cột đèn, Lenin lại có được một chuyến tàu cho riêng mình, khi người Đức trả ông về St. Petersburg, nơi đã đổi tên thành Petrograd. Theo dự tính của họ, từ đây, ông sẽ lật đổ Chính phủ lâm thời và kéo nước Nga ra khỏi chiến tranh. Nhưng trên đường về, ông cũng dự đoán rằng “sự lãnh đạo của người Bolshevik trong cuộc cách mạng sẽ gây nguy hiểm cho thế lực đế quốc Đức và chủ nghĩa tư bản hơn là sự lãnh đạo của Kerenskyⁱ và Miliukovⁱⁱ”.⁷⁴

i. Aleksandr Fyodorovich Kerenskii (1881 – 1970) là luật sư, nhà hoạt động chính trị người Nga, giữ vai trò quan trọng trong Cách mạng Tháng Hai (1917) ở Nga. Sau cách mạng, ông tham gia chính phủ lâm thời, lần lượt giữ các chức vụ từ Bộ trưởng Tư pháp, Bộ trưởng Chiến tranh cho đến Thủ tướng thứ hai của chính phủ lâm thời. Sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, ông bị lật đổ và phải sống lưu vong ở Paris và New York, đồng thời làm việc cho Học viện Hoover cho đến khi qua đời. (ND)

ii. Pavel Nikolayevich Milyukov (1859 – 1943) là nhà sử học và chính trị gia tự do người Nga. Milyukov là người sáng lập, lãnh đạo và là thành viên nổi bật nhất của Đảng Dân chủ lập hiến. Trong Chính phủ lâm thời Nga, ông từng là Bộ trưởng Ngoại giao, nỗ lực ngăn chặn Nga thoát khỏi Thế chiến thứ I. (ND)

Lenin thậm chí còn hiểu rõ hơn Marx rằng thói hám lợi trước mắt của các nước tư bản sẽ khiến họ chệch hướng khỏi những đích đến xa rộng hơn. Như Lincoln từng phát biểu – chỉ ít là trong phim của Spielberg⁷⁵ – họ cứ nhìn chăm chăm vào la bàn để rồi sa chân vào đầm lầy hay rơi xuống vực thẳm. Theo cách này, sức ép của Mỹ, Anh và Pháp – nhằm gây áp lực để Nga không rút lui khỏi chiến tranh – đã hạ thấp uy tín các lãnh đạo mới của Nga, đồng thời mở ra đường lối cách mạng cho Lenin. Nhưng các nước tư bản vẫn không học được gì từ những sai lầm: Mặt khác, vì sao người Mỹ lại phải cứu giúp phe Bolshevik bằng cách vô hiệu hóa các động thái “rút ruột” của Đức đối với nhà nước Xô-viết mới?

Điều tương tự đã xảy ra một lần nữa khi nạn đói đe dọa nước Nga trong giai đoạn 1921 – 1922. Nhà đại tư bản Herbert Hooverⁱ thừa nhận rằng nỗ lực cứu trợ quốc tế do ông dẫn đầu cuối cùng đã khiến chế độ Xô-viết mạnh lên. Và khi Chính sách Kinh tế Mớiⁱⁱ của Lenin – nhằm gieo mầm cách mạng mạnh mẽ hơn tại Nga – đưa những điều kiện nhượng bộ ra thu hút các doanh nghiệp Mỹ, họ đã háo hức đón lấy chúng. Sau khi Lenin mất vào năm 1924, Stalin đã kết luận: “Không đất nước nào trên thế giới phù hợp hơn Mỹ để giúp

i. Herbert Clark Hoover (1874 – 1964) là Tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ (1929 – 1933), kỹ sư mỏ nổi tiếng thế giới và là một nhà cầm quyền theo chủ nghĩa nhân đạo. Khi giữ chức Bộ trưởng Thương mại Hoa Kỳ dưới thời hai Tổng thống Warren Harding và Calvin Coolidge, ông đã xúc tiến hiện đại hóa nền kinh tế. Vị trí Tổng thống của ông bị thách thức bởi một sự suy thoái nghiêm trọng bắt đầu vào năm 1929. Ông đã cố gắng đấu tranh chống suy thoái bằng những nỗ lực tình nguyện và hành động của chính phủ, tuy nhiên không biện pháp nào tạo nên sự phục hồi kinh tế trong suốt nhiệm kỳ của ông. (ND)

ii. Chính sách Kinh tế Mới là chương trình cải cách kinh tế diễn ra tại Liên Xô từ năm 1921 đến năm 1929. Trong cuộc nội chiến Nga (1917 – 1921), Lenin thông qua chính sách Cộng sản thời chiến, bắt buộc giải tán các bất động sản ruộng đất và tịch thu thặng dư nông nghiệp để ngăn chặn nạn đói cơ lương thực. Các nông dân ban đầu từng là những người ủng hộ tích cực của Bolshevik thời chính phủ lâm thời đã phản đối, chống lại chính quyền mới. Do vậy, chính quyền dưới sự lãnh đạo của Lenin đã đề ra chính sách kinh tế mới để tạo điều kiện thuận lợi cho một liên minh rộng lớn của tầng lớp lao động và nông dân. (ND)

đỡ Nga. Công nghệ không thể vượt qua của Mỹ và nhu cầu cùng dân số khổng lồ của Nga sẽ đảm bảo mang lại lợi ích cực lớn cho người Mỹ, nếu họ hợp tác.”⁷⁶

Đó cũng là điều mà vài người trong số họ tiếp tục thực hiện trên quy mô lớn. Kế hoạch 5 Năm đầu tiên của Stalin đã nhập khẩu toàn bộ các nhà máy từ Hoa Kỳ cùng với các kỹ thuật sản xuất đại trà phù hợp – do đích thân Henry Ford dẫn dắt. Đến cuối thập niên 1920, hàng xuất khẩu từ Mỹ vào Liên bang Xô-viết đã vượt qua mọi quốc gia khác, và người Nga cũng trở thành khách mua nước ngoài lớn nhất đối với vật tư nông nghiệp và công nghiệp của Mỹ.⁷⁷

Theo một lẽ, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đang hùng mạnh hơn bao giờ hết: Sản phẩm công nghiệp của họ nay đã nhiều hơn của Anh, Đức, Pháp, Nga, Ý và Nhật Bản *cộng lại*. Nhưng sự hoài nghi sức mạnh được thể hiện trong Hiến pháp đã tước khỏi các nhà lãnh đạo của họ quyền thi triển thử sức mạnh ấy – chí ít là trong thời bình. Lenin hẳn sẽ xem đây là một thất bại khác của nền dân chủ: Không có chế độ toàn trị, sẽ không có ai tiên phong, dù là vì giai cấp vô sản hay bất kỳ giai cấp nào khác. Như thế để khẳng định điều này, đa số người Mỹ khi ấy hầu như không có nhu cầu về chính sách đối ngoại dù dưới hình thức nào.⁷⁸

Song, thế giới không thể mãi cho phép họ thụ hưởng sự xa xỉ ấy: Sức mạnh *tiềm tàng* của người Mỹ đang định hình các sự kiện theo những cách không ngờ.⁷⁹ Một trong số đó là sự “giao phối chéo” giữa những tham vọng của nước Đức xưa cũ với những oán giận của nước Đức mới, trên một mảnh đất đơn độc xa lạ. Không như Lenin, Adolf Hitler đã trải qua cuộc Đại Chiến trong chiến hào. Ông chắc chắn rằng sự kết hợp sức mạnh của người Anh trên biển và của người Mỹ trên đất liền – dưới định hướng âm mưu của Do Thái trên trường quốc tế (về điều này ông còn chắc chắn hơn) – đã gây nên thất bại cho nước Đức. Tin rằng Hoa Kỳ sẽ một lần nữa tìm cách đánh đuổi mọi kẻ thù ra khỏi Bắc Mỹ, Hitler đã xem cuộc rút quân khỏi châu Âu thời hậu

Wilson như cơ hội cuối cùng để nước Đức bảo toàn lãnh thổ và các nguồn tài nguyên để cạnh tranh, tồn tại và chiếm thế thượng phong. Theo sử gia Adam Tooze, Hitler tin rằng “chiến tranh là không thể tránh khỏi. Câu hỏi không phải là ‘nếu’ mà là ‘khi nào’”.⁸⁰

Sẽ chẳng điều nào trên đây quan trọng nếu Hitler mắc kẹt trong những cuộc nổi dậy nghiệp dư, như sự kiện mà ông ta đã đạo diễn vào năm 1923 tại Munichⁱ. Nhưng sau khi được ngồi tù một cách thoải mái, ông ta đã sẵn sàng dấn thân vào một cuộc nổi dậy chính trị vững vàng giữa lúc nền dân chủ của Cộng hòa Weimarⁱⁱ Đức ngày càng căng thẳng. Các vấn đề tại đây trở nên tồi tệ hơn khi thị trường chứng khoán New York sụp đổ vào tháng 10 năm 1929, kéo nền kinh tế Mỹ và các chế độ tư bản công nghiệp khác vào một cuộc suy thoái khốc liệt. Chính quyền của Tổng thống Hoover – chỉ mới nhậm chức chưa đến một năm và còn ít nhất ba năm trong nhiệm kỳ – không hề hay biết phải làm gì, hết như tình trạng của các nền dân chủ khác.⁸¹

Ngày 7 tháng 1 năm 1933, Stalin quả quyết với Đảng Cộng sản Liên bang Xô-viết: “Hệ thống kinh tế tư bản đang phá sản và bấp bênh”, trong khi báo cáo về thành công của Kế hoạch 5 Năm lần thứ nhất – vốn chỉ mất bốn năm. Chủ nghĩa tư bản “đã sống quá thời của nó và phải nhường đường cho một nền kinh tế cao hơn của hệ thống chủ nghĩa xã hội Xô-viết”, vốn “không e sợ khủng hoảng và có thể khắc phục những khó khăn mà chủ nghĩa tư bản không giải quyết được”.⁸² Ba tuần sau, bằng phương pháp hợp hiến, Hitler đã trở thành Thủ

i. Năm 1923, Đảng Công nhân Đức Quốc gia Xã hội chủ nghĩa do Hitler lãnh đạo phát động một đợt chính biến được sử sách gọi là “Đảo chính nhà hàng bia”. Sau khi thất bại, Hitler bị bắt và xét xử, nhưng trên thực tế, ngồi tù chưa được một năm thì Hitler được phóng thích. (ND)

ii. Cộng hòa Weimar là tên các nhà sử học đặt cho chính phủ của nước Đức trong khoảng thời gian từ năm 1918 cho đến sau cuộc Cách mạng tháng Mười một, từ khi Thế chiến thứ I kết thúc đến khi Adolf Hitler được phong làm Thủ tướng vào ngày 30/1/1933 và Đảng Quốc xã lên nắm quyền. Đây là lần đầu tiên nước Đức có một thể chế dân chủ lập hiến. (ND)

tướng Đức – và thế là ông ta bắt đầu dỡ bỏ chính hiến pháp ấy. Năm tuần sau đó, Franklin D. Roosevelt tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ sau khi hạ gục Hoover trong cuộc tranh cử năm 1932. Cái bóng dai dẳng của Lincoln đang trùm lên tất cả họ, vì giờ đây họ sẽ thử đánh ván cược lớn nhất đời ông – rằng tự do và quyền lực có thể cùng tồn tại – mà trước đây chưa từng được chứng thực.

IX.

Về sau, Isaiah Berlin nhớ lại: “Nếu một người trải qua thời thơ bé ở thập niên 1930 và sống trong một nền dân chủ, thì chỉ cần người ấy có tình người – dù lập trường chính trị có thể nào – anh ta hẳn sẽ cảm thấy được thứ ánh sáng le lói nhất từ chủ nghĩa xã hội lý tưởng, hoặc từ tình yêu hay cuộc sống... còn ở hải ngoại là một phản ứng tâm tối và câm lặng bao trùm: Chẳng có gì lay chuyển, chẳng có gì kháng cự.” Các lựa chọn dường như đã thu hẹp lại thành “những thái cực âm đạm, Chủ nghĩa Cộng sản hoặc Phát-xít – đỏ hoặc đen” với một tia sáng duy nhất còn sót lại dành cho Chính sách Kinh tế mớiⁱ của Roosevelt. Việc ông thực hiện nó với “sự bất chấp, biệt lập với thế giới ngoài kia” thì không thành vấn đề, vì đó vốn là truyền thống của người Mỹ, và rất có thể là thế mạnh của họ. Điều quan trọng là ông “có đầy đủ tính cách, nghị lực và tài năng ở các nhà lãnh đạo toàn trị, và ông đang đứng về phía chúng ta”.⁸³

FDR quả thực không phải là kẻ theo chủ nghĩa biệt lập. Là anh em họ thứ năm đồng thời là cháu rể của Theodore Roosevelt, Thứ trưởng Hải quân dưới thời Wilson và là ứng cử viên Phó Chủ tịch diễn đàn Hội Quốc Liên của Đảng Dân chủ năm 1920, FDR hẳn là một trường hợp

i. Chính sách Kinh tế Mới (New Deal) là tên gọi của một tổ hợp các đạo luật, chính sách, giải pháp nhằm đưa Hoa Kỳ thoát ra khỏi cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933. Chính sách này gắn liền với tên tuổi của Tổng thống Franklin Delano Roosevelt. (ND)

khác thường. Tuy nhiên, khi đắc cử Tổng thống vào năm 1933, Roosevelt này đã đặt nước Mỹ lên hàng đầu. Trong bối cảnh các ngân hàng sụp đổ, một phần tư lực lượng lao động thất nghiệp và lòng tự tin của người dân lay chuyển nghiêm trọng, “hồi phục” đã trở thành nhiệm vụ đứng trên tất cả. Trong suốt nhiệm kỳ đầu tiên của FDR, bất chấp Hitler vươn lên chủ nghĩa toàn trị tại Đức – Nhật Bản chinh phạt Mãn Châu hai năm sau đó, còn Ý xâm lược Ethiopia hai năm tiếp theo – Hoa Kỳ vẫn miễn cưỡng đảm đương nhiều trọng trách quốc tế *hơn cả* dưới thời Hoover.⁸⁴

Chỉ ngoại trừ một việc – tháng 11 năm 1933, Roosevelt đã mở rộng công nhận ngoại giao đối với quốc gia sẽ trở thành Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô-viết trong một thập niên nữa. Ông chỉ ra rằng việc phi thừa nhận không thể lật đổ hay cô lập những người Bolshevik. Các khoản đầu tư và hàng hóa xuất khẩu của Mỹ tăng mạnh dưới thời của họ, và Stalin giờ đã hứa sẽ thắt chặt các hoạt động của Đảng Cộng sản nhỏ bé tại Mỹ – dù đa phần đều vô hiệu. Vị tân Tổng thống đã công khai nói lên tất cả những điều đó, nhưng ông vẫn còn một mục tiêu thầm lặng hơn: Việc bình thường hóa quan hệ với Liên Xô sẽ cho phép Mỹ bắt tay với họ chống lại sự gây hấn của Đức Quốc xã và Đế quốc Nhật Bản.⁸⁵

Đối với FDR, sự quán triệt tư tưởng không quan trọng bằng địa lý, các thế cân bằng quyền lực và những đòi hỏi của dân bản địa: Tuy phụng sự Wilson, nhưng hình mẫu của ông luôn là TR (Theodore Roosevelt). Cả hai vị Roosevelt đều đọc sách của Mahan, và FDR rất thích thú tìm hiểu về Kênh đào Panama – mỗi khi có thể.⁸⁶ Từ những lần tiếp xúc của nước Anh trong thời chiến, ông đã thấm nhuần điểm cốt lõi, nếu không nói là nguồn gốc, của những cảnh báo từ Mackinder và Crowe về sự hợp nhất lục địa Á-Âu. Một trong những hành động đầu tiên của FDR trên cương vị Tổng thống là nâng cấp Hải quân Hoa Kỳ – nhưng ông nghĩ nên thận trọng gọi đó là các dự án tạo công ăn việc làm.⁸⁷ Roosevelt cũng nghi ngờ đất nước ông sẽ một lần nữa lập các cam kết tại hải ngoại. Ông

biết rằng đó là di sản không định trước của Wilson: Sự *bất lực* đang treo lơ lửng của nước Mỹ mà các nền dân chủ châu Âu suy yếu có thể lợi dụng để tự lực cánh sinh, trong một tương lai dễ đoán.

Nếu Đức và Nhật Bản đều tái vũ trang (rất có thể như thế) – cả hai đều rút khỏi Hội Quốc Liên vào năm 1933⁸⁸ – thì họ có thể sớm lên đến vị thế thống trị phần lớn châu Âu, phần lớn Trung Quốc và thậm chí thách thức sức mạnh hải quân áp đảo của Mỹ tại Bán cầu Tây.⁸⁹ Do Liên Xô – giống như Đế quốc Nga xưa kia – không có đường ra đại dương dễ dàng, nên khả năng họ kiểm soát lục địa Á-Âu dường như ít đáng báo động hơn đối với Roosevelt. Thậm chí, ông còn thông qua một đề xuất của Stalin vào năm 1936 – sau cùng bị Hải quân Hoa Kỳ đập tan – nhằm chế tạo chiến hạm Xô-viết tại xưởng tàu của Mỹ.⁹⁰ Do đó, một liên minh toàn trị đã chèn mạnh vào giữa những người Đức và Nhật đang đói khát tài nguyên; và đó có lẽ không phải là chuyện xấu. Nếu họ bành trướng ra phía ngoài, Hồng Quân có thể khiến họ suy yếu từ mặt sau. Nếu họ co cụm vào trong, Hồng Quân sẽ khiến họ kiệt sức như Kutuzov đã làm. Dù theo hướng nào thì các nền dân chủ ở cả hai bờ Đại Tây Dương đều sẽ được lợi.

Roosevelt không bao giờ lý giải điều này: Ông che đậy ý định của mình khôn khéo hơn cả Lincoln. Nhưng nếu vị Tổng thống này – người mà vốn kinh nghiệm trận mạc trước đây chỉ gói gọn trong Chiến tranh Diều hâu Đenⁱ năm 1832 – có thể làm tốt hơn các tướng lĩnh từ West Point của ông trong việc lập ra chiến lược kiểu Nội Chiến,⁹¹ thì thật không ngoa khi công nhận rằng FDR – người chủ yếu lãnh đạo Hải quân Hoa Kỳ trong cuộc Đại Chiến⁹² – cũng có tài năng không hề

i. Cuộc chiến Diều hâu Đen (1832) là cuộc xung đột ngắn giữa Hoa Kỳ và người Mỹ bản địa do Black Hawk (Diều hâu Đen), một tù trưởng Sauk lãnh đạo. Cuộc chiến nổ ra ngay sau khi Diều hâu Đen cùng một nhóm người Sauk, Meskwaki và Kickapoo vượt sông Mississippi từ Lãnh thổ Anh-điêng Iowa sang tiểu bang Illinois của Mỹ. Tuy động cơ của Diều hâu Đen khá tham vọng, nhưng dường như ông cũng muốn tránh đổ máu định cư trở lại ở vùng đất bộ lạc được nhượng lại cho Hoa Kỳ sau Hiệp ước St. Louis 1894. (ND)

kém cạnh. Tôi chắc chắn Lenin cũng sẽ làm thế. Vì ngay từ khi chứng kiến, ông đã nhận ra việc lợi dụng “những mâu thuẫn và đối kháng” *giữa các nhà lãnh đạo toàn trị*. Kẻ toàn trị chắc chắn vẫn sẽ “đi tiên phong”. Nhưng Roosevelt thấy được những thỏa thuận giữa họ hiếm gặp và bất định đến thế nào.

X.

Trong bối cảnh các nhà kinh tế của FDR hầu như không biết gì về căn nguyên của cuộc suy thoái, họ sẽ không đồng ý về một kế hoạch 5 năm nếu ông yêu cầu.⁹³ Thay vì thế, ông đã ứng biến, len lỏi vào mọi nơi có thể, thoái lui khi cần thiết, luôn tỏ vẻ như đang làm gì đó, không bao giờ chấp nhận tuyệt vọng và luôn ghi nhớ những gì Wilson đã quên trong mọi việc – rằng không gì thành công được nếu không có sự ủng hộ rộng rãi *liên tục* của công chúng. Roosevelt từng thừa nhận: “Thật tệ khi có người nhòm sau vai anh khi anh đang cố gắng lãnh đạo – mà anh chẳng nhìn thấy ai.”⁹⁴

Ông vẫn giữ sự thận trọng trong chính sách đối ngoại. Bất chấp những quan ngại về Đức và Nhật Bản, FDR vẫn không cố cản trở những nỗ lực của Quốc hội nhằm thảo luận về tính trung lập duy nhất mà Wilson tuyên bố: Ông biết mình sẽ thua trận chiến. Có lúc ông tuyên bố chắc nịch về nhu cầu “cô lập” những kẻ gây hấn, nhưng đến hôm sau đã rút lại những gì mình vừa nói. Sự lươn lẹo đã rút cạn uy tín của ông tại London và Paris, từ đó hạn chế khả năng phản đối chính sách nhân nhượng của Anh-Pháp trước Hitler. Và đến năm 1937, ông đã cử Joseph E. Daviesⁱ – người chống giành chiến thắng

i. Joseph Edward Davies (1876 – 1958) là luật sư và nhà ngoại giao người Mỹ. Ông được Tổng thống Wilson bổ nhiệm làm Ủy viên Tổng Công ty (tiền thân của Ủy ban Thương mại Liên bang) năm 1912 và Chủ tịch đầu tiên của Ủy ban này vào năm 1915. Ông cũng là Đại sứ thứ hai đại diện cho Hoa Kỳ tại Liên Xô, cũng như Đại sứ Hoa Kỳ tại Bỉ và Luxembourg. (ND)

trong cuộc chiến kết hôn với nữ thừa kế một tập đoàn thức ăn sáng – đến Moscow trong vai trò đại sứ thứ hai của mình, suýt kích động một cuộc nổi loạn giữa các quan chức ngoại giao – dưới quyền đại sứ thứ nhất, William C. Bullittⁱ – từng bắt tay dẫn chứng kỹ lưỡng về các cuộc thanh trừng độc đoán ngày càng gia tăng đối với những kẻ thù mà ông ta viện ra trong nội bộ.⁹⁵

Vậy Roosevelt có phải là kẻ nhân nhượng không? Hiển nhiên, ông nghĩ bản thân mình yếu đuối: Ông khó lòng mạnh mẽ hơn đất nước của mình, và sức mạnh của Hoa Kỳ dường như cũng không vượt qua được tài năng của ông. Năng lực có lúc sẽ bắt kịp lợi ích: Song, điều đó chỉ xảy ra khi người Mỹ một lần nữa nhận thức được nguy hiểm, hồi sinh nền kinh tế và vực dậy lòng tin ở bản thân. Đồng thời, ông đặt địa chính trị làm ưu tiên cao nhất có thể. Đó cũng là lý do ông chỉ định Davies.

Roosevelt không quá hoài nghi các chuyên gia của mình, mà chỉ than vãn về tầm nhận thức hạn chế của họ. Ông khó chịu vì những thuộc cấp riêng của ông – các nhà ngoại giao và tùy viên tại đại sứ quán Moscow, các quan chức đọc báo cáo của họ tại Washington, hay thậm chí hải quân yêu dấu của ông – đang gần như xem Stalin còn tồi tệ hơn Hitler: Họ không thấy được những khả năng to lớn hơn đi cùng với một tầm nhìn rộng hơn. Nếu chế độ Xô-viết có ý giúp nền dân chủ Mỹ giảm bớt mối nguy cho cả hai, thì Roosevelt sẽ cần những người chốt đàm phán như Davies – tức cần bề rộng hơn bề sâu – thay vì những chuyên gia biết quá nhiều về việc chốt đàm phán.⁹⁶

i. William Christian Bullitt Jr. (1891 – 1967) là nhà ngoại giao, nhà báo và tiểu thuyết gia người Mỹ. Ông được biết đến với nhiệm vụ đặc biệt là thay mặt cho Hội nghị Hòa bình Paris đàm phán với Lenin, thường được xem là cơ hội bị bỏ lỡ để bình thường hóa quan hệ với những người Bolshevik. Ông cũng là Đại sứ Hoa Kỳ thứ nhất tại Liên Xô và là Đại sứ tại Pháp trong Thế chiến thứ II. (ND)

Thế nhưng, ngay cả Davies cũng không thể bẻ cong “đường đạn” địa chính trị của Stalin. Không thấy lợi lộc gì từ đề nghị của bất kỳ nền dân chủ nào, Stalin đã hủy bỏ thỏa thuận của chính mình với Hitler vào ngày 23 tháng 8 năm 1939, và Hitler lập tức phát động cuộc chiến mà sau này trở thành Thế chiến thứ II. Hiệp ước “bất xâm phạm” giữa Quốc xã và Xô-viết không khiến Roosevelt ngạc nhiên: Trước khi rời Moscow, Davies đã thấy được chuyện sắp xảy ra; và sau khi ông rời khỏi, đại sứ quán đã lần theo hướng tiếp cận của nó thông qua một điệp viên đặt đúng chỗ.⁹⁷

Mùa xuân năm ấy, khi *Blitzkrieg* (chiến tranh chớp nhoáng) của Hitler chỉ mất ba tháng để làm được điều mà quân đội của Quốc vương Đức không làm được trong suốt bốn năm – chinh phạt Đan Mạch, Na Uy, Hà Lan, Bỉ và Pháp – có vẻ như sau cùng thì cơn ác mộng của Mackinder và Crowe cũng xuất hiện: một “ác thần” duy nhất kiểm soát một siêu lục địa. Một sĩ quan hầu cận đầy ưu phiền đã cảnh báo FDR rằng giờ đây, “Stalin và Hitler đang thống lĩnh từ Mãn Châu đến tận sông Rhine giống như Thành Cát Tư Hãn từng cát cứ một thời; và không gì ngăn cản được lực lượng Nga-Đức kết hợp tại bất kỳ địa điểm nào, với ngoại lệ có thể là Dãy núi Himalaya”.⁹⁸

Song, Roosevelt vẫn bình thản. Ông biết rằng Stalin từ lâu đã xem Hitler là một gã đố quốc tư bản, và biết Hitler từ lâu cũng xem Stalin như một sứ giả của âm mưu Do Thái trên toàn cầu. FDR dự kiến những thắng lợi quân sự của Đức ở phía Tây sẽ gây bất ngờ cho nhà lãnh đạo Xô-viết, người có thể đã hình dung ra nơi họ sẽ tìm cách xâm lấn tiếp theo. Như vậy, sự tôn trọng mà hai nhà lãnh đạo toàn trị dành cho nhau sẽ không thể sâu sắc và dài lâu: Dù sớm hay muộn, họ cũng sẽ xung đột nhau. Và thế là Roosevelt cứ để ngỏ cửa cho Stalin đến bất cứ đâu mà ông sẵn sàng đặt chân đến.⁹⁹ Đây cũng là điều mà Salisbury từng làm với người Mỹ từ bốn thập niên trước.

XI.

Tôi cho rằng việc Roosevelt lưỡng lự trước về một liên minh toàn trị đã giúp lý giải vì sao sự tự tin của ông lên cao giữa lúc hết nền dân chủ này đến nền dân chủ khác sụp đổ tại châu Âu vào mùa xuân năm 1940. Khi chiến tranh nổ ra, ông đã hứa hẹn sẽ *cố gắng* giữ Hoa Kỳ tránh xa nó, nhưng thực ra ông không hề đòi hỏi sự trung lập kiểu Wilson trước thực tế, sự công tâm trong suy nghĩ hay sự kiềm chế cảm xúc. Ông đã thiết lập sẵn các đầu mối quân sự bí mật với người Anh và với cả người Pháp đến khi họ chiến bại. Ông phát động một chương trình tái vũ trang mà rốt cuộc mang vỏ bọc là tạo công ăn việc làm. Mùa hè năm ấy, ông mặc cho các đảng viên Dân chủ “điền tên” mình – ông giả vờ lơ ngơ nhưng cũng chẳng quan trọng nữa – vào nhiệm kỳ Tổng thống thứ ba chưa từng có tiền lệ. Ông hoan nghênh khi Đảng Cộng hòa đề cử “ngựa ô” Wendell Willkieⁱ, người vốn theo chủ nghĩa quốc tế, nhưng lại vận động tranh đấu quyết liệt với ông này vào mùa thu. Và hôm trước lễ nhậm chức thứ ba vào tháng 1 năm 1941, Roosevelt đã tiếp nhận đối thủ bại trận trước ông vào Nhà Trắng, và cử ông này đến London với một sứ mệnh đặc biệt.

Tại đây, ông đã viết tay khổ thơ sau – có lẽ là theo trí nhớ – trong bài thơ “The Building of the Ship” (tạm dịch: Chế tạo con tàu) của Henry Wadsworth Longfellowⁱⁱ năm 1849:

i. Wendell Lewis Willkie (1892 – 1944) là luật sư người Mỹ, giám đốc doanh nghiệp và từng chạy đua cho chức Tổng thống Mỹ vào năm 1940. Ông nổi tiếng là người theo chủ nghĩa can thiệp duy nhất của Đảng Cộng hòa: Tuy nước Mỹ vẫn giữ động thái trung lập trước sự kiện Trân Châu Cảng, ông lại muốn họ gây ảnh hưởng lớn hơn trong Thế chiến thứ II nhằm giúp đỡ Anh và khối Đồng Minh. (ND)

ii. Henry Wadsworth Longfellow (1807 – 1882), là nhà thơ Mỹ, tác giả của nhiều tập thơ nổi tiếng: *The Song of Hiawatha* (tạm dịch: *Bài ca về Hiawatha*), *A Psalm of Life* (tạm dịch: *Bản thánh ca cuộc đời*), *Excelsior...* Ông cũng là một trong năm nhà thơ tiêu biểu của văn thơ Mỹ đương thời, chủ yếu viết những bài thơ trữ tình được biết đến nhờ phổ nhạc, với phong cách chủ đạo là thần thoại và truyền thuyết. (ND)

Giương buồm lên, hỡi Con tàu Quốc gia!

Giương buồm lên, Liên hiệp dũng mãnh và cao cả!

Nhân từ trước mọi nỗi sợ hãi

Với hy vọng tràn đầy về tương lai mai sau

Đang lơ lửng trước vận mệnh của người, giữa trời lặng gió!

Khi đọc những dòng thơ trên trong những ngày đầu của cuộc Nội Chiến, Lincoln đã nhận xét chúng là “món quà tuyệt vời có thể dẫn lối cho bao người”.¹⁰⁰ Và chúng cũng là món quà mà FDR gửi đến Winston Churchill thông qua Willkie.¹⁰¹

Tám tháng trước, Churchill đã trở thành Thủ tướng trong bối cảnh Pháp sắp bại trận, Anh sắp bị ném bom, còn tiếng Anh thì sắp phong phú ngang tầm kịch Shakespeare trên sóng vô tuyến ngắn mới được hoàn thiện. Sau khi đọc lớn bài thơ trước những người Mỹ đang lắng nghe, Churchill đã hỏi đất nước ông: “Nhân danh các vị, tôi nên gửi lời phúc đáp nào đến người đàn ông vĩ đại này, người đã ba lần được lựa chọn đứng đầu một quốc gia với 130 triệu dân?” Và với tông giọng chậm rãi, găm giữ và mạnh dần lên đến sồn gai ốc, ông nói tiếp: “*Cứ đưa đủ công cụ và chúng tôi sẽ hoàn tất việc phải làm!*”¹⁰²

Ông và Roosevelt đều đồng tình rằng công cụ quan trọng nhất sẽ là “Thuê-Mượn”ⁱ, được Quốc hội thông qua vào tháng 3 năm 1941. Cơ quan lập pháp đã phê chuẩn việc hỗ trợ về mặt quân sự cho *bất kỳ*

i. Vào ngày 11/3/1941, Tổng thống Franklin D. Roosevelt đã ký phê duyệt Chương trình Lend-Lease (Thuê-Mượn), một chương trình nhằm hỗ trợ ngân sách và vật tư cho các đồng minh trong chiến tranh. Chương trình Lend-Lease được Roosevelt đưa ra như một phương tiện giúp đỡ nước Anh trong nỗ lực chống lại quân Đức, bằng cách trao cho Tổng thống quyền “bán, nhượng quyền sở hữu, trao đổi, cho thuê, cho mượn, hoặc loại bỏ” bất kỳ tài nguyên quân sự nào mà ông cho là nhằm bảo vệ đất nước. Cơ sở lý luận đằng sau chương trình này là nếu một nước láng giềng thành công trong việc bảo vệ mình, thì an ninh quốc gia của bạn sẽ được tăng cường. (ND)

quốc gia nào mà Tổng thống cho rằng việc bảo vệ nước đó có ý nghĩa sống còn đối với việc bảo vệ Hoa Kỳ. Anh Quốc sẽ là bên hưởng lợi chủ yếu, nhưng FDR kiên quyết không làm rõ các bên nhận hỗ trợ. Giới phê bình phản nài rằng điều này thậm chí có thể cho phép Liên Xô nhận hỗ trợ: Nhưng chuyện ấy bất thường đến mức phe phản đối hầu như không biểu lộ ra. Tuy nhiên, Roosevelt vẫn đang nhận báo cáo – lần này là từ đại sứ quán Mỹ tại Berlin – cho biết Đức sẽ xâm lược Liên Xô vào mùa xuân. Sau khi kiểm chứng với Churchill, FDR đã báo động cho đại sứ của Stalin tại Washington; nhưng nếu ông này và thượng cấp của ông ta tỏ ra biết ơn, thì họ cũng không thể hiện ra. Thay vì thế, đích thân Stalin – vẫn còn đang mơ tưởng – đã ký một thỏa ước bất xâm phạm khác, nhưng lần này là với Nhật Bản.

Vì lẽ đó, Stalin đã bị bất ngờ khi quân Đức tấn công Liên bang Xô-viết vào ngày 22 tháng 6 năm 1941, với cái giá rất đắt và hoàn toàn không cần thiết. Còn Roosevelt và Churchill – đều không bất ngờ – đã bắt đầu suy ngẫm về một ý tưởng tối tẻ đến cao độ: một giao kèo với quỷ dữ – mà nếu gợi nhớ lại có thể khiến Wilson và Lloyd George cảm thấy hối tiếc vì đã loại bỏ một “con quỷ” yếu hơn, tức Nicholas IIⁱ, sau tháng 3 năm 1917. Sau khi chết điếng trước cú sốc, Stalin đã nhanh chóng trấn tĩnh để đòi hỏi điều mà lý tưởng khẳng định là quyền ông đáng được hưởng: sự trợ giúp từ các nước dân chủ tư bản, như thể hiệp ước Quốc xã – Xô-viết chưa từng xảy ra vậy.

i. Nicholas II, hay Nikolai II (1868 – 1918) là Sa hoàng cuối cùng trong lịch sử nước Nga, cũng là Đại Công tước Phần Lan và Vua Ba Lan trên danh nghĩa. Hiện nay, ông được Giáo hội Chính Thống giáo Nga phong là Thánh Nikolai, “Người thống khổ”. Hoàng đế Nikolai II trị quốc từ năm 1894 đến khi thoái vị vào ngày 15/3/1917. Dưới triều đại của ông, Nga đã lâm vào khủng hoảng kinh tế và quân sự. Những kẻ phê phán ông đã gọi ông là Nikolai Kẻ khát máu vì vụ thảm kịch Khodynka, Ngày chủ nhật đầm máu và những vụ trấn áp người Do Thái. Ông đã đẩy nước Nga vào cuộc chiến tranh với đế quốc Nhật Bản, mà Nga đã bại trận. Cũng chính ông là người đã ra lệnh tổng động viên quân đội Nga trong Thế chiến thứ I. Năm 1917, phong trào Cách mạng Tháng Hai thắng lợi, Nikolai II phải thoái vị. Để ngăn chặn quân Bạch Vệ giành được Sa hoàng, Nikolai II và toàn bộ gia đình đã bị xử lý. (ND)

Gạt sang một bên những nghi ngại về ngoại giao và quân sự, Roosevelt đã phái hai nhà thương thuyết đến Moscow: Harry Hopkins, người sau này trở thành “Đại tá House” của ông và W. Averell Harriman, ông trùm tư bản đường sắt điều hành các nhượng địa sản xuất mangan tại Caucasus từ thập niên 1920. Còn Davies, theo lệnh của Tổng thống, đã gấp rút in *Mission to Moscow* (tạm dịch: *Sứ mệnh đến Moscow*), một bản tường trình đã giảm nhẹ nhưng thu hút nhiều độc giả về nhiệm kỳ đại sứ của ông trong khoảng 1937 – 1938. Sau khi tự hài lòng rằng Stalin sẽ không đầu hàng – từ những nguồn tin trên và nhiều nguồn khác – ngày 7 tháng 11 năm 1941 – tức 20 năm sau cuộc đảo chính của người Bolshevik và một tháng trước cuộc tấn công của Nhật Bản vào Trân Châu Cảng – Roosevelt đã tuyên bố rằng an ninh của Liên bang Xô-viết có ý nghĩa sống còn với an ninh của Hoa Kỳ. Khi ấy, đã có đủ chuyện xảy ra mà chẳng mấy ai chú ý.¹⁰³

XII.

“Vậy là sau cùng chúng ta đã thắng!” Churchill còn nhớ ông đã rất hả hê khi nghe tin từ Hawaii. “Hoa Kỳ đã tham chiến, họ sẽ chiến đến cùng và cho đến chết.” “Những kẻ ngu xuẩn” đã nghĩ rằng người Mỹ quá mềm yếu, quá ba hoa và quá bị bó buộc bởi nền chính trị của họ để rồi không là gì ngoài “một vết loang mờ trên ranh giới giữa bạn và thù”.

Nhưng tôi đã tìm hiểu về cuộc Nội chiến Mỹ, và họ đã đấu tranh quyết liệt đến tận thời khắc sau cùng. Máu của người Mỹ chảy trong huyết quản của tôi. Tôi đã nghĩ về một bình luận mà Edward Grey dành cho tôi hơn 30 năm trước – rằng Hoa Kỳ là chiếc “nồi hơi khổng lồ. Một khi đã có ngọn lửa nhóm lên bên dưới, sẽ chẳng có giới hạn nào cho sức mạnh mà nó tạo ra”.

Và do đó, “chìm đắm trong tình cảm và xúc động, tôi đã lên giường và ngủ một giấc đầy thanh thần và biết ơn.”¹⁰⁴

Churchill đã khôn khéo nhắc đến mỗi lửa được nhóm lên sau khi họ thắng một cuộc chiến – ở thời của Grey. Việc châm lại mỗi lửa chiến tranh ấy cần đến cả một phần tư thế kỷ sau đó, trong bối cảnh khủng hoảng nguy hiểm hơn cả năm 1917, và với sự kết hợp thận trọng hơn giữa phương cách với mục đích mà Wilson từng làm được. Thế nên Roosevelt cứ từ tốn. Còn Churchill chỉ có thể chờ đợi – dù ông có tài giỏi đến đâu – suốt 27 tháng trong tổng 68 tháng mà nước Anh lâm vào cảnh binh đao.

Roosevelt đang chờ đợi ba điều: Đầu tiên, công cuộc tái vũ trang nước Mỹ sẽ khôi phục sự thịnh vượng, mở cửa cho những nguồn hỗ trợ chọn lọc cho các đội quân được tuyển chọn, trong khi vẫn duy trì niềm hy vọng – nhưng không bao giờ là lời hứa hẹn – không phải tham chiến. Thứ hai là sự đảm bảo rằng Liên bang Xô-viết sẽ tồn tại, và do đó đóng vai trò như một đồng minh trên lục địa giữa những mối đe dọa lớn hơn từ các nước ngoại bang nhỏ hơn, tức Đức và Nhật Bản. Và cuối cùng, FDR muốn Pháo đài Sumter của riêng ông – tức một lập trường chính nghĩa bị công phá – sẽ lập tức làm câm nín mọi đòi hỏi duy trì hòa bình trong nước. Rốt cuộc, ông đã có được hai: Cuộc tấn công vào Trân Châu Cảng của Nhật Bản và tuyên bố chiến tranh của Hitler bốn ngày sau đó.

Suốt bốn năm tiếp theo, chính Roosevelt chứ không phải ai khác, đã giải cứu nền dân chủ và chủ nghĩa tư bản – không phải ở khắp mọi nơi và trên mọi phương diện, nhưng đủ để bình ổn cả hai, nhằm khiến những sự thoái trào mà họ phải chịu trong nửa đầu thế kỷ XX có thể tự đảo ngược trong nửa thế kỷ còn lại. Ông đã đưa hai cuộc đại chiến ở phía bên kia trái đất đến những thắng lợi gần như đồng thời, mà trong đó tổn thất về nhân mạng của người Mỹ chỉ chiếm chưa đến 2% tổn thất của toàn bộ các bên tham chiến.¹⁰⁵ Và từ chiến tranh, đất nước

của ông đã trở dậy với năng lực sản xuất bằng một nửa thế giới, lượng vàng dự trữ bằng hai phần ba thế giới, ba phần tư tổng vốn đầu tư, lực lượng hải quân và không quân mạnh nhất, cũng như là nước đầu tiên sở hữu bom nguyên tử.¹⁰⁶ Hiển nhiên là ông đã giao kèo với “quỹ dữ” trong mọi phương diện kể trên: Giống như chính trị, chiến lược không bao giờ trong sạch. Nhưng như hai sử gia Hal Brands và Patrick Porter đã chỉ ra: “Nếu đây không phải một đại chiến lược thành công”, thì “chẳng có chiến lược nào như thế cả”.¹⁰⁷

XIII.

Mười năm sau ngày mất của vị Tổng thống, Isaiah Berlin đã viết rằng Franklin D. Roosevelt là “một người đàn ông điển trai, quyến rũ, vui vẻ, vô cùng thông minh, vô cùng thú vị và vô cùng bạo gan”, nhưng lại bị những kẻ chỉ trích gán cho rất nhiều khuyết điểm. Họ khẳng định rằng ông là kẻ “ngu dốt, vô liêm sỉ, vô trách nhiệm” và đã “phản bội giai cấp của mình”. Bị vây quanh bởi “những kẻ có máu phiêu lưu, lũ cơ hội lươn lẹo và lắm cơ mưu”, ông đã “đùa cợt với sinh mạng và sự nghiệp... một cách tàn nhẫn”. Ông đưa ra “những lời hứa hẹn mâu thuẫn, vô lối và trắng tráo”. Ông cũng lợi dụng “sức hút ghê gớm và không cưỡng nổi” của mình để che đậy thói vô trách nhiệm. “Tất cả những điều đó đều đến từ miệng lưỡi người đời, và một số đã được chứng thực.” Nhưng Roosevelt đã thể hiện “những phẩm chất bù đắp ở một đẳng cấp hiếm thấy và đầy cảm hứng”.

Ông là một người hào phóng và sở hữu tầm nhận thức chính trị rộng lớn, tài hình dung, vốn hiểu biết về thời đại mà ông đang sống, cũng như định hướng về các lực lượng lao động mới xuất sắc trong thế kỷ XX – thiên về công nghệ, đặc thù về chủng tộc, theo chủ nghĩa đế quốc hoặc phản đế quốc; ông ủng hộ đời sống và sự vận động, tức sự xúc tiến thỏa mãn nhiều mong ước nhất có thể của con người ở mức đối

dào nhất có thể, và không ủng hộ sự dè chừng, gia giảm và dừng yên. Và trên tất cả, ông tuyệt đối không biết sợ hãi.

Kết quả là ông dường như “không hề sợ hãi tương lai sắp đến” – một điều hiếm thấy ở các nhà lãnh đạo thuộc quốc gia của ông hoặc các nước khác.

Sau những thắng lợi thời hậu chiến tại Paris, London và Rome, Wilson cũng truyền đạt điều tương tự, nhưng súc tích hơn: “Nó nhanh chóng biến mất và để lại một cảm giác vỡ mộng tồi tệ.” Ông thuộc kiểu nhà lãnh đạo sở hữu một “ước mơ tươi sáng, rõ rệt... nhưng chẳng hiểu gì về con người lẫn sự việc”, và do đó có thể “bỏ qua rất nhiều điều diễn ra ngoài tầm nhận thức của mình”. Những kẻ yếu ớt và dao động có thể tìm thấy “sự khuây khỏa, bình yên và sức mạnh” khi theo chân một người như thế, “một người mà mọi vấn đề với ông ta đều rõ ràng, toàn thể vũ trụ chỉ bao gồm những màu sắc cơ bản (đa phần là đen và trắng) và cứ thế đi đều đến mục tiêu của ông ta mà không trông trái ngó phải”. Nhưng trong nhóm người này, cũng có “những kẻ ác ôn đáng sợ như Hitler”.

Trái ngược hẳn, Roosevelt là một trong những chính trị gia được trang bị “những chiếc ăng-ten sắc sảo nhất có thể, nhằm truyền tải đến họ các diễn biến sự việc và cảm xúc, hành vi của con người”. Được phú cho khả năng “tiếp nhận những ấn tượng nhỏ bé”, chúng tiếp thu và đúc rút ra mục đích – như các họa sĩ vẫn làm – từ hàng hà sa số “chi tiết chóng phai nhạt và khó nắm bắt”.

Những chính khách thuộc loại này biết mình phải làm gì và khi nào hành động nếu họ đang muốn đạt được mục tiêu của mình – vốn thường không sinh ra từ nơi sâu kín nào đó trong suy nghĩ nội tâm, hay cảm xúc hướng nội mà từ sự kết tinh, trào dâng với sự mãnh liệt và rõ ràng cực cao của thứ mà phần lớn công dân đi theo họ đang suy nghĩ và cảm nhận theo cùng một kiểu nào đó, tuy chỉ lơ mơ và mơ hồ, nhưng là khuynh hướng vĩnh cửu.

Điều cho phép các nhà lãnh đạo trên truyền đạt đến công dân “cảm giác thấu hiểu nhu cầu bên trong của họ, đáp ứng những thúc thúc sâu kín nhất của riêng họ, và tự mình có khả năng sắp xếp lại các ranh giới của thế giới mà họ đang mò mẫm theo bản năng”. Theo lý này, Berlin cho rằng Roosevelt đã khiến người Mỹ “tự hào vì mình là người Mỹ mà trước đây chưa từng có. Ông đã nâng cao địa vị của họ trong mắt của chính họ – và đặc biệt là trong mắt của cả thế giới”.

Vì thế, ông đã cho thấy rằng “quyền lực và trật tự không phải là... lớp áo bó của học thuyết... rằng nó có thể hòa hợp tự do cá nhân – một kết cấu lỏng lẻo của xã hội – với sự tổ chức và quyền lực tối thiểu tất yếu”. Ở đây, có sự cùng tồn tại của những mặt đối lập nằm trong “cái mà bậc tiền bối vĩ đại nhất của Roosevelt từng mô tả là ‘hy vọng cuối cùng tuyệt vời nhất trên đất này’”.¹⁰⁸

XIV.

Hôm ấy là ngày 26 tháng 5 năm 1940, tại vùng ngoại ô Trinidad, Colorado trên tuyến Đường mòn Santa Fe cũ¹. Đường buổi chạng vạng, và mặt trời lặn dần phía sau những dãy núi. Một chiếc xe tấp vào lề, bên trong có hai người đàn ông đang ngồi chỉnh máy thu thanh. Một người 39 tuổi, còn người kia độ 22; họ đang lái xe xuyên nước Mỹ.¹⁰⁹ Vài người dân địa phương tiến đến và hỏi xem họ có thể nghe cùng không: Với hai anh chàng trong xe, họ là “người Mỹ” – mặc dù tổ tiên họ có lẽ từng làm chủ mọi thứ trong tầm mắt. Tất cả cùng chăm chú lắng nghe khi giọng nói mà họ đều biết phá tan sự tĩnh lặng: “Các bạn của tôi...”

i. Đường mòn Santa Fe là tuyến giao thông phổ biến đi qua miền trung Bắc Mỹ, nối liền Franklin, Missouri với Santa Fe, New Mexico vào thế kỷ XIX. (ND)

Người đàn ông trên xe là Bernard DeVotoⁱ, một giảng viên tiếng Anh tại Harvard từng phất lên nhờ buôn rượu lậu, sa cơ thành tiểu thuyết gia và sẽ sớm trở thành một sử gia thành công; đi cùng ông là viên trợ tá kiêm tài xế, Arthur Schlesinger, Jr.ⁱⁱ. Sinh trưởng tại Utah, DeVoto đang làm quen với miền Tây nước Mỹ trước khi hoàn thành thiên sử thi của ông, *The Year of Decision: 1846* (tạm dịch: *1946: Năm quyết định*), được xuất bản vào năm 1943. Nhưng trong buổi chiều hôm ấy, giống như những “người Mỹ” kia, họ chẳng suy nghĩ gì nhiều.

Vì nước Pháp đang sắp thua cuộc, nước Anh có lẽ sẽ nổi gót và như Schlesinger viết thư cho cha mẹ ông vài ngày sau đó: “Thế giới mà con sẵn sàng để sống đã mất rồi.” DeVoto, người từng phục vụ trong quân đội Pháp trong cuộc Đại Chiến, đã thấy trước tất cả: “Chúng ta là thế hệ chiến tranh, một số người gọi chúng ta là thế hệ mất mát, rồi chúng ta trở thành thế hệ tuyệt vọng và nay lui về mảnh đất đầu tiên của mình.” Cả hai đã cùng đọc và thảo luận một bài báo phát hành vào tháng 6 trên *Tạp chí Harper's* – nơi DeVoto phụ trách một chuyên mục – có nhan đề “Enter Atomic Power – Gia nhập thế lực nguyên tử”.¹¹⁰ Nó chẳng đề cập gì đến ứng dụng về mặt quân sự, nhưng hai anh chàng trên xe đều không cưỡng được thắc mắc: “Liệu một cốc đầy... có đủ để xe tăng chạy không?”.

Tuy nhiên, đất nước đã đảm bảo cho họ đi hết hành trình. Đó là con đường dài hơn 3.200 km có những chú ngựa khỏe mạnh, được ăn cỏ no nê và đầy hoa cỏ rục rờ – “một bức tường chắn gió... chống lại

i. Bernard Augustine DeVoto (1897 – 1955) là nhà sử học, nhà tiểu luận, giáo viên, biên tập viên và nhà phê bình người Mỹ, cũng là người ủng hộ trọn đời cho các vùng đất công của Mỹ, tài nguyên của công và bảo vệ cho các quyền tự do của người dân. Ông là tác giả từng đoạt Giải Pulitzer cho loạt sử liệu về miền Tây nước Mỹ. (ND)

ii. Arthur Meier Schlesinger, Jr. (1917 – 2007) là nhà sử học, nhà phê bình xã hội và trí thức người Mỹ. Phần lớn công việc của Schlesinger là khám phá lịch sử của chủ nghĩa tự do Mỹ thế kỷ XX. Cụ thể, công trình của ông tập trung vào các nhà lãnh đạo như Harry S. Truman, Franklin D. Roosevelt, John F. Kennedy và Robert F. Kennedy. (ND)

sự xói mòn của thời gian; mỗi nơi như thế là chốn để rễ cây đâm xuống và bám chặt đất màu”. Các trường học trông tốt hơn hẳn khi trước. Con người lúc nào cũng thân thiện, do đã “quen sống trong hòa bình”. Và DeVoto thể rằng ông sẽ không bao giờ “nói năng trịch thượng trên sóng phát thanh nữa”. Vì bất thần, “gạt qua những mẫu quảng cáo ngũ cốc ăn sáng và kem cạo râu, bạn sẽ tìm thấy công cụ của nền dân chủ”. Không ai trong thời đại này có thể nói rằng “người Mỹ không biết họ sống vì điều gì hay vì sao lại thế”.

Cách giải quyết của Roosevelt không phải là một trong những cách tốt nhất của ông. Có rất nhiều con số thống kê về thành quả tái vũ trang đạt được cho đến khi ấy, mà sẽ sớm bị lu mờ vô kể bởi những gì nước Mỹ đạt được khi họ tham chiến. Song, điều vị Tổng thống muốn người Mỹ hiểu là sự an toàn của họ sẽ không thể chỉ đến từ sự cách trở trùng dương. Những công nghệ mới về “tàu thuyền” – những con tàu di chuyển bên dưới, bay bên trên hay lướt trên mặt nước – đã vô hiệu hóa sự biệt lập. Nhưng từ bên trong biên giới của họ, quốc gia này sẽ làm tất cả những gì họ làm được để giữ mình yên ổn.

Suốt hơn ba thế kỷ, người Mỹ chúng ta đã xây dựng trên châu lục này một xã hội tự do, một xã hội mà lời hứa hẹn về tinh thần nhân bản có thể trở thành hiện thực. Chúng ta đã xây dựng nó rất tốt.¹¹¹

Khi ông dứt lời, chiếc xe đã ngập trong khói thuốc và một sự trầm mặc ngán ngủi; sau đó, một “người Mẽ” nói: “Tôi đoán người Mỹ có lẽ sẽ sớm tuyên chiến thôi.” DeVoto thừa nhận: “Tôi nghĩ có lẽ thế”, rồi nói: “chúng tôi sẽ đi tiếp đến Trinidad, xin từ biệt tại đây”.

CHƯƠNG MƯỜI

ISAIAH BERLIN

Năm 1936, Isaiah Berlin từng viết thư gửi cho bạn của ông, tiểu thuyết gia kiêm nhà thơ Stephen Spenderⁱ, như sau: “Tôi ghét sự gián đoạn trên mọi phương diện. Đây chỉ là một cách khác để nói rằng tôi là người khởi đầu chậm chạp và ghét bị phá bĩnh...; kết quả là tôi luôn nhiệt tình bênh vực cho mọi xã hội nhỏ, sửa đổi các quy tắc ứng xử... sao cho đơn thuần hợp lý hóa tình yêu của tôi dành cho nơi nương náu mà tôi trông đợi (một nơi nương náu có cảnh quan và chỉ thuộc về một người...)”¹ Song, khi chiến tranh nổ ra ba năm sau đó, trường Oxford của Berlin đã trở nên tù túng ngay cả với chính ông. Do không phù hợp để nhập ngũ bởi cánh tay bị tật bẩm sinh, và bị ngăn cấm làm công việc trí óc do gốc gác Latvia và Nga của mình, ông đã thừa nhận sau thất bại của nước Pháp rằng “thế giới riêng tư đã xuất hiện vô số vết rạn nứt. Tôi quả thực rất muốn góp sức mình trong tiến trình lịch sử vĩ đại theo cách nào đó”.²

Bức thư ấy đã đến tay Marion Frankfurter, vợ của Felixⁱⁱ, nguyên giáo sư luật tại Harvard và là cố vấn thân cận suốt thời gian sau này của Franklin D. Roosevelt, người đã bổ nhiệm ông vào Tòa án Tối cao:

i. Ngài Stephen Harold Spender (1909 – 1995) là nhà thơ, tiểu thuyết gia và nhà tiểu luận người Anh, thường tập trung vào các chủ đề bất công xã hội và cuộc đấu tranh giai cấp trong tác phẩm của mình. Ông được bổ nhiệm làm Cố vấn Laureate về Thơ cho Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ năm 1965. (ND)

ii. Felix Frankfurter (1882 – 1965) là luật sư và giáo sư người Mỹ gốc Áo, từng là Phó thẩm phán của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ. Frankfurter phục vụ tại Tòa án Tối cao từ năm 1939 đến năm 1962 và là người ủng hộ đáng chú ý của việc kiểm chế tư pháp trong các bản án của Tòa án. (ND)

Berlin đã quen biết nhà Frankfurter trong một năm cùng công tác tại Oxford.³ Nhưng sở thích yên ổn một chỗ đã thành thói quen của ông – và có thể vì vấn đề tài chính – đã ngăn ông được nhìn ngắm nước Mỹ. Sau cùng, khi đến được đây vào mùa hè năm 1940 ở tuổi 32, với ông – giống như Columbus – đó là một chuyến hải hành đầy gian nan và một cuộc đổ bộ sai lầm.

Nhưng một người quen khác, Guy Burgessⁱ tại Văn phòng Đối ngoại, cam đoan đã tìm được cho Berlin một công việc tại Đại sứ quán Anh ở Moscow. Vốn thông thạo tiếng Nga và khao khát sử dụng nó, Berlin đã nắm lấy ngay cơ hội và đến giữa tháng 7, hai người đã cùng lên tàu, chạy vòng vèo để tránh tàu ngầm U-boat và tiến đến Quebecⁱⁱ: Sau khi tạm nghỉ tại New York, họ lên kế hoạch đi tiếp theo hướng Nhật Bản và Siberia. Nhưng một Burgess không đáng tin cậy – sau này được biết đến là con sâu rọu và bị vạch trần là điệp viên Xô-viết⁴ – đã không nói rõ chức vụ của Berlin với Ngài Stafford Crippsⁱⁱⁱ, Đại sứ Anh tại Liên Xô (USSR). Khi hay tin họ đang trên đường đến nơi, ông đã từ chối chấp nhận cả hai. Cấp trên của Burgess đã lệnh cho ông ta quay về London, để mặc Berlin, “người không được Chính phủ của Nữ hoàng trọng dụng” mắc kẹt tại Mỹ, và tự làm “điều ông cho là tốt nhất”.⁵

i. Guy Francis de Moncy Burgess (1911 – 1963) là nhà ngoại giao người Anh và đặc vụ Liên Xô, thuộc nhóm điệp viên Cambridge Five hoạt động từ giữa thập niên 1930 đến những năm đầu của Chiến tranh Lạnh. (ND)

ii. Tỉnh miền Đông của Canada và cũng là tỉnh lớn nhất nước này, nằm giữa Ontario và Newfoundland, một nơi có ngôn ngữ và văn hóa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Pháp trong thời kỳ 1841 – 1867. (ND)

iii. Ngài Richard Stafford Cripps (1889 – 1952) là một chính trị gia thuộc Đảng Lao động Anh ở thế kỷ XX. Ông vào Quốc hội lần đầu trong một cuộc bầu cử phụ vào năm 1931. Trong Thế chiến thứ II, ông làm Đại sứ Anh tại Liên bang Xô-viết (1940 – 1942). Ông được công chúng biết đến nhờ sự kiện Liên Xô tham chiến, và trở thành đối thủ tiềm năng của Winston Churchill trong cuộc tranh cử chức Thủ tướng. (ND)

Berlin viết thư cho một người bạn: “Rõ ràng tôi phải tạo ra công việc cho chính mình. Tôi không thể nói mình có thể làm điều này tẻ đến mức nào.”⁶ Thế là ông bắt đầu kết nối quan hệ, một việc mà ông rất có tài. Ông bắt đầu với nhà Frankfurter, và thuyết phục một vị khách của gia đình này, nhà thần học Reinhold Niebuhrⁱ viết thư xin Cripps hãy đổi ý. Sau đó, Berlin đảm bảo được nơi ăn chốn ở tạm thời tại Washington nhờ những người bạn Oxford, và chẳng mấy chốc có được một bữa trưa cùng ngài Đại sứ Xô-viết nhờ tài ăn nói: Ông hỏi vị chủ nhà vì sao Stalin mới đây lại sáp nhập Latvia? Quý ông này lẩm bẩm rằng đó là “Chính sách Mới” tại vùng Baltic, trong khi cấp cho Berlin quyền thị thực mà ông nhắm đến từ đầu.⁷ Hóa ra, ông không cần đến nó vì Cripps chẳng đi đâu – và vì một công việc mà Berlin không trông đợi đã tìm đến ông.

Về sau, John Wheeler-Bennettⁱⁱ của văn phòng Đại sứ quán Anh Quốc thừa nhận: “Trước đó, tôi chưa từng gặp... thậm chí chưa từng nghe đến Isaiah.” Nhưng “khi cùng ngồi đối ẩm trong sân vườn, tôi lập tức như bị bỏ bùa bởi trí thông minh tuyệt đỉnh của ông ấy”. Tuy chỉ mới đến Hoa Kỳ được vài ngày, nhưng Berlin đã toát ra cảm giác như ông “đã quen thuộc đất nước này cả đời”.

Ông dường như không bao giờ ngừng nói, tuy cũng không bao giờ khiến chúng tôi phát chán, dù đôi lúc chúng tôi khó hiểu hết ý ông... Ông tỏa sáng lấp lánh và phát ra những tia lửa sáng, nhưng không ai

i. Karl Paul Reinhold Niebuhr (1892–1971) là nhà thần học, nhà đạo đức, nhà bình luận cải cách về chính trị và các vấn đề công cộng của Mỹ, và là giáo sư tại Chủng viện Thần học Union trong hơn 30 năm. Ông là một trong những trí giả hàng đầu của nước Mỹ suốt nhiều thập niên của thế kỷ XX, và vinh dự được nhận Huân chương Tự do của Tổng thống vào năm 1964. (ND)

ii. Ngài John Wheeler-Bennett (1902 – 1975) là nhà sử học người Anh theo thuyết bảo thủ, chuyên về lịch sử Đức và ngoại giao, đồng thời là người viết tiểu sử chính thức của Vua George VI. Ông nổi tiếng trong suốt cuộc đời mình, và cách giải thích của ông về vai trò của quân đội Đức đã ảnh hưởng đến một số nhà sử học Anh. (ND)

lắng nghe ông mà cảm thấy bị áp chế hay bỏ rơi. Một trong những phẩm chất vô giá của Isaiah là khơi gợi tài năng ở người khác..., tạo cho họ ấn tượng rằng họ thực sự rực rỡ và hóm hỉnh hơn họ nghĩ về chính mình.

Sau sự kiện Dunkirk, biết rằng vị tân Thủ tướng của họ sẽ lật lại lời tiên tri xưa cũ – rằng “trong thời thịnh thế của Chúa Trời, Tân Thế giới toàn năng và vĩ đại” sẽ tìm cách “giải cứu và đem lại tự do cho Cựu Thế giới”⁸ – Wheeler-Bennett và các đồng nghiệp của ông đã âm mưu giữ chân Berlin bên này đại dương: Đối với họ, ông chính là “câu trả lời cho lời cầu nguyện”.⁹

Họ quyết định rằng nhiệm vụ của ông sẽ là giải thích với “Cựu Thế giới” về “Tân Thế giới”. Vào thời điểm trận Trân Châu Cảng diễn ra, Berlin đang chuẩn bị “các bản tóm lược chính trị hằng tuần”, mỗi bản dài chừng vài trăm chữ và tập trung nhưng không giới hạn vào các sự kiện xảy ra tại Washington. Được gói vào túi để chuyển đến London hoặc để “đánh dây thép” khi cần, những thông báo bí mật trên đã lấp đầy khoảng trống giữa thông tin liên lạc tuyệt mật với tin tức mở.¹⁰ Chúng cung cấp ngữ cảnh tối cần thiết, trong khi vẫn phát huy hầu hết năng lực kết giao của Berlin. Vì giờ đây ông có thể đến tham dự bao nhiêu bữa tiệc tùy thích, với lối cư xử đúng đắn và góp phần vào thắng lợi của chúng.

I.

“Chúng ta... luôn phải đặt mình trong suy nghĩ rằng người Mỹ là người ngoài đối với chúng ta, và chúng ta là người ngoài đối với họ”, Berlin đã viết như thế ở một trong những báo cáo đầu tiên của ông vào năm 1942. Trong khi Anh Quốc đang đình chỉ hoạt động chính trị – họ không tổ chức kỳ tổng tuyển cử nào từ năm 1935 đến năm 1945 – thì Hoa Kỳ lại tiếp tục hoạt động chính trị “ở mức độ đáng kể như trước kia”. Roosevelt vẫn bổ nhiệm nhiều người cho các công việc tương tự

nhau. Quốc hội tự bày ra việc để làm – như mọi khi – bằng cách trao đổi phiếu bầu. Các vấn đề địa phương và lòng trung thành kiểu máy móc ảnh hưởng đến các cuộc tuyển cử nhiều không kém thế giới bên ngoài: Ngay cả sau sự kiện Trân Châu Cảng, người theo chủ nghĩa biệt lập vẫn không bị thất thế, vì “một nửa [số cử tri] cũng đang làm điều tương tự hoặc tệ hơn, còn nửa kia lại chưa từng nghe đến điều ấy”.¹¹

Trong khi đó, “nỗ lực hữu hiệu tuyệt đối của lực địa này vẫn là tập hợp thế mạnh với tốc độ, và những tác động của nó có thể khiến người dân Mỹ cảm giác được sức mạnh của đất nước mình”. Giờ đây, họ đã thừa nhận rằng “lâm vào một cuộc chiến có lẽ là chuyện xui rủi, nhưng lâm vào đến hai cuộc chiến thì có vẻ như đây là lỗi của hệ thống”. Song, họ vẫn chưa rõ cách khắc phục điều này. Liệu người Mỹ có nên đi theo “những nhà cải cách tự do chân chất” như phó Tổng thống của họ, Henry A. Wallaceⁱ, để hướng đến một Chính sách Mới không còn rào cản quốc tịch, sắc tộc hay giai cấp? Hay họ sẽ chào đón “chủ nghĩa đế quốc kinh tế” của chủ báo Henry Luce, người từng tuyên bố rằng thế kỷ này thuộc về “người Mỹ”? Dù theo hướng nào, thì Roosevelt vẫn sẽ lãnh đạo với “tài năng chính trị tuyệt vời hơn hẳn, dù có ít tầm ảnh hưởng đạo đức thuyết phục hơn Wilson”.¹²

Đặc biệt hơn là không như Wilson, ông phải đối phó với Liên bang Xô-viết. Lẽ tất nhiên, họ sẽ cố tránh những kịch bản mới: như Nga sẽ “tràn qua châu Âu trước họ”, hoặc sẽ “ngừng tiến quân tại biên giới và giảng hòa với Đức”. Nhưng dù thế hay theo bất kỳ thỏa hiệp

i. Henry Agard Wallace (1888 – 1965) là Phó Tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ (1941 – 1945), Bộ trưởng Nông nghiệp (1933 – 1940) và Bộ trưởng Thương mại (1945 – 1946). Trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1948, Wallace từng là ứng viên của Đảng Tiến bộ. Ngày 8/5/1942, Wallace có bài diễn văn nổi tiếng nhất trong sự nghiệp, về sau thường được gọi là “Thế kỷ của người Bình dân” (“Century of the Common Man”) tại Hội Thế giới Tự do ở New York. Dựa trên nền tảng Thiên Chúa giáo, diễn văn này đã vẽ nên một viễn cảnh lạc quan về cục diện hậu Thế chiến sau khi đánh bại Đức Quốc xã. Ông kêu gọi cho một thế giới chia sẻ tài sản và chấm dứt chủ nghĩa thực dân cùng bóc lột kinh tế. (ND)

nào khác giữa hai phía, thì cũng khó có khả năng “những quốc gia nhỏ mà nước Nga muốn thu phục lại suy yếu nặng nề”.¹³

Như vậy, cái giá của thắng lợi sẽ là sự phủ định công lý, vì cái giá của công lý có thể là sự phủ định thắng lợi. Berlin đã khẳng định điều này bằng câu chuyện phiếm kinh khủng sau:

Theo một báo cáo xác thực: Đại sứ Hy Lạp cho biết trong cuộc gặp riêng mới nhất của ông ta với Tổng thống, Tổng thống đã nói rằng Chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ sẽ không gây ồn ào về việc nước Nga Xô-viết hợp nhất các Quốc gia vùng Baltic. Sau đó, Đại sứ Hy Lạp dò hỏi về Ba Lan. Theo người cung cấp tin của chúng tôi, Tổng thống đã có những cử chỉ thể hiện sự giả vờ thất vọng, và nói rằng ông đã quá mệt mỏi với vấn đề Ba Lan, rằng ông đã trao đổi rõ ràng với Đại sứ Ba Lan, và cảnh báo riêng với ông này về những tác động của mối quan ngại Ba Lan đang tiếp diễn.

Cảm nhận chung hiện giờ – có thể thấy rõ trên báo chí và trong cuộc trò chuyện giữa chàng Washington trẻ tuổi “thực tế” với các quan chức khác – là Nga chỉ đang làm điều chính đáng vì một thế lực vĩ đại đang lên trên lục địa, rằng các nguồn lực của Mỹ đang cho phép họ làm thế, và [rằng] trên cơ sở cứng rắn, hai quốc gia có thể đồng thuận với nhau sau vài màn đấu trí, mà không cần sự trung gian của Anh hay bất kỳ thế lực “cũ” sắp hết thời nào khác. Họ không phủ nhận rằng... những lý tưởng thời Wilson đang bị loại bỏ, nhưng vì Nga mong muốn điều đó, nên đây có lẽ là hướng đi không thể tránh khỏi của thế giới; và thật xa xỉ đến xuẩn ngốc nếu cứ tiếp tục trưng ra với Nga một nhân vật nhân danh các lý tưởng mà Hoa Kỳ biết rằng họ sẽ không có ý định thực hiện bằng vũ lực.

Thống đốc [Alf] Landonⁱ [ứng cử viên Đảng Cộng hòa thất cử cho ngôi Tổng thống năm 1936] được cho là đã gọi điện cho [Ngoại trưởng

i. Alfred Mossman Landon (1887 – 1987) là chính trị gia người Mỹ thuộc Đảng Cộng hòa. Ông từng là Thống đốc Kansas từ năm 1933 đến năm 1937 và là ứng cử viên của Đảng Cộng hòa trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1936, nhưng đã bị Tổng thống đương nhiệm Franklin D. Roosevelt đánh bại. (ND)

Cordell] Hullⁱ mới đây, nhằm chất vấn vì sao họ không đạt được sự đảm bảo nào về vấn đề Ba Lan tại Hội nghị Moscowⁱⁱ [tháng 10 năm 1943]. Hull được cho là đã khuyến nghị [Landon] đích thân đến Moscow và biện hộ về vấn đề Ba Lan với Thống chế Stalin nhân danh khu vực đại Trung Tây; Landon hỏi liệu Hull có thực sự nghĩ điều này sẽ cứu được Ba Lan không. Hull cầu xin ông ta dù giá nào cũng đừng quên một cam kết cụ thể từ Đảng Cộng hòa, rằng họ sẽ lập tức đi đến chiến tranh với Ba Lan nếu Nga tỏ ra cứng rắn, cùng một lời hứa hẹn rõ ràng từ Lục quân và Hải quân Hoa Kỳ rằng họ sẽ cho Nga mượn sức trong bối cảnh đó. Bắt đầu xem lời nói của Hull là nghiêm túc, Landon được cho là đã bị tổn thương rất nhiều bởi sự phi lý này và hờn dỗi ở Kansas.¹⁴

Sợ rằng các báo cáo của mình dường như quá đổi gây thất vọng, Berlin đã làm những gì ông có thể để chúng tươi sáng hơn:

Nghe nói rằng khi rời một bữa tiệc tối nhân [sinh nhật] của Washington, một đảng viên Dân chủ đã nhận xét rằng ‘ông ấy [Roosevelt] từng nghĩ mình là Lincoln trong ngày sinh của Lincoln. Ngày hôm nay, ông ấy lại nghĩ mình là Washington. Vậy ông ấy sẽ nói gì vào dịp Giáng sinh?’

Đại tá [Robert] McCormick [chủ báo theo chủ nghĩa biệt lập của tờ *Chicago Tribune*] đang dự định [thúc đẩy việc] sáp nhập Úc, New Zealand, Canada, Scotland, Xứ Wales... vào Hoa Kỳ. Giá trị giải trí của chiến dịch này sẽ lớn đáng kể, vì chúng tôi đảm bảo rằng Đại tá cực kỳ nghiêm túc.

i. Cordell Hull (1871 – 1955) là chính trị gia người Mỹ từ Tennessee, nổi tiếng là Ngoại trưởng Hoa Kỳ phục vụ lâu nhất, giữ vị trí 11 năm trong chính quyền của Tổng thống Franklin D. Roosevelt trong hầu hết Thế chiến II. Ông nhận giải Nobel Hòa bình năm 1945 vì vai trò trong việc thành lập Liên hiệp Quốc, được Tổng thống Roosevelt gọi là cha đẻ của tổ chức này. (ND)

ii. Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao Moscow giữa Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Liên Xô đã họp vào tháng 12 năm 1945 để thảo luận về các vấn đề chiếm đóng, thiết lập hòa bình và các vấn đề Viễn Đông khác. (ND)

Khát khao nhiệt thành nhằm đảm bảo tái đắc cử chức Phó Tổng thống [năm 1944] [của Wallace] là có một không hai trong lịch sử Hoa Kỳ: Người ta có thể quan sát được nỗi đau xót hoặc niềm hân hoan trong cảnh tượng kỳ lạ này tùy thuộc vào lòng thương cảm của họ.

Thượng nghị sĩ [Hiram] Johnson [của California] đã nhận được sự ủng hộ gián tiếp trong các nhiệm kỳ yên ả của mình từ Thượng nghị sĩ [Walter] George [của Georgia], khi ông này phát biểu bằng khẩu âm Georgia.

Biện pháp nhẹ nhàng [của Roosevelt], thường là phương pháp để ông thoát khỏi thế bí, dường như thỉnh thoảng gây nên sự căng thẳng quá lớn đối với lòng sốt sắng của những người theo phe ông.¹⁵

Nhưng Berlin không tạo ra sự căng thẳng trước lòng sốt sắng của các độc giả London; vì họ nhận được từ sự ung dung của ông nỗi khuấy khỏa, dù chỉ nhất thời, trước những thực tế ảm đạm của giải thoát và tự do.

Lòng tri ân của một độc giả như thế đã tạo nên một trường hợp nhầm lẫn danh tính nổi tiếng nhất trong chiến tranh. Ngày 9 tháng 2 năm 1944, Winston Churchill đã mời tác giả của các bài tóm lược hằng tuần, “I. Berlin”, đến dùng bữa trưa tại số 10 Đường Downing. Tại đây, ngài Thủ tướng đã nhận ra mình được xếp ngồi cùng và bối rối bên cạnh một vị khách danh dự cũng hoang mang không kém: soạn giả của bản nhạc “Giáng sinh trắng”ⁱ (“White Christmas”). Câu chuyện lan tỏa và biến Isaiah Berlin – theo lời nhà viết tiểu sử Michael Ignatieff của ông – thành “một ‘minh tinh’ nhỏ bé do bị nhầm lẫn”.¹⁶

i. Tức Irving Berlin (1888 – 1989), nhà soạn nhạc và nhà thơ nổi tiếng người Mỹ, được xem là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất trong lịch sử nước Mỹ. Các bài hát của Berlin đã đứng đầu bảng xếp hạng 25 lần và được nhiều ca sĩ tên tuổi thu âm, như Frank Sinatra, Elvis Presley, Cher, Bob Dylan... (ND)

II.

Các bài tóm lược của Berlin đã trở thành bộ phóng cho ông thoát khỏi những cuộc đối thoại tù túng tại Oxford và bay đến những cuộc trò chuyện phong phú hơn nhiều, của lực lượng công chúng đông đảo đang chiến đấu trong cuộc đại chiến; con mắt điều hâu và chiếc lưỡi không xương của ông cũng góp phần phóng ông bay xa. Ông viết thư cho cha mẹ rằng: “Ai dám nghĩ con sẽ quan tâm đến chính trường Mỹ một cách say sưa cơ chứ?” Có lẽ nước Mỹ *chính là* một ngôi trường Oxford với quy mô khổng lồ: Ở cả hai nơi, thể chế đều không có ý nghĩa bằng các mối quan hệ cá nhân, “một khuynh hướng... tất nhiên luôn khiến con thích thú”. Dù lý giải thế nào, Berlin vẫn sẽ nhớ về những năm tháng của ông tại Washington như một “ốc đảo cuối cùng... khi tuổi trẻ đi đến hồi kết và cuộc sống bình thường bắt đầu”.¹⁷

Sau cùng, ông đã đến được Moscow vào tháng 9 năm 1945, lần này đã đảm bảo được Văn phòng Đối ngoại chấp thuận chuyến công du: Berlin bảo với bạn bè rằng họ hy vọng việc phái đi một người có tài “chạm khắc” như ông sẽ “dẫn lối cho chính sách của nước Anh mãi mãi về sau”¹⁸. Nhưng rồi ông nhận ra mình không thể phát huy tài năng tại đây như ở Hoa Kỳ. Cảnh sát mật theo dõi ông khắp nơi, ngăn chặn các động thái, giám sát các cuộc đàm luận và xuất hiện vào nhiều thời điểm chỉ để phát giác tư tưởng sai lệch. Vốn hiểu biết của ông về người Nga chỉ khuếch trương thêm những hoài nghi ở họ.¹⁹

Như vậy, lần đầu tiên trong đời, Berlin đã phải cứng lưỡi. Ông có thể hiểu được mọi người đang nói gì, nhưng không dám lên tiếng vì lo sợ kéo họ vào rắc rối. Các nhà thơ, nhà soạn kịch, họa sĩ, nhà làm phim và tiểu thuyết gia, những người đáng ra phải là “đầu tàu” cho nền văn hóa đương đại của nước Nga, thì lại trông như vừa chui ra khỏi bụng con cá voi của Jonah.²⁰ Chuyện ngồi lê đôi mách đã trở thành một vũ khí nguy hiểm.

Bầu không khí trầm lắng tại nước Nga của Stalin – dễ đoán đối với những ai hiếm khi kiếm lời – đã ảnh hưởng đến Berlin nhiều không kém những chuyện chối tai ở Mỹ. Ông hầu như chưa từng biết đến Anna Akhmatova¹ khi đến một nhà sách ở Leningrad vào một buổi chiều tháng 11, chọn lấy một tập thơ của bà và hỏi bằng quơ rằng bà còn sống không. Người ta bảo rằng có và bà ấy đang sống gần đây: Ông có muốn gặp không? Tất nhiên là ông muốn. Thế là ông gọi điện, bà mời ông đến chơi và họ trò chuyện suốt đêm đến tận sáng hôm sau.²¹ Ông đã nhớ về trải nghiệm đó như một trong những kỷ ức quan trọng nhất đời mình.²²

Berlin nhận ra bà là người cứng đầu, luôn quan sát và đi lại “như một nữ hoàng đầy bi thương”. Bà thú nhận chỉ mới gặp gỡ một người ngoại quốc khác kể từ Thế chiến thứ I. Berlin – trẻ hơn bà 25 tuổi – đã phải vắt óc để thỏa mãn tính hiếu kỳ của bà mà không lộ ra rằng ông chưa từng đọc thơ của bà. Họ xem nhau như những kẻ đến từ một thế giới mà người kia không thể bước vào: Ông đến từ châu Âu nơi bà bị giãn cách, còn bà đến từ nước Nga mà ông phải rời bỏ khi còn bé. Nhiều năm sau, ông hồi tưởng lại những điều mình được nghe “đã vượt quá bất kỳ điều gì mà mọi người từng mô tả với tôi bằng lời”.²³ Bằng lời thơ, bà đã dẫn ông tiến đến tương lai:

Với tôi, ông ấy sẽ không phải là người chống yêu quý
 Nhưng những gì mà hai chúng tôi cùng làm được,
 Sẽ khuấy động cả thế kỷ XX này.²⁴

i. Anna Akhmatova (1889 – 1966) là nhà thơ, nhà văn, nhà phê bình văn học, dịch giả người Nga, một trong những gương mặt xuất sắc nhất của thi ca Nga thế kỷ XX. Nhà thơ Yevgeny Yevtushenko từng gọi bà là “đêm trắng của thi ca Nga”. (ND)

Machiavelli hẳn sẽ nói rằng họ đã phác họa trong đêm hôm ấy: Chí ít là tìm cách lưu lại dáng vẻ của những thứ mà họ không có thời gian tìm hiểu. Còn Clausewitz sẽ thấy được *coup d'oeil* – “những con mắt hướng nội” thường nắm bắt chân lý qua sự phản ánh lâu dài. Nhưng chỉ Tolstoy mới có thể miêu tả sinh động bước xoay quển cuộc đời ấy bằng một luận điểm duy nhất: con thỏ rừng có thực chứ không phải trong tưởng tượng ở Tarutino.

Đối với Akhmatova, đêm ấy đảm bảo chắc chắn cho một thập kỷ cô quạnh nữa, với sự hiện diện vô hình của chính Stalin trong phòng vì thông tin vẫn được báo về cho ông. Còn đối với Berlin, nó đã khơi nên một mối tương quan về đạo đức và ông từng quan sát Chiến tranh Lạnh xảy đến thông qua nó: Hai cường quốc làm những điều mà các cường quốc luôn làm. Giờ đây, ông có thể thấy được nước Mỹ và nước Nga không chỉ khác biệt về địa lý, lịch sử, văn hóa và năng lực, mà quan trọng hơn cả là các hệ sinh thái cần thiết. Một bên thịnh vượng nhờ những chuyện ồn ào, bên còn lại đòi hỏi sự tĩnh lặng.

III.

Tháng 11 năm 1946, Berlin viết thư cho một người bạn: “Sự đối xử với giới thi sĩ và nhạc sĩ còn tệ hơn những màn nổ súng dứt khoát.”²⁵ Nhưng chẳng phải lúc nào các nghệ sĩ cũng phải chịu khổ hay sao? Phải, sau này ông đã chịu thua, nhưng là trong khi cố áp đặt một sự sáng tạo mà các sa hoàng từng chú trọng: Dưới triều đại của họ, nước Nga đã trở thành điểm nóng của những ý tưởng, “được nhìn nhận một cách nghiêm túc hơn và đóng vai trò lớn hơn, khác thường hơn bất kỳ đâu”.²⁶ Bị ám ảnh bởi sự xung đột giữa lịch sử mà ông biết với thực tại mà ông chứng kiến, Berlin đã bắt đầu liên hệ nước Nga thế kỷ XIX “với thế giới hiện đại, [và] với hoàn cảnh sống của nhân loại nói chung”.²⁷

Các nhà duy lý từ lâu đã xem những mâu thuẫn mang trong chúng mầm mống để giải quyết chính chúng. Phe bảo thủ tìm thấy chúng trong dòng chảy thời gian, vốn từng làm nguôi những tranh cãi xưa cũ bằng cách gắn chúng vào hoàn cảnh mới: Bismarck và Salisbury tiêu biểu cho truyền thống này. Người theo chủ nghĩa tự do tìm kiếm chúng trong các kết cấu tán thành những mặt đối lập: “14 điểm” của Wilson là một nỗ lực như thế. Nhưng cả hai phía đều có chung một niềm tin – “quá hiển nhiên để nhận thức rõ” – rằng ta có thể giải quyết các vấn đề thông qua việc “vận dụng chân lý một cách tinh táo – điều mà tất cả những ai được phú cho năng lực trí tuệ đầy đủ đều sẽ đồng tình”.²⁸

Nhưng nếu thời gian trôi đi quá chậm thì sao? Nếu như không có “chân lý” nào tồn tại? Hoặc giả chúng có tồn tại, nhưng ta lại không thể phát hiện ra chúng? Đây là các câu hỏi lật ngược mà những người Nga của thế kỷ XIX đã truyền bá vào thế kỷ XX: “Nếu cách mạng đòi hỏi điều đó”, thì “tất cả – từ nền dân chủ, tự do cho đến các quyền cá nhân – đều phải hy sinh cho nó”. Berlin muốn tin rằng Marx đã “rất Âu hóa” khi đi đến nước này.

IV.

Song, đó cũng là điều Berlin nói về Franklin D. Roosevelt vào năm 1955 – mà không có gợi ý nào dù nhỏ nhất cho thấy vị Tổng thống quá cố từng xem qua chương “Chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử” trong cuốn *History of the All-Union Communist Party (Bolsheviks): Short Course* (tạm dịch: *Lịch sử Đảng Cộng sản Toàn Liên minh Bolshevik: Khóa học ngắn*) của Stalin xuất bản năm 1938. FDR không phải người theo quan điểm bảo thủ kiểu Bismarck, cũng không phải người ủng hộ tự do kiểu Wilson hay theo chủ nghĩa Quốc xã. Tuy nhiên, ông vẫn tuyệt đối chắc chắn về bản thân:

Trong một thế giới thoái chí dường như bị chia rẽ giữa đám người cuồng tin xấu xa và hùng hổ chết người đang hành quân hủy diệt, với đám đông hoảng loạn đang trên đường tháo chạy, những kẻ tử vi đạo không chút hăm dọa trước một đại nghiệp mà họ không thể định nghĩa, ông tin rằng năng lực của mình – miễn là ông còn làm chủ được nó – là đẩy lui cơn sóng triều tối tệ này.

Đối với riêng Berlin, điều đó đã biến Roosevelt thành “nhà lãnh đạo dân chủ vĩ đại nhất, người bênh vực tuyệt vời nhất cho tiến bộ xã hội trong thế kỷ XX”.²⁹ Vậy lòng tự tin của ông đến từ đâu?

Tôi cam đoan là nó không đến từ việc tìm kiếm sự chắc chắn từ hình dáng của những đám mây ngang qua như Polonius. Nhưng cũng không đến từ việc hòa hợp hay xóa bỏ những mặt đối lập: FDR quá yếm thế và nhân đức để theo đuổi cả hai khả năng ấy. Song, có lẽ ông là một trong những nhà lãnh đạo thuộc tip “học để sống” – theo lời Berlin – và có “những phương án xung khắc nhau trong đời sống công khai và riêng tư”³⁰ – theo lối diễn giải của Machiavelli. Năm 1942, chính Roosevelt đã thừa nhận rằng “tôi là một người tung hứng”, và “không bao giờ để tay phải của tôi biết tay trái đang làm gì”.³¹

Các cố vấn của vị Tổng thống xem điều này thật đáng thất vọng, thậm chí phù phiếm, và một số sử gia thời ấy cũng đồng tình.³² Nhưng hãy theo dõi phép ẩn dụ này kỹ hơn: Làm sao bạn ngăn được bàn tay này biết được bàn tay kia đang làm gì trong khi trí óc điều khiển cả hai? FDR tiếp tục giải thích: “Tôi có thể hoàn toàn bất nhất nếu điều đó giúp chúng ta thắng cuộc chiến.”³³ Như vậy, tính kiên định trong đại chiến lược không quan trọng về mặt logic như quy mô: Điều vô nghĩa đối với thuộc cấp có thể hoàn toàn có lý đối với ông. Vì ông thấy rõ các mối liên hệ giữa vạn vật với nhau hơn bất kỳ ai – trong khi không hề chia sẻ những gì ông thấy được với người nào cả. Thay vì thế, ở ông toát ra một sự vững vàng không cần phí sức, bất chấp đang trải qua nhiệm kỳ tổng thống dài nhất lịch sử Hoa Kỳ, cũng như một phần ba

phần đời cuối cùng của mình mà không thể tự điều khiển chân và bàn chân nếu không có người giúp.³⁴

Đó là buổi chiều muộn ngày 8 tháng 3 năm 1933. Một chiếc limousine tấp vào trước một căn nhà tại Georgetown. Vị Tổng thống mới nhậm chức của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ được giúp bước ra ngoài, lặn xe lặn vào trong và đi thang máy lên thư viện. Vị chánh án vừa nghỉ hưu tại Tòa án Tối cao, Oliver Wendell Holmes, Jr., còn trong phòng ngủ, đang chợp mắt vì dư âm từ bữa tiệc sinh nhật lần thứ 92 của ông sớm hôm ấy. Nhưng Felix Frankfurter – người chưa từng gặp Berlin – đã sắp xếp một sự bất ngờ. Holmes búng tay gọi viên thư ký vừa đánh thức ông: “Đừng ngốc thế, con trai. Ông ta chẳng đến thăm ta đâu.” Nhưng Tổng thống đã kiên nhẫn đợi sẵn trong thư viện. Thế là vị lão tướng từng ba lần bị thương trong các cuộc chiến của Lincoln sửa soạn đón tiếp người kế nhiệm mới nhất của Nhà Giải phóng nô lệ. Cuộc trò chuyện sau đó diễn ra vui vẻ mà không có gì đáng nhớ. Tuy nhiên, nhận xét của Holmes về Roosevelt khi ông rời đi lại không như thế: “Một trí tuệ hạng hai. *Nhưng khi chất hạng nhất!*”³⁵

V.

Clausewitz viết: “Bất kỳ hành động phức tạp nào, nếu được thực hiện với mức độ điều luyện nào đó, đều đòi hỏi tài năng trí tuệ và khi chất phù hợp. Nếu chúng nổi bật và được thể hiện qua những thành quả xuất chúng, thì người sở hữu chúng sẽ được gọi là ‘thiên tài’.”³⁶

i. Oliver Wendell Holmes, Jr. (1841 – 1935) là luật sư người Mỹ, từng là Phó thẩm phán của Tòa án tối cao Hoa Kỳ từ năm 1902 đến năm 1932, và là Quyền Chánh án Hoa Kỳ vào tháng 1 năm 1930. Nổi bật vì thâm niên phụng sự, các quan điểm súc tích, mạnh mẽ và sự tôn trọng dành cho các cơ quan lập pháp, ông là một trong những Chánh án Tòa án Tối cao được nhắc đến nhiều nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. (ND)

Tôi cho rằng câu này có ý chỉ sự liên tục điều chỉnh “trí tuệ” – thứ đặt ra đường lối – với “khí chất” – thứ quyết định cách theo đuổi những đường lối ấy. Vì không thể có chính trị thuần nhất, nên cũng không có “đại chiến lược” nào mãi không bị những điều chưa biết tác động.

Vì sao ta chưa bao giờ thấy những người đi dây không mang theo cây sào dài? Bởi vì chúng là những vật giữ thăng bằng tối cần thiết để họ đi đến đích trong những bước chân tiếp theo. Nhưng dù vậy, những chiếc sào này chỉ hiệu quả trong cảm giác chứ không trong suy nghĩ: Nếu tập trung vào chúng, bạn sẽ có nguy cơ bị ngã. Tôi cho rằng khí chất cũng có tác dụng tương tự trong chiến lược. Nó không phải là la bàn chỉ đường – trí tuệ mới là la bàn. Nhưng nó là một con quay hồi chuyển, là chiếc tai bên trong bổ sung cho “con mắt hướng nội” của Clausewitz. Giống như chiếc sào của người đi dây, khí chất cũng tạo ra sự khác biệt giữa những cú trượt ngã với những pha về đích an toàn.

Xerxes không thể dẫn lại những tham vọng của ông, trong khi Artabanus không thể chinh phục nỗi sợ hãi: Cả hai đều thể hiện sự thiếu tiết chế theo những cách khác nhau. Pericles đã chuyển từ khoan dung sang đàn áp chỉ trong một bài diễn văn, và người Athens nhanh chóng theo lời ông. Octavian vươn mình nhờ tự dạy bản thân cách tự chủ; còn Antony suy sụp vì quên mất điều đó. Augustine và Machiavelli để lại những thủ pháp nặng và nhẹ để từ đó Philip và Elizabeth định hình nên các Tân Thế giới. Napoleon mất cả đế chế vì nhầm lẫn tham vọng với năng lực; còn Lincoln cứu cả đất nước nhờ tránh được điều đó. Wilson, “kẻ dựng xây”, đã phụ lòng thế hệ của ông; còn Roosevelt, “kẻ tung hứng” lại vượt trên mọi kỳ vọng nơi ông. Xin diễn giải bằng

câu chuyện về chú ngựa con của Ronald Reagan^{i,37} ở đây hẳn phải có một “khuôn mẫu” nào đó.

Có lẽ khuôn mẫu này nằm trong quan điểm của Philip Tetlock, rằng chúng ta tồn tại *như một giống loài* là nhờ *kết hợp* những thói quen ở hai loài vật của Berlin: cáo thích nghi dễ dàng hơn với những thay đổi chóng vánh, còn nhím sống khỏe trong những giai đoạn ổn định.³⁸ Điều này mở rộng thêm thuyết “trí thông minh hạng nhất” của Fitzgerald, tức duy trì các mặt đối lập *trong hành vi* cũng như trong tâm trí. Điều này cũng lật lại quan điểm của Tetlock rằng “phán đoán tốt” là “hành động cân bằng” đòi hỏi phải “cân nhắc kỹ các giả định cốt lõi”, trong khi vẫn “giữ nguyên thế giới quan sẵn có của bạn”.³⁹ Hoặc theo lối nói đơn giản hơn – nhưng bao quát *mọi* cấp độ – là “vận dụng lẽ thường”.

VI.

Song, điều này đặt ra giả định về một sợi dây căng *bình đẳng về mặt đạo đức* mà những tác động gây té ngã đều mang tính rủi ro như nhau trên mọi khía cạnh. Nhưng đến đầu thập niên 1950, Berlin đã dần xem chính trị như một dãy phân cực, với các khái niệm *bất bình đẳng về tự do* nằm ở hai đầu.⁴⁰

Một bên đem đến tự do *vì* nhu cầu đưa ra lựa chọn, bằng cách chuyển chúng lại cho dạng quyền lực nào đó cao hơn, bất kể là một tập thể, đảng phái, nhà nước, lý tưởng hay thậm chí học thuyết. Bên còn lại gìn giữ tự do *để* đưa ra chính những lựa chọn ấy. Berlin gọi

i. Ronald Wilson Reagan (1911 – 2004) là Tổng thống thứ 40 của Hoa Kỳ (1981 – 1989). Trước đó, ông là Thống đốc thứ 33 của bang California (1967 – 1975). Trong vai trò Tổng thống, Reagan thực hiện các đề xướng kinh tế và chính trị mới có tầm cỡ. Các chính sách kinh tế trọng cung của ông, được gọi là “Reaganomics”, chủ trương giảm tỷ lệ thuế để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát nguồn tiền để giảm lạm phát, bãi bỏ kiểm soát kinh tế và giảm chi tiêu của chính phủ. (ND)

phạm trù đầu tiên là “tự do tích cực”, nhưng không nhằm khen ngợi nó: Nếu được tiến hành một cách cực đoan, thứ tự do ấy sẽ dẫn đến sự chuyên chế – loại bỏ những mâu thuẫn bằng cách khiến chúng câm lặng. Phạm trù thứ hai, “tự do tiêu cực”, lại nuôi dưỡng các mâu thuẫn, thậm chí là loại trừ nhau: Song, nếu không có la bàn dẫn lối, nó có thể gây chệch hướng, sinh ra chủ nghĩa thiển cận và sau cùng là tình trạng vô chính phủ.

Trong cuốn sách này, tự do tích cực là những con nhím cố gắng nhập bọn với bầy cáo: Pericles lúc già, Julius Caesar, Augustine, Philip II, George III, Napoleon, Wilson già cỗi hơn và các nhà lãnh đạo toàn trị của thế kỷ XX, tất cả đều có tiếng là chắc chắn về cách thế giới vận hành, nên họ thích san phẳng mọi địa thế để hành động bên trong chúng. Nhưng cách ấy cũng san phẳng con người, và chỉ cho phép các phạm vi của “tự do” trải từ cảm giác vỡ mộng và giải thoát – khả quan nhất – cho đến chế độ nô lệ và sự tuyệt diệt – bi quan nhất.

Tự do tiêu cực là những con cáo có la bàn trong tay: Pericles lúc trẻ, Octavian Caesar, Machiavelli, Elizabeth I, Nhóm Lập quốc, Lincoln, Salisbury và nhất là Roosevelt, tất cả đều có sự khiêm nhường đến mức không chắc điều gì đang nằm phía trước, cùng với đó là sự linh hoạt để điều chỉnh theo nó và tài khéo léo để chấp nhận, hay thậm chí lợi dụng chính những sự bất nhất. Họ tôn trọng địa thế, vạch ra các lựa chọn dựa theo chúng và rồi đánh giá những lựa chọn này một cách cẩn trọng.

VII.

Đó là ngày 16 tháng 2 năm 1962. Câu chuyện diễn ra tại Đại học Indonesia ở Jogjakarta. Robert F. Kennedy, Tổng Chương lý Hoa Kỳ, đang trả lời câu hỏi của một sinh viên về Chiến tranh Mexico: “Tuy một số người tại Texas có thể không đồng tình, nhưng tôi nghĩ chúng

tôi đã hành động không chính đáng. Tôi không nghĩ chúng tôi có thể tự hào về vụ việc này.” Quả là nhiều người tại Texas đã không đồng tình, đến mức Kennedy phải hứa với anh trai ông rằng sẽ dọn dẹp sạch sẽ mọi bình luận trong tương lai về tiểu bang này cùng với Phó Tổng thống Hoa Kỳ khi ấy.⁴¹ Vài tháng sau, khi trở thành học viên cao học năm nhất của Đại học Texas tại Austin, tôi đã xem băng thu bài giảng của sử gia ngoại giao trường Yale, Samuel Flagg Bemis, một người có những quan điểm rõ ràng về mối quan hệ trong quá khứ cho đến hiện tại. Không cưỡng được việc bình luận về những tuyên bố của Kennedy, Bemis đã bắt đầu một cách nhẹ nhàng để rồi kết lại bằng một câu đáng nhớ: “*Các cô cậu không hề muốn trả nó lại, phải thế không?*”

Nếu phải cực kỳ thành thật với bản thân, thì không hề; đa số chúng ta đều không muốn, thậm chí trong thời đại chính trị đúng đắn như hiện nay. Vì để đáp ứng những đòi hỏi của công lý trong vấn đề này, ta không chỉ phá rối hiện tại và tương lai, mà cả quá khứ: Chẳng phải sau đó Mexico sẽ trả Texas lại cho người Tây Ban Nha, rồi Tây Ban Nha trả nó lại cho dân bản xứ mà họ tàn sát, rồi những người này lại trả cho quần thể động thực vật mà họ đã thế chỗ sau khi băng qua “chiếc cầu” băng đất liền từ Siberia suốt hàng nghìn năm trước sao? Lập luận này thật lố bịch, nhưng đó chỉ là vì nó bác bỏ mọi sự đồng tồn tại của các mặt đối lập trong không gian và thời gian: Từ đó, nó đã khẳng định tuyên bố của Berlin rằng không phải toàn bộ những điều đáng ca ngợi đều đồng thời khả thi. Và rằng việc học cách sống chung với hoàn cảnh ấy – hãy gọi nó là *lịch sử* – đòi hỏi sự thích nghi với những điều xung khắc.

Đây là lúc đại chiến lược sẽ giúp ích. Vì như Burke từng nhắc nhở các đồng nghiệp của ông tại Nghị viện năm 1775, “trong mọi giao dịch công bằng, vật được mua phải có sự tương xứng nào đó với số tiền bỏ ra”.⁴² Tính tương xứng này đến từ chính khái niệm “đại chiến lược”: sự gắn kết giữa những tham vọng có khả năng vô hạn với các năng lực

hữu hạn tất yếu. Còn sự công bằng thì sao? Tôi sẽ nói rằng nó đến từ việc *uốn cong* sự gắn kết này *hướng về phía* sự tự do. Hoặc như cách gọi của Berlin là về phía tự do “tiêu cực”.

Đây cũng là điều Clausewitz muốn nói khi hạ thấp “chiến tranh” so với “chính sách”, vì làm sao có được tự do từ bạo lực toàn diện? Đó cũng là điều Augustine tìm kiếm khi tìm cách biến chiến tranh thành “chính nghĩa”. Và cũng là điều mà Tôn Tử, với sự khoan hòa thường thấy, đã thừa nhận: rằng “đã giận thì có thể mừng trở lại, đã hờn thì có thể vui trở lại; nhưng nước mất rồi thì không thể lấy lại, người chết rồi thì không thể sống lại”.⁴³

Sự đối kháng giữa sống và chết chính là điều vĩ đại nhất mà chúng ta từng nắm giữ, dù trong tâm trí hay tinh thần, và bất kể “thực tại” mà chúng ta đang vận động có thể nào. Cả hai đầu mút của sợi dây căng – đa phần là thế – đều xứng đáng được tôn trọng.

CHÚ THÍCH

LỜI TỰA

1. Đối với các chương trình học về Chiến lược và Chính sách của Đại học Hải chiến Hoa Kỳ, mời độc giả xem tại: www.usnwc.edu/Faculty-and-Departments/Academic-Departments/Strategy-and-Policy-Department. Về khóa học tại Đại học Yale, xem tại: www.grandstrategy.yale.edu/background; và Linda Kulman, *Teaching Common Sense: The Grand Strategy Program at Yale University* (tạm dịch: Giảng về lẽ thường: Chương trình đại chiến lược tại Đại học Yale) (Westport, Connecticut: Prospecta Press, năm 2016).
2. Một số độc giả có thể lo rằng tôi đã quên mất Chiến tranh Lạnh. Không hề, chỉ là tôi đã nói quá đủ về chủ đề này. Gần đây nhất, hãy xem phiên bản có chỉnh sửa của cuốn *Strategies of Containment* (tạm dịch: Các chiến lược ngăn chặn) (New York: Oxford University Press, năm 2005) và bài viết "Các đại chiến lược trong Chiến tranh Lạnh" của tôi trong *The Cambridge History of the Cold War* (tạm dịch: Lịch sử Chiến tranh Lạnh của Cambridge) của Melvyn P. Leffler và Odd Arne Westad, (New York: Cambridge University Press, năm 2010), tập 2, trang 1–21.
3. Xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến Anthony Kronman, nguyên Hiệu trưởng Trường Luật Yale, vì đã gợi ý mối tương quan giữa các nhân vật này với đại chiến lược.

CHƯƠNG MỘT: VƯỢT EO BIỂN HELLESPONT

1. Herodotus, *The History* (Lịch sử), Quyển VII: trang 1–56. Chúng tôi sử dụng bản dịch của David Grene (Chicago: University of Chicago Press, năm 1987), trang 466–490. Về đánh giá gần đây dành cho Herodotus, xin xem Robert D. Kaplan, "Vị sử gia của thời đại chúng ta", *The Atlantic*, tháng 1-2/2007.
2. Michael Ignatieff, *Isaiah Berlin: A Life* (tạm dịch: Cuộc đời Isaiah Berlin) (New York: Metropolitan Books, năm 1998), trang 173. Xem thêm Ramin Jahanbegloo, *Conversations with Isaiah Berlin* (tạm dịch: Đối thoại với Isaiah Berlin), ấn bản thứ hai (London: Halban, năm 1992), trang 188–189, và Isaiah Berlin, *Enlightening: Letters 1946–1960* (tạm dịch: Những bức thư khai sáng, 1946–1960), do Henry Hardy và Jennifer Holmes biên tập (London: Chatto and Windus, năm 2009), trang 31. Nguồn cảm hứng có thể đến từ C. M. Bowra, "Cáo và nhím", *The Classical Quarterly* 34 (tháng 1-4/1940), trang 26–29.

3. Cuốn sách cuối cùng của Stephen Jay Gould, *The Hedgehog, the Fox, and the Magister's Pox: Mending the Gap Between Science and the Humanities* (tạm dịch: Con nhím, con cáo và cái mụn nhọt cao quý: Chắp vá lỗ hổng giữa khoa học và nhân văn) (Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, năm 2011), trang 1–8, bao gồm một thiên sử ngắn về cách ngôn.
4. Isaiah Berlin, *The Hedgehog and the Fox* (tạm dịch: Nhím và cáo), do Henry Hardy biên tập (Princeton: Princeton University Press, năm 2013), trang 91. Tôi cũng xin chọn một tiểu luận từ học trò cũ của mình, Joseph Carlsmith, “The Bed, the Map, and the Butterfly: Isaiah Berlin’s Grand Strategy of Grand Strategy” (tạm dịch: Chiếc giường, bản đồ và con bướm: Đại chiến lược của Isaiah Berlin về đại chiến lược), được chuẩn bị cho chuyên đề “Những nghiên cứu về đại chiến lược” năm 2011 của trường Yale.
5. Isaiah Berlin, “Nhím và cáo: Chuyên luận về quan điểm của Tolstoy đối với lịch sử,” trong cuốn *The Proper Study of Mankind: An Anthology of Essays* (tạm dịch: Nghiên cứu chuẩn cách về nhân loại: Tuyển tập các chuyên luận), do Henry Hardy và Roger Hausheer biên tập (New York: Farrar, Straus and Giroux, năm 1998), trang 436–437 và 498.
6. A. N. Wilson, *Tolstoy: A Biography* (tạm dịch: Tiểu sử Tolstoy) (New York: Norton, năm 1988), trang 506–517.
7. Berlin, *The Hedgehog and the Fox*, trang xv–xvi.
8. Herodotus, quyển I:12, trang 38.
9. Herodotus, quyển VII:8, 10, trang 469, 472. Xem thêm Tom Holland, *Persian Fire: The First World Empire and the Battle for the West* (tạm dịch: Ngọn lửa Ba Tư: Đế chế đầu tiên trên thế giới và trận chiến ở phương Tây) (New York: Doubleday, năm 2005), trang 238.
10. Herodotus, quyển VII:8, 22–24, trang 469, 478–479; Holland, *Persian Fire*, trang 212–214.
11. Để biết thêm về sự khác biệt trong chiến lược giữa Achilles và Odysseus, hãy xem Lawrence Freedman, *Strategy: A History* (tạm dịch: Lịch sử chiến lược) (New York: Oxford University Press, năm 2013), trang 22.
12. Tất nhiên không hẳn là như vậy. Nếu sinh ra vào thời ấy, Herodotus hẳn chỉ là một gã vô lại tầm thường.
13. Philip E. Tetlock, *Expert Political Judgment: How Good Is It? How Can We Know?* (tạm dịch: Phán đoán chính trị của chuyên gia: Nó đúng đến đâu? Làm sao chúng ta biết được?) (Princeton: Princeton University Press, năm 2005), đặc biệt là trang xi, 73–75, 118, 128–129. Để biết thêm các phát hiện của Tetlock, hãy xem Dan Gardner, *Future Babble: Why Expert Predictions Are Next to Worthless, and You Can Do Better* (tạm dịch: Chuyện phiếm về tương lai: Vì sao các dự đoán của chuyên gia hầu như vô dụng và bạn có thể làm tốt hơn?) (New York: Dutton, năm 2011). Sau đó, Tetlock và Gardner đã cùng hợp tác trong phiên bản cập nhật, *Superforecasting: The Art and Science of Prediction* (Siêu dự báo: Những phương pháp dự đoán trên tầm chuyên gia)ⁱ (New York: Crown, năm 2015).

i. Cuốn sách đã được Alpha Books mua bản quyền và xuất bản năm 2018.

14. Herodotus, quyển VII:101, 108–126, trang 502, 505–510.
15. John R. Hale, *Lords of the Sea: The Epic Story of the Athenian Navy and the Birth of Democracy* (tạm dịch: Những chúa tể biển khơi: Câu chuyện hùng tráng về hải quân Athens và sự ra đời của nền dân chủ) (New York: Penguin, năm 2009), trang 36–39, 55–74; xem thêm Barry Strauss, *The Battle of Salamis: The Naval Encounter That Saved Greece –and Western Civilization* (tạm dịch: Trận Salamis: Cuộc chạm trán trên biển cứu rỗi Hy Lạp – và nền văn minh phương Tây) (New York: Simon and Schuster, năm 2005).
16. Aeschylus, *The Persians* (tạm dịch: Người Ba Tư), dòng 819–820, bản dịch của Seth G. Benardete (Chicago: University of Chicago Press, năm 1956), trang 77. Về lời đồn đại của Themistocles, xem Plutarch, *Lives of the Noble Grecians and Romans* (tạm dịch: Cuộc sống của người Hy Lạp và La Mã cao quý), John Dryden dịch (New York: Modern Library, không rõ thời gian), trang 144.
17. Victor Parker, “Herodotus xem *Persae* của Aeschylus là nguồn gốc của Trận Salamis”, *Symbolae Osloenses: Tạp chí nghiên cứu Hy Lạp và Latin của Na Uy*, 82:1, trang 2–29.
18. Herodotus, quyển VII:8, trang 469.
19. Luận điểm này liên hệ với các ví dụ gần đây trong *The Savior Generals: How Five Great Commanders Saved Wars That Were Lost – from Ancient Greece to Iraq* (tạm dịch: Những vị tướng cứu tinh: Năm tướng lĩnh vĩ đại đã cứu các cuộc bại chiến như thế nào – từ Hy Lạp cổ đại cho đến Iraq) của Victor Davis Hanson (New York: Bloomsbury Press, năm 2013), trang 11.
20. Herodotus, quyển VII:38–39, trang 483–484.
21. F. Scott Fitzgerald, “Kiệt súc”, *Esquire*, tháng 2/1936.
22. Jeffrey Meyers, *Scott Fitzgerald: A Biography* (tạm dịch: Tiểu sử Scott Fitzgerald) (New York: HarperCollins, năm 1994), trang 261–265, 332–336.
23. Đồng nghiệp của tôi tại Yale, Charles Hill, cũng là người theo thuyết Delphi, rất thích trích dẫn các câu cách ngôn trong các buổi chuyên đề mà không giải thích chúng cho những sinh viên bày tỏ sự thắc mắc.
24. Đây là bản tóm tắt giản lược về ba chuyên luận tuyệt vời của Berlin, “Hai phạm trù về tự do” (1958), “Nguyên bản của Machiavelli” (1972) và “Theo đuổi lý tưởng” (1988). Tất cả đều nằm trong cuốn *The Proper Study of Mankind*, mà tôi đặc biệt dựa vào ở các trang 10–11, 239, 294 và 302. Tuy nhiên, đứa bé Halloween là phát biểu của riêng tôi.
25. Jahanbegloo, *Conversations with Isaiah Berlin*, trang 188–189. Xem thêm Berlin, *The Hedgehog and the Fox*, trang 101, trích từ cuộc phỏng vấn với Michael Ignatieff.
26. Hoặc như Berlin từng phát biểu về những chiếc giường của Procrustes. Carlsmith đã phát triển luận điểm này trong “The Bed, the Map, and the Butterfly”.
27. Xem đánh giá của Anthony Lane, “Hạ viện chia rẽ”, trên tờ *The New Yorker*, số ra ngày 19/11/2012.

28. IMDb, *Lincoln* (2012), tại www.imdb.com/title/tt0443272/quotes.
29. Tặng vật của Tolstoy đã kết lại tập cuối cùng của tác phẩm *Abraham Lincoln: A Life* (tạm dịch: Cuộc đời Abraham Lincoln) của Michael Burlingame, (Baltimore: Johns Hopkins University Press, năm 2008), trang 834.
30. Tôi đã mượn các yếu tố trong đoạn này và đoạn trước đó từ bài viết của mình, “Chiến tranh, hòa bình và tất cả: Suy nghĩ về Tolstoy”, *Clidynamics: Tập chí lịch sử thần học và toán học số 2* (2011), trang 40–51.
31. Berlin, “The Hedgehog and the Fox”, trong *The Proper Study of Mankind*, trang 444.
32. Tetlock, *Expert Political Judgment*, trang 214–215; Daniel Kahneman, *Thinking, Fast and Slow* (Tư duy nhanh và chậm)ⁱ (New York: Farrar, Straus and Giroux, năm 2011), đặc biệt là các trang 20–21. Về nhận xét của Kahneman đối với Tetlock, xem trang 218–220.
33. Nổi tiếng nhất trong bộ phim *Người Nhện* (2002), nhưng câu nói đó còn xuất hiện dưới nhiều hình thức khác trong phim ảnh và truyện tranh của thương hiệu này. Điều kỳ lạ là phiên bản gần giống nhất lại xuất hiện trong câu phát biểu trước bữa tối của Franklin D. Roosevelt tại buổi tưởng nhớ ngày sinh của Thomas Jefferson (sự kiện đó diễn ra vào ngày 13/4/1945), như thể ông sống để nói ra câu ấy vậy (www.presidency.ucsb.edu/ws/?pid=16602).
34. Homer, *Iliad*, do Robert Fagles dịch (New York: Penguin, năm 1990), trang 371. Tất nhiên, truyện của Homer được những người Hy Lạp sống cùng thời với ông ghi chép lại thông qua trí nhớ vì họ đã quên viết lại chúng.
35. Tôi mang ơn học trò cũ của mình, Christopher R. Howell, về gợi ý này. Cậu đã nêu nó ra trong “Câu chuyện về đại chiến lược: Lịch sử của một ý tưởng và nguồn cơn của những nhầm lẫn về nó” Bài luận cuối khóa môn Nhân văn học của trường Yale, trang 2. Xem thêm Freedman, *Chiến lược*, trang 3–7.
36. Về những điều ông đã đọc, hãy xem Richard Carwardine, *Lincoln: A Life of Purpose and Power* (tạm dịch: Lincoln: Cuộc đời của mục tiêu và quyền lực) (New York: Random House, năm 2006), trang 4–10; xem thêm Fred Kaplan, *Lincoln: The Biography of a Writer* (tạm dịch: Lincoln: Tiểu sử một nhà văn) (New York: HarperCollins, năm 2008). Các Tổng thống tự học sánh ngang với ông có lẽ chỉ có Zachary Taylor và Andrew Johnson.
37. Henry Kissinger, *White House Years* (tạm dịch: Những năm tháng ở Nhà Trắng) (Boston: Little, Brown, năm 1979), trang 54.
38. Xem Michael Billig, *Learn to Write Badly: How to Succeed in the Social Sciences* (tạm dịch: Học cách viết dở: Để thành công trong các môn khoa học xã hội) (New York: Cambridge University Press, năm 2013). Tôi đã dành sự chú ý nhiều hơn cho mối quan hệ giữa lịch sử và lý thuyết trong cuốn *The Landscape of History: How Historians Map the Past* (tạm dịch:

i. Cuốn sách đã được Alpha Books mua bản quyền và xuất bản năm 2014.

Bối cảnh lịch sử: Các sử gia lập bản đồ quá khứ như thế nào?) (New York: Oxford University Press, năm 2002). James C. Scott từng bàn về sự khác biệt giữa kiến thức phổ quát với địa phương trong cuốn *Seeing Like a State: How Certain Schemes to Improve the Human Condition Have Failed* (tạm dịch: Quan sát như một quốc gia: Những trù tính chắc chắn nhằm cải thiện đời sống con người đã thất bại ra sao?) (New Haven: Yale University Press, năm 1998).

39. Niccolò Machiavelli, *The Prince* (Quân vương), do Harvey C. Mansfield dịch, ấn bản thứ hai (Chicago: University of Chicago Press, năm 1998), trang 3–4.
40. Phiên bản chuẩn của Carl von Clausewitz, *On War* (tạm dịch: Luận về chiến tranh), do Michael Howard và Peter Paret dịch và biên tập (Princeton: Princeton University Press, năm 1976).
41. Donald Rumsfeld, *Known and Unknown: A Memoir* (tạm dịch: Hồi ký về những điều đã biết và những điều chưa biết) (New York: Penguin, năm 2011), đặc biệt là trang xiii–xiv.
42. Về xuất xứ của việc trích dẫn nhầm lẫn nổi tiếng này, xin xem Elizabeth Longford, *Wellington* (London: Abacus, năm 2001), trang 16–17.

CHƯƠNG HAI: TRƯỜNG THÀNH

1. Victor Davis Hanson, *A War Like No Other: How the Athenians and Spartans Fought the Peloponnesian War* (tạm dịch: Cuộc chiến chẳng giống ai: Người Athens và Sparta đã đối đầu trong Chiến tranh Peloponnesian như thế nào?) (New York: Random House, năm 2005), trang 66.
2. Để mô tả những bức tường ở Athens, tôi chủ yếu tham khảo từ Thucydides, trong cuốn *The Landmark Thucydides: A Comprehensive Guide to the Peloponnesian War* (tạm dịch: Cẩm nang toàn diện về Chiến tranh Peloponnesian) do Robert B. Strassler biên tập, phiên bản có chỉnh sửa từ bản dịch của Richard Crawley (New York: Simon and Schuster, năm 1996), quyển 1: 89–93 [tiếp sau đây là lời của Thucydides về những cuốn sách và đoạn trích tham khảo trong mọi ấn bản]. Xem thêm Brent L. Sterling, *Do Good Fences Make Good Neighbors? What History Teaches Us About Strategic Barriers and International Security* (tạm dịch: Hàng rào đẹp có làm nên láng giềng tốt? Lịch sử dạy chúng ta điều gì về các rào cản chiến lược và an ninh quốc tế?) (Washington, D.C.: Georgetown University Press, năm 2009), trang 15–16; và David L. Berkey, “Vì sao các công sự mãi tồn tại: Nghiên cứu tình huống về Trường Thành Athens trong thời kỳ cổ điển” trong cuốn sách do Victor Davis Hanson biên tập, *Makers of Ancient Strategy: From the Persian Wars to the Fall of Rome* (tạm dịch: Những nhà kiến tạo chiến lược cổ đại: Từ Chiến tranh Ba Tư cho đến sự sụp đổ của La Mã) (Princeton: Princeton University Press, năm 2010), trang 60–63. Những lời bình của Plutarch có trong cuốn *Lives of the Noble Grecians and*, do John Dryden dịch (New York: Modern Library, không rõ thời gian), trang 191–193.
3. Victor Davis Hanson, *The Savior Generals: How Five Great Commanders Saved Wars That Were Lost – from Ancient Greece to Iraq* (tạm dịch: Những vị tướng cứu tinh: Năm tướng lĩnh vĩ đại

đã cứu các cuộc bại chiến như thế nào – từ Hy Lạp cổ đại đến Iraq) (New York: Bloomsbury Press, năm 2013), trang 33–34.

4. Donald Kagan, *Pericles of Athens and the Birth of Democracy* (tạm dịch: Pericles của Athens và sự khai sinh nền dân chủ) (New York: Free Press, năm 1991), trang 4–5.
5. Thucydides, quyển 1: 18, trang 14. Xem thêm *như trên*, quyển 1: 10, trang 8; và Herodotus, quyển 6: 107–108, trang 450–451.
6. Hanson, *The Savior Generals*, trang 18–22, 29.
7. Hình ảnh này thường được dùng để mô tả vị thế của Pháp và Anh sau trận Austerlitz và trận Trafalgar – đều diễn ra trong năm 1805. Về cách Pericles mô tả hai chiến lược, xem Thucydides, quyển 1: 143, trang 83.
8. Hanson, *The Savior Generals*, trang 10–12, cung cấp những con số định lượng đến mức choáng váng về cuộc hủy diệt.
9. Thucydides, quyển 1: 21–22 (để nhấn mạnh thêm).
10. Kagan, *Pericles*, trang 10. Giáo sư Kagan chỉ “người Athens”, nhưng tôi nghĩ ông sẽ không phiền nếu tôi mở rộng phạm vi của ông.
11. Thucydides, quyển 1: 89–92, trang 49–51. Xem thêm Plutarch, trang 145.
12. Hanson, *The Savior Generals*, trang 34–36.
13. Cuộc đời kinh điển của Pericles có trong sách của Plutarch, trang 182–212, trong khi tiểu sử hiện đại hay nhất của ông thì do Kagan viết.
14. Hanson, *The Savior Generals*, trang 18.
15. Hanson, *A War Like No Other*, trang 38–45. Về đề nghị của Pericles, xem Thucydides, quyển 2: 13, trang 98.
16. Hanson, *A War Like No Other*, trang 236–239, 246–247; Kagan, *Pericles*, trang 66. Để nắm rõ về bối cảnh rộng hơn, xem thêm John R. Hale, *Lords of the Sea: The Epic Story of the Athenian Navy and the Birth of Democracy* (tạm dịch: Những chúa tể biển khơi: Câu chuyện hùng tráng về hải quân Athens và sự ra đời của nền dân chủ) (New York: Penguin, năm 2009).
17. Plutarch, trang 186.
18. Tất cả những trích dẫn của Pericles trong phần này đều đến từ Thucydides, quyển 2: 34–46, trang 110–118. Về chủ đề phân biệt và phổ quát, xem Donald Kagan, “Pericles, Thucydides và cuộc bảo vệ đế chế”, trong Hanson, *Makers of Ancient Strategy*, trang 31.
19. Kagan, *Pericles*, trang 49–54, mô tả cách hoạt động của hội đồng nhân dân. Xem thêm Cynthia Farrar, “Quyền lực cho nhân dân”, trong cuốn sách của Kurt A. Raaflaub, Josiah Ober và Robert W. Wallace, cùng với Paul Cartledge và Cynthia Farrar, *Origins of Democracy in Ancient Greece* (tạm dịch: Nguồn gốc của nền dân chủ Hy Lạp cổ đại) (Berkeley: University of California Press, năm 2007), trang 184–89.
20. Hanson, *A War Like No Other*, trang 27.

21. Về tầm quan trọng của sự đảm bảo đóng vai trò bổ sung cho sự ngăn trở, xem Michael Howard, *The Causes of Wars* (tạm dịch: Căn nguyên của chiến tranh), ấn bản thứ hai (Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, năm 1984), trang 246–264.
22. Kagan, *Pericles*, trang 102–105.
23. *Như trên*, trang 86.
24. Thucydides, quyển 1: 24–66, 86–88, trang 16–37, 48–49. Xem thêm J. E. Lendon, *Song of Wrath: The Peloponnesian War Begins* (tạm dịch: Khúc ca phản nộ: Chiến tranh Peloponnese bùng nổ) (New York: Basic Books, năm 2010).
25. Trích dẫn này được cho là của Bismarck.
26. Sự khái quát hóa này của tôi dựa trên Kagan, *Pericles*, trang 192, và Hanson, *A War Like No Other*, trang 10–12.
27. Thucydides, quyển 1: 67–71, trang 38–41.
28. *Như trên*, quyển 1: 72–79, trang 41–45.
29. *Như trên*, quyển 1: 79–85, trang 45–47.
30. *Như trên*, quyển 1: 86–87, trang 48.
31. Kagan, *Pericles*, trang 206, 214.
32. Tôi đã bàn sâu hơn về vấn đề này trong cuốn *The Landscape of History: How Historians Map the Past* (tạm dịch: Bối cảnh lịch sử: Các sử gia lập bản đồ quá khứ như thế nào?) (New York: Oxford University Press, năm 2002), trang 116–118.
33. Thucydides, quyển 1: 144, trang 83–84; Plutarch, trang 199. Xem thêm Kagan, *Pericles*, trang 84, 92, 115–116.
34. Thucydides, quyển 1: 77, trang 44.
35. *Như trên*, quyển 1: 140–144, trang 80–85. Tôi đã theo dõi phân tích của Kagan về sắc lệnh Megara trong cuốn *Pericles*, trang 206–27.
36. Thucydides, quyển 2: 12, trang 97.
37. Plutarch, trang 194–195; Thucydides, quyển 1: 127, trang 70.
38. Kagan, *Pericles*, trang 207.
39. Xem vở *Troilus và Cressida* của Shakespeare, hồi 1, cảnh 3, dòng 112–127.
40. Thucydides, quyển 2: 59, trang 123.
41. *Như trên*, quyển 2: 60–64, trang 123–127.
42. *Như trên*, quyển 3: 82, trang 199.
43. *Như trên*, quyển 3: 2–6, 16–18, 25–26, 35–50, trang 159–161, 166–167, 171, 175–184. Người Mytilen đã không thoát được hình phạt. Người Athens đã xử tử những kẻ cầm đầu bạo loạn, kéo đổ tường thành, cướp đoạt tàu thuyền của họ và tước đi tài sản. Nhưng đây vẫn chưa bằng những gì Cleon đòi hỏi.

44. *Như trên*, quyển 5: 84–116, trang 350–57.
45. *Như trên*, quyển 3: 82, trang 199.
46. Để tìm hiểu thêm, hãy xem John Lewis Gaddis, “Vạch ra ranh giới: Chiến lược vành đai phòng thủ ở Đông Á, 1947–1951” trong Gaddis, *The Long Peace: Inquiries into the History of the Cold War* (tạm dịch: Nền hòa bình lâu dài: Những thắc mắc về lịch sử Chiến tranh Lạnh) (New York: Oxford University Press, năm 1987), trang 71–103. Ở đây không bao gồm Đài Loan, vì những người theo Quốc dân Đảng ở Trung Quốc đã trốn chạy đến đây. Chính quyền Mỹ lo rằng việc bảo vệ người Đài Loan sẽ bị xem là hành động can dự vào nội chiến Trung Quốc, điều mà họ hy vọng sẽ tránh được.
47. Các con số thương vong lấy từ Britannica Trực tuyến, “Chiến tranh Triều Tiên”, www.britannica.com.
48. Carl von Clausewitz, *On War* (tạm dịch: Luận về chiến tranh), do Michael Howard và Peter Paret dịch và biên tập (Princeton: Princeton University Press, năm 1976), trang 471. (Nhấn mạnh nguồn.)
49. Plutarch, trang 204–7; Kagan, *Pericles*, trang 221–27.
50. Thucydides, quyển 6: 6, trang 365.
51. *Như trên*, quyển 6: 9–26, trang 366–76. Còn có một tướng lĩnh thứ ba, Lamachus, nhưng Thucydides hầu như không kể với chúng ta.
52. *Như trên*, quyển 7: 44, 70–87, trang 453, 468–478.
53. Hanson, *A War Like No Other*, trang 205, 217.
54. Henry Kissinger, *White House Years* (Boston: Little, Brown, năm 1979), trang 1049.
55. Xem tại: www.archives.gov/research/military/vietnam-war/casualty-statistics.html.
56. Về chi tiết, xin xem Ilya V. Gaiduk, *The Soviet Union and the Vietnam War* (Liên bang Xô-viết và Chiến tranh Việt Nam) (Chicago: Ivan R. Dee, năm 1996); Qiang Zhai, *China and the Vietnam Wars, 1950–1975* (tạm dịch: Trung Quốc và những cuộc chiến tại Việt Nam giai đoạn 1950–1975) (Chapel Hill: University of North Carolina Press, năm 2000); và Nguyễn Liên Hằng, *Hanoi's Wars: An International History of the War for Peace in Vietnam* (tạm dịch: Những cuộc chiến tại Hà Nội: Lịch sử quốc tế về chiến tranh vì hòa bình tại Việt Nam) (Chapel Hill: University of North Carolina Press, năm 2012).
57. John Lewis Gaddis, *The Cold War: A New History* (tạm dịch: Chiến tranh Lạnh: Lịch sử mới) (New York: Penguin, năm 2005), trang 149–155.
58. Thucydides, quyển 1: 140, trang 81; nhận xét của Kennedy về Phòng Thương mại Fort Worth, ngày 22/11/1963, *Các công văn của Tổng thống John F. Kennedy năm 1963* (Washington, D.C.: Government Printing Office, năm 1964), trang 889.
59. Tôi chịu ơn họ vì đã truyền cảm hứng cho cuốn *Strategies of Containment: A Critical Appraisal of American National Security Policy During the Cold War* (tạm dịch: Các chiến lược ngăn trở: Đánh giá thiết yếu về chính sách an ninh quốc gia Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh

Lạnh), ấn bản có chỉnh sửa và bổ sung (New York: Oxford University Press, năm 2005), cùng với chuyên đề lâu năm “Các nghiên cứu về đại chiến lược” của trường Yale.

CHƯƠNG BA: NGƯỜI THẤY VÀ NHỮNG RÀNG BUỘC

1. Tôn Tử, *The Art of War* (Binh Pháp), do Samuel B. Griffith dịch (New York: Oxford University Press, năm 1963), trang 66, 89, 95, 109. Tôi mắc nợ Schuyler Schouten cho phép hoán dụ về marketing.
2. *Hamlet*, hồi 3, cảnh 2. Polonius nói về kẻ cho vay và kẻ mượn trong hồi 1, cảnh 3.
3. *Binh pháp*, trang 63–64, 66, 89, 95, 129. (Bổ sung để nhấn mạnh.)
4. *Như trên*, trang 91–92.
5. Tôi chủ yếu dựa trên ghi chép này và ghi chép tiếp theo về sự nuôi dưỡng và giáo dục mà Octavian nhận được, trong cuốn sách của Anthony Everitt, *Augustus: The Life of Rome's First Emperor* (tạm dịch: Augustus: Cuộc đời của vị Hoàng đế đầu tiên của La Mã) (New York: Random House, năm 2006), trang 3–50; và Adrian Goldsworthy, *Augustus: First Emperor of Rome* (tạm dịch: Augustus: Vị Hoàng đế đầu tiên của La Mã) (New Haven: Yale University Press, năm 2014), trang 19–80. Goldsworthy đã dùng các danh xưng của Augustus làm tiêu đề cho năm phần trong cuốn sách của mình. Các điểm gờ có trong cuốn sách của Suetonius, *The Twelve Caesars* (12 Hoàng đế La Mã), do Robert Graves dịch (New York: Penguin, 2007, xuất bản lần đầu năm 1957), quyển II: 94, trang 94–95.
6. Mary Beard đã khám phá ra nghịch lý của đế chế cộng hòa trong cuốn *S.P.Q.R.: A History of Ancient Rome* (tạm dịch: Viện nguyên Lão và Nhân dân thành Rome: Lịch sử La Mã cổ đại) (New York: Norton, năm 2015).
7. Ghi chép gần đây nhất là của Barry Strauss, *The Death of Caesar: The Story of History's Most Famous Assassination* (tạm dịch: Cái chết của Caesar: Câu chuyện về vụ ám sát nổi tiếng nhất lịch sử) (New York: Simon and Schuster, năm 2015). Nhận xét của Plutarch có trong cuốn *Lives of the Noble Grecians and Romans*, do John Dryden dịch (New York: Modern Library, không rõ thời gian), trang 857.
8. John Williams, *Augustus* (New York: New York Review of Books, 2014; xuất bản lần đầu năm 1971), trang 21–22. Về những dự định khả dĩ của Caesar với Octavian, xem Adrian Goldsworthy, *Caesar: Life of a Colossus* (tạm dịch: Caesar: Cuộc đời một vĩ nhân) (New Haven: Yale University Press, năm 2006), trang 497–98, và Strauss, *The Death of Caesar*, trang 45–46.
9. Ở thời điểm này, ông đã không dùng tên Octavian nữa mà bắt đầu tự gọi mình là Caesar. Để tránh nhầm lẫn, tôi đã dùng cách của Everitt và đa số các sử gia khác – tuy Goldsworthy không dùng cách này – và tiếp tục gọi ông là Octavian cho đến khi ông đổi sang tên Augustus.

10. Bình giải của Đỗ Mục trong *Bình pháp*, trang 65.
11. Bằng chứng thuyết phục nhất là sự kinh ngạc vô cùng chân thực của Octavian khi biết được nội dung trong di chúc của Caesar. Kể cả nếu Caesar có tiết lộ ý định của mình, thì cả ông lẫn Octavian cũng không dự liệu được khoảng thời gian ngắn ngủi còn lại của Caesar.
12. Xem bức thư Isaiah Berlin gửi cho George F. Kennan, ngày 13/2/1951, trong Berlin, *Liberty* (tạm dịch: Tự do), Henry Hardy biên tập (New York: Oxford University Press, năm 2007), trang 341–342.
13. Goldsworthy, *Augustus*, trang 87–101. Về những thay đổi của Cicero, xem Anthony Everitt, *Cicero: The Life and Times of Rome's Greatest Politician* (tạm dịch: Cicero: Cuộc đời và thời đại của chính trị gia vĩ đại nhất La Mã) (New York: Random House, năm 2003), trang 273–296.
14. John Buchan, *Augustus* (Cornwall: Stratus Books, 2003; xuất bản lần đầu năm 1937), trang 32.
15. Goldsworthy, *Augustus*, trang 105–107.
16. Được mô tả rõ trong Plutarch, trang 1106–1107.
17. Everitt, *Augustus*, trang 76. Về sự chủ tâm của Octavian, xem thêm Ronald Syme, *The Roman Revolution* (tạm dịch: Cách mạng La Mã) (New York: Oxford University Press, năm 1939), trang 3.
18. Everitt, *Augustus*, trang 32, 45, 88–91, 110, 139, 213.
19. Goldsworthy, *Augustus*, trang 115–125. Antony sau này khẳng định Octavian đã bỏ chạy khỏi trận Mutina đầu tiên. [Suetonius, quyển II: 10, trang 47.]
20. Syme, *The Roman Revolution*, trang 124.
21. Sau này lưu danh muôn thuở như một kẻ tầm thường trong vở *Julius Caesar* của Shakespeare.
22. Sự kiện này đã dự báo trước Hòa ước Tilsit, do Hoàng đế Napoleon của Pháp và Sa hoàng Alexander I của Nga ký kết giữa dòng sông Niemen vào tháng 7/1807, sẽ được bàn thêm trong Chương Bảy. Nhưng họ ngồi trên bè gỗ chứ không phải một hòn đảo.
23. Everitt, *Cicero*, trang 313–319. Về nguồn gốc của lệnh lưu đày, xem Syme, *The Roman Revolution*, trang 187–201.
24. Goldsworthy, *Augustus*, trang 122.
25. Có một mối liên hệ ở đây. Pháo đài Philippi được đặt theo tên của ngài Philip xứ Macedon, thân sinh của Alexander Đại Đế, người đã cho xây nó vào năm 356 TCN. *Philippics* đầu tiên, một bộ bốn bài diễn văn được nhà hùng biện người Hy Lạp Demosthenes trình bày ngắn gọn đã trực tiếp công kích Philip. Cicero đã mô phỏng 14 bài *Philippics* dựa trên chúng.
26. Goldsworthy, *Augustus*, trang 142; Everitt, *Augustus*, trang 88–94.
27. Appian, *The Civil Wars* (tạm dịch: Các cuộc nội chiến), do John Carter dịch (New York: Penguin, năm 1996), tập V, trang 287. Xem thêm Everitt, *Augustus*, trang 98–99.

28. *Như trên*, trang 100–103; xem thêm Syme, *The Roman Revolution*, trang 215.
29. Goldsworthy, *Augustus*, trang 144–47.
30. Suetonius, quyển II: 15, trang 49; xem thêm Everitt, *Augustus*, trang 104–105.
31. *Như trên*, trang 108–113. Antony cũng báo với Octavian về sự bất trung của người bạn cũ Salvidienus Rufus, người đã tiếp cận các sứ giả của Antony vì những động cơ không rõ ràng tại Gaul. Octavian lập tức ban lệnh xử tử hắn. [Appian, *The Civil Wars*, quyển V: 65, trang 312–13.]
32. Luận điểm này của Syme, *The Roman Revolution*, trang 114.
33. Xem thêm luận điểm này tại Chương Hai.
34. Plutarch, trang 1106.
35. Goldsworthy, *Augustus*, trang 156–159.
36. Ghi chép đầy đủ nhất có trong Appian, *The Civil Wars*, quyển V: 85–92, trang 322–326.
37. Everitt, *Augustus*, trang 129–130.
38. Appian, *The Civil Wars*, quyển V: 98–126, trang 328–342.
39. Sự bất bình của người La Mã đã khơi lại thất bại trước quân Parthia của Marcus Licinius Crassus và đội quân của ông trong trận Carrhae vào năm 53 TCN, kết quả là đánh mất phần nào hình tượng của các quân đoàn La Mã. Julius Caesar đang lên kế hoạch rửa nhục thì bị ám sát vào năm 44 TCN – đây là sứ mệnh mà Octavian trẻ tuổi được huấn luyện để thực hiện – và Antony kế thừa nó sau thắng lợi tại Philippi hai năm sau đó.
40. Ông cũng là Ptolemy XV, người cùng giữ ngôi vị với mẹ mình theo tục lệ của Ai Cập. Goldsworthy, *Caesar*, trang 496–497, cung cấp một đánh giá hợp lý hơn về mối quan hệ cha con này.
41. Everitt, *Augustus*, trang 145–153.
42. Goldsworthy, *Augustus*, trang 186–188.
43. Plutarch, trang 1142.
44. Về gợi ý đã nói qua về nguồn gốc của câu chuyện này, xem Adrian Tronson, “Vergil, các hoàng đế La Mã và ý tưởng về vụ tự sát của Cleopatra – một hay hai con rắn hổ lục?”, *Vergilius* 44 (1998), 31–50. Tôi mang ơn Toni Dorfman về nguồn tham khảo này.
45. Luận điểm có trong Stacy Schiff, *Cleopatra: A Life* (tạm dịch: Cuộc đời Cleopatra) (New York: Little, Brown, năm 2010), trang 101, 108, 133.
46. Cassius Dio, *The Roman History: The Reign of Augustus* (tạm dịch: Lịch sử La Mã: Triều đại của Augustus), Ian Scott-Kilvert dịch (New York: Penguin, 1987), quyển LI: 16, trang 77.
47. Về một quan điểm khác, xem Goldsworthy, *Augustus*, trang 207.
48. Robin Lane Fox, *Alexander the Great* (tạm dịch: Alexander Đại Đế) (New York: Penguin, năm 2004; xuất bản lần đầu năm 1973), trang 369–370, 461–472.

49. *Binh pháp*, trang 106. Trong thời hiện đại, sự khác biệt này thường gắn với chiến lược gia người Anh B. H. Liddell-Hart, nhưng ông thừa nhận Tôn Tử đã lường trước điều này. [Lời tựa, *như trên*, trang vii.]
50. *Binh pháp*, trang 66–68, 70.
51. Về việc hư cấu hóa nguyên tắc này và vận dụng vào thi ca, xem Williams, *Augustus*, trang 38–39.
52. *The Georgics of Virgil* (tạm dịch: Thơ điển viên của Virgil), David Ferry dịch (New York: Farrar, Straus and Giroux, 2005), trang 89.
53. *Như trên*, trang xix. Wikipedia cam đoan đã đếm đủ các câu thơ sáu âm.
54. Buchan, *Augustus*, trang 114. Có nhiều phần bàn luận khái quát hơn về Virgil trong cuốn sách của Everitt, *Augustus*, trang 114–116, và Goldsworthy, *Augustus*, trang 307–317.
55. Everitt, *Augustus*, trang 199–211; Goldsworthy, *Augustus*, trang 217–238.
56. Beard, *S.P.Q.R.*, trang 354–356, 368–369, 374; xem thêm Goldsworthy, *Augustus*, trang 476–481.
57. *Aeneid*, Robert Fagles dịch (New York: Viking, năm 2006), quyển VIII: 21–22, trang 242.
58. *Như trên*, quyển VI: 915, trang 208.
59. Hermann Broch, *The Death of Virgil* (tạm dịch: Cái chết của Virgil), Jean Starr Untermyer dịch (New York: Vintage Books, năm 1995; xuất bản lần đầu năm 1945), trang 319, 321. Đồng nghiệp của tôi tại trường Yale, Charles Hill, đã cảnh báo tôi từ đầu về *The Georgics* và Broch. Bình luận của anh về Broch có trong sách của Charles Hill, *Grand Strategies: Literature, Statecraft, and World Order* (tạm dịch: Các đại chiến lược: Văn học, trị quốc và trật tự thế giới) (New Haven: Yale University Press, năm 2010), trang 282–285.
60. Beard, *S.P.Q.R.*, trang 415–416. Về hai ghi chép gần đây cho thấy các quy luật thừa kế có thể đe dọa tính mạng và quốc gia thế nào, xem Geoffrey Parker, *Imprudent King: A New Life of Philip II* (tạm dịch: Ông hoàng khinh suất: Cuộc đời mới của Philip II) (New Haven: Yale University Press, năm 2014); và Janice Hadlow, *A Royal Experiment: The Private Life of King George III* (tạm dịch: Thí nghiệm hoàng gia: Cuộc sống riêng tư của Vua George III) (New York: Henry Holt, năm 2014).
61. John Williams đã khắc họa Julia với sự phong phú đặc biệt trong tiểu thuyết *Augustus* của ông.
62. Không phải người xứng đáng đối với Mark Antony.
63. Bản dịch của Fagles, Quyển VI: 993–1021, trang 211. Người ta kể rằng Octavian đã ngắt đi khi nghe Virgil đọc những dòng này.
64. Về sơ đồ minh họa những sự phức tạp trong phả hệ mà Augustus tạo ra, xem Beard, *S.P.Q.R.*, trang 382–383.
65. Everitt, *Augustus*, trang 302.
66. Goldsworthy, *Augustus*, trang 453.

67. Cassius Dio, *Augustus*, quyển LVI: 30, trang 245; Suetonius, quyển II: 99, trang 100.
68. Williams, *Augustus*, trang 228.
69. Thuật ngữ này là của Greg Woolf, tác giả cuốn *Rome: An Empire's Story* (tạm dịch: La Mã: Câu chuyện về một đế chế) (New York: Oxford University Press, năm 2012); trong các chương giới thiệu, ông đã trình bày khái quát về di sản của người La Mã.
70. Nút thắt này được tóm gọn ở dòng cuối cùng trong sách của Williams, *Augustus*, trang 305.
71. Về luận điểm này, xin xem Woolf, *Rome* (tạm dịch: La Mã), trang 216–217; Beard, *S.P.Q.R.*, trang 412–413.

CHƯƠNG BỐN: LINH HỒN VÀ NHÀ NƯỚC

1. George Kennan, *Tent-Life in Siberia and Adventures Among the Koraks and Other Tribes in Kamtchatka and Northern Asia* (tạm dịch: Cuộc sống trong những túp lều ở Siberia và những cuộc phiêu lưu cùng với người Korak và các bộ lạc khác ở Kamtchatka và Bắc Á) (New York: G. P. Putnam and Sons, năm 1870), trang 208–212. Để biết thêm về Kennan, xem Frederick F. Travis, *George Kennan and the American-Russian Relationship, 1865–1924* (tạm dịch: George Kennan và mối quan hệ Mỹ-Nga trong giai đoạn 1865–1924) (Athens: Ohio University Press, năm 1990).
2. Xem Greg Woolf, *Rome: An Empire's Story* (New York: Oxford University Press, năm 2012), trang 113–26; và Mary Beard, *S.P.Q.R.: A History of Ancient Rome* (New York: Norton, năm 2015), trang 428–434.
3. Người Do Thái hoàn toàn không phải trường hợp cá biệt về thuyết độc thần; nhưng đối với họ, hậu quả của nó là những tín đồ Thiên Chúa giáo và tín đồ Hồi giáo đã kiến tạo nên một chặng lịch sử tiếp theo ở mức độ lớn hơn bất kỳ đức tin nào khác. Để đọc một cuốn sách dẫn nhập hữu ích, hãy xem Jonathan Kirsch, *God Against the Gods: The History of the War Between Monotheism and Polytheism* (tạm dịch: Thần hay các thần: Lịch sử về cuộc chiến giữa thuyết độc thần và đa thần) (New York: Penguin, năm 2005).
4. Được lưu chép một cách xuất sắc trong Jack Miles, *God: A Biography* (tạm dịch: Tiểu sử về Chúa) (New York: Knopf, năm 1995).
5. Edward Gibbon, *The Decline and Fall of the Roman Empire* (tạm dịch: Sự suy tàn và sụp đổ của Đế chế La Mã) (New York: Modern Library, năm 1977), quyển I, trang 382–383, 386.
6. *Như trên*, trang 383.
7. *Tân Ước*, Matthew 22:21.
8. Thánh Augustine, *Confessions* (tạm dịch: Những lời tự thú), do R. S. Pine-Coffin dịch (New York: Penguin, năm 1961), trang 28, 32–33, 39–41. Tiểu sử hay nhất vẫn là tác phẩm kinh điển của Peter Brown, *Augustine of Hippo: A Biography* (tạm dịch: Tiểu sử Augustine xứ Hippo), ấn bản có chỉnh sửa (Berkeley: University of California Press, năm 2000; xuất bản lần đầu năm 1967).

9. Augustine, *Confessions*, trang 45–53.
10. Về một lời giải đáp gần đây (và gây tranh cãi), xem Robin Lane Fox, *Augustine: Conversions to Confessions* (tạm dịch: Augustine: Từ đối thoại đến tự thú) (New York: Basic Books, năm 2015), đặc biệt là trang 522–539.
11. Augustine, *Confessions*, trang 36.
12. Brown, *Augustine of Hippo*, trang 431–437.
13. *Như trên*, trang 131–133.
14. Tôi mang ơn David Brooks về luận điểm này trong *The Road to Character* (tạm dịch: Con đường nhân cách) (New York: Random House, năm 2015), trang 212.
15. Tôi chủ yếu dựa vào phần dẫn nhập của G. R. Evans như một cảm nang về Thánh Augustine trong cuốn *Concerning the City of God Against the Pagans* (tạm dịch: Về thành phố của Chúa Trời chống lại những kẻ ngoại giáo), do Henry Bettenson dịch (New York: Penguin, năm 2003), trang ix–lvii, nhưng ngoài ra còn có các chú thích do Michael Gaddis chuẩn bị và chia sẻ với tôi trong nỗ lực quả cảm nhằm lý giải về *Thành phố* này.
16. Xem John Mark Mattox, *Saint Augustine and the Theory of Just War* (tạm dịch: Thánh Augustine và thuyết Chiến tranh chính nghĩa) (New York: Continuum, năm 2006), trang 4–6; xem thêm David D. Corey và J. Daryl Charles, *The Just War Tradition: An Introduction* (tạm dịch: Giới thiệu về truyền thống chiến tranh chính nghĩa) (Wilmington, Delaware: ISI Books, năm 2012), trang 53.
17. *Như trên*, trang 56–57.
18. Đây là lập luận trong sách của Douglas Boin, *Coming Out Christian in the Roman World: How the Followers of Jesus Made a Place in Caesar's Empire* (tạm dịch: Thủ nhận là con dân Thiên Chúa trong thế giới La Mã: Những con chiên của Giê-su đã tạo chỗ đứng trong đế chế của Caesar như thế nào?) (New York: Bloomsbury, năm 2015). Nhưng Gibbon đã nửa đùa nửa thật lưỡng lự về nó khi thể hiện sự thỏa mãn về quá trình lan rộng của đạo Thiên Chúa, trong sự lờ đờ của các hoàng đế La Mã.
19. Thậm chí có cả một kiểu trật tự tôn tại trong giới giang hồ, một điều mà Augustine đã biết từ những trải nghiệm thời niên thiếu; và các khán giả của phim *The Sopranos*, *The Wire* cũng như *Breaking Bad* cũng có lý do hiểu được.
20. Với ngoại lệ là thất bại của Hoàng đế Julian khi tìm cách hồi sinh những cựu thần trong triều đại ngắn ngủi của ông, trang 361–363.
21. Corey và Charles, *The Just War Tradition*, trang 57.
22. Brown, *Augustine of Hippo*, trang 218–221. Sau này, mặc dù Brown đã làm rõ phán xét này khi xem xét những bằng chứng mới, thì ông cũng đồng thời thừa nhận rằng khi ông viết phiên bản đầu tiên vào thập niên 1960, những nhân vật năm quyn có khuynh hướng đặc biệt xúc phạm những học giả trẻ tuổi. [*Như trên*, trang 446.]
23. Xem thêm ví dụ trong Mattox, *Augustine and the Theory of Just War*, trang 48–49.

24. *Như trên*, trang 171.
25. Homer và Virgil, những người dẫn đường xuống Cõi âm nổi tiếng nhất thời cổ đại, đã làm rõ điểm này một cách sâu sắc.
26. Corey và Charles đã tiến hành khảo sát quá trình này trong cuốn *The Just War Tradition*, Chương 4-9.
27. Để biết thêm đánh giá, xem Brown, *Augustine of Hippo*, trang 491–493.
28. Lane Fox, *Augustine*, trang 2–3.
29. Xem James Turner Johnson, *Just War Tradition and the Restraint of War: A Moral and Historical Inquiry* (tạm dịch: Truyền thống chiến tranh chính nghĩa và ràng buộc chiến tranh: Câu hỏi về đạo đức và lịch sử) (Princeton: Princeton University Press, năm 2014; xuất bản lần đầu năm 1981), đặc biệt là trang 121–173.
30. Ở đây, tôi đã mở rộng thêm luận điểm của G. R. Evans (mà sợ rằng không có sự cho phép của bà) trong phần giới thiệu cuốn *City of God*, trang xlvii.
31. Michael Gaddis, *There Is No Crime for Those Who Have Christ: Religious Violence in the Christian Roman Empire* (tạm dịch: Tin Chúa thì không có tội: Bạo lực tôn giáo trong Đế chế La Mã Kitô giáo) (Berkeley: University of California Press, năm 2005), đặc biệt là trang 131–150.
32. Nhân vật phản diện trong vở *Candide* của Voltaire, người nhìn thấu tất cả, nhất là trận động đất khủng khiếp tại Lisbon năm 1759. Về các phản hợp lý hóa của Augustine gắn với độ chính xác hơn cả trong cuốn sách này của tôi, xin xem Mattox, *Augustine and the Theory of Just War*, trang 32–36, 56–59, 94–95, 110–114, 126–131.
33. Sebastian de Grazia, *Machiavelli in Hell* (tạm dịch: Machiavelli dưới Địa ngục) (New York: Random House, năm 1989), trang 318–340.
34. *The Discourses on the First Ten Books of Titus Livius* (tạm dịch: Diễn ngôn về mười cuốn sách đầu tiên của Titus Livius), do Leslie J. Walker, S.J. dịch với phần hiệu đính của Brian Richardson (New York: Penguin, năm 1970), trang 97. Xem thêm De Grazia, *Machiavelli in Hell*, trang 21. Tiểu sử hay nhất gần đây là của Miles J. Unger, *Machiavelli: A Biography* (tạm dịch: Tiểu sử Machiavelli) (New York: Simon and Schuster, năm 2011).
35. *The Prince* (Quân vương) do Harvey C. Mansfield dịch, ấn bản thứ hai (Chicago: University of Chicago Press, năm 1998), trang 103. Xem thêm De Grazia, *Machiavelli in Hell*, trang 58–70.
36. Brown, *Augustine of Hippo*, trang 400–410 (sẽ giải thích sâu sắc cách thức).
37. Milan Kundera, *The Unbearable Lightness of Being* (Đời nhẹ khôn kham), do Michael Henry Heim dịch (New York: Harper and Row, năm 1984).
38. *The Prince*, trang 98. Xem thêm Unger, *Machiavelli*, trang 218–219.
39. Năm 1504, Machiavelli đã đi xa đến mức ủng hộ một kế hoạch do Leonardo da Vinci này ra, nhằm cô lập thành phố Pisa đối thủ bằng cách ngăn sông Arno. Nhưng số phận đã làm phá sản nỗ lực ấy, do tính toán sai địa hình, những cơn mưa bất chợt và trò phá hoại ngầm của

những người Pisa khôn ngoan. Đây là một trong những cú vấp tối tệ dẫn đến cái kết cho sự nghiệp quan trường của Machiavelli. Chi tiết có trong Unger, *Machiavelli*, trang 143–146.

40. Dịch giả cuốn *The Prince* của Machiavelli đã cẩn thận giải thích những điểm bất đồng về ngôn ngữ trong cuốn sách này, trang xxv. Để hiểu thêm phần bàn luận sâu hơn về thuật ngữ này, xin xem Philip Bobbitt, *The Garments of Court and Palace: Machiavelli and the World That He Made* (tạm dịch: Những lớp áo của triều đình và cung điện: Machiavelli và thế giới ông tạo dựng nên) (New York: Grove Press, năm 2013), trang 76–77.
41. *The Prince*, trang 22. Xem thêm Unger, *Machiavelli*, trang 33–34.
42. *Như trên*, trang 273.
43. De Grazia, *Machiavelli in Hell*, trang 64, cho rằng Machiavelli đã đọc sách của Augustine, nhưng khi tra cứu trên các phương tiện điện tử thì kết quả trả về lại không xuất hiện tên Augustine trong *The Prince*, *The Discourses* hay cuốn sách *The Art of War* (tạm dịch: Nghệ thuật chiến tranh) ít được biết đến của Machiavelli. Chỉ có một nguồn tham khảo lướt – không phải về Augustine mà về một tu sĩ trong tu viện của ông – trong cuốn *History of Florence and Italy* (tạm dịch: Lịch sử Florence và nước Ý) của Machiavelli. Tuy nhiên, có những nội dung tương đương và thậm chí giải thích rõ nhất trong bài viết của Paul R. Wright, “City of God của Machiavelli: Chủ nghĩa nhân đạo công dân và nỗi kinh hoàng của Augustine”, trong John Doody, Kevin L. Hughes, và Kim Paffenroth biên tập, *Augustine and Politics* (tạm dịch: Augustine và chính trị) (Lanham, Maryland: Lexington Books, năm 2005), trang 297–336.
44. *The Prince*, trang 3–4; Unger, *Machiavelli*, trang 204–207.
45. Bobbitt, *The Garments of Court and Palace*, trang 5.
46. Về sự đón nhận và danh tiếng của cuốn sách, xem *như trên*, trang 8–16, và Unger, *Machiavelli*, trang 342–347. Jonathan Haslam đã theo dõi tám ảnh hưởng của Machiavelli đối với ngành khoa học chính trị trong cuốn *No Virtue Like Necessity: Realist Thought in International Relations Since Machiavelli* (tạm dịch: Không có ưu thế nào như nhu cầu: Tư tưởng hiện thực trong quan hệ quốc tế kể từ thời Machiavelli) (New Haven: Yale University Press, năm 2002). Cuốn sách duy nhất sánh ngang với *The Prince* trong việc khiến sinh viên của tôi băn khoăn là tập thứ hai về tiểu sử Lyndon B. Johnson của Robert Caro, trong đó lập luận rằng LBJ đáng ra sẽ không bao giờ có cơ hội đọc bài diễn văn “Chúng ta sẽ vượt qua” nếu ông không cướp lấy chức Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ của bang Texas.
47. *The Prince*, trang 29–33. Xem thêm Unger, *Machiavelli*, trang 129–130, trong đó ghi chú rằng thần dân của ông có lẽ đã chứng kiến cảnh tượng ấy. Số phận của Remirro tương đồng đến mức khó hiểu với số phận đứa con trai xấu số của Pythias khi lọt vào tay Xerxes (mô tả trong cuốn sử của Herodotus và trích dẫn ở Chương Một).
48. Trích dẫn từ Gaddis, *There Is No Crime for Those Who Have Christ*, trang 138.
49. Cụm từ này trở nên khét tiếng trong Chiến tranh Việt Nam sau khi xuất hiện một bản tin ngắn, “Thiếu tá mô tả động thái”, trên tờ *New York Times* số ra ngày 8/2/1968. Về ý tưởng

áp dụng cho vũ khí hạt nhân trong Chiến tranh Lạnh, xem Campbell Craig, *Destroying the Village: Eisenhower and Thermonuclear War* (tạm dịch: Phá hủy ngôi làng: Eisenhower và chiến tranh nhiệt hạch) (New York: Columbia University Press, năm 1998).

50. *The Prince*, trang 22, 35.
51. Các trích dẫn đến từ Mattox, *Augustine and the Theory of Just War*, trang 60, và *The Prince*, trang 61. Chúng xứng đáng sánh ngang với Tôn Tử, *Binh pháp*, do Samuel B. Griffith dịch (New York: Oxford University Press, năm 1963), trang 77: “Thắng trăm trận” không hay bằng “khuất phục quân thù mà không cần đổ máu”.
52. *The Prince*, trang 61.
53. Harvey C. Mansfield, trong phần giới thiệu *như trên*, trang xi (bổ sung in nghiêng).
54. Charles Dickens, *A Tale of Two Cities* (Hai kinh thành) (New York: New American Library, năm 1960), trang 367.
55. *The Prince*, trang 45.
56. *Như trên*, trang 4.
57. *Như trên*, trang 20.
58. *Như trên*, trang 39.
59. *Như trên*, trang 38, 40–41, 61, 66–67.
60. Unger, *Machiavelli*, trang 54; Bobbitt, *The Garments of Court and Palace*, trang 80.
61. Unger, *Machiavelli*, trang 132, 238, 255–56.
62. *Như trên*, trang 261–62.
63. Không có gì bất ngờ khi ghi chép chính xác nhất gần đây là của Henry Kissinger, *World Order* (Trật tự thế giới)ⁱ (New York: Penguin, năm 2014), trang 11–95, 283–286.
64. *The Discourses*, trang 275.
65. Về các luận điểm này, xem Unger, *Machiavelli*, trang 266–268; Kissinger, *World Order*, trang 256–269; và Bobbitt, *The Garments of Court and Palace*, trang 155–164, ông thường nhắc nhở chúng ta rằng Machiavelli tin vào sự trường tồn của tình trạng vô trật tự quốc tế, và rằng chúng ta cũng không thể trường sinh bất tử.
66. Isaiah Berlin, “Nguyên bản của Machiavelli”, trong Berlin, *The Proper Study of Mankind: An Anthology of Essays* (tạm dịch: Nghiên cứu chuẩn cách về nhân loại: Tuyển tập các chuyên luận), do Henry Hardy và Roger Hausheer biên tập (New York: Farrar, Straus and Giroux, năm 1998), trang 269–325.
67. *Như trên*, trang 279.
68. *The Prince*, trang 4, 10.

i. Cuốn sách đã được Alpha Books mua bản quyền và xuất bản năm 2018.

69. Thomas Hobbes, *Leviathan*, do C. B. Macpherson biên tập (New York: Penguin, năm 1985; xuất bản lần đầu năm 1651), trang 186.
70. Augustine, *Confessions*, trang 28.
71. Berlin, “Nguyên bản của Machiavelli”, trang 286–291.
72. *Như trên*, trang 296–297, 299.
73. *Như trên*, trang 312–313.
74. *Như trên*, trang 310.
75. *Như trên*, trang 310–311. Xem thêm De Grazia, *Machiavelli in Hell*, trang 311; và Gaddis, *There is No Crime for Those Who Have Christ*, trang 149.
76. Berlin, “Nguyên bản của Machiavelli”, trang 311. Bổ sung in nghiêng. Berlin xem trọng vốn kiến thức của Sheldon S. Wolin.
77. “Theo đuổi lý tưởng”, trong Berlin, *The Proper Study of Mankind*, trang 9–11.
78. Berlin, “Nguyên bản của Machiavelli”, trang 324–325.

CHƯƠNG NĂM: CÁC QUỐC VƯƠNG LÀ TRỤC XOAY

1. Tôi sử dụng Dictionary.com.
2. Nổi tiếng nhất vẫn là lập luận của Thomas Hobbes trong *Leviathan*, xuất bản lần đầu năm 1651.
3. Virginia Woolf, *Orlando: A Biography* (tạm dịch: Tiểu sử Orlando) (New York: Harcourt Brace, năm 1956; xuất bản lần đầu năm 1928), trang 22.
4. Trích từ Geoffrey Parker, *Imprudent King: A New Life of Philip II* (tạm dịch: Ông Hoàng khinh suất: Cuộc đời mới của Philip II) (New Haven: Yale University Press, năm 2014), trang 363.
5. Xem Anne Somerset, *Elizabeth I* (New York: Random House, năm 2003; xuất bản lần đầu năm 1991), trang 572.
6. Parker, *Imprudent King*, trang 366.
7. Tham khảo một ghi chép kinh điển trong Garrett Mattingly, *The Armada* (tạm dịch: Hạm đội Armada) (New York: Houghton Mifflin, năm 1959), trang 11–12. Bản thân Machiavelli đôi lúc cũng là nhà thơ và nhà viết kịch. Xem Sebastian de Grazia, *Machiavelli in Hell* (tạm dịch: Machiavelli dưới Địa ngục) (New York: Random House, năm 1989), trang 360–366.
8. *Elizabeth I: Collected Works* (tạm dịch: Elizabeth I: Tuyển tập các tác phẩm), do Leah S. Marcus, Janet Mueller và Mary Beth Rose biên tập (Chicago: University of Chicago Press, năm 2000), trang 54.
9. Parker, *Imprudent King*, trang 29; Miles J. Unger, *Machiavelli: A Biography* (tạm dịch: Tiểu sử Machiavelli) (New York: Simon and Schuster, năm 2011), trang 343–344; về khả năng thông thạo ngôn ngữ của Elizabeth, xem Somerset, *Elizabeth I*, trang 11–12.

10. Robert Hutchinson, *The Spanish Armada* (tạm dịch: Hạm đội Armada Tây Ban Nha) (New York: St. Martin's, năm 2013), trang xix. Henry VIII mất năm 1547, con trai ông, Edward VI, kế vị khi mới chín tuổi và mất năm 1553.
11. Alison Weir, *The Life of Elizabeth I* (tạm dịch: Cuộc đời Elizabeth I) (New York: Random House, 2008; xuất bản lần đầu năm 1998), trang 11; A. N. Wilson, *The Elizabethans* (tạm dịch: Những người sống dưới thời Elizabeth) (New York: Farrar, Straus and Giroux, năm 2011), trang 7–14, 32–33.
12. Tước vị Hoàng đế và các lãnh thổ sở hữu ở Trung Âu được trao về tay người em trai Ferdinand của Charles, từ đó chia đế chế Hapsburg thành hai nhánh Áo và Tây Ban Nha, một sự bảo trước cho khái niệm “căng thẳng vương triều” của Paul Kennedy. Xin xem *The Rise and Fall of the Great Powers: Economic Change and Military Conflict from 1500 to 2000* (tạm dịch: Sự trỗi dậy và lụi tàn của các đại cường quốc: Những thay đổi về kinh tế và mâu thuẫn quân sự từ năm 1500 đến năm 2000) (New York: Random House, năm 1987), trang 48–49.
13. Parker, *Imprudent King*, trang 4–5, 23.
14. *Như trên*, trang 276. Xem thêm bộ thứ hai của Parker.
15. Geoffrey Parker, *The Grand Strategy of Philip II* (tạm dịch: Đại chiến lược của Philip II) (New Haven: Yale University Press, năm 1998), trang 72, đã chỉ ra những điểm đối lập giữa thái độ của Elizabeth với của Philip về việc trao quyền.
16. Mattingly, *The Armada*, trang 24.
17. Parker, *Imprudent King*, trang xv, 61–64, 85, 103–106; xem thêm Parker, *The Grand Strategy of Philip II*, trang 47–75; và Robert Goodwin, *Spain: The Center of the World, 1519–1682* (tạm dịch: Tây Ban Nha: Trung tâm của thế giới từ năm 1519 đến năm 1682) (New York: Bloomsbury, năm 2015), trang 129–141.
18. Parker, *Imprudent King*, trang 43–49, 51–58. Về đánh giá ưu nhược điểm của nước Anh vào thời điểm Elizabeth đăng cơ, xem Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers*, trang 60–61.
19. Somerset, *Elizabeth I*, trang 42–43.
20. *Như trên*, trang 311–312.
21. *Như trên*, trang 48–51.
22. *Như trên*, trang 56.
23. Giáo hoàng và các Hoàng đế La Mã Thần thánh được bầu lên, nhưng huyết thống vẫn có tầm ảnh hưởng lớn.
24. Weir, *The Life of Elizabeth I*, trang 25; Somerset, *Elizabeth I*, trang 91–92.
25. *Như trên*, trang 50–51.
26. Parker, *Imprudent King*, trang 121–125.

27. Xem danh sách trong Arthur Salusbury MacNalty, *Elizabeth Tudor: The Lonely Queen* (tạm dịch: Elizabeth Tudor: Nữ hoàng đơn độc) (London: Johnson Publications, năm 1954), trang 260.
28. Weir, *The Life of Elizabeth I*, trang 47–48.
29. Mattingly, *The Armada*, trang 24.
30. Parker, *The Grand Strategy of Philip II*, trang 151; Parker, *Imprudent King*, trang 58.
31. *Như trên*, trang 364. Thông qua các cuộc hôn nhân cận huyết, gia tộc Hapsburgs cũng dần làm suy yếu hệ gen của họ. Xem *như trên*, trang 180–81.
32. *Như trên*, trang 2.
33. Về một đánh giá đồng cảm, xem Hugh Thomas, *World Without End: Spain, Philip II, and the First Global Empire* (tạm dịch: Thế giới bất tận: Tây Ban Nha, Philip II và Đế quốc toàn cầu đầu tiên) (New York: Random House, năm 2014), trang 285–299.
34. Mauricio Drelichman và Hans-Joachim Voth, *Lending to the Borrower from Hell: Debt, Taxes, and Default in the Age of Philip II* (tạm dịch: Cho kẻ mượn vay từ Địa ngục: Nợ, thuế và vỡ nợ dưới thời Philip II) (Princeton: Princeton University Press, năm 2014). Về lập luận phổ biến hơn đối với tình hình tài chính của Philip, xem Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers*, trang 46–47.
35. Parker, *Imprudent King*, trang 126, 129, 256–257.
36. Thomas, *World Without End*, trang 17.
37. Weir, *The Life of Elizabeth I*, trang 11, 26. Xem thêm Somerset, *Elizabeth I*, trang 58–59.
38. Đoạn này của tôi căn cứ trên Weir, *The Life of Elizabeth I*, trang 17–18, và trên Mattingly, *The Armada*, trang 23. Trích đoạn “trái tim và tấm lòng” có trong *Collected Works* của Elizabeth I, trang 326.
39. James Anthony Froude, *History of England from the Fall of Wolsey to the Defeat of the Spanish Armada* (tạm dịch: Lịch sử nước Anh từ ngày tàn của Wolsey và thất bại của hạm đội Armada) (London: Longmans, Green, năm 1870), quyển XII, trang 558. Xem thêm J. B. Black, *The Reign of Elizabeth, 1558–1603* (tạm dịch: Triều đại Elizabeth giai đoạn 1558–1603) (Oxford: Oxford University Press, năm 1959), trang 23.
40. Weir, *The Life of Elizabeth I*, trang 30. Somerset, *Elizabeth I*, trang 72–88, đã đưa ra một phân tích sắc sảo về các chính sách tôn giáo dưới thời Elizabeth.
41. Somerset, *Elizabeth I*, trang 280–282; Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers*, trang 60–61. Xem phần luận bàn thấu đáo về nền tài chính dưới thời Elizabeth trong William Robert Smith, *The Constitution and Finance of the English, Scottish and Irish Joint-Stock Companies to 1720* (tạm dịch: Sự thành lập và tiềm lực tài chính của các công ty cổ phần ở Anh Quốc, Scotland và Ireland cho đến năm 1720) (Cambridge: Cambridge University Press, năm 1911), trang 493–499.
42. Somerset, *Elizabeth I*, trang 70–71.

43. Về một ghi chép sôi nổi hơn, xem A. N. Wilson, các chương về ngài Francis Drake trong *The Elizabethans*, trang 173–184.
44. Một số kẻ ngốc ngày nay vẫn tin rằng chính ông đã viết các vở kịch của William Shakespeare.
45. Weir, *The Life of Elizabeth I*, trang 257. Câu chuyện lần đầu tiên xuất hiện trong John Aubrey, *Brief Lives* (tạm dịch: Những cuộc đời ngắn ngủi), biên soạn từ năm 1669 đến 1696 (Oxford: Clarendon Press, năm 1898), trang 305.
46. Niccolò Machiavelli, *The Prince*, do Harvey C. Mansfield dịch, ấn bản thứ hai (Chicago: University of Chicago Press, năm 1998), trang 69. Về quan điểm của Machiavelli đối với phụ nữ, xem *như trên*, trang 101; nhưng hãy xem thêm De Grazia, *Machiavelli in Hell*, trang 229–232.
47. Parker, *Imprudent King*, trang 295.
48. Antony và Cleopatra, hồi 2, cảnh 2.
49. De Grazia, *Machiavelli in Hell*, trang 102–103.
50. N. A. M. Rodger, *The Safeguard of the Sea: A Naval History of Britain, 660–1649* (tạm dịch: Vệ binh biển cả: Lịch sử hải quân Anh Quốc từ năm 660 đến năm 1649), (New York: HarperCollins, năm 1998), trang 238–248.
51. Các đoạn này được tôi phỏng theo Parker, *The Grand Strategy of Philip II*, trang 153–157.
52. *Như trên*, trang 158–159. Xem thêm Christopher Tyerman, *God's War: A New History of the Crusades* (tạm dịch: Cuộc chiến thần linh: Tàn sử về các cuộc thập tự chinh) (Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, năm 2006), trang 902–903; và về sự tiến hóa của học thuyết Augustine, xem James Turner Johnson, *Just War Tradition and the Restraint of War: A Moral and Historical Inquiry* (tạm dịch: Truyền thống chiến tranh chính nghĩa và ràng buộc chiến tranh: Câu hỏi về đạo đức và lịch sử) (Princeton: Princeton University Press, năm 1981), trang 167–169.
53. Parker, *The Grand Strategy of Philip II*, trang 157–162.
54. Somerset, *Elizabeth I*, trang 246.
55. *Như trên*, trang 237–238.
56. *Như trên*, trang 249–262; Parker, *The Grand Strategy of Philip II*, trang 160–163.
57. Các ví dụ bao gồm Julius Caesar, Caesar Augustus, Napoleon, Công tước xứ Wellington, Lincoln và Philip II. Xem Parker, *Imprudent King*, trang 293–294.
58. Somerset, *Elizabeth I*, trang 405–408; Parker, *Imprudent King*, trang 206–207. Trích dẫn từ Stephen Alford, *The Watchers: A Secret History of the Reign of Elizabeth I* (tạm dịch: Những kẻ quan chiến: Lịch sử bí mật về triều đại Elizabeth I) (New York: Bloomsbury, năm 2012), trang xvii. Xem thêm John Cooper, *The Queen's Agent: Sir Francis Walsingham and the Rise of Espionage in Elizabethan England* (tạm dịch: Mật vụ của Nữ hoàng: Ngài Francis Walsingham và sự trỗi dậy của hoạt động gián điệp của nước Anh thời Elizabeth) (New York: Pegasus, năm 2012).

59. John Guy, *Elizabeth: The Forgotten Years* (tạm dịch: Elizabeth: Những năm tháng bị lãng quên) (New York: Viking, năm 2016), đặc biệt nhấn mạnh quan điểm này.
60. Lisa Hilton, *Elizabeth: Renaissance Prince* (tạm dịch: Elizabeth: Quân vương thời Phục Hưng) (New York: Houghton Mifflin Harcourt, năm 2015), trang 224.
61. Mattingly, *The Armada*, trang 75–76. Xem thêm Felipe Fernández-Armesto, *Pathfinders: A Global History of Exploration* (tạm dịch: Những người mở đường: Lịch sử thám hiểm toàn cầu) (New York: Norton, năm 2006), trang 129–138.
62. Rodger, *The Safeguard of the Sea*, trang 243–246.
63. *Như trên*, trang 248–250.
64. Somerset, *Elizabeth I*, trang 405–411.
65. *Như trên*, trang 47–48, 389–393, 396–405.
66. *Như trên*, trang 424–442.
67. Parker, *The Grand Strategy of Philip II*, trang 163–169, 179. Trích dẫn ở trang 166.
68. *Như trên*, trang 179–180; Parker, *Imprudent King*, trang 281, 305–307. Về việc Philip không có phản ứng gì trước cái chết của Mary, xem Mattingly, *The Armada*, trang 69–81.
69. Parker, *Imprudent King*, trang 307–319.
70. Hutchinson, *The Spanish Armada*, trang 52.
71. Ngày này và những ngày tiếp theo dựa trên New Style (“Kiểu mới”), lịch được sử dụng tại châu Âu thời ấy. Lịch nước Anh chậm hơn 10 ngày dưới thời Elizabeth.
72. Hutchinson, *The Spanish Armada*, trang 202; Parker, *The Grand Strategy of Philip II*, trang 269–270.
73. Philip đã phái hai hạm đội nhỏ hơn đến Anh vào các năm 1596 và 1597, nhưng bão tố đã buộc chúng phải quay về trước khi tiến vào eo biển Manche.
74. Parker, *The Grand Strategy of Philip II*, trang 270–271. Xem thêm Parker, *Imprudent King*, trang 324, 367–368.
75. *Như trên*, trang 369.
76. Parker, *The Grand Strategy of Philip II*, trang 283. Xem thêm cuốn *Avoiding Losses/Taking Risks: Prospect Theory and International Conflict* (tạm dịch: Tránh tổn thất/chuốc lấy rủi ro: Lý thuyết triển vọng và xung đột quốc tế), do Barbara Farnham biên tập, (Ann Arbor: University of Michigan Press, năm 1995).
77. Parker, *The Grand Strategy of Philip II*, trang 275–276.
78. *Như trên*, trang 276, và *Imprudent King*, trang 369.
79. Phát biểu vào ngày 30/11/1601, trong *Collected Works* của Elizabeth I, trang 339.
80. Wilson, *The Elizabethans*, trang 371.
81. *Như trên*, trang 366–368. Một lần nữa, định nghĩa này đến từ Dictionary.com.

82. Robert B. Strassler biên tập, *The Landmark Thucydides: A Comprehensive Guide to the Peloponnesian War* (tạm dịch: Cẩm nang toàn diện về Chiến tranh Peloponnes), phiên bản chỉnh sửa từ bản dịch của Richard Crawley (New York: Simon and Schuster, năm 1996), quyển 3:82.
83. Keith Roberts, *Pavane* (Baltimore: Old Earth Books, năm 2011; xuất bản lần đầu năm 1968), trang 11–12. Trước tôi, Geoffrey Parker đã sử dụng đoạn này để kết lại ghi chép mang tính đối chứng của ông về “thành công” của Hạm đội Armada trong việc “đẩy lùi các tàu hỏa công của quân Anh”, xem *What If? The World's Foremost Military Historians Imagine What Might Have Been* (tạm dịch: Sẽ như thế nào nếu...? Những sử gia quân sự hàng đầu thế giới tưởng tượng xem chuyện gì có thể đã xảy ra), do Robert Cowley biên tập, (New York: Berkley Books, năm 1999), trang 149–150.
84. Roberts, *Pavane*, trang 147.
85. *Như trên*, trang 151, 238–239.
86. Tôi mang ơn đồng nghiệp Paul Kennedy của mình vì đã chỉ ra điểm này.

CHƯƠNG SÁU: CÁC TÂN THẾ GIỚI

1. Keith Roberts, *Pavane* (Baltimore: Old Earth Books, năm 2011; xuất bản lần đầu năm 1968), trang 11.
2. Ở đây, tôi phỏng theo tiêu đề của cuốn tiểu thuyết về đức tin và hành trình thám hiểm ngoài trái đất của Michel Faber, *The Book of Strange New Things* (tạm dịch: Cuốn sách về những điều mới lạ) (New York: Hogarth, năm 2014). Felipe Fernández-Armesto, *Pathfinders: A Global History of Exploration* (tạm dịch: Những người mở đường: Lịch sử thám hiểm toàn cầu), (New York: Norton, năm 2006) đã đặt các quá trình thám hiểm trên mặt đất trong một bối cảnh rộng lớn tương đương.
3. Jay Sexton, *The Monroe Doctrine: Empire and Nation in Nineteenth-Century America* (tạm dịch: Học thuyết Monroe: Đế chế và quốc gia ở Mỹ thế kỷ XIX) (New York: Hill and Wang, năm 2011), trang 3–8.
4. Geoffrey Parker, “Đẩy lùi các tàu hỏa công của quân Anh” trong *What If? The World's Foremost Military Historians Imagine What Might Have Been*, do Robert Cowley biên tập, (New York: Berkley Books, năm 1999), trang 141–142.
5. J. Hamel, *Early English Voyages to Northern Russia* (tạm dịch: Những chuyến hải hành của người Anh đến miền Bắc nước Nga thời kỳ đầu) (London: Richard Bentley, năm 1857), trang 5.
6. Fernández-Armesto, *Pathfinders*, trang 218–222. Về tính hiếu kỳ của Elizabeth, xem thêm A. N. Wilson, *The Elizabethans* (tạm dịch: Những người sống dưới thời Elizabeth) (New York: Farrar, Straus and Giroux, năm 2011), trang 183–184; về sự “hạ nhiệt”, xem Geoffrey Parker, *Global Crisis: War, Climate Change, and Catastrophe in the Seventeenth Century* (tạm dịch:

Khủng hoảng toàn cầu: Chiến tranh, biến đổi khí hậu và thiên tai trong thế kỷ XVII) (New Haven: Yale University Press, năm 2013).

7. J. H. Elliott, *Empires of the Atlantic World: Britain and Spain in America, 1492–1830* (tạm dịch: Những đế quốc của thế giới Đại Tây Dương: Anh và Tây Ban Nha ở châu Mỹ trong giai đoạn 1492–1830) (New Haven: Yale University Press, năm 2006), trang 23–28.
8. *Như trên*, trang 177.
9. Giống với phương pháp độc canh trong lâm nghiệp. Xem James C. Scott, *Seeing Like a State: How Certain Schemes to Improve the Human Condition Have Failed* (tạm dịch: Quan sát như một quốc gia: Những trù tính chắc chắn nhằm cải thiện đời sống con người đã thất bại ra sao?) (New Haven: Yale University Press, năm 1998), trang 11–22.
10. Elliott, *Empires of the Atlantic World*, trang 134. Xem thêm Nick Bunker, *An Empire on the Edge: How Britain Came to Fight America* (tạm dịch: Đế quốc bên bờ vực: Anh Quốc đã đi đến chiến tranh với Mỹ như thế nào?) (New York: Knopf, năm 2014), trang 13–14.
11. Tôi ứng tác đoạn này theo cuốn *The Landscape of History*, trang 87, từ đó đúc rút nội dung từ M. Mitchell Waldrop, *Complexity: The Emerging Science at the Edge of Order and Chaos* (tạm dịch: Tính phức tạp: Môn khoa học mới nổi nằm trên lần ranh giữa trật tự và hỗn loạn) (New York: Viking, năm 1992), trang 292–94.
12. Anne Somerset, *Elizabeth I* (New York: Random House, năm 1991), trang 188–191.
13. Xem Robert Tombs, *The English and Their History* (tạm dịch: Người Anh và nền lịch sử của họ) (New York: Knopf, năm 2015), trang 224–245.
14. Elliott, *Empires of the Atlantic World*, trang 177. Xem thêm Tim Harris, *Restoration: Charles II and His Kingdoms, 1660–1685* (tạm dịch: Cuộc khôi phục: Charles II và các vương quốc của ông, 1660–1685) (New York: Allen Lane, năm 2005), đặc biệt là trang 46–47.
15. Cụm từ này là của Daniel Defoe, được Tombs trích dẫn trong *The English and Their History*, trang 252.
16. Elliott, *Empires of the Atlantic World*, trang 150–152; xem thêm Steve Pincus, *1688: The First Modern Revolution* (tạm dịch: 1688: Cuộc cách mạng hiện đại đầu tiên) (New Haven: Yale University Press, năm 2009), trang 316–322, 475.
17. John Locke, *Second Treatise of Government* (tạm dịch: Chuyên luận thứ hai về chính phủ), năm 1690, phần 149.
18. Tombs, *The English and Their History*, trang 263.
19. “Diễn văn về hòa hợp tại Mỹ”, trong *Những bài viết và phát biểu của Edmund Burke*, quyển III, do W. M. Eofson biên tập (Oxford: Clarendon Press, năm 1996), trang 118, 124. David Bromwich cung cấp bối cảnh và đưa ra những phân tích trong *The Intellectual Life of Edmund Burke: From the Sublime and Beautiful to American Independence* (tạm dịch: Đời sống trí thức của Edmund Burke: Từ siêu phẩm đẹp đẽ cho đến nền độc lập của nước Mỹ) (Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, năm 2014), trang 228–261.

20. Gabriel Johnson gửi Tướng công Wilmington, ngày 10/2/1737, được James A. Henretta trích dẫn trong *"Salutary Neglect": Colonial Administration Under the Duke of Newcastle* (tạm dịch: "Sự xao nhãng có ích": Chính quyền thuộc địa dưới thời Công tước Newcastle) (Princeton: Princeton University Press, 1972), trang 324.
21. "Những quan sát liên quan đến việc gia tăng nhân số," năm 1751, xuất bản lần đầu năm 1755, *Các bài viết của Benjamin Franklin*, phiên bản điện tử, quyển IV, 225–234. Xem thêm Dennis Hodgson, "Benjamin Franklin nói về dân số: Từ chính sách đến lý thuyết", *Đánh giá dân số và phát triển* 17 (tháng 12/1991), 639–661.
22. Chi tiết có trong Ron Chernow, *Washington: A Life* (tạm dịch: Cuộc đời Washington) (New York: Penguin, năm 2010), trang 78–116.
23. Bunker, *An Empire on the Edge*, trang 17–18; Tombs, *The English and Their History*, trang 348. Xem thêm Colin G. Calloway, *The Scratch of a Pen: 1763 and the Transformation of North America* (tạm dịch: Tiếng bút sột soạt: Năm 1763 và cuộc lột xác của Bắc Mỹ) (New York: Oxford University Press, năm 2006), trang 11–12.
24. Luận điểm của Bromwich, *The Intellectual Life of Edmund Burke*, trang 190–191.
25. Phát biểu trước Nghị viện Mỹ ngày 13/5/1767, trong *Những bài viết và phát biểu của Edmund Burke*, quyển II, do Paul Langford biên tập (Oxford: Clarendon Press, năm 1981), trang 59.
26. Phát biểu trước Nghị viện Mỹ ngày 19/4/1769, *như trên*, trang 231.
27. Phát biểu trước Nghị viện Mỹ ngày 22/3/1775, *như trên*, trang 157, 165.
28. Bromwich, *The Intellectual Life of Edmund Burke*, trang 193.
29. Xem Chương Hai.
30. Thomas Paine, *Common Sense* (Lẽ thường)ⁱ (Wisehouse Classics, năm 2015), trang 21. Xem thêm Trevor Colbourn, *The Lamp of Experience: Whig History and the Intellectual Origins of the American Revolution* (tạm dịch: Ngọn đèn kinh nghiệm: Lịch sử Đảng Whig và nguồn gốc trí tuệ của Cách mạng Mỹ) (Indianapolis: Liberty Fund, năm 1998; xuất bản lần đầu năm 1965), trang 26, 237–243; và Bernard Bailyn, "1776: Một năm thử thách – một thế giới chuyển mình", *Tạp chí Luật và Kinh tế học* số 19 (tháng 10/1976), đặc biệt là trang 437–441.
31. Paine, *Common Sense*, trang 13–14, 23.
32. *Như trên*, trang 19, 23–24.
33. *Như trên*, trang 25–26.
34. Về tác động của Paine, xem Joseph J. Ellis, *American Creation: Triumphs and Tragedies at the Founding of the Republic* (tạm dịch: Kiến lập nước Mỹ: Những thắng lợi và bi kịch trong quá trình thành lập nền cộng hòa) (New York: Random House, năm 2007), trang 41–44; John Ferling, *Whirlwind: The American Revolution and the War That Won It* (tạm dịch: Gió lốc: Cách

i. Cuốn sách này đã được Alpha Books mua bản quyền và xuất bản năm 2018.

- mạng Mỹ và cuộc chiến để giành lấy nó) (New York: Bloomsbury, năm 2015), trang 141–143; và chương viết về Paine trong Sophia Rosenfeld, *Common Sense: A Political History* (tạm dịch: Lê thường: Lịch sử chính trị) (Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, năm 2011).
35. Bản sao *Tuyên ngôn Độc lập* tại Cục Lưu trữ và Quản lý tài liệu Quốc gia, có sẵn trên: www.archives.gov/exhibits/charters (nhấn mạnh).
 36. Joseph J. Ellis, *American Sphinx: The Character of Thomas Jefferson* (Thomas Jefferson – Nhân sư Mỹ) (New York: Random House, năm 1996), trang 11, 27–28.
 37. Cụm từ “rõ ràng hơn chân lý” là của Dean Acheson, từ cuốn *Present at the Creation: My Years in the State Department* (tạm dịch: Kiến tạo thực tại: Những năm tháng của tôi ở Bộ Ngoại giao) (New York: Norton, năm 1969), trang 375.
 38. Ferling, *Whirlwind*, trang 164.
 39. Paine, *Common Sense*, trang 39.
 40. John Adams gửi tới Abigail Adams, ngày 3/7/1776, Tư liệu nhà Adams: Lưu trữ điện tử, Hội Lịch sử Massachusetts: www.masshist.org/digitaladams/. Adams đã lầm tưởng rằng các hoạt động ăn mừng là để kỷ niệm ngày ký kết 2/7, chứ không phải ngày Quốc hội Lục địa phê chuẩn, tức 4/7.
 41. Paine, *Common Sense*, trang 21; Benjamin Franklin gửi tới Joseph Priestley, ngày 3/10/1775, *Tư liệu về Benjamin Franklin*, Phiên bản điện tử, tập XXII, 217–218. Xem thêm Hodgson, “Benjamin Franklin nói về dân số”, trang 653–654.
 42. George Washington gửi John Adams, ngày 25/9/1798, trích dẫn từ Chernow, *Washington*, trang 208. Xem thêm Ellis, *American Creation*, trang 4–5.
 43. Eliga H. Gould, *Among the Powers of the Earth: The American Revolution and the Making of a New World Empire* (tạm dịch: Giữa các thế lực địa cầu: Cách mạng Mỹ và sự hình thành một đế quốc tại Tân Thế giới) (Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, năm 2012), trang 10, 142.
 44. Trích dẫn *như trên*, trang 127. Xem thêm Ferling, *Whirlwind*, trang 235–238, 320–321.
 45. George C. Herring, *From Colony to Superpower: U.S. Foreign Relations Since 1776* (tạm dịch: Từ thuộc địa đến siêu cường: Quan hệ đối ngoại của Mỹ kể từ năm 1776) (New York: Oxford University Press, năm 2008), trang 26–34.
 46. Xem Gordon S. Wood, *The Creation of the American Republic, 1776–1787* (tạm dịch: Sự thành lập nền cộng hòa Hoa Kỳ, 1776–1787) (Chapel Hill: University of North Carolina Press, năm 1998; xuất bản lần đầu năm 1969), trang ix.
 47. Ở điểm này, tôi thực lòng không đồng tình với Ellis trong cuốn *American Creation*, trang 18, mà tôi nghĩ chính ông cũng không đồng tình bản thân mình ở trang 9.

48. Wood đã chỉ ra điểm tương đồng trong *Empire of Liberty: A History of the Early Republic, 1787–1815* (tạm dịch: Đế chế tự do: Lịch sử của nền cộng hòa thời kỳ đầu, 1787–1815) (New York: Oxford University Press, năm 2006), trang 54.
49. Wood, *The Creation of the American Republic*, trang 16.
50. Trích dẫn như trên, trang 395. Trong các đoạn này, tôi đã chiếu theo phân tích của Wood trong Chương 10 của ông, nhưng hãy xem thêm phần tóm tắt của ông trong *Empire of Liberty*, trang 14–20.
51. Trích từ Gould, *Among the Powers of the Earth*, trang 128.
52. Trong thời kỳ trước khi có đường sắt, quãng thời gian di chuyển từ Mississippi đến Bờ Đông có thể xấp xỉ thời gian vượt Đại Tây Dương khi chưa có tàu hơi nước.
53. *Những suy nghĩ về tình hình chính trị Hoa Kỳ với sự cân nhắc cụ thể hơn về Massachusetts* được cho là của Jonathan Jackson (Worcester, Massachusetts, năm 1788), trang 45–46, trích từ Gould, *Among the Powers of the Earth*, trang 133.
54. Về kim tự tháp, hãy xem David O. Stewart, *Madison's Gift: Five Partnerships That Built America* (tạm dịch: Món quà của Madison: Năm quan hệ đối tác lập nên nước Mỹ) (New York: Simon and Schuster, năm 2015), trang 18–25.
55. Chernow, *Washington*, trang 313, 356, 518, 607–610. Cuộc đàn áp của chính quyền Anh sau sự kiện “tiệc trà” Boston, cuộc phản kháng trước đó về thuế tại Massachusetts, đã thúc đẩy Washington nổi loạn [như trên, trang 198–201], nhưng cuộc nổi dậy của Shays đã đặt ông vào thế trái ngược.
56. Theo nghĩa này, chính Washington chứ không phải ai khác đã có điểm báo về Woody Allen.
57. Xem www.comparativeconstitutionsproject.org/chronology/, dựa trên cuốn sách của Zachary Elkins, Tom Ginsburg và James Melton, *The Endurance of National Constitutions* (tạm dịch: Sự bền vững của các Hiến pháp quốc gia) (New York: Cambridge University Press, năm 2009).
58. Nếu không tính các Tu chính án, Hiến pháp Mỹ dài khoảng 4.500 từ. Còn *Người Liên bang* gồm khoảng 170.000 từ.
59. Chernow, *Hamilton*, trang 261–269.
60. James Boswell, *Life of Johnson* (tạm dịch: Cuộc đời Johnson), do R. W. Chapman biên tập (New York: Oxford University Press, năm 1998; xuất bản lần đầu năm 1791), trang 849.
61. “Quả thực, chúng ta đều phải nhứt trí cùng nhau, hoặc phải đảm bảo nhứt trí riêng với nhau.” [Trích dẫn không rõ nguồn từ Jared Sparks, *Tuyển tập tác phẩm của Benjamin Franklin* (Boston: Hilliard Gray, năm 1840), quyển I, trang 408.]
62. *Người Liên bang*, Phiên bản của Đại học Thư viện Hiện đại (New York: Random House, không rõ thời gian), bài số 1, trang 3–4. Bổ sung nhấn mạnh.
63. Xem Lynne Cheney, *James Madison: A Life Reconsidered* (tạm dịch: James Madison: Cuộc đời nhìn lại) (New York: Penguin, năm 2014), trang 2–8.

64. *Người Liên bang bài số 10*, trang 53–58. Các điểm nhấn mạnh trong bản gốc.
65. Chỉ có ba nguồn dẫn trực tiếp đến Machiavelli ở phiên bản trực tuyến trong các tư liệu của Madison, không có nguồn nào quan trọng. Đường dẫn: wwwFOUNDERS.archives.gov/about/Madison.
66. *The Discourses on the First Ten Books of Titus Livius* (tạm dịch: Diễn ngôn về mười cuốn sách đầu tiên của Titus Livius), do Leslie J. Walker, S.J. dịch cùng các phần chỉnh sửa của Brian Richardson (New York: Penguin, năm 1970), trang 275; xem thêm Chương Bốn. Để đọc một phần thảo luận kỹ lưỡng gần đây, xem Alissa M. Ardito, *Machiavelli and the Modern State: The Prince, the Discourses on Livy, and the Expanded Territorial Republic* (tạm dịch: Machiavelli và quốc gia hiện đại: Quân vương, Diễn ngôn về Livy và Nền cộng hòa bành trướng lãnh thổ) (New York: Cambridge University Press, năm 2015).
67. *Người Liên bang bài số 10*, trang 60–61. Về “những phiền phức” của Burke, xem phát biểu của ông trước Nghị viện vào ngày 22/3/1775, đã bàn ở trên.
68. Về lập luận tương tự đối với Hiến pháp, xem Daniel M. Braun, “Mở xẻ Hiến pháp: Cấu trúc và tính chặt chẽ của luật pháp tối cao quốc gia”, *Tạp chí Đại học Luật Saint Louis* số 32 (2013), trang 389–410, tuy phần so sánh với La Mã là của tôi.
69. Akhil Reed Amar đã giải thích ngắn gọn lý do trong *America’s Constitution: A Biography* (tạm dịch: Tiểu sử Hiến pháp Mỹ) (New York: Random House, năm 2005), trang 19–21.
70. Trong bản Hiến pháp chính thức mới nhất, Văn phòng In ấn Chính phủ thường cần trọng để giữ tính trung lập, đã gọi việc loại ra này là “nỗ lực gượng ép” “khó che đậy được những phần lãnh thổ chưa được giải quyết theo các điều khoản của liên minh vốn được thỏa thuận vào năm 1787”. [“Sử chú”, *Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ có sửa đổi* (Washington, D.C.: Văn phòng In ấn Chính phủ, năm 2007), trang vi.] Madison có lẽ đã tác động đến các biên tập viên, nhưng ông không được nhắc đến.
71. *Người Liên bang bài số 42, số 54*, trang 272–273, 358.
72. Lựa chọn này được khẳng định ngắn gọn trong Ellis, *American Creation*, trang 18–19.
73. Lập luận của Hamilton nằm trong *Người Liên bang bài số 11*, trang 65, điều thú vị là: mọi người lại biết đến lập luận này qua *bài số 10* của Madison. Để biết được quan điểm của Hamilton về chế độ nô lệ, xem Chernow, *Hamilton*, trang 210–216.
74. Ellis, *American Sphinx*, trang 154–155.
75. Thomas Jefferson gửi tới John B. Colvin, ngày 20/9/1810, trong phiên bản trực tuyến của các tư liệu về Jefferson thuộc Nhóm Lập quốc tại địa chỉ: FOUNDERS.archives.gov. Phần lãnh thổ mua lại nằm trải dài từ Mississippi đến Texas ở phía Nam, và đến giao điểm giữa Dãy núi Rocky với Vĩ tuyến 49 về phía Bắc.
76. John Quincy Adams gửi tới Abigail Adams, ngày 30/6/1811, trích trong Samuel Flagg Bemis, *John Quincy Adams and the Foundations of American Foreign Policy* (tạm dịch: John Quincy Adams và các nền tảng của chính sách ngoại giao của nước Mỹ) (New York: Knopf, năm 1949), trang 182.

77. Elliott đã lập biên niên ký cho quá trình này trong cuốn *Empires of the Atlantic World*, trang 369–402.
78. John Quincy Adams gửi tới George W. Erving, công sứ Hoa Kỳ tại Madrid, ngày 28/11/1818, trích trong Bemis, *John Quincy Adams*, trang 327. Xem thêm Charles N. Edel, *Nation Builder: John Quincy Adams and the Grand Strategy of the Republic* (tạm dịch: Nhà lập quốc: John Quincy Adams và đại chiến lược của nền cộng hòa) (Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, năm 2014), trang 138–154.
79. Được đề cập rõ ràng trong William Earl Weeks, *John Quincy Adams and American Global Empire* (tạm dịch: John Quincy Adams và đế quốc toàn cầu Hoa Kỳ) (Lexington: University Press of Kentucky, năm 1992), dành toàn bộ sự tập trung để giải thích “Hiệp ước xuyên lục địa” đã giao cắt với tranh chấp trước đó ở Florida như thế nào.
80. Thông điệp của Monroe tương đương với Thông điệp Liên bang của Tổng thống Mỹ bây giờ, nhưng vào thế kỷ XIX, nó vẫn chưa dành cho cá nhân phát biểu.
81. Sexton, *The Monroe Doctrine*, trang 49–50.
82. *Người Liên bang bài số 11*, trang 65.
83. Các trích dẫn có trong nhật ký của Adams, ngày 3/3/1820 và 29/11/1820, trích từ Edel, *Nation Builder*, trang 157–159. Edel phân tích thể lưỡng nan của Adams dựa trên những mặt xung khắc không thể hòa hợp của Isaiah Berlin, đã thảo luận ở Chương Bốn.
84. Charles H. Sherrill, “Học thuyết Monroe và điều hoang đường của Canning,” *Biên niên sử Học viện Khoa học Chính trị và Xã hội Hoa Kỳ* số 94 (tháng 7/1914), trang 96–97. Xem thêm Wendy Hinde, *George Canning* (Oxford: Basil Blackwell, năm 1989), trang 345–374, 422.
85. Các trích dẫn từ ghi chú chép tay trong bài phát biểu, Nguồn lưu trữ về Churchill, CHAR 9/140A/9-28, tại: www.churchillarchive.com. Về xuất xứ, xem John Lukacs, *Five Days in London: May 1940* (tạm dịch: Năm ngày ở London: Tháng 5/1940) (New Haven: Yale University Press, năm 1999).
86. “Hồi đáp của người Nam Mỹ đến quý ông trên hòn đảo này [Jamaica]”, ngày 6/9/1815, trong *Selected Writings of Bolívar* (tạm dịch: Tuyển tập bài viết của Bolívar), do Lewis Bertrand dịch (New York: Colonial Press, năm 1951), quyển I, trang 118.
87. Các lập luận của Bolívar đã dự báo về Jared Diamond, người cho rằng nếu quản lý các vùng đất theo vĩ độ thì sẽ dễ dàng hơn là theo kinh độ. Xem *Guns, Germs, and Steel: The Fates of Human Societies* (Súng, vi trùng và thép) (New York: Norton, năm 1999), trang 176–191.
88. Bolívar, “Hồi đáp”, trang 109, 118. Tất nhiên, người Hy Lạp không lập nên một thành bang duy nhất. Nhưng có lẽ giống như việc người Keat đặt “Cortez to béo” lên đỉnh núi Darien, Bolívar cũng xứng với sự phóng túng thi vị như thế. Có vẻ Panama cần một người như ông.
89. Bolívar, “Hồi đáp”, trang 111.

90. Như trên, trang 122.
91. Sexton, *The Monroe Doctrine*, đã vẽ ra bối cảnh ở trang 36–46.
92. Đường dẫn trực tuyến: www.millercenter.org/president/jqadams/speeches/speech-3484.

CHƯƠNG BẢY: CÁC NHÀ ĐẠI CHIẾN LƯỢC TÀI GIỎI NHẤT

1. Leo Tolstoy, *War and Peace* (Chiến tranh và hòa bình), do Richard Pevear và Larissa Volokhonsky dịch (New York: Knopf, năm 2007), trang 774. Để rõ hơn về đoạn này, xem W. B. Gallie, *Philosophers of Peace and War: Kant, Clausewitz, Marx, Engels and Tolstoy* (tạm dịch: Các triết gia nói về chiến tranh và hòa bình: Kant, Clausewitz, Marx, Engels và Tolstoy) (New York: Cambridge University Press, năm 1978), trang 117–119; và Lawrence Freedman, *Strategy: A History* (tạm dịch: Lịch sử chiến lược) (New York: Oxford University Press, năm 2013), trang 98–99. Tôi đã chỉnh lý nhiều phần trong chương này dựa theo bài viết “Chiến tranh, hòa bình và tất cả: Suy nghĩ về Tolstoy”, *Clodynamics: Tạp chí lịch sử thần học và toán học* số 2 (2011), trang 40–51.
2. Donald Stoker, *Clausewitz: His Life and Work* (tạm dịch: Clausewitz: Cuộc đời và tác phẩm) (New York: Oxford University Press, năm 2014), trang 94–128.
3. Alan Forrest và Andreas Herberg-Rothe đã đánh giá khả năng này trong cuốn *Tolstoy on War: Narrative Art and Historical Truth in “War and Peace”* (tạm dịch: Tolstoy bàn về chiến tranh: Nghệ thuật kể chuyện và sự thật lịch sử trong “Chiến tranh và hòa bình”), do Rick McPeak và Donna Tussing Orwin biên tập (Ithaca: Cornell University Press, 2012), trang 115, 143–144.
4. Michael Howard, “Tầm ảnh hưởng của Clausewitz”, trong Carl von Clausewitz, *On War* (tạm dịch: Luận về chiến tranh), Michael Howard và Peter Paret dịch và biên tập (Princeton: Princeton University Press, năm 1976), trang 32–41; xem thêm Christopher Bassford, *Clausewitz in English: The Reception of Clausewitz in Britain and America, 1815–1945* (tạm dịch: Tác phẩm của Clausewitz bằng tiếng Anh: Sự đón nhận Clausewitz tại Anh và Mỹ, 1815–1945) (New York: Oxford University Press, năm 1994).
5. Clausewitz, *On War*, trang 113. Bổ sung nhấn mạnh.
6. Tolstoy, *War and Peace*, trang 799–801.
7. Clausewitz, *On War*, trang 467.
8. Như trên, trang 370.
9. Mikhail Kizilov, “Sa hoàng trong phòng Nữ hoàng: Chuyến viếng thăm của Hoàng đế Nga Alexander I đến Oxford năm 1814,” không rõ thời điểm, xem thêm trên: www.academia.com.
10. Clausewitz, *On War*, trang 605.
11. “Vài lời về cuốn *War and Peace*”, trong Tolstoy, *War and Peace*, trang 1217.
12. “Nhím và cáo”, trong Isaiah Berlin, *The Proper Study of Mankind: An Anthology of Essays* (tạm dịch: Nghiên cứu chuẩn cách về nhân loại: Tuyển tập các chuyên luận), do Henry Hardy và Roger Hausheer biên tập (New York: Farrar, Straus and Giroux, năm 1997), trang 458.

13. Clausewitz đã dùng phép hoán dụ với dấu vật trước đó ở đoạn thứ hai trong *On War*, trang 75.
14. Tolstoy, *War and Peace*, trang 1200.
15. Clausewitz, *On War*, trang 151. Bổ sung nhấn mạnh.
16. “Lời tựa của tác giả cho bản chép tay không được công bố của Học thuyết Chiến tranh” trong *như trên*, trang 61.
17. Peter Paret, *Clausewitz and the State: The Man, His Theories, and His Times* (tạm dịch: Clausewitz và nhà nước: Con người, học thuyết và thời đại) (Princeton: Princeton University Press, năm 1985; xuất bản lần đầu bởi Oxford University Press năm 1976), trang 169–179.
18. Michael Howard, *Clausewitz: A Very Short Introduction* (tạm dịch: Dẫn nhập ngắn gọn về Clausewitz) (New York: Oxford University Press, năm 2002), trang 41. Ngài Michael ngờ rằng (trang 21) Clausewitz, kể cả có hưởng phước sống lâu thì cũng sẽ đổi tuổi thọ lấy đời ngắn ngủi.
19. Tolstoy, *War and Peace*, trang 1181.
20. Dictionary.com.
21. Andrew Roberts, *Napoleon: A Life* (tạm dịch: Cuộc đời Napoleon) (New York: Viking, năm 2014), trang 577–580, 634–635.
22. Clausewitz, *On War*, trang 75–76. Phần in nghiêng đầu tiên là từ bản gốc, phần còn lại là của tôi.
23. Ở đây, tôi chiếu theo – tuy có hơi quá tối giản – Gallie, *Philosophers of Peace and War*, trang 52; xem thêm Howard, *Clausewitz*, trang 13–14, và Peter Paret, “Sáng thế ký của *On War*”, trong Clausewitz, *On War*, trang 2–3, 15–16.
24. Clausewitz, *On War*, trang 523.
25. Howard, *Clausewitz*, trang 4, 18–19. Về vai trò của người Mỹ, độc giả hãy xem cuốn sách kinh điển của R. R. Palmer, *The Age of Democratic Revolution: A Political History of Europe and America, 1760–1800* (tạm dịch: Kỷ nguyên cách mạng dân chủ: Lịch sử chính trị châu Âu và châu Mỹ giai đoạn 1760–1800) (Princeton: Princeton University Press, năm 2014; xuất bản lần đầu thành hai tập vào các năm 1959 và 1964).
26. Từ tiếng Anh này tương đương với thuật ngữ *Politik* của Clausewitz, trích từ Bassford, *Clausewitz in English*, trang 22.
27. Do đó dự đoán được mối e ngại về một cuộc chiến tranh nhiệt hạch tổng lực trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, một trong vài nguyên nhân nhằm khôi phục lợi ích thời hậu Thế chiến thứ II trong sách của Clausewitz. Một ví dụ có ảnh hưởng khác là Bernard Brodie, *War and Politics* (tạm dịch: Chiến tranh và chính trị) (New York: Macmillan, năm 1973).
28. Clausewitz, *On War*, trang 87.
29. Roberts, *Napoleon*, trang 555–579, có ghi chép thấu đáo.

30. Ngoại lệ là Chiến dịch Bán đảo tại Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.
31. Trích từ Roberts, *Napoleon*, trang 595.
32. Về việc Kutuzov từ bỏ Moscow, xem Dominic Lieven, *Russia Against Napoleon: The True Story of the Campaigns of War and Peace* (tạm dịch: Nước Nga chống lại Napoleon: Câu chuyện có thật về các chiến dịch trong tác phẩm *War and Peace*) (New York: Viking, năm 2010), trang 209–214.
33. Clausewitz, *On War*, trang 97.
34. *Như trên*, trang 161. Về vai trò của cảm xúc trong cách tư duy của Clausewitz, xem Jon Tetsuro Sumida, “Mối quan hệ giữa lịch sử và lý thuyết trong *On War*: Tư tưởng của Clausewitz và những ứng dụng của nó”, *Tạp chí lịch sử quân sự* số 65 (tháng 4/2001), trang 337–338.
35. Tolstoy, *War and Peace*, trang 993, 1000–1001.
36. Roberts, *Napoleon*, trang 612–634; xem thêm Lieven, *Russia Against Napoleon*, trang 252–257.
37. John Quincy Adams gửi tới John Adams, ngày 16/8/1812, và gửi tới Abigail Adams, ngày 31/12/1812, trích từ Samuel Flagg Bemis, *John Quincy Adams and the Foundations of American Foreign Policy* (tạm dịch: John Quincy Adams và những nền tảng của chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ) (New York: Knopf, năm 1949), trang 177–178.
38. Clausewitz, *On War*, trang 100, 112.
39. Sumida, “Mối quan hệ giữa lịch sử và lý thuyết trong tác phẩm *On War*”, trang 345–348.
40. Clausewitz, *On War*, trang 102, 109. Tôi cho rằng Malcolm Gladwell cũng mô tả điều tương tự trong cuốn *Blink: The Power of Thinking Without Thinking* (Trong chớp mắt: Sức mạnh của việc nghĩ mà không cần suy nghĩ)ⁱ (New York: Little, Brown, năm 2005).
41. Xem Chương Bốn.
42. *Như trên*, trang 104, 119. Về quan điểm của Tolstoy đối với lũ khách, quán trọ và những kế hoạch không như mong muốn, xem *War and Peace*, trang 347–349.
43. Paret, *Clausewitz and the State*, trang 197–199, mang đến một phần luận bàn thấu đáo hơn.
44. Roberts, *Napoleon*, trang 596.
45. “Lời tựa cho bản chép tay không được công bố”, trong Clausewitz, *On War*, trang 61.
46. Về sự công phu, xem Hew Strachan, *Carl von Clausewitz’s On War: A Biography* (tạm dịch: Tác phẩm *On War* của Carl von Clausewitz: Một tiểu sử) (London: Atlantic Books, năm 2007), trang 153; Howard, *Clausewitz*, trang 25; và Fred R. Shapiro, *Sách châm ngôn của trường Yale* (New Haven: Yale University Press, năm 2006), với những nguồn nguyên bản toàn diện đáng khâm phục của hai nguyên lý sau cùng.
47. Clausewitz, *On War*, trang 120.

i. Cuốn sách đã được Alpha Books mua bản quyền và xuất bản năm 2010.

48. *Như trên*, trang 103.
49. *Như trên*, trang 112.
50. Tolstoy, *War and Peace*, trang 618–627.
51. *Như trên*, trang 738–745.
52. Xem Chương Ba.
53. “Lời tựa cho bản chép tay không được công bố,” trong Clausewitz, *On War*, trang 61.
54. *Như trên*, trang 122, 141, 374.
55. *Như trên*, trang 142.
56. *Như trên*, trang 168–169. Phần nhấn mạnh trong bản gốc.
57. Trích từ Stoker, *Clausewitz*, trang 109.
58. Tolstoy, *War and Peace*, trang 640.
59. Pierre và Natasha đã làm điều này ở đoạn kết của *War and Peace*, trang 1174–1177.
60. Clausewitz, *On War*, trang 85–86.
61. *Như trên*, trang 89.
62. Xem Alan Beyerchen, “Clausewitz, Phi tuyến tính và sự khó đoán biết của chiến tranh”, *An ninh quốc tế* số 17 (Mùa đông năm 1992–1993), đặc biệt là trang 61–72.
63. Clausewitz, *On War*, trang 107, 135.
64. *Như trên*, trang 595.
65. Xem Chương Bốn.
66. Tolstoy, *War and Peace*, trang 1203.
67. Để hiểu thêm về phần này, xem Chương Sáu.
68. Tolstoy, *War and Peace*, trang 1212–1213.
69. A. N. Wilson, *Tolstoy* (New York: Norton, năm 1988), trang 297–301.
70. Điểm này được nêu rõ trong Paret, *Clausewitz and the State*, trang 338.
71. Xem Paul Bracken, “Đánh giá tổng thể: Chỉ dẫn thực tiễn”, *Tham số* (Mùa xuân năm 2006), trang 90–100.
72. Clausewitz, *On War*, trang 158.
73. Không đầu giải thích rõ hơn bằng John Keegan, *The Face of Battle: A Study of Agincourt, Waterloo, and the Somme* (tạm dịch: Diện mạo chiến trường: Nghiên cứu về các trận Agincourt, Waterloo và Somme) (New York: Penguin, năm 1983).
74. Lieven, *Russia Against Napoleon*, trang 259.
75. *Người Liên bang*, Phiên bản Đại học Thư viện Hiện đại (New York: Random House, không rõ thời gian), bài số 28, trang 171.
76. Clausewitz, *On War*, trang 523.

CHƯƠNG TÁM: TỔNG THỐNG VĨ ĐẠI NHẤT

1. Adams đảm nhận vai trò công sứ Hoa Kỳ tại đó từ năm 1809 đến năm 1814, nhưng trong giai đoạn 1781-1782, ông cũng làm thông dịch viên tiếng Pháp cho Francis Dana, người không nhận được sự thừa nhận ngoại giao từ Catherine II. James Traub, *John Quincy Adams: Militant Spirit* (tạm dịch: John Quincy Adams: Tinh thần chiến sĩ) (New York: Basic Books, năm 2016), trang 28–30, 160–182, mang đến một ghi chép mới thuyết phục nhất.
2. Nhật ký của John Quincy Adams, ngày 8/5/1824, phiên bản trực tuyến của Hội Lịch sử Massachusetts, xem tại: www.masshist.org/jqadiaries. Xem thêm Charles Edel, *Nation Builder: John Quincy Adams and the Grand Strategy of the Republic* (tạm dịch: Nhà lập quốc: John Quincy Adams và đại chiến lược của nền cộng hòa) (Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, năm 2014), trang 194–196. Các quyển nhật ký của Adams, dài khoảng 14 nghìn trang và chia thành 51 tập, được mở rộng trong các khoảng thời gian từ năm 1779 đến năm 1848. Về bản rút gọn mới, xem *John Quincy Adams: Diaries* (tạm dịch: Nhật ký của John Quincy Adams), do David Waldstreicher biên tập, gồm hai tập (New York: Library of America, năm 2017).
3. Xem Samuel Flagg Bemis, *John Quincy Adams and the Foundations of American Foreign Policy* (tạm dịch: John Quincy Adams và những nền tảng của chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ) (New York: Knopf, năm 1949), đặc biệt là trang 566–572.
4. Washington, Jefferson, Madison và Monroe đều đến từ tiểu bang Virginia.
5. Nhật ký của Adams, ngày 8/5/1824.
6. Vì sự kiện Adams đánh tan quân Anh trong trận New Orleans diễn ra vào tháng 1/1815, sau khi ông và các viên chức đàm phán hòa bình của mình đi đến Hòa ước Ghent vào ngày 24/12/1814, nhưng phải sau đó tin tức mới truyền sang bên kia Đại Tây Dương.
7. Sean Wilentz, *The Rise of American Democracy: Jefferson to Lincoln* (tạm dịch: Sự trỗi dậy của nền dân chủ Mỹ: Từ Jefferson đến Lincoln) (New York: Norton, năm 2005), trang 255. Xem thêm Edel, *Nation Builder*, trang 192.
8. Thông điệp của Adams vào ngày 6/12/1825, có sẵn trên mạng ở Trung tâm Công vụ Miller, Đại học Virginia: www.millercenter.org/the-presidency/presidential-speeches/december-6-1825-message-regarding-congress-american-nations. Về sự đón nhận đối với nó, xem Traub, *John Quincy Adams*, trang 322–327; xem thêm Fred Kaplan, *John Quincy Adams: American Visionary* (tạm dịch: John Quincy Adams: Tầm nhìn Mỹ) (New York: Harper Collins, năm 2014), trang 404–405.
9. Những lý giải này xuất hiện theo thứ tự: Edel, *Nation Builder*, trang 188; Traub, *John Quincy Adams*, trang 294; Walter Russell Mead, *Special Providence: American Foreign Policy and How It Changed the World* (tạm dịch: Quan phòng đặc biệt: Chính sách đối ngoại của Mỹ và cách nó đã làm thay đổi thế giới) (New York: Knopf, năm 2001), trang 218–263; và Robert Kagan, *Dangerous Nation: America's Place in the World from Its Earliest Days to the Dawn of the Twentieth Century* (tạm dịch: Quốc gia nguy hiểm: Vị thế của Mỹ trên thế giới từ những

- ngày đầu cho đến buổi bình minh của thế kỷ XX) (New York: Knopf, năm 2006), trang 265–300. Về ý kiến của Adams đối với Thỏa hiệp Missouri, xem Chương Sáu.
10. Từ *The Congressional Globe* số ra ngày 21/2/1848 đã ghi nhận hai phiếu bầu cho nghị quyết, trong đó Adams và Lincoln đều trái ý nhau trong từng trường hợp. Nhưng sau phiên thứ hai, tờ *Globe* đã đưa tin về việc hoãn gấp hội nghị sau khi “có người quan sát thấy ngài Adams đáng kính trượt khỏi ghế và trông có vẻ đau đớn như sắp chết”. Xem thêm Traub, *John Quincy Adams*, trang 525–528.
 11. Michael Burlingame, *Abraham Lincoln: A Life* (tạm dịch: Cuộc đời Abraham Lincoln) [2 tập], tập 1 (Baltimore: Johns Hopkins University Press, năm 2008), trang 4, 26–27, 43–44, 172. Tiểu thuyết của Mark Twain vẫn chưa xuất hiện tại Mỹ mãi đến 1885.
 12. Burlingame, *Lincoln I*, trang 1, 41–42. Xem thêm Richard Carwardine, *Lincoln: A Life of Purpose and Power* (tạm dịch: Lincoln: Một cuộc đời của mục tiêu và quyền lực) (New York: Random House, năm 2006), trang 50–51.
 13. Burlingame, *Lincoln I*, trang 53–56. Xem thêm Doris Kearns Goodwin, *Team of Rivals: The Political Genius of Abraham Lincoln* (tạm dịch: Nhóm địch thủ: Thiên tài chính trị Abraham Lincoln) (New York: Simon and Schuster, năm 2005), trang 50.
 14. Carwardine, *Lincoln*, trang 39–40.
 15. Fred Kaplan, *Lincoln: The Biography of a Writer* (tạm dịch: Lincoln: Tiểu sử một nhà văn) (New York: HarperCollins, năm 2008), đặc biệt là trang 30–59.
 16. Burlingame, *Lincoln I*, trang 51, 66–71, 75–81. Lincoln từng thừa nhận trong nhục nhã rằng ông đã nhập ngũ với tư cách lính tình nguyện trong Chiến tranh Diều hâu Đen năm 1832. Cửa hàng tạp hóa tại New Salem mà ông đồng sở hữu đã đi đến phá sản, và có vẻ như ông dành nhiều thời gian làm giám đốc sở bưu tín để tán chuyện hơn là giao thư. Tôi đã phải giải thích với các sinh viên rằng “xẻ gỗ” (rail-splitting) là để đóng các hàng rào gỗ, chứ không phải xây đường sắt.
 17. *Như trên*, trang 71–75, 81–85.
 18. Quá trình này được mô tả kỹ trong Wilentz, *The Rise of American Democracy*, trang 482–518.
 19. Tuy vậy, ứng cử viên đắc cử thành công chức Tổng thống Mỹ của họ, William Henry Harrison, đã qua đời không lâu sau khi nhậm chức vào năm 1841 và nhường chỗ cho Phó Tổng thống John Tyler, một đảng viên Dân chủ được dự phòng sẵn ở miền Nam.
 20. Burlingame, *Lincoln I*, trang 264–270.
 21. *Như trên*, trang 296–310.
 22. Diễn văn của Lincoln tại Peoria, Illinois, vào ngày 16/10/1854, trong *Abraham Lincoln Speeches and Writings, 1832–1858* (tạm dịch: Những phát biểu và bài viết của Abraham Lincoln giai đoạn 1832–1858) (New York: Library of America, năm 1989), trang 337–338 [kể từ sau đây, tôi sẽ viết ngắn gọn là *Lincoln Speeches and Writings I* (Những phát biểu và bài viết của Lincoln I)]. Mọi phần viết hoa và nhấn mạnh ở đây đều chiếu theo bản gốc.

23. Thỏa hiệp năm 1820 thừa nhận Missouri là một tiểu bang nô lệ trong khối Liên hiệp, nhưng các lãnh thổ giáp ranh về phía Bắc và phía Tây của nó, cho đến tận Dãy núi Rocky, là đất tự do. Trong thỏa hiệp năm 1850 tiếp sau Chiến tranh Mexico, California đã trở thành tiểu bang tự do, trong khi chế độ nô lệ vẫn được phép tồn tại tại các vùng lãnh thổ New Mexico và Utah nếu cư dân tại đây ủng hộ nó.
24. Lincoln gửi tới George Robertson, ngày 15/8/1855, trong *Lincoln Speeches and Writings I*, trang 359. Về lợi nhuận gia tăng của chế độ nô lệ, xem Sven Beckert, *Empire of Cotton: A Global History* (tạm dịch: Đế chế bông vải: Một lịch sử toàn cầu) (New York: Knopf, năm 2014), trang 105–120.
25. Lewis E. Lehrman, *Lincoln at Peoria: The Turning Point* (tạm dịch: Lincoln tại Peoria: Bước ngoặt) (Mechanicsburg, Pennsylvania: Stackpole Books, năm 2008), trang 71–99, đem đến đánh giá kỹ càng về Douglas và các động cơ của ông. Xem thêm Burlingame, *Lincoln I*, trang 370–374.
26. Trích dẫn *như trên*, trang 374.
27. *Lincoln Speeches and Writings I*, trang 315. Lincoln đã phát biểu tại Springfield vào ngày 4/10/1854 và tại Peoria vào ngày 16/10/1854, với sự góp mặt của Douglas trong cả hai sự kiện. Tuy nhiên, chỉ có phiên bản bài diễn văn tại Peoria được công bố. Lehrman, *Lincoln at Peoria*, mang đến một ghi chép đầy đủ nhất về nguồn gốc, nội dung và những ngụ ý của bài diễn văn.
28. Burlingame đã mô tả vòng xử án này trong *Lincoln I*, trang 322–332.
29. *Như trên*, trang 418.
30. *Như trên*, trang 333–334. Về quan điểm của Adams đối với Euclid, xem nhật ký của ông, ngày 26/3/1786.
31. *Lincoln Speeches and Writings I*, trang 303.
32. *Như trên*, trang 322, 328–333.
33. Lehrman, *Lincoln at Peoria*, trang 107, gọi đây là trò “cuồng từ đoạt lý” tuy rất “chân thành và giáo hoạt”.
34. *Lincoln Speeches and Writings I*, trang 308–309, 316–317, 320–321, 323, 337, 340.
35. Goodwin đưa ra luận điểm tương tự trong *Team of Rivals*, trang 103.
36. *Lincoln Speeches and Writings I*, trang 426. Xem thêm Wilentz, *The Rise of American Democracy*, trang 677–715.
37. Về vụ kiện giữa Dred Scott với Sandford, xem Don E. Fehrenbacher, *The Dred Scott Case: Its Significance in American Law and Politics* (tạm dịch: Vụ kiện Dred Scott: Tầm quan trọng của nó trong luật pháp và nền chính trị Hoa Kỳ) (New York: Oxford University Press, năm 1978).
38. *Lincoln Speeches and Writings I*, trang 426.
39. Douglas đã đưa vào điều khoản gây kích động nhất trong Điều luật Kansas-Nebraska, một sự bác bỏ triệt để Thỏa hiệp Missouri, và ngay vào phút chót vì các nghị sĩ miền Nam

xem đây là cái giá cho sự ủng hộ của họ. Xem Wilentz, *The Rise of American Democracy*, trang 672.

40. Trích lời Chúa Giê-su, *Tân Ước*, Mark 3:25.
41. *Lincoln Speeches and Writings I*, trang 426.
42. Các bản chép lại thành nhiều tập có trong *như trên*, trang 495–822.
43. *Như trên*, trang 769, 814.
44. Các Thượng nghị sĩ không được bầu cử rộng rãi trước khi có sự kiện phê chuẩn Tu chính Án thứ 17 vào năm 1913.
45. Ở đây, tôi đánh giá cao cách phân loại của J. H. Hexter trong cuốn *On Historians* (tạm dịch: Luận về các sử gia) (Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, năm 1979), trang 241–243. Burlingame, *Lincoln I*, trang 598–599, đã giải thích nguồn gốc biệt danh của Lincoln.
46. Với một số ít ngoại lệ, được tóm tắt trong Carwardine, *Lincoln*, trang 93–94.
47. Chân dung của họ (xuất hiện trong tạp chí *Harper*), có trong Goodwin, *Team of Rivals*, trang 1–2.
48. Lincoln gửi tới Samuel Galloway, ngày 24/3/1860, trong *Abraham Lincoln Speeches and Writings, 1859–1865* (tạm dịch: Những phát biểu và bài viết của Abraham Lincoln giai đoạn 1859–1865) (New York: Library of America, năm 1989), trang 152 [kể từ sau đây, tôi sẽ viết ngắn gọn là *Lincoln Speeches and Writings II* (Những phát biểu và bài viết của Lincoln II)].
49. Xem *như trên*, trang 29–101, 111–150.
50. Ông đã nghỉ sẵn trong đầu những cáo buộc “mặc cả suy đồi” nhằm hủy hoại nhiệm kỳ tổng thống của John Quincy Adams.
51. Kevin Peraino, *Lincoln in the World: The Making of a Statesman and the Dawn of American Power* (tạm dịch: Lincoln trên thế giới: Sự ra đời của một chính khách và buổi bình minh của quyền lực nước Mỹ) (New York: Crown, năm 2013), trang 7–8.
52. Burlingame, *Lincoln I*, trang 627–683, cung cấp một ghi chép đầy đủ.
53. Trích từ Goodwin, *Team of Rivals*, trang 319. Xem thêm Burlingame, *Lincoln I*, trang 720.
54. Lincoln gửi tới William Seward, ngày 1/2/1861, trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 197. Về sự cân nhắc của Lincoln đối với các thỏa hiệp, xem Burlingame, *Lincoln I*, trang 745–753.
55. Parmenas Taylor Turnley, *Reminiscences, From the Cradle to Three-Score and Ten* (tạm dịch: Những hồi tưởng: Từ khởi nguồn đến 70 năm) (Chicago: Donohue and Henneberry, năm 1892), trang 264. Tôi mang ơn Burlingame vì trích dẫn này, dù ông đã dẫn sai nó trong *Lincoln I*, trang 903.
56. Từ đó gợi lại chuyện người Athens tại Sparta.
57. *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 215–224.

58. James M. McPherson, *Tried by War: Abraham Lincoln as Commander in Chief* (tạm dịch: Trui rên qua chiến tranh: Abraham Lincoln làm Tổng Tư lệnh) (New York: Penguin, năm 2008), trang 20–21.
59. Carwardine, *Lincoln*, trang 24–26.
60. Russell F. Weigley, *The American Way of War: A History of United States Military Strategy and Policy* (tạm dịch: Đường lối chiến tranh của Mỹ: Lịch sử chiến lược và chính trị quân sự của Mỹ) (New York: Macmillan, năm 1973), trang 97–127.
61. Henry Halleck gửi tới Lincoln, ngày 6/1/1862, trích trong McPherson, *Tried by War*, trang 70. Xem thêm Weigley, *The American Way of War*, trang 83; và Mark Greenbaum, “Những vị tướng chẳng-làm-gì của Lincoln”, *New York Times*, số ra ngày 27/11/2011.
62. Lincoln gửi tới Halleck và Don C. Buell, ngày 13/1/1862, trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 302.
63. Xem Weigley, *The American Way of War*, trang 95; và McPherson, *Tried by War*, trang 70–71.
64. Weigley, *The American Way of War*, trang 77–91; Peter Paret, *Clausewitz and the State: The Man, His Theories, and His Times* (tạm dịch: Clausewitz và nhà nước: Con người, học thuyết và thời đại) (Princeton: Princeton University Press, năm 1985; xuất bản lần đầu bởi Oxford University Press năm 1976), trang 152–153; Christopher Bassford, *Clausewitz in English: The Reception of Clausewitz in Britain and America, 1815–1945* (tạm dịch: Tác phẩm của Clausewitz bằng tiếng Anh: Sự đón nhận Clausewitz tại Anh và Mỹ giai đoạn 1815–1945) (New York: Oxford University Press, năm 1994), trang 56–59. Francis Lieber, một người Phổ lưu vong với những bài viết về những quy luật chiến tranh có sức ảnh hưởng đến Lincoln, cũng là một học trò chín chu của Clausewitz thông qua việc tự đọc những cuốn sách bằng nguyên bản tiếng Đức của vị tướng này. Xem John Fabian Witt, *Lincoln's Code: The Laws of War in American History* (tạm dịch: Bộ luật của Lincoln: Quy luật chiến tranh trong lịch sử Hoa Kỳ) (New York: Free Press, năm 2012), trang 185–186.
65. McPherson đã liệt kê các tướng lĩnh bại trận trong *Tried by War*, trang 8.
66. Như trên, trang 142; xem thêm James M. McPherson, *Abraham Lincoln and the Second American Revolution* (tạm dịch: Abraham Lincoln và cuộc Cách mạng Mỹ lần thứ hai) (New York: Oxford University Press, năm 1991), trang 68–72.
67. Carl von Clausewitz, *On War*, do Michael Howard và Peter Paret dịch và biên tập (Princeton: Princeton University Press, năm 1976), trang 75.
68. Trích từ Burlingame, *Lincoln II*, trang 154; xem thêm bức thư Lincoln gửi tới Orville H. Browning, ngày 22/9/1861, trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 269.
69. Allen C. Guelzo, *Lincoln's Emancipation Proclamation: The End of Slavery in America* (tạm dịch: Tuyên ngôn giải phóng nô lệ của Lincoln: Hồi kết của chế độ nô lệ tại Hoa Kỳ) (New York: Simon and Schuster, năm 2004), trang 31–33, 46–59.
70. Lincoln gửi tới Albert G. Hodges, ngày 4/4/1864, trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 585.

71. Clausewitz, *On War*, trang 87. Xem thêm McPherson, *Tried by War*, trang 5–6.
72. Guelzo, *Lincoln's Emancipation Proclamation*, trang 3–4; McPherson, *Lincoln and the Second American Revolution*, trang 91. Clausewitz đã khẳng định nghịch lý của ông trong *On War*, trang 119.
73. McPherson, *Tried by War*, trang 52.
74. Trích như trên, trang 66.
75. McPherson, *Lincoln and the Second American Revolution*, trang 85–86.
76. Guelzo, *Lincoln's Emancipation Proclamation*, trang 83–90; McPherson, *Tried by War*, trang 158–159.
77. Lincoln gửi tới Greeley, ngày 22/8/1862, trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 358; Carwardine, *Lincoln*, trang 209.
78. Charles Francis Adams, *John Quincy Adams và công cuộc giải phóng nô lệ trong tình trạng thiết quân luật (1819–1842)*, trong Adams và Worthington Chauncey Ford, *John Quincy Adams* (Cambridge, Massachusetts: John Wilson and Son, năm 1902), trang 7–79. Xem thêm Guelzo, *Lincoln's Emancipation Proclamation*, trang 123–127; và Witt, *Lincoln's Code*, trang 204–205.
79. Dẫn nhập Tuyên ngôn Giải phóng Nô lệ, ngày 22/9/1862, trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 368.
80. Guelzo, *Lincoln's Emancipation Proclamation*, trang 173.
81. Thông điệp thường niên gửi Quốc hội, ngày 1/12/1862, trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 393–415.
82. Bài tán dương Henry Clay, ngày 6/7/1852, trong *Lincoln Speeches and Writings I*, trang 264.
83. Xem ví dụ như trên, trang 315, 340.
84. Thông điệp đặc biệt gửi Quốc hội, ngày 4/7/1861, *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 259.
85. Trích từ Burlingame, *Lincoln II*, trang 167.
86. *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 409–411.
87. Xem chú thích 8 ở trên.
88. Edel, *Nation Builder*, trang 298; Kagan, *Dangerous Nation*, trang 258–264, 269; McPherson, *Lincoln and the Second American Revolution*, trang 39–40.
89. Peraino, *Lincoln in the World*, trang 183, 187.
90. Beckert, *Empire of Cotton*, trang 242–265; Witt, *Lincoln's Code*, trang 142–157.
91. Trích từ Burlingame, *Lincoln II*, trang 119, 167.
92. Peraino, *Lincoln in the World*, trang 66–69; xem thêm Walter Stahr, *Seward: Lincoln's Indispensable Man* (tạm dịch: Seward: Kẻ không thể thiếu của Lincoln) (New York: Simon and Schuster, năm 2012), trang 269–273.

93. Lincoln gửi tới Seward, ngày 1/4/1861 (có lẽ chưa gửi), trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 228.
94. Witt, *Lincoln's Code*, trang 164–169. Xem thêm Burlingame, *Lincoln II*, trang 221–229; và Peraino, *Lincoln in the World*, trang 123–162.
95. Về ghi chép đầy đủ đối với sự kiện bị lãng quên này, xem *như trên*, trang 224–295. Dù sao thì Maximilian cũng đã đến Mexico, bắt chấp những thắng lợi của Liên hiệp và việc Napoleon ngưng hỗ trợ. Ông bị thương trước loạt bắn đầu tiên tại đây vào năm 1867.
96. Richard Overy, *Why the Allies Won* (tạm dịch: Vì sao phe đồng minh chiến thắng) (London: Pimlico, năm 1995), trang 282–313, nhấn mạnh tầm quan trọng của nền tảng đạo đức cao thượng trong cuộc chiến quan trọng gần đây.
97. Peraino, *Lincoln in the World*, trang 207–215; Guelzo, *Lincoln's Emancipation Proclamation*, trang 253–254. Về một đánh giá cũ nhưng toàn diện hơn, xem D. P. Crook, *The North, the South, and the Powers, 1861–1865* (tạm dịch: Miền Bắc, miền Nam và các thế lực, 1861–1865) (New York: Wiley, năm 1974), trang 236–255.
98. Beckert, *Empire of Cotton*, tr. 265–67. Xem thêm McPherson, *Lincoln and the Second American Revolution*, tr. vii–viii, 6–7.
99. *Như trên*, trang 17–18.
100. Giác thư về nguy cơ thất cử, ngày 23/8/1864, trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 624. Để biết thêm về bức “giác thư mù quáng” mà Lincoln buộc Nội các của ông ký tên nhưng sau đó mới cho phép họ đọc, xem Burlingame, *Lincoln II*, trang 674–676.
101. McPherson, *Tried by War*, trang 231–244.
102. Trích Burlingame, *Lincoln II*, trang 729.
103. Diễn văn của Hội Liên hiệp Lao động Quốc tế gửi đến Abraham Lincoln, Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, do Marx chấp bút vào cuối tháng 11/1864, và trình bày trước Đại sứ Charles Francis Adams, ngày 28/1/1865, xem tại: www.marxists.org/archive/marx/iwma/documents/1864/lincoln-letter.htm.
104. Trích từ Edel, *Nation Builder*, trang 157–159. Về bối cảnh, xem Chương Sáu.
105. J. David Hacker, “Chi tiết thương vong”, *New York Times*, số ra ngày 20/9/2011. Các con số về trung đoàn lấy từ www.civilwararchive.com/regim.htm, và số người ước tính tại ngũ lấy từ: www.civilwar.org/education/history/faq. Ghi chép đầy đủ nhất có trong Drew Gilpin Faust, *This Republic of Suffering: Death and the American Civil War* (tạm dịch: Nền cộng hòa này đang đau khổ: Chết chóc và Nội chiến Mỹ) (New York: Knopf, năm 2008).
106. Xem ghi chú 55 ở trên.
107. McPherson, *Lincoln và the Second American Revolution*, trang 23–25, 41–42.
108. Weigley, *The American Way of War*, trang xxi–xxiii; xem thêm Paul Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers: Economic Change and Military Conflict from 1500 to 2000* (tạm

dịch: Sự trỗi dậy và lụi tàn của các đại cường quốc: Những biến đổi về kinh tế và xung đột quân sự từ năm 1500 đến năm 2000) (New York: Random House, năm 1987), trang 178–182.

109. Diễn văn Gettysburg, *Lincoln Speeches and Writings II*, ngày 19/11/1863; *như trên*, trang 536; Edel, *Nation Builder*, nhấn mạnh dòng bắt hủ này ở trang 297–299.
110. Burlingame, *Lincoln I*, trang xii. “Kết luận” của Burlingame xuất hiện ở phần đầu cuốn tiểu sử 1976 trang, gồm hai tập của ông.
111. Ở đây, tôi mở rộng dựa trên lập luận của McPherson, *Lincoln and the Second American Revolution*, trang 93–95.
112. Phần này được đưa ra để so sánh *Người Liên bang bài số 10* với các học thuyết về Hiến pháp của John C. Calhoun chín chắn, người đã nhìn ra cái giá của mọi sự thỏa hiệp. Xem Merrill D. Peterson, *The Great Triumvirate: Webster, Clay, and Calhoun* (tạm dịch: Đại Tam đầu chế: Webster, Clay và Calhoun) (New York: Oxford University Press, năm 1987), trang 409–413.
113. Xem Carwardine, *Lincoln*, trang 221–235.
114. *Như trên*, trang 228.
115. Guelzo, *Lincoln’s Emancipation Proclamation*, trang 171–172.
116. “Mặc tưởng về ý chí thánh thiêng”, tháng 9/1862, trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 359.
117. *Như trên*, trang 687.
118. Lee đã đầu hàng tại Appomattox vào ngày 9/4/1865.
119. Xem Rosamund Bartlett, *Tolstoy: A Russian Life* (tạm dịch: Tolstoy: Cuộc đời một người Nga) (Boston: Houghton Mifflin Harcourt, năm 2011), trang 251–293.
120. Lincoln gửi tới Albert G. Hodges, ngày 4/4/1864, trong *Lincoln Speeches and Writings II*, trang 586.

CHƯƠNG CHÍN: HY VỌNG CUỐI CÙNG TỐT ĐẸP NHẤT

1. Andrew Roberts, *Salisbury: Victorian Titan* (tạm dịch: Salisbury: Người khổng lồ thời Victoria) (London: Phoenix, năm 2000), trang 46–50, 170. Tôi thích dùng cụm từ “Đại chiến” trong nhiều năm, cho đến khi mọi người gọi nó là “Thế chiến thứ I”.
2. Walter Stahr, *Seward: Lincoln’s Indispensable Man* (tạm dịch: Seward: Kẻ không thể thiếu của Lincoln) (New York: Simon and Schuster, năm 2012), trang 482–504. Về khuôn mẫu phân quyền lớn hơn, xem John A. Thompson, *A Sense of Power: The Roots of America’s Global Role* (tạm dịch: Ý thức về quyền lực: Nguồn gốc vai trò của Mỹ trên toàn cầu) (Ithaca: Cornell University Press, năm 2015), trang 38–39.
3. Robert Kagan, *Dangerous Nation: America’s Place in the World from Its Earliest Days to the Dawn of the Twentieth Century* (tạm dịch: Quốc gia nguy hiểm: Vị thế của Mỹ trên thế giới từ những ngày đầu cho đến buổi bình minh của thế kỷ XX) (New York: Knopf, năm 2006),

trang 302; xem thêm C. Vann Woodward, "Kỷ nguyên tái sáng tỏ", *Tập san lịch sử Mỹ* số 66 (tháng 10/1960), trang 2–8.

4. Roberts, *Salisbury*, trang 105–106, 436–437, 490.
5. Lưu ý vào ngày 20 tháng 7 của Olney là tại Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, *Những tài liệu liên quan đến các vấn đề đối ngoại của Hoa Kỳ, 1895*, tập I, trang 542–563. Jay Sexton, *The Monroe Doctrine: Empire and Nation in Nineteenth-Century America* (tạm dịch: Học thuyết Monroe: Đế chế và quốc gia ở Mỹ thế kỷ XIX) (New York: Hill and Wang, năm 2011), trang 201–208, cung cấp bối cảnh.
6. Ghi chép kinh điển này là của Henry Kissinger, "Cuộc cách mạng trắng: Suy ngẫm về Bismarck", *Daedalus* số 97 (Mùa hè năm 1968), trang 888–924. Xem thêm Jonathan Steinberg, *Bismarck: A Life* (tạm dịch: Cuộc đời Bismarck) (New York: Oxford University Press, năm 2011), trang 441–450.
7. Trích Paul Kennedy, *The Rise of the Anglo-German Antagonism, 1860–1914* (tạm dịch: Nảy sinh thế đối lập Anh-Đức giai đoạn 1860–1914) (London: Allen and Unwin, năm 1980), trang 220.
8. Roberts, *Salisbury*, trang 619–626; Kennedy, *The Rise of the Anglo-German Antagonism*, trang 464–465. Xem thêm Paul Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers: Economic Change and Military Conflict from 1500 to 2000* (tạm dịch: Sự trỗi dậy và lụi tàn của các đại cường quốc: Những biến đổi về kinh tế và xung đột quân sự từ năm 1500 đến năm 2000) (New York: Random House, năm 1987), trang 201.
9. Trích từ Roberts, *Salisbury*, trang 610.
10. Về các ghi chép toàn diện, xem Bradford Perkins, *The Great Rapprochement: England and the United States, 1895–1914* (tạm dịch: Cuộc tái lập hữu nghị vĩ đại: Anh và Hoa Kỳ, 1895–1914) (New York: Atheneum, năm 1968); Stephen R. Rock, *Why Peace Breaks Out: Great Power Rapprochement in Historical Perspective* (tạm dịch: Vì sao hòa bình diễn ra: Cuộc tái lập hữu nghị quyền lực trên quan điểm lịch sử) (Chapel Hill: University of North Carolina Press, năm 1989), trang 24–63; và Charles A. Kupchan, *How Enemies Become Friends: The Sources of Stable Peace* (tạm dịch: Thù thành bạn ra sao: Nguồn gốc của nền hòa bình vững bền) (Princeton: Princeton University Press, năm 2010), trang 73–111.
11. Xem Roberts, *Salisbury*, trang 633. Về một quan điểm khác, xem Michael Howard, *The Continental Commitment: The Dilemma of British Defence Policy in the Era of the Two World Wars* (tạm dịch: Cam kết châu lục: Thế lưỡng nan trong chính sách quốc phòng của Anh trong kỷ nguyên của hai cuộc Thế chiến) (London: Ashfield Press, năm 1989; xuất bản lần đầu năm 1972), trang 29–30.
12. Cụm từ này là của Georgi Arbatov, trích từ Jean Davidson, "Các nhà khoa học của UCI cho biết mục tiêu của Moscow là loại bỏ kẻ thù giúp Hoa Kỳ", *Los Angeles Times*, số ra ngày 12/12/1988.
13. Roberts, *Salisbury*, trang 51–52.

14. Xem Chương Sáu.
15. Trích từ Roberts, *Salisbury*, trang 662.
16. *Như trên*, trang 512.
17. H. J. Mackinder, “Trục xoay địa lý của lịch sử”, *Tạp chí địa lý số 23* (tháng 4/1904), trang 421–444. Xem thêm Brian W. Blouet, *Halford Mackinder: A Biography* (tạm dịch: Tiểu sử Halford Mackinder) (College Station: Texas A&M University Press, năm 1987); về cuộc cách mạng đường sắt, xem Christian Wolmar, *Blood, Iron, and Gold: How the Railroads Transformed the World* (tạm dịch: Máu, sắt và vàng: Đường sắt đã thay đổi thế giới ra sao?) (New York: Public Affairs, năm 2010).
18. Mackinder, “Trục xoay địa lý của lịch sử”, trang 437.
19. Blouet, *Mackinder*, trang 118–120.
20. Về nguồn gốc thông cáo của Crowe, vốn chỉ được công bố vào năm 1928, xem K. M. Wilson, “Ngài Eyre Crowe nói về nguồn gốc của thông cáo Crowe vào ngày 1/1/1907” *Nghiên cứu Lịch sử số 56* (tháng 11/1983), trang 238–241; xem thêm Zara S. Steiner, *The Foreign Office and Foreign Policy, 1898–1914* (tạm dịch: Văn phòng đối ngoại và chính sách đối ngoại, 1898–1914) (Cambridge: Cambridge University Press, năm 1969), trang 108–118; và về tầm ảnh hưởng kéo dài của Crowe, xem Jeffrey Stephen Dunn, *The Crowe Memorandum: Sir Eyre Crowe and Foreign Office Perceptions of Germany, 1918–1925* (tạm dịch: Thông cáo Crowe: Ngài Eyre Crowe và nhận thức của Văn phòng Đối ngoại về nước Đức, 1918–1925) (Newcastle upon Tyne: Cambridge Scholars Publishing, năm 2013). Tôi đã bàn về “bức điện dài” trong *George F. Kennan: An American Life* (tạm dịch: George F. Kennan: Cuộc đời một người Mỹ) (New York: Penguin, năm 2011), trang 215–222.
21. Giác thư về tình trạng hiện tại của mối quan hệ giữa Anh với Pháp và Đức, ngày 1/1/1907, trong *Tư liệu của nước Anh về nguồn gốc chiến tranh, 1898–1914*, quyển III, trang 397–420, xem thêm tại: www.dbpo.chadwyck.com/marketing/index.jsp. Toàn bộ các trích dẫn bên dưới đều lấy ra từ phiên bản này.
22. Xem Chương Hai.
23. Về phiên bản năm 1951 của lập luận này, xin xem cuốn *George F. Kennan* của tôi, trang 415.
24. Steinberg, *Bismarck*, trang 180–181.
25. Về quan điểm của Bismarck đối với chính sách thuộc địa, xem Kennedy, *The Rise of the Anglo-German Antagonism*, trang 167–183.
26. Bổ sung nhấn mạnh.
27. Ghi chép kinh điển vẫn là của Barbara Tuchman, *The Guns of August* (tạm dịch: Những tiếng súng tháng Tám) (New York: Macmillan, năm 1962). Nhưng xin xem thêm Christopher Clark, *The Sleepwalkers: How Europe Went to War in 1914* (tạm dịch: Những kẻ mộng du: Châu Âu đã đi đến chiến tranh năm 1914 như thế nào?) (New York: HarperCollins, năm

- 2013); Margaret MacMillan, *The War That Ended Peace: The Road to 1914* (tạm dịch: Cuộc chiến chấm dứt nền hòa bình: Con đường dẫn đến năm 1914) (New York: Random House, năm 2013); và Sean McMeekin, *July 1914: Countdown to War* (tạm dịch: Tháng 7 năm 1914: Đếm ngược đến chiến tranh) (New York: Basic Books, năm 2013).
28. Wikipedia đã phân tích thấu đáo các thông số phức tạp.
 29. Henry Kissinger, *Diplomacy* (tạm dịch: Thuật ngoại giao) (New York: Simon and Schuster, năm 1994), trang 200.
 30. Howard, *The Continental Commitment*, trang 30–31.
 31. Tổng số quân trận vong của nước Anh, bao gồm cả ở các lãnh thổ tự trị và thuộc địa, là trên 900 nghìn người (www.1914-1918.net/faq.htm). Con số thương vong tối đa ước tính trong cuộc Nội chiến Mỹ chỉ là 750 nghìn, như đã thảo luận ở Chương Tám.
 32. Ngài John Robert Seeley, *The Expansion of England: Two Courses of Lectures* (tạm dịch: Sự bành trướng của nước Anh: Hai khóa giảng) (New York: Cosimo Classics, năm 2005; xuất bản lần đầu năm 1891), trang 8.
 33. Đích thân Mackinder đã phát triển ý tưởng này trong cuốn *Democratic Ideals and Reality: A Study in the Politics of Reconstruction* (tạm dịch: Tư tưởng và thực tế dân chủ: Nghiên cứu về thuật chính trị trong việc tái thiết) (New York: Henry Holt, năm 1919), nhưng không hề gây được tiếng vang cho bài viết của ông. Xem thêm Blouet, *Mackinder*, trang 164–165.
 34. Roberts, *Salisbury*, trang 812–814.
 35. Xem Christopher Howard, “Sự biệt lập xuất sắc”, *Lịch sử số* 47, 159 (1962), trang 32–41.
 36. Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers*, trang 248. Những so sánh trong đoạn này trích từ trang 200 đến 202; nhưng hãy xem thêm Robert J. Gordon, *The Rise and Fall of American Growth: The U.S. Standard of Living Since the Civil War* (tạm dịch: Những thăng trầm trong đà tăng trưởng của nước Mỹ: Tiêu chuẩn sống tại Mỹ trong thời kỳ Nội chiến) (Princeton: Princeton University Press, năm 2016), trang 27–318.
 37. Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers*, trang 248.
 38. Xem Walter Lippmann, *U.S. Foreign Policy: Shield of the Republic* (tạm dịch: Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ: Tấm khiên của nền dân chủ) (Boston: Little, Brown, năm 1943), đặc biệt là trang 11–26.
 39. Tôi mang ơn luận điểm này của Michael Howard, trong *The Continental Commitment*, trang 9. Xem thêm Thompson, *A Sense of Power*, trang 41–43.
 40. Trích từ John Milton Cooper, *Woodrow Wilson: A Biography* (tạm dịch: Tiểu sử Woodrow Wilson) (New York: Random House, năm 2009), trang 263.
 41. Charles E. Neu, *Colonel House: A Biography of Woodrow Wilson's Silent Partner* (tạm dịch: Đại tá House: Tiểu sử người cộng sự thầm lặng của Woodrow Wilson) (New York: Oxford University Press, năm 2015), trang 23, 142. House thực ra không phải đại tá, nhưng đã được Thống đốc bang Texas, James Stephen Hogg, phong quân hàm này vào năm 1893, có lẽ để

thường cho những đóng góp về chính trị của ông.

42. David Milne, *Worldmaking: The Art and Science of American Diplomacy* (tạm dịch: Kiến tạo thế giới: Nghệ thuật và khoa học ngoại giao của Mỹ) (New York: Farrar, Straus and Giroux, năm 2015), trang 95–96.
43. Neu, *Colonel House*, trang 142; xem thêm Cooper, *Woodrow Wilson*, trang 263–266.
44. Xem Katherine C. Epstein, *Torpedo: Inventing the Military-Industrial Complex in the United States and Great Britain* (tạm dịch: Ngư lôi: Phát minh phức hợp quân sự - công nghiệp tại Hoa Kỳ và Vương quốc Anh) (Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, năm 2014).
45. Cooper, *Woodrow Wilson*, trang 285–289; xem thêm Erik Larson, *Dead Wake: The Last Crossing of the Lusitania* (tạm dịch: Sự thức tỉnh chết chóc: Chuyến vượt Lusitania cuối cùng) (New York: Broadway Books, năm 2015).
46. Neu, *Colonel House*, trang 270.
47. Thomas Boghardt, *The Zimmermann Telegram: Intelligence, Diplomacy, and America's Entry into World War I* (tạm dịch: Bức điện báo Zimmermann: Tình báo, ngoại giao và sự tham gia của Mỹ vào Thế chiến thứ I) (Annapolis: Naval Institute Press, năm 2012).
48. Cooper, *Woodrow Wilson*, trang 387; xem thêm David Runciman, *The Confidence Trap: A History of Democracy in Crisis from World War I to the Present* (tạm dịch: Cái bẫy tự tin: Lịch sử ngoại giao trong khủng hoảng từ Thế chiến thứ I cho đến nay) (Princeton: Princeton University Press, năm 2013), trang 39–40.
49. Cooper, *Woodrow Wilson*, trang 380.
50. Như trên, trang 341–342, 462–466; xem thêm A. Scott Berg, *Wilson* (New York: G. P. Putnam's Sons, năm 2013), trang 515–523.
51. Neu, *Colonel House*, trang 384; Cooper, *Woodrow Wilson*, trang 421.
52. Paul Cambon, trích từ Berg, *Wilson*, trang 534. Xem thêm Cooper, *Woodrow Wilson*, trang 419, và để có đánh giá tổng quát, xem Gaddis Smith, *Woodrow Wilson's Fourteen Points After 75 Years* (tạm dịch: 14 điểm của Woodrow Wilson sau 75 năm) (New York: Hội đồng Đạo đức Carnegie trong các vấn đề quốc tế, năm 1993).
53. Ở đoạn này và đoạn kế, tôi đã dùng câu chữ trong bài phát biểu “14 điểm”, sẵn có trong đường dẫn sau: www.avalon.law.yale.edu/20th_century/wilson14.asp.
54. Ghi chép toàn diện gần đây là của Sean McMeekin, *The Russian Revolution: A New History* (tạm dịch: Cách mạng Nga: Một trang sử mới) (New York: Basic Books, năm 2017). Xem thêm cuốn sách ra trước đó nhưng có ảnh hưởng của Arno J. Mayer: *Wilson vs. Lenin: The Political Origins of the New Diplomacy, 1917–1918* (tạm dịch: Wilson đối đầu Lenin: Nguồn gốc chính trị của Chính sách Mới, 1917–1918) (Cleveland: World Publishing, năm 1964; xuất bản lần đầu với tit phụ của Yale University Press, năm 1959).
55. Các ghi chép xuất sắc nhất vẫn là hai tập sách của George F. Kennan, do Princeton University Press xuất bản: *Soviet-American Relations, 1917–1920: Russia Leaves the War* (tạm

dịch: Quan hệ Xô-Mỹ giai đoạn 1917–1920: Nga rút khỏi chiến tranh) (1956) và *The Decision to Intervene* (tạm dịch: Quyết định can thiệp) (1958).

56. Tôi đã bàn về nghịch lý này trong cuốn *Russia, the Soviet Union, and the United States: An Interpretive History* (tạm dịch: Nước Nga, Liên bang Xô-viết và Hoa Kỳ: Diễn giải lịch sử), ấn bản thứ hai (New York: McGraw Hill, năm 1990), trang 71–72. Về phần đánh giá lại thắng lợi của Đức ở phía Đông và hậu quả của nó, xem Adam Tooze, *The Deluge: The Great War, America and the Remaking of the Global Order* (tạm dịch: Đại hồng thủy: Cuộc Đại Chiến, nước Mỹ và sự tái lập trật tự toàn cầu) (New York: Penguin, năm 2014), trang 108–170.
57. Runciman, *The Confidence Trap*, trang 74–75, cũng đưa ra lập luận tương tự.
58. Xem Jonathan D. Spence, *God's Chinese Son: The Taiping Heavenly Kingdom of Hong Xiuquan* (tạm dịch: Thiên tử Trung Hoa: Thái Bình Thiên Quốc của Hồng Tú Toàn) (New York: Norton, năm 1996).
59. Luận điểm này do Kennan đưa ra trong *The Decline of Bismarck's European Order*, trang 3–7.
60. Xem Chương Hai.
61. Được đánh giá một cách sắc sảo trong Thompson, *A Sense of Power*, trang 76–79.
62. Chiếu theo lý lẽ ủng hộ chiến tranh mà mỗi bên tham chiến dựa vào, chứ không phải theo những định nghĩa nghiêm ngặt hơn về "hòa bình dân chủ" mà các nhà lý thuyết đưa ra, trong nỗ lực của họ nhằm thuyết phục bản thân rằng các nền dân chủ không đấu đá lẫn nhau. Bruce Russett đã tóm lại những ý trên trong *Grasping the Democratic Peace: Principles for a Post-Cold War World* (tạm dịch: Thấu hiểu nền hòa bình dân chủ: Những nguyên lý của thế giới thời hậu Chiến tranh Lạnh) (Princeton: Princeton University Press, năm 1993), trang 73–83.
63. Xem chú thích 53 ở phần trên.
64. Paul Kennedy, *The Parliament of Man: The Past, Present, and Future of the United Nations* (tạm dịch: Nghị trường của nhân dân: Quá khứ, hiện tại và tương lai của Liên Hiệp Quốc) (New York: Random House, năm 2006), trang 3–8.
65. Keith Robbins, *Sir Edward Grey: A Biography of Lord Grey of Fallodon* (tạm dịch: Ngài Edward Grey: Tiểu sử Huân tước Grey xứ Fallodon) (London: Cassell, năm 1971), trang 156–157, 319–320; xem thêm Howard, *The Continental Commitment*, trang 51–52; và Neu, *Colonel House*, trang 214–215.
66. Kissinger, *Diplomacy*, trang 223.
67. Xem Chương Sáu.
68. Kissinger, *Diplomacy*, trang 78–102; xem thêm Erez Manela, *The Wilsonian Moment: Self-Determination and the International Origins of Anticolonial Nationalism* (tạm dịch: Thời khắc của Wilson: Quyền tự quyết và nguồn gốc quốc tế của chủ nghĩa dân tộc phản thuộc địa) (New York: Oxford University Press, năm 2007).
69. Xem Berg, *Wilson*, trang 585.

70. Robert B. Strassler biên tập, *The Landmark Thucydides: A Comprehensive Guide to the Peloponnesian War* (tạm dịch: Cẩm nang toàn diện về Chiến tranh Peloponnesse), phiên bản có chỉnh sửa từ bản dịch của Richard Crawley (New York: Simon and Schuster, năm 1996), quyển 4: 65.
71. *Như trên*, quyển 5: 89.
72. Xem Robert V. Daniels, *The Rise and Fall of Communism in Russia* (tạm dịch: Sự trỗi dậy và suy tàn của chủ nghĩa cộng sản tại Nga) (New Haven: Yale University Press, năm 2007), trang 32, 48.
73. Diễn văn của Lenin vào ngày 27/11/1920, trong *Soviet Documents on Foreign Policy* (tạm dịch: Tài liệu về chính sách đối ngoại của Xô-viết), do Jane Degras biên tập, (New York: Oxford University Press, năm 1951), quyển I, trang 221.
74. Trích từ Catherine Merridale, *Lenin on the Train* (tạm dịch: Lenin trên tàu) (New York: Metropolitan Books, năm 2017), trang 195.
75. Xem Chương Một.
76. Trích từ Stephen Kotkin, *Stalin: The Paradoxes of Power, 1878–1928* (tạm dịch: Stalin: Những nghịch lý quyền lực, 1878–1928) (New York: Penguin, năm 2014), trang 612. Về đoạn này và đoạn kế, xin xem thêm Gaddis, *Rusia, the Soviet Union, and the United States*, trang 98–116.
77. Robert Gellately, *Lenin, Stalin, and Hitler: The Age of Social Catastrophe* (tạm dịch: Lenin, Stalin và Hitler: Kỷ nguyên những tai họa của xã hội) (New York: Knopf, 2007), trang 163–165.
78. Thompson, *A Sense of Power*, trang 110–111, 127–131. Khái niệm tiên phong của Lenin về chủ nghĩa toàn trị đã gọi lại cuốn sách mỏng “Cần làm những gì?” vào năm 1902, có trên: www.marxists.org/archive/lenin/works/1901/witbd/index.htm.
79. Tooze, *The Deluge*, trang 515–516.
80. Adam Tooze, *The Wages of Destruction: The Making and Breaking of the Nazi Economy* (tạm dịch: Phần thưởng của sự hủy diệt: Sự hình thành và tan vỡ của nền kinh tế Quốc xã) (New York: Penguin, năm 2007), đặc biệt là trang xxiv–xxvi và 7–12; xem thêm Timothy D. Snyder, *Black Earth: The Holocaust as History and Warning* (tạm dịch: Địa cầu đen tối: Lịch sử và lời cảnh báo về nạn diệt chủng người Do Thái) (New York: Tim Duggan, năm 2015), trang 11–28.
81. Tooze, *The Wages of Destruction*, trang 12–33.
82. Báo cáo của Stalin có trên: www.marxists.org/reference/archive/stalin/works/1933/01/07.htm.
83. Isaiah Berlin, *Personal Impressions* (tạm dịch: Những ấn tượng cá nhân), do Henry Hardy biên tập, ấn bản thứ ba (Princeton: Princeton University Press, năm 2014), trang 37–39, 41. Chuyên luận của Berlin lần đầu xuất hiện dưới nhan đề “Roosevelt qua con mắt người châu

Âu”, *The Atlantic* số 196 (tháng 7/1955), trang 67–71.

84. Conrad Black, *Franklin Delano Roosevelt: Champion of Freedom* (tạm dịch: Franklin Delano Roosevelt: Người bênh vực tự do) (New York: Public Affairs, năm 2003), trang 126–127, 254–255; Alonzo L. Hamby, *For the Survival of Democracy: Franklin Roosevelt and the World Crisis of the 1930s* (tạm dịch: Về sự tồn vong của nền dân chủ: Franklin Roosevelt và khủng hoảng thế giới thập niên 1930) (New York: Free Press, năm 2004), trang 129–135.
85. Gaddis, *Russia, the Soviet Union, and the United States*, trang 118–121; xem thêm Thomas R. Maddux, *Years of Estrangement: American Relations with the Soviet Union, 1933–1941* (tạm dịch: Những năm tháng bất hòa: Mối quan hệ giữa Hoa Kỳ với Liên Xô, 1933–1941) (Tallahassee: University Presses of Florida, năm 1980), trang 11–26; Mary E. Glantz, *FDR and the Soviet Union: The President’s Battles over Foreign Policy* (tạm dịch: FDR và Liên Xô: Những trận chiến của Tổng thống về chính sách đối ngoại) (Lawrence: University Press of Kansas, năm 2005), trang 15–23.
86. Black, *Roosevelt*, trang 21, 60, 65–66. Xem thêm Alonzo L. Hamby, *Man of Destiny: FDR and the Making of the American Century* (tạm dịch: Người đàn ông của số phận: FDR và sự hình thành thế kỷ của nước Mỹ) (New York: Basic Books, năm 2015), trang 54–55; và đường dẫn: www.fdrlibrary.tumblr.com/post/4080352024/day-77-fdr-visits-the-panama-canal.
87. Robert Dallek, *Franklin D. Roosevelt and American Foreign Policy, 1932–1945* (tạm dịch: Franklin D. Roosevelt và chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, 1932–1945) (New York: Oxford University Press, năm 1979), trang 75–76. Xem thêm David Kaiser, *No End Save Victory: How FDR Led the Nation into War* (tạm dịch: Không kết cục nào cứu vãn thắng lợi: FDR đã kéo đất nước vào chiến tranh ra sao) (New York: Basic Books, năm 2014), trang 22–23.
88. Đúc sau cùng đã được chấp nhận gia nhập Hội Quốc Liên vào năm 1926. Nhật Bản là thành viên sáng lập.
89. Dallek, *Franklin D. Roosevelt and American Foreign Policy*, trang 75, 175–176.
90. Maddux, *Years of Estrangement*, trang 85–88.
91. Xem Chương Tám.
92. Bộ trưởng Hải quân Josephus Daniels sẵn sàng từ bỏ trách nhiệm này. Xem Hamby, *Man of Destiny*, trang 73–81.
93. David M. Kennedy, *Freedom from Fear: The American People in Depression and War, 1929–1945* (tạm dịch: Tự do từ sợ hãi: Người dân Mỹ trong cuộc Đại suy thoái và chiến tranh, 1929–1945) (New York: Oxford University Press, năm 1999), trang 56–57, 106–107, 120–124.
94. Samuel I. Rosenman, *Working with Roosevelt* (tạm dịch: Làm việc với Roosevelt) (New York: Harper, năm 1952), trang 167.
95. Dallek, *Franklin D. Roosevelt and American Foreign Policy*, trang 101–168; Thompson, *A Sense of Power*, trang 145–150; về luận điểm cuối cùng, xem Gaddis, *George F. Kennan*, trang 101–108.

96. Maddux, *Years of Estrangement*, trang 90–91; Glantz, *FDR and the Soviet Union*, trang 33–35, 43–52. Xem thêm Elizabeth Kimball MacLean, *Joseph E. Davies: Envoy to the Soviets* (tạm dịch: Joseph E. Davies: Đặc phái viên đến Xô-viết) (Westport, Connecticut: Praeger, năm 1992), trang 24–26, 45; và David Mayers, *The Ambassadors and America's Soviet Policy* (tạm dịch: Nhà đại sứ và chính sách của Mỹ tại Xô-viết) (New York: Oxford University Press, năm 1995), trang 118–119.
97. Diễn văn gửi Đại hội Thanh niên Mỹ, ngày 10/2/1940, xem tại: www.fdrlibrary.marist.edu/_resources/images/msf/msf01314.
98. Adolf Berle, trích từ Dallek, *Franklin D. Roosevelt and American Foreign Policy*, trang 215.
99. Glantz, *FDR and the Soviet Union*, trang 54–57.
100. Robert E. Sherwood, *Roosevelt and Hopkins: An Intimate History* (tạm dịch: Roosevelt và Hopkins: Lịch sử thân tình), phiên bản đã chỉnh sửa (New York: Grosset and Dunlap, năm 1950), trang 233–234. Trích dẫn của Lincoln đến từ một bài viết do Noah Brooks đăng năm 1879, “Trí tưởng tượng của Lincoln,” tái bản trong Harold K. Bush, *Lincoln in His Own Time: A Biographical Chronicle of His Life* (tạm dịch: Lincoln trong thời đại của ông: Biên niên sử cuộc đời) (Iowa City: University of Iowa Press, năm 2011), trang 176. Xem thêm Henry Wadsworth Longfellow Dana, “Giương buồm lên, hỡi con tàu quốc gia!”, *Tạp chí quý Colby Library* số 2 (tháng 2/1950), trang 1–6.
101. Susan Dunn, *1940: FDR, Willkie, Lindbergh, Hitler—the Election amid the Storm* (tạm dịch: 1940: FDR, Willkie, Lindbergh, Hitler – cuộc tuyển cử trong cơn bão) (New Haven: Yale University Press, năm 2013), trang 278–279. Cuốn sách của Dunn đã khéo léo bao hàm những sự kiện mà tôi tóm tắt trong đoạn trước.
102. Diễn văn trên đài phát thanh của Churchill, ngày 9/2/1941: [www.youtube.com / watch?v=rJuRv2ixGaM](http://www.youtube.com/watch?v=rJuRv2ixGaM).
103. Trong ba đoạn này, tôi chủ yếu chiếu theo Maddux, *Years of Estrangement*, trang 128–155. Nhưng hãy xem thêm Glantz, *FDR and the Soviet Union*, trang 71, 77–87; MacLean, *Joseph E. Davies*, trang 76–77; và của tôi, *Russia, the Soviet Union, and the United States*, trang 145–147.
104. Winston S. Churchill, *The Second World War: The Grand Alliance* (tạm dịch: Thế chiến thứ II: Đại Liên minh) (New York: Bantam Books, năm 1962; xuất bản lần đầu năm 1950), trang 511–512.
105. Tôi ước tính số quân trận vong của Mỹ là 400 nghìn, còn của tất cả các bên tham chiến trong Thế chiến thứ II là 23 triệu. Những con số này chưa bao gồm thương vong của dân thường. Xem chi tiết ở: www.en.wikipedia.org/wiki/World_War_II_casualties.
106. Thompson, *A Sense of Power*, trang 230.
107. Hal Brands và Patrick Porter, “Vi sao đại chiến lược vẫn quan trọng trong một thế giới hỗn loạn”, *The National Interest*, số ra ngày 10/12/2015, có trên: www.nationalinterest.org/feature/why-grand-strategy-still-matters-world-chaos-14568.

108. Berlin, *Personal Impressions*, trang 39–44, 48–49.
109. Tôi mang nợ Robert Kaplan câu chuyện này, người đã có một chuyến chu du và cuốn sách kế tiếp vào năm 2015, *Earning the Rockies: How Geography Shapes America's Role in the World* (tạm dịch: Giành lấy Rockies: Địa lý định hình nên vai trò của Mỹ trên thế giới ra sao) (New York: Random House, năm 2017), và lấy cảm hứng từ nó. Ghi chép của DeVoto trong “Bức thư từ Santa Fe”, *Tạp chí Harper* số 181 (tháng 7/1940), trang 333–336. Xem thêm Arthur M. Schlesinger, Jr., *A Life in the 20th Century: Innocent Beginnings, 1917–1950* (tạm dịch: Cuộc sống ở thế kỷ XX: Những khởi đầu vô tội, 1917–1950) (Boston: Houghton Mifflin, năm 2000), trang 168–171, 232–235.
110. John J. O'Neill, “Gia nhập sức mạnh nguyên tử”, *Tạp chí Harper* số 181 (tháng 6/1940), trang 1–10.
111. Diễn văn trên đài phát thanh, “Luận về quốc phòng”, ngày 26/5/1940, có sẵn trên đường dẫn: www.docs.fdrlibrary.marist.edu/052640.

CHƯƠNG MƯỜI: ISAIAH BERLIN

1. Berlin gửi tới Stephen Spender, ngày 26/2/1936, trong Henry Hardy biên tập, *Isaiah Berlin: Letters, 1928–1946* (tạm dịch: Isaiah Berlin: Những bức thư, 1928–1946) (New York: Cambridge University Press, năm 2004), trang 152 [sau đây tôi sẽ gọi là *Berlin Letters, 1928–1946* (Những bức thư của Berlin, 1928–1946)]. Berlin ngưỡng mộ tác phẩm của E. M. Forster và Virginia Woolf, nhưng khẳng định rằng ông nhận thấy chúng thật đáng sợ. [*Như trên*, trang 70–71, 166.]
2. Berlin gửi tới Marion Frankfurter, ngày 23/6/1940, *như trên*, trang 306. Xem thêm Michael Ignatieff, *Isaiah Berlin: A Life* (tạm dịch: Cuộc đời Isaiah Berlin) (New York: Henry Holt, năm 1998), trang 10.
3. *Như trên*, trang 82.
4. Các tiểu sử gần đây nhất là của Andrew Lownie, *Stalin's Englishman: Guy Burgess, the Cold War, and the Cambridge Spy Ring* (tạm dịch: Những người Anh của Stalin: Guy Burgess, Chiến tranh Lạnh và Nhóm gián điệp Cambridge) (New York: St. Martin's, năm 2015); Stewart Purvis và Jeff Hulbert, *Guy Burgess: The Spy Who Knew Everyone* (tạm dịch: Guy Burgess: Điệp viên quen biết tất cả) (London: Biteback, năm 2016).
5. Ghi chú của biên tập, *Berlin Letters, 1928–1946*, trang 319; xem thêm Ignatieff, *Isaiah Berlin*, trang 97–99.
6. Berlin gửi tới Mary Fisher, ngày 30/7/1940, trong *Berlin Letters, 1928–1946*, trang 322. Xem thêm trang 319.
7. Ignatieff, *Isaiah Berlin*, trang 98.
8. Bộ phim *Dunkirk* của Christopher Nolan năm 2017 đã gợi lại phát biểu của Churchill.
9. John Wheeler-Bennett, *Special Relationships: America in Peace and War* (tạm dịch: Những mối quan hệ đặc biệt: Nước Mỹ trong chiến tranh và hòa bình) (London: Macmillan, năm 1975), trang 87–88.

10. Berlin đã giải thích hình thức phần phát biểu của ông trong cuốn *Washington Despatches, 1941–1945: Weekly Political Reports from the British Embassy* (tạm dịch: Những bức tốc thư của Washington, 1941–1945: Báo cáo chính trị hằng tuần từ Đại sứ quán Anh), do H. G. Nicholas biên tập, (Chicago: University of Chicago Press, năm 1981), trang vii–xiv.
11. Các tóm tắt vào ngày 12/1, 4/2, 20/3, 16/4 năm 1942, *như trên*, trang 12, 18, 26, 71; xem thêm phần giới thiệu của Berlin, trang x–xi.
12. Các tóm tắt vào ngày 14/5, 21/11 năm 1942, 14/3/1943, *như trên*, trang 38–39, 116, 160.
13. Các tóm tắt vào ngày 28/2, 3/4, 22/10 năm 1943, *như trên*, trang 157, 172, 263.
14. Các tóm tắt vào ngày 29/12/1943, 17–18/1/1944, *như trên*, trang 288, 307, 309.
15. Các tóm tắt vào ngày 28/2, 25/4 năm 1943, 18/1, 20/2, 24/12 năm 1944, *như trên*, trang 155–156, 184, 309, 319, 485–486.
16. Ignatieff, *Isaiah Berlin*, trang 126. Ghi chép của chính Berlin trong *Berlin Letters, 1928 – 1946*, trang 478–480.
17. Isaiah Berlin gửi tới Marie và Mendel Berlin, ngày 16/8/1943, *như trên*, trang 456; Berlin gửi Katharine Graham, tháng 1/1949, trong Isaiah Berlin, *Enlightening: Letters, 1946 – 1960* (tạm dịch: Khai sáng: Những bức thư, 1946 – 1960), do Henry Hardy và Jennifer Holmes biên tập (London: Chatto and Windus, năm 2009), trang 73.
18. Berlin gửi Stuart Hampshire, ngày 6/6/1945, trong *Berlin Letters, 1928 – 1946*, trang 569.
19. Ignatieff, *Isaiah Berlin*, trang 138–139.
20. *Như trên*, trang 137.
21. Ngoại trừ chất giọng khàn khàn của Randolph Churchill (con trai của cựu Thủ tướng) khi chênh choáng say trong lúc phiên dịch những chỉ dẫn về cách làm đông đá trứng cá caviar cho nhân viên khách sạn. Những sự kiện khó quên nên bị quên lãng khi vắng bóng người khác.
22. Ignatieff, *Isaiah Berlin*, trang 168. Tôi đã chiếu theo ghi chép của Ignatieff ở trang 148–169; nhưng hãy xem thêm những hồi tưởng của Berlin được soạn vào năm 1980, xuất hiện trong cuốn sách của ông, *The Proper Study of Mankind: An Anthology of Essays* (tạm dịch: Nghiên cứu chuẩn cách về nhân loại: Tuyển tập các chuyên luận), do Henry Hardy và Roger Hausheer biên tập (New York: Farrar, Straus and Giroux, năm 1998), trang 525–552.
23. *Như trên*, trang 541, 543, 547.
24. *The Complete Poems of Anna Akhmatova* (tạm dịch: Toàn tập thơ Anna Akhmatova), do Judith Hemschemeyer dịch (Boston: Zephyr Press, năm 1997), trang 547.
25. Berlin gửi Philip Graham, ngày 14/11/1946, trong Berlin, *Enlightening*, trang 21.
26. Isaiah Berlin, “Lịch sử tình báo Nga”, viết năm 1966 và in lại trong *The Power of Ideas* (tạm dịch: Sức mạnh của ý tưởng), do Henry Hardy biên tập (Princeton: Princeton University Press, năm 2000), trang 84.

27. Isaiah Berlin, “Những ý tưởng chính trị trong thế kỷ XX”, *Sự vụ đối ngoại* số 28 (tháng 4/1950), 356–357.
28. *Như trên*, trang 362–363.
29. Isaiah Berlin, *Personal Impressions*, do Henry Hardy biên tập (Princeton: Princeton University Press, năm 2014), trang 41–42, 46. Xem thêm phần giới thiệu của Noel Annan cho Berlin trong *The Proper Study of Mankind*, trang xxxv; và về *Khóa học ngắn*, xem Stephen Kotkin, *Stalin: Waiting for Hitler, 1929–1941* (tạm dịch: Stalin: Chờ đợi Hitler, 1929–1941) (New York: Penguin Press, năm 2017), trang 569–579.
30. Berlin, “Nguyên bản Machiavelli” trong Berlin, *The Proper Study of Mankind*, trang 324–325. Đây “không phải ngẫu nhiên”, vì như những người Marxist thường nói, một trong những nghiên cứu xuất sắc nhất về tài lãnh đạo của Roosevelt là sách của James MacGregor Burns, *Roosevelt: The Lion and the Fox* (tạm dịch: Roosevelt: Sư tử và cáo) (New York: Harcourt, Brace, and World, năm 1956), một danh hiệu lấy cảm hứng từ Machiavelli.
31. Trích từ Warren F. Kimball, *The Juggler: Franklin Roosevelt as Wartime Statesman* (tạm dịch: Kê tung hứng: Chính khách thời chiến Franklin Roosevelt) (Princeton: Princeton University Press, năm 1991), trang 7.
32. *Như trên*, trang 8–19. Xem thêm Wilson D. Miscamble, C.S.C., *From Roosevelt to Truman: Potsdam, Hiroshima, and the Cold War* (tạm dịch: Từ Roosevelt đến Truman: Potsdam, Hiroshima và Chiến tranh Lạnh) (New York: Cambridge University Press, năm 2007), đặc biệt là trang 79–86.
33. Kimball, *The Juggler*, trang 7. Bổ sung nhấn mạnh.
34. Geoffrey C. Ward, *A First-Class Temperament: The Emergence of Franklin D. Roosevelt, 1905–1928* (tạm dịch: Khí chất hạng nhất: Sự trở dậy của Franklin D. Roosevelt, 1905–1928) (New York: Vintage Books, năm 1989), các chương 13–16.
35. *Như trên*, trang xiii–xv.
36. Carl von Clausewitz, *On War*, do Michael Howard và Peter Paret dịch và biên tập (Princeton: Princeton University Press, năm 1976), trang 100.
37. Ở một trong số nhiều phiên bản, một cậu bé đã tìm thấy đồng phân lớn dưới cây thông Giáng sinh. Không hề sợ hãi, cậu la lên đầy phấn khích rằng “phải có một đồng xu 25 Bảng ở đâu đây” và bắt đầu đào. Về xuất xứ, xem tại: www.quoteinvestigator.com/2013/12/13/pony-somewhere/.
38. Philip E. Tetlock, *Expert Political Judgment: How Good Is It? How Can We Know?* (tạm dịch: Phán đoán chính trị của chuyên gia: Nó đúng đến đâu? Làm sao ta biết được?) (Princeton: Princeton University Press, năm 2005), trang 214–215; đã bàn sâu hơn ở Chương Một.
39. Tetlock, *Expert Political Judgment*, trang 215. Phần dẫn lời của Fitzgerald ở trang 67.
40. Isaiah Berlin, “Hai phạm trù tự do”, trong Berlin, *The Proper Study of Mankind*, trang 191–242.

41. "Robert F. Kennedy gây sốc cho người Texas khi hỏi về Chiến tranh Mexico", *New York Times*, số ra ngày 17/2/1962; "Robert Kennedy Bows 'khiêu chiến' với Texas", *New York Times*, số ra ngày 5/3/1962. Xem thêm Arthur M. Schlesinger, Jr., *Robert F. Kennedy và thời đại của ông* (Boston: Houghton Mifflin, năm 1978), trang 568.
42. Xem Chương Sáu.
43. Tôn Tử, *Binh Pháp*, do Samuel B. Griffith dịch (New York: Oxford University Press, năm 1963), trang 142–143.

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

Chi nhánh:

Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0084.28.38220102
Email: marketing@thegioipublishers.vn
Website: www.thegioipublishers.vn

LUẬN VỀ ĐẠI CHIẾN LƯỢC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Phạm Bích Ngọc

Sửa bản in: Phí Mai

Thiết kế bìa: Mạnh Cường

Trình bày: Diệu Linh

In 3.000 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam (INSAVINA)

Địa chỉ: 22B Hai Bà Trưng, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2334-2020/CXBIPH/02-116/ThG

Quyết định xuất bản số: 839/QĐ-ThG cấp ngày 12 tháng 08 năm 2020.

ISBN: 978-604-77-8080-8

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

www.alphabooks.vn

TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, Số 11A, Ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

*Tel: (84-24) 3 722 6234 | 35 | 36 *Fax: (84-24) 3722 6237 *Email: info@alphabooks.vn

Phòng kinh doanh: *Tel/Fax: (84-24) 3 773 8857 *Email: sale@alphabooks.vn

TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

*Tel: (84-28) 3 8220 334 | 35